



VISUAL

english vietnamese chinese

TRILINGUAL DICTIONARY

Bản dịch tiếng Việt . Nguyễn Thành Yển



NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Trilingual

VISUAL

dictionary

english • vietnamese • chinese

Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yển

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Penguin
Random
House

NTV **Nhan Tri Viet**[®]
The biggest choice for books

Trilingual **VISUAL** dictionary

english • vietnamese • chinese

Original Title: Chinese-English Bilingual Visual Dictionary

Copyright © 2005, 2015 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Vietnamese edition © 2018 Nhan Tri Viet Co., Ltd.

This edition is published in Vietnam under a license
Agreement between Dorling Kindersley Limited and
Nhan Tri Viet Co., Ltd.

All rights reserved. No part of this publication may
be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted
in any form or by any means – electronic, mechanical,
photocopying, recording or otherwise – without the prior
written permission of the copyright owners.

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Contents Mục lục 目录 mùlù



42

health
sức khỏe
健康
jiànkāng



146

eating out
ăn ngoài
外出就餐
wàichūjiùcān



252

leisure
giải trí
休闲
xiūxián

**8**

about the dictionary
giới thiệu về từ điển này
词典介绍
cídiǎnjièshào

**9**

how to use this book
cách sử dụng từ điển này
使用说明
shǐyòng shuōmíng

**10**

people
người
人
rén

**28**

appearance
về bề ngoài
外表
wàibiǎo

**56**

home
nhà cửa
家居
jiājū

**92**

services
dịch vụ
服务
fúwù

**102**

shopping
mua sắm
购物
gòuwù

**116**

food
thực phẩm
食物
shíwù

**160**

study
học tập
学习
xuéxí

**170**

work
công việc
工作
gōngzuò

**192**

transport
giao thông vận tải
交通运输
jiāotōng yùnnshū

**218**

sports
thể thao
体育运动
tǐyù yùndòng

**278**

environment
môi trường
环境
huánjīng

**302**

reference
tham khảo
日常便览
rìcháng biànlǎn

**324**

index
chỉ mục từ
索引
suǒyǐn

**360**

acknowledgments
lời cảm ơn
鸣谢
míngxiè

people người 人 rén

body cơ thể 人体 rēntǐ	12
face khuôn mặt 面部 miànbù	14
hand bàn tay 手 shǒu	15
foot bàn chân 脚 jiǎo	15
muscles cơ 肌肉 jīròu	16
skeleton bộ xương 骨骼 gǔgé	17
internal organs nội tạng 内脏 nèizàng	18
reproductive organs cơ quan sinh sản 生殖器官 shēngzhíqìguān	20
family gia đình 家庭 jiāting	22
relationships mối quan hệ 人际关系 rénjìguānxi	24
emotions cảm xúc 情感 qínggǎn	25
life events sự kiện trong đời 人生大事 rénshēngdàshì	26

appearance vẻ bề ngoài 外表 wàibiǎo

children's clothing trang phục trẻ em 童装 tóngzhuāng	30
men's clothing trang phục nam 男装 nánzhuāng	32
women's clothing trang phục nữ 女装 nǚzhuāng	34
accessories phụ kiện 配饰 pèishì	36
hair tóc 头发 tóufà	38
beauty vẻ đẹp 美容 měiróng	40

health sức khỏe

健康 jiànkāng

illness bệnh 疾病 jíbìng	44
doctor bác sĩ 医生 yīshēng	45
injury vết thương 创伤 chuānghāngshāng	46
first aid sơ cứu 急救 jíjiù	47
hospital bệnh viện 医院 yīyuàn	48
dentist nha sĩ 牙医 yáyī	50
optician chuyên viên kính mắt 配镜师 pèijìngshī	51
pregnancy thai sản 怀孕 huáiyùn	52

childbirth sinh con 分娩 fēnmiǎn	53
alternative therapy liệu pháp thay thế 替代疗法 tìdài liǎofǎ	54

home nhà cửa 家居 jiājū

house ngôi nhà 房屋 fángwū	58
internal systems hệ thống trong nhà 室内系统 shìnèi xìtǒng	60
living room phòng khách 起居室 qǐjūshì	62
dining room phòng ăn 餐厅 cāntīng	64
kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng	66
kitchenware đồ dùng nhà bếp 厨具 chújù	68
bedroom phòng ngủ 卧室 wòshì	70
bathroom phòng tắm 浴室 yùshì	72
nursery phòng ngủ của bé 育婴室 yùyingshì	74
utility room phòng giặt 洗衣间 xǐyījiān	76
workshop nhà xưởng 工作间 gōngzuòjiān	78
toolbox hộp dụng cụ 工具箱 gōngjùxiāng	80
decorating trang trí 装修 zhuāngxiū	82
garden khu vườn 花园 huāyuán	84
garden plants cây trong vườn 花园植物 huāyuánzhíwù	86
garden tools dụng cụ làm vườn 园艺工具 yuányì gōngjù	88
gardening làm vườn 园艺 yuányì	90

services dịch vụ

服务 fúwù

emergency services dịch vụ khẩn cấp 急救 jíjiù	94
bank ngân hàng 银行 yínháng	96
communications thông tin liên lạc 通讯 tōngxùn	98
hotel khách sạn 旅馆 lǚguǎn	100

shopping mua sắm

购物 gòuwù

shopping centre trung tâm mua sắm 购物中心 gòuwùzhōngxīn	104
department store thương xá 百货商店 bǎihuò shāngdiàn	105
supermarket siêu thị 超级市场 chāoji shìchǎng	106
chemist's hiệu thuốc 药店 yàodiàn	108
florist's cửa hàng hoa 花店 huādiàn	110
newsagent's cửa hàng báo 报刊亭 bàokāntīng	112
confectioner's cửa hàng kẹo 糖果店 tángguǒdiàn	113
other shops các cửa hàng khác 其他店铺 qítā diànpù	114

food thực phẩm

食物 shíwù

meat thịt 肉 ròu	118
fish cá 鱼 yú	120
vegetables rau củ 蔬菜 shūcài	122
fruit trái cây 水果 shuǐguǒ	126
grains and pulses ngũ cốc và đậu hạt 谷物及豆类 gǔwùjídòulèi	130
herbs and spices rau thơm và gia vị 香草和香辛料 xiāngcǎo hé xiāngxīnliào	132
bottled foods thực phẩm đóng chai 瓶装食品 píngzhuāngshípǐn	134
dairy produce sản phẩm từ sữa 乳制品 rǔzhípǐn	136
bread and flour bánh mì và bột 面包和面粉 miànbǎo hé miànfěn	138
cakes and desserts bánh ngọt và món tráng miệng 糕点 gāodiǎn	140
delicatessen cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn 熟食店 shúshídiàn	142
drinks thức uống 饮料 yǐnliào	144

eating out ăn ngoài

外出就餐 wàichū jiùcān

café quán cà phê 咖啡馆 kàfēiguǎn	148
bar quán rượu 酒吧 jiǔbā	150
restaurant nhà hàng 餐馆 cānguǎn	152
fast food thức ăn nhanh 快餐 kuàicān	154
breakfast bữa sáng 早餐 zǎocān	156
dinner bữa tối 正餐 zhèngcān	158

study học tập 学习 xuéxí

school trường học 学校 xuéxiào	162
maths toán học 数学 shùxué	164
science khoa học 科学 kēxué	166
college trường đại học 高等院校 gāoděngyuànxiào	168

work công việc

工作 gōngzuò

office văn phòng 办公室 bāngōngshì	172
computer máy tính 计算机 jìsuànjī	176
media truyền thông 媒体 méitǐ	178
law pháp luật 法律 fǎlǜ	180
farm nông trại 农场 nóngchǎng	182
construction sự xây dựng 建筑 jiànzhù	186
occupations nghề nghiệp 职业 zhíyè	188

transport giao thông

vận tải 交通运输 jiāotōng yùnshū

roads đường sá 道路 dàolù	194
bus xe buýt 公共汽车 gōnggòngqìchē	196
car xe ô tô 汽车 qìchē	198
motorbike xe gắn máy 摩托车 mótuōchē	204
bicycle xe đạp 自行车 zìxíngchē	206
train tàu hỏa 列车 lièchē	208

aircraft máy bay 飞机 fēijī	210
airport sân bay 机场 jīchǎng	212
ship tàu 船 chuán	214
port cảng 港口 gǎngkǒu	216

sports thể thao

体育运动 tǐyùyùndòng

American football bóng bầu dục Mỹ 美式橄榄球 měishì gǎnlǎnqiú	220
rugby bóng bầu dục 英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiú	221
soccer bóng đá 足球 zúqiú	222
hockey khúc côn cầu 曲棍类运动 qǔgùnlèi yùndòng	224
cricket bóng gậy 板球 bǎnqiú	225
basketball bóng rổ 篮球 lánqiú	226
baseball bóng chày 棒球 bàngqiú	228
tennis quần vợt 网球 wǎngqiú	230
golf gôn 高尔夫球 gāo'ěrfūqiú	232
athletics điền kinh 田径运动 tiánjīng yùndòng	234
combat sports thể thao đối kháng 格斗运动 gédòu yùndòng	236
swimming bơi lội 游泳 yóuyóng	238
sailing môn lái thuyền buồm 帆船运动 fānchuán yùndòng	240
horse riding môn cưỡi ngựa 马上运动 mǎshàng yùndòng	242
fishing môn câu cá 钓鱼 diàoyú	244
skiing môn trượt tuyết 滑雪 huáxuě	246
other sports các môn thể thao khác 其他运动 qítāyùndòng	248
fitness sự khỏe mạnh 健身 jiànshēn	250

leisure giải trí 休闲

xiūxián

theatre nhà hát 剧院 jùyuàn	254
orchestra dàn nhạc 乐队 yuèduì	256
concert nhạc hội 音乐会 yīnyuèhuì	258
outdoor activities hoạt động ngoài trời 户外活动 hùwàihúodòng	262

beach bãi biển 海滩 hǎitān	264
camping cắm trại 露营 lùyíng	266
home entertainment giải trí tại nhà 家庭娱乐 jiātīngyúlè	268

photography nhiếp ảnh

摄影 shèyǐng	270
games trò chơi 游戏 yóuxì	272
arts and crafts mỹ thuật và nghệ thủ công 工艺美术 gōngyīměishù	274

environment môi trường

环境 huánjìng

space không gian 宇宙空间 yǔzhòukōngjiān	280
Earth Trái Đất 地球 dìqiú	282
landscape cảnh quan 地貌 dìmào	284
weather thời tiết 天气 tiānqì	286
rocks đá 岩石 yánshí	288
minerals khoáng vật 矿物 kuàngwù	289
animals động vật 动物 dòngwù	290
plants thực vật 植物 zhíwù	296
town thành thị 城镇 chéngzhèn	298
architecture kiến trúc 建筑 jiànzhù	300

reference tham khảo

日常便览 rìcháng biànlǎn

time thời gian 时间 shíjiān	304
calendar lịch 日历 rìlì	306
numbers con số 数字 shùzì	308
weights and measures cân nặng và số đo 度量衡 dùliánghéng	310
world map bản đồ thế giới 世界地图 shìjiè dìtú	312
prepositions and antonyms giới từ và các cặp từ trái nghĩa 小品词 与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyící	320
useful phrases các câu thoại hữu ích 常用语 chángyòngyǔ	322

About the dictionary

This dictionary presents a large range of useful current vocabulary accompanied by lively illustrations.

The dictionary is divided thematically and covers most aspects of the everyday world, from the restaurant to the gym, the home to the workplace, the city to the natural landscape. You will also find additional words and phrases for conversational use and for extending your vocabulary.

Practical, stimulating, and easy-to-use – this is an essential reference tool for anyone interested in learning languages.

A few things to note

The Chinese in the dictionary is presented in simplified Chinese characters, as used in the People's Republic of China.

The pronunciation included for the Chinese is given in the Mandarin dialect and is shown in Pinyin.

The entries are always presented in the same order – English, Vietnamese, Chinese, Pinyin – for example:

lunch	seat belt
bữa trưa	dai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Verbs are indicated by a (v) after the English, for example:

harvest (v) **thu hoạch** 收获 shōuhuò

There is an English index and a Chinese index at the back of the book. Here you can look up a word in English or in Chinese and be referred to the page number(s) where it appears.

Giới thiệu về từ điển này

Quyển từ điển này cung cấp cho bạn một lượng lớn từ vựng thông dụng, hữu ích, được minh họa bằng những tranh ảnh sinh động.

Từ điển được chia theo chủ đề, bao quát hầu hết các phương diện của cuộc sống hằng ngày, từ nhà hàng đến phòng tập thể dục, từ nhà ở đến nơi làm việc, từ thành thị đến cảnh quan thiên nhiên. Bạn cũng sẽ thấy nhiều từ và cụm từ bổ sung để sử dụng trong giao tiếp và để mở rộng vốn từ.

Thiết thực, lý thú và dễ sử dụng, quyển từ điển này là công cụ tham khảo thiết yếu dành cho bất cứ ai quan tâm đến việc học ngoại ngữ.

Một số điểm cần lưu ý

Đối với các từ tiếng Trung Quốc, từ điển này sử dụng chữ giản thể – cách viết thường dùng tại Trung Quốc.

Phiên âm tiếng Trung Quốc dựa trên tiếng Quan thoại và được viết theo hệ thống Pinyin (Bính âm).

Các mục từ được trình bày theo trật tự giống nhau: tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Trung Quốc và phiên âm tiếng Trung Quốc. Chẳng hạn:

lunch	seat belt
bữa trưa	dai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

Ký hiệu (v) đứng sau từ tiếng Anh cho biết từ này là động từ, ví dụ:

harvest (v) **thu hoạch** 收获 shōuhuò

Ở cuối sách là chỉ mục từ tiếng Anh và chỉ mục từ tiếng Trung Quốc. Chỉ mục từ này giúp bạn dễ dàng tra từ tiếng Anh hoặc từ tiếng Trung Quốc trong số trang có từ ấy.

词典介绍

这本词典包含了范围很广的词汇和有着生动图片注释。

这本词典按照情景划分章节，从饮食到健身，从家居到工作，从市区到自然景观，包括了日常生活的所有细节。从这本词典中你也可以找到额外的常用词汇和词组以便口语练习和词汇量的扩大。

这本词典实用，生动，易用。对所有对语言有兴趣的人来说是一个重要的参考工具。

注意事项

本词典中的中文汉字同中华人民共和国官方汉字一样为简体汉字。

本词典为普通话注音，音标标记为拼音。

所有词语项都是以同样的顺序展示 – 英文，越文，中文，拼音。例如：

lunch	seat belt
bữa trưa	dai an toàn
午餐	安全带
wǔcān	ānquándài

动词在英文词尾以 (v) 作为标记。例如：

harvest (v) **thu hoạch** 收获 shōuhuò

书后有英文索引和中文索引可以查阅。在索引里你可以通过查询英文或中文找到相应的页数。

How to use this book

Are you learning a new language for business, pleasure, or a holiday abroad? Or are you hoping to extend your vocabulary in an already familiar language? No matter what objective you have in mind, this dictionary is a valuable learning tool which you can use in a number of different ways.

When learning a new language, look out for words that share a common root in a particular language and words that are similar in form and meaning in different languages. You can also see where the languages have influenced each other.

Practical learning activities

- As you move about your home, workplace, or college, try looking at the pages which cover that setting. You could then look around you and see how many of the objects you can name.
- Make flashcards for yourself with English on one side and Vietnamese on the other side. Test yourself frequently, making sure you shuffle them between each test.
- Try writing a story, letter, or dialogue using as many of the terms on a particular page as possible. This will help you retain the vocabulary and remember the spelling.
- If you have a very visual memory, try drawing or tracing items from the book onto a piece of paper, then close the book and fill in the words below the picture.
- Pick out words in the English index or the Chinese index and see if you know what they mean before turning to the relevant page to check if you were right.

Cách sử dụng từ điển này

Bạn đang học một ngoại ngữ mới để đáp ứng yêu cầu công việc, để giải trí, hay để du lịch nước ngoài phải không? Hoặc bạn đã biết đôi chút ngoại ngữ và muốn mở rộng vốn từ phải không? Cho dù mục đích học của bạn là gì thì quyển từ điển này cũng sẽ là một công cụ quý báu mà bạn có thể sử dụng theo nhiều cách khác nhau.

Khi bắt đầu học một ngôn ngữ mới, bạn nên để ý đến những từ có chung gốc từ trong ngôn ngữ đó hoặc các từ thuộc hai ngôn ngữ khác nhau nhưng có hình thức và ý nghĩa giống nhau. Bạn cũng có thể tìm hiểu xem hai ngôn ngữ này ảnh hưởng nhau ở những điểm nào.

Các hoạt động thiết thực hỗ trợ cho việc học

- Khi đi chuyển quanh nhà, nơi làm việc hay trường học, bạn hãy xem các trang liên quan đến bối cảnh này. Sau đó bạn nhìn quanh xem mình có thể gọi tên bao nhiêu đồ vật.
- Hãy làm các thẻ học từ bằng cách viết từ tiếng Anh vào một mặt và từ tiếng Việt vào mặt còn lại. Tự kiểm tra từ thường xuyên, nhưng nhớ xáo trộn các thẻ trước khi kiểm tra.
- Thử viết một câu chuyện, bức thư hay đoạn hội thoại có sử dụng càng nhiều từ trên một trang cụ thể nào đó trong từ điển này càng tốt. Phương pháp này sẽ giúp bạn nhớ từ cũng như cách viết đúng chính tả.
- Nếu bạn có khả năng nhớ tốt hình ảnh, hãy thử vẽ hoặc phác họa trên giấy các hình trong từ điển, sau đó đóng từ điển lại rồi điền các từ bên dưới bức hình.
- Chọn ngẫu nhiên các từ trong chỉ mục từ tiếng Anh hoặc chỉ mục từ tiếng Trung Quốc để xem bạn có biết nghĩa của các từ đó không, sau đó lật lại trang có những từ này để kiểm tra xem bạn đã biết đúng hay chưa.

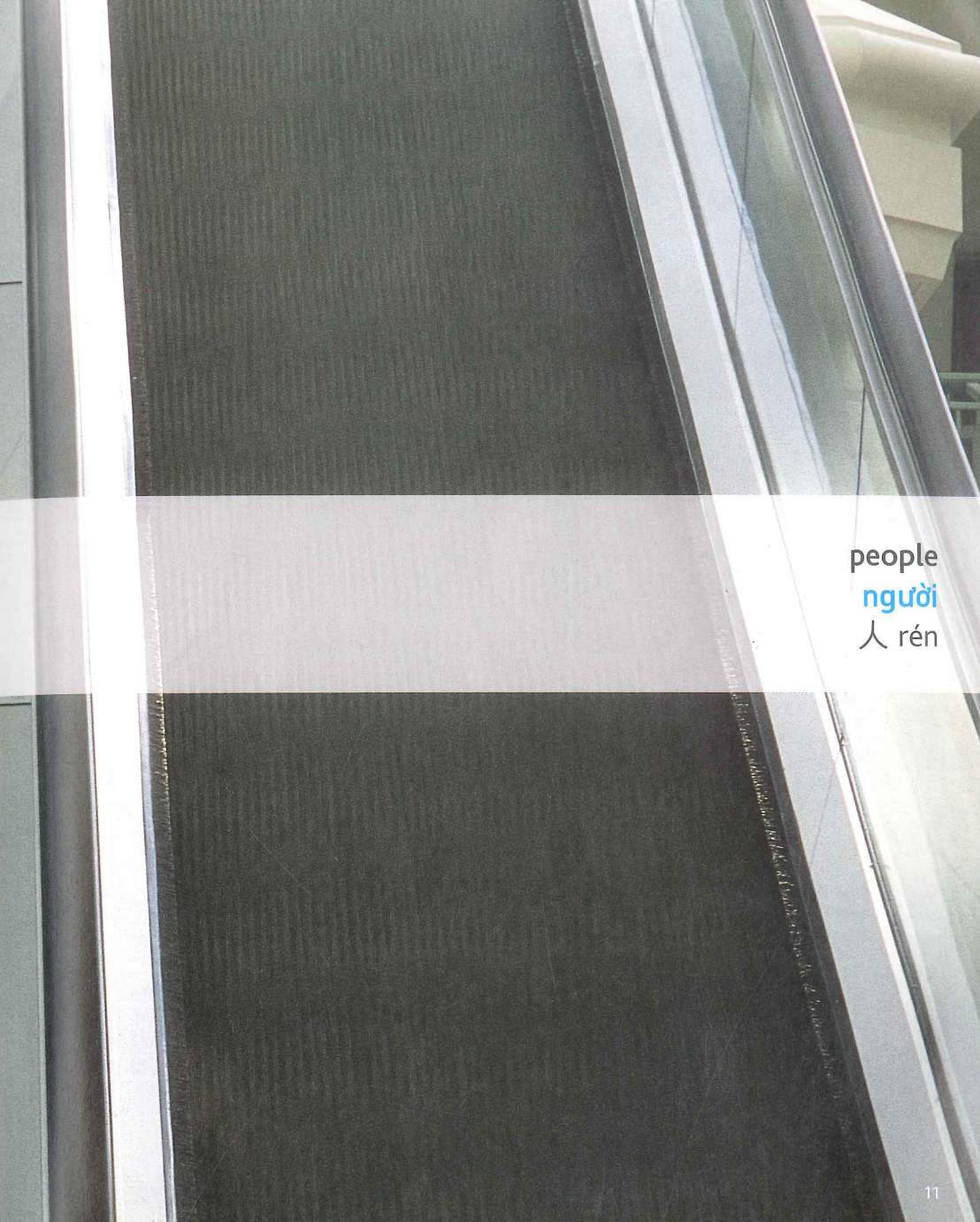
使用说明

你学习一种新的语言是为了工作，兴趣或国外度假？还是为了想在已学语言的基础上扩大词汇量？不论你有什么学习目的，这本词典都是你语言学习的重要工具。你可以多方面地去运用它。

在学习一种新的语言的时候，注意只在某种语言中有相似根源的词汇和在不同语言中形式和意义相似的词汇。你可以发现语言和语言之间的联系。

实用技巧

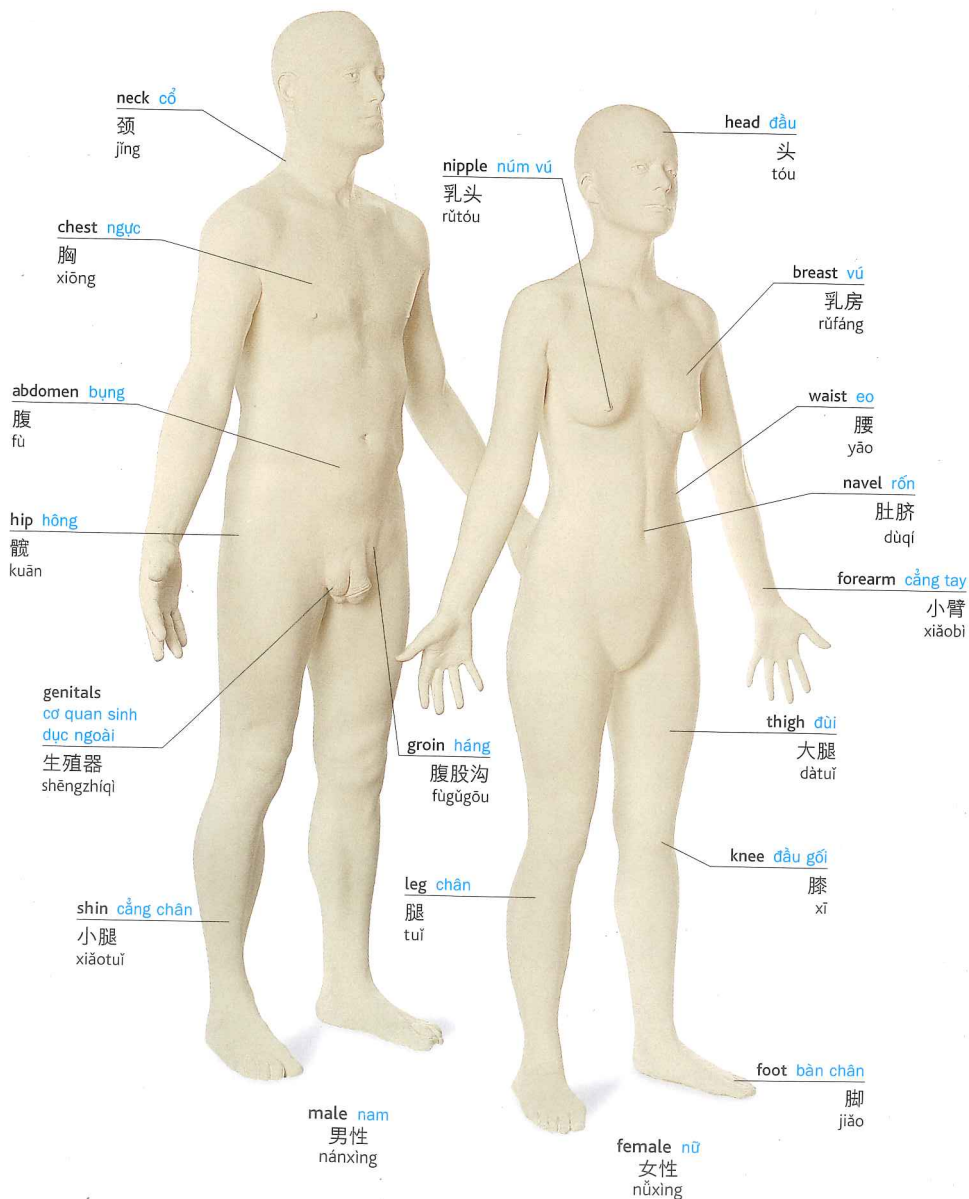
- 当你设身处地在家，工作场所或者学校的时候，试着看相对应自己所在环境的章节。这样一来你可以环视四周看看自己可以识别多少事物。
- 为自己做一些词汇卡片，一面英文一面为越文。时常测试自己的记忆。记住每次测试之前要打乱卡片的顺序。
- 尝试将某一页上的所有词汇写一个小故事，一封信或者一段对话。这样不但可以帮助你牢记这些词汇，而且可以帮助你记住它们的拼写。
- 如果你有很强的视觉记忆，试着将书上的内容画出来或者在纸上诠释出来，然后合上书，在已有的图形下面填充词汇。
- 从英文索引或中文索引中任意找一些词汇，检查自己是否在翻阅到相关页之前能知道其词意。

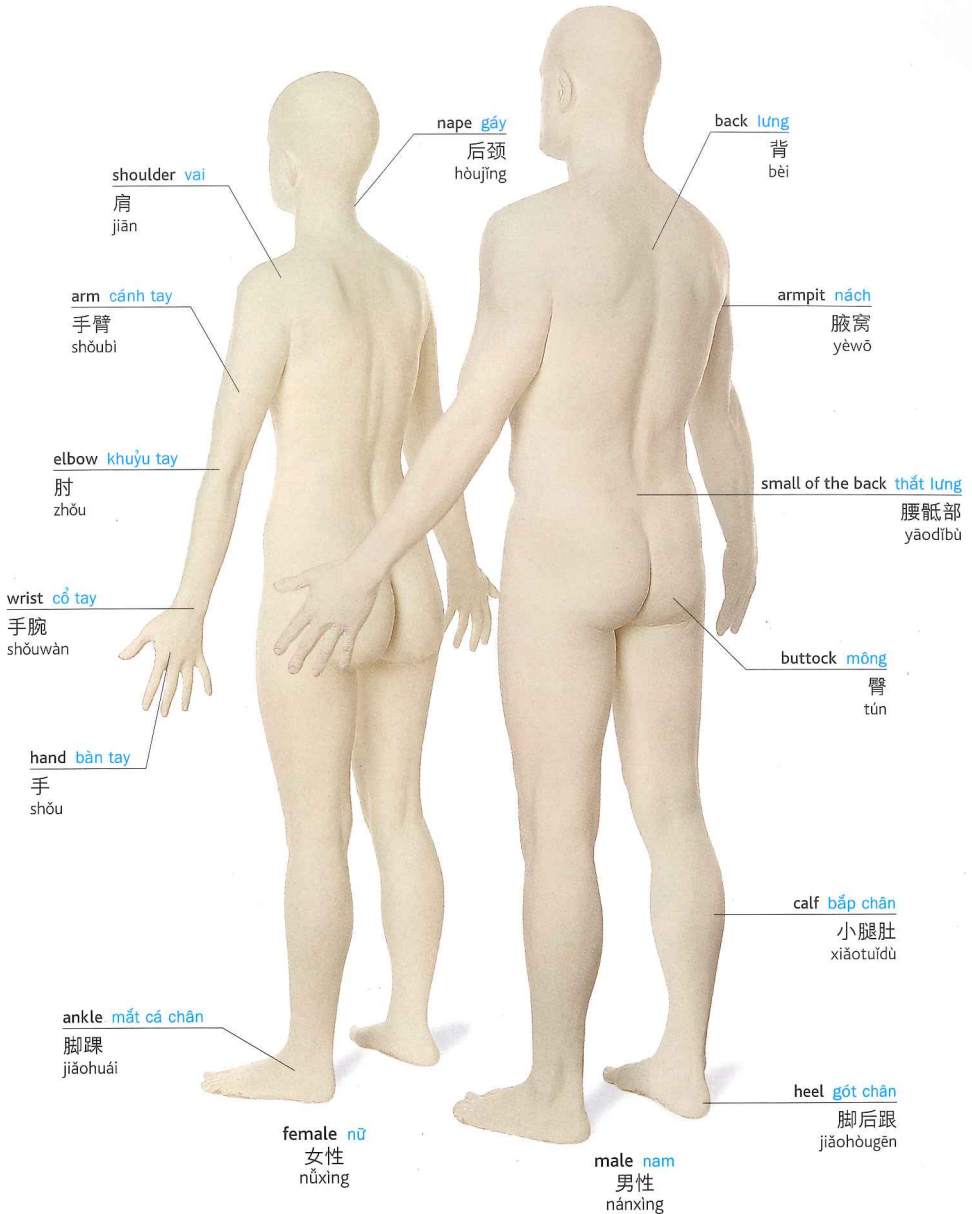


people
người
人 rén

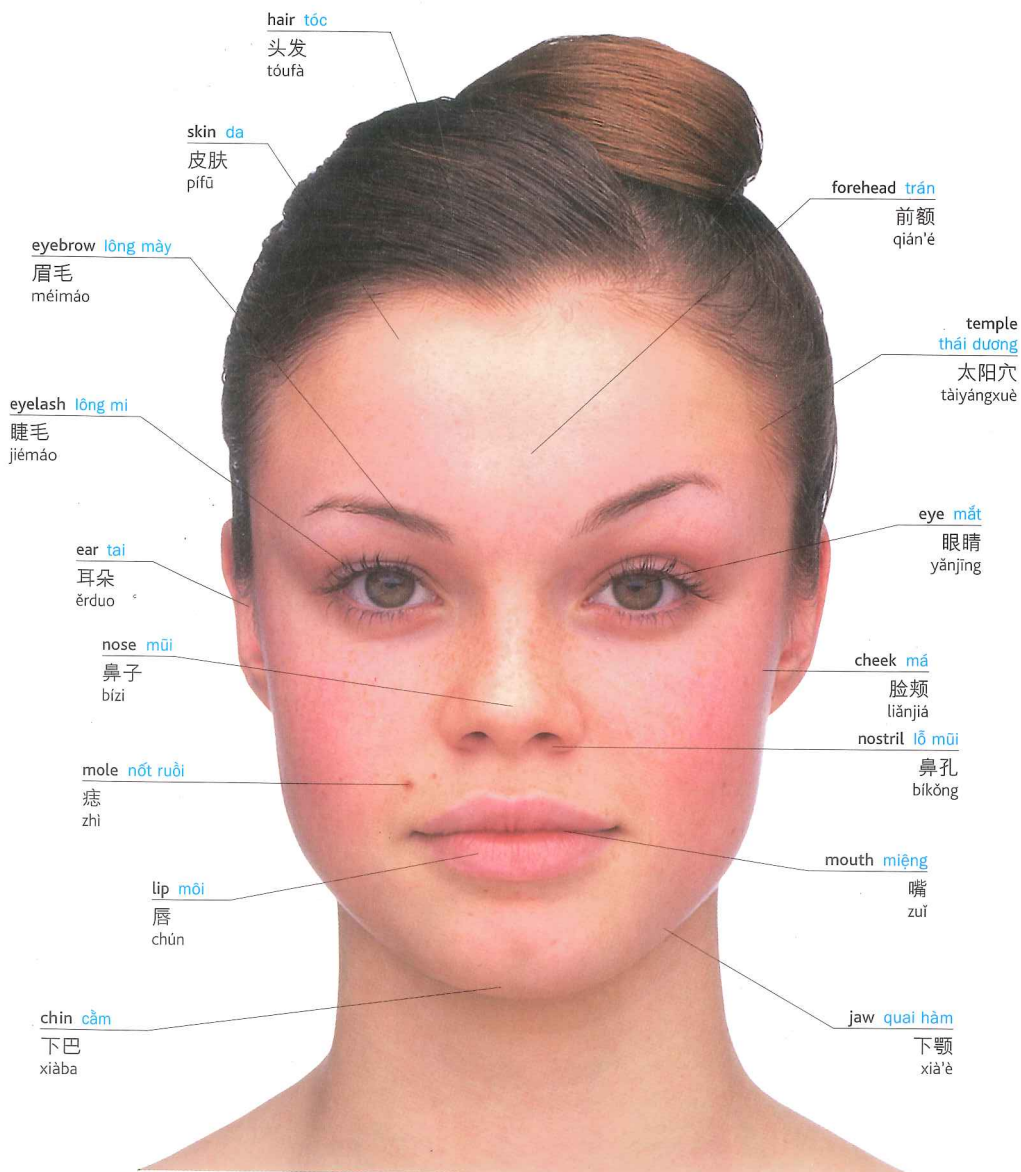
body • cơ thể • 人体 réntǐ

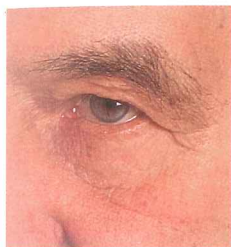
TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI





face • khuôn mặt • 面部 miànbù





wrinkle nếp nhăn
皱纹 zhòuwén



freckle tàn nhang
雀斑 quèbān

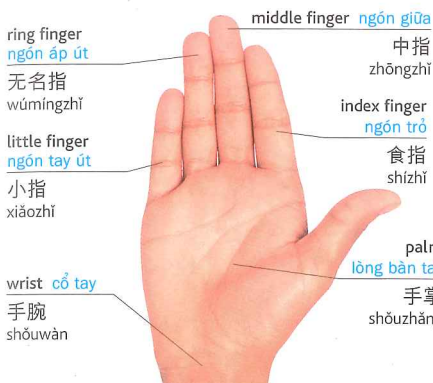


pore lỗ chân lông
毛孔 mào kǒng

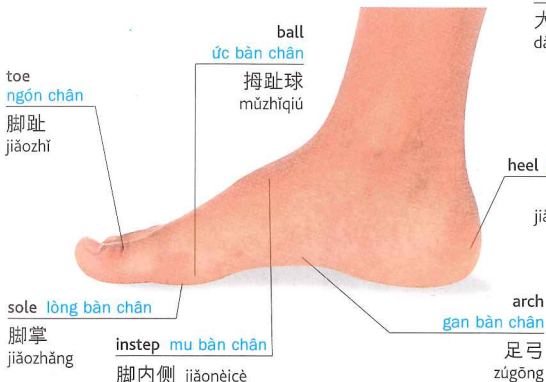


dimple lúm đồng tiền
酒窝 jiǔwō

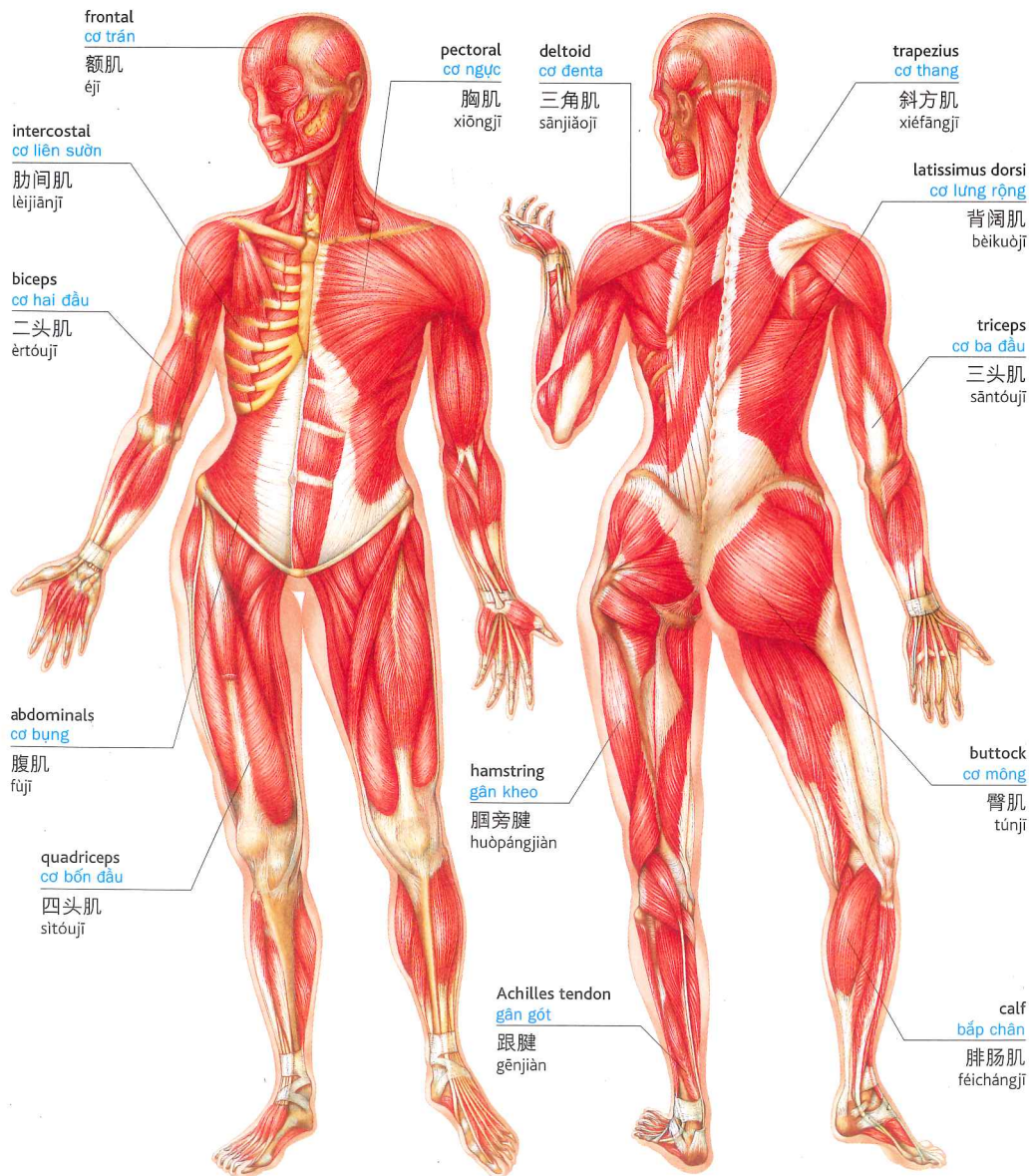
hand • bàn tay • 手 shǒu



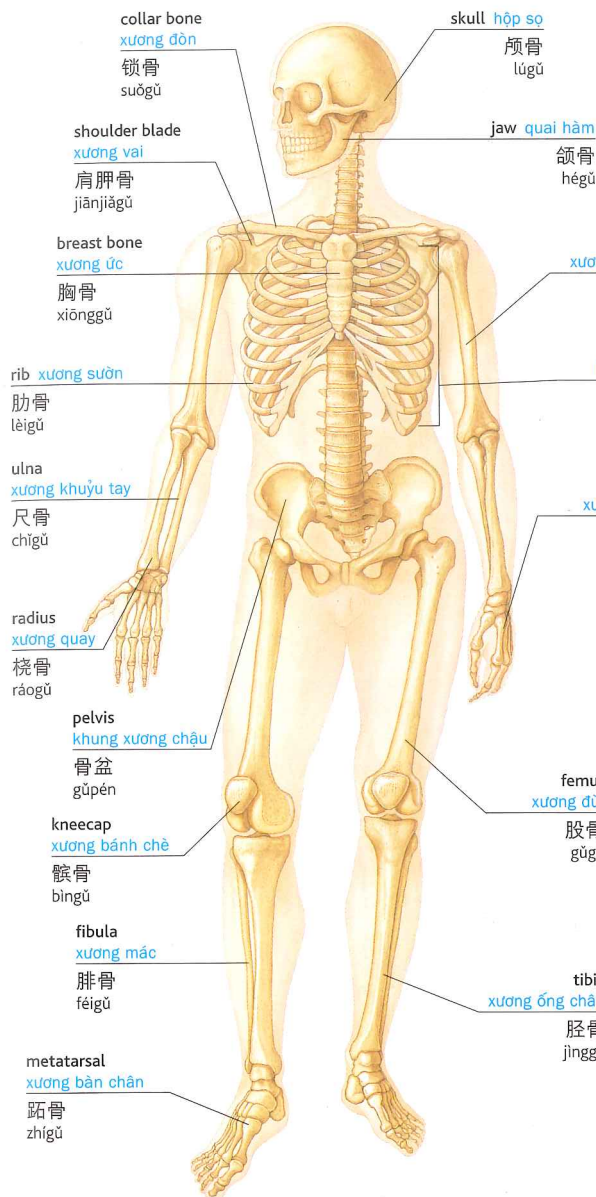
foot • bàn chân • 脚 jiǎo



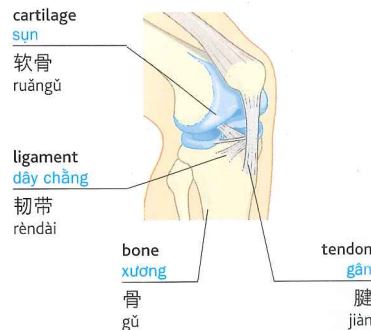
muscles • cơ • 肌肉 jīròu



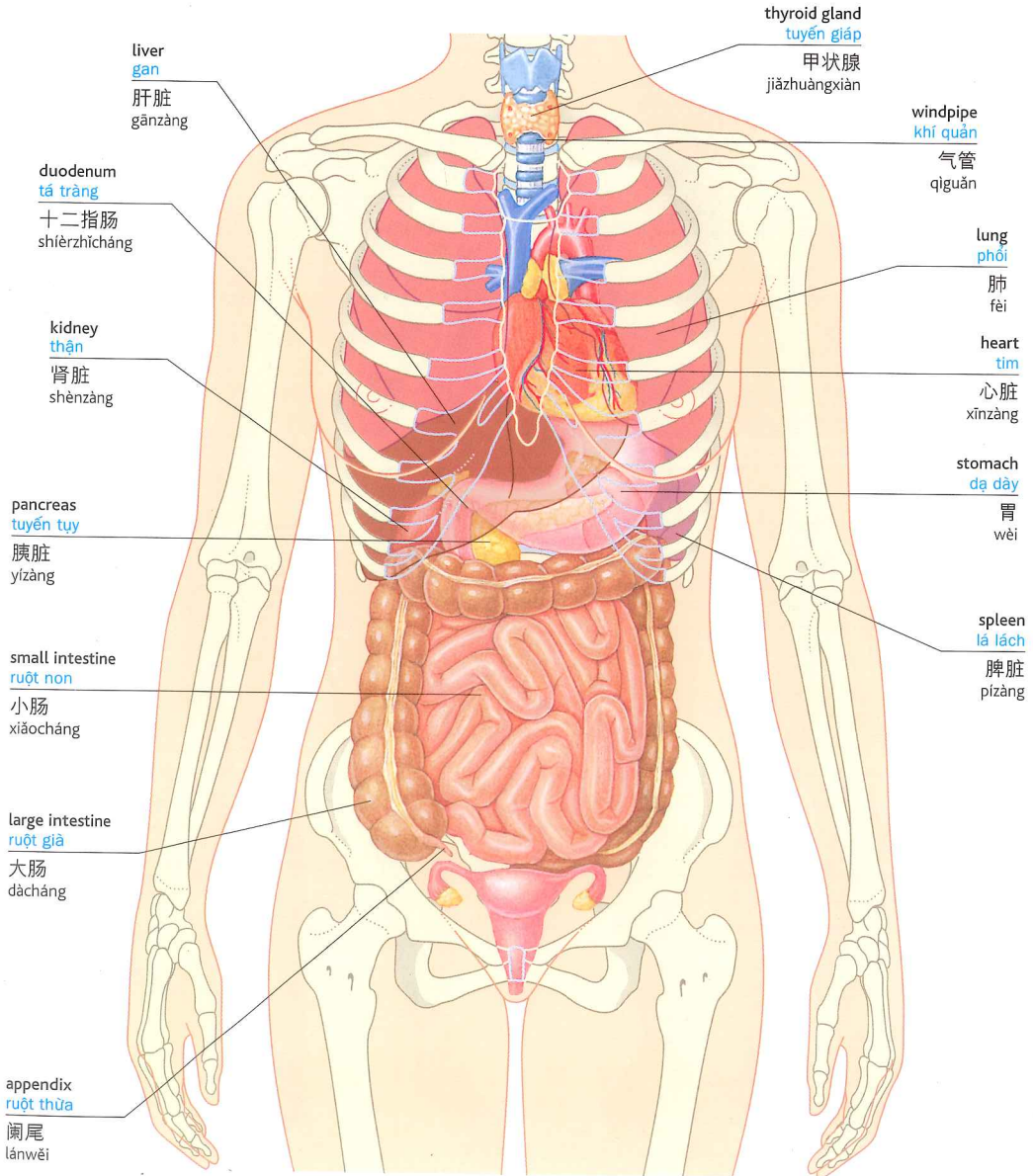
skeleton • bộ xương • 骨骼 gǔgé



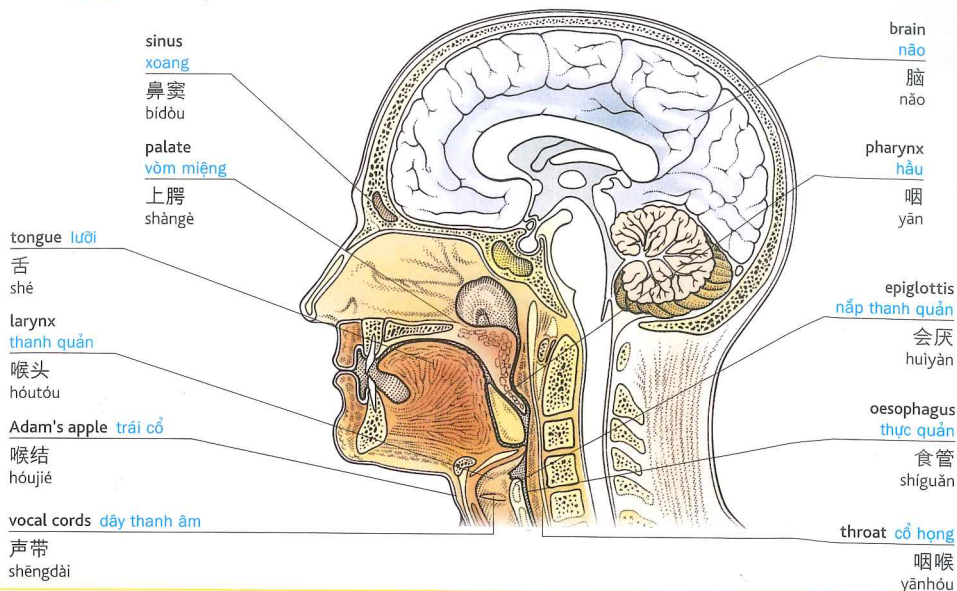
joint • khớp • 关节 guānjié



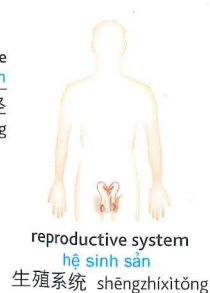
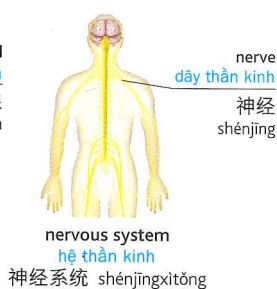
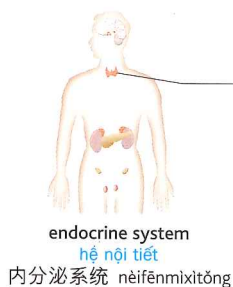
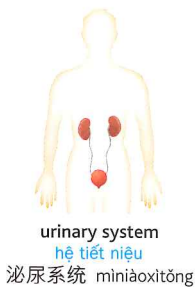
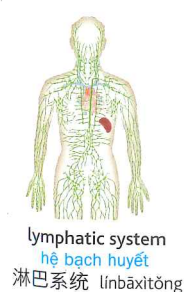
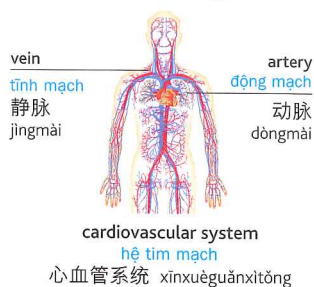
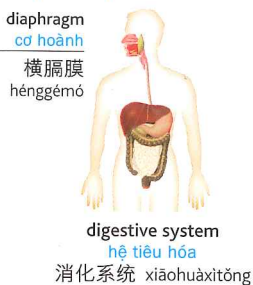
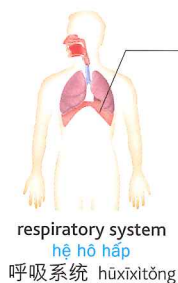
internal organs • nội tạng • 内脏 nèizàng



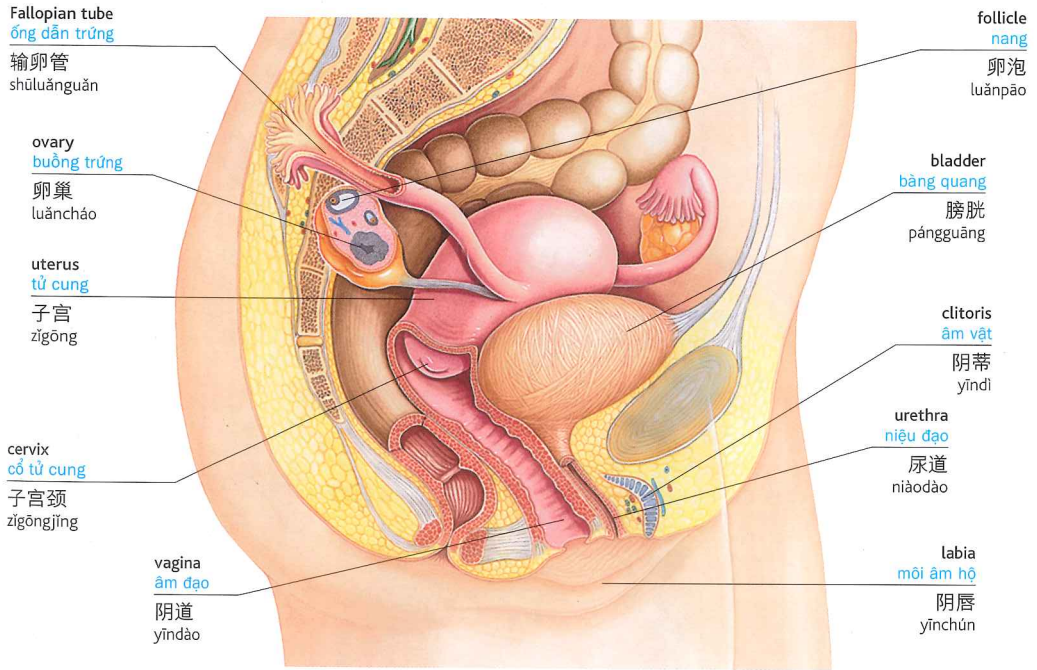
head • đầu • 头部 tóubù



body systems • hệ cơ quan • 人体系统 réntǐxìtǒng

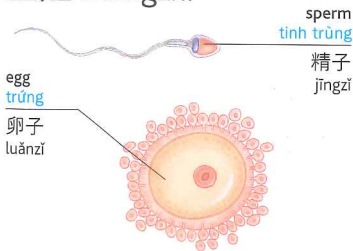


reproductive organs • cơ quan sinh sản • 生殖器官 shēngzhíqìguān



female nữ 女性 nǚxìng

reproduction • sự sinh sản • 生殖 shēngzhí



fertilization thụ tinh 受精 shòujīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

hormone

hoóc-môn

荷尔蒙

hé'ěrméng

impotent

liệt dương

阳痿

yángwěi

fertile

có khả năng sinh sản

有生殖能力的

yǒushēngzhínéngglide

ovulation

sự rụng trứng

排卵

páilǎn

conceive

thụ thai

怀孕

huáiyùn

menstruation

kinh nguyệt

月经

yuèjīng

infertile

vô sinh

不育

bù yù

intercourse

sự giao hợp

性交

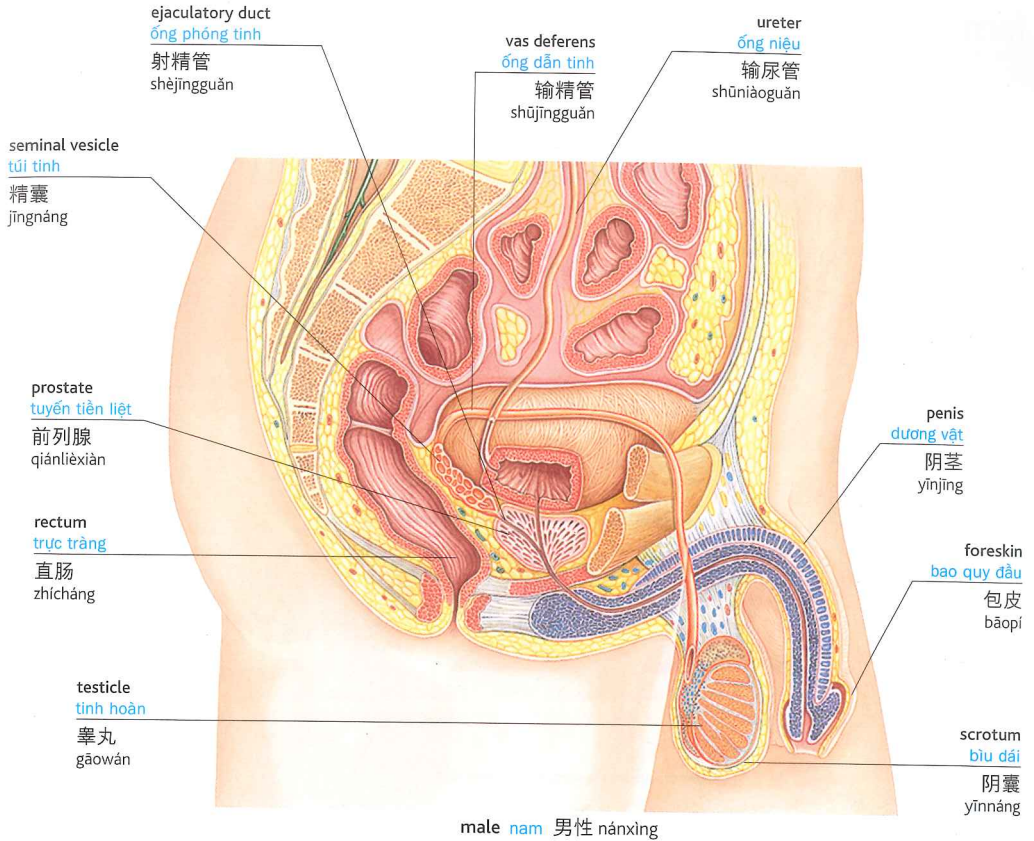
xìngjiāo

sexually transmitted disease

bệnh lây qua đường tình dục

性病

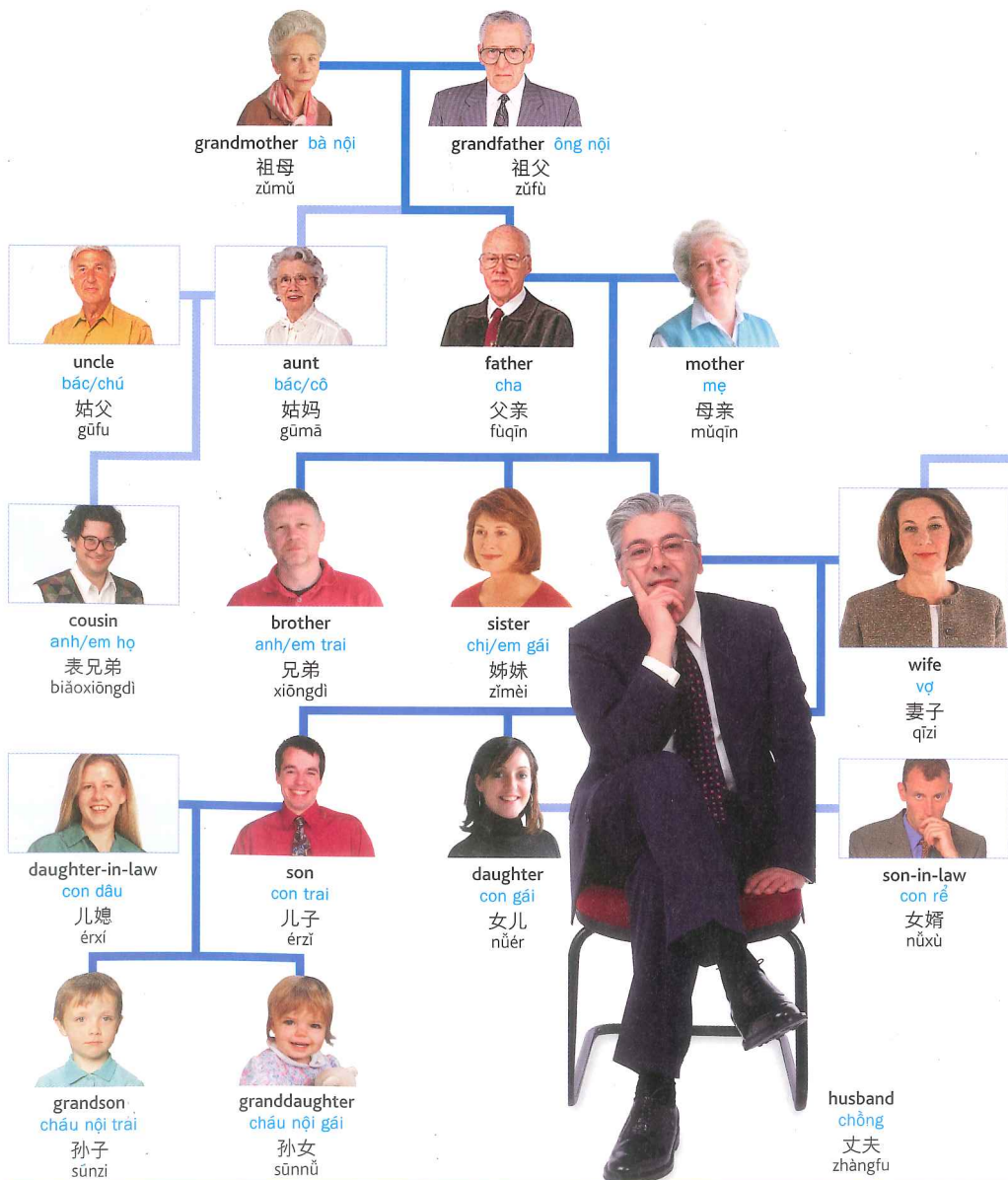
xìngbìng



contraception • phương pháp tránh thai • 避孕 biyùn



family • gia đình • 家庭 jiāting



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

relatives
họ hàng
亲戚
qīnqī

parents
cha mẹ
父母
fùmǔ

grandchildren
cháu nội/ngoại
孙子女 / 外孙子女
sūnzǐnǚ / wàisūnzǐnǚ

stepmother
mẹ kế
继母
jìmǔ

stepson
con trai riêng của chồng/vợ
继子
jìzǐ

partner
vợ; chồng; bạn tình
配偶
pèiòu

generation
thế hệ
世代
shìdài

children
con cái
孩子
háizi

grandparents
ông bà nội/ngoại
祖父母 / 外祖父母
zǔfùmǔ / wàizǔfùmǔ

stepfather
cha dượng
继父
jìfù

stepdaughter
con gái riêng của chồng/vợ
继女
jìnǚ

twins
song sinh
双胞胎
shuāngbāotāi



mother-in-law
mẹ vợ
岳母
yuèmǔ



father-in-law
cha vợ
岳父
yuèfù



brother-in-law
anh/em đồng hao
妻妹(姐)夫
qīmèi(jiě)fū



sister-in-law
chị/em vợ
妻妹(姐)
qīmèi(jiě)



niece
cháu gái
外甥女
wàishēngnǚ



nephew
cháu trai
外甥
wàishēng

Miss cô
小姐
xiǎojiě

titles • danh xưng •
称谓 chēngwèi

Mr ông
先生
xiānshēng

Mrs bà
太太
tàitai



stages • giai đoạn trong đời •
成长阶段 chéngzhǎngjiē duàn



baby em bé
婴儿
yīng'ér



child đứa trẻ
儿童
értóng



boy bé trai
男孩
nánhái



girl bé gái
女孩
nǚhái



teenager
thanh thiếu niên
青少年
qīngshàonián



adult
người lớn
成年人
chéngniánrén



man đàn ông
男人
nánrén



woman phụ nữ
女人
nǚrén

relationships • mối quan hệ • 人际关系 rénjìguānxì

assistant

trợ lý
助理
zhùlǐ

manager

quản lý
经理
jīnglǐ



business partner

đối tác làm ăn
生意伙伴
shēngyìhuóbàn

employer

người chủ
雇主
gùzhǔ

employee

nhân viên
雇员
gùyuán

colleague

đồng nghiệp
同事
tóngshì



office văn phòng 办公室 bàngōngshì



neighbour
hàng xóm
邻居
línjū



friend
bạn bè
朋友
péngyǒu



acquaintance
người quen
熟人
shúrén



penfriend
bạn qua thư
笔友
bǐyǒu

boyfriend
bạn trai
男朋友
nán péngyǒu



couple cặp tình nhân 情侣 qínglǚ

girlfriend
bạn gái
女朋友
nǚ péngyǒu

fiancé
hôn phu
未婚夫
wèihūnfū



engaged couple cặp đôi đã đính hôn
未婚夫妻 wèihūnfūqī

fiancée
hôn thê
未婚妻
wèihūnqī

emotions • cảm xúc • 情感 qínggǎn



happy vui
快乐 kuàilè



sad buồn
悲伤 bēishāng



excited phấn khởi
兴奋 xīngfèn



bored chán nản
无聊 wúliáo



surprised ngạc nhiên
惊讶 jīngyà



scared sợ hãi
惊恐 jīngkǒng



angry tức giận
愤怒 fènnù

frown
cái cau mày
皱眉 zhòuméi



confused bối rối
困惑 kùnhuò



worried lo lắng
忧虑 yōulǜ



nervous lo sợ
紧张 jǐnzhāng



proud tự hào
自豪 zhìhào



confident tự tin
自信 zìxìn



embarrassed xấu hổ
尴尬 gāngà



shy e thẹn
羞涩 xiūsè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

upset buồn phiền 烦躁 fánzào	laugh (v) cười 笑 xiào	sigh (v) thở dài tàn xī	shout (v) la 叫喊 jiàohǎn
shocked bị sốc 震惊 zhèn jīng	cry (v) khóc 哭 kū	faint (v) ngất 晕倒 yūn dǎo	yawn (v) ngáp 打哈欠 dǎ hāqian

life events • sự kiện trong đời • 人生大事 rénshēngdàshì



be born (v)

được sinh ra

出生
chūshēng

start school (v)

nhập học

入学
rùxué

make friends (v)

kết bạn

交友
jiāoyǒu

graduate (v)

tốt nghiệp

毕业
bìyè

get a job (v)

có việc làm

就业
jiùyè

fall in love (v)

yêu

恋爱
liàn'ài

get married (v)

kết hôn

结婚
jiéhūn

have a baby (v)

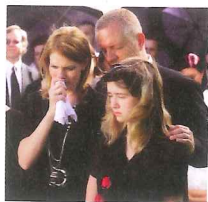
có con

生子
shēngzǐ

wedding hôn lễ 婚礼 hūnlǐ



divorce ly hôn

离婚
lìhūn

funeral tang lễ

葬礼
zànglǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

christening

lễ rửa tội

洗礼
xǐlǐ

make a will (v)

lập di chúc

立遗嘱
lìyizhǔ

anniversary

ngày kỷ niệm

纪念日
jì'niànrì

birth certificate

giấy khai sinh

出生证明
chūshēng zhèngmíng

emigrate (v)

di cư

移民
yímín

wedding reception

tiệc cưới

婚宴
hūnyàn

retire (v)

về hưu

退休
tuìxiū

honeymoon

tuần trăng mật

蜜月
mìyuè

die (v)

chết

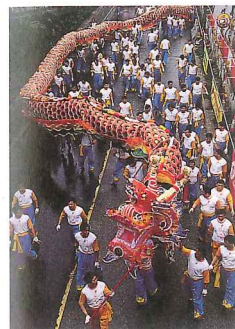
死亡
sǐwáng

bar mitzvah

lễ trưởng thành (của đạo Do Thái)

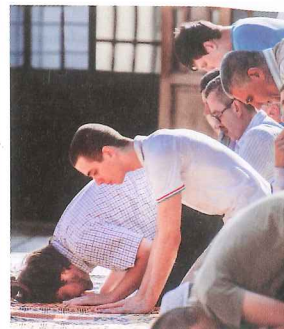
犹太男孩成人(13岁)仪式
yóutài nánhái chéngren (shísānsuì) yíshì

celebrations • lễ mừng • 节庆 jiéqìng

birthday party
tiệc sinh nhật生日聚会
shēngrìjùhuìcard
thiệp
贺卡
hèkǎbirthday ngày sinh nhật
生日
shēngrìpresent
quà
礼物
lǐwùChristmas Giáng sinh
圣诞节
shèngdànjiéNew Year năm mới/Tết
新年
xīnniáncarnival lễ hội hóa trang
狂欢节 / 嘉年华会
kuánghuānjié / jiāniánhuáhuìprocession
đoàn diễu hành
游行
yóuxíngThanksgiving
lễ Tạ ơn
感恩节
gǎn'ēnjiéEaster
lễ Phục sinh
复活节
fùhuójiéHalloween
lễ hội Halloween (ở Mỹ)
万圣节
wànshèngjié

festivals • lễ hội

• 节日 jiérì

Passover Lễ Quá Hải (của tín đồ đạo Do Thái)
逾越节
yúyuèjiéRamadan
tháng Ramadan (tháng ăn chay của tín đồ đạo Hồi)
斋月
zhāiyuèDiwali lễ hội ánh sáng
Diwali (của người Ấn Độ)
排灯节
páidēngjié



appearance
vẻ bề ngoài
外表 wàibiǎo

children's clothing • trang phục trẻ em • 童装 tóngzhuāng baby • em bé • 婴儿 yīng'ér



toddler • trẻ mới biết đi • 幼儿 yòu'ér



child • đứa trẻ • 儿童 értóng



summer
mùa hè
夏天
xiàtiān

dress
đầm

连衣裙
liányīqún

hood
mũ trùm đầu

风帽
fēngmào

sandals
xăng đan

凉鞋
liángxié



raincoat
áo mưa
雨衣
yǔyī

jeans
quần jean

牛仔裤
niúzǎikù



autumn
mùa thu
秋天
qiūtiān

backpack
ba lô

背包
bēibāo

toggle
nút gỗ

棒形纽扣
bàngxíng
niǔkòu



duffel coat
áo khoác vải len thô
粗呢外套
cūnī wàitào



winter
mùa đông
冬天
dōngtiān

scarf

khăn quàng cổ
围巾
wéijīn

anorak
áo khoác
có mũ
trùm đầu
滑雪衫
huáxuěshān

wellington boots
lủng cao su
长筒橡胶靴
chángtǒng
xiàngjiāoxuē



nightwear
đồ ngủ
睡衣
shuìyī

dressing gown
áo choàng mặc nhà

室内便袍
shìnnèi biànpáo

logo
biểu tượng

标识
biāoshí

trainers
giày thể thao

运动鞋
yùndòngxié



football strip
trang phục đá bóng
足球球衣
zúqiú qíyī



tracksuit
quần áo thể thao
运动服
yùndòngfú



leggings
quần bó
儿童保暖裤
értóngbǎonuǎnkù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

natural fibre

sợi tự nhiên

天然纤维

tiānrán xiānwéi

synthetic

tổng hợp

合成的

héchéngde

Is it machine washable?

Nó giặt máy được không?

这可以机洗吗?

zhèkěyǐ jīxǐ ma?

Will this fit a two-year-old?

Cái này có vừa với bé hai tuổi không?

这适合两岁的孩子穿吗?

zhè shìhé liǎngsuìde háiizi chuān ma?

men's clothing • **trang phục nam** • 男装 nánzhuāng

collar
cổ áo

衣领
yīlǐng

tie

cà vạt
领带
lǐngdài

belt

dây nịt
腰带
yāodài

lapel
ve áo

翻领
fānlǐng

buttonhole
khuy áo

扣眼儿
kòuyǎn'er

jacket
áo vét

上装
shàngzhuāng

trousers
quần dài

裤子
kùzi

cuff
cổ tay áo

袖口
xiùkǒu

button
nút áo

纽扣
niǔkòu

business suit
đồ vét công sở

西装
xīzhuāng

raincoat
áo mưa

雨衣
yǔyī

pocket
túi

口袋
kǒudai

lining
lớp vải lót

衬里
chènli

leather shoes
giày da

皮鞋
píxié

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

cardigan

áo len đan cài nút trước

羊毛衫

yángmáoshān

dressing gown

áo choàng mặc ở nhà

晨衣

chényī

underwear

đồ lót

内衣裤

nèiyīkù

tracksuit

quần áo thể thao

运动服

yùndòngfú

coat

áo khoác dài

外套

wàitào

long

dài

长

cháng

short

ngắn

短

duǎn

Do you have this in a larger/smaller size?

Bạn có cái này kích cỡ to/nhỏ hơn không?

有没有大/小一点儿的尺寸?

yǒuméiyǒu dà/xiǎo yídiǎn de chǐcùn?

May I try this on?

Tôi mặc thử cái này được không?

我可以试穿一下吗?

wǒ kěyǐ shìchuān yíxià ma?



blazer áo vét nam
(trang trọng hơn sports jacket và có
đỉnh huy hiệu của một tổ chức,
trường học...)
休闲上衣 xiūxián shàngyī



sports jacket
áo vét nam (mặc thường ngày)
粗呢夹克 cūnījiákè



waistcoat
áo gi-lê
马甲 mǎjiǎ

V-neck
cổ chữ V
v型领
Vxínglǐng

round neck
cổ tròn
圆领
yuánlǐng

T-shirt
áo thun
T恤衫
Txùshān



jeans
quần jean
牛仔裤 niúzǎikù



anorak
áo khoác cổ mũ trùm đầu
滑雪衫 huáxuěshān



sweatshirt
áo ni chui đầu
运动衫 yùndòngshān



shirt
áo sơ-mi
衬衫 chènshān



sweater
áo len dài tay
套头毛衣 tàotóumáoyī



pyjamas
bộ đồ mặc nhà của nam
睡衣 shuìyī



vest
áo lót mặc trong sơ-mi
背心 bèixīn

casual wear
trang phục thường ngày
休闲服 xiūxiánfú



shorts
quần soóc
短裤 duǎnkù



briefs
quần lót
三角内裤 sānjiǎonèikù



boxer shorts
quần lót ống rộng của nam
短衬裤 duǎnchènkhù



socks
tất ngắn
袜子 wǎzi

women's clothing • trang phục nữ • 女装 nǚzhuāng



lingerie • **đồ lót nữ** • 女用内衣 nǚyòng nèiyī



dressng gown
áo choàng mặc ở nhà
便袍 biànpáo



slip
váy lót
衬裙 chènqún

strap
dây áo
肩带 jiāndài



camisole
áo-cơ-xê ngoài
紧身内衣 jīnshēn nèiyī



basque
áo lót bó sát
女式短上衣 nǚshì duǎnshàngyī

suspenders
dây móc bít tất
吊袜带 diàowàdài



stockings
bít tất dài
长筒袜 chángtǒngwà



tights
quần tất
连裤袜 liánkùwà



bra
áo ngực
胸罩 xiōngzhào



knickers
quần lót nữ
女用内裤 nǚyòng nèikù



nightdress
dầm ngủ
女睡衣 nǚshuìyī

wedding • **hôn lễ** • 婚礼 hūnlǐ



veil
màng che mặt
头纱 tóushā

lace
ren
花边 huābiān

bouquet
bó hoa
花束 huāshù

train
đuôi áo
拖裾 tuōjū

wedding dress
áo cưới
结婚礼服 jiéhūnlǐfú

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

corset

áo-cơ-xê

束腹

shùfù

tailored

được may đo

剪裁考究

jiǎncái kǎojiu

garter

nịt bít tất

松紧袜带

sōngjǐn wàdài

halter neck

áo hở vai và lưng trên

露背装

lòubèizhuāng

shoulder pad

miếng đệm vai

垫肩

diànjiān

underwired

(áo ngực) có gọng

内有金属丝的(胸罩)

nèiyǒu jīnshúside (xiōngzhào)

waistband

cạp quần/váy

腰带

yāodài

sports bra

áo ngực thể thao

运动胸罩

yùndòng xiōngzhào

accessories • **phụ kiện** • 配饰 pèishì



cap
nón lưỡi trai
帽子
màozi



hat
nón có vành
礼帽
lǐmào



scarf
khăn quàng cổ
围巾
wéijīn



belt
dây nịt
腰带
yāodài

buckle
khóa nịt
腰带扣
yāodàikòu

handle
cần
柄
bǐng



tip
chóp
尖
jiān

umbrella
dũ
伞
sǎn



handkerchief
khăn tay
手帕
shǒupà



bow tie
nơ bướm
领结
lǐngjié



tie-pin
kẹp cà vạt
领带夹
lǐngdàijiá



gloves
găng tay
手套
shǒutào

jewellery • **trang sức** • 首饰 shǒushì



pendant
mặt dây chuyền
项链坠
xiàngliànzhui



brooch
ghim cài áo
胸针
xiōngzhēn



cufflink
khuy măng-sét
袖扣
xiùkòu

link
mắt xích
链环
liànhuán



bracelet
vòng tay
手镯
shǒuzhuó

clasp
cái móc
链扣
liànkòu



chain
dây chuyền
链子
liànzi

earring
hoa tai
耳环
ěrhuán

ring
nhân
戒指
jièzhǐ

stone
đá quý
宝石
bǎoshí

necklace
vòng đeo cổ
项链
xiàngliàn

watch
đồng hồ đeo tay
手表
shǒubiǎo

string of pearls
chuỗi ngọc trai
珍珠项链
zhēnzhū xiàngliàn



jewellery box **hộp nữ trang** 首饰盒 shǒushìhé

bags • túi • 包 bāo



wallet
ví nam
钱夹
qiánjiǎ



purse
ví nữ
钱包
qiánbāo



shoulder bag
túi đeo vai
挎包
kuàbāo

fastening
khóa cài
扣环
kòuhuán

handles
quai xách
提手
tīshǒu

shoulder strap
quai đeo vai
背带
bēidài



holdall
túi du lịch
旅行袋
lǚxíngdài



briefcase
cặp đựng giấy tờ
公文包
gōngwénbāo



handbag
túi xách
手提包
shǒutībāo



backpack
ba lô
背包
bēibāo

shoes • giày • 鞋 xié

eyelet
lỗ xỏ dây
鞋眼
xiéyǎn

lace
dây giày
鞋带
xiédài

tongue
lưỡi giày
鞋舌
xiéshé

sole
đế giày
鞋底
xiédǐ



lace-up
giày có dây buộc
系带鞋
xìdàixié



boot
giày ống
长靴
chángxuē



walking boot
giày đi bộ
步行靴
bùxíngxuē



trainer
giày thể thao
运动鞋
yùndòngxié



flip-flop
dép tông
平底人字拖鞋
píngdǐ rénzì tuōxié



brogue
giày da brogue
镂花皮鞋
lòuhuā píxié



high-heel shoe
giày cao gót
高跟鞋
gāogēnxié



wedge
giày đế xuồng
坡跟鞋
pōgēnxié



sandal
xăng đan
凉鞋
liángxié



slip-on
giày lười/sục
无带便鞋
wúdài biànxíé



pump
giày búp bê
平底单鞋
píngdǐ dānxié

hair • tóc • 头发 tóufà



comb
cây lược
发梳
fāshū

comb (v) chải tóc
梳头
shūtóu



brush
bàn chải tóc
发刷
fāshuā

brush (v) chải tóc
刷头发
shuātóufà



rinse (v) xả nước
冲洗
chōngxǐ



hairdresser
thợ làm tóc
美发师
měifāshī

sink
bồn gội đầu
洗头盆
xītóupén

client
khách
顾客
gùkè

wash (v) gội 洗 xǐ



robe
áo choàng
罩衫
zhàoshān



blow dry (v) sấy khô
吹干
chuīgān



set (v) uốn nếp
定型
dìngxíng

cut (v) cắt
剪
jiǎn

accessories • phụ kiện • 美发用品 měifà yòngpǐn



hairdryer
máy sấy tóc
吹风机
chuīfēngjī



shampoo
dầu gội
洗发水
xǐfāshuǐ



conditioner
dầu xả
护发素
hùfāsù



gel
keo
发胶
fàjiāo



hairspray
keo xịt tóc
定型水
dìngxíngshuǐ



scissors
kéo
剪刀
jiǎndāo



hairband
băng cài tóc
发箍
fàgū



straighteners
máy duỗi tóc
直发器
zhífāqì



hairpin
 kẹp tóc
发卡
fàqiǎ



curling tongs
dụng cụ uốn quăn
卷发钳
juǎnfàqián

styles • **kiểu tóc** • 发型 fàxíng



ponytail
tóc đuôi ngựa
马尾辫
mǎwěibiàn



plait
tóc bím
麻花辫
mǎhuābiàn



french pleat
tóc búi cao kiểu Pháp
法式盘头
fàshì pántóu



bun
tóc búi nhỏ
发髻
fàjì



pigtails
tóc buộc thành chùm hai bên
小辫 xiǎobiàn



bob
tóc ngắn trên vai
女式短发
nǚshì duǎnfà



crop
tóc hớt cao
短发
duǎnfà



curly
tóc xoắn
卷发
juǎnfà



perm
tóc uốn
烫发
tàngfà



straight
tóc thẳng
直发
zhífà



highlights
tóc nhuộm sáng
挑染
tiāorǎn

roots
chân tóc
发根
fāgēn



bald
hói
秃顶
tūdǐng



wig
tóc giả
假发
jiǎfà

colours • **màu tóc** • 发色 fàsè



blonde
màu vàng
金色
jīnsè



brunette
màu hạt dẻ
深褐色
shēnhèsè



auburn
màu nâu đỏ
红褐色
hónghèsè



ginger
màu nâu cam
红棕色
hóngzōngsè



black
màu đen
黑色
hēisè



grey
màu xám
灰色
huīsè



white
màu bạc
白色
báisè



died
được nhuộm
染色的
rǎnsède

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

trim (v)

tıra
修剪
xiūjiǎn

straighten (v)

đuôi thẳng
拉直
lāzhí

barber

thợ cắt tóc
理发师
lǐfàshī

dandruff

gàu
头皮屑
tóupíxiè

split ends

tóc chẻ ngọn
发梢分叉
fàshāo fēnchā

greasy

(tóc) nhờn
油性(发质)
yóuxíng (fàzhì)

dry

(tóc) khô
干性(发质)
gānxíng (fàzhì)

normal

(tóc) thường
中性(发质)
zhōngxíng (fàzhì)

scalp

da đầu
头皮
tóupí

hairtie

thun buộc tóc
发带
fàdài

beauty • vẻ đẹp • 美容 měiróng



hair dye
thuốc nhuộm
染发剂
rǎnfàjī

eye shadow
phấn mắt
眼影
yǎnyǐng

mascara
thuốc bôi mi mắt
睫毛膏
jiémáogāo

eyeliner
viền mắt
眼线液
yǎnxiànyè

blusher
phấn hồng
腮红
sāihóng

foundation
phấn nền
粉底
fēndǐ

lipstick
son môi
口红
kǒuhóng

make-up • đồ trang điểm •
化妆 huàzhuāng



eyebrow pencil
chì kẻ lông mày
眉笔 méibǐ



eyebrow brush
cọ chải lông mày
眉刷
méishuā



tweezers
nhíp
眉夹
méijiā



lip gloss
son bóng
唇彩
chúncǎi



lip brush
cọ môi
唇刷
chúnshuā



lip liner
chì viền môi
唇线笔
chúnxiànbǐ



brush
cọ trang điểm
化妆刷
huàzhuāngshuā



concealer
kem che khuyết điểm
遮瑕膏
zhēxiáɡāo

mirror
gương
化妆镜
huàzhuāngjìng

face powder
phấn mặt
粉饼
fěnbǐng

powder puff
bông phấn
粉扑
fēnpū



compact hộp phấn 粉盒 fěnhé

beauty treatments • phương pháp làm đẹp • 美容护理 měirónghùlǐ



face pack
mặt nạ
面膜
miànmó



sunbed
giường nhuộm da
紫外线浴床
zǐwàixiàn yùchuáng



exfoliate (v)
tẩy da chết
去死皮
qù sǐpí



facial
sự chăm sóc da mặt
面部护理
miànbùhùlǐ

wax
tẩy lông bằng sáp
热蜡脱毛
rèlàtuómáo

manicure • sự chăm sóc móng • 指甲护理 zhǐjiǎ hùlǐ

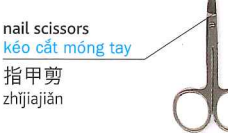


nail file
cái giũa móng
指甲锉
zhǐjiǎcuò



nail varnish remover
chất tẩy sơn móng
洗甲水
xǐjiǎshuǐ

nail varnish
sơn móng tay
指甲油
zhǐjiǎyóu



nail scissors
kéo cắt móng tay
指甲剪
zhǐjiǎjiǎn



nail clippers
đồ bấm móng
指甲刀
zhǐjiǎdāo

toiletries • vật dụng vệ sinh cá nhân • 化妆用品 huàzhuāng yòngpǐn



cleanser
chất tẩy trang
洁面水
jiéliànshuǐ



toner
nước làm se da mặt
爽肤水
shuǎngfúshuǐ



moisturizer
kem dưỡng ẩm
保湿霜
bǎohīshuāng



self-tanning cream
kem làm nâu da
黑肤霜
hēifūshuāng



perfume
nước hoa
香水
xiāngshuǐ



eau de toilette
nước hoa loãng
淡香水
dànxīangshuǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

complexion nước da 肤色 fúsè	oily nhờn 油性(皮肤) yóuxíng(pífū)	tan rám nắng 棕褐色皮肤 zōnghèsè pífū
fair trắng sáng 皮肤白皙 pífū báixī	sensitive nhạy cảm 敏感性的 mǐngǎnxíngde	tattoo hình xăm 纹身 wénshēn
dark tối màu 肤色较深 fúsè jiàoshēn	hypoallergenic ít gây dị ứng 低变应原的 dībiànyīngyuándē	anti-wrinkle chống nhăn da 抗皱 kàngzhòu
dry khô 干性(皮肤) gànxíng(pífū)	shade sắc độ 色调 sèdiào	cotton balls bông gòn 棉球 miánqiú



health

sức khỏe

健康 jiànkāng



illness • bệnh • 疾病 jíbìng



fever sốt 发烧 fāshāo

headache
đau đầu
头痛
tóutòngnosebleed
chảy máu mũi
鼻血
bíxiěcough
ho
咳嗽
késousneeze
hắt hơi
喷嚏
pēntìcold
cảm
感冒
gǎnmàoflu
cúm
流感
liúgǎninhaler
ống hít
气雾剂
qìwùjìcramps
chứng đau bụng kinh
痉挛
jīngluànnausea
buồn nôn
恶心
ěxinchickenpox
thủy đậu
水痘
shuǐdòurash
chứng phát ban
皮疹
pízhěn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stroke
đột quỵ中风
zhōngfēngblood pressure
huyết áp血压
xuèyǎheart attack
cơn đau tim心肌梗塞
xīnjī gēngsè

diabetes

đái tháo đường
糖尿病
tángniàobíngallergy
sự dị ứng过敏
guòmǐn

hayfever

dị ứng phấn hoa
枯草热
kūcǎorèeczema
chàm湿疹
shīzhěninfection
bệnh nhiễm trùng传染
chuánrǎn

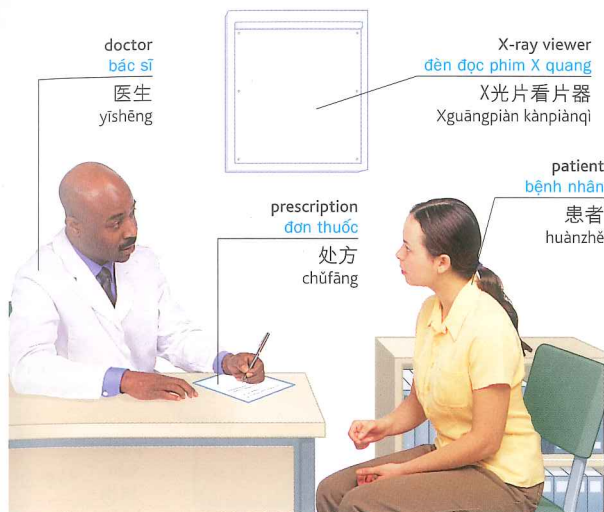
virus

bệnh nhiễm virút
病毒
bīngdú

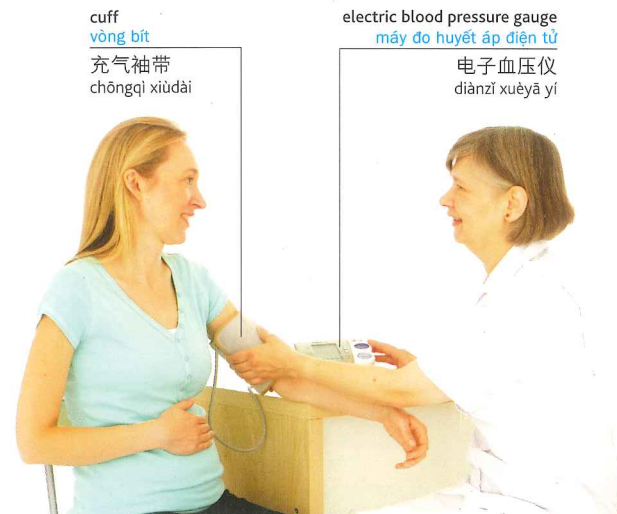
chill

bệnh rét run
寒战
hánzhànstomach ache
đau dạ dày胃痛
wèitòngfaint (v)
ngất昏厥
hūnjuévomit (v)
nôn mửa呕吐
ǒutùepilepsy
động kinh癫痫
diānxiánmigraine
đau nửa đầu偏头痛
piāntóutòngdiarrhoea
tiêu chảy腹泻
fúxièmeasles
sởi麻疹
mǎzhěnmumps
quai bị腮腺炎
sǎixiànyán

doctor • **bác sĩ** • 医生 yīshēng
 consultation • **khám bệnh** • 诊断 zhěnduàn



nurse
y tá
护士 hùshi



Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

appointment
cuộc hẹn
预约 yùyuē

surgery
phòng khám
诊疗室 zhěnlǎoshì

waiting room
phòng chờ
候诊室 hòuzhěnsì

inoculation
sự tiêm chủng
接种 jiēzhòng

thermometer
nhệt kế
体温计 tǐwēnjì

medical examination
khám sức khỏe
体检 tǐjiǎn

I need to see a doctor.
Tôi cần đi bác sĩ.
我需要看医生。
wǒ xūyào kànyīshēng.

It hurts here.
Đau ở đây.
这儿疼。
zhè'ér téng.

injury • vết thương • 创伤 chuānghuāng

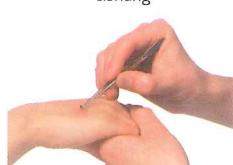


sprain sự bong gân 扭伤 niǔshāng

sling
băng đeo
医用吊带
yīyòng diàodài

fracture
sự gãy xương
骨折
gǔzhé

neck brace
nẹp cổ
颈托
jǐngtuō

whiplash
chấn thương cổ
头颈部损伤
tóujǐngbù sūnshāngcut
vết cắt
割伤
gēshānggraze
vết xước
擦伤
cāshāngbruise
vết bầm
淤伤
yūshāngsplinter
dằm
刺伤
cìshāngsunburn
sự cháy nắng
晒伤
shàishāngburn
vết bỏng
烧伤
shāoshāngbite
vết cắn
咬伤
yǎoshāngsting
vết đốt/chích
蜇伤
zhēshāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

accident
tai nạn

事故
shìgù

emergency
ca cấp cứu
紧急情况
jǐnjí qíngkuàng

wound
thương tích
伤口
shāngkǒu

haemorrhage
xuất huyết
大出血
dàchūxuè

blister
chỗ phỏng rộp
水泡
shuǐpào

concussion
chấn thương sọ não
脑震荡
nǎozhèndàng

poisoning
sự nhiễm độc
中毒
zhòngdú

electric shock
điện giật
电击
diànjī

head injury
chấn thương đầu
头部损伤
tóubù sūnshāng

Will he/she be all right?
Anh/Chị ấy sẽ ổn chứ?
他/她没事吧?
tā/tā méishi ba?

Where does it hurt?
Bị đau ở đâu?
哪里疼?
nǎlǐ téng?

Please call an ambulance.
Xin gọi xe cứu thương.
请叫救护车。
qǐngjiào jiùhùchē.

first aid • sơ cứu • 急救 jǐjiù

ointment
thuốc mỡ药膏
yàogāoplaster
băng cá nhân创可贴
chuāngkětīesafety pin
kim băng安全别针
ānquán biézhēnbandage
băng绷带
bēngdàipainkillers
thuốc giảm đau止痛药
zhǐtòng yàoantiseptic wipe
miếng sát trùng消毒湿巾
xiāodú shījīntweezers
nhíp镊子
nièziscissors
kéo剪刀
jiǎndāoantiseptic
thuốc sát trùng消毒剂
xiāodújī

first aid box hộp sơ cứu 急救箱 jǐjiùxiāng

gauze
gạc纱布
shābùdressing
băng bó包扎
bāozāresuscitation
phương pháp hồi sức
复苏术
fùsūshù

splint nẹp 医用夹板 yīyòngjiābǎn



adhesive tape

băng dính
橡皮膏
xiàngpígāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

shock
sốc休克
xiūkèpulse
mạch脉搏
màibóchoke (v)
ngheét thở窒息
zhìxí

Can you help?

Bạn giúp được không?

您能帮帮我吗?

nín néng bāngbāng wǒ ma?

unconscious
bất tỉnh nhân sự不省人事
búxǐng rénshìbreathing
hô hấp呼吸
hūxísterile
vô trùng无菌
wújūn

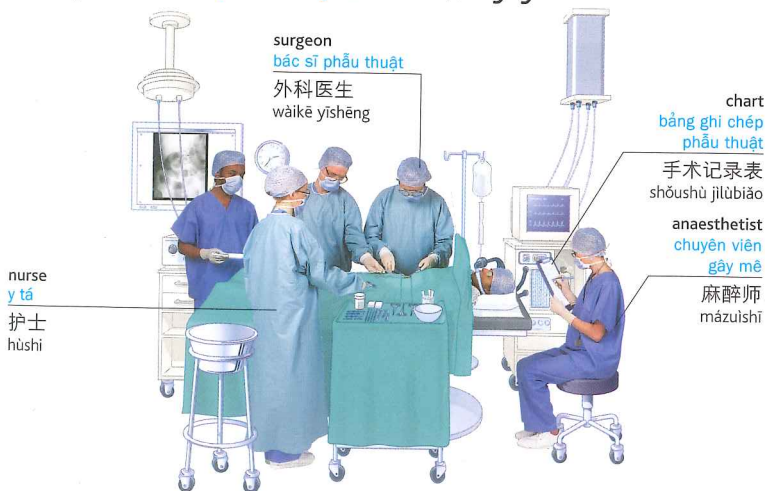
Do you know first aid?

Bạn có biết sơ cứu không?

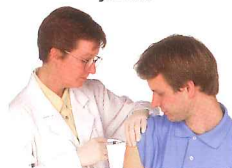
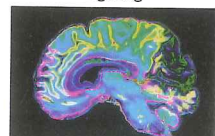
你会急救吗?

nǐ huì jǐjiù ma?

hospital • bệnh viện • 医院 yīyuàn



operating theatre phòng phẫu thuật

手术室
shǒushùshìtrolley
xe cang移动病床
yí dòng bìngchuángemergency room phòng cấp cứu
急诊室
jízhěnshìcall button
nút gọi呼叫按钮
hūjiào ànniǔward phòng bệnh
病房
bīngfángwheelchair xe lăn
轮椅
lún yǐblood test
xét nghiệm máu
验血
yànxuèinjection
sự/mũi tiêm chích
注射
zhùshèX-ray X quang
X光
XguāngCT scan chụp cắt lớp vi tính
CT扫描
CT sǎomiáo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

operation
ca phẫu thuật
手术
shǒushùadmitted
được nhập viện
收治的
shōuzhìdedischarged
xuất viện
出院
chūyuànclinic
phòng khám chữa bệnh
诊所
zhěnsuǒvisiting hours
giờ thăm bệnh
探视时间
tànshì shíjiānmaternity ward
khu hộ sản
产科病房
chǎnkē bīngfángchildren's ward
khu nhi
儿童病房
értóng bīngfángprivate room
phòng bệnh riêng
单人病房
dānrén bīngfángintensive care unit
phòng điều trị tăng cường/
chăm sóc đặc biệt
加护病房
jiāhù bīngfángoutpatient
bệnh nhân ngoại trú
门诊病人
ménzhěn bīngren

departments • các khoa • 科室 kēshì



ENT

khoa tai mũi họng
耳鼻喉科
ěrbiǎókē



cardiology

khoa tim
心脏病科
xīnzàngbìngkē



orthopaedy

khoa chấn thương chỉnh hình
整形外科
zhěngxíngwàikē



gynaecology

phụ khoa
妇科
fùkē



physiotherapy

khoa vật lý trị liệu
理疗科
lǐliáokē



dermatology

khoa da liễu
皮肤科
pífūkē



paediatrics

nhi khoa
儿科
érkē



radiology

khoa X quang
放射科
fàngshèkē



surgery

ngoại khoa
外科
wàikē



maternity

sản khoa
产科
chǎnkē



psychiatry

khoa tâm thần
精神科
jīngshénnē



ophthalmology

khoa thị giác
眼科
yǎnkē

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

neurology

khoa thần kinh học
神经内科
shénjīngkē

urology

khoa tiết niệu
泌尿科
mínìàokē

endocrinology

khoa nội tiết
内分泌科
nèifēnmìkē

pathology

khoa bệnh lý học
病理科
bìnglǐkē

result

kết quả
结果
jiéguǒ

oncology

khoa ung bướu
肿瘤科
zhǒngliúkē

plastic surgery

khoa phẫu thuật tạo hình
矫形外科
jiǎoxíngwàikē

referral

sự giới thiệu
转诊
zhuǎnzhěn

test

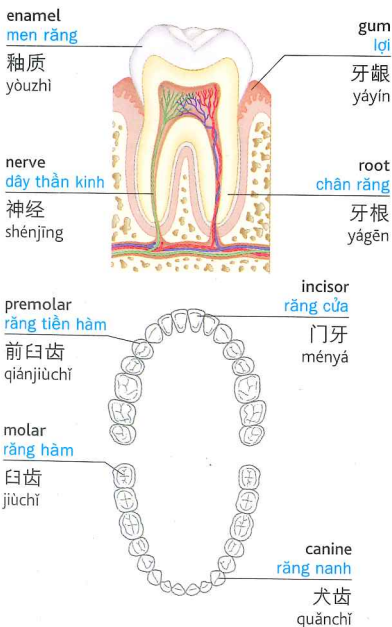
kiểm tra
检查
jiǎnchá

consultant

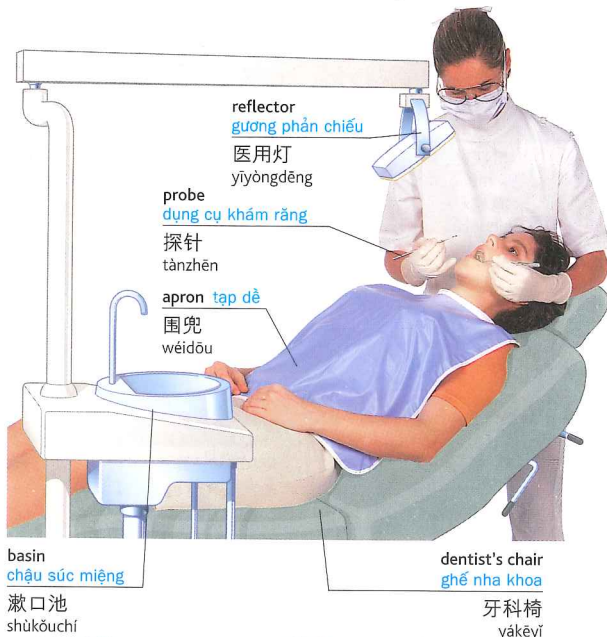
bác sĩ tư vấn
专科医生
zhuānkē yīshēng

dentist • nha sĩ • 牙医 yáyī

tooth • răng • 牙齿 yáchǐ



check-up • kiểm tra • 检查 jiǎnchá



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

toothache

đau răng

牙痛 yátòng

plaque

cao răng

牙菌斑 yájūnbān

decay

tình trạng sâu răng

龋齿 qǔchǐ

filling

chất trám răng

填充物 tiánchōngwù

drill

sự khoan răng

牙钻 yázuān

dental floss

chỉ nha khoa

牙线 yáxiàn

extraction

sự nhổ răng

拔牙 bá yá

crown

mào răng

齿冠 chǐguān



floss (v)

dùng chỉ nha khoa

làm sạch răng

用牙线洁齿

yòng yáxiàn jiéchǐ



brush

chải (răng)

刷牙 shuā yá



brace

niềng răng

畸齿矫正器

jīchǐ jiǎozhèngqì



dental X-ray

chụp X quang răng

口腔光 kǒuqiāngguāng



X-ray film

phim chụp X quang

牙片 yápiàn

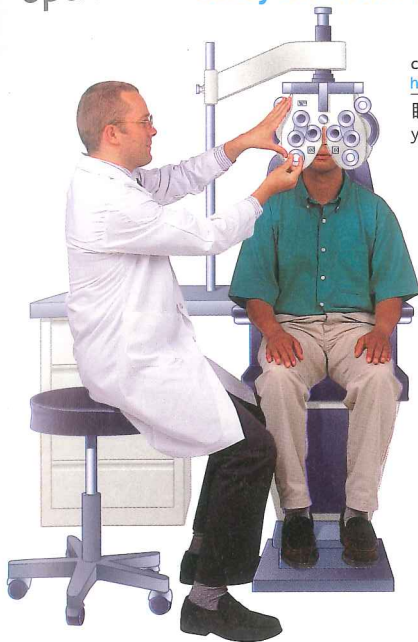


dentures

bộ răng giả

假牙 jiǎ yá

optician • chuyên viên kính mắt • 配镜师 pèijìngshī



case
hộp đựng kính
眼镜盒
yǎnjīnghé



glasses
mắt kính
眼镜
yǎnjìng

lens
tròng kính
镜片
jìngpiàn



frame
gọng kính
镜架
jìngjià

sunglasses
kính râm
太阳镜
tàiyángjìng

cleaning fluid
nước rửa kính sát trùng
清洁液
qīngjiéyè



disinfectant solution
dung dịch khử trùng
消毒液
xiāodúyè

lens case
hộp đựng kính sát trùng
隐形眼镜盒
yǐnxíng yǎnjīnghé



contact lenses kính sát trùng 隐形眼镜 yǐnxíng yǎnjìng

eye test kiểm tra thị lực 视力检查 shìlì jiǎnchá

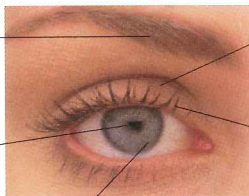
eye • mắt • 眼睛 yǎnjīng

eyebrow
lông mày
眉毛
méimáo

pupil
con ngươi
瞳孔
tóngkǒng

lens
thủy tinh thể
晶状体
jīngzhuàngtǐ

cornea
giác mạc
角膜
jiǎomó

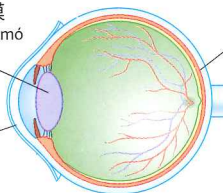


eyelid
mi mắt
眼睑
yǎnjiǎn

eyelash
lông mi
眉毛
méimáo

iris
tròng đen
虹膜
hóngmó

retina
võng mạc
视网膜
shìwǎngmó



optic nerve
thần kinh thị giác
视神经
shìshénjīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

vision
thị lực
视力
shìlì

diopter
độ đi-ốp
屈光度
qūguāngdù

tear
nước mắt
眼泪
yǎnlèi

cataract
bệnh đục thủy tinh thể
白内障
báinèizhàng

astigmatism
loạn thị
散光
sǎnguāng

long sight
viễn thị
远视
yuǎnshì

short sight
cận thị
近视
jìnshì

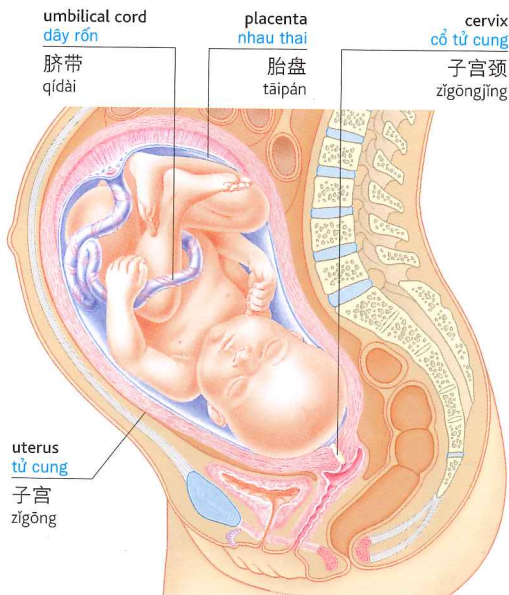
bifocal
(kính) hai tròng
双光的
shuāngguāngde

pregnancy • thai sản • 怀孕 huáyùn



scan
quét siêu âm
B超
Bchào

pregnancy test
thử thai
妊娠检查
rènrēn jiǎnchá



umbilical cord
dây rốn
脐带
qídài

placenta
nhau thai
胎盘
táipán

cervix
cổ tử cung
子宫颈
zǐgōngjǐng

uterus
tử cung
子宫
zǐgōng

ultrasound siêu âm y khoa 超声波(检查) chāoshēngbō(jiǎnchá)

foetus bào thai 胎儿 tāi'ér

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

ovulation
sự rụng trứng
排卵
páiluǎn

conception
sự thụ thai
怀孕
huáyùn

pregnant
có thai
怀孕的
huáyùnde

expectant
sắp sinh
待产的
dàichǎnde

antenatal
tiền sản
出生前
chūshēngqián

embryo
phôi thai
胚胎
pēitāi

womb
tử cung
子宫
zǐgōng

trimester
kỳ ba tháng
怀孕三个月
huáyùnsāngèyuè

contraction
sự co thắt dạ con
宫缩
gōngsuō

waters break (v)
vỡ ối
破羊水
pòyángshuǐ

amniotic fluid
nước ối
羊水
yángshuǐ

amniocentesis
sự chọc ối
羊水穿刺诊断
yángshuǐ chuāncǐ
zhěnduàn

dilation
sự nở (cổ tử cung)
扩张术
kuòzhāngshù

epidural
sự gây tê ngoài màng cứng
硬膜外麻醉
yìngmó wài mázui

episiotomy
thuật cắt tầng sinh môn
外阴切开术
wàiyīn qiēkāishù

caesarean section
sự sinh mổ
剖腹产
pōufùchǎn

delivery
sự sinh đẻ
分娩
fēnjiǎn

birth
sự ra đời
出生
chūshēng

miscarriage
sự sảy thai
流产
liúchǎn

stitches
mũi khâu
缝合
fénghé

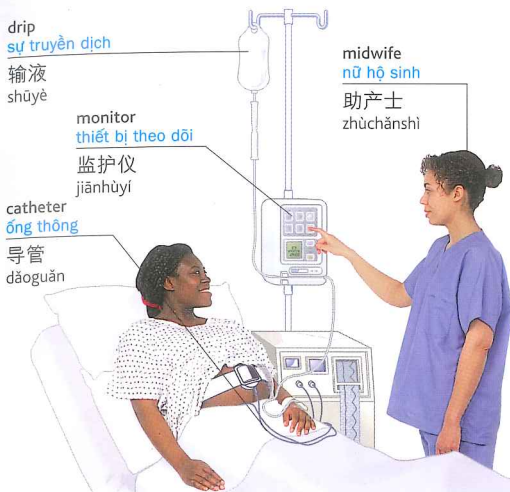
breech
ngôi mông
逆产
nìchǎn

premature
sinh non
早产的
zǎochǎnde

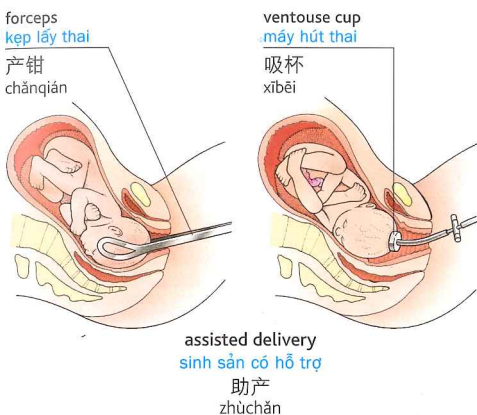
gynaecologist
bác sĩ phụ khoa
妇科医生
fùkē yīshēng

obstetrician
bác sĩ sản khoa
产科医生
chǎnkē yīshēng

childbirth • sinh con • 分娩 fēnmiǎn



induce labour (v) kích thích chuyển dạ 引产 yǐnchǎn



newborn baby trẻ sơ sinh 新生儿 xīnshēng'ér



incubator lồng ấp 育婴箱 yùyīngxiāng

birth weight cân nặng khi sinh
出生时体重 chūshēngshí tǐzhòng

nursing • cho con bú • 哺乳 bǔrǔ

breast pump
dụng cụ hút sữa
吸乳器
xīrǔqìnursing bra
áo ngực cho con bú
哺乳胸罩
bǔrǔ xiōngzhàobreastfeed (v)
cho bú
喂母乳
wèi mǔrǔpads
miếng lót thấm sữa
乳垫
rǔdiàn

alternative therapy • liệu pháp thay thế •

替代疗法 tìdài liáofǎ



massage sự xoa bóp
按摩
àn mó



shiatsu
phương pháp xoa bóp
bấm huyết kiểu Nhật
指压按摩
zhīyā àn mó



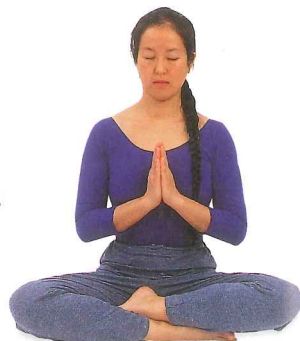
chiropractic
phương pháp chữa bệnh bằng
cách nắn bóp cột sống
脊柱按摩法
jǐzhù ànmó fǎ



osteopathy
thuật nắn xương
整骨疗法
zhěnggǔ liáofǎ



reflexology
liệu pháp xoa bóp bàn chân
足底反射疗法
zúdǐ fǎnshè liáofǎ



meditation
thiền
冥想
míngxiǎng

counsellor
tư vấn viên
顾问
gùwèn



group therapy
trị liệu tập thể
集体治疗
jítǐ zhìliáo



herbalism
liệu pháp thảo dược
本草疗法
běncǎo liáofǎ

essential oils
tinh dầu
精油
jīngyóu



aromatherapy
phương pháp chữa bệnh bằng
xoa bóp tinh dầu thơm
芳香疗法
fāngxiāng liáofǎ

therapist
nhà trị liệu
治疗师
zhìliáoshī



psychotherapy
liệu pháp tâm lý
精神疗法
jīngshén liáofǎ



reiki
phương pháp trị bệnh bằng
thuật truyền năng lượng
灵气疗法
língqì liáofǎ



acupuncture
châm cứu
针灸
zhēnjiǔ



ayurveda
liệu pháp ayurveda
印度草药疗法
yìndù cǎoyào liáofǎ



hypnotherapy
liệu pháp thôi miên
催眠疗法
cuīmián liáofǎ



homeopathy
liệu pháp vi lượng đồng căn
顺势疗法
shùnlì liáofǎ



acupressure
liệu pháp bấm huyết
指压疗法
zhǐyā liáofǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

food supplement
thực phẩm bổ sung
营养品
yíngyǎngpǐn

hydrotherapy
thủy liệu pháp
水疗
shuǐliáo

naturopathy
liệu pháp thiên nhiên
自然疗法
zìrán liáofǎ

feng shui
phong thủy
风水
fēngshuǐ

relaxation
sự thư giãn
放松
fàngsōng

stress
sự căng thẳng
压力
yālì

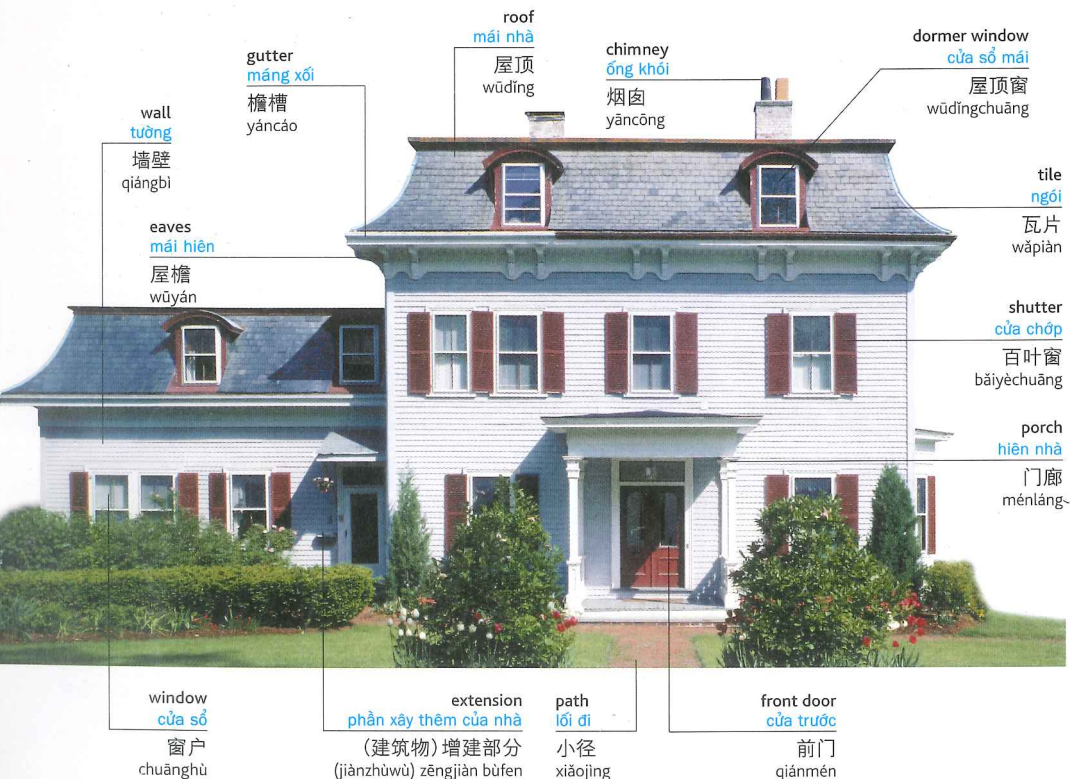
herb
thảo dược
药草
yàocǎo

crystal healing
liệu pháp tinh thể
水晶疗法
shuǐjīng liáofǎ



home
nhà cửa
家居 jiājū

house • ngôi nhà • 房屋 fángwū



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

detached
(nhà) đơn lập
独立式
dúlìshì

tenant
người thuê (nhà)
房客
fángkè

garage
nhà để xe
车库
chēkù

letterbox
hộp thư
信箱
xìnxāng

burglar alarm
chuông báo trộm
防盗警报
fángdào jǐngbào

rent (v)
thuê
租用
zūyòng

semidetached
(nhà) song lập
半独立式
bàndúlìshì

bungalow
nhà một tầng
平房
píngfáng

attic
gác mái
阁楼
gélóu

porch light
đèn hiên nhà
门廊灯
ménlángdēng

courtyard
sân trong
庭院
tíngyuàn

rent
tiền thuê nhà
房租
fángzū

townhouse
nhà phố trong dãy
独栋住宅
dúddòngzhùzhái

basement
tầng hầm
地下室
dìxiàshì

room
phòng
房间
fángjiān

landlord
chủ nhà
房东
fángdōng

floor
tầng, lầu
楼层
lóucéng

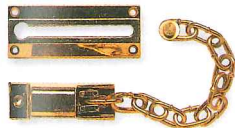
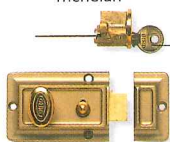
terraced
(nhà) liên kế
连排式
liánpáishì

entrance • lối vào • 入口 rùkǒu

hand rail
tay vịn
扶手
fúshǒustaircase
cầu thang
楼梯
lóutīlanding
đầu cầu thang
楼梯平台
lóutī píngtáibanister
thành cầu thang
楼梯栏杆
lóutī lǎngān

hallway tiền sảnh 门厅 mén tíng

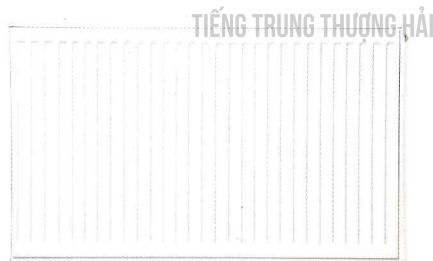
THIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

doorbell
chuông cửa
门铃
mén língdoormat
thảm chùi chân
门垫
mén diàndoor knocker
tay nắm gỗ cửa
门环
mén huándoor chain
chốt xích
门链
mén liànlock
ổ khóa
锁
suǒkey
chìa khóa
钥匙
yàoshìbolt
chốt cửa
门闩
mén shuānflat • căn hộ •
公寓 gōngyú

balcony ban công

阳台
yáng tái公寓楼
gōngyúlóu
block of flats
tòa chung cưintercom
điện thoại nội bộ
对讲器
duìjiǎngqìlift
thang máy
电梯
diàntī

internal systems • hệ thống trong nhà • 室内系统 shì nèi xìtǒng



radiator
máy sưởi; máy tản nhiệt
暖气片
nuǎnqìpiàn



heater
máy sưởi
电暖器
diànnuǎnqì

blade
cánh quạt
扇叶
shànyè



fan
quạt máy
风扇
fēngshàn



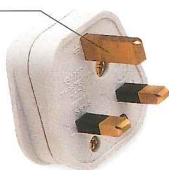
convector heater
máy sưởi đối lưu
对流式电暖器
duìliúshì diànnuǎnqì

electricity • điện • 电 diàn



filament
dây tóc
灯丝
dēngsī

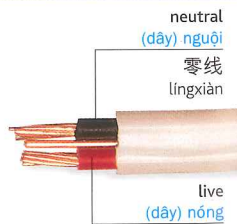
earthing
(chấu) nối đất
接地
jiēdì



plug phích cắm 插头 chātóu



pin
chấu
插片
chāpiàn



neutral
(dây) nguội
零线
língxiàn

live
(dây) nóng
火线
huǒxiàn

wires dây điện 电线 diànxian

energy-saving bulb

bóng đèn tiết kiệm điện

节能灯泡 jié néng dēngpào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

voltage
điện áp

电压
diànyā

amp
am-pe
安培
ānpéi

power
điện lực
电力
diànlì

fuse
cầu chì
保险丝
bǎoxiǎnsī

fuse box
hộp đựng cầu chì
保险盒
bǎoxiǎnhé

generator
máy phát điện
发电机
fādiànjī

socket
ổ cắm
插座
chāzuò

switch
công tắc
开关
kāiguān

alternating current
dòng điện xoay chiều
交流电
jiāoliúdiàn

direct current
dòng điện một chiều
直流电
zhíliúdiàn

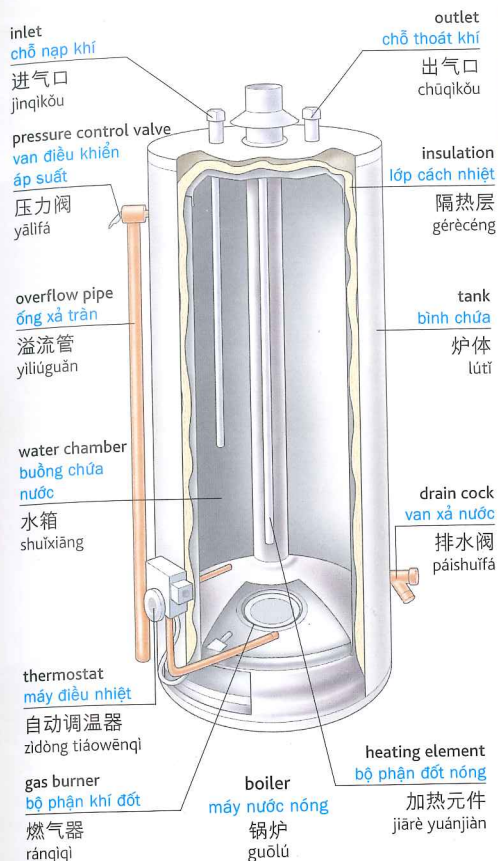
transformer
máy biến áp
变压器
biànyǎqì

electricity meter
đồng hồ điện
电表
diànbǎo

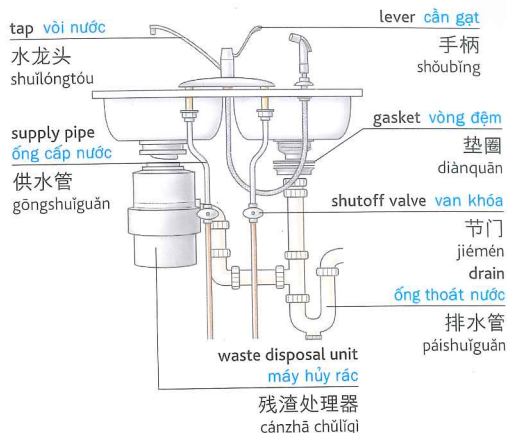
power cut
cúp điện
停电
tíngdiàn

mains supply
hệ thống cấp nguồn
chính
供电系统
gòngdiàn xìtǒng

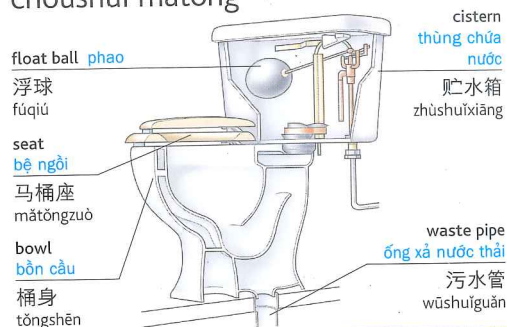
plumbing • hệ thống ống nước • 管道装置 guǎndào zhuāngzhì



sink • bồn rửa bát • 洗涤槽 xǐdícáo



water closet • bồn cầu • 抽水马桶 chōushuǐ mǎtǒng



waste disposal • xử lý rác thải • 垃圾处理 lājǐchǔlǐ



living room • phòng khách • 起居室 qǐjūshì

ceiling
trần

天花板
tiānhuábǎn

vase
lọ hoa

花瓶
huāpíng

cushion
gối đệm

靠垫
kàodiàn

lamp
đèn

灯
dēng

coffee table
bàn cà phê

茶几
chájī

sofa
ghế xô-pha

沙发
shāfā

floor
sàn nhà

地板
dìbǎn

wall light
đèn tường

壁灯
bìdēng

fireplace
lò sưởi

壁炉
bìlú

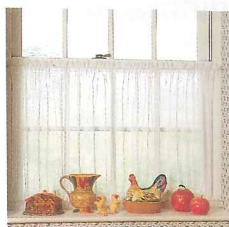
TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



frame
khung tranh
画框
huàkuàng



curtain
màn cửa
窗帘
chuānglián



net curtain
màn vải voan
窗幔
chuāngmàn



venetian blind màn sáo
百叶窗
bǎiyèchuāng



roller blind rèm cuốn
卷帘
juǎnlián

painting
bức tranh
画
huà

moulding gờ trang trí
装饰脚线
zhuāngshì jiǎoxiàn

armchair
ghế bành
扶手椅
fúshǒuyǐ

bookshelf
kệ sách
书架
shūjià

sofabed
ghế xô-phà
giường
沙发床
shāfāchuáng

rug
thảm trải sàn
地毯
dìtān



study phòng làm việc 书房 shūfáng

dining room • phòng ăn • 餐厅 cāntīng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lay the table (v)

bày bàn ăn

摆桌子

bǎizhuōzi

serve (v)

dọn ăn

上菜

shàngcài

eat (v)

ăn

吃

chī

hungry

đói

饿

è

tablecloth

khăn trải bàn

桌布

zhuóbù

breakfast

bữa sáng

早餐

zǎocān

lunch

bữa trưa

午餐

wǔcān

dinner

bữa tối

晚餐

wǎncān

plate mat

vải lót đĩa

餐具垫

cānjùdiàn

full

no

饱

bǎo

portion

phần (ăn)

一份

yífèn

meal

món (ăn)

饭菜

fàncài

host

chủ nhà

主人

zhǔrén

hostess

bà/cô chủ nhà

女主人

nǚzhǔrén

guest

khách

客人

kèrén

Can I have some more, please?

Làm ơn cho tôi thêm.

请再给我加一些，好吗？

qǐng zài gěi wǒ jiā yíxiē, hǎoma?

I've had enough, thank you.

Tôi ăn no rồi, cảm ơn.

我吃饱了，谢谢。

wǒ chībǎole, xièxie.

That was delicious.

Thật là ngon.

很好吃。

hěn hǎochī.

crockery and cutlery • đồ sành sứ và dao muỗng nĩa • 餐具 cānjù



mug
ca
马克杯
mǎkèbēi



coffee cup
tách cà phê
咖啡杯
kāfēibēi



teacup
tách trà
茶杯
cháchēi

teaspoon
muỗng uống trà
茶匙
cháchí



plate
đĩa
盘子
pánzi



bowl
bát
碗
wǎn



cafetière
bình pha cà phê
咖啡壶
kāfēihú



teapot
ấm trà
茶壶
cháhú



jug
bình nước (có tay cầm)
带柄水壶
dàibǐngshuǐhú



egg cup
cốc đựng trứng
蛋杯
dànbeí

wine glass
ly rượu
酒杯
jiǔbēi



tumbler
cốc vại
平底玻璃杯
píngdǐbōlibēi

glassware
đồ thủy tinh
玻璃器皿
bōlibǐqǐn

napkin ring
kẹp khăn ăn
餐巾套环
cānjīn tàohuán

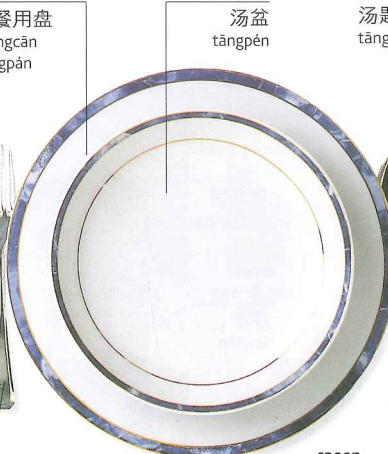


napkin
khăn ăn
餐巾
cānjīn

side plate
đĩa phụ
甜点盘
tiándiǎnpán



dinner plate
đĩa ăn chính
正餐用盘
zhèngcān yòngpán



soup bowl
bát canh
汤盆
tāngpén

soup spoon
muỗng canh
汤匙
tāngchí



fork
nĩa
餐叉
cānchā

table setting
cách bày bàn ăn
餐具摆放
cānjù bǎifàng

spoon
muỗng
餐匙
cānchí

knife
dao
餐刀
cāndāo

kitchen • nhà bếp • 厨房 chúfáng



appliances • thiết bị điện • 厨房电器 chúfáng diànlqì



ice maker
ngăn làm đá
制冰室
zhìbīngshì

freezer
ngăn đông
冷冻室
lěngdòngshì



refrigerator
ngăn lạnh
冰箱
bīngxiāng

shelf
kệ
搁板
gēbǎn

crisper
ngăn rau củ
蔬菜保鲜格
shùcài bǎoxiānggé

fridge-freezer tủ lạnh kết hợp tủ đông 双门冰箱 shuāngmén bīngxiāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇

draining board
kệ để ráo bát đĩa
餐具沥水架
cānjù lishuǐjià

burner
bếp lò
火炉
huǒlú

hob
mặt bếp
炉盘
lúpán

rubbish bin
thùng rác
垃圾桶
lājītǒng

freeze (v)
đông lạnh
冷冻
lěngdòng

defrost (v)
rã đông
解冻
jiědòng

steam (v)
hấp
蒸
zhēng

sauté (v)
áp chảo
炒
chǎo

cooking • nấu nướng • 烹饪 pēngrèn



peel (v) gọt
削皮
xiāopí



slice (v) thái lát
切片
qiēpiàn



grate (v) mài; nạo
擦碎
cāsùi



pour (v) rót
注水
zhùshuǐ



mix (v) trộn
搅拌
jiǎobàn



whisk (v) đánh
搅打
jiǎodǎ



boil (v) luộc; đun sôi
煮沸
zhǔfēi



fry (v) rán
煎
jiān



roll (v) cán
擀
gǎn



stir (v) khuấy, đảo
搅动
jiǎodòng



simmer (v)
ninh nhỏ lửa
文火烧, 煨, 炖
wénhuǒ shāo, wēi, dùn



poach (v)
kho; chần (trứng)
沸水煮
fèishuǐzhǔ



bake (v)
nướng bằng lò
烘制
hōngzhì



roast (v)
nướng, quay
烤制
kǎozhì



grill (v)
nướng trên vỉ
烧烤
shāokǎo

kitchenware • đồ dùng nhà bếp • 厨具 chújù



chopping board
thớt
案板
ànbǎn

bread knife
dao cắt bánh mì

面包刀
miànbāodāo



kitchen knife
dao làm bếp
厨刀
chúdāo



cleaver
dao phay
切肉刀
qièròudāo



knife sharpener
dụng cụ mài dao
磨刀器
módaoqì



meat tenderizer
búa đập thịt
松肉槌
sōngròuchuí



skewer
xiên nướng thịt
串肉杆
chuànròuqiān



peeler
dao gọt vỏ
削皮刀
xiāopídao



apple corer
dụng cụ lấy lõi táo
苹果去核器
píngguǒ qùhéqì



grater
bàn nạo
礞床
cǎchuáng



mortar
cối
研钵
yánbō

pestle
cái chày
研杵
yánchǔ



masher
dụng cụ nghiền khoai tây
捣泥器
dǎoníqì



can opener
đồ khai hộp
开罐器
kāiguànjī



bottle opener
đồ khai nắp chai
开瓶器
kāipíngqì



garlic press
dụng cụ ép tỏi
压蒜器
yāsuànjī



serving spoon
muỗng to
分餐匙
fēncānchí



fish slice
xẻ trở cá
煎鱼铲
jiānyúchǎn



colander
cái chao
滤锅
lǜguō



spatula
cái sắn, bàn xẻng
刮铲
guāchǎn



wooden spoon
muỗng gỗ
木勺
mùsháo



slotted spoon
vã/môi có lỗ
漏勺
lòusháo



ladle
vã/môi
长柄勺
chángbǐngsháo



carving fork
nĩa xiên thịt
切肉叉
qièròuchā



scoop
muỗng múc kem
深口圆匙
shēnkǒu yuánchí



whisk
dụng cụ đánh trứng
打蛋器
dǎdǎnqì

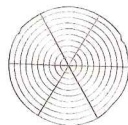


sieve
cái rây
滤网
lǜwǎng

lid nắp

锅盖
guōgàinon-stick
không dính
不粘锅
bùzhānguōfrying pan
chảo rán
煎锅
jiānguōsaucepan
cái xoong
长柄深平底锅
chángbǐng shēn píngdǐguōgrill pan chảo nướng
烤架盘
kǎojiàpánwok
chảo lòng sâu
炒锅
chǎoguōearthenware dish
nồi đất
陶制炖锅
táo zhì dūnguōglass thủy tinh
玻璃 bōlimixing bowl
tô trộn
搅拌碗
jiǎobǎnwǎnsoufflé dish
khay bánh soufflé
雪花酥模子
xuěhuā sū mózǐovenproof
chịu nhiệt
耐热
nǎirè
gratin dish
khay nướng sứ
烘烤菜肴盘
hōngkǎo cài yáo pánramekin
khôn bánh
干酪蛋糕模
gānlǎo dāngāo mócasserole dish
nồi hầm
砂锅
shāguō

baking cakes • nướng bánh • 蛋糕制作 dāngāo zhìzuò

scales
cân
秤
chèngmeasuring jug
ca đong
量壶
liáng húcake tin
khôn bánh kem
蛋糕烤模
dāngāo kǎomúpie tin
khôn bánh nướng
馅饼烤模
xiànbǐng kǎomúflan tin
khôn bánh flan
奶油蛋糕烤模
nǎi yóu dāngāo kǎomúpastry brush
cọ quét bánh
面粉刷
miànfēnshuārolling pin cây lăn bột
擀面杖 gǎnmiànzhàngpiping bag túi bắt bông kem
蛋糕裱花袋
dāngāo biǎohuādàimuffin tray
khay bánh muffin
松饼烤盘
sōngbǐng kǎopánbaking tray
khay nướng bánh
烤盘
kǎopáncooling rack
giá để nguội bánh
冷却架
lěngquējiàoven glove
găng tay lò nướng
烤箱手套
kǎoxiāng shǒutàoapron
tạp dề
围裙
wéiqún

bedroom • phòng ngủ • 卧室 wòshì

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

wardrobe
tủ quần áo
衣橱
yichú

bedside lamp
đèn đầu giường
床头灯
chuángtóudēng

headboard
ván đầu giường
床头板
chuángtóubǎn

bedside table
bàn đầu giường
床头柜
chuángtóuguì

chest of drawers
tủ nhiều ngăn
五斗橱
wūdouchú



drawer
ngăn kéo
抽屉
chōuti

bed
giường
床
chuáng

mattress
nệm
床垫
chuángdiàn

bedspread
tấm phủ giường
床罩
chuángzhào

pillow
gối
枕头
zhěntóu



hot-water bottle
túi chườm nước nóng
暖水袋
nuǎnshuǐdài



clock radio
radio kết hợp đồng hồ
时钟收音机
shízhōng shōuyīnjī



alarm clock
đồng hồ báo thức
闹钟
nàozhōng



box of tissues
hộp khăn giấy
纸巾盒
zhījīnhé



coat hanger
móc áo
衣架
yījià

bed linen • **chăn, ga, áo gối** •
床上用品 chuángshàng yòngpǐn

TIẾNG TRUNG THƯỜNG HẢI



mirror
gương
镜子
jìngzi

dressing table
bàn trang điểm
梳妆台
shūzhuāngtái

floor
sàn nhà
地板
dìbǎn



pillowcase
áo gối
枕套
zhěntào

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

valance
diềm
床帷
chuángwéi

duvet
chăn lông
羽绒被
yǔróngbèi

quilt
chăn bông
棉被
miánbèi

blanket
tấm chăn
毯子
tǎnzi



Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

single bed
giường đơn
单人床
dānrénchuáng

footboard
ván cuối giường
床脚板
chuángjiǎobǎn

insomnia
chứng mất ngủ
失眠
shīmián

wake up (v)
thức dậy
醒来
xǐnglái

set the alarm (v)
đặt chuông báo thức
设定闹钟
shèdìng nàozhōng

double bed
giường đôi
双人床
shuāngrénchuáng

spring
lò xo
弹簧
tánhuáng

go to bed (v)
lên giường
上床睡觉
shàngchuáng shuìjiào

get up (v)
dậy (ra khỏi giường)
起床
qǐchuáng

snore (v)
ngáy
打鼾
dǎhān

electric blanket
chăn điện
电热毯
diànrètǎn

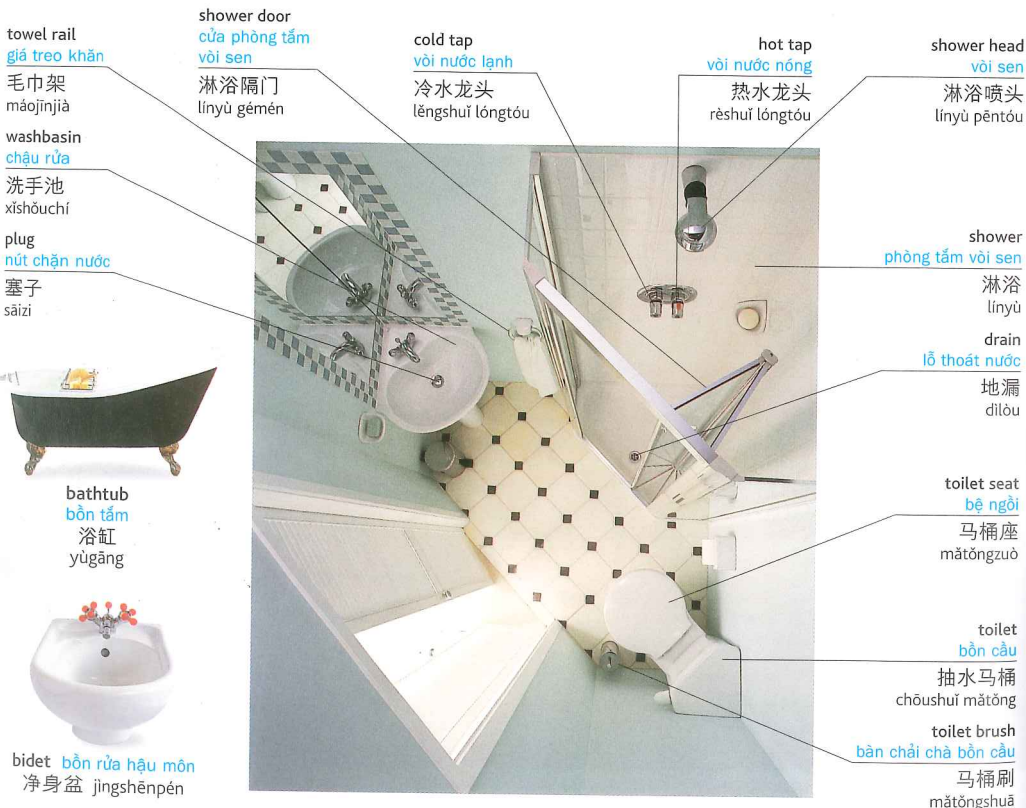
carpet
tấm thảm
地毯
dìtǎn

go to sleep (v)
đi ngủ
入睡
rùshuì

make the bed (v)
dọn giường
整理床铺
zhěnglǐ chuángpù

built-in wardrobe
tủ quần áo âm tường
内嵌式衣橱
nèiqiànshì yīchú

bathroom • phòng tắm • 浴室 yùshì



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

medicine cabinet

tủ thuốc

家用药箱

jiāyòng yàoxiāng

toilet roll

cuộn giấy vệ sinh

卫生纸

wèishēngzhǐ

take a shower (v)

tắm vòi sen

洗淋浴

xǐlínǚ

bath mat

thảm chùi chân sau khi tắm

浴室防滑垫

yùshì fánghuádiàn

shower curtain

màn phòng tắm

淋浴隔帘

línǚ gélián

take a bath (v)

tắm

洗澡

xǐzǎo

dental hygiene • vệ sinh răng miệng •

口腔卫生 kǒuqiāng wèishēng

toothbrush

bàn chải đánh răng

牙刷

yáshuā



toothpaste kem đánh răng

牙膏

yágiāo



mouthwash nước súc miệng

漱口水

shùkǒuǒu

dental floss

chỉ nha

khôa

牙线

yáxiàn





sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



pumice stone
đá bọt
浮石
fúshí



back brush
bàn chải chà lưng
背刷
bèishuā



deodorant
lăn khử mùi
除臭剂
chúchòuji

soap dish
khay xà phòng
肥皂盒
féizàohé



soap
xà phòng
肥皂
féizào

shower gel
sữa tắm
沐浴乳
mùyúrǔ



bubble bath
sữa tắm bọt tạo bọt
泡泡浴液
pàopào yulè



bathrobe
áo choàng tắm
浴袍
yùpáo

hand towel
khăn tay
擦手巾
cāshǒujīn



bath towel
khăn tắm
浴巾
yùjīn



body lotion
sữa dưỡng thể
润肤露
rùnfúlù



talcum powder
phấn rôm
爽身粉
shuǎngshēnfěn

shaving • cạo râu • 剃须 tìxū



electric razor
máy cạo râu
电动剃须刀
diàndòng tìxūdāo



shaving foam
kem cạo râu
剃须泡沫
tìxūpàomò



disposable razor
dao cạo dùng một lần
一次性剃须刀
yícìxíng tìxūdāo



razor blade
lưỡi lam
剃刀刀片
tìdāo dàopiàn



aftershave
nước thơm sau khi cạo râu
须后水
xūhòushuǐ

nursery • phòng ngủ của bé • 育婴室 yùyīngshì
baby care • chăm sóc bé • 婴儿护理 yīng'ér hùlǐ



sponge
miếng bọt
xốp
海绵
hǎimián

nappy rash cream
kem chống hăm
尿疹膏
niàozhēngāo

baby bath chậu tắm em bé
婴儿浴盆
yīng'ér yùpén



wet wipe
khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhījīn



potty bồn em bé
婴儿便盆
yīng'ér biànpén



changing mat tấm lót thay tả
换衣垫
huànyīdiàn

sleeping • ngủ • 睡眠 shuìmián

mobile
đồ chơi treo cũi
活动玩具
huó dòng wánjù



cot giường cũi cho em bé 婴儿床 yīng'érchuáng

bars
rào chắn
栏杆
lángān

sheet
tấm trải giường
床单
chuángdān

fleece chăn lông cừu
羊毛毯
yángmáotǎn

bumper
quây cũi
护围
hùwéi

mattress nệm
床垫
chuángdiàn

blanket
tấm chăn/mền
毯子
tǎnzi

bedding bộ đồ giường
被褥
bèirù



rattle đồ chơi xúc xắc
拨浪鼓
bōlàngǔ



moses basket giỏ nôi
婴儿睡篮
yīng'ér shuìlán

playing • chơi • 游戏 yóuxì



doll búp bê
娃娃 wáwa

soft toy
đồ chơi bông mềm
长毛绒玩具
chángmáoróng wánjù



doll's house
ngôi nhà búp bê
娃娃屋
wáwāwū



playhouse
nhà mô hình
玩具屋
wánjùwū



toy basket giỏ đựng đồ chơi
玩具篮
wánjúlán

teddy bear
gấu bông
长毛绒玩具熊
chángmáoróng wánjùxióng

toy
đồ chơi
玩具
wánjù

ball
quả bóng
球
qiú



playpen cũi vui chơi
游戏围栏
yóuxì weilán

safety • sự an toàn • 安全 anquán

child lock khóa chặn trẻ
儿童安全锁
értóng ānquánsuǒ



baby monitor
máy theo dõi bé
婴儿监视器
yīng'ér jiānshìqì



stair gate
cổng chắn cầu thang
楼梯门栏
lóutī ménlán

eating • ăn • 饮食 yǐnshí



high chair ghế ăn dặm
高脚椅
gāojiǎoyǐ

teat núm vú
奶嘴
nǎizǔi

drinking cup
cốc tập uống
婴儿杯
yīng'érbēi
baby bottle
bình sữa
奶瓶
nǎipíng

going out • ra ngoài • 外出 wàichū



pushchair xe đẩy dạng ngồi
折叠式婴儿车
zhédiéshì yīng'érchē



carrycot
nôi xách tay
手提式婴儿床
shǒutíshì yīng'érchuáng



pram xe đẩy dạng nằm
卧式婴儿车
wòshìyīng'érchē



changing bag
túi đựng quần áo, đồ dùng
婴儿衣物袋
yīng'ér yīwùdài

hood
nắp che
遮阳篷
zhēyángpéng

nappy tã
尿布
niàobù



baby sling dai đeo bé
婴儿吊带
yīng'ér diàodài

utility room • phòng giặt • 洗衣间 xǐyījiān

laundry • đồ để giặt • 洗涤 xǐdí

dirty laundry
quần áo dơ

脏衣物
zāngyīwù



laundry basket
giỏ đựng đồ giặt

洗衣篮
xǐyīlán



washing machine
máy giặt

洗衣机
xǐyījī



washer-dryer
máy giặt sấy

洗衣干衣机
xǐyī gānyījī



tumble dryer
máy sấy quần áo

滚筒式烘干机
gǔntǒngshì hōnggānjī

clean clothes
quần áo sạch

干净衣物
gānjīng yīwù



linen basket
giỏ lanh

衣物篮
yīwùlán

clothes peg
cái kẹp quần áo

衣服夹
yīfújiá



dry (v)
phơi khô

晾干
liàngān

clothes line
dây phơi quần áo

晾衣绳
liàngyīshéng



ironing board bàn để ủi 熨衣板 yùnyībǎn

iron
bàn ủi
熨斗
yùndǒu



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

load (v)
cho quần áo dơ
vào máy
装入 zhuāngrù

spin (v)
vắt khô
甩干
shuǎigān

iron (v)
ủi
熨烫
yùntàng

rinse (v)
xả nước
漂洗
piǎoxǐ

spin dryer
máy vắt quần áo
甩干机
shuǎigānjī

fabric conditioner
nước xả
织物柔顺剂
zhīwù róushùnjì

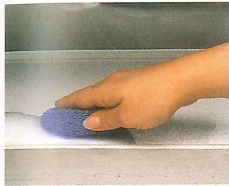
How do I operate the washing machine?
Tôi sử dụng máy giặt này như thế nào?
洗衣机怎么用?
xǐyījī zěnmeyòng?

What is the setting for coloured/whites clothes?
Cách chỉnh để giặt quần áo màu trắng/màu thế nào?
如何设定洗染色/白色衣物?
rúhé shèdìng xǐ rǎnsè/báisè yīwù?

cleaning equipment • dụng cụ vệ sinh • 清洁用具 qīngjiéyòngjù



activities • hoạt động • 扫除 sǎochú



clean (v) lau
擦
cā



wash (v) rửa
洗
xǐ



wipe (v) chùi
擦拭
cāshì



scrub (v) cọ rửa
刷洗
shuāxǐ



scrape (v) cạo
刮除
guāchú



sweep (v) quét
清扫
qīngsǎo



dust (v) lau bụi
除尘
chúchén



polish (v) đánh bóng
上光
shàngguāng

workshop • nhà xưởng • 工作间 gōngzuòjiān



jigsaw
cưa xoi
镂花锯
lòuhuāju



battery pack
hộp pin
电池盒
diànchíhè

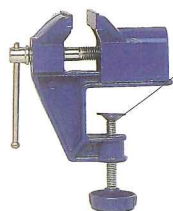
chuck
đầu kẹp mũi khoan
钻夹头 zuànjiáitóu



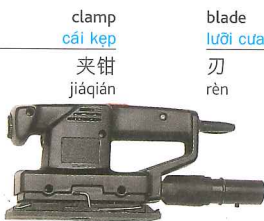
drill bit
mũi khoan
先端部钻头
xiānduānbù
zuàntóu



glue gun
súng bắn keo
胶枪
jiāoqiāng



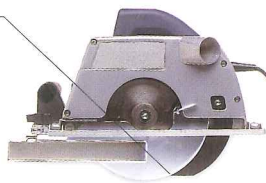
vice
mỏ cặp
台钳
táiqiān



clamp
cái kẹp
夹钳
jiáqiān

sander
máy đánh bóng
打磨机
dǎmóji

blade
lưỡi cưa
刀
rèn



circular saw
máy cưa đĩa
圆锯
yuánjù

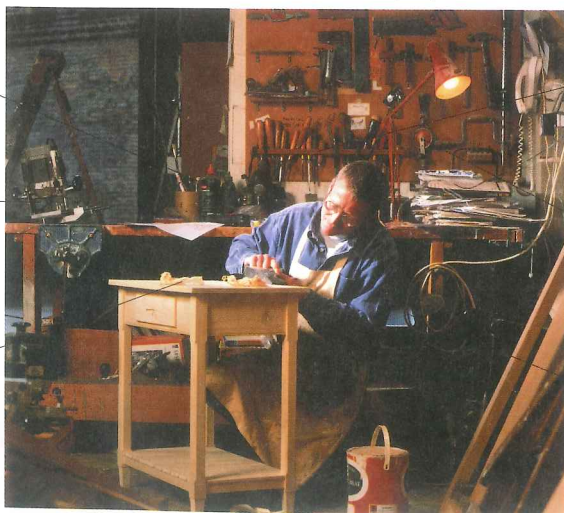


workbench
bàn thợ
工作台
gōngzuòtái

wood glue
keo dán gỗ
木材胶
mùcáijiāo

router
máy soi gỗ
槽刨
cáopáo

wood shavings
dăm bào
刨花
bào huā



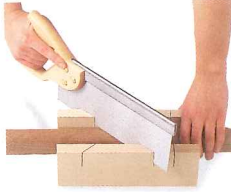
tool rack
già để dụng cụ
工具架
gōngjùjià

bit brace
khoan quay tay
手摇曲柄钻
shǒuyóu
qūbǐngzuàn

extension lead
dây nối dài
电源箱延长线
diànyuánxiāng
yánchángxiàn

techniques • **thủ thuật** • 技艺 jìyì

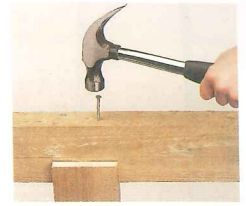
cut (v) **cắt**
切割
qiēgē



saw (v) **cưa**
锯
jù



drill (v) **khoan**
钻孔
zuānkǒng



hammer (v) **đóng**
钉
dīng



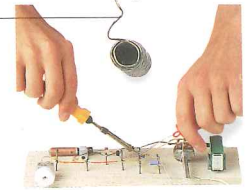
plane (v) **bào**
刨
bào



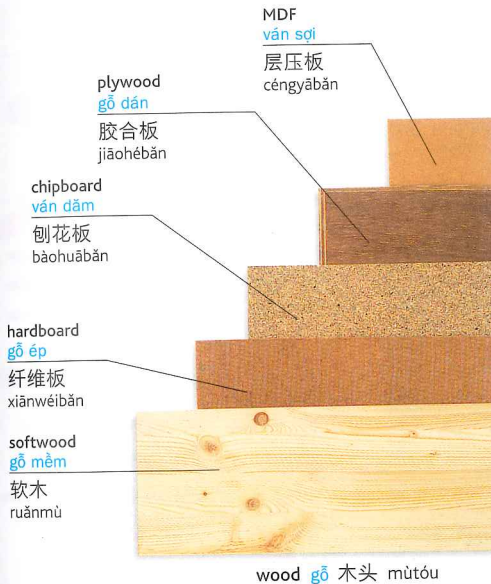
turn (v) **tiện**
车削
chēxiāo

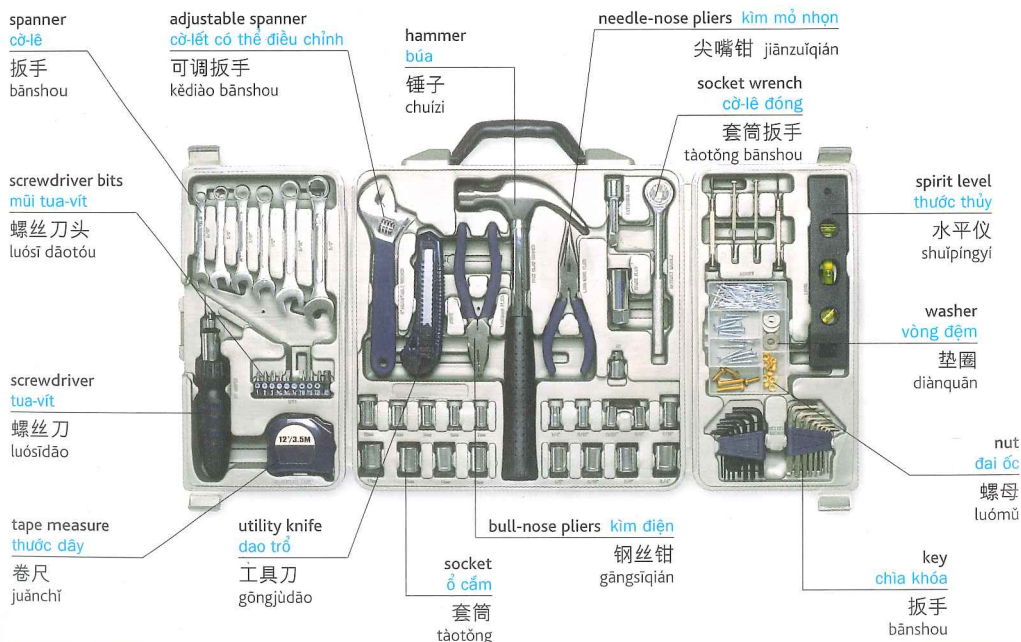
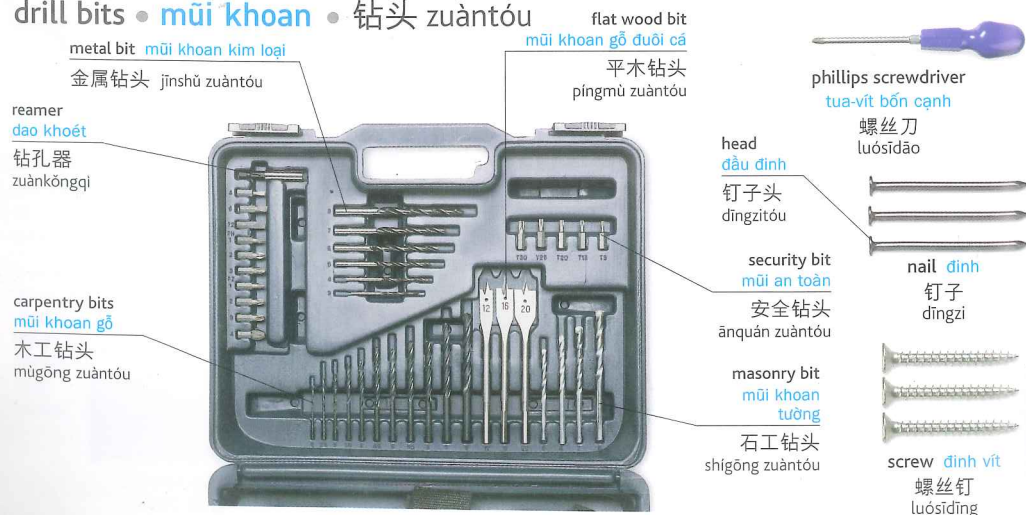


solder
thiếc hàn
焊锡
hàn xī



solder (v) **hàn**
焊接
hàn jiē

materials • **vật liệu** • 材料 cáiliào

toolbox • **hộp dụng cụ** • 工具箱 gōngjùxiāngdrill bits • **mũi khoan** • 钻头 zuàntóu



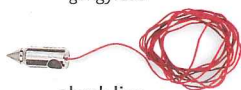
decorating • trang trí • 装修 zhuāngxiū



scissors **kéo**
剪刀 jiǎndāo



craft knife **dao rọc giấy**
工艺刀 gōngyidāo



plumb line **dây dọi**
铅锤线 qiānchuíxiàn



scraper **đồ cạo**
刮刀 guādāo

decorator
người trang trí
nội thất
裱糊匠 biǎohújiàng

wallpaper
giấy dán tường
壁纸 bǐzhǐ

stepladder
thang gấp
折梯 zhétī



wallpaper brush
cọ quét giấy dán tường
裱糊刷 biǎohúshuā

pasting table
bàn quét keo
裱糊台 biǎohútái

pasting brush
cọ quét keo
上浆刷 shàngjiāngshuā

wallpaper paste
keo dán giấy dán tường
壁纸黏合剂 bǐzhǐ niánhéjī

bucket
cái xô
桶 tǒng

wallpaper (v) **phủ giấy dán tường**
贴壁纸 tiēbǐzhǐ



strip (v) **cạo, lột** 铲掉 chǎndiào



fill (v) **trám** 抹 mǒ



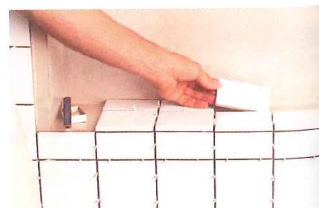
sand (v) **đánh lãng**
用砂纸打磨 yòng shāzhǐ dǎmó



plaster (v) **trát** 粉刷 fēnshuā



hang (v) **dán** 贴(墙纸) tiē(qiángzhǐ)

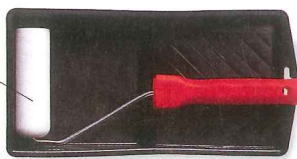


tile (v) **lát gạch/đá** 铺砖 pūzhuān

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



roller
cây lăn sơn
油漆滚筒
yóuqī gǔntǒng



paint tray khay lăn sơn
油漆盘
yóuqī pán



paint sơn
油漆
yóuqī

brush
cây cọ
刷子
shuāzi



sponge
miếng bọt biển
海绵
hǎimián



masking tape
băng keo che chắn
遮蔽胶带
zhēbì jiāodài



sandpaper
giấy nhám
砂纸
shāzhǐ

paint tin
hộp sơn
油漆桶
yóuqī tǒng

overalls
quần áo bảo hộ
lao động
工装裤
gōngzhuāngkù

dustsheet
tấm che bụi/sơn
防尘布
fángchénbù



turpentine
dầu thông
松节油
sōngjiéyóu



white spirit xăng trắng
稀释剂
xīshìjì

filler chất trám lỗ
填料
tiánliào

paint (v) quét sơn 刷漆 shuāqī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

plaster
thạch cao
石膏
shígāo

varnish
véc-ni
清漆
qīngqī

emulsion
sơn nước
无光漆
wúguāngqī

gloss
sơn bóng
有光泽
yǒuguāngzé

mat
mờ
无光泽
wúguāngzé

stencil
khuôn tô
花样模板
huāyàng múbǎn

embossed paper
giấy có hoa văn nổi
压花纸
yāhuāzhǐ

lining paper
giấy lót tường
衬纸
chènzhǐ

primer
sơn lót
底漆
dǐqī

undercoat
lớp sơn lót
内涂层
nèitúcéng

top coat
lớp sơn cuối
外涂层
wàitúcéng

preservative
chất bảo quản
防腐剂
fángfǔjī

sealant
chất bịt kín
密封胶
mìfēngjī

solvent
dung môi
溶剂
róngjì

grout
vữa lỏng
薄胶浆
báojiāojiāng

garden • khu vườn • 花园 huāyuán

garden styles • phong cách vườn • 花园风格
huāyuánfēnggé



patio garden **khoảng sân trong**
内院 nèiyuàn



formal garden **vườn tạo hình**
法式花园 fǎshì huāyuán



cottage garden **vườn đồng quê**
乡间花园 xiāngjiān huāyuán



herb garden **vườn thảo mộc**
香草花园 xiāngcǎo huāyuán



roof garden **vườn trên tầng thượng**
屋顶花园 wǔdǐng huāyuán



rock garden **vườn đá**
岩石园 yánshíyuán



courtyard **sân nhỏ**
庭院 tíngyuàn



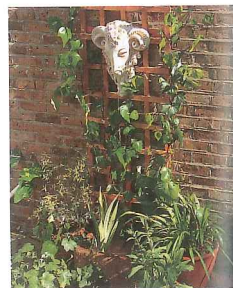
water garden **vườn thủy sinh**
水景花园 shuǐjǐng huāyuán

garden features • **trang trí vườn**

花园装饰
huāyuán zhuāngshì



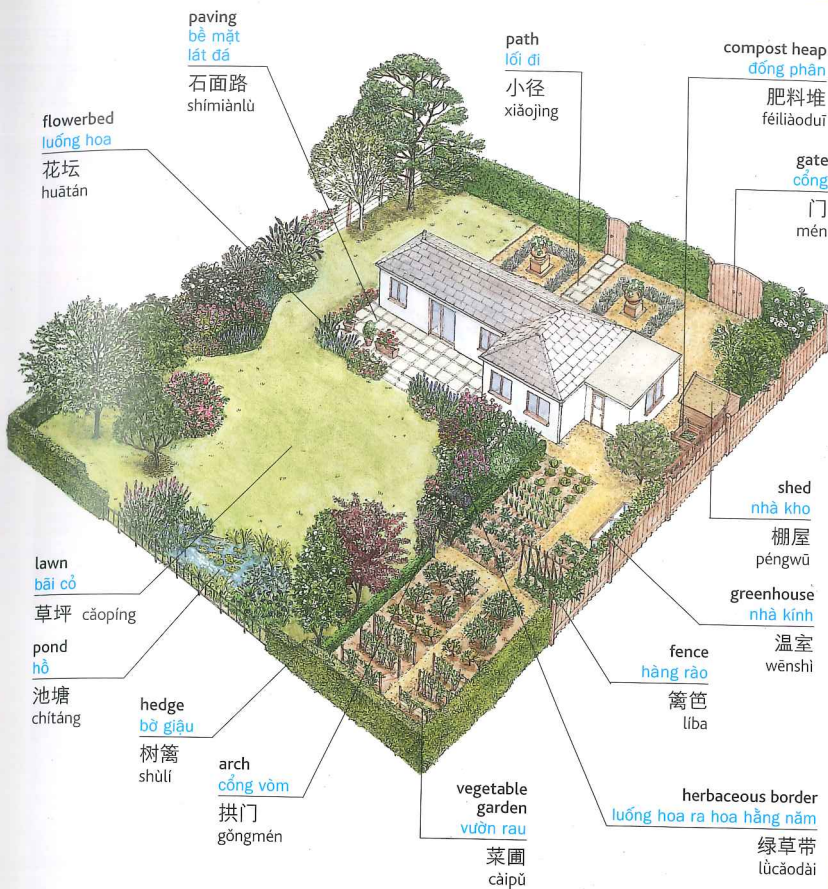
hanging basket **giỏ treo**
吊篮 diàolán



trellis **giàn mắt cáo**
花格屏 huāgéping



pergola **giàn dây leo**
藤架 téngjià



soil • đất trồng • 土壤 tǔrǎng



topsoil tầng đất mặt
表层土
biǎocéngtǔ



sand đất cát
沙土 shātǔ



chalk đá vôi
石灰石
shíhuīshí



silt đất phù sa
淤泥 yūní



clay đất sét
黏土 niántǔ



decking sàn gỗ
铺面
pùmiàn



fountain đài phun nước 喷泉 pēnfuán

garden plants • cây trong vườn • 花园植物 huāyuánzhíwù

types of plants • các loại cây • 植物种类 zhíwùzhǒnglèi



annual (cây) một năm
一年生(植物)
yiniánshēng (zhíwù)



biennial (cây) hai năm
二年生(植物)
èrniánshēng (zhíwù)



perennial (cây) lâu năm
多年生(植物)
duōniánshēng (zhíwù)



bulb cây thân hành
球茎植物
qiújīng zhíwù



fern dương xỉ
蕨类植物
juélèi zhíwù



rush cây cỏ
灯心草
dēngxīncǎo



bamboo tre
竹子
zhúzi



weeds cỏ dại
杂草
zácǎo



herb thảo mộc
药草
yàocǎo



water plant cây thủy sinh
水生植物
shuǐshēng zhíwù



tree cây
树
shù



palm cọ
棕榈
zōnglǚ



conifer cây lá kim
针叶树
zhēnyèshù



evergreen (cây) thường xanh
常绿(植物)
chánglǜ (zhíwù)



deciduous (cây) rụng lá
落叶(植物)
luòyè (zhíwù)



topiary
thuật cắt tỉa cây cảnh
灌木修剪
guànmù xiūjiǎn



alpine
cây ở miền núi
高山植物
gāoshān zhíwù



succulent
cây mọng nước
肉质植物
ròuzhì zhíwù



cactus
xương rồng
仙人掌
xiānrénzhǎng

potted plant
cây trồng trong chậu
盆栽植物
pénzāi zhíwù

shade plant
cây cho bóng mát
阴地植物
yīndì zhíwù

climber
cây leo
攀缘植物
pānyuán zhíwù

flowering shrub
bụi hoa
开花灌木
kāihuā guànmù

ground cover
cây che phủ đất
地被植物
dìbèi zhíwù



creeper
cây thân leo
匍匐植物
púfú zhíwù

ornamental
(cây) để trang trí
观赏(植物)
guānshāng (zhíwù)

grass
cỏ
草
cǎo

garden tools • dụng cụ làm vườn • 园艺工具 yuányì gōngjù



spade **cải xẻng**
铲 **chǎn**



fork **cải chia**
叉 **chā**



lawn rake **cây cỏ cỏ**
搂草耙 **lōucǎopá**

long-handled shears **kéo tỉa cây cần dài**
长柄修篱剪 **chángbǐng xiūlíjiǎn**



rake **bồ cỏ**
耙子 **pázi**



hoe **cải cuốc**
锄头 **chútou**



compost **phân hữu cơ**
堆肥 **duīféi**



seeds **hạt giống**
种子 **zhǒngzi**



bone meal **bột xương**
骨粉 **gǔfěn**



gravel **sỏi**
碎石 **suìshí**



shield **tấm chắn**
防护盘 **fánghùpán**

trimmer **máy xén**
修剪器 **jiǎncǎoqì**

motor **động cơ**
马达 **mǎdǎ**

lawnmower **máy cắt cỏ**
修剪机 **jiǎncǎojī**

handle **càng xe**
把手 **bǎshou**



trug **giỏ cạn hình thườn (của người làm vườn)**
浅底篮 **qiǎndǐlán**

stand **chân xe**
支架 **zhījià**

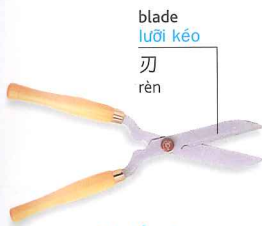
wheelbarrow **xe cút két**
独轮手推车 **dúlún shǒutūichē**



hand fork **chĩa cầm tay**
手叉 shǒuchā



trowel **cái bay**
移植铲 yízhíchǎn



shears **kéo tỉa cây**
修剪剪 xiūjiǎn



hand saw **cưa tay**
手锯 shǒujù



secateurs **kéo tỉa cành**
修剪剪 xiūxiéjiǎn



seed tray **khay gieo hạt**
育苗盘 yùmiáopán



pesticide **thuốc trừ sâu**
杀虫剂 shāchóngjī



sieve **cái rây**
筛子 shāizi

plant pot **chậu cây**
花盆 huāpén

gardening gloves **găng tay làm vườn**
园艺手套 yuányì shǒutào



twine **dây bện**
合股线 hégǔxiàn

labels **nhãn**
签条 qiāntiáo

twist ties **dây buộc xoắn**
捆绑细丝 kùnbǎng xìsī

ring ties **dây buộc vòng tròn để cố định cành**
固枝环 gùzhīhuán

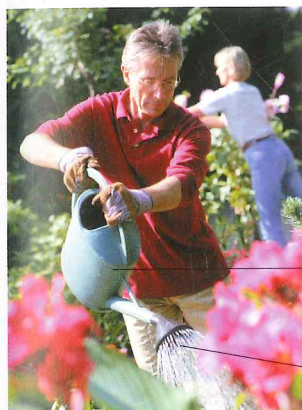
canes **cọc đỡ**
支撑杆 zhīchēnggān

sieve **cái rây**
筛子 shāizi



rubber boots **ủng cao su**
橡胶靴 xiàngjiāoxuē

watering • tưới cây • 浇灌 jiāoguàn



spray gun **bình xịt**
喷雾器 pēnwùqì

watering can **bình tưới**
喷壶 pēnhú

rose **gương sen**
喷头 pēntóu



sprinkler **thiết bị tưới phun**
喷灌器 pēnguànqì

hosepipe **ống phun nước**
橡胶软管 xiàngjiāo ruǎnguǎn

nozzle **dầu vòi**
喷嘴 pēnzui



hose reel **cuộn ống dẫn nước**
水管车 shuǐguǎnchē

gardening • làm vườn • 园艺 yuányì

lawn
bãi cỏ
草地
cǎodì

flowerbed
luống hoa
花坛
huātán

lawnmower
máy cắt cỏ
割草机
gēcǎojī



hedge
bờ giậu
树篱
shùlǐ

stake
cọc để đỡ
cây
树木支柱
shùmù zhīzhǔ

mow (v) cắt cỏ 割草 gēcǎo



turf (v) lát bằng mảng đất cỏ
铺草皮
pūcǎopí



spike (v) đâm
钉
dīng



rake (v) cào
耙
pá



trim (v) tỉa
修枝
xiūzhī



dig (v)
đào
挖
wā



sow (v)
gieo hạt
播种
bōzhǒng



top-dress (v)
bón phân trên mặt
土表施肥
tǔbiǎo shīféi



water (v)
tưới nước
浇水
jiāoshuǐ



train (v) uốn
整枝
zhěngzhī



deadhead (v) ngắt hoa tàn
摘除枯花
zhāichú kūhuā



graft (v) ghép
嫁接
jiàjiē



propagate (v) nhân giống
插枝
chāzhī



cutting cành giâm
插条
chātiáo

prune (v) tỉa cành
修剪
xiūjiǎn



stake (v) buộc vào cọc
用杆支撑
yònggān zhīchēng



transplant (v) cấy
移植
yízhí



weed (v) nhổ cỏ dại
清除杂草
qīngchú zácǎo



mulch (v) phủ
(bảo vệ cây mới trồng)
加护盖物 jiā hùgàiwù



harvest (v) thu hoạch
收获
shōuhuà

vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cultivate (v) landscape (v)
trồng làm nghề thiết kế vườn
栽培 hoa và công viên
zāipéi 园艺设计 yuányì shèjì

fertilize (v) sieve (v)
bón phân sàng, rây
shīfēi shāi

organic hữu cơ
有机(栽培)的
yǒuji(zāipéi)de

seedling cây giống con
秧苗 yāngmiáo

subsoil tầng đất cái
đất tầng đất cái

tend (v) pot sth up (v)
chăm sóc trồng trong chậu
hùlǐ 把...种于盆内
bǎ...zhòng yú pénnè

pick (v) hái
采摘 cǎizhāi

aerate (v) làm thoáng khí
松土 sōngtǔ

drainage sự tháo nước
排水 páishuǐ

fertilizer phân bón
fèiliào

weedkiller thuốc diệt cỏ dại
chúcǎoji



services
dịch vụ
服务 fúwù

emergency services • dịch vụ khẩn cấp • 急救 jíjiù
ambulance • xe cứu thương • 救护车 jiùhùchē



ambulance xe cứu thương 救护车 jiùhùchē

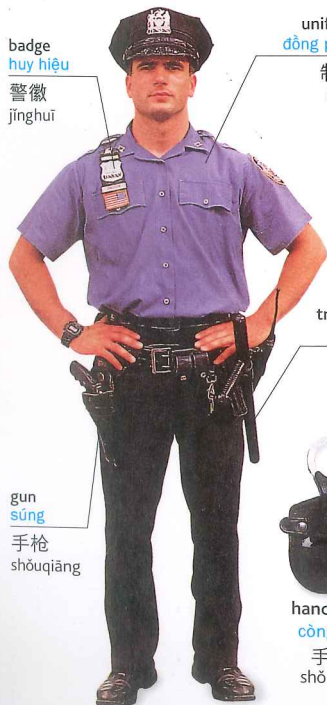


stretcher
băng ca

担架
dānjià

paramedic nhân viên cấp cứu
急救人员 jíjiù rényuán

police • cảnh sát • 警察 jǐngchá



badge
huy hiệu
警徽
jǐnghuī

uniform
đồng phục
制服
zhìfú

siren
còi
警笛
jǐngdí

lights
đèn
警灯
jǐngdēng

truncheon
dùi cui
警棍
jǐnggùn



handcuffs
còng tay
手铐
shǒukào

gun
súng
手枪
shǒuqiāng

police officer viên chức cảnh sát
警官 jǐngguān



police car xe cảnh sát
警车 jǐngchē



police station
đồn cảnh sát
警察局
jǐngchájú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inspector
thanh tra
探员
tànyuán

suspect
ngghi phạm
嫌疑犯
xiányífàn

complaint
sự khiếu nại
起诉
qǐsù

arrest
sự bắt giữ
逮捕
dàibǔ

crime
tội phạm
罪行
zuìxíng

assault
sự hành hung
攻击
gōngjī

investigation
sự điều tra
调查
diàochá

police cell
xà lim
单人牢房
dānrén láofáng

detective
thám tử
侦探
zhēntàn

fingerprint
dấu vân tay
指纹
zhǐwén

burglary
tội trộm
入室盗窃
rùshì dàoqié

charge
sự cáo buộc
控告
kònggào

fire brigade • đội cứu hỏa • 消防队 xiāofángduì



fire **đám cháy** 火情 huǒqíng



fire station
trạm cứu hỏa
消防站
xiāofángzhàn



fire escape
thang thoát hiểm
消防通道
xiāofángtōngdào



fire engine **xe cứu hỏa**
消防车
xiāofángchē



smoke alarm
thiết bị báo khói
烟雾报警器
yānwù bàojīngqì



fire alarm
chuông báo cháy
火灾报警器
huǒzāi jīngbàoqì



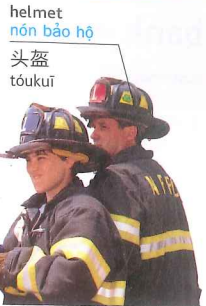
fire axe
rìu dùng khi có cháy
消防斧
xiāofángfǔ



fire extinguisher
bình chữa cháy
灭火器
mièhuǒqì



hydrant
trụ nước
消防栓
xiāofángshuān



fire fighters
lính cứu hỏa
消防队员
xiāofángduìyuán

smoke
khói
烟
yān

hose
ống vòi
水龙
shuǐlóng

cradle
bệ đỡ
吊篮
diàolán

boom
cần trục
悬臂
xuánbì

water jet
vòi phun nước
水柱
shuǐzhù

ladder
cái thang
消防梯
xiāofángtī

cab
buồng lái
驾驶室
jiàshìshì

I need the police/fire brigade/
ambulance.
**Tôi cần gọi cảnh sát/đội cứu hỏa/
xe cứu thương.**
我需要警察/消防队/救护车。
wǒ xūyào jǐngchá/xiāofángduì/
jiùhùchē.

There's a fire at...
Ở...có một đám cháy.
在...有火情。
zài...yǒu huǒqíng.

There's been an accident.
Có tai nạn xảy ra.
发生了事故。
fāshēngle shìgù.

Call the police!
Hãy gọi cảnh sát đi!
报警!
bàojǐng!

bank • ngân hàng • 银行 yínháng

customer

khách hàng

客户
kèhù

window

ô cửa

窗口
chuāngkǒu

cashier

nhân viên thu
ngân

出纳员
chūnàiyuán



leaflets

tờ rơi

宣传页
xuānchuányè

counter

quầy

柜台
guítái

paying-in slips

phiếu gửi tiền

存款单
cúndǎndān

debit card

thẻ ghi nợ

银行卡
yínhángkǎ



credit card thẻ tín dụng

信用卡
xìnyòngkǎ

stub

cuống séc

支票存根
zhìpiào cúnghēn

account number

số tài khoản

账号
zhànghào

signature

chữ ký

签名
qiānmíng

amount

số tiền

金额
jīn'è



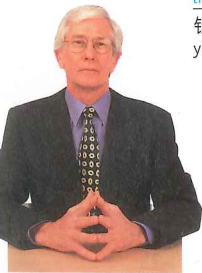
chequebook sổ séc

支票簿
zhìpiàobù

cheque

séc

支票
zhìpiào



bank manager

giám đốc ngân hàng

银行经理
yínháng jīnglǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

savings

tiền tiết kiệm

储蓄
chǔxù

mortgage

sự thế chấp

抵押贷款
dìyā dàikuǎn

payment

số tiền phải trả

付款
fùkuǎn

pay sth in (v)

gửi tiền tiết kiệm

存入
cúnrù

current account

tài khoản thanh toán

活期存款账户
huóqīcúndǎn zhànghù

tax

thuế

税
shuì

overdraft

số tiền chi trội

透支
tòuzhī

direct debit

phí ngân hàng

直接借记
zhíjiē jièjì

bank charge

phí ngân hàng

银行手续费
yínháng shòuxùfèi

savings account

tài khoản tiết kiệm

储蓄账户
chǔxù zhànghù

loan

tiền vay

贷款
dàikuǎn

interest rate

lãi suất

利率
lǐlǜ

withdrawal slip

phiếu rút tiền

取款单
qǔkǔāndān

bank transfer

chuyển khoản qua ngân hàng

银行转账
yínháng zhuǎnzhàng

PIN number

mã nhận dạng cá nhân

密码
mímǎ



coin
tiền xu
硬币
yíngbì

note
tiền giấy
纸币
zhǐbì

money tiền 货币 huòbì

screen
màn hình
屏幕
píngmù

key pad
bàn phím
按钮区
ànjiànqū



card slot
khe đọc thẻ
插卡口
chākǎkǒu

cash machine máy rút tiền
提款机 tikuǎnjī

foreign currency • ngoại tệ • 外币 wàibì



bureau de change
phòng thu đổi ngoại tệ
外币兑换处
wàibì duìhuànchù



traveller's cheque
séc du lịch
旅行支票
lǚxíng zhīpiào



exchange rate
tỉ giá hối đoái
汇率
huìlǜ

finance • tài chính • 金融 jīnróng



financial advisor
cố vấn tài chính
投资顾问
tóuzī gǔwèn

share price
giá cổ phiếu
股票价格
gǔpiào jiàgé

stockbroker
người môi giới
chứng khoán
股票经纪人
gǔpiào jīngjìrén



stock exchange
sàn giao dịch chứng khoán
证券交易所 zhèngquán jiāoyisǔo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cash (v)
trả tiền mặt
兑现
duìxiàn

shares
cổ phiếu
股份
gǔfèn

denomination
đơn vị tiền tệ
货币面额
huòbì miànré

dividends
cổ tức
股息
gǔxī

commission
tiền hoa hồng
佣金
yòngjīn

accountant
nhân viên kế toán
会计师
kuàijìshī

investment
tiền đầu tư
投资
tóuzī

portfolio
danh mục vốn đầu tư
有价证券组合
yǒujià zhèngquán zǔhé

stocks
chứng khoán
证券
zhèngquán

equity
vốn sở hữu của chủ
tài sản
股权
gǔquán

Can I change this, please?
Làm ơn cho tôi đổi số tiền này.
我能兑换吗?
wǒ néng duìhuàn ma?

What's today's exchange rate?
Tỉ giá hôm nay là bao nhiêu?
今天的汇率是多少?
jīntiān de huìlǜ shì duōshao?

communications • thông tin liên lạc • 通讯 tōngxùn

postal worker
nhân viên bưu điện

邮局职员
yóujú zhíyuán

window
ô cửa

窗口
chuāngkǒu

scales
cái cân

秤
chèng

counter
quầy

柜台
guítái

postmark
dấu bưu điện

邮戳
yóuchuō

stamp
tem

邮票
yóupiào

postal code
mã bưu điện

邮政编码
yóuzhèngbiānmǎ

address
địa chỉ

地址
dìzhǐ



post office bưu điện 邮局 yóujú



envelope bao thư 信封 xìnfēng



postman bưu tá
邮递员
yóudiyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

letter

thư
信
xìn

return address

địa chỉ hồi âm
寄信人地址
jìxìnrén dìzhǐ

delivery

sự phân phát
递送
dìsòng

fragile

dễ vỡ
易损坏
yìsūnhuài

do not bend (v)

đừng gấp lại
勿折
wùzhé

by airmail

bằng đường hàng không
航空邮件
hàngkhông yóujiàn

signature

chữ ký
签名
qiānmíng

postal order

phiếu chuyển tiền
汇票
huìpiào

mailbag

túi thư
邮袋
yóudài

this way up

hướng này lên trên
此面向上
cǐmiàn xiàngshàng

registered post

bưu phẩm bảo đảm
挂号邮件
guàhào yóujiàn

collection

sự lấy thư
(从邮筒中)取信
(cóng yóutǒng zhōng) qǔxìn

postage

bưu phí
邮资
yóuzī

telegram

điện tín
电报
diànbào

fax

bản fax
传真
chuánzhēn



postbox **thùng thư**
邮筒
yóutǒng



letterbox **hộp thư**
信箱
xìnxāng



parcel **bưu kiện**
包裹
bāoguǒ



courier **nhân viên chuyển phát**
速递
sùdì

telephone • **điện thoại** • 电话 diànhuà

handset
ống nghe
(không dây)

话机
huàjī

base station
trạm phát
机座
jīzuò



cordless phone
điện thoại không dây
无绳电话
wúshéng diànhuà

answering machine
máy trả lời tự động
答录机
dálǔjī



video phone
điện thoại có màn hình
可视电话
kěshìdiànhuà



telephone box
buồng điện thoại
电话亭
diànhuàtíng



smartphone
điện thoại thông minh
智能手机
zhìnéng shǒujī



mobile phone
điện thoại di động
移动电话
yídòng diànhuà

keypad
bàn phím
按键区
ànjiànkǔ



coin return
khe tiền thả
退币口
tuìbìkǒu
payphone
điện thoại công cộng
付费电话
fùfèi diànhuà

receiver
ống nghe điện thoại
听筒
tīngtǒng

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

directory enquiries
dịch vụ giải đáp số điện thoại
电话号码查询台
diànhuà hàomǎ cháxúntái

reverse charge call
cước gọi thu cước từ người được gọi
对方付费电话
duìfāng fùfèi diànhuà

dial (v) **quay/bấm số**
拨号
bōhào

answer (v)
trả lời (điện thoại)
接听电话
jiēting diànhuà

text message
tin nhắn bằng văn bản
文字信息
wénzì xùnxī

voice message
tin nhắn bằng lời nói
语音信息
yǔyīn xùnxī

operator
người trực tổng đài
接线员
jiēxiànyuán

engaged/busy
(mấy) bận
占线
zhànxiàn

disconnected
bị mất kết nối
断线
duànxiàn

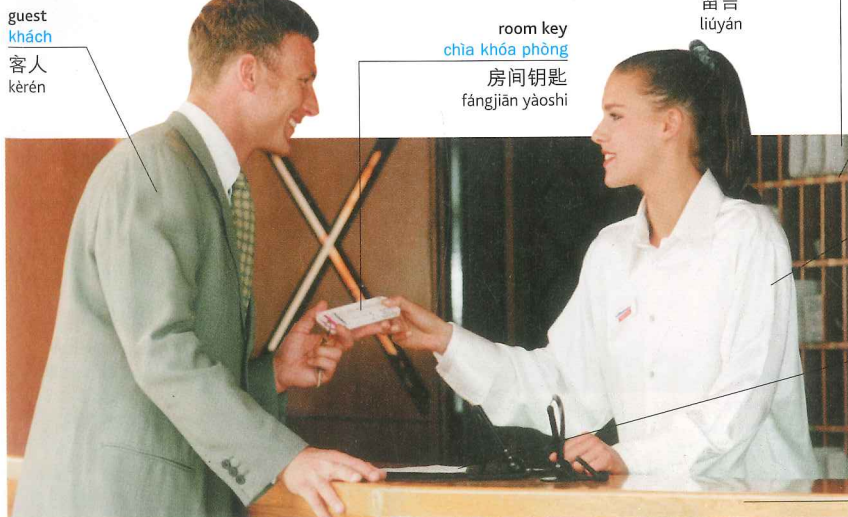
Can you give me the number for...?
Bạn có thể cho tôi số của...được không?
你能告诉我...的号码吗?
nǐ néng gào sù wǒ...de hàomǎ ma?

What is the dialling code for...?
Mã vùng để gọi điện thoại cho...là gì?
...的拨叫号码是多少?
...de bōjiào hàomǎ shì duōshao?

Text me!
Nhắn tin cho tôi nhé!
请短信通知我!
qǐng duǎnxìn tōngzhī wǒ!

hotel • khách sạn • 旅馆 lǚguǎn

lobby • tiền sảnh • 大厅 dàitīng



guest
khách
客人
kèrén

room key
chìa khóa phòng
房间钥匙
fángjiān yàoshi

messages
thư tin
留言
liúyán

pigeonhole
dãy hộc trên
tường

分类架
fēnlèijià

receptionist
nhân viên tiếp tân
接待员
jiēdài yuán

register
sổ đăng ký
登记簿
dēngjìbù

counter
quầy
柜台
guítái

reception quầy tiếp tân 接待总台 jiēdài zǒngtái



porter người khuân hành lý
搬运工 bānyùngōng

luggage
hành lý
行李
xínglǐ

trolley
xe đẩy
行李车
xínglichē



lift thang máy
电梯 diàntī



room number
số phòng
房间号码
fángjiān hàomǎ

rooms • phòng • 房间 fángjiān



single room
phòng đơn
单人间
dānrénjiān



double room
phòng có một giường đôi
双人间
shuāng rénjiān



twin room
phòng có hai giường đơn
标准间
biāozhǔnjiān

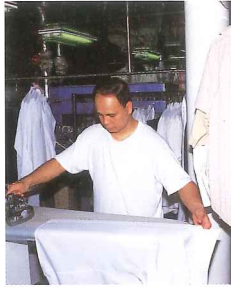


private bathroom
phòng tắm riêng
专用浴室
zuānyòng yùshì

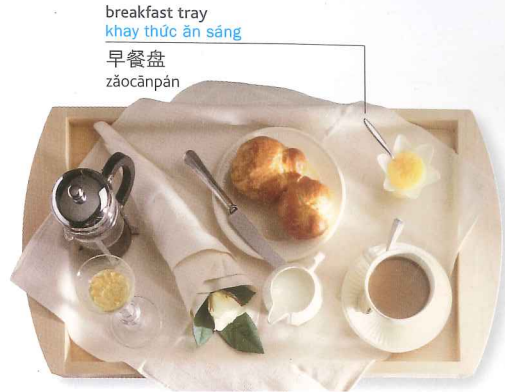
services • dịch vụ • 服务 fúwù



maid service
dịch vụ dọn phòng
客房清洁服务
kèfáng qīngjié fúwù



laundry service
dịch vụ giặt quần áo
洗衣服务
xǐyī fúwù

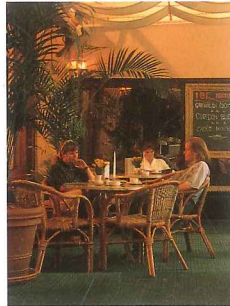


breakfast tray
khay thức ăn sáng
早餐盘
zǎocānpán

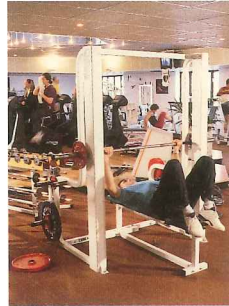
room service dịch vụ phòng
房间送餐服务 fángjiān sòngcān fúwù



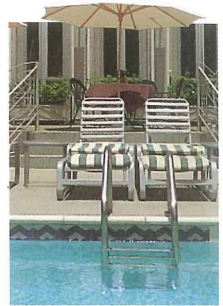
mini bar
tủ lạnh nhỏ
小冰箱
xiǎobīngxiāng



restaurant nhà hàng
餐厅
cāntīng



gym phòng tập thể dục
健身房
jiànshēnfáng



swimming pool hồ bơi
游泳池
yóuyóngchí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bed and breakfast
chỗ trọ có phục vụ bữa sáng
提供住宿和早餐
tígòng zhùsù hé zǎocān

full board
tiền phòng bao gồm đủ các bữa ăn
供应三餐
gòngyīng sāncān

half board
tiền phòng chỉ gồm hai bữa ăn
半食宿
bànnshísù

Do you have any vacancies?
Ở đây có phòng nào trống không?
有空房间吗?
yǒu kòng fángjiān ma?

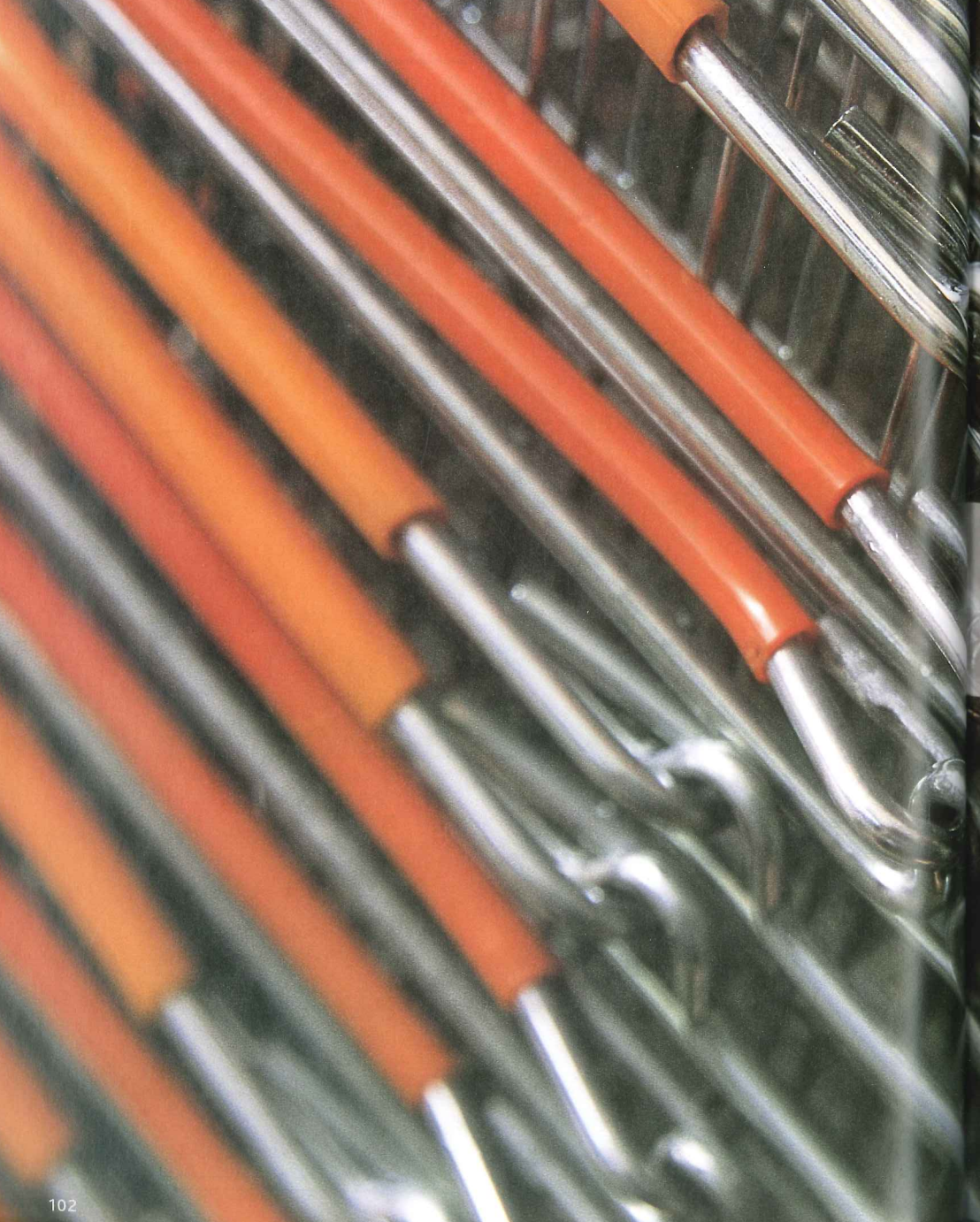
I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我预订了房间。
wǒ yùdìngle fángjiān.

I'd like a single room.
Tôi muốn một phòng đơn.
我想要一个单人间。
wǒ xiǎngyào yíge dānrénjiān.

I'd like a room for three nights.
Cho tôi thuê một phòng để ở trong ba đêm.
我要一个房间，住三天。
wǒ yào yígefángjiān, zhù sāntiān.

What is the charge per night?
Giá mỗi đêm là bao nhiêu?
住一晚多少钱?
zhù yíwǎn duōshaoqián?

When do I have to vacate the room?
Tôi phải trả phòng khi nào?
我什么时候得腾房?
wǒ shénme shíhòu dé téng fáng?





shopping
mua sắm
购物 gòuwù

shopping centre • trung tâm mua sắm • 购物中心 gòuwùzhōngxīn

atrium
giếng trời

大厅
dàtīng

sign
biển hiệu

招牌
zhāopái

lift
thang máy

电梯
diàntī



second floor
tầng hai

三层
sāncéng

first floor
tầng một

二层
èrcéng

escalator
thang cuốn

自动扶梯
zìdòng fútī

ground floor
tầng trệt

一层
yīcéng

customer
khách

顾客
gùkè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

children's department
gian hàng đồ dùng trẻ em
儿童用品部
értóng yòngpǐnbù

luggage department
gian hàng hành lý
箱包部
xiāngbāobù

shoe department
gian hàng giày dép
鞋靴部
xiéxuēbù

store directory
danh mục cửa hàng
购物指南
gòuwù zhǐnán

sales assistant
nhân viên bán hàng
售货员
shòuhuàyuán

customer services
dịch vụ khách hàng
客户服务
kèhù fúwù

changing rooms
phòng thay đồ
更衣室
gēngyīshì

baby changing facilities
phòng thay tã cho bé
婴儿间
yīng'ěrjiān

toilets
nhà vệ sinh
卫生间
wèishēngjiān

How much is this?
Cái này giá bao nhiêu?
这个多少钱?
zhègè duōshao qián?

May I exchange this?
Tôi đổi cái này được không?
我可以换一件吗?
wǒ kěyǐ huàn yíjiàn ma?

department store • **thương xá** • 百货商店 báchhuò shāngdiàn

men's wear
trang phục nam
男装
nánzhuāng



women's wear
trang phục nữ
女装
nǚzhuāng



lingerie
quần áo lót nữ
女用内衣
nǚyòng nèiyī



perfumery
nước hoa
香水
xiāngshuǐ



beauty
mỹ phẩm
美容用品
měiróng yòngpǐn



linen
đồ vải lanh
家用纺织品
jiāyòng fāngzhīpǐn



home furnishings
đồ nội thất
家具
jiājù



haberdashery
đồ may vá
缝纫用品
féngren yòngpǐn



kitchenware
đồ dùng nhà bếp
厨房用品
chúfáng yòngpǐn



china
đồ gốm sứ
瓷器
cǐqì



electrical goods
đồ điện
电子产品
diànzǐ chānpǐn



lighting
đèn
灯具
dēngjù



sports **hàng thể thao**
体育用品
tǐyù yòngpǐn



toys **đồ chơi**
玩具
wánjù



stationery **văn phòng phẩm**
文具
wénjù



food **thực phẩm**
食品
shípǐn

supermarket • siêu thị • 超级市场 chāojí shìchǎng

aisle lối đi
过道 guòdào

shelf kệ
货架 huòjià

conveyer belt băng chuyền
传送带 chuánsòngdài

cashier nhân viên thu ngân
收银员 shōuyīnyuán

offers quảng cáo khuyến mãi
促销海报 cúxiāo hǎibào



checkout quầy thanh toán 收款台 shōukuǎntái

customer khách hàng
顾客 gùkè

till máy tính tiền
收款机 shōukuǎnjī

shopping bag túi đựng hàng
购物袋 gòuwùdài



trolley xe đẩy 购物车 gòuwùchē

groceries hàng tạp phẩm
食品杂货 shípín záhuò

handle tay cầm
提手 tīshǒu



basket cái giỏ
购物篮 gòuwùlán



bar code mã vạch
条形码 tiáoxíngmǎ



scanner máy quét
条形码扫描器 tiáoxíngmǎ sǎomiáosì

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI



bakery
bánh nướng
烘烤食品
hōngkǎo shípǐn



dairy
sản phẩm từ sữa
乳制品
rǔzhìpǐn



breakfast cereals
ngũ cốc ăn sáng
早餐麦片
zǎocān màipiàn



tinned food
thực phẩm đóng hộp
罐装食品
guǎnzhuāng shípǐn



confectionery
bánh kẹo
甜食
tiánsí



vegetables
rau củ
蔬菜
shūcài



fruit
trái cây
水果
shuǐguǒ



meat and poultry
thịt và gia cầm
肉禽
ròuqín



fish
cá
鱼
yú



deli
cửa hàng bán thức ăn
chế biến sẵn
熟食 shúshí



frozen food
thực phẩm đông lạnh
冷冻食品
lěngdòng shípǐn



convenience food
thực phẩm chế biến sẵn
方便食品
fāngbiàn shípǐn



drinks
thức uống
饮料
yǐnliào



household products
đồ gia dụng
家庭日用品
jiāting rìyòngpǐn



toiletries
vật dụng vệ sinh
cá nhân
化妆品 huàzhuāngpǐn



baby products
sản phẩm cho bé
婴儿用品
yīng'ér yòngpǐn



electrical goods
đồ điện
家用电器
jiāyòng diànjī



pet food
thức ăn cho thú nuôi
宠物饲料
chǒngwù sìliào



magazines tạp chí 杂志 zázhi

chemist's • hiệu thuốc • 药店 yàodiàn

dental care
sản phẩm chăm
sóc răng miệng
牙齿护理
yáchí hùlǐ

feminine hygiene
sản phẩm vệ sinh
phụ nữ
妇女保健
fùnǚ bǎojiàn

deodorants
sản phẩm khử mùi
除臭剂
chúchòujì

vitamins
vi-ta-min
维生素
wéishēngsù

dispensary
quầy thuốc
药剂室
yàojìshì

pharmacist
được sĩ
药剂师
yàojìshī

cough medicine
thuốc ho
止咳药
zhǐkēyào

herbal remedies
thảo dược
草药
cǎoyào

skin care
sản phẩm chăm sóc da
皮肤护理
pífū hùlǐ



sunscreen kem chống nắng
防晒霜
fángshàishuāng



sunblock kem chống nắng
防晒液
fángshàiyè



insect repellent
thuốc trừ côn trùng
驱虫剂
qūchóngjì



wet wipe
khăn giấy ướt
湿纸巾
shīzhǐjīn



tissue khăn giấy
纸巾
zhǐjīn



sanitary towel băng vệ sinh
卫生巾
wèishēngjīn



tampon
băng vệ sinh dạng ống
卫生棉条
wèishēng miántiáo



panty liner
băng vệ sinh hàng ngày
卫生护垫
wèishēng hùdiàn



capsule thuốc con nhộng
胶囊
jiāonáng



pill thuốc viên
药片
yàopiàn

measuring spoon
muỗng đồng
量匙
liángchí



syrup xi-rô
糖浆
tángjiāng

instructions
hướng dẫn sử dụng
使用说明
shǐyòng shuōmíng



inhaler ống hít
吸入器
xīrùqì



cream kem
霜剂
shuāngjī



ointment thuốc mỡ
软膏
ruǎngāo



gel keo
凝胶
níngjiāo



suppository thuốc đặt
栓剂
shuānjī



drops thuốc nhỏ
滴剂
dījī

dropper
ống nhỏ giọt
滴管
dīguǎn



needle
kim tiêm
针头
zhēntóu

syringe ống tiêm
注射器
zhùshèqì



spray bình xịt
喷雾器
pēnwùqì



powder thuốc bột
散剂
sǎnjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

iron sắt 铁 tiě	insulin in-su-lin 胰岛素 yǎodǎosù	disposable chỉ dùng một lần 一次性的 yícìxíngde	medicine thuốc 药 yào	painkiller thuốc giảm đau 止痛药 zhǐtòngyào
calcium can-xi 钙 gài	side-effects tác dụng phụ 副作用 fùzuōyòng	soluble có thể hòa tan 可溶解的 kěróngjiěde	laxative thuốc nhuận tràng 泻药 xièyào	sedative thuốc an thần 镇静剂 zhènjìngjī
magnesium ma-giê 镁 měi	expiry date hạn sử dụng 有效期限 yǒuxiàoliqíxiàn	dosage liều thuốc 剂量 jìliàng	diarrhoea tiêu chảy 腹泻 fúxiè	sleeping pill thuốc ngủ 安眠药 ānmínyào
multivitamins đa sinh tố 多种维生素制剂 duōzhǒng wéishēngsù zhìjī	travel sickness pills thuốc chống say xe 晕车药 yùncchēyào	medication sự cho thuốc 药物治疗 yàowù zhìliáo	throat lozenge thuốc viêm họng 润喉片 rùnhóupiàn	anti-inflammatory (thuốc) kháng viêm 消炎药 xiāoyányào

florist's • cửa hàng hoa • 花店 huādiàn

flowers

hoa

花
huā

lily

hoa loa kèn

百合
bǎihé

acacia

hoa keo

洋槐
yánghuái

carnation

hoa cẩm chướng

康乃馨
kāngnǎixīn

pot plant

cây trồng trong chậu

盆栽植物
pénzāi zhíwù



gladiolus

hoa lay ơn

剑兰
jiànlán

iris

hoa diên vĩ

鸫尾
yuānwěi

daisy

hoa cúc

雏菊

chújǔ

chrysanthemum

hoa cúc đại đóa

菊花

júhuā

gypsophila

hoa chấm bi

满天星

mǎntiānxīng



stocks

hoa hồng anh

紫罗兰

zǐluólán



gerbera

hoa cúc đồng tiền

非洲菊

phēizhōujú



foliage

lá cây

叶簇

yècú



rose

hoa hồng

玫瑰

méiguī



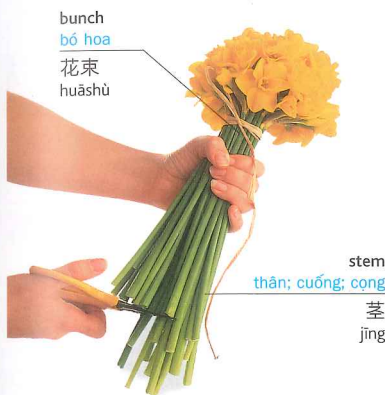
freesia

hoa lan Nam Phi

小苍兰

xiǎocānglán

arrangements • sắp xếp hoa • 插花 chāhuā

orchid **hoa lan**
兰花
lánhuāpeony **hoa mẫu đơn**
牡丹
mǔdāndaffodil **hoa thủy tiên**
黄水仙
huánghuāxuāntulip **hoa tu-líp** 郁金香 yùnjīnxiāngbouquet **bó hoa**
花束
huāshùdried flowers **hoa khô**
干花
gānhuāpot-pourri **hỗn hợp hoa thơm khô**
盆花 pénhuāwreath **vòng hoa**
花冠 huāguāngarland **tràng hoa**
花环 huāhuán

Can I attach a message?

Tôi gửi kèm một lời nhắn được không?

我能附上留言吗?

wǒ néng fùshàng liúyán ma?

Can I have them wrapped?

Có thể gói chừa lại cho tôi được không?

能帮我包一下吗?

néng bāng wǒ bāo yíxià ma?

Can you send them to...?

Bạn gửi nó đến...được không?

能不能将它们送到...?

néngbùnéng jiāng tāmen sòngdào...?

How long will these flowers last?

Những hoa này tươi được bao lâu?

这些花能开多久?

zhèxiē huā néng kāi duōjiǔ?

Are they fragrant?

Những hoa này có thơm không?

这些花香吗?

zhèxiē huā xiāng ma?

Can I have a bunch of..., please?

Làm ơn cho tôi một bó...

我想买一束...

wǒ xiǎng mǎi yíshù...

newsagent's • cửa hàng báo • 报刊亭 bàokāntíng



cigarettes
thuốc lá

香烟
xiāngyān

packet of cigarettes
gói thuốc lá

烟盒
yānhé

stamps
tem

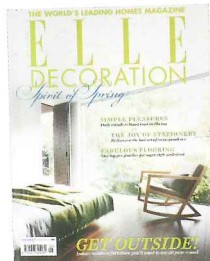
邮票
yóupiào



postcard bưu thiếp
明信片
míngxìnpiàn



comic truyện tranh
连环画
liánhuàhuà



magazine tạp chí
杂志
zázhì



newspaper báo
报纸
bàozhǐ

smoking • hút thuốc • 吸烟 xīyān



tobacco lá thuốc lá
烟草
yāncǎo



lighter cái bật lửa
打火机
dǎhuǒjī



bowl
nô tàu
烟锅
yānguō

stem
ống tàu
烟嘴
yānzui

pipe tàu thuốc
烟斗
yāndǒu



cigar điếu xì-gà
雪茄
xuějiā

confectioner's • cửa hàng kẹo • 糖果店 tángguǒdiàn

box of chocolates
hộp sô-cô-la巧克力盒
qiǎokèlìhé

snack bar

thời kẹo ăn vặt

零食
língrǐ

crisps

khoai tây lát
chiên giòn薯片
shǔpiàn

sweet shop cửa hàng kẹo 甜食店 tiánshídiàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

milk chocolate

sô-cô-la sữa

牛奶巧克力

niúnáiqiǎokèlì

plain chocolate

sô-cô-la nguyên chất

黑巧克力

hēiqiǎokèlì

white chocolate

sô-cô-la trắng

白巧克力

báiqiǎokèlì

pick and mix

chọn kẹo từ hỗn hợp

杂拌糖果

zábàntángguǒ

caramel

kẹo ca-ra-men

焦糖

jiāotáng

truffle

kẹo sô-cô-la mềm

巧克力球

qiǎokèlìqiú

biscuit

bánh quy

饼干

bǐnggān

boiled sweets

kẹo cứng

硬糖

yìngtáng

confectionery • kẹo • 糖果 tángguǒ



chocolate sô-cô-la

巧克力
qiǎokèlì

chocolate bar thanh sô-cô-la

块状巧克力板
kuàizhuàng qiǎokèlìbǎn

sweets kẹo

糖果
tángguǒ

lollipop kẹo que

棒棒糖
bàngàngtáng

toffee kẹo bơ cứng

太妃糖
tàifēitáng

nougat kẹo nu-ga

奶油杏仁糖
nǎiyouxíngréntáng

marshmallow kẹo dẻo

棉花软糖
miánhuārǔántáng

mint kẹo bạc hà

薄荷糖
bóhétáng

chewing gum

kẹo cao su

口香糖
kǒuxiāngtáng

jellybean

kẹo dẻo hình hạt đậu

软心豆粒糖
ruǎnxīndòulítáng

fruit gum

果味橡皮糖

guǒwèixiāngpítáng



liquorice

kẹo cam thảo

甘草糖
gāncǎotáng

other shops • các cửa hàng khác • 其他店铺 qítā diànpù



baker's
cửa hàng bánh
面包店
miànbǎodiàn



cake shop
cửa hàng bánh ngọt
糕点店
gāodiǎndiàn



butcher's
cửa hàng thịt
肉铺
ròupù



fishmonger's
cửa hàng cá
水产店
shuǐchǎndiàn



greengrocer's
cửa hàng rau củ
蔬菜水果店
shūcǎishuǐguǒdiàn



grocer's
cửa hàng tạp hóa
食品杂货店
shípínzáhuòdiàn



shoe shop
cửa hàng giày
鞋店
xiédiàn



hardware shop
cửa hàng kim khí
五金店
wǔjīndiàn



antiques shop
cửa hàng đồ cổ
古董店
gǔdǒngdiàn



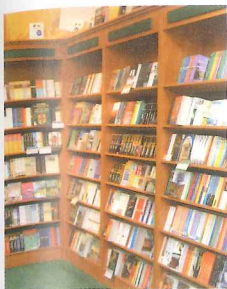
gift shop
cửa hàng quà tặng
礼品店
lǐpǐndiàn



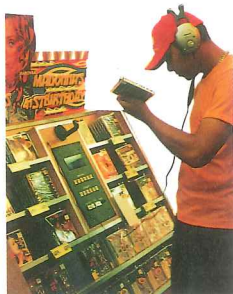
travel agent's
đại lý du lịch
旅行社
lǚxíngshè



jeweller's
cửa hàng kim hoàn
首饰店
shǒushìdiàn



bookshop
hiệu sách
书店
shūdiàn



record shop
cửa hàng bán đĩa
音像店
yīnxiàngdiàn



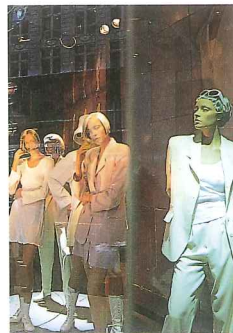
off-licence
cửa hàng bán rượu chai
酒类专卖店
jiǔlèizhuānmàidiàn



pet shop
cửa hàng bán thú cưng
宠物商店
chǒngwùshāngdiàn



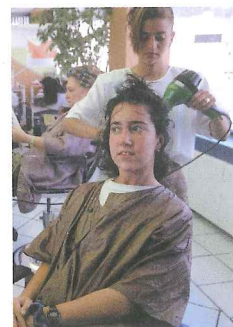
furniture shop
cửa hàng nội thất
家具店
jiājùdiàn



boutique
cửa hàng thời trang
时装店
shízhuāngdiàn



tailor's hiệu may
裁缝店
cáifēngdiàn



hairdresser's hiệu làm tóc
美发厅
měifàtīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

estate agent's
văn phòng bất động sản
房地产商
fángdìchānshāng

camera shop
cửa hàng máy ảnh
照相机材店
zhàoxiàng jīcáidiàn

garden centre
cửa hàng đồ dùng làm vườn
园艺用品店
yuányì yòngpǐndiàn

health food shop
cửa hàng thực phẩm dinh dưỡng
绿色食品店
lǜsèshípǐndiàn

dry-cleaner's
hiệu giặt khô
干洗店 gānxǐdiàn

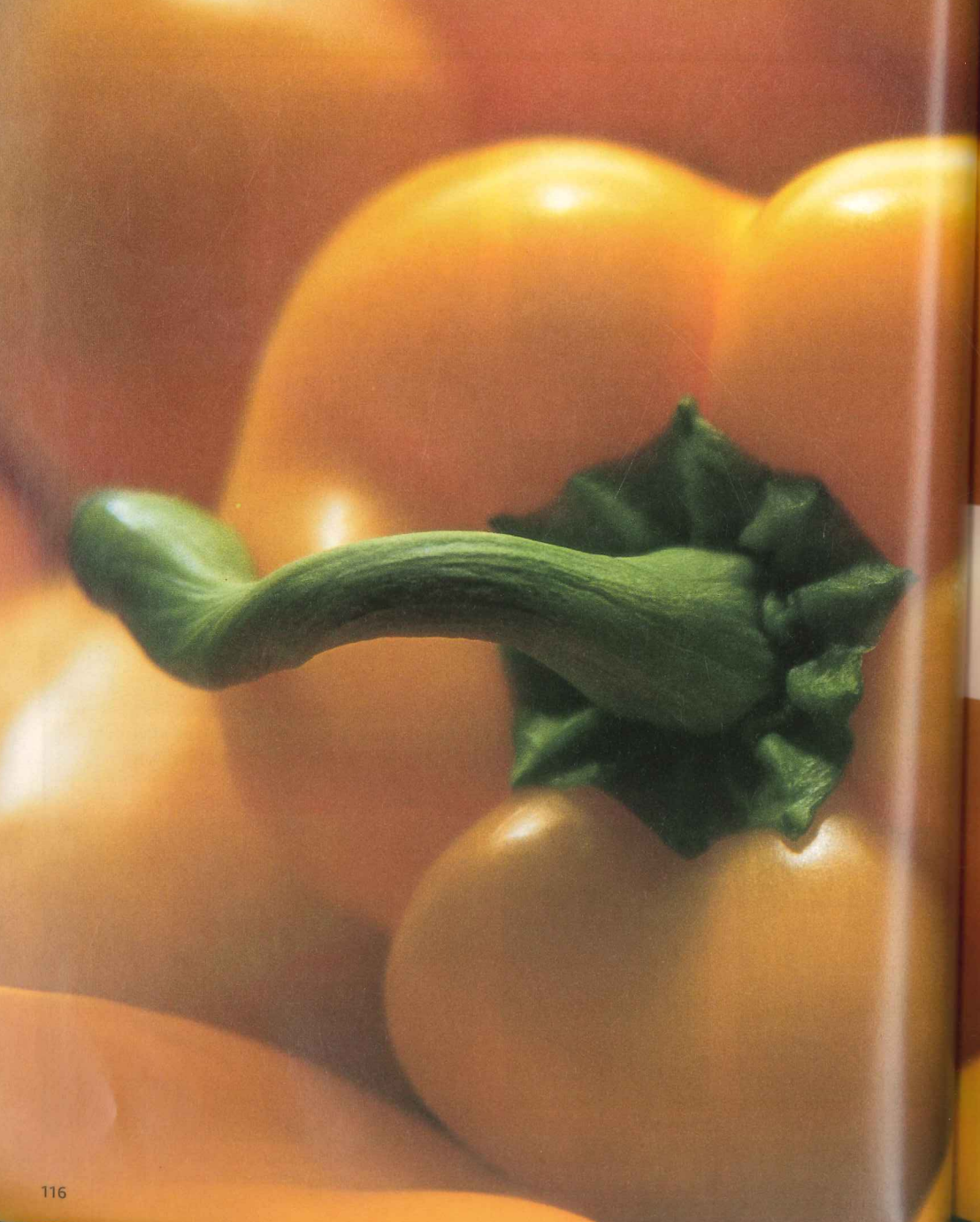
art shop
cửa hàng mỹ nghệ
艺术品店 yìshùpǐndiàn

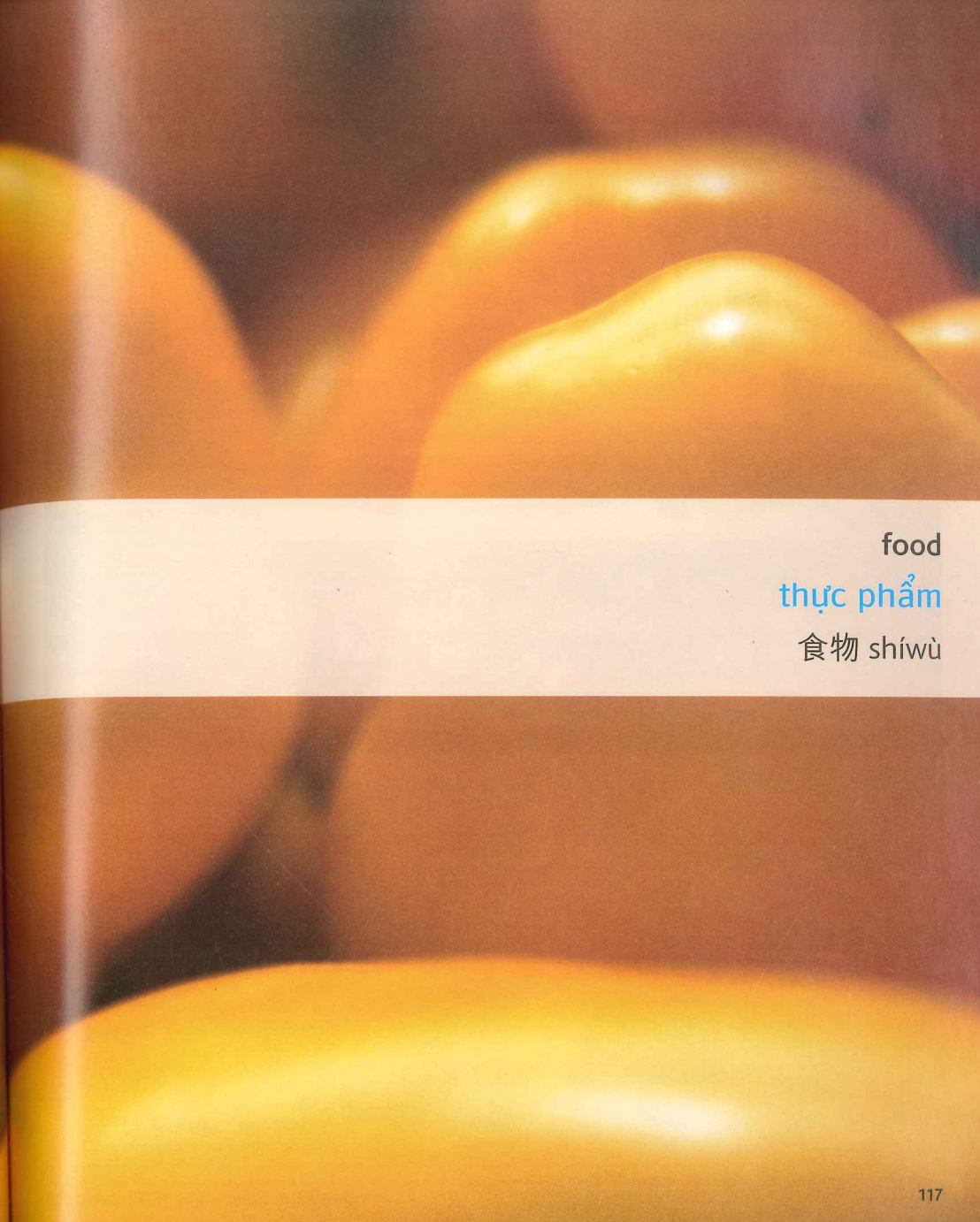
launderette
hiệu giặt tự động
投币式自动洗衣店
tóubìshì zìdòngxǐyīdiàn

second-hand shop
cửa hàng bán đồ cũ
旧货商店
jiùhuò shāngdiàn



market chợ 市场 shìchǎng





food
thực phẩm
食物 shíwù

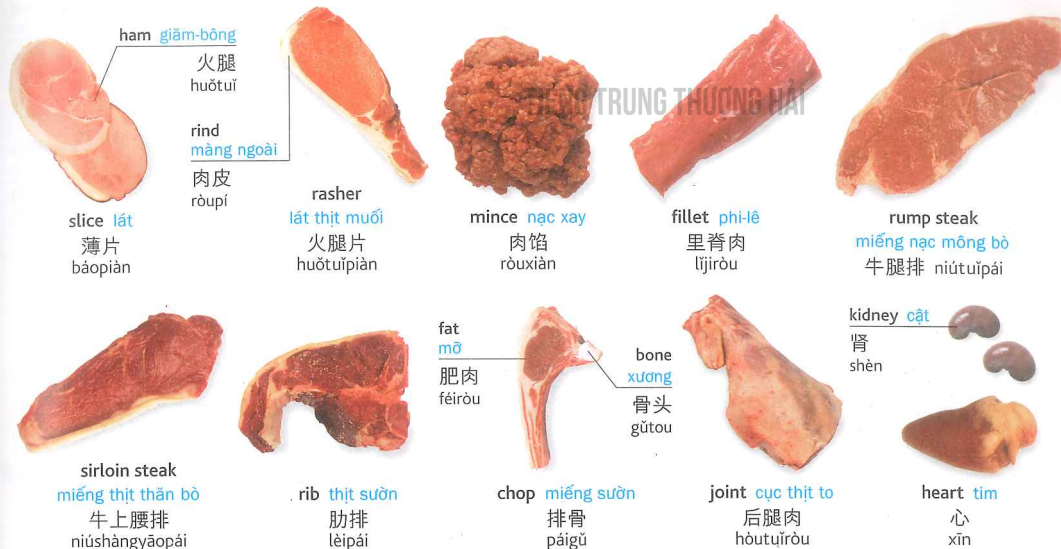
meat • thịt • 肉 ròu



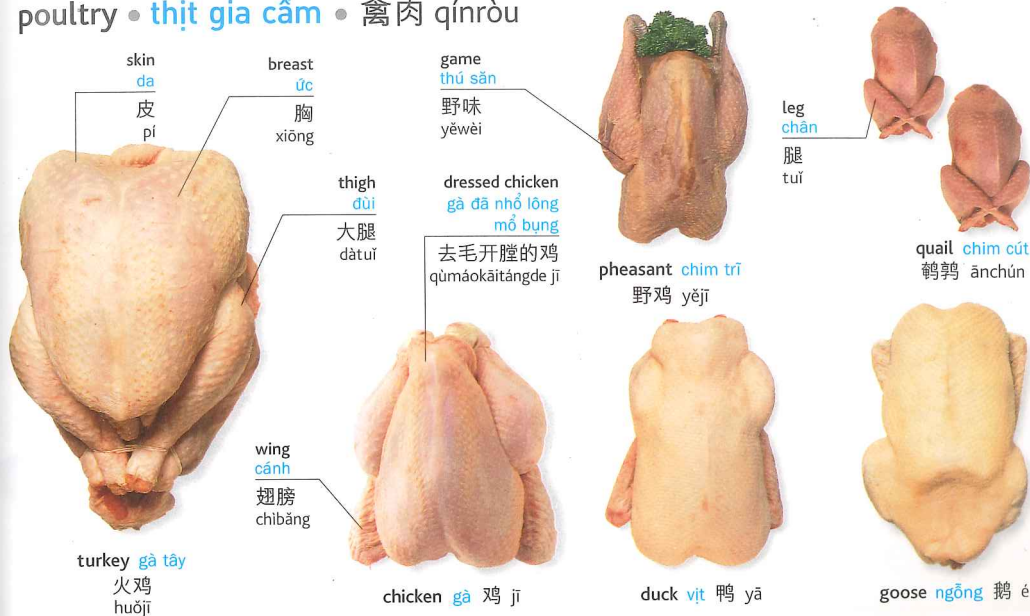
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pork thịt lợn 猪肉 zhūròu	venison thịt nai 野味肉 yěwèiròu	offal bộ lông 下水 xiàshuǐ	free range (gà) thả vườn 放养的 fàngyǎngde	cooked meat thịt được nấu chín 熟肉 shúròu
beef thịt bò 牛肉 niúròu	rabbit thịt thỏ 兔肉 tùròu	cured được bảo quản (bằng cách làm khô, ướp muối, xông khói) 腌制的 yānzhide	organic hữu cơ 有机(饲养)的 yǒuji(siyǎng)de	white meat thịt trắng 白肉(指家禽肉、鱼肉等) báiròu (zhǐjiāqīnròu, yúròuděng)
veal thịt bê 小牛肉 xiǎoniúròu	tongue lưỡi 牛舌 niúshé	smoked được xông khói 熏制的 xūnzhide	lean meat thịt nạc 瘦肉 shòuròu	red meat thịt đỏ 红肉(指牛肉、猪肉和羊肉) hóngròu (zhǐniúròu, zhūròuhéyángrou)

cuts • miếng thịt • 切块 qiēkuài



poultry • thịt gia cầm • 禽肉 qínròu



fish • cá • 鱼 yú

peeled prawns
tôm đã lột vỏ

去皮虾
qùpíxiā

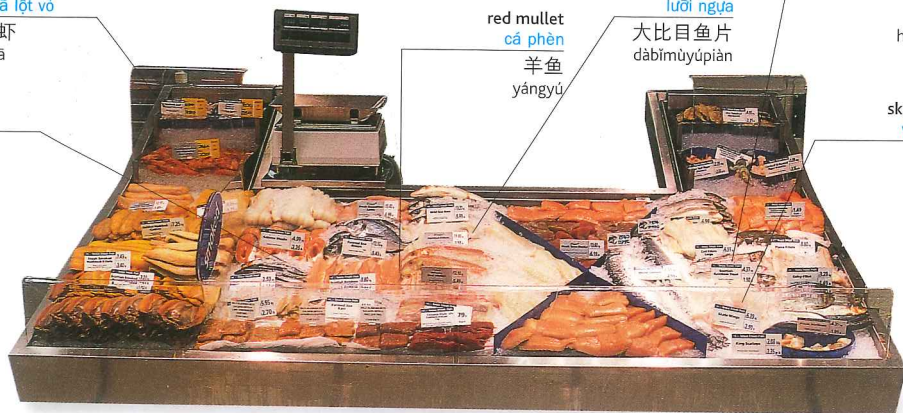
ice
đá
冰
bīng

red mullet
cá phèn
羊鱼
yángyú

halibut fillets
phile cá bơn
lưỡi ngựa
大比目鱼片
dàbīmùyúpiàn

rainbow trout
cá hồi vân
虹鳟鱼
hóngzūnyú

skate wings
vì cá đuối
鳐鱼翅
yáoyúchì



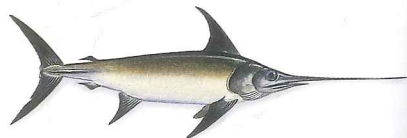
monkfish cá chày
鳐鱼
ānkāngyú



mackerel cá thu
鲭鱼
qīngyú



trout cá hồi
鳟鱼
zūnyú



swordfish cá kiếm
剑鱼
jiànyú



Dover sole cá bơn
鲷鱼
tǎyú



lemon sole cá bơn chanh
黄盖鲽
huànggàidié



haddock cá éfin
黑线鳕
hēixiànxuē



sardine cá mòi
沙丁鱼
shādīngyú



skate cá đuối
鳐鱼
yáoyú



whiting cá tuyết whiting
牙鳕
yáxuē



sea bass cá mú
海鲈
hǎilú



salmon cá hồi 鲑鱼 guīyú



cod cá tuyết
鳕鱼
xuēyú



sea bream cá tráp
鲷鱼
diāoyú



tuna cá ngừ
金枪鱼
jīnqiāngyú

seafood • hải sản • 海鲜 hǎixiān

scallop sò điệp
扇贝
shànbèi

lobster
tôm hùm
龙虾
lóngxiā

crab
cua
螃蟹
pángxiè

king prawn
tôm lớn
大对虾
dàduìxiā

mussel
chem chép
贻贝
yíbèi

crayfish tôm sông
小龙虾
xiǎolóngxiā

oyster
hàu
牡蛎
mùlì

razor-shell
ốc móng tay
蛏子
chēngzi

cockle sò
鸟蛤
niǎogé

octopus bạch tuộc
章鱼
zhāngyú

cuttlefish mực nang
乌贼
wūzéi

squid mực ống
鱿鱼
yóuyú

clam nghêu
蛤蜊
gélì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

frozen
đông lạnh
冷冻的
lěngdòngde

salted
được ướp
muối
盐渍的
yánzide

smoked
được xông
khói
熏制的
xūnzhide

descaled
được đánh
vảy
去鳞的
qùlínide

fillet
miếng cá
phi-lê
去骨鱼片
qùgǔyúpiàn

loin
thịt thăn
腰肉
yāoròu

tail
đuôi
尾部
wěibù

bone
xương
骨头
gútou

scale
vảy
鳞片
línpiàn

fresh
tươi
新鲜
xīnxiān

cleaned
được làm
sạch
处理干净的
chǔlǐgānjìngde

skinned
được lột
da
去皮的
qùpíde

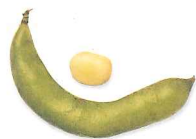
boned
được rút
xương
去骨的
qùgǔde

filleted
được phi-lê
切片的
qiēpiànde

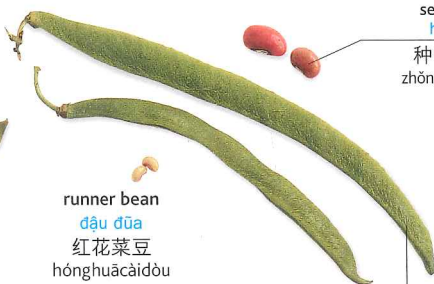
steak
lát cá/thịt
鱼片
yúpiàn

Will you clean it for me?
Anh/Chị làm sạch nó giúp tôi nhé?
能帮我把它收拾干净吗?
néng bāng wǒ bǎ tā shōushì gānjìng ma?

vegetables (1) • rau củ (1) • 蔬菜 (1) shūcài yī



broad bean
đậu tằm
蚕豆
cándòu



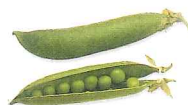
runner bean
đậu đũa
红花菜豆
hồng huā cài dòu



seed
hạt
种子
zhǒngzi



French bean
đậu cô-ve
四季豆
sìjì dòu



garden pea
đậu Hà Lan
豌豆
wǎndòu



sweetcorn
ngô ngọt
甜玉米
tiányùmǐ



bean sprout
giá
豆芽
dòuyá



bamboo
măng
竹笋
zhúsǔn



okra
đậu bắp
羊角豆
yángjiǎodòu



chicory
bắp cải thảo
菊苣
júyù



fennel
thì là
茴香
huíxiāng



palm hearts
củ hủ dừa
棕榈芯
zōnglúxīn



celery
cần tây
芹菜
qíncài

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

leaf
lá
叶
yè

floret
hoa nhỏ
小花
xiǎohuā

tip
ngọn
尖
jiān

organic
(trồng) hữu cơ
有机(栽培)的
yǒujī(zāipéi)de

stalk
thân, cuống
菜梗
càigěng

kernel
lõi; hạt
果仁
guǒrén

heart
lõi, ruột
芯
xīn

plastic bag
túi nhựa
塑料袋
sùliàodài

Do you sell organic vegetables?
Ở đây có bán rau hữu cơ không?
这儿卖有机蔬菜吗?
zhèr mài yǒujīshūcài ma?

Are these grown locally?
Những cái này có được trồng ở địa
phương không?
这些是当地产的吗?
zhèxiē shì dāngdìchǎnde ma?



rocket **xà lách rocket**
芝麻菜
zhīmá cài



watercress **cải xoong**
豆瓣菜
dòubàn cài



radicchio **xà lách radicchio**
红球菊苣
hóngqiú jú jù



Brussels sprouts
bắp cải Brussel
抱子甘蓝
bào zǐ gān lán



Swiss chard **cải bẹ trắng**
甜叶菜
tiányè cài



kale **cải xoăn**
羽衣甘蓝
yǔ yī gān lán



sorrel **rau chua, lá chua**
酸模
suān mó



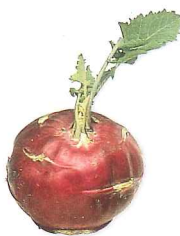
endive **xà lách xoăn**
苦苣
kǔ jù



dandelion **bồ công anh**
蒲公英
pú gōng yīng



spinach **cải bó xôi**
菠菜
bō cài



kohlrabi **su hào**
球茎甘蓝
qiú jīng gān lán



pak choy **cải thìa**
油菜
yóu cài



lettuce **rau xà lách**
莴苣
wō jù



broccoli **bông cải xanh**
西兰花
xī lán huā



cabbage **bắp cải**
卷心菜
juǎn xīn cài



spring greens **bắp cải búp**
嫩圆白菜
nèn yuán bái cài

vegetables (2) • rau củ (2) • 蔬菜 (2) shūcài'èr



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cherry tomato

cà chua bi

樱桃番茄

yīngtáofānqié

carrot

cà rốt

胡萝卜

húluóbo

breadfruit

quả sa kê

面包果

miànbǎoguǒ

new potato

khoai tây non

嫩马铃薯

nènmǎlínshǔ

celeriac

cần tây

块根芹

kuàigēnqín

taro root

củ khoai môn

芋头

yùtóu

cassava

củ sắn

木薯

mùshǔ

water chestnut

củ năn

荸荠

bíqí

frozen

đông lạnh

冷冻的

lěngdòngde

raw

sống (chưa chín)

生

shēng

hot (spicy)

cay

辣

là

sweet

ngọt

甜

tián

bitter

đắng

苦

kǔ

firm

rắn chắc

硬

yìng

flesh

thịt (củ, quả)

果肉

guǒròu

root

rễ

根

gēn

Can I have one kilo of potatoes, please?

Làm ơn bán cho tôi một kí khoai tây.

请给我一公斤马铃薯。

qǐng gěi wǒ yī gōngjīn mǎlínshǔ.

What's the price per kilo?

Một kí có giá bao nhiêu?

每公斤多少钱?

mỗi gōngjīn duōshao qián?

What are those called?

Những cái đó được gọi là gì?

那些叫什么?

nàxiē jiào shénme?



sweet potato khoai lang
红薯
hóngshǔ



yam khoai từ
山药
shānyao



beetroot củ dền
甜菜
tiáncài



swede
củ cải Thụy Điển
芜菁甘蓝
wújīngānlán



Jerusalem artichoke
củ cúc vu
菊芋
júyǔ



white radish
củ cải trắng
辣根菜
làgēncài



parsnip củ cải vàng
欧洲防风根
ōuzhōufāngfēnggēn



ginger gừng
姜
jiāng



aubergine cà tím
茄子
qízi



tomato cà chua
番茄
fānqié



spring onion
hành lá
葱
cōng



leek tỏi tây
韭葱
jiǔcōng



shallot
củ hành tím
葱头
cōngtóu



garlic
tỏi
大蒜
dàsuàn

clove
tép tỏi
蒜瓣儿
suànbànr



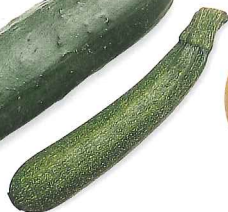
truffle
nấm cục
块菌
kuàijūn



mushroom nấm
蘑菇
mógu



cucumber
dưa leo
黄瓜
huángguā



courgette
bí ngò
密生西葫芦
mìshēngxīhúlu



butternut squash
bí đỏ hồ lô
冬南瓜
dōngnánguā



acorn squash
bí đỏ đầu nhọn
橡果
xiàngguǒ



pumpkin
bí đỏ
南瓜
nánguā

fruit (1) • trái cây (1) • 水果 (1) shuǐguǒ (1)

citrus fruit • quả họ cam quýt •

柑橘类水果 gānjúlèishuǐguǒ



orange **cam**
橙子
chéngzi

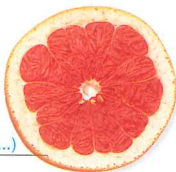


clementine **quả lai giữa cam và quýt**
细皮小柑橘
xìpíxiǎogānjú



ugli fruit
quả lai giữa bưởi và quýt
牙买加丑橘
yámǎijiǎchóujú

pith
cùi (bưởi, cam...)
海绵层
hǎimiǎncéng



grapefruit **bưởi**
葡萄柚
pútáoyòu



tangerine **quýt**
橘子
júzi

segment
múi
橘瓣儿
júbǎnr



satsuma
quýt không hạt
无核蜜橘
wúhémíjú



lime **chanh**
酸橙
suānchéng



zest
vỏ chanh
外皮
wàipi



lemon **chanh vàng**
柠檬
níngméng



kumquat **quả tắc**
金橘
jīnjú

stoned fruit • quả hạch •

有核水果 yǒuhéshuǐguǒ



peach **đào**
桃
táo



nectarine **xuân đào**
油桃
yóutáo



apricot **mơ**
杏
xíng



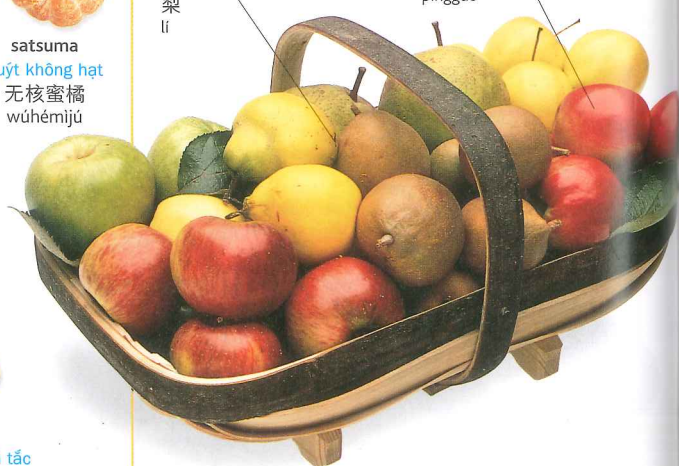
plum **mận**
李子
lǐzi



cherry **anh đào**
樱桃
yīngtáo

pear
lê
梨
lí

apple
táo
苹果
píngguǒ



basket of fruit **giỏ trái cây** 果篮 guǒlán

berries and melons • quả mọng và dưa • 浆果和甜瓜 jiāngguǒ hé tiánguā



strawberry **dâu tây**
草莓
cǎoméi



raspberry **phước bồn tử**
覆盆子
fùpénzǐ



melon **quả dưa**
甜瓜
tiánguā



grapes **nhô**
葡萄
pútáo



blackberry **mâm xôi đen**
黑莓
hēiméi



redcurrant **lily chua đỏ**
红醋栗
hóngcùlì



cranberry **nam việt quất**
蔓越橘
mànyuèjú



blackcurrant **lily chua đen**
黑醋栗
hēicùlì

rind **vỏ dưa**
瓜皮
guāpí

seed **hạt dưa**
瓜籽
guāzǐ

flesh **ruột dưa**
瓜瓤
guāráng



blueberry **quả việt quất**
蓝莓
lánméi



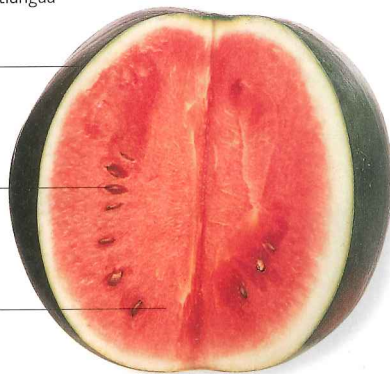
white currant **lily chua trắng**
白醋栗
báicùlì



loganberry **mâm xôi đỏ**
罗甘莓
luógānméi



gooseberry **lily gai**
醋栗
cùlì



watermelon **dưa hấu**
西瓜
xīguā

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

rhubarb
đại hoàng
大黄
dàihuáng

sour
chua
酸
suān

crisp
giòn
脆
cuì

juice
nước ép
汁液
zhīyè

fibre
xơ
纤维
xiānwéi

fresh
tươi
新鲜
xīnxiān

rotten
thối rữa
烂
làn

core
lõi
核
hé

sweet
ngọt
甜
tián

juicy
mọng nước
多汁
duōzhī

pulp
thịt, cơm
果肉
guǒròu

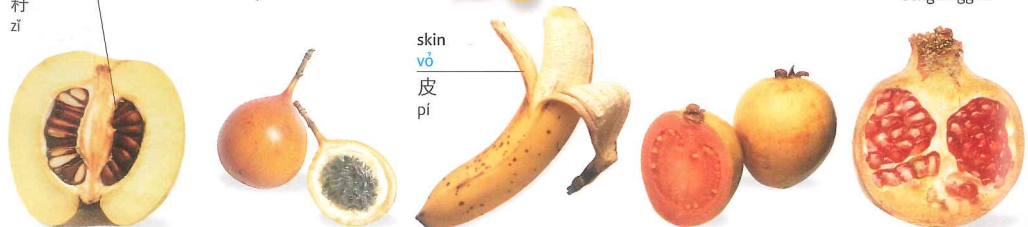
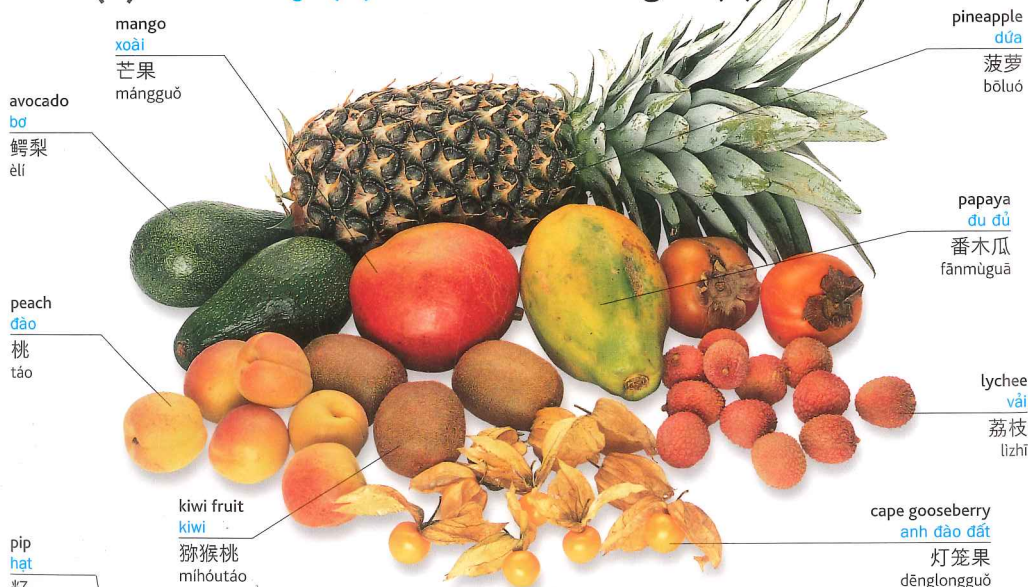
seedless
không hạt
无核
wúhé

Are they ripe?
Chúng có chín không?
它们熟吗?
tāmen shú ma?

Can I try one?
Tôi thử một quả được không?
我可以尝一个吗?
wǒ kěyǐ cháng yíge ma?

How long will they keep?
Chúng sẽ để được bao lâu?
它们能放多久?
tāmen néng fàng duōjiǔ?

fruit (2) • trái cây (2) • 水果 (2) shuǐguǒ (2)



nuts and dried fruit • hạt và trái cây khô • 坚果和干果

jiānguǒ hé gānguǒ



pine nut
hạt thông
松子
sōngzǐ



pistachio hạt dẻ
开心果
kāixīnguǒ



cashew nut
hạt điều
腰果
yāoguǒ



peanut hạt đậu phộng
花生
huāshēng



hazel nut
hạt phi
榛子
zhēnzi



brazil nut
hạt hạch Bra-xin
巴西果
bāxiguǒ



pecan
hạt hồ đào
美洲山核桃
měizhōushānhétáo



almond hạnh nhân
杏仁
xíngrén



walnut hạt óc chó
核桃
hétáo



chestnut hạt dẻ
栗子
lizi



macadamia
hạt mắc-ca
澳洲坚果
àozhōujiānguǒ



fig sug
无花果
wúhuāguǒ



date chà là
椰枣
yēzǎo



prune mận khô
梅干
méigān



sultana
nho khô xun-tan
无核葡萄干
wúhépútáogān



raisin
nho khô
葡萄干
pútáogān



currant
nho khô Hy Lạp
无核小葡萄干
wúhéxiǎopútáogān

flesh
cơm dừa
果肉
guǒròu

shell
vỏ
壳
ké



coconut
trái dừa
椰子
yēzi

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

green
còn xanh (chưa chín)
未熟的
wèishúde

hard
cứng
硬
ying

kernel
lõi; hạt
果仁
guǒrén

salted
được ướp muối
盐渍的
yánzide

roasted
được rang
烘烤的
hōngkǎode

shelled
được bóc vỏ
去壳的
qùkéde

candied fruit
mứt trái cây
蜜饯
mìjiàn

ripe
chín
成熟的
chéngshúde

soft
mềm
软
ruǎn

desiccated
được sấy khô
脱水的
tuōshuǐde

raw
sống (chưa chín)
生
shēng

seasonal
theo mùa
应季的
yīngjìde

whole
toàn bộ
完整的
wánzhěng

tropical fruit
trái cây nhiệt đới
热带水果
rèdàishuǐguǒ

grains and pulses • ngũ cốc và đậu hạt • 谷物及豆类

grains • ngũ cốc • 谷物 gǔwù



wheat lúa mì
小麦
xiǎomài



oats yến mạch
燕麦
yànmài



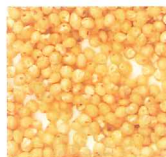
barley lúa mạch
大麦
dàmài



millet kê
小米
xiǎomǐ



corn bắp, ngô
玉米
yùmǐ



quinoa diêm mạch
奎奴亚藜
kuínúyàlǐ

rice • gạo • 米 mǐ



white rice gạo trắng
白米
báimǐ



brown rice gạo lứt
糙米
cāomǐ



wild rice gạo dại
菰米
gūmǐ



pudding rice
gạo làm bánh pudding
布丁米 bǔdīngmǐ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

seed hạt 种子 zhǒngzi	fresh tươi 新鲜 xīnxiān	soak (v) ngâm 浸泡 jīnpào
husk vỏ (hạt) 外壳 wàiké	fragrant thơm 香 xiāng	easy to cook dễ nấu 易烹调的 yìpēngtiáode
kernel hạt 谷粒 gǔlì	cereal ngũ cốc 谷类食品 gǔlèishípǐn	long-grain hạt dài 长粒 chánglì
dry khô 干燥 gānzào	wholegrain nguyên hạt 整粒 zhěnglì	short-grain hạt tròn 圆粒 yuánlì

processed grains • ngũ cốc đã qua xử lý • 加工过的谷物 jiāgōngguòde gǔwù



couscous hạt couscous
蒸粗麦粉
zhēngcūmàifěn



cracked wheat
lúa mì lứt xay vỡ
碎粒小麦 suìlìxiǎomài



semolina bột semolina
粗粒小麦粉
cūlìxiǎomàifěn



bran cám
麦麸
màifū

beans and peas • đậu • 豆类 dòulèi



butter beans
đậu bơ
棉豆
miándòu



haricot beans
đậu tây
菜豆
càidòu



red kidney beans
đậu tây đỏ
红芸豆
hóngyúndòu



aduki beans
đậu đỏ
赤豆
chìdòu



broad beans
đậu tằm
蚕豆
cándòu



soya beans
đậu nành
大豆
dàdòu



black-eyed beans
đậu trắng
黑眼豆
hēiyǎndòu



pinto beans
đậu rằn
斑豆
bāndòu



mung beans
đậu xanh
绿豆
lǜdòu



flageolet beans
đậu flageolet
小(粒)菜豆
xiǎo(lì)càidòu



brown lentils
đậu lăng nâu
褐色小扁豆
hēsèxiǎobiǎndòu



red lentils
đậu lăng đỏ
红豆
hóngdòu



green peas
đậu Hà Lan
青豆
qīngdòu



chick peas
đậu gà
鹰嘴豆
yīngzuǐdòu



split peas
đậu xanh khô tách đôi
半粒豆
bànlìdòu

seeds • hạt • 种子 zhǒngzi



pumpkin seed
hạt bí
南瓜籽
nánguāzǐ



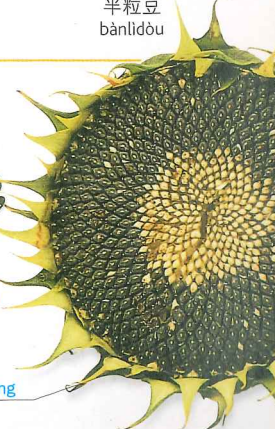
mustard seed
hạt mù-tác
芥菜籽
jiècǎizǐ



caraway
hạt carum
葛縷子籽
gèlǜzǐzǐ



sesame seed hạt mè
芝麻籽
zhīmáizǐ



sunflower seed hạt hướng dương
向日葵籽 xiàngrikuizǐ

herbs and spices • rau thơm và gia vị • 香草和香辛料

xiāngcǎo hé xiāngxīnliào

spices • gia vị • 香辛料 xiāngxīnliào



vanilla va-ni
香子兰 xiāngzǐlǎn



nutmeg
nhục đậu khấu
肉豆蔻
ròudòukòu



mace vỏ nhục đậu khấu
肉豆蔻衣
ròudòukòuyī



turmeric nghệ bột
姜黄根
jiānghuánggēn



cumin seeds
hạt thì là Ai Cập
枯茗, 小茴香
kúmíng, xiǎohuīxiāng



bouquet garni
túi hương liệu
香料包
xiāngliàobāo



allspice
tiêu Jamaica
多香果
duōxiāngguǒ



peppercorn hạt tiêu
胡椒粒
hújiāoli



fenugreek hạt cỏ cà-ri
葫芦巴
húlubā



chilli ớt vụn
辣椒末
làjiāomò

whole
nguyên hạt
颗粒状
kēlìzhuàng

crushed
được giã
压碎的
yāsuìde



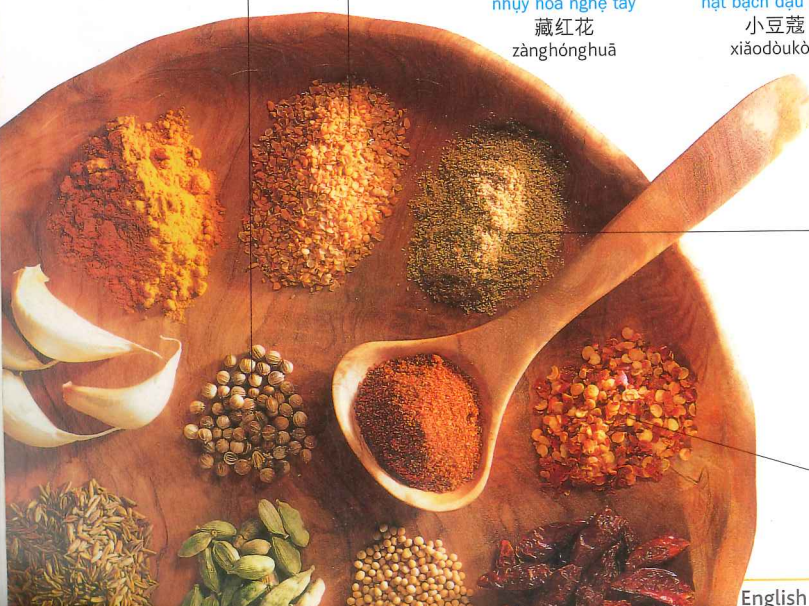
saffron
nhụy hoa nghệ tây
藏红花
zànghónghuā



cardamom
hạt bạch đậu khấu
小豆蔻
xiǎodòukòu



curry powder
bột cà-ri
咖喱粉
gālǐfěn



paprika
bột ớt paprika
辣椒粉
làjiāofěn



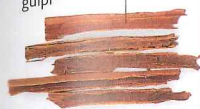
garlic tỏi
大蒜
dàsuàn

ground
được xay
磨碎的
mósuìde

flakes
mảnh
片状
piànzhàng

herbs • rau thơm • 香草 xiāngcǎo

sticks
thanh, que
桂皮
guìpí



cinnamon quế
肉桂
ròuguì



lemon grass sả
柠檬草
níngméngcǎo



cloves đinh hương
丁香
dīngxiāng



star anise đại hồi
八角, 大料
bājiǎo, dàliào



ginger gừng
姜
jiāng



fennel thì là
茴香
huíxiāng

fennel seeds
hạt thì là
茴香籽
huíxiāngzǐ



chives hành tằm
细香葱
xìxiāngcōng



mint bạc hà
薄荷
bóhè



tarragon ngải giấm
龙蒿
lónghāo



marjoram kinh giới
墨角兰
mòjiǎolán



oregano kinh giới đại
牛至
niúzhì



coriander ngô rí
香菜
xiāngcài



bay leaf lá nguyệt quế
月桂叶
yuèguìyè



parsley ngô tây
欧芹
ōuqín



thyme cỏ xạ hương
百里香
bǎilǐxiāng



sage xô thơm
鼠尾草
shǔwěicǎo



basil húng quế
罗勒
luólè



dill thì là
莳萝
shíluó



rosemary hương thảo
迷迭香
mídiéxiāng

bottled foods • thực phẩm đóng chai • 瓶装食品 píngzhuāngshípǐn



sweet spreads • đồ phết ngọt • 甜酱 tiánjiàng



condiments and spreads • đồ gia vị và đồ phết • 调味品 tiáowèipǐn



mayonnaise
xốt mayonnaise
蛋黄酱
dànhuángjiàng



chutney
xốt chutney
酸辣酱
suānlàjiàng

cider vinegar
giấm táo
苹果醋
píngguǒcù



malt vinegar
giấm mạch nha
麦芽醋
màiyácù



balsamic vinegar
giấm balsamic
香脂醋
xiāngzhīcù



wine vinegar
giấm rượu vang
酒醋
jiǔcù

vinegar
giấm
醋
cù

bottle
chai
瓶
píng



ketchup
tương cà
番茄酱
fānqiéjiàng



sauce
xốt
调味汁
tiáowèizhī



English mustard
mù-tạc Anh
英式芥末酱
yīngshì jièmojiàng



French mustard
mù-tạc Pháp
法式芥末酱
fǎshì jièmojiàng



wholegrain mustard
mù-tạc nguyên hạt
颗粒芥末酱
kēlì jièmojiàng



peanut butter
bơ đậu phộng
花生酱
huāshēngjiàng



chocolate spread
sô-cô-la để phết
巧克力酱
qiǎokèlìjiàng

sealed jar
hũ kín
密封瓶
mìfēngpíng



preserved fruit
trái cây
bảo quản (bằng cách ướp
muối/đường/ngâm chua...)
罐装水果
guǎnzuānghuǒguǒ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

corn oil
dầu bắp/ngô
玉米油
yùmǐyóu

rapeseed oil
dầu hạt cải
菜籽油
cǎizǐyóu

groundnut oil
dầu đậu phộng
花生油
huāshēngyóu

cold-pressed oil
dầu ép lạnh
冷榨油
lěngzhà yóu

vegetable oil
dầu thực vật
植物油
zhīwúyóu

dairy produce • sản phẩm từ sữa • 乳制品 rǔzhìpǐn

cheese • phô mai • 奶酪 nǎilào

rind
vỏ ngoài
奶酪皮
nǎilàopí

semi-hard cheese
phô mai cứng vừa
半硬奶酪
bànyìngnǎilào

grated cheese
phô mai bào vụn

碎奶酪
suìnǎilào

hard cheese
phô mai cứng
硬奶酪
yìngnǎilào

semi-soft cheese
phô mai mềm vừa
半软奶酪
bànnuǎnnǎilào

cottage
cheese
phô mai sữa
gần kem
白干酪
báigānlào

cream cheese
phô mai kem
奶油干酪
nǎiyougānlào

soft cheese
phô mai mềm
软奶酪
ruǎnnǎilào

fresh cheese phô mai tươi
鲜奶酪 xiānnǎilào

blue cheese
phô mai xanh
蓝纹奶酪
lánwénnǎilào

milk • sữa • 奶 nǎi

whole milk
sữa nguyên kem
纯牛奶
chúnniúnnǎi

semi-skimmed milk
sữa tách kem một
phần
半脱脂牛奶
bàntuōzhī niúnnǎi

skimmed milk
sữa tách kem
脱脂牛奶
tuōzhī niúnnǎi

milk carton
hộp sữa
奶盒
nǎihé



goat's milk
sữa dê
山羊奶
shānyángnǎi



condensed milk
sữa đặc
炼乳
liànrǔ

cow's milk sữa bò 牛奶 niúnnǎi



butter
bơ
黄油
huángyóu



margarine
bơ thực vật
人造黄油
rénzàohuángyóu



cream
kem
奶油
nǎiyóu



single cream
kem ít béo
脱脂奶油
tuōzhīnǎiyóu



double cream
kem béo
高脂肪奶油
gāozhīfángnǎiyóu



whipped cream
váng sữa đánh tạo
搅奶油
guǎnnǎiyóu



sour cream
kem chua
酸奶油
suānnǎiyóu



yoghurt
sữa chua
酸奶
suānnǎi



ice cream
kem lạnh
冰激凌
bīngjīlíng

eggs • trứng • 蛋 dàn

yolk
lòng đỏ
蛋黄
dànhuáng

egg white
lòng trắng
蛋白
dànbái

shell
vỏ trứng
蛋壳
dànké

egg cup
cốc đựng
trứng
蛋杯
dànbeī



boiled egg trứng luộc 煮鸡蛋 zhǔjīdàn



goose egg trứng ngỗng
鹅蛋
édàn



chicken's egg
trứng gà
鸡蛋
jīdàn



duck egg
trứng vịt
鸭蛋
yādàn



quail egg
trứng cút
鹌鹑蛋
ānchúndàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pasteurized
đã tiệt trùng
已经过巴氏消毒的
yǐ jīngguò bāshìxiāodúde

milkshake
sữa lắc
奶昔
nǎixī

salted
được ướp muối
盐渍的
yáncide

sheep's milk
sữa cừu
绵羊奶
miányángnǎi

lactose
đường lactose
乳糖
rùtáng

homogenised
(sữa) thuần nhất
均质
jūnzhì

unpasteurized
chưa tiệt trùng
未经过巴氏消毒的
wèi jīngguò bāshìxiāodúde

frozen yoghurt
sữa chua đông lạnh
冻酸奶
dòngsuānnǎi

unsalted
không được ướp muối
无盐的
wúyánde

buttermilk
sữa tươi lên men dạng lỏng
酪乳
lào rǔ

fat free
không béo
不含脂肪的
bùhánzhīfángde

powdered milk
sữa bột
奶粉
nǎifěn

breads and flour • **bánh mì và bột** • 面包和面粉 miànbāo hé miànfěn

sliced bread
bánh mì thái lát

切片面包
qiēpiànmiànbāo

poppy seeds
hạt hoa anh túc

罂粟籽
yīngsùzǐ

rye bread
bánh mì đen

黑面包
hēimiànbāo

baguette
bánh mì que

棍子面包
gùnzimiànbāo



bakery **hiệu bánh mì** 面包店 miànbāodiàn

making bread • **làm bánh mì** • 制作面包 zhìzuò miànbāo



white flour
bột mì trắng
精白面粉
jīngbáimiànfěn



brown flour
bột mì nâu
黑麦面粉
hēimàimiànfěn



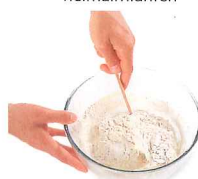
wholemeal flour
bột nguyên cám
全麦面粉
quánmàimiànfěn



yeast
men nở
酵母
jiàomǔ

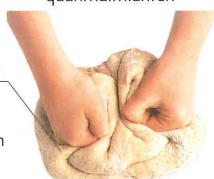


sift (v) **rây**
筛撒 shāisǎ



mix (v) **trộn**
搅拌 jiǎobàn

dough
bột nhồi
生面团
shēngmiàntuán



knead (v) **nhồi**
和面 huómian



bake (v) **nướng**
烘制 hōngzhì



crust
vỏ bánh
面包皮
miànbāopí

white bread
bánh mì trắng
白面包
báimiànbāo



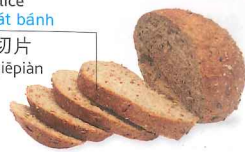
loaf
ô bánh
面包块
miànbāokuài

brown bread bánh mì nâu
黑面包
hēimiànbāo



wholemeal bread
bánh mì nguyên cám
全麦面包
quánmàimiànbāo

slice
lát bánh
切片
qiēpiàn



granary bread
bánh mì granary
麸皮面包
fúpiàimiànbāo



corn bread
bánh mì bắp/ngô
玉米面包
yùmǐmiànbāo



soda bread
bánh mì xô-đa
苏打面包
sūdāmànbāo



sourdough bread
bánh mì bột chua
酸面包
suānmànbāo



flatbread bánh mì dẹt
薄干脆饼
báogāncuībǐng



bagel
bánh mì vòng
硬面包圈, 百吉饼
yìngmiànbāoquān, bǎijībǐng



bap bánh mì tròn, dẹt
软面包片
ruǎnmiànbāopiàn



roll ô bánh (nhỏ)
小面包
xiǎomiànbāo



fruit bread
bánh mì hoa quả khô
葡萄干面包
pútáogānmiànbāo



seeded bread bánh mì phủ hạt
撒籽面包
sǎzǐmiànbāo



naan bread bánh mì naan
印度式面包
yīndùshìmiànbāo



pitta bread bánh mì pita
皮塔饼
pítǎbǐng



crispbread bánh quy giòn
薄脆饼干
báocuībǐnggān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

strong flour
bột có hàm lượng gluten cao
高筋面粉
gāojīnmiànfěn

self-raising flour
bột mì pha bột nở và muối
自发粉
zìfāfěn

rise (v)
nở phồng
发起
fāqǐ

plain flour
bột mì thường
中筋面粉
zhōngjīnmiànfěn

prove (v)
nở phồng
发酵
fājiào

glaze (v)
lâm cho bóng
浇糖
jiāotáng

breadcrumbs
vụn bánh mì
面包屑
miànbāoxiè

flute
bánh mì dài
细长形面包
xìchángxíngmiànbāo

slicer
dụng cụ thái lát
切片器
qiēpiànqì

baker
thợ làm bánh
面包师
miànbāoshī

cakes and desserts • bánh ngọt và món tráng miệng • 糕点 gāodiǎn

éclair

bánh su kem dài

长条奶油夹心点心
chángtiáo nǎiyóu jiāxīn diǎnxīn

cream
kem

奶油
nǎiyóu

filling
nhân

夹心
jiāxīn

choux pastry

bánh su

油酥点心
yóusūdiǎnxīn

puff pastry

bánh xốp ngân lớp

奶油泡芙
nǎiyóupàofú

filo pastry

bánh filo

夹心酥
jiāxīnsū

fruit cake

bánh bông lan trái cây

水果蛋糕
shuǐguǒ dàngāo

fruit tart

bánh tart trái cây

水果馅饼
shuǐguǒ xiànbǐng

meringue

bánh trứng đường

蛋白甜饼
dànbái tiánbǐng

chocolate coated

được phủ sô-cô-la

外覆巧克力
wàifù qiǎokèlì

muffin

bánh nướng xốp

松饼
sōngbǐng

sponge cake

bánh bông lan

松糕
sōnggāo

cakes bánh ngọt 蛋糕 dàngāo

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

crème pâtissière

kem trứng

糕点奶油
gāodiǎn nǎiyóu

chocolate cake

bánh sô-cô-la

巧克力蛋糕
qiǎokèlì dàngāo

bun

bánh mì tròn

小圆蛋糕
xiǎoyuán dàngāo

custard

bánh sữa trứng

蛋奶糕
dànnǎigāo

pastry

bột nhồi

面团
miàntuán

slice

lát

切片
qiēpiàn

rice pudding

pudding gạo

米饭布丁
mǐfàn bǔdīng

celebration

tiệc mừng

庆祝会
qīngzhùhuì

May I have a slice, please?

Làm ơn cho tôi một lát bánh.

我可以吃一片吗？
wǒ kěyǐ chī yípiàn ma?

chocolate chip
bánh quy sô-cô-la
巧克力脆片
qiǎokèlì cuipiàn



sponge fingers
bánh quy sấm-pa
指形饼干
zhǐxíng bǐnggān



florentine
bánh quy có hạt
mứt và sô-cô-la
果仁巧克力脆饼
guǒrén qiǎokèlì cuibǐng

trifle
bánh pudding
mứt trái cây
蜜饯布丁
mìjiàn bǔdīng

biscuits bánh quy 饼干 bǐnggān



mousse bánh mousse
奶油冻, 慕思
nǎiyóudòng, mùsī



sorbet kem trái cây
果汁冰糕
guózhī bīnggāo



cream pie bánh kem
奶油馅饼
nǎiyóu xiànbǐng



crème caramel bánh flan
焦糖蛋奶
jiāotáng dànǎi

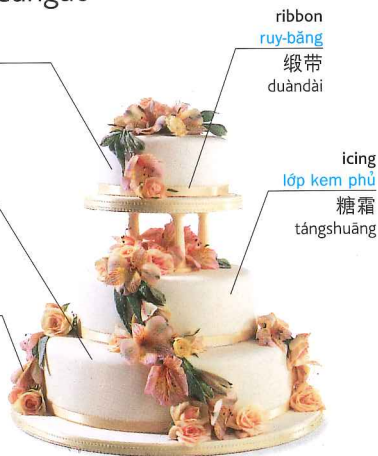
celebration cakes • bánh kem trong tiệc mừng • 庆祝蛋糕

qìngzhù dàngāo

top tier
tầng trên cùng
顶层
dǐngcéng

bottom tier
tầng dưới cùng
底层
dǐcéng

marzipan
bánh hạnh nhân
杏仁糊
xíngrénhú



ribbon
ruy-băng
缎带
duàndài

icing
lớp kem phủ
糖霜
tángshuāng

wedding cake bánh cưới 婚礼蛋糕 hūnlǐ dàngāo

decoration
sự trang trí
装饰
zhuāngshì

birthday candles
nến sinh nhật
生日蜡烛
shēngrì làzhú

blow out (v)
thổi tắt
吹熄
chuīxi



birthday cake bánh sinh nhật 生日蛋糕 shēngrì dàngāo

delicatessen • cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn • 熟食店 shúshídiàn

spicy sausage
xúc xích cay
辣香肠
làxiāngcháng

oil
dầu
油
yóu

salami
xúc xích salami
萨拉米香肠
sàlāmǐ xiāngcháng

vinegar
giấm
醋
cù

uncooked meat
thịt sống
生肉
shēngròu

counter
quầy
柜台
guítái

pepperoni
xúc xích pepperoni
意大利辣香肠
yídàlì làxiāngcháng

flan
bánh flan
果酱饼
guǒjiāngbǐng

pâté
pa-tê
肉酱
ròujiāng



mozzarella **phô mai mozzarella**
莫泽雷勒干酪
mòzérelè gānlào



Brie **phô mai Brie**
布里干酪
bùlǐ gānlào



goat's cheese **phô mai sữa dê**
山羊奶酪
shānyáng nǎilào



cheddar **phô mai cheddar**
切达干酪
qiēdà gānlào



parmesan **phô mai parmesan**
帕尔马干酪
pà'ěrmǎ gānlào



Camembert **phô mai Camembert**
卡门贝干酪
kǎménbèi gānlào

rind
vỏ ngoài
外皮
wàipí



Edam **phô mai Edam**
伊丹奶酪
yídānnǎilào



manchego **phô mai manchego**
蒙切各干酪
méngqiēgè gānlào



pies
bánh nướng có nhân
西式馅饼, 派
xīshì xiànbǐng, pài

bread roll
ô bánh tròn nhỏ
小圆面包
xiǎoyuán miànbāo

cooked meat
thịt chín
熟肉
shúròu

green olive
ô liu xanh
绿橄榄
lǜgǎnlǎn

ham
giăm-bông
火腿
huǒtúì

black olive
ô liu đen
黑橄榄
hēigǎnlǎn

chili
ớt
辣椒
làjiāo

sauce
xốt
酱
jiàng



sandwich counter quầy bánh sandwich
三明治柜台 sǎnmíngzhī guítái



smoked fish cá xông khói
熏鱼
xūnyú



capers nụ bạch hoa
马槟榔
mǎbīngláng



prosciutto
giăm-bông kiểu Ý
意大利熏火腿
yìdàlì xūnhuǒtúì



chorizo
xúc xích cay Tây Ban Nha
蒜味腊肠
suànwèilǎcháng



stuffed olive ô liu nhồi
填馅橄榄
tiánxiàn gǎnlǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhùi

in oil
ngâm dầu
油渍
yóuzì

marinated
được ướp
醋渍的
cùzide

smoked
được xông khói
熏制的
xūnzhìde

in brine
ngâm nước muối
卤制
lǔzhì

salted
được ướp muối
盐渍的
yánde

cured
được bảo quản
(bằng cách sấy
khô, ướp muối,
xông khói)
风干的
fēnggānde

Take a number, please.

Xin lấy một số.

请拿一个号。qǐng ná yíge hào.

Can I try some of that, please?

Tôi nếm thử món đó được không ạ?

我能尝尝吗？wǒ néng chángcháng ma?

May I have six slices of that, please?

Làm ơn cho tôi sáu lát của thứ đó.

请来6片。qǐng lái liùpiàn.

drinks • thức uống • 饮料 yǐnliào

water • nước • 水 shuǐ

bottled water
nước đóng chai

瓶装水
píngzhuāng shuǐ

sparkling
có ga

碳酸(饮料)
tàn suān (yǐnliào)



mineral water nước khoáng
矿泉水 kuàngquán shuǐ



tap water nước máy
自来水 zìláishuǐ

still

không có ga

非碳酸(饮料)
fēitàn suān (yǐnliào)



tonic water

nước có pha ki-nin

奎宁水
kuí níng shuǐ



soda water nước xô-đa
苏打水 sū dǎ shuǐ

soft drinks • nước ngọt/thức uống không cồn •

软(不含酒精的)饮料 ruǎn (bùhán jiǔjīngde) yǐnliào



tomato juice
nước ép cà chua
番茄汁 fānqiēzhī



grape juice
nước ép nho
葡萄汁 pútáozhī

straw
ống hút
吸管
xīguǎn



lemonade
nước chanh
柠檬水 níngméng shuǐ



orangeade
nước cam
橘子水 júzi shuǐ



cola
nước ngọt cô-ca
可乐 kělè



hot drinks • thức uống nóng • 热饮 rèyǐn

teabag túi trà

茶包 chá bāo



loose leaf tea

lá trà khô

茶叶 chá yè



tea trà

茶 chá

beans

hạt cà phê

咖啡豆 kāfēidòu



ground coffee

cà phê xay

咖啡末 kāfēimò



coffee cà phê

咖啡 kāfēi



hot chocolate

sô-cô-la nóng

热巧克力 rèqǐǎokèlì

malted drink

thức uống từ lúa mạch

麦芽饮料 màiyáyǐnliào

alcoholic drinks • **rượu/thức uống có cồn** • 含酒精饮料 hán jiǔjīng yǐnliào

champagne **rượu sâm-banh**
香槟酒
xiāngbīnjiǔ



beer **bia**
啤酒
píjiǔ

can
lon
罐
guǎn



cider **rượu táo**
苹果酒
píngguǒjiǔ



bitter **bia đắng**
苦啤酒
kǔpíjiǔ



stout **bia đen nặng**
浓烈黑啤酒
nóngliè hēipíjiǔ



liqueur **rượu mùi**
利口酒
lìkǒujiǔ



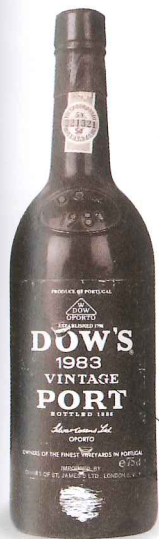
tequila **rượu tequila**
龙舌兰酒
lóngshélánjiǔ



gin **rượu gin**
杜松子酒
dùsōngzǐjiǔ



brandy **rượu brandy**
白兰地
báilándì



port **rượu port**
波尔图葡萄酒
bō'ěrtú pútáojiǔ



Campari **rượu Campari**
堪培利酒
kānpéilǐjiǔ

dry
không ngọt
无糖份的
wútángfēnde

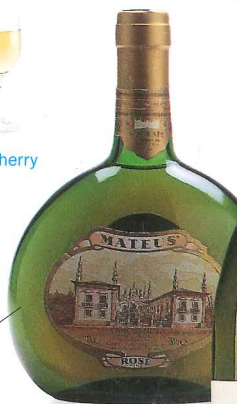


sherry **rượu sherry**
雪利酒
xuělǐjiǔ

white (wine)
rượu vang trắng
白(葡萄酒)
bái (pútáojiǔ)

red (wine)
rượu vang đỏ
红(葡萄酒)
hóng (pútáojiǔ)

rosé (wine)
rượu vang hồng
玫瑰红(葡萄酒)
méiguīhóng
(pútáojiǔ)



wine **rượu vang**
葡萄酒 pútáojiǔ



LES CHAMPS CLOS
SANCERRE
1994



Bourgeois
145

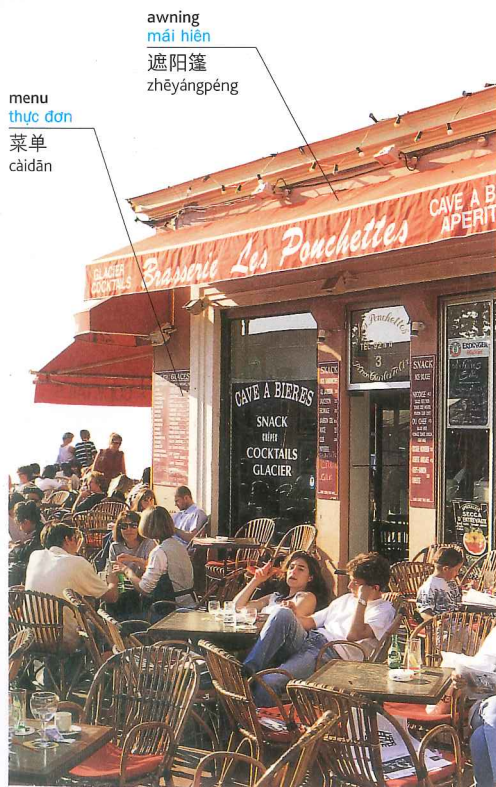


eating out

ăn ngoài

外出就餐 wàichū jiùcān

café • quán cà phê • 咖啡馆 kāfēiguǎn



menu
thực đơn
菜单
càidān

awning
mái hiên
遮阳篷
zhēyángpéng



umbrella
cây dù
遮阳伞
zhēyángsǎn

terrace café quán cà phê ngoài trời
露天咖啡座 lùtiān kāfēizuò

waiter
nhân viên
phục vụ
侍者
shìzhě

coffee machine
máy pha cà phê
咖啡机
kāfēijī

table
bàn
桌子
zhuōzi



snack bar quán bán thức ăn vặt 快餐店 kuàicǎndiàn

coffee • cà phê • 咖啡 kāfēi

white coffee
cà phê có sữa/
kem
牛奶咖啡
niúnnǎi kāfēi

black coffee
cà phê đen
黑咖啡
hēikāfēi

cocoa powder
bột ca-cao
可可粉
kěkěkén

foth
bọt
泡沫
pàomò



filter coffee cà phê phin
过滤式咖啡
guòlǔshì kāfēi

espresso cà phê espresso
意式浓缩咖啡
yìshìnóngsuō kāfēi

cappuccino cà phê ca-pu-chi-nô
卡布奇诺咖啡
kǎbùqínúo kāfēi

iced coffee cà phê đá
冰咖啡
bīngkāfēi

tea • trà • 茶 chá



herbal tea
trà thảo dược
草药茶
cǎoyào chá



camomile tea trà hoa cúc
菊花茶 júhuā chá



green tea trà xanh
绿茶 lǜ chá



tea with milk trà sữa
奶茶 nǎi chá

black tea hồng trà
红茶 hóng chá



tea with lemon trà chanh
柠檬茶 níngméng chá



mint tea trà bạc hà
薄荷茶 bò hé chá



iced tea trà đá
冰茶 bīng chá

juices and milkshakes • nước ép và sữa lắc • 果汁和奶昔 guǒzhī hé nǎixī



orange juice
nước ép cam
橘子汁
jú zǐ zhī



apple juice
nước ép táo
苹果汁
píngguǒ zhī



pineapple juice
nước ép dứa
菠萝汁
bōluó zhī



tomato juice
nước ép cà chua
番茄汁
fānqié zhī

chocolate milkshake
sữa lắc sô-cô-la
巧克力奶昔
qiǎokè lì nǎixī

strawberry
milkshake
sữa lắc dâu
草莓奶昔
cǎoméi nǎixī

coffee milkshake
sữa lắc cà phê
咖啡奶昔
kāfēi nǎixī



food • thực phẩm • 食物 shíwù



toasted sandwich
sandwich nướng
烤三明治
kǎosānmíngzhì

brown bread
bánh mì nâu
黑面包
hēimiànbāo



salad
rau trộn
沙拉
shā lā



ice cream
kem
冰激凌
bīngjī líng

scoop
viên (kem)
一勺量
yīsháo liáng



pastry
bánh nướng
油酥点心
yóusū diǎnxīn

bar • quán rượu • 酒吧 jiǔbā



glasses
ly

玻璃杯
bōlibēi

optic cốc đựng
lượng rượu (gắn
vào đầu chai)

咖啡机
kāfēijī

till
máy tính tiền

收款机
shōukuǎnjī

bartender
người phục vụ
ở quầy rượu

酒保
jiǔbǎo

beer tap
vòi rót bia

啤酒龙头
píjiǔ lóngtóu

coffee machine
máy pha cà phê

咖啡机
kāfēijī

ice bucket
xô đá

水桶
bīngtǒng

bar stool
ghế ở quán rượu

酒吧椅
jiǔbāyǐ

ashtray
cái gạt tàn

烟灰缸
yānhuīgāng

coaster
miếng lót ly

杯垫
bēidiàn

bar counter
quầy rượu

吧台
bátái

bottle opener
đồ khui nắp chai

开瓶器
kāipíngqì



lever
cần
摇杆
yáogān

corkscrew cái vặn mở nút chai
拔塞钻 báisāizhuàn

tongs
kẹp gấp

夹钳
jiáqián



stirrer
cây khuấy

搅拌棒
jiǎobǎnbàng

measure
ly định lượng

量杯
liángbēi

cocktail shaker bình lắc cốc-tai
鸡尾酒调制器 jīwěijiǔ tiáozhìqì



gin and tonic
rượu gin pha nước tonic
奎宁杜松子酒
kuínlíng dùsōngzǐjiǔ

pitcher
bình nước
水罐
shuǐguǎn



scotch and water
rượu scotch pha nước
加水威士忌
jiāshuǐ wēishìjī



ice cube
viên đá
冰块
bīngkuài

rum and coke
rượu rum pha cô-ca
加可乐朗姆酒
jiākělè lǎngmǔjiǔ



vodka and orange
rượu vodka pha nước cam
加橙汁伏特加酒
jiāchéngzhī fú tèjiājiǔ



martini rượu martini
马提尼酒
mǎtíníjiǔ



cocktail cốc-tai
鸡尾酒
jīwěijiǔ



wine rượu vang
葡萄酒
pútáojiǔ



beer bia
啤酒
píjiǔ



a shot một ly nhỏ
一小杯
yì xiǎobēi

single
lượng đơn
单份
dānfèn



measure lượng rượu
量杯
liángbēi

double
lượng đôi
双份
shuāngfèn



without ice không có đá viên
不加冰
bù jiābīng

ice and lemon
chanh đá

冰和柠檬
bīng hé níngméng



with ice có đá viên
加冰
jiābīng



bar snacks • món ăn nhẹ ở quán rượu • 酒吧小吃 jiǔbā xiǎochī



crisps khoai tây lát chiên giòn
炸薯片 zhàshǔpiàn

almonds hạnh nhân
杏仁
xíngrén



nuts các loại hạt
坚果 jiānguǒ

cashewnuts hạt điều
腰果
yāoguǒ

peanuts đậu phộng
花生
huāshēng



olives trái ô liu
橄榄 gǎnlǎn

restaurant • nhà hàng • 餐馆 cānguǎn

table setting
sự bài trí bàn ăn
餐具摆放
cānjù bǎifàng

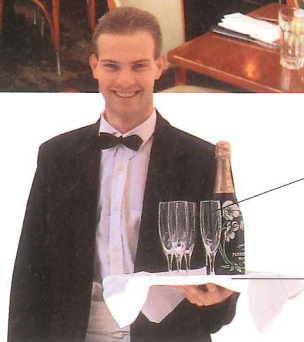
commis chef
phụ bếp
助厨
zhùchú



kitchen nhà bếp 厨房 chúfáng



chef
bếp trưởng
主厨
zhǔchú



waiter nhân viên phục vụ
侍者 shìzhě

glass
ly
玻璃杯
bōlibēi

tray
khay
托盘
tuōpán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

evening menu
thực đơn buổi tối
晚餐菜单
wǎncān cāidān

wine list
danh mục rượu
酒单
jiǔdān

lunch menu
thực đơn bữa trưa
午餐菜单
wǔcān cāidān

specials
món đặc biệt
特色菜
tèsècài

à la carte tự chọn
món theo thực đơn
按菜单点菜
àn cāidān diǎncài

sweet trolley
xe đẩy món tráng
miệng
甜食小车
tiánsíh xiǎochē

price
giá
价格
jiàgé

bill
hóa đơn
账单
zhàngdān

receipt
biên nhận,
phiếu thu
收据
shōujù

tip
tiền trà nước
小费
xiǎofèi

service included
bao gồm phí phục vụ
含服务费
hán fúwùfèi

service not included
không bao gồm phí
phục vụ
不含服务费
búhán fúwùfèi

buffet
tiệc tự chọn món
自助餐
zìzhùcān

bar
quán rượu
酒吧
jiǔbā

smoking section
khu vực hút thuốc
吸烟区
xīyānqū

customer
khách hàng
客人
kèrén

salt
muối
盐
yán

pepper
tiêu
胡椒粉
hújiāofěn



menu thực đơn

菜单
càidān



child's meal phần ăn của trẻ
儿童套餐
értóng tàocān



order (v) gọi món
点菜 diǎncài



pay (v) trả tiền
结账 fùzhàng

courses • món ăn • 菜肴 càiáo



aperitif rượu khai vị
开胃酒
kāiwèijiǔ



starter món khai vị
头盘
tóupán



soup xúp
汤
tāng



main course
món chính
主菜
zhǔcài



side order
món phụ
配菜
pèicài



dessert món tráng miệng
餐后甜点 cānhòu tiándiǎn



coffee cà phê
咖啡 kāfēi

A table for two, please.
Làm ơn cho một bàn hai người.
要一张两人桌。
yào yìzhāng liǎngrenzhuō.

Can I see the menu/winelist, please?
Làm ơn cho tôi xem thực đơn/danh mục
rượu.
能让我看看菜单/酒单吗?
néng ràng wǒ kànkān càidān/jiǔdān ma?

Is there a fixed price menu?
Có thực đơn giá cố định không?
有固定价格菜单吗?
yǒu gùdìng jiàgé càidān ma?

Do you have any vegetarian dishes?
Ở đây có món chay nào không?
有素食吗?
yǒu sùshí ma?

Could I have the bill/a receipt, please?
Làm ơn cho tôi hóa đơn/biên nhận.
请给我账单/收据。
qǐng gěi wǒ zhàngdān/shōujiù.

Can we pay separately?
Chúng tôi thanh toán riêng được không?
我们能分开结账吗?
wǒmen néng fēnkāi jiézhàng ma?

Where are the toilets, please?
Vui lòng cho hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?
请问卫生间在哪儿?
qǐngwèn wèishēngjiān zài nǎr?

fast food • thức ăn nhanh • 快餐 kuàicān



burger
bánh ham-bơ-gơ
汉堡包
hànbǎobāo

straw
ống hút
吸管
xìguǎn

soft drink
nước ngọt
软饮料
ruǎn yǐnliào

french fries
khoai tây
chiên
薯条
shǔtiáo

paper napkin
khăn giấy
餐巾纸
cānjīnzhǐ

tray
khay
托盘
tuōpán

burger meal phần ăn ham-bơ-gơ 汉堡套餐 hànbǎotàocān

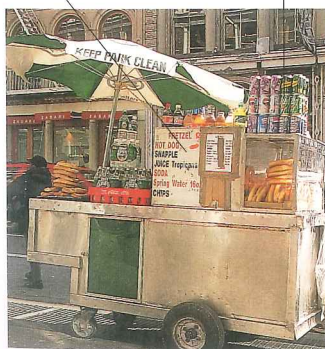
pizza
bánh pi-zà
比萨饼
bǐsàbǐng

price list
bảng giá
价目表
jiàmùbiǎo

canned drink
thức uống đóng lon
罐装饮料
guǎnzuāng yǐnliào



home delivery giao hàng tận nơi
送餐 sòngcān



street stall quầy hàng đường phố
食品摊 shípintān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pizza parlour
quán pi-zà
比萨饼店
bǐsàbǐngdiàn

burger bar
quán ham-bơ-gơ
快餐店
kuàicāndiàn

menu
thực đơn
菜单
càidān

eat in (v)
ăn tại nhà
店内用餐
diànnèi yòngcān

take-away
cửa hàng bán thức ăn mang đi
外带
wàidài

re-heat (v)
hâm nóng
重新加热
chóngxīn jiǎrè

tomato sauce
xốt cà chua
番茄酱
fānqiéjiàng

Can I have that to go, please?
Làm ơn cho tôi mua món đồ
mang đi.
我带走吃。
wǒ dàizǒu chī.

Do you deliver?
Các bạn có giao hàng tận nơi
không?
你们提供送餐服务吗?
nǐmen tígòng sòngcānfúwù ma?



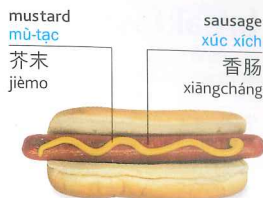
hamburger
bánh ham-bơ-gô kẹp thịt
汉堡包
hànbǎobāo



chicken burger
bánh ham-bơ-gô gà
鸡肉汉堡
jīròu hànbǎo



veggie burger
bánh ham-bơ-gô chay
蔬菜汉堡
shūcài hànbǎo



hot dog
bánh mì kẹp xúc xích
热狗
règōu



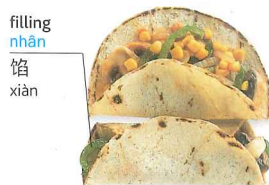
sandwich
bánh mì kẹp
三明治
sānmíngzhì



club sandwich
sandwich ba lát
总汇三明治
zǒnghuì sānmíngzhì



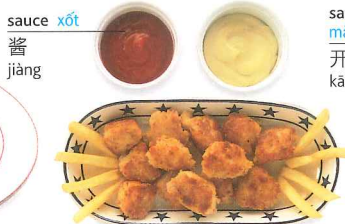
open sandwich
sandwich hở nhân
单片三明治
dānpιàn sānmíngzhì



wrap
bánh mì cuộn
菜卷
càijǔǎn



kebab
thịt nướng xiên
烤肉串
kǎoròuchuàn



chicken nuggets
gà viên
鸡块
jīkuài



crêpes
bánh kếp
薄饼卷
báobīngjuǎn



sweet
ngọt
甜味的
tiánwèide



fish and chips
cá và khoai tây rán
鱼和薯条
yú hé shùtiáo



ribs
thịt sườn
肋排
lèipái



fried chicken
gà rán
炸鸡
zhājī



pizza
bánh pì-za
比萨饼
bìsàbīng

breakfast • bữa sáng • 早餐 zǎocān



milk
sữa
牛奶
niú nǎi

cereal
ngũ cốc
谷类食品
gǔlèishípǐn

jam
mứt
果酱
guǒjiàng

dried fruit
trái cây khô
干果
gānguǒ

ham
thịt giăm-bông
火腿
huǒtuǐ

cheese
phô mai
奶酪
nǎilào

crispbread
bánh quy giòn
薄脆饼干
báocuībǐnggān

breakfast buffet bữa sáng tự chọn món
自助早餐 zìzhùzǎocān

marmalade
mứt cam
橘子酱
júzǐjiàng

pâté
pa-tê
肉酱
ròujiàng

butter
bơ
黄油
huángyóu

fruit juice
nước ép trái cây
果汁
guǒzhī

coffee
cà phê
咖啡
kāfēi



breakfast table bàn để thức ăn sáng 早餐桌 zǎocānzhuō

hot chocolate
sô-cô-la nóng
热巧克力
rèqiǎokèlì

croissant
bánh sừng bò
羊角面包
yángjiǎo miànbào



tea
trà
茶
chá

drinks thức uống 饮料 yǐnliào



brioche
bánh mì hoa cúc
奶油糕点
nǎiyóugāodiǎn



bread
bánh mì
面包
miànbāo

toast
bánh mì
nướng
烤面包
kǎomiànbāo

fried egg
trứng rán
煎蛋
jiāndàn

tomato
cà chua
番茄
fānqié

black pudding
dồi lợn/heo
猪血香肠
zhūxuè xiāngcháng

sausage
xúc xích
香肠
xiāngcháng

bacon
thịt lợn muối
熏肉
xūnròu

English breakfast
bữa sáng kiểu Anh
英式早餐
yīngshì zǎocān



kippers
cá trích muối xông khói
熏鲱鱼
xūnfēiyú

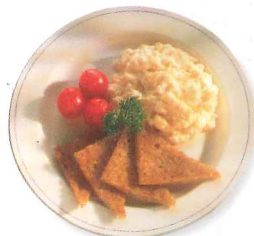


French toast
bánh mì nướng kiểu Pháp
法式吐司
fǎshìtǔsī

yolk
lòng đỏ
蛋黄
dànhuáng



boiled egg
trứng luộc
煮鸡蛋
zhǔjīdàn

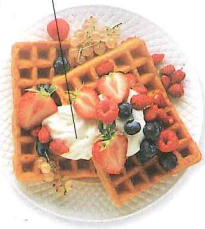


scrambled eggs
trứng bác
炒鸡蛋
chǎojīdàn

cream
kem
奶油
nǎiyóu



pancakes
bánh kếp
薄煎饼
báojiǎnbǐng



waffles
bánh quế
华夫饼
huáfūbǐng

fruit yoghurt
sữa chua trái cây
果味酸奶
guǒwèisuānnǎi



porridge
cháo yến mạch
麦片粥
màipiànzhōu



fresh fruit
trái cây tươi
鲜果
xiānguǒ

dinner • bữa tối • 正餐 zhèngcān



soup **xúp**
汤 tāng



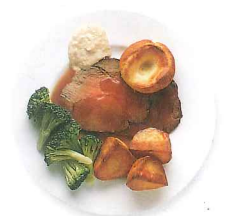
broth **nước dùng**
肉汤 ròutāng



stew **món hầm**
炖菜 dùncài



curry **cà-rí**
咖喱 gālì



roast **thịt nướng**
烤肉 kǎoròu



pie **bánh nướng**
馅饼 xiànbǐng



soufflé **bánh souffle**
蛋奶酥 dànnǎisū



kebab **thịt nướng xiên**
烤肉串 kǎoròuchuàn



meatballs **thịt viên**
肉丸 ròuwán



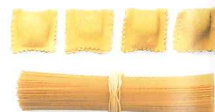
omelette **trứng trắng**
煎蛋饼 jiāndǎnbǐng



stir fry **món xào**
炒菜 chǎocài



noodles **mì sợi**
面条 miàntiáo



pasta **mì ý**
意大利面食 yìdàlì miànshí



rice **cơm**
米饭 mǐfàn



mixed salad **salad hỗn hợp**
什锦沙拉 shíjīnshālā



green salad **salad rau xanh**
蔬菜沙拉 shūcǎishālā



dressing **nước sốt**
酸醋调味汁 suāncù tiáowèizhī

techniques • kỹ thuật chế biến • 烹调手法 pēngtiáo shǒufǎ



stuffed được nhồi nhân
装馅 zhuāngxiàn



in sauce nấu trong nước sốt
浇汁 jiāozhī



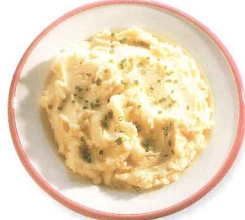
grilled được nướng vỉ
烤制 kǎozhì



marinated được ướp
醋渍 cùzì



poached được chần (trứng)
水煮 shuǐzhǔ



mashed được nghiền
捣成糊状 dǎochéng húzhuàng



baked được nướng lò
烘制 hōngzhì



pan fried được rán (ít dầu)
煎制 jiānzhi



fried được rán
炒制 chǎozhì



pickled
được ngâm giấm/nước muối
腌渍 yānzì



smoked được xông khói
熏制 xūnzhì



deep fried
được chiên ngập dầu
油炸 yóuzhā



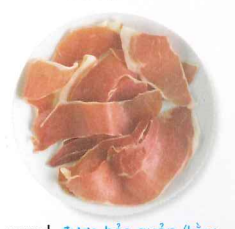
in syrup ngâm nước đường
枫糖浸泡 fēngtángjìnpào



dressed được rưới sốt
调味 tiáowèi



steamed được hấp
清蒸 qīngzhēng



cured được bảo quản (bằng cách phơi khô)
风干 fēnggān





study
học tập
学习 xuéxí

school • trường học • 学校 xuéxiào

blackboard

bảng

黑板

hēibǎn

teacher

giáo viên

老师

lǎoshī



classroom lớp học 教室 jiàoshì

school bag

cặp

书包

shūbāo

pupil

học trò

学生

xuéstēng

desk

bàn học

课桌

kèzhuō

chalk

phấn

粉笔

fěnbǐ



schoolgirl

nữ sinh

女生

nǚshēng

schoolboy

nam sinh

男生

nánshēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

history

lịch sử

历史

lìshǐ

science

khoa học tự nhiên

自然科学

zìránkēxué

physics

vật lý

物理

wùlǐ

languages

ngôn ngữ

语言

yǔyán

art

nghệ thuật

艺术

yìshù

chemistry

hóa học

化学

huàxué

literature

văn học

文学

wénxué

music

âm nhạc

音乐

yīnyuè

biology

sinh học

生物学

shēngwùxué

geography

địa lý

地理

dìlǐ

maths

toán học

数学

shùxué

physical

education

giáo dục thể chất

体育

tǐyù

activities • hoạt động • 学习活动 xuéxí huódòng



read (v) đọc 读 dú



write (v) viết 写 xiě



spell (v) đánh vần

拼写 pīnxiě



draw (v) vẽ

画 huà

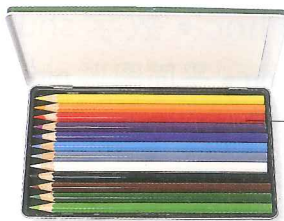


digital projector
máy chiếu kỹ thuật số
数字投影仪
shùzì tóuyǐng yī



pen bút
钢笔 gāngbǐ

nib
ngòi bút
笔尖
bǐjiān



colouring pencil
bút chì màu
彩色铅笔
cǎisèqiānbǐ

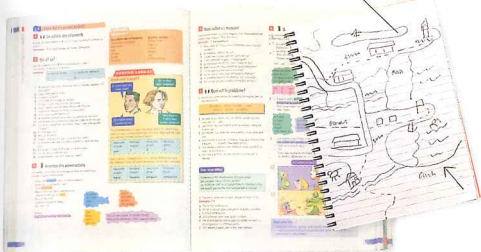


pencil bút chì
铅笔 qiānbǐ



pencil sharpener
cái chuốt bút chì
转笔刀
zhuǎnbǐdāo

notebook
sổ ghi chép
笔记本
bìjìběn

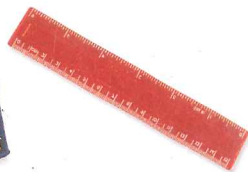


textbook sách giáo khoa 教科书 jiàokēshū



pencil case hộp bút 笔袋 bǐdài

rubber cục tẩy
橡皮 xiàngpí



ruler thước kẻ 尺子 chǐzi



question (v) hỏi
提问 tíwèn



answer (v) trả lời
回答 huidá



discuss (v) thảo luận
讨论 tāolùn



learn (v) học
学习 xuéxí

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

head teacher

hiệu trưởng
校长 xiàozhǎng

lesson

bài học
课 kè

question

câu hỏi
问题 wèntí

take notes (v)

ghi chú
记笔记 jìbǐjì

answer

câu trả lời
答案 dǎ'àn

homework

bài tập về nhà
作业 zuòyè

examination

kỳ thi; bài thi
考试 kǎoshì

essay

bài làm văn;
bài luận
作文 zuò wén

grade

điểm số
评分 píngfēn

year

năm học
年级 niánjí

dictionary

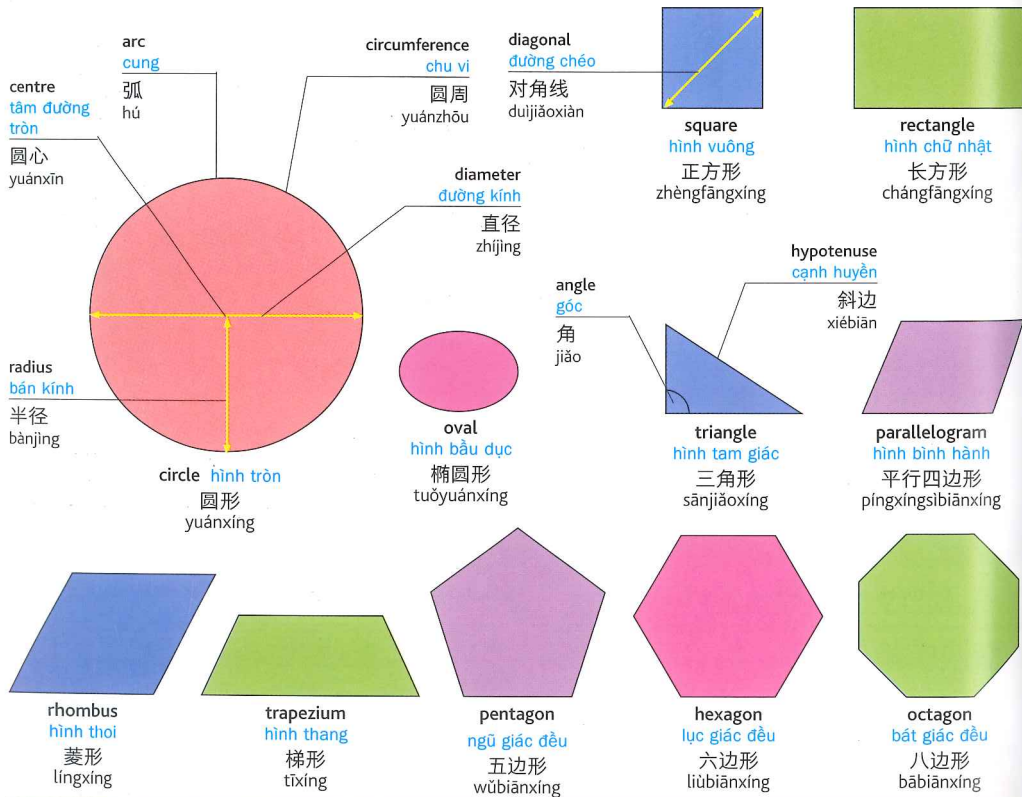
từ điển
字典 zìdiǎn

encyclopedia

bách khoa toàn thư
百科全书 bǎikēquǎnshū

maths • toán học • 数学 shùxué

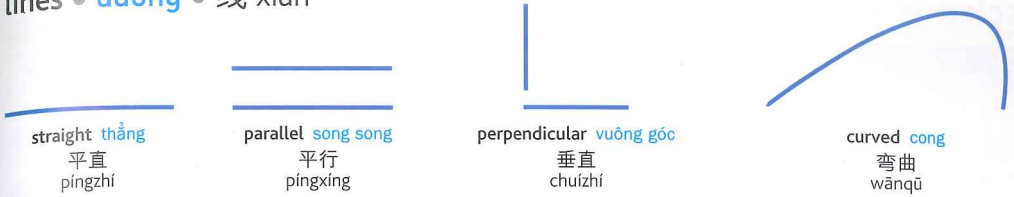
shapes • hình dạng • 平面图形 píngmiàntúxíng



solids • hình khối • 立体 lǐtǐ



lines • đường • 线 xiàn



straight **thẳng**
平直
píngzhí

parallel **song song**
平行
píngxíng

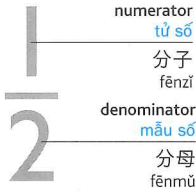
perpendicular **vuông góc**
垂直
chuízhí

curved **cong**
弯曲
wānqū

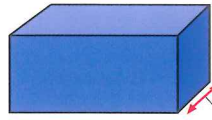
measurements • đo lường • 度量 dùliàng



volume **thể tích**
体积
tǐjī



fraction **phân số**
分数
fēnshù



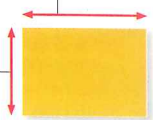
dimensions **chiều**
尺寸
chíchùn

width
chiều rộng
宽
kuān

height
chiều cao
高
gāo

width
chiều rộng
纵深
zòngshēn

length
chiều dài
长
cháng



area **diện tích**
面积
miànjī

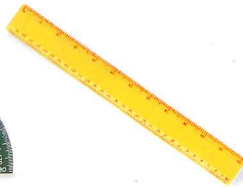
equipment • dụng cụ học tập • 学习用具 xuéxíyòngjù



set square
thước ê-ke
三角板
sānjiǎobǎn



protractor
thước đo góc
量角器
liángjiǎoqì



ruler
thước thẳng
直尺
zhíchǐ



compass
com-pa
圆规
yuánguī



calculator
máy tính
计算器
jìsuanqì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

geometry
hình học
几何
jǐhé

plus
dương
正
zhèng

times
lần
倍
bèi

equal (v)
bằng
等于
děngyú

add (v)
cộng
加
jiā

multiply (v)
nhân
乘
chéng

equation
dạng thức
等式
děngshì

arithmetic
số học
算术
suànshù

minus
âm
负
fù

divided by
chia cho
除以
chúyǐ

count (v)
đếm
计数
jìshù

subtract (v)
trừ
减
jiǎn

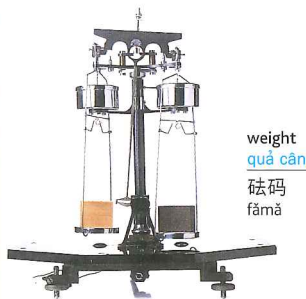
divide (v)
chia
除
chú

percentage
phần trăm
百分比
bǎifēnbǐ

science • khoa học • 科学 kēxué



laboratory
phòng thí nghiệm
实验室
shíyànshì

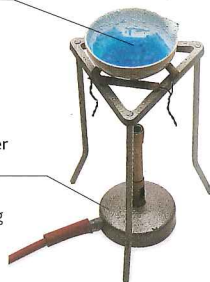


scales cái cân
天平
tiānpíng



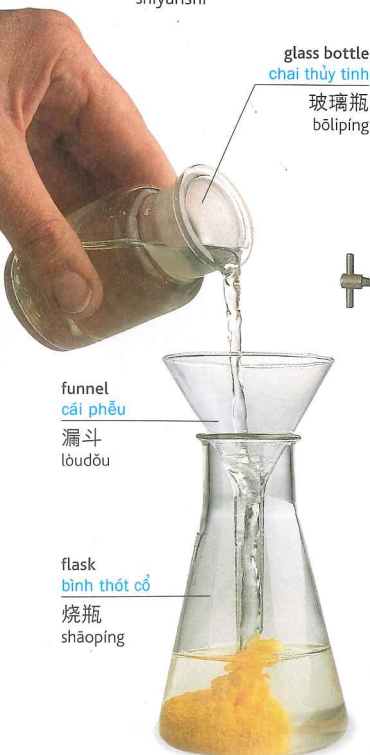
weight quả cân
砝码
fǎmǎ
spring balance cân lò xo
弹簧秤
tánhuángchèng

crucible chén nấu
kim loại
坩埚
gānguō



Bunsen burner đèn Bunsen
本生灯
běnshēngdēng

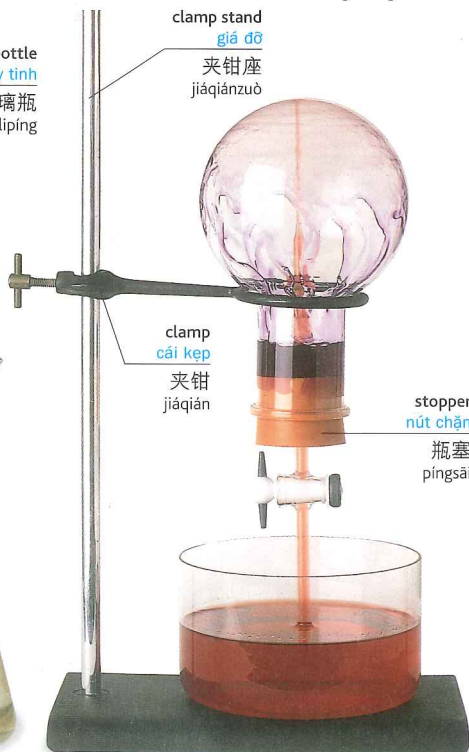
tripod giá ba chân
三脚架
sānjiǎojià



glass bottle chai thủy tinh
玻璃瓶
bōlípíng

funnel cái phễu
漏斗
lòudǒu

flask bình thốt cổ
烧瓶
shāopíng



clamp stand giá đỡ
夹钳座
jiáqiánzuò

clamp cái kẹp
夹钳
jiáqián

stopper nút chặn
瓶塞
píngsāi

test tube ống nghiệm
试管
shíguǎn



rack giá để ống nghiệm
试管架
shíguǎnjià



timer thiết bị đo giờ
计时器
jìshíqì



petri dish đĩa petri
培养皿
péiyǎngmǐn

experiment cuộc thí nghiệm 实验 shíyàn



thermometer **hiệt kế**
温度计
wēndùjì



syringe **ống tiêm**
注射器
zhùshètqì



tweezers **nhíp**
镊子
nièzi



scalpel **dao mổ**
解剖刀
jiěpōudāo



dropper **ống nhỏ giọt**
滴管
dīguǎn



forceps **phanh kẹp**
医用钳
yīyòngqián



tongs **kẹp**
钳子
qiánzi



spatula **dao bay**
刮刀
guādāo



pestle **cối chày**
研杵
yánchǔ

mortar **cối cối giã**
研钵
yánbō



filter paper **giấy lọc**
滤纸
lǜzhǐ



safety goggles
kính an toàn/bảo hộ
护目镜
hù mùjìng

eyepiece
thị kính
目镜
mùjìng

focusing knob
núm chỉnh hội tụ
调焦旋钮
tiáojiāoxuǎnniǔ



objective lens
vật kính
物镜
wùjìng

stage
bàn soi
载物台
zǎiwùtái

slide
lam kính
载玻片
zǎibōpiàn

mirror
gương
反射镜
fǎnshèjìng

microscope **kính hiển vi**
显微镜
xiǎnwēijìng



glass rod
đũa thủy tinh
玻璃棒
bōlibàng



beaker **cốc thí nghiệm**
烧杯
shāobēi

pipette **ống pipette**
吸管
xīguǎn



magnet **nam châm**
磁铁
cítiě



crocodile clip **kẹp cá sấu**
鳄鱼夹
èyújiá

negative electrode
cực âm
负极
fùjí



positive electrode
cực dương
正极
zhèngjí

college • trường đại học • 高等院校 gāoděngyuànxiào

admissions office
văn phòng tuyển
sinh

招生办
zhāoshēngbàn

refectory
nhà ăn

学生食堂
xuēshēngshítáng

health centre
trung tâm y tế

健康中心
jiànkāngzhōngxīn



sports field
sân thể thao

运动场
yùndòngchǎng

hall of
residence
kỷ túc xá sinh viên

学生宿舍
xuēshēngsùshě

campus khuôn viên trường 校园 xiàoyuán

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

library card
thẻ thư viện
借书证
jièshūzhèng

reading room
phòng đọc
阅览室
yuèlǎnshì

reading list
thư mục sách đọc
推荐书目
tuījiànshūmù

return date
hạn trả sách
还书日期
huánshūrìqī

enquiry
nơi hướng dẫn
问询处
wēnxúnchù

borrow (v)
mượn
借入
jièrù

reserve (v)
đặt trước
预订
yùdìng

renew (v)
gía hạn
续借
xùjiè

loan
cho mượn
借出
jièchū

book
sách
书
shū

title
tựa (sách)
书名
shūmíng

aisle
lối đi (giữa
các kệ)
走廊
zǒuláng

loans desk
nơi mượn sách
借书处
jièshūchù

bookshelf
kệ sách
书架
shūjià

periodical
tạp chí định kỳ
期刊
qīkān
journal
tạp chí

杂志
zázhì

librarian
thủ thư
图书管理员
túshūguǎnlǐyuán



library thư viện 图书馆 túshūguǎn

undergraduate
sinh viên
大学生
dàxuéshēng

lecturer
giảng viên
讲师
jiǎngshī



lecture theatre giảng đường 阶梯教室 jiētījiàoshì

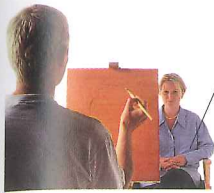
graduate cử nhân
毕业生 biyèshēng

robe áo choàng dài
学位袍 xuéwèipáo



graduation ceremony lễ tốt nghiệp 毕业典礼 biyèdiǎnlǐ

schools • trường học • 高等专科学校 gāoděngzhuānkē xuéxiào



model
người mẫu
模特
móte

art college
trường mỹ thuật
美术学院 měishùxuéyuàn



music school
trường dạy âm nhạc
音乐学院 yīnyuèxuéyuàn



dance academy
học viện dạy múa
舞蹈学院 wǔdǎoxuéyuàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

scholarship
học bổng
奖学金
jiǎngxuéjīn

research
nghiên cứu
研究
yánjiū

dissertation
luận án
(学位) 论文
(xuéwèi) lùnwén

medicine
y khoa
医学
yīxué

philosophy
triết học
哲学
zhéxué

diploma
văn bằng
文凭
wénpíng

master's
bằng thạc sĩ
硕士学位
shuòshìxuéwèi

department
khoa
系
xì

zoology
động vật học
动物学
dòngwùxué

literature
văn học
文学
wénxué

degree
học vị
学位
xuéwèi

doctorate
học vị tiến sĩ
博士学位
bóshìxuéwèi

law
luật
法律
fǎlù

physics
vật lý học
物理学
wùlǐxué

history of art
lịch sử nghệ thuật
艺术史
yìshùshǐ

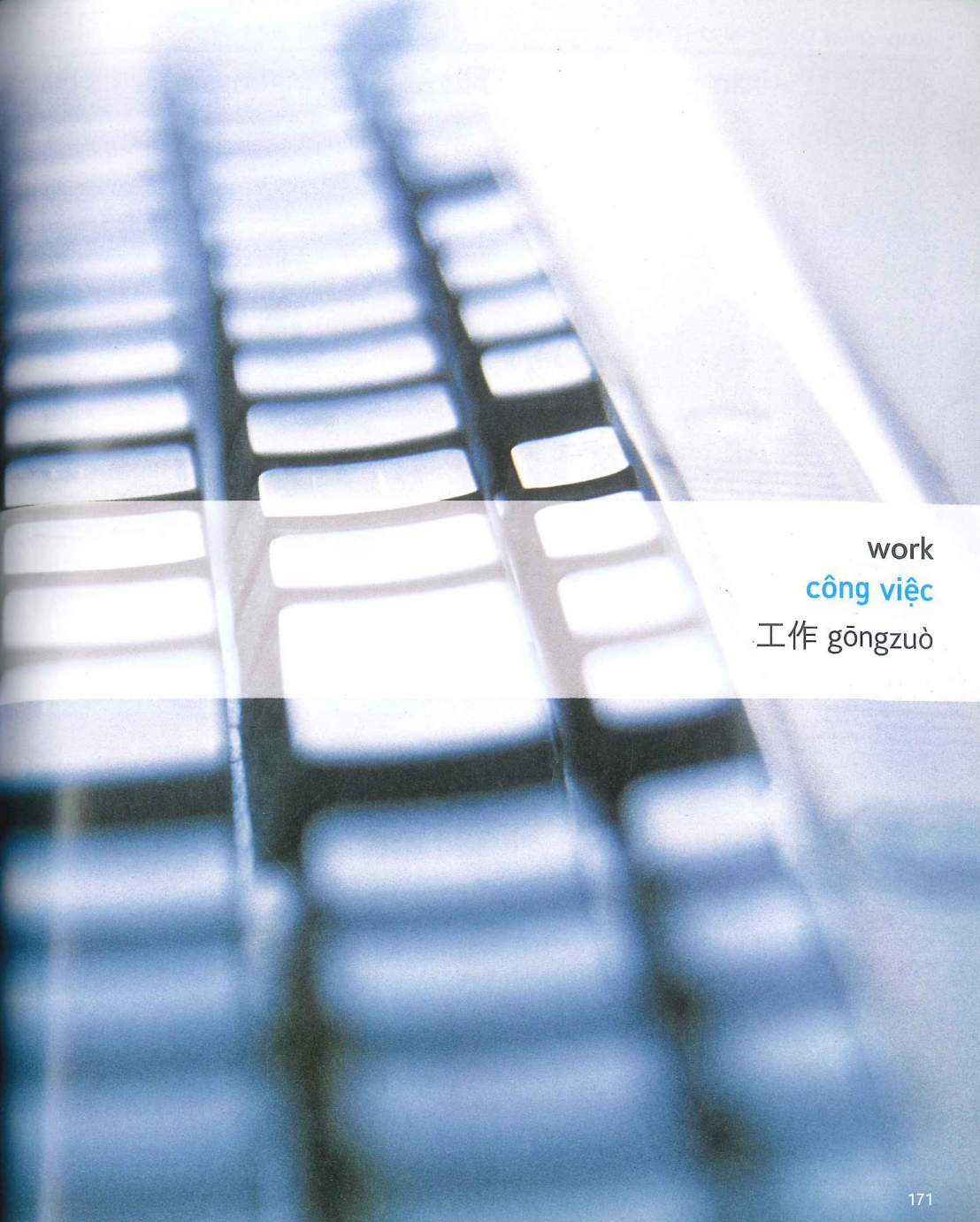
postgraduate
sau đại học
研究生阶段的
yánjiūshēng jiēduàn

thesis
luận văn
论文
lùnwén

engineering
ngành kỹ thuật
工程学
gōngchéngxué

politics
chính trị học
政治学
zhèngzhìxué

economics
kinh tế học
经济学
jīngjìxué



work
công việc
工作 gōngzuò

office (1) • văn phòng (1) • 办公室 (1) bàngōngshìyī



office equipment • trang thiết bị văn phòng • 办公设备 bàngōngshèbèi

paper tray khay giấy
纸盒 zhǐhé



printer máy in 打印机 dǎyìnjī



fax machine máy fax
传真机 chuánzhēnjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

print (v)

in

打印

dǎyìn

copy (v)

sao chụp

复印

fùyìn

enlarge (v)

phóng to

放大

fàngdà

reduce (v)

thu nhỏ

缩小

suōxiǎo

I need to make some copies.

Tôi cần sao chụp một vài bản.

我要复印。

wǒ yào fùyìn.

office supplies • văn phòng phẩm • 办公用品 bàngōngyòngpǐn



compliments slip
thiệp công ty

礼帖
lǐtiē

letterhead phần in đầu giấy
viết thư (tên cơ quan, địa chỉ, số
điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

印有笺头的信纸
yìn yǒu jiāntóu de xìnzhǐ



envelope phong bì
信封
xìnfēng

box file
bìa hộp
文件盒
wénjiàn hé



divider
vách ngăn
分隔页
fēngé yè

tab nhãn
标签
biāoqiān



concertina file
cặp hồ sơ nhiều ngăn
格式文件夹
géshì wénjiànjiā

lever arch file
bìa công
盒式文件夹
héshì wénjiànjiā



clipboard
bìa trình ký đơn
带纸夹的笔记板
dài zhǐjiā de bǐjìbǎn



note pad
tập giấy ghi chép
便笺
biànjiān

hanging file bìa treo
悬挂式文件夹
xuànguàshì wénjiànjiā



personal organizer
sổ ghi chép cá nhân
备忘录
bèiwànglù

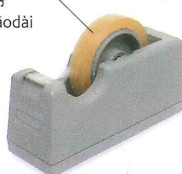
staples
ghim dập

订书钉
dìngshūdīng



stapler
cái dập ghim
订书机
dìngshūjī

sticky tape
băng keo
透明胶带
tòumíngjiāodài



tape dispenser
đồ cắt băng keo
胶带架
jiāodàijià



hole punch cái bấm lỗ
打孔器
dǎkǒngqì



rubber stamp
con dấu cao su
橡皮图章
xiàngpítúzhāng



rubber band dây thun
皮筋
píjīn



bulldog clip kẹp bướm
强力纸夹
qiánglǐzhǐjiā



paper clip kẹp giấy
曲别针
qūbiézhēn

drawing pin
dinh mù
图钉
túding



notice board bảng thông báo
公告栏
gōnggàolán

office (2) • văn phòng (2) • 办公室 (2) bàngongshi'er

flipchart

bảng lật trang

活动挂图

huódòngguàtú

minutes

biên bản

cước họp

会议记录

huìyìjìlù

easel

giá để bảng

挂图架

guàtújià

proposal

đề án

提案

tí'án

manager

giám đốc

经理

jīnglǐ

report

bản báo cáo

报告

bàogào

executive

người điều

hành

主管

zhǔguǎn



meeting cuộc họp 会议 huìyì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

meeting room

phòng họp

会议室

huìyìshì

agenda

chương trình nghị sự

议程

yìchéng

attend (v)

tham dự

参加

cānjiā

chair (v)

chủ trì

主持

zhǔchí

What time is the meeting?

Cước họp bắt đầu lúc mấy giờ?

什么时候开会?

shénme shíhòu kāihuì?

What are your office hours?

Giờ làm việc của anh/chị thế nào?

您几点上下班?

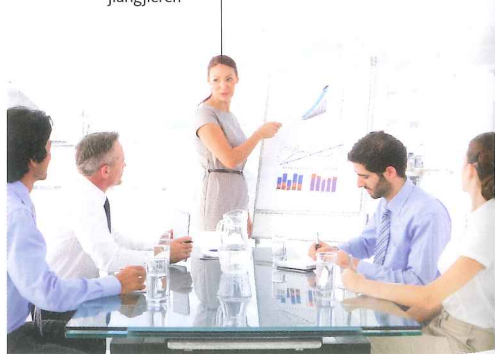
nín jiǎndiǎn shàngxiàbān?

speaker

diễn giả

讲解人

jiǎngjiěrén



presentation buổi thuyết trình 介绍 jièshào

business • kinh doanh • 商务 shāngwù



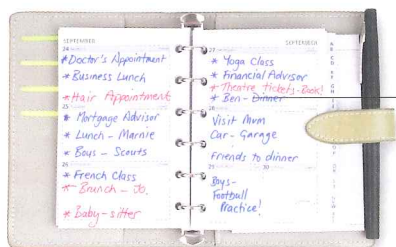
business lunch bữa trưa mang tính chất công việc
工作午餐 gōngzuowǔcān



businessman
doanh nhân
商人
shāngrén

businesswoman
(nữ) doanh nhân
女商人
nǚshāngrén

business trip chuyến công tác 商务旅行 shāngwùlǚxíng



appointment
cuộc hẹn
约会
yuēhuì

client khách hàng
客户
kèhù



managing
director
giám đốc điều
hành
总经理
zǒngjīnglǐ

business deal giao dịch kinh doanh
商业交易 shāngyējìāoyì

diary nhật ký 日志 rìzhì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

company
công ty
公司
gōngsī

head office
trụ sở chính
总部, 总公司
zǒngbù, zǒnggōngsī

branch
chi nhánh
分部, 分公司
fēnbù, fēngōngsī

staff
nhân viên
员工
yuángōng

salary
lương
薪水
xīnshuǐ

payroll
bảng lương
工资单
gōngzīdān

accounts department
phòng kế toán
会计部
kuàijìbù

marketing department
phòng tiếp thị
市场部
shìchǎngbù

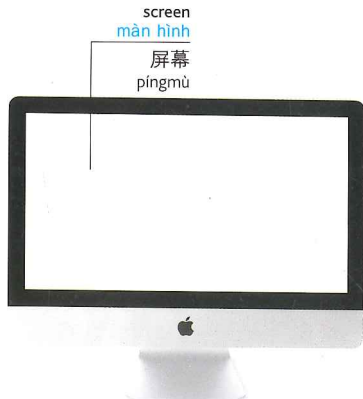
sales department
phòng kinh doanh
销售部
xiāoshòubù

legal department
phòng pháp chế
法律事务部
fǎlǚshìwùbù

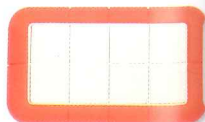
customer service department
phòng chăm sóc khách hàng
客户服务部
kèhúfúwùbù

personnel department
phòng nhân sự
人力资源部
rénlìzīyuánbù

computer • máy tính • 计算机 jìsuànjī



hardware
phần cứng
硬件 yìngjiàn



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

memory

bộ nhớ
存储器
cúncủqī

software

phần mềm
软件
ruǎnjiàn

server

máy chủ
服务器
fúwùqī

RAM

bộ nhớ truy cập
ngẫu nhiên
随机存储器
suíjī cúncủqī

application

ứng dụng
应用程序
yìngyòng chéngxù

port

cổng
端口
duǎnkǒu

bytes

byte
字节
zìjié

program

chương trình
程序
chéngxù

processor

bộ xử lý
处理器
chǔlǐqī

system

hệ thống
系统
xìtǒng

network

mạng máy tính
网络
wǎngluò

power cable

dây cáp nguồn
电源线
diànyuǎnxiàn

desktop • màn hình nền • 桌面 zhuōmiàn

menubar
thanh thực đơn
菜单栏
cáidānlán

toolbar
thanh công cụ
工具栏
gōngjǔlán

wallpaper
hình nền
桌面背景
zhuōmiàn bèijǐng

font
phông chữ
字体
zìtǐ

icon
biểu tượng
图标
túbiāo

scrollbar
thanh cuộn
滚动条
gǔndòngtiào

window
cửa sổ
视窗
shìchuāng



file
tập tin
文件
wénjiàn

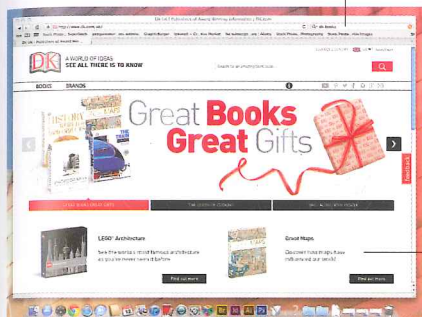


folder
thư mục
文件夹
wénjiànjiā



trash
rác
回收站
huìshōuzhàn

internet • mạng internet • 互联网 hùliánwǎng



browse (v) xem lướt qua 浏览 liúlán

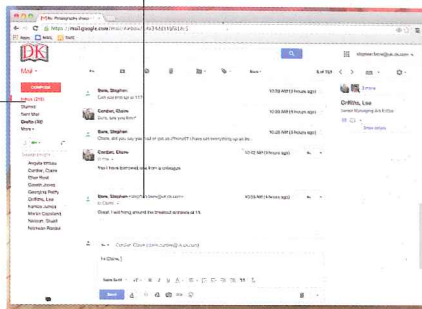
browser
trình duyệt
浏览器
liúrlǎnqì

inbox
hộp thư
收件箱
shōujiànxiāng

website
trang web
网站
wǎngzhàn

email • thư điện tử • 电子邮件 diànzǐ yóujiàn

email address
địa chỉ thư điện tử
邮件地址
yóujiàn dìzhǐ



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

connect (v)
kết nối
连接
liánjiē

service provider
nhà cung cấp dịch vụ
服务商
fúwùshāng

log on (v)
đăng nhập
登录
dēnglù

download (v)
tải xuống
下载
xiàzài

send (v)
gửi
发送
fāsòng

save (v)
lưu
保存
bǎocún

install (v)
cài đặt
安装
ānzhāng

email account
tài khoản thư điện tử
电子邮件账户
diànzǐyóujiàn zhàngù

online
trực tuyến
在线
zàixiàn

attachment
tài liệu đính kèm
附件
fùjiàn

receive (v)
nhận
接收
jiēshōu

search (v)
tìm
搜索
sōusǒu

media • truyền thông • 媒体 méitǐ

television studio • trường quay của đài truyền hình • 电视演播室 diànshì yǎnbōshì

set
cảnh dân dụng

布景
bùjǐng

presenter
người dẫn chương trình

节目主持人
jiémùzhǔchíren

light
đèn

照明
zhàomíng

camera
máy quay

摄像机
shèxiàngjī



camera crane
chân máy quay

摄像机升降器
shèxiàngjī shēngjiàngqì

cameraman
người quay phim

摄像师
shèxiàngshī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

channel
kênh
频道
píndào

news
tin tức
新闻
xīnwén

press
báo chí
新闻媒体
xīnwénméitǐ

soap
phim kịch nhiều tập
肥皂剧
féizàojù

cartoon
hoạt hình
动画片
dòng huà piān

live
trực tiếp
直播
zhíbō

programming
việc lên
chương trình
节目编排
jiémùbiānpái

documentary
phim tài liệu
纪录片
jìlùpiān

television series
chương trình truyền
hình nhiều tập
电视连续剧
diànshì liánxùjù

game show
trò chơi truyền hình
游戏节目
yóuxìjiémù

prerecorded
được thu sẵn
录播
lùbō

broadcast (v)
phát
播放
bōfàng



interviewer
người phỏng vấn
采访者 cǎifǎngzhě



reporter phóng viên đưa tin
记者 jìzhě



autocue máy nhắc chữ
自动提示机 zìdòngtíshìjī



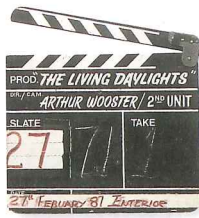
newsreader phát thanh viên
新闻播音员
xīnwénbōyīnyuán



actors
diễn viên
演员 yǎnyuán



sound boom
mi-crô dài
录音吊杆 lúyīndiàogǎn



clapper board
bảng clapperboard
场记板 chǎngjìbǎn



film set
cảnh dựng phim
电影布景 diànyǐngbùjǐng

radio • phát thanh • 无线电广播 wúxiàndiànguǎngbō

sound technician
kỹ thuật viên âm
thanh

录音师
lúyīnshī

mixing desk
bàn trộn âm
thanh

混音台
húnyīntái

microphone
mi-crô

话筒
huàtǒng



recording studio phòng thu âm 录音室 lúyīnshì

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

radio station
đài phát thanh
广播电台
guǎngbōdiàntái

broadcast
chương trình phát
thanh
广播 guǎngbō

wavelength
bước sóng
波长 bōcháng

long wave
sóng dài
长波 chángbō

short wave
sóng ngắn
短波 duǎnbō

analogue radio
ra-đi-ô kỹ thuật
analog
模拟收音机
móni shōuyīnjī

medium wave
sóng trung
中波
zhōngbō

frequency
tần số
频率
pínlǚ

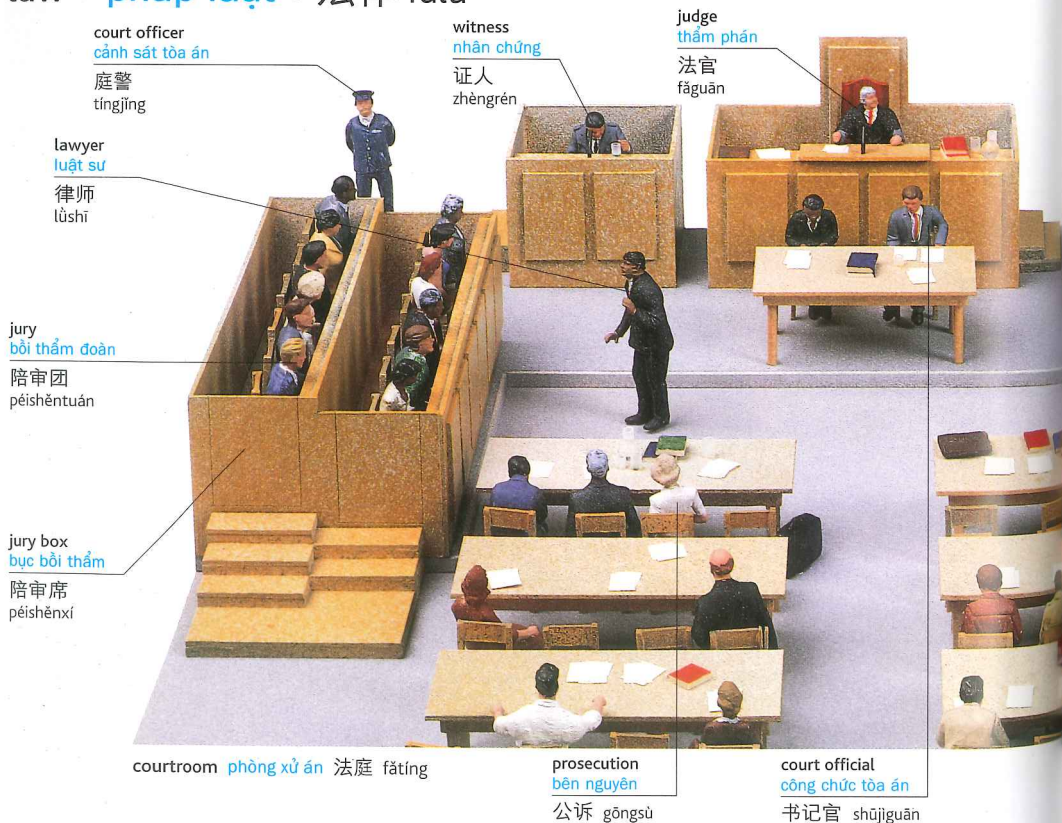
volume
âm lượng
音量 yīnliàng

tune (v)
điều chỉnh
调音 tiáoyīn

DJ
người chọn và phát nhạc
流行音乐节目主持人
liúxíngyīnyuè zhǔchíren

digital radio
ra-đi-ô kỹ thuật số
数码收音机
shùmǎ shōuyīnjī

law • pháp luật • 法律 fǎlǜ



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lawyer's office
văn phòng luật sư
律师事务所
lǚshīshìwùsuǒ

legal advice
tư vấn pháp lý
法律咨询
fǎlǜzixún

client
thân chủ
诉讼委托人
sùsòngwěituōrén

summons
trát hầu tòa
传讯
chuánxùn

statement
tờ khai
陈辞
chéncí

warrant
lệnh; trát
逮捕令
dàibǔlìng

writ
lệnh; trát
传票
chuánpào

court date
ngày xét xử
开庭日
kāitíngri

plea
lời biện hộ
抗辩
kàngbiàn

court case
vụ án
诉讼案件
sùsòng ànjiàn

charge
cáo buộc
控告
kònggào

accused
bị cáo
被告
bèigào

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

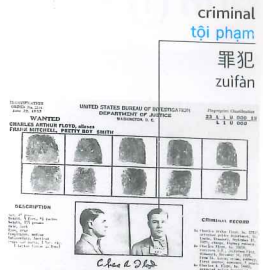
stenographer
tốc ký viên
速记员
sùjìyuán

suspect
ngghi phạm
嫌疑犯
xiányífàn

defendant
bị cáo
被告人
bèigàorén

defence
luật sư biên hộ
应诉方
yīngsùfāng

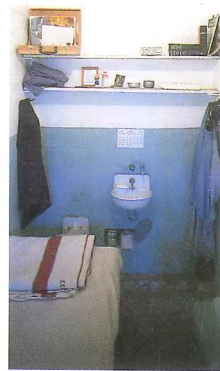
photofit ảnh vẽ lại từ ảnh ghép
拼凑人像
pīncòurénxiàng



criminal record lý lịch tư pháp
犯罪记录 fànzuìjìlù



prison guard người gác ngục
狱警 yùjǐng



cell xà lim
单人牢房 dānrénláofáng



prison nhà tù
监狱 jiānyù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cihui

evidence
bằng chứng
证据 zhèngjù

verdict
phán quyết
判决 pànjúé

innocent
vô tội
无罪 wúzuì

guilty
có tội
有罪 yǒuzuì

acquitted
được tha bổng
无罪释放 wúzuìshìfàng

sentence
bản án
判刑 pànxíng

bail
tiền bảo lãnh
保释金 bàoshìjīn

appeal
kháng cáo
上诉 shàngsù

parole
bản cam kết để
được tạm tha
假释 jiǎshì

I want to see a lawyer.
Tôi muốn gặp luật sư.
我要见律师。
wǒ yào jiàn lǚshī.

Where is the courthouse?
Tòa án ở đâu vậy?
法院在哪儿?
fǎyuàn zài nǎr?

Can I post bail?
Tôi đóng tiền bảo lãnh được không?
我可以保释吗?
wǒ kěyǐ bàoshì ma?

farm (1) • nông trại (1) • 农场 (1) nóngchǎngyī



farmer
nông dân
农民
nóngmín

vegetable plot
mảnh đất trồng
rau
菜地
càidì

farmland
đất canh tác
农田
nóngtián

farmyard
sân trại
农家场院
nóngjiā chǎngyuàn

outbuilding
nhà ngoài
附属建筑物
fùshǔ jiànzhùwù

farmhouse
nhà ở trong
nông trại
农舍
nóngshè

field
cánh đồng
田地
tiándì

barn
chuồng gia súc
谷仓
gúcāng



hedge
hàng giậu
树篱
shùlǐ

gate
cổng
大门
dàmén

fence
hàng rào
围栏
wéilán

pasture
đồng cỏ
牧场
mùchǎng

livestock
vật nuôi
家畜
jiāchù



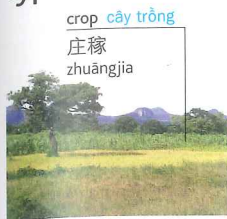
tractor máy kéo 拖拉机 tuōlājī

cultivator
máy xới
中耕机
zhōnggēngjī



combine harvester máy gặt đập liên hợp
联合收割机 liánhéshōugējī

types of farms • các loại trang trại • 农场类型 nóngchǎng lèixíng



crop **cây trồng**

庄稼
zhuāngjia

arable farm
trang trại trồng trọt

种植园
zhòngzhíyuán



dairy farm
trang trại bò sữa

乳牛场
rǔniúchǎng



flock **dàn, bầy**

羊群
yángqún

sheep farm
trang trại cừu

牧羊场
mùyángchǎng



poultry farm
trang trại gia cầm
养鸡场 yǎngjīchǎng



pig farm **trang trại lợn**

养猪场
yǎngzhūchǎng



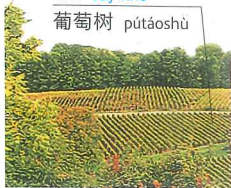
fish farm **trang trại cá**

养鱼场
yǎngyúchǎng



fruit farm **trang trại trái cây**

果园
guǒyuán



vine **cây nho**
葡萄树 pútáoshù

vineyard **vườn nho**

葡萄园
pútáoyuán

actions • hoạt động • 农活 nónghuó



furrow
luống cây

犁
lí

plough (v) **cày**

犁地 lídì



sow (v) **gieo hạt**

播种 bōzhǒng



milk (v) **vắt sữa**

挤奶 jǐnǎi



feed (v) **cho ăn**

饲养 sìyǎng



water (v) **tưới nước**

灌溉 guàngài



harvest (v) **thu hoạch**

收获 shōuhuò

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

herbicide

thuốc diệt cỏ

除草剂

chúcǎoji

pesticide

thuốc trừ sâu

杀虫剂

shāchóngjī

herd

dàn, bầy

牧群

mùqún

silo

tháp chứa thóc

地窖

dìjiào

trough

cái máng

饲料槽

sìliàocáo

plant (v)

trồng

种植

zhòngzhí

farm (2) • nông trại (2) • 农场 (2) nóngchăng'èr

crops • cây trồng • 农作物 nóngzuòwù



wheat lúa mì
小麦 xiǎomài



corn bắp, ngô
玉米 yùmǐ



barley lúa mạch
大麦 dà mài



rapeseed hạt cải dầu
油菜籽 yóu cǎi zǐ



sunflower hoa hướng dương
向日葵 xiàngrìkuí



bale kiện
捆包 kǔnbāo

hay cỏ khô
干草 gāncǎo



alfalfa cỏ linh lăng
紫花苜蓿 zǐ huāmùxū



tobacco cây thuốc lá
烟草 yāncǎo



rice lúa
水稻 shuǐdào



tea trà
茶 chá



coffee cà phê
咖啡 kāfēi



scarecrow bù nhìn
稻草人 dàocǎorén



flax cây lanh
亚麻 yǎmá



sugarcane mía
甘蔗 gānzhe



cotton cây bông gòn
棉花 mián huā

livestock • vật nuôi • 家畜 jiāchù



piglet lợn con

小猪
xiǎozhū

pig lợn
猪 zhū



calf bê
牛犊 niúdú

cow bò cái
母牛 mǔniú



bull bò đực
公牛 gōngniú



sheep cừu
绵羊 miányáng



lamb cừu non
羊羔 yánggāo



kid dê con
小山羊 xiǎoshānyáng

goat dê
山羊 shānyáng



foal ngựa non
马驹 mǎjū

horse ngựa
马 mǎ

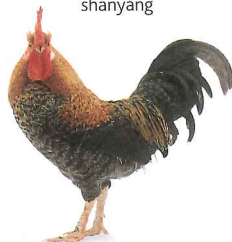


donkey lừa
驴 lǘ



chick gà con
小鸡 xiǎojī

chicken gà
鸡 jī



cockerel gà trống choai
公鸡 gōngjī

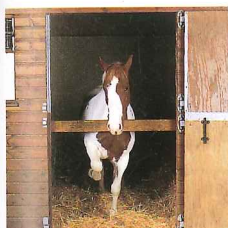


turkey gà tây
火鸡 huǒjī

duckling vịt con
小鸭 xiǎoyā



duck vịt
鸭 yā



stable chuồng ngựa
马厩 mǎjiù



pen bãi rào kín
家畜圈 jiāchùquān



chicken coop chuồng gà
鸡舍 jīshè



pigsty chuồng lợn
猪圈 zhūquān

construction • sự xây dựng • 建筑 jiànzhù



fork-lift truck
xe nâng hàng
叉车
chāchē

building site công trường xây dựng
建筑工地 jiànzhùgōngdì

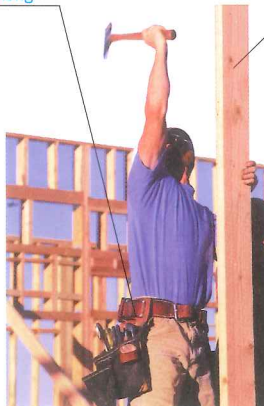
lintel lanh-tô
过梁
guòliáng

wall
tường
qiáng



build (v) xây dựng
建造 jiànào

toolbelt
túi đồ nghề đeo hông
工具腰带
gōngjùyàodài

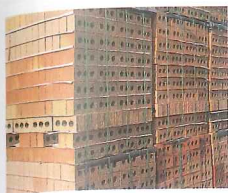


builder thợ xây
建筑工人 jiànzhùgōngrén

cement
bột xi-măng
水泥
shuǐní



materials • vật liệu • 建筑材料 jiànzhù cáiliào



brick **gạch**
砖 **zhuān**



timber **gỗ xây dựng**
木材 **mùcái**



roof tile **ngói**
瓦片 **wǎpiàn**

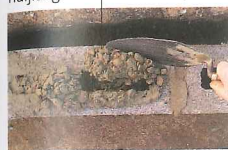


concrete block **khối xi-măng**
混凝土块 **hùnníngtǔkuài**

tools • công cụ • 工具 gōngjù

mortar **vữa**

灰浆
huījiāng



trowel
cái bay
抹刀
mǒdāo



spirit level
thước thủy
水准仪
shuǐzhǔnyí



sledgehammer
búa tạ
大锤
dàchuí



handle
cần
柄
bǐng

pickaxe
cuốc chim
丁字镐
dīngzìgǎo



shovel
cải xẻng
铁锹
tiěqiāo

machinery • máy móc • (工程) 机械 (gōngchéng) jīxiè



roller **xe lu**
压路机
yālùjī



dumper truck **xe ben**
翻斗卡车
fāndǒukǎchē



hook
móc

吊钩
diàogōu

crane **cần trục** 起重机 **qǐzhòngjī**

support **cột chống**
支座 **zhīzuò**

roadworks • công việc sửa đường • 道路施工 dàolùshīgōng

tarmac

mặt đường rải nhựa

柏油路面
bǎiyóulùmiàn



pneumatic drill
máy khoan khí nén
风钻
fēngzuàn

cone
cọc tiêu hình nón
锥形隔离墩
zhuīxínggélídūn



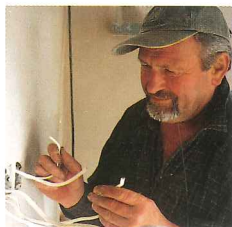
resurfacing
việc trải lại mặt đường
重铺路面
chóngpù lùmiàn

mechanical digger
máy đào đất
挖掘机
wājuéjī

occupations (1) • nghề nghiệp (1) • 职业 (1) zhíyè



carpenter thợ mộc
木匠 mùjiāng



electrician thợ điện
电工 diàngōng



plumber thợ sửa ống nước
水暖工 shuǐnuǎngōng



builder thợ xây
建筑工人 jiànzhùgōngrén



gardener thợ làm vườn
园丁 yuándīng



vacuum cleaner
máy hút bụi
吸尘器
xīchénqì

cleaner người lau dọn
清洁工 qīngjié gōng



mechanic thợ máy
机械师 jīxièshī



butcher người hàng thịt
屠户 túhù



hairdresser thợ làm tóc
美发师 měifàshī



fishmonger người bán cá
鱼贩 yúfàn



barber thợ cắt tóc
理发师 lǐfàshī



greengrocer người bán rau quả
蔬菜水果商
shūcài shuǐguǒshāng



florist người bán hoa
花商 huāshāng



jeweller thợ kim hoàn
珠宝匠 zhūbǎojiàng



shop assistant nhân viên bán hàng
售货员 shòuhuòyuán



estate agent
người kinh doanh bất động sản
房地产商 fángdichānshāng



optician
chuyên viên kính mắt
配镜师 pèijìngshī



dentist
nha sĩ
牙医 yáyī



doctor
bác sĩ
医生 yīshēng



pharmacist
dược sĩ
药剂师 yàojìshī



nurse
y tá, điều dưỡng
护士 hùshī



vet
bác sĩ thú y
兽医 shòuyī



farmer
nông dân
农民 nóngmín



fisherman
ngư dân
渔民 yúmín



sailor
thủy thủ
水手 shuǐshǒu



machine gun
súng máy
机枪 jīqiāng

soldier
người lính
士兵 shìbīng



policeman
cảnh sát
警察 jǐngchá

badge
huy hiệu
徽章 huīzhāng

uniform
đồng phục
制服 zhìfú



security guard
nhân viên bảo vệ
保安 bǎoān



fireman
lính cứu hỏa
消防队员 xiāofángduìyuán

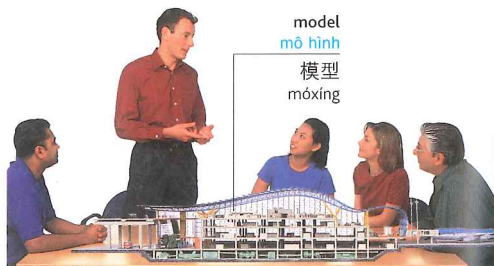
occupations (2) • nghề nghiệp (2) • 职业 (2) zhíyè'èr



lawyer
luật sư
律师 lǚshī



accountant
nhân viên kế toán
会计师 kuàijìshī



model
mô hình
模型
móxíng

architect kiến trúc sư 建筑师 jiànzhùshī



scientist
nhà khoa học
科学家
kēxuéjiā



teacher
giáo viên
老师
lǎoshī



librarian
thủ thư
图书管理员
túshūguǎnlǐyuán



receptionist
nhân viên tiếp tân
接待员
jiēdàiyuán



mailbag
túi đựng thư
邮袋
yóudài

postman bưu tá
邮递员
yóudìyuán



bus driver tài xế xe buýt
公共汽车司机
gōnggòngqìchē sījī



lorry driver tài xế xe tải
卡车司机
kǎchē sījī



taxi driver tài xế taxi
出租车司机 chūzūchē sījī



pilot
phi công
飞行员
fēixíngyuán



stewardess
nữ tiếp viên hàng không
空中小姐
kōngzhōngxiǎojiě



travel agent
đại lý du lịch
旅行代理
lǚxíngdàilǐ

chef's hat
mũ đầu bếp
厨师帽
chúshīmào



chef
bếp trưởng
厨师
chúshī



musician **nhạc công**
音乐家 yīnyuèjiā

tutu
váy xòe
芭蕾舞裙
bāleiwǔqún



dancer **vũ công**
舞蹈演员 wǔdǎoyǎnyuán



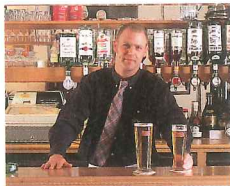
actress **nữ diễn viên**
女演员 nǚ yǎnyuán



singer **ca sĩ**
歌手 gēshǒu



waitress
nữ nhân viên phục vụ
女侍者 nǚshìzhě



barman
nam phục vụ ở quầy rượu
酒保 jiǔbǎo



sportsman **vận động viên**
运动员 yùndòngyuán



sculptor **nhà điêu khắc**
雕塑家 diāosùjiā



painter **họa sĩ**
画家 huàjiā



photographer **nhiếp ảnh gia**
摄影师 shèyǐngshī



newsreader **phát thanh viên**
新闻播音员
xīnwén bōyīnyuán



notes
bản ghi chép
笔记 bǐjì
journalist **ký giả, nhà báo**
新闻记者 xīnwén jìzhě



editor **biên tập viên**
编辑 biānjí



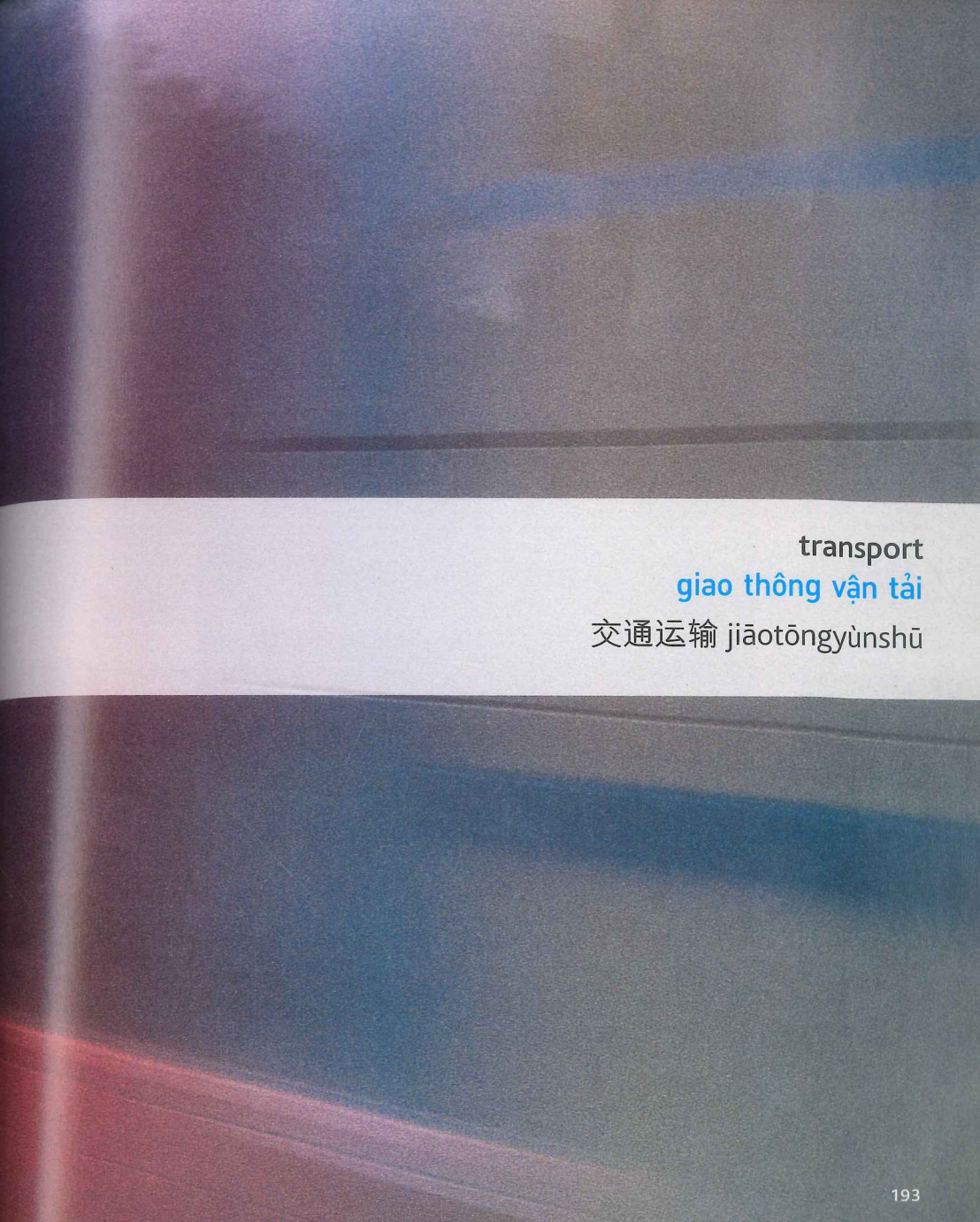
designer **nhà thiết kế**
制图员 zhìtúyuán



seamstress **nữ thợ may**
女缝纫师 nǚféng rènshī



tailor **thợ may**
裁缝 cáiféng



transport
giao thông vận tải
交通运输 jiāotōngyùnshū

roads • đường sá • 道路 dàolù

motorway

xa lộ

高速公路
gāosùgōnglù

toll booth

trạm thu phí

收费站
shōufèizhàn

road markings

vạch kẻ đường

路面标志
lùmiànbiāozhì

slip road

đường nối

主路入口
zhǔlùrùkǒu

one-way

một chiều

单行
dānxíng

divider

rào phân cách

隔离带
gélidài

junction

điểm giao cắt

交汇处
jiāohuìchù

traffic light

đèn giao thông

交通信号灯
jiāotōng xínghàodēng

lorry

xe tải

载重汽车
zàizhòngqìchē

central reservation

dải phân cách giữa

中央分车带
zhōngyāng fēnchēdài

inside lane

làn trong

内车道
nèichēdào

middle lane

làn giữa

中央车道
zhōngyāngchēdào

outside lane

làn ngoài

外车道
wàichēdào

exit ramp

đường ra khỏi xa lộ

出口
chūkǒu

traffic

giao thông

交通
jiāotōng

flyover

cầu vượt

立交桥
lìjiāoqiáo

hard shoulder

vật đất cạnh xa lộ
để đậu/đỗ xe
khẩn cấp

硬质路肩
yìngzhìlùjiān

underpass

đường chui dưới cầu

高架桥下通道
gāojiāoqiáoxià tōngdào





pedestrian crossing
vạch dành cho người
đi bộ qua đường
人行横道
rénxínghéngdào



emergency phone
máy điện thoại khẩn
cấp
求救电话
qiújiù diànhuà



disabled parking
chỗ đậu xe cho người
khuyết tật
残疾人停车处
cángrén tíngchēchù



traffic jam sự kẹt xe
交通堵塞 jiāotōngdùsè



satnav
hệ thống dẫn
đường bằng vệ tinh

卫星导航
wèixīng dǎoháng



parking meter
máy thu tiền đậu xe
停车计时收费器
tíngchē jìshí shòufèiqì



traffic policeman
cảnh sát giao thông
交通警察
jiāotōng jǐngchá

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

roundabout
vòng xoay
道路交叉处的环
行路
dàolù jiāochāchùde
huánxínglù

diversion
đường vòng
绕行道路
ràoxíngdàolù

roadworks
công việc sửa đường
道路施工
dàolùshīgōng

crash barrier
rào chắn chống va
đụng
防撞护栏
fángzhuànghùlán

dual carriageway
xa lộ hai chiều
(有中央分隔带
的) 复式车道
(yǒu zhōngyāng
fēnggédàide) fùshì
chēdào

park (v)
đậu/đỗ xe
停车
tíngchē

drive (v)
lái xe
驾驶 jiàshǐ

reverse (v)
lùi xe
倒车
dǎochē

overtake (v)
qua mặt xe
超车
chāochē

tow away (v)
kéo đi
拖走
tuōzǒu

Is this the road to...?
Đây có phải là đường đến...?
这是去...的路吗?
zhèshìqù...de lù ma?

Where can I park?
Tôi có thể đậu/đỗ xe ở đâu?
哪里可以停车?
nǎlǐ kěyǐ tíngchē?

road signs • biển báo giao thông • 交通标志 jiāotōng biāozhì



no entry
cấm vào
禁行
jìnxíng



speed limit
giới hạn tốc độ
限速
xiànsù



hazard
nguy hiểm
危险
wēixiǎn



no stopping
cấm dừng và
đậu/đỗ
禁止停车
jìnzhǐ tíngchē



no right turn
không rẽ phải
禁止右转
jìnzhǐ yóuzhuǎn

bus • xe buýt • 公共汽车 gōnggòngqìchē

driver's seat
ghế tài xế

驾驶席
jiàoshíxí

handrail
tay vịn

扶手
fúshǒu

automatic door
cửa tự động

自动门
zìdòngmén

front wheel
bánh trước

前轮
qiánlún

luggage hold
hầm để hành lý

行李舱
xínglicāng



door cửa 车门 chēmén

coach xe buýt chạy đường dài; xe khách 长途汽车 chángtúqìchē

types of buses • các loại xe buýt • 公共汽车种类 gōnggòngqìchē zhǒnglèi



route number
mã số tuyến

公交线路号
gōngjiāoxiànlùhào

driver
tài xế
司机
sījī



tram

tàu điện mặt đất
有轨电车
yǒuguǐdiànchē



trolley bus

xe chạy bằng điện từ dây cáp
无轨电车 wúguǐdiànchē



school bus xe đưa đón học sinh 校车 xiàochē

double-decker bus
xe buýt hai tầng

双层公共汽车
shuāngcéng gōnggòngqìchē

rear wheel
bánh sau
后轮
hòulún

window
cửa sổ
窗户
chuānghu

stop button
nút bấm dừng
xe
停车按钮
tíngchē ànniǔ



bus ticket vé xe buýt
公共汽车票
gōnggòngqìchēpiào

bell chuông
铃
lín

bus station bến xe buýt
公共汽车总站
gōnggòngqìchē zǒngzhàn



bus stop
trạm xe buýt
公共汽车站
gōnggòngqìchēzhàn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

fare
tiền xe
车费
chēfèi

wheelchair access
lối đi cho xe lăn
轮椅通道
lúný tōngdào

timetable
lịch trình
时刻表
shíkèbiǎo

bus shelter
nhà chờ xe buýt
公共汽车候车亭
gōnggòngqìchē hòuchēting

Do you stop at...?
Xe này có dừng ở...
không?
您在...停吗?
nín zài...tíng ma?

Which bus goes to...?
Xe buýt nào đi...?
哪路车去...?
nǎlù chē qù...?



minibus xe buýt nhỏ
小型公共汽车
xiǎoxíng gōnggòngqìchē



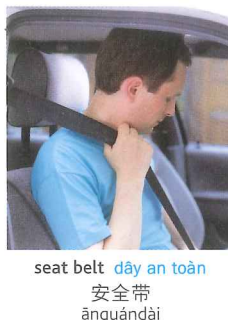
tourist bus xe buýt dành cho du khách 游览车 yóulǎnchē



shuttle bus xe buýt con thoi 班车 bānchē

car (1) • xe ô tô (1) • 汽车 (1) qìchēyī

exterior • bên ngoài • 外部 wàibù



types • chủng loại • 种类 zhǒnglèi



electric car
xe điện
电动汽车
diàndòng qìchē



hatchback
xe có 3 hoặc 5 cửa và cửa
sau để hành lý
揭背式轿车
jiēbèishì jiàochē



saloon
xe 4 cửa, 4 chỗ
家庭轿车, 三厢车
jiāting jiàochē, sānxiāngchē



estate
xe liên hợp
客货两用车
kèhuò liǎngyòngchē



convertible
xe mui trần
敞篷车
chǎngpéngchē



sports car
xe thể thao
跑车
pǎochē



people carrier
xe đa dụng
六座厢式车
liùzuòxiāngshìchē



four-wheel drive
xe truyền động 4 bánh
四轮驱动(车)
sìlúnquǎndòng(chē)



vintage xe kiểu cũ
老式汽车
lǎoshìqìchē



limousine xe lĩ-mô-zin
大型高级轿车
dàxínggāojí jiàochē

petrol station • trạm xăng • 加油站 jiāyóuzhàn

petrol pump
cột bơm xăng
汽油泵
qìyóubèng

price
giá
价格
jiàgé



forecourt sân trước
加油站
jiāyóuchù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

oil
dầu
油
yóu

leaded
có chì
含铅
hánqiān

car wash
nơi rửa xe
自动洗车站
zìdòngxíchēzhàn

petrol
xăng
汽油
qìyóu

diesel
dầu đi-ê-zen
柴油
cháiyóu

antifreeze
hóa chất chống đông
防冻液
fángdòngyè

unleaded
không chì
无铅
wúqiān

garage
gà-ra
汽车修理站
qìchē xiūlǐzhàn

screenwash
nước rửa kính
喷水器
pēnshuǐqì

Fill the tank, please.
Lấp ơn đổ đầy bình.
请加满油。
qǐng jiā mǎn yóu.

car (2) • xe ô tô (2) • 汽车 (2) qìchē'èr

interior • bên trong • 内部 nèibù



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

two-door
hai cửa
双门
shuāngmén

four-door
bốn cửa
四门
sìmén

automatic
tự động
自动
zìdòng

brake
phanh, thắng
刹车
shāchē

accelerator
chân ga
加速器, 油门
jiāsùqì, yóumén

three-door
ba cửa
三门
sānmén

manual
điều khiển bằng tay
手动
shǒudòng

ignition
hệ thống đánh lửa
点火
diǎnhuǒ

clutch
bàn đạp ly hợp
离合器
lìhéqì

air conditioning
hệ thống điều hòa nhiệt độ
空调
kōngtiáo

Can you tell me the way to...?
Anh/Chị có thể cho tôi biết đường đi đến... không?
您能告诉我去...的路吗?
nín néng gàosu wǒ qù...de lù ma?

Where is the car park?
Bãi đậu/dỗ xe ở đâu?
停车场在哪里?
tíngchēchǎng zài nǎlǐ?

Can I park here?
Tôi đậu/dỗ xe ở đây được không?
这儿可以停车吗?
zhèr kěyǐ tíngchē ma?

controls • bộ điều khiển • 操作装置 cāozuòzhuāngzhì

steering wheel
bánh lái, vô-lăng
方向盘
fāngxiàngpán

horn
còi
喇叭
lǎbā

dashboard
bảng đồng hồ
仪表盘
yíbiǎopán

hazard lights
đèn báo nguy hiểm
警示灯
jǐngshìdēng

satellite navigation
hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh
卫星导航仪
wèixīng dǎohángyí



left-hand drive vô-lăng bên trái 左侧驾驶 zuǒcèjiàshǐ

temperature gauge
đồng hồ đo nhiệt độ
温度计
wēndùjī

car stereo
hệ thống âm thanh
汽车音响
qìchē yīnxiǎng

heater controls
nút chỉnh máy sưởi
暖风开关
nuǎnfēng kāiguān

gearstick
cần số
变速杆
biànsùgǎn

rev counter
đồng hồ đo tốc độ
vòng quay
转速表
zhuǎnsùbiǎo

speedometer
đồng hồ tốc độ
车速表
chēsùbiǎo

fuel gauge
đồng hồ báo mức nhiên
liệu
油量表
yóuliàngbiǎo

lights switch
công tắc đèn
车灯开关
chēdēng kāiguān

odometer
đồng hồ đo dặm
里程表
lǐchéngbiǎo

air bag
túi khí
安全气囊
ānquǎnqìnáng



right-hand drive vô-lăng bên phải 右侧驾驶 yòucèjiàshǐ

car (3) • xe ô tô (3) • 汽车 (3) qìchēsān

mechanics • bộ phận máy xe • 机械构造 jīxiégòuzào

screen wash reservoir
bình nước rửa kính

挡风玻璃清洗剂容器
dǎngfēng bōlǐ qīngxìjī róngqì

dipstick
que thăm dầu

量油计
liàngyóujì

air filter
bộ lọc khí

空气过滤器
kōngqìguòlǜqì

brake fluid reservoir
bình dầu phanh/thắng

制动液容器
zhìdòngyè róngqì

battery
ắc-quy

电池
diàncí

bodywork
thân xe

车身
chēshēn

coolant reservoir
bình nước làm mát

冷却剂容器
lěngquėjì róngqì

cylinder head
nắp xi-lanh

汽缸盖
qìgānggài

pipe
đường ống

水管
shuǐguǎn

sunroof
cửa sổ trời

天窗
tiānchuāng

radiator
bộ tản nhiệt

散热器
sǎnrèqì

fan
quạt

风扇
fēngshàn

engine
động cơ

发动机, 引擎
fādòngjī, yǐnqíng

hubcap
mâm bánh xe

轮毂盖
lúnǚgài

gearbox
hộp số

变速箱
biànsùxiāng

transmission
hệ thống truyền động

传动装置
chuándòng zhuāngzhì

driveshaft
trục truyền động

驱动轴
qūdòngzhóu

puncture • lỗ thủng • 爆胎 bàotāi

spare tyre
bánh xe dự phòng
备用轮胎
bèiyòng lúntāi

wrench
cờ-lê
曲柄
qūbǐng

wheel nuts
đai ốc bánh xe
固定螺母
gùdìngluómǔ

jack
cái kích
千斤顶
qiānjīndǐng

change a wheel (v) thay bánh xe
更换轮胎 gēnghuán lúntāi

roof
mái xe
车顶
chēdǐng

suspension
bộ phận giảm xóc
汽车悬架
qìchēxuànjià

silencer
bộ giảm âm
排气消音器
páiqìxiāoyīnqì

exhaust pipe
ống khói
排气管
páiqìguǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

car accident
tai nạn xe
车祸
chēhuà

breakdown
sự hỏng xe
故障
gùzhàng

insurance
bảo hiểm
保险
bǎoxiǎn

tow truck
xe tải cứu hộ giao thông
拖车
tuōchē

mechanic
thợ máy
机械师
jīxièshī

tyre pressure
áp suất lốp xe
胎压
tǎiyā

fuse box
hộp cầu chì
保险盒
bǎoxiǎnhé

spark plug
bu-gi
火花塞
huǒhuāsāi

fan belt
dây đai quạt gió
风扇皮带
fēngshànpídài

petrol tank
bình xăng
油箱
yóuxiāng

ignition timing
cân lửa
点火定时
diǎnhuǒdìngshí

turbocharger
bộ tăng áp động cơ
涡轮增压器
wóluńzēngyāqì

distributor
bộ chia điện
配电器
pèidiànqì

chassis
khung gầm
底盘
dǐpán

handbrake
phanh tay
手刹车
shǒushāchē

alternator
máy phát điện (xoay chiều)
交流发电机
jiāoliúfādiànjī

cam belt
dây curoa cam
轮轴皮带
lúnzhóupídài

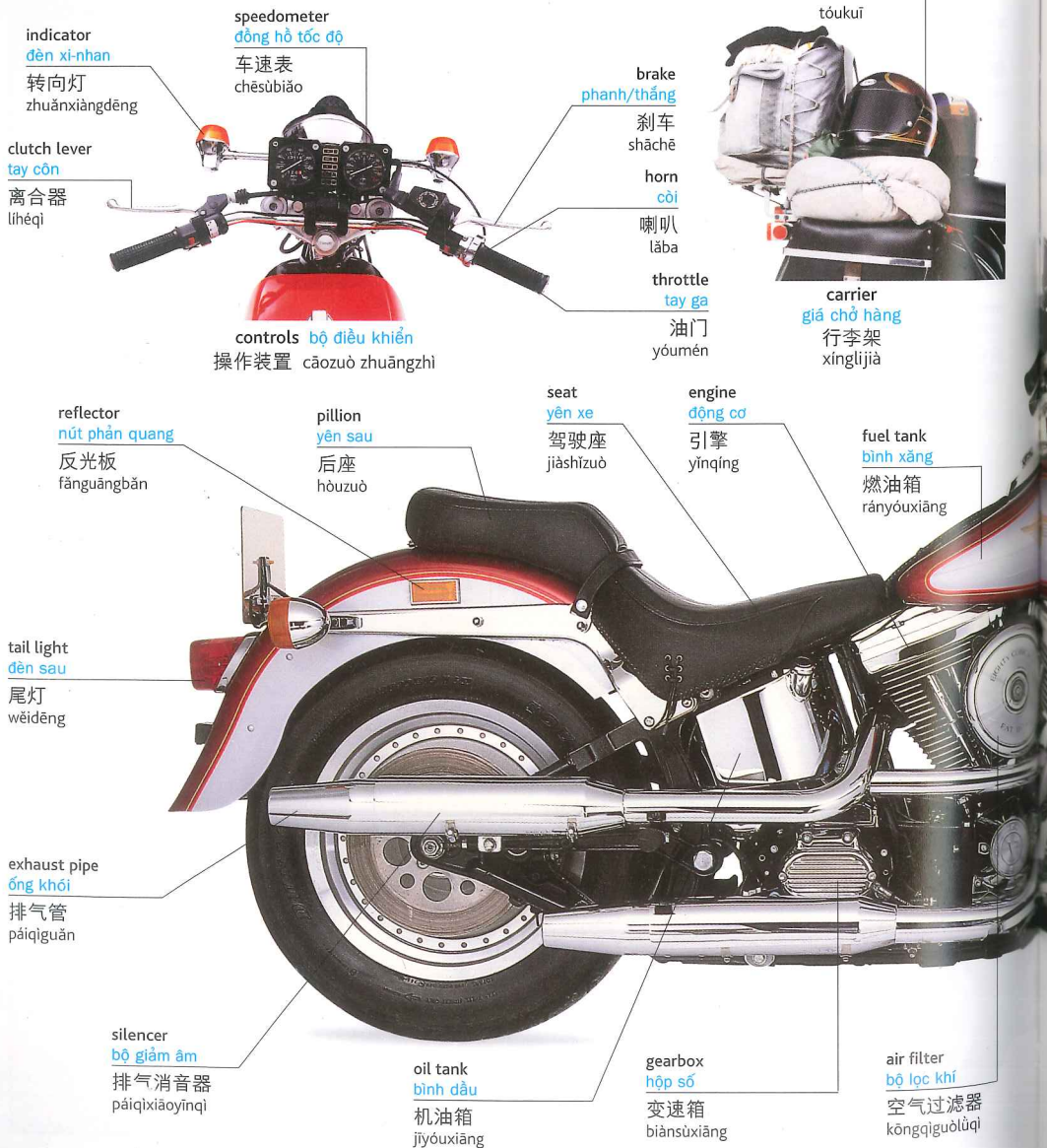
I've broken down.
Xe tôi bị hỏng rồi.
我的车坏了。
wǒ de chē huàile.

My car won't start.
Xe tôi không chịu khởi động.
我的车发动不起来。
wǒ de chē fādòng bù qǐlai.

Do you do repairs?
Anh có sửa xe không?
您修车吗?
nín xiūchē ma?

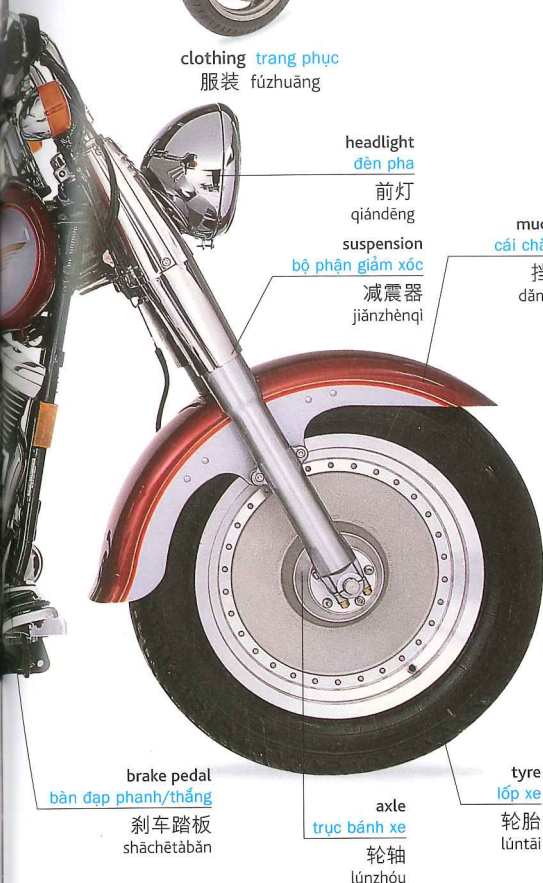
The engine is overheating.
Động cơ đang quá nóng.
发动机过热。
fādòngjī guòrè.

motorbike • xe gắn máy • 摩托车 mótuōchē





clothing trang phục
服装 fú Zhuāng



types • chủng loại • 种类 zhǒnglèi



racing bike xe đua 赛车 sàichē



tourer xe đường trường 旅行摩托 lǚxíngmótuō



dirt bike xe máy địa hình 越野摩托 yuèyěmótuō



scooter xe tay ga 小轮摩托 xiǎolúnmótuō

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

bicycle • xe đạp • 自行车 zìxíngchē



tandem **xe đạp đôi** 双座自行车
shuāngzuò zìxíngchē



racing bike **xe đạp đua**
赛车 sàichē



mountain bike **xe đạp leo núi**
山地车 shāndìchē



touring bike **xe đạp thực dụng**
(để đi du lịch mang theo nhiều đồ)
旅行车
lǚxíngchē



road bike **xe đạp đua đường trường**
公路车
gōnglùchē

saddle **yên**

车座
chēzuò

seat post
cọc yên
座杆
zuògān

frame
khung sườn
车架
chējià

brake
phanh/thắng
刹车
shāchē

hub
đùm xe
轮毂
lúnghū
gears
bánh răng
齿轮
chilún

rim
vành bánh xe
轮圈
lúnquān

tyre
lốp xe
轮胎
lúntài

chain
xích/sên xe
车链
chēliàn

water bottle
bình nước
水瓶
shuǐpíng

pedal
bàn đạp
脚蹬
jiǎodēng

cog
đĩa răng
链盘
liànpán

helmet
mũ bảo hiểm
头盔
tóukuī



cycle lane **đường dành cho xe đạp**
自行车道 zìxíngchēdào



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

lamp

dèn xe

车灯

chēdēng

rear light

dèn hậu

尾灯

wěidēng

reflector

nút phản quang

反光镜

fǎngguāngjìng

kickstand

chân chống

支架

zhījià

bike rack

giá để xe đạp

自行车支架

zìxíngchē zhījià

stabilisers

bánh xe tập lái

稳定轮

wēndìnglún

brake block

mã phanh

刹车片

shāchēpiàn

cable

dây cáp

绳索

shéngsuǒ

sprocket

đĩa xích

扣链齿

kòuliànchǐ

basket

giỏ xe

车筐

chēkuāng

dynamo

máy phát điện

发电机

fādīnji

puncture

lỗ thủng

爆胎

bàotāi

toe clip

vòng kim loại gắn bàn đạp

脚踏套

tàijiàotào

toe strap

dây buộc bàn đạp

趾带

zhǐdài

pedal (v)

đạp (bàn đạp)

蹬踏

dēngtà

brake (v)

phanh/thắng lại

刹车

shāchē

cycle (v)

đạp xe

骑车

qíchē

change gear (v)

sang số

变速

biànsù

train • tàu hỏa • 列车 lièchē

carriage

toa tàu

客车厢

kèchēxiāng

platform

sân/thềm ga

站台

zhàntái

trolley

xe đẩy

手推车

shǒutuīchē



platform number

số thêm ga

站台号

zhàntáihào

commuter

người đi làm bằng

tàu xe

旅客

lữ khách

train station nhà ga 火车站 huǒchēzhàn

types of trains • các loại tàu hỏa • 列车种类 lièchē zhǒnglèi



steam train tàu hỏa chạy bằng hơi nước
蒸汽机车 zhēngqìjīchē

engine

dầu máy

火车头

huǒchētóu



diesel train tàu hỏa đi-ê-zen 柴油机车 cháiyóujiāchē

driver's cab

buồng lái

驾驶室

jiàoshìshì

rail

đường ray

铁轨

tiěguǐ



electric train tàu điện

电力机车 diànlìjīchē



high-speed train tàu hỏa cao tốc

高速列车 gāosùlièchē



monorail tàu một ray

单轨列车 dānguǐlièchē



underground train tàu điện ngầm

地铁 dìtiě



tram tàu điện mặt đất

有轨电车 yǒuguǐdiànchē



freight train tàu hỏa chở hàng

货车 huòchē



compartment toa tàu
车厢隔间 chēxiānggéjiān

public address system
hệ thống âm thanh thông báo

扩音器
kuòyīnqì

timetable

thời biểu/ lịch
tàu đi và đến
列车时刻表
lièchē shíkèbiǎo



ticket vé
车票 chēpiào



concourse phòng chờ (ở nhà ga) 车站大厅 chēzhàn dàtīng

luggage rack
giá để hành lý

行李架
xínglijia

window
cửa sổ

车窗
chēchuāng

door
cửa
门
mén

track
đường ray
轨道
guǐdào

seat
ghế ngồi
座位
zuòwèi



ticket barrier cửa soát vé 检票口 jiǎnpiào kǒu



dining car toa ăn 餐车 cānchē



sleeping compartment buồng ngủ
卧铺车厢 wòpùchēxiāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

rail network

mạng lưới đường ray
铁路网
tiělùwǎng

intercity train

tàu hỏa liên thành phố
城际列车
chéngjì lièchē

rush hour

giờ cao điểm
上下班高峰期
shàngxiàbān gāofēngqī

underground map

bản đồ tàu điện ngầm
地铁线路图
dìtiě xiànlùtú

delay

sự chậm trễ
晚点
wǎndiǎn

fare

tiền xe
车费
chēfèi

ticket office

phòng vé
售票处
shòupiàochù

ticket inspector

nhân viên soát vé
检票员
jiǎnpiàoyuán

change (v)

đổi xe
换乘
huànchéng

live rail

đường ray tiếp điện
接触轨
jiēchùguǐ

signal

tín hiệu
信号
xínghào

emergency lever

phanh khẩn cấp
紧急刹车闸
jǐnjí shāchēzhá

aircraft • máy bay • 飞机 fēijī

airliner • máy bay chở khách • 班机 bānjī



cabin • khoang • 机舱 jīcāng

emergency exit **cửa thoát hiểm**

紧急出口 jǐnjí chūkǒu

window **cửa sổ** 窗户 chuānghuseat **ghế ngồi** 座位 zuòwèitray table **bàn xếp** 搁板 gēbǎnflight attendant **tiếp viên hàng không** 空乘人员 kōngchéng rényuánarmrest **chỗ gác tay** 扶手 fúshǒuaisle **lối đi** 走廊 zǒulángseat back **lưng ghế** 椅背 yǐbèioverhead locker **ngăn đựng hành lý trên đầu** 头顶锁柜 tóudǐng suǒguìair vent **lỗ thông gió** 通风口 tōngfēngkǒureading light **đèn đọc sách** 阅读灯 yuèdúdēngrow **hàng** 排 pái



hot-air balloon **khinh khí cầu**
热气球 rèqìqiú



microlight
tàu lượn (cô động cơ)
动力滑翔机
dònglì huáxiángjī



glider **tàu lượn**
滑翔机
huáxiángjī



biplane
máy bay hai tầng cánh
双翼飞机 shuāngyǐ fēijī

propeller
cánh quạt
螺旋桨
luóxuánjiǎng



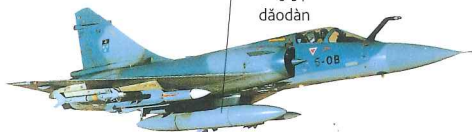
light aircraft **máy bay hạng nhẹ**
轻型飞机 qīngxíng fēijī



sea plane **thủy phi cơ**
水上飞机 shuǐshàng fēijī



private jet **máy bay riêng**
私人喷气式飞机
sīrén pēnqìshì fēijī



missile
tên lửa
导弹
dǎodàn
fighter plane **máy bay chiến đấu**
战斗机 zhàndòujī



helicopter **máy bay trực thăng**
直升飞机
zhíshēng fēijī

rotor blade
lá cánh quạt
旋翼
xuányì



bomber **máy bay ném bom**
轰炸机 hōngzhàjī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pilot
phi công

飞行员
fēixíngyuán

co-pilot
phi công phụ
副驾驶员
fùjiàoshìyuán

take off (v)
cất cánh
起飞
qǐfēi

fly (v)
bay
飞行
fēixíng

land (v)
 hạ cánh
着陆
zhuólù

altitude
độ cao so với mặt biển
高度
gāodù

economy class
hạng ghế phổ thông
经济舱
jīngjīcāng

business class
hạng ghế thương gia
商务舱
shāngwùcāng

hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shǒutíxínglǐ

seat belt
dây an toàn
安全带
ānquándài

airport • sân bay • 机场 jīchǎng



airliner máy bay chở khách 班机 bānjī

apron

thềm bến

停机坪

tíngjīpíng

baggage trailer

xe chở hành lý

行李拖车

xínglǐtuōchē

terminal

ga cuối

候机楼

hòujīlóu

service vehicle

xe dịch vụ

服务车

fúwùchē

walkway

lối đi bộ

登机通道

dēngjītōngdào

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

runway

đường băng

跑道

pàodào

international flight

chuyến bay quốc tế

国际航线

guójí hángxiàn

domestic flight

chuyến bay trong nước

国内航线

guónèi hángxiàn

connection

máy bay chuyển tiếp

联运

liányùn

flight number

số hiệu chuyến bay

航班号

hàngbānhào

immigration

trạm kiểm soát nhập cảnh

入境检查

rùjìngjiǎnchá

customs

hải quan

海关

hảiquan

excess baggage

hành lý quá cước

超重行李

chāozhòng xínglǐ

carousel

băng chuyền hành lý

行李传送带

xínglǐ chuánsòngdài

security

sự an toàn

安全

anquán

X-ray machine

máy chiếu X quang

X光行李检查机

Xguāng xínglǐ jiǎnchájī

holiday brochure

sách mỏng quảng cáo kỳ nghỉ

假日指南

jiàrì zhǐnán

holiday

ngày lễ

假日

jiàrì

check in (v)

làm thủ tục chuyển bay

办理登机手续

bànlǐ dēngjī shǒuxù

control tower

đài kiểm soát không lưu

控制塔

kòngzhìtǎ

book a flight (v)

đặt vé máy bay

订机票

dìngjīpiào

hand luggage
hành lý xách tay
手提行李
shǒutí xínglǐ

luggage
hành lý
(大件) 行李
(dàjiàn) xínglǐ

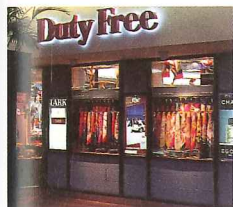
trolley
xe đẩy hành lý
行李推车
xínglǐ tuīchē



check-in desk
quầy làm thủ tục
办理登机手续处
bànlǐ dēngjī shǒuxùchù



departure lounge
phòng chờ (ở sân bay)
候机大厅 hòujīdàtīng



duty-free shop
cửa hàng miễn thuế
免税商店
miǎnshuì shāngdiǎn

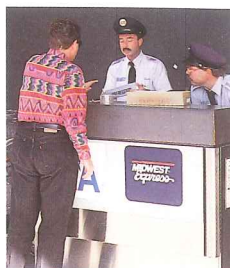


baggage reclaim
khu vực nhận hành lý
领取行李处
lǐngqǔ xínglǐchù



passport hộ chiếu 护照 hùzhào

visa
dấu thị thực
签证
qiānzhèng



passport control
quầy kiểm tra hộ chiếu
护照检查处
hùzhào jiǎncháchù



boarding pass
thẻ lên máy bay
登机牌
dēngjīpái

ticket vé
机票
jīpiào



information screen
màn hình thông báo
信息屏 xìnxíng

destination
điểm đến
目的地
mùdìdì

arrivals
các chuyến bay đến
抵达
dǐdá

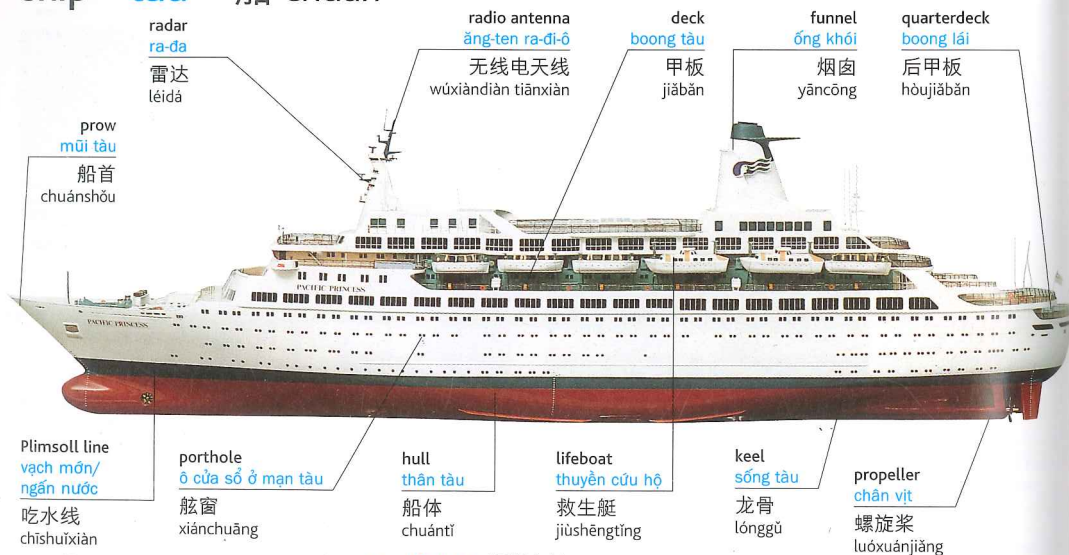


taxi rank
bãi đậu/đỗ xe taxi
出租车站
chūzūchēzhàn



car hire
chỗ cho thuê xe
租车处
zūchēchù

ship • tàu • 船 chuán



ocean liner **tàu chở khách** 远洋客轮 yuǎnyángkèlún



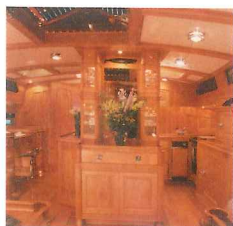
bridge **đài chỉ huy**
驾驶室
jiàshītái



engine room **phòng máy**
轮机舱
lúnjīcāng



cabin
phòng ngủ trên tàu
客舱 kècāng



galley **nhà bếp trên tàu**
船上厨房
chuánshàng chúfáng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

dock

vũng tàu đậu
船坞
chuánwù

port

cảng
港口
gǎngkǒu

gangway

cầu tàu
舷梯
xiántī

anchor

mỏ neo
锚
máo

bollard

cọc buộc tàu thuyền
岸边缆桩
ànbiānlǎnzhuāng

windlass

tời (thiết bị để kéo hoặc nâng đồ vật lên)
卷扬机
juǎnyángjī

captain

thuyền trưởng
船长
chuánzhǎng

speedboat

xuồng máy
快艇
kuàitīng

rowing boat

thuyền chèo
划桨船
huájiǎngchuán

canoe

xuồng
独木舟
dúmùzhōu

other ships • các tàu thuyền khác • 其他船型 qítáchuánxíng



ferry **phà**
渡船 dùchuán



yacht **du thuyền**
游艇 yóutíng



catamaran **tàu hai thân**
双体船 shuāngtǐchuán



container ship **tàu công-ten-nơ**
集装箱船 jízhuāngxiāng chuán



oil tanker **tàu chở dầu**
油轮 yóulún



aircraft carrier **tàu sân bay**
航空母舰 hángkōng mǔjiàn



outboard motor
động cơ gắn ngoài
舷外马达
xiánwàimǎdǎ

inflatable dinghy
thuyền cao su bơm hơi
充气式橡皮艇
chōngqìshì xiàngpítíng



tug boat **tàu kéo**
拖船
tuōchuán



sailboat **thuyền buồm**
帆船 fānchuán



battleship **tàu chiến**
战舰 zhànjàn



hydrofoil **tàu cánh ngầm**
水翼艇 shuǐyítíng



hovercraft **tàu đệm khí**
气垫船
qìdiǎnchuán



freighter **tàu chở hàng**
货船 huòchuán



conning tower
đài chỉ huy
指挥塔
zhǐhuītǎ

submarine **tàu ngầm**
潜水艇 qiǎnshuǐtíng

port • cảng • 港口 gǎngkǒu

warehouse
nhà kho
仓库
cāngkù

crane
cần trục
起重机
qǐzhòngjī

fork-lift truck
xe nâng hàng
叉车
chāchē

access road
đường vào
出入口通道
chūrùgǎng tōngdào

customs house
hải quan
海关
hǎiguān



dock
vùng tàu đầu
船坞
chuánwù

container
hàng công-ten-nơ
集装箱
jízuāngxiāng

quay
bến tàu
码头
mǎtóu

cargo
hàng hóa
货物
huòwù



container port cảng chất và dỡ hàng công-ten-nơ
集装箱港口 jízuāngxiāng gǎngkǒu

ferry terminal
bến phà
渡船码头
dùchuán mǎtóu

ferry
phà
渡船
dùchuán

ticket office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

passenger
hành khách
乘客
chéngkè



passenger port cảng hành khách
客运码头 kèyùn mǎtóu

net

lưới

渔网
yúwǎng

fishing boat

thuyền đánh cá

渔船
yúchuán

mooring

nơi buộc thuyền

缆绳
lǎnshéng



fishing port **cảng cá** 渔港 yúgǎng



marina **bến du thuyền**

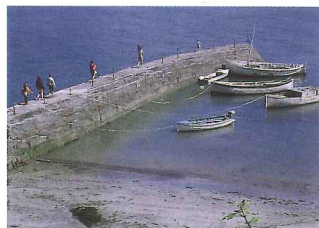
小船停靠区 xiǎochuán tíngkǎo qū



harbour **hải cảng** 港口 gǎngkǒu



pier **cầu tàu** 栈桥 zhànqiáo



jetty **đê chắn sóng**

防波堤
fángbōdī



shipyard **xưởng đóng tàu**

船厂
chuánchǎng



lamp

đèn

塔灯
tǎdēng



buoy **phao cứu sinh**

浮标
fúbiāo

lighthouse **hải đăng**

灯塔
dēngtǎ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

coastguard

lực lượng bảo vệ bờ biển

海岸警卫队
hǎi'àn jǐngwèiduì

harbour master

trưởng cảng

港务局长
gǎngwù júzhǎng

drop anchor (v)

thả neo

抛锚
pāomáo

dry dock

vũng cạn

干船坞
gānchuánwù

moor (v)

buộc thuyền

停泊
tíngbó

dock (v)

đưa tàu vào bến

进入船坞
jìn rù chuánwù

board (v)

lên tàu/thuyền

上船
shàngchuán

disembark (v)

xuống tàu/thuyền

离船登岸
lí chuán dēng àn

set sail (v)

ra khơi

起航
qǐháng





sports

thể thao

体育运动 tǐyù yùndòng

American football • bóng bầu dục Mỹ • 美式橄榄球

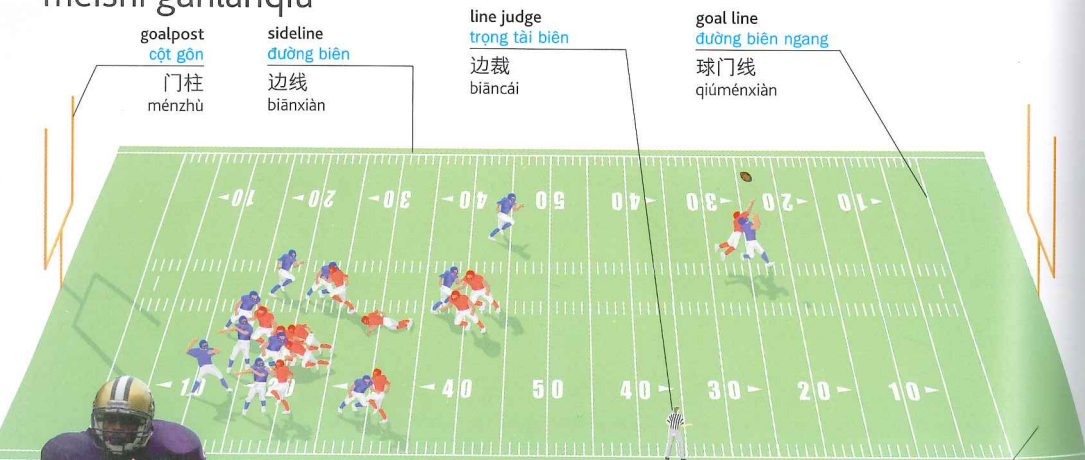
měishì gǎnlǎnqiú

goalpost
cột gôn
门柱
ménzhù

sideline
đường biên
边线
biānxiàn

line judge
trọng tài biên
边裁
biāncái

goal line
đường biên ngang
球门线
qiúménxiàn



football field sân bóng bầu dục Mỹ
美式橄榄球球场 měishì gǎnlǎnqiú qiúchǎng

end zone vùng cấm địa
球门区 qiúménqū

football
quả bóng bầu dục Mỹ
橄榄球 gǎnlǎnqiú

pads miếng đệm
护膝
hùxī

helmet mũ bảo hiểm
头盔
tóukui

boot
giày
球鞋
qiúxié

football player
cầu thủ bóng bầu dục Mỹ
球员 qiúyuán



tackle (v) quật ngã
擒抱
qín bào



pass (v) chuyền (bóng)
传球
chuánqiú



catch (v) bắt (bóng)
接球
jiēqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

time out
thời gian không tính
暂停
zàntíng

team
đội
球队
qiúduì

defence
phòng thủ
防守
fángshǒu

cheerleader
thành viên đội cổ vũ
啦啦队长
lālādūizhǎng

What is the score?
Tỉ số là bao nhiêu?
几比几?
jǐbǐjǐ?

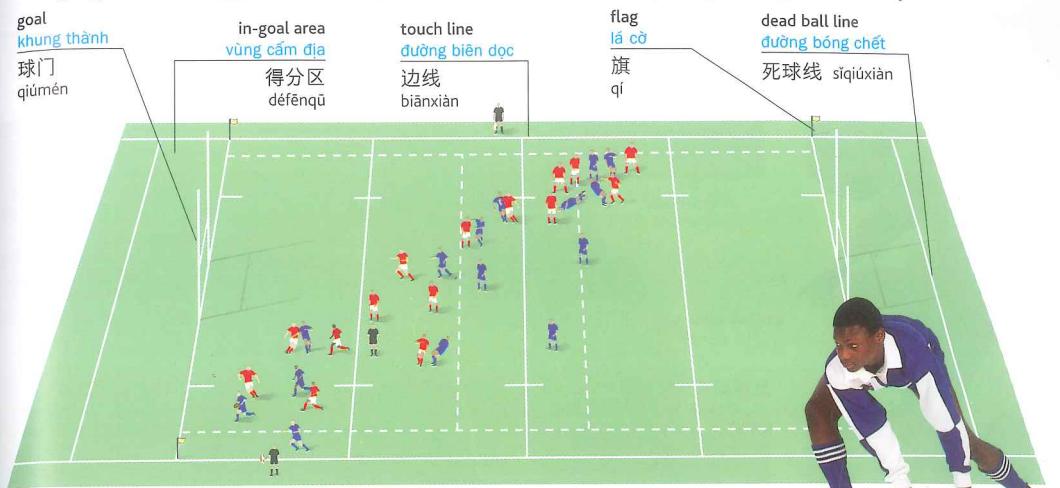
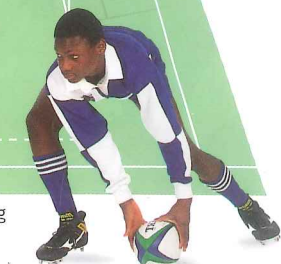
fumble
việc để rơi bóng
漏接
lòujiē

attack
tấn công
进攻
jìngōng

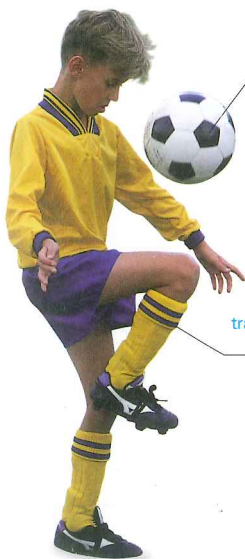
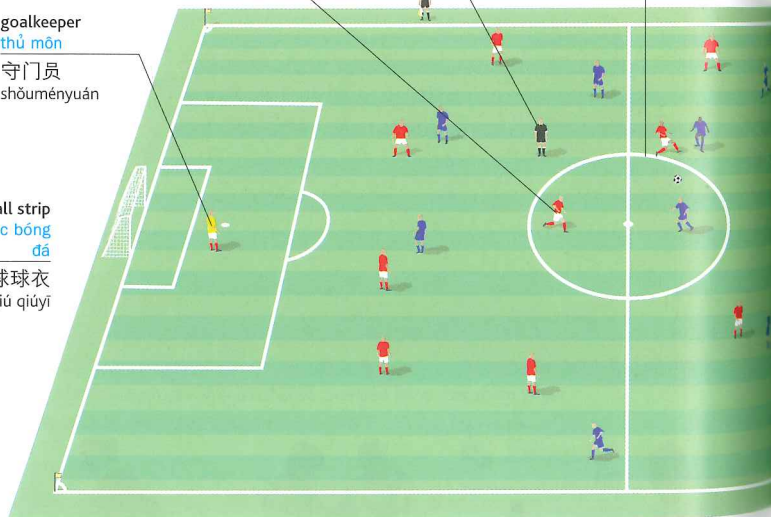
score
tỉ số
分数
fēnshù

touchdown
sự ghi điểm
触地得分
chùdìdēfēn

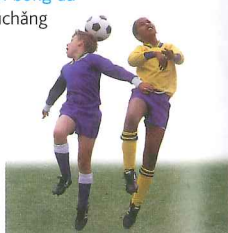
Who is winning?
Ai đang thắng?
谁领先?
shuí lǐngxiān?

rugby • bóng bầu dục • 英式橄榄球 yīngshì gǎnlǎnqiúrugby pitch **sân bóng bầu dục** 英式橄榄球场 yīngshì gǎnlǎnqiú qiúchǎngkick (v) **đá**
踢球 tiqíuruck **sự tùm lại để giành bóng dưới đất**
密集争球 mǐjī zhēngqiú

soccer • bóng đá • 足球 zúqiú

football
quả bóng đá足球
zúqiúforward
tiền đạo前锋
qiánfēngreferee
trọng tài
主裁判
zhǔcáipàncentre circle
vòng tròn giữa sân
中圈
zhōngquāngoalkeeper
thủ môn
守门员
shǒuményuánfootball strip
trang phục bóng
đá足球球衣
zúqiú qiúyīfootballer cầu thủ bóng đá
足球球员
zúqiú qiúyuángoalpost
cột khung
thành门柱
ménzhùnet
lưới球网
qiúwǎngcrossbar
xà ngang球门横梁
qiúmén héngliáng

goal khung thành 球门 qiúmén

football pitch sân bóng đá
足球场 zúqiúchǎngdribble (v) rê bóng
带球 dàiqiúhead (v) đánh đầu
头球 tóuqiúfree kick quả đá phạt trực tiếp
任意球 rènyìqiúwall
hàng rào
人墙
rénqiáng



throw-in cú ném biên
掷界外球 zhìjièwàiqiú



kick (v) đá
踢球 tiqíu



pass (v) chuyền
传球 chuánqiú

boot
giày
球鞋
qiúxié



shoot (v) sút
射门 shèmén



save (v) cứu bóng
救球 jiùqiú



tackle (v) cướp bóng
铲球 chǎnqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

stadium
sân vận động
体育场
tǐyùchǎng

foul
cú phạm lỗi
犯规
fànguī

yellow card
thẻ vàng
黄牌
huángpái

score a goal (v)
ghi bàn
进球得分
jìnbóufēn

corner
quả phạt góc
角球
jiǎoqiú

offside
việt vị
越位
yuèwèi

penalty
quả phạt đền
罚球
fáqiúqū

red card
thẻ đỏ
红牌
hóngpái

sending off
tình huống bị đuổi khỏi sân
罚出场外
fáchūchǎngwài

league
liên đoàn thể thao
联赛
liánsài

draw
hòa
平局
píngjú

half time
thời gian nghỉ giữa hai hiệp
半场
bànchǎng

extra time
hiệp phụ
加时
jiāshí

substitute
cầu thủ vào thay
替补队员
tǐbùduìyuán

substitution
sự thay người
换人
huànrén

hockey • khúc côn cầu • 曲棍类运动 qǔgùnlèi yùndòng

ice hockey • khúc côn cầu trên băng • 冰球 bīngqiú



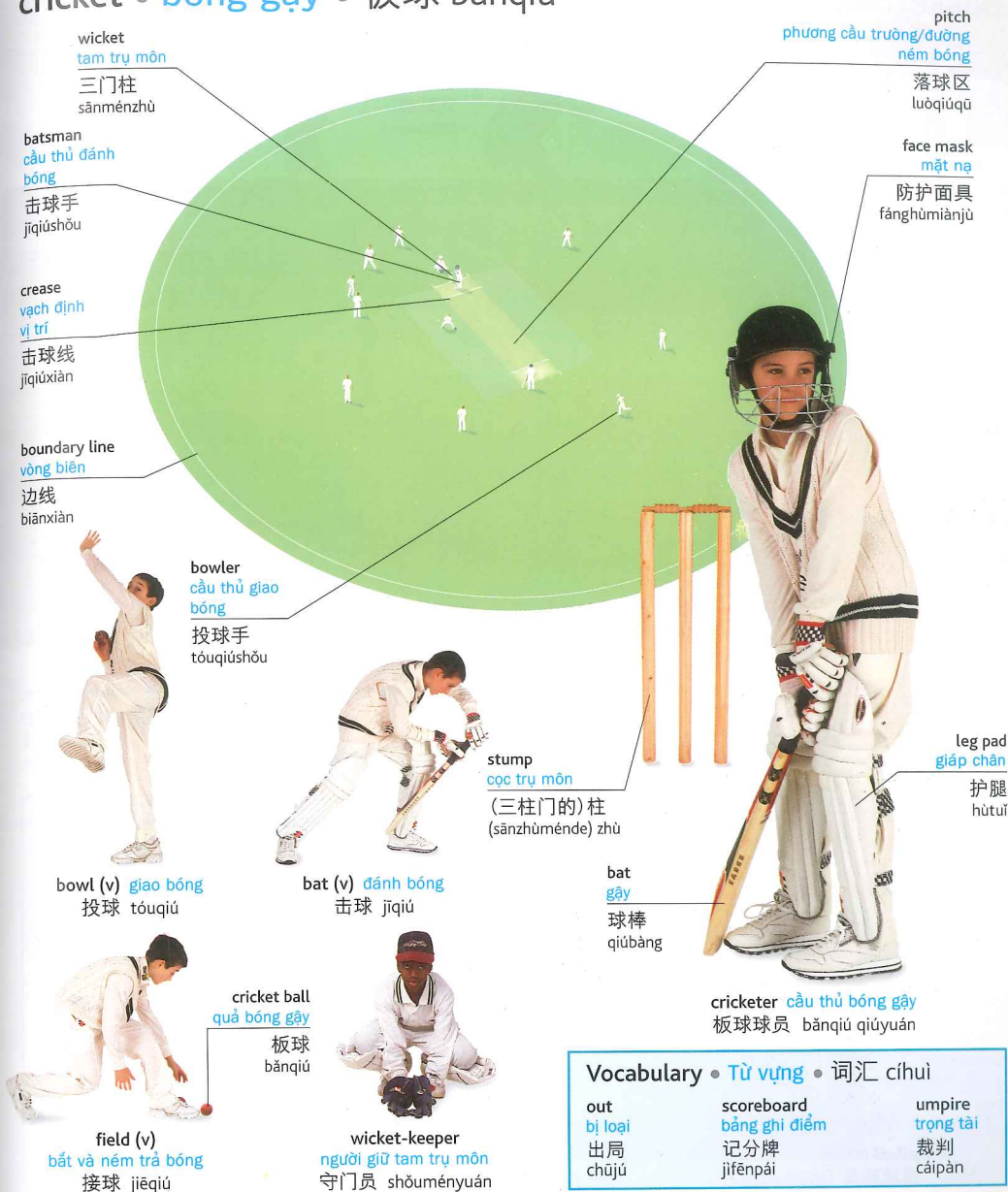
field hockey • khúc côn cầu trên sân • 曲棍球 qǔgùnqiú

hockey stick gậy

曲棍球棒 qǔgùnqiú bàng

puck bóng 冰球 bīngqiúice hockey player cầu thủ khúc côn cầu trên băng 冰球球员 bīngqiú qiúyuánskate (v) trượt băng 滑行 huá xínghit (v) đánh 击球 jī qiú

cricket • bóng gậy • 板球 bǎnqiú



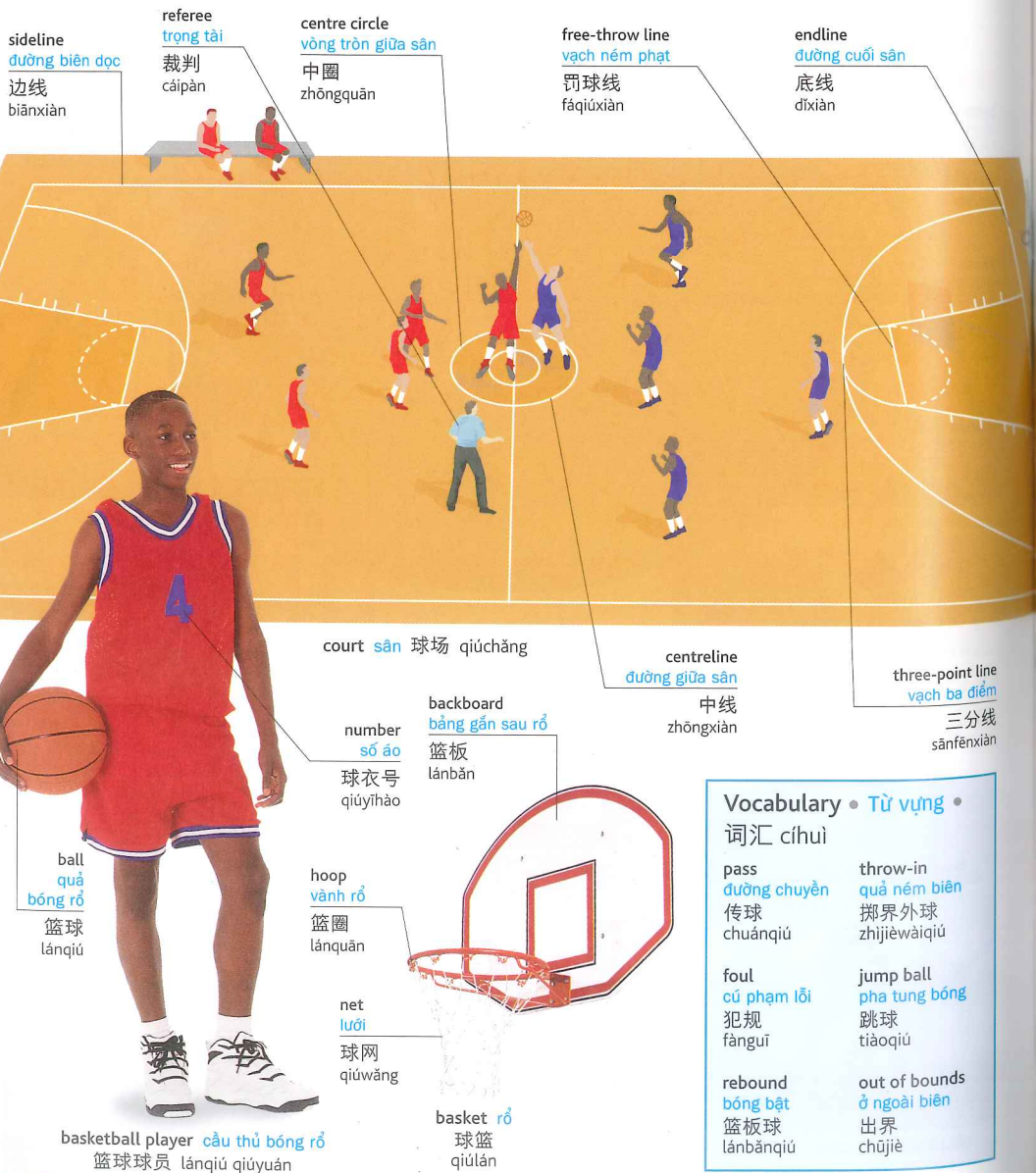
Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

out
bị loại
出局
chújú

scoreboard
bảng ghi điểm
记分牌
jìfēnpái

umpire
trọng tài
裁判
cáipàn

basketball • bóng rổ • 篮球 lánqiú



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pass đường chuyền 传球 chuánqiú

throw-in quả ném biên 掷界外球 zhìjièwàiqiú

foul cú phạm lỗi 犯规 fànguī

jump ball pha tung bóng 跳球 tiàoqiú

rebound bóng bật 篮板球 lánbǎnqiú

out of bounds ở ngoài biên 出界 chūjiè

moves • động tác • 动作 dòngzuò



throw (v)
ném bóng
掷球 zhìqiú



catch (v)
bắt bóng
接球 jiēqiú



shoot (v)
ném bóng vào rổ
投篮 tóulán



jump (v)
nhảy
跳投 tiàotóu



dunk (v)
nhảy úp rổ
灌篮 guànlán



mark (v)
kèm
盯人 dīngrén



block (v)
chặn
阻挡 zǔdǎng



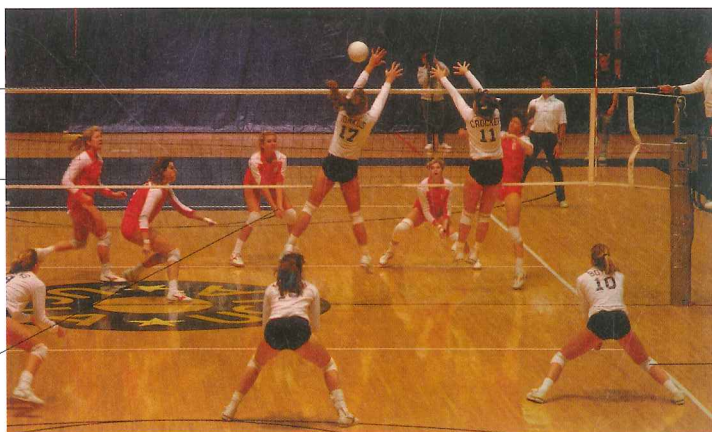
bounce (v)
tâng bóng
运球 yùnnqiú

volleyball • bóng chuyền • 排球 páiqiú

block (v)
chặn bóng
拦网 lánwǎng

net
lưới
球网
qiúwǎng

dig (v)
đào bóng
垫球
diànqiú



referee
trọng tài
裁判
cáipàn

knee support
miếng đệm đầu gối
护膝
hùxī

court sân 球场 qiúchǎng

baseball • bóng chày • 棒球 bàngqiú

field • sân • 球场 qiúchǎng

TIẾNG TRUNG THƯỢNG HẢI

bat
gậy
球棒 qiúbàng

helmet
mũ bảo hiểm
头盔 tóukuī

baseman
chốt gôn
守垒员
shǒulěiyuán

pitcher's mound
ụ ném bóng
投球区土墩
tóuqiúqū tǔdūn

home plate
chốt nhà
本垒
běnlěi

batter cầu thủ đập bóng
击球手 jīqiúshǒu

left field
sân trái
左外野
zuǒwàiyě

infield
sân trong
内野
nèiyě

centre field
sân giữa
中外野
zhōngwàiyě

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

inning
lượt chơi
击球局
jīqiújú

run
điểm
得分
défēn

safe
an toàn
安全上垒
ānquánsànglěi

out
bị loại
出局
chūjú

foul ball
bóng hỏng
界外球
jièwàiqiú

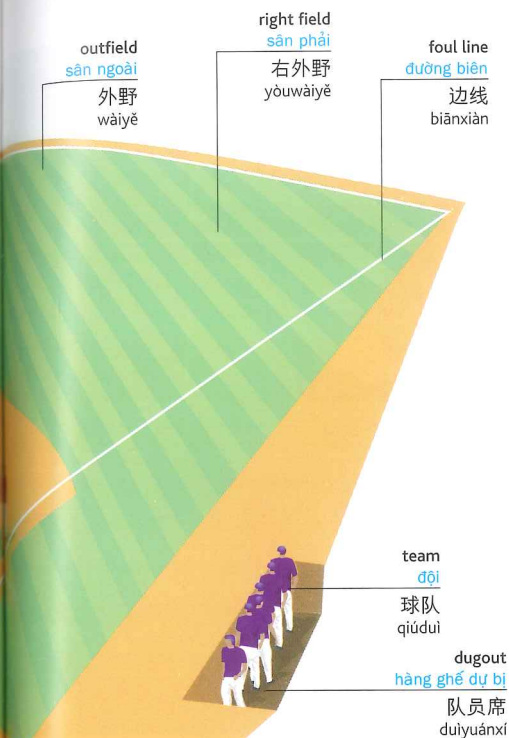
strike
bóng hợp lệ
好球
hǎoqiú

mitt găng tay bóng chày
棒球手套 bàngqiú shǒutào

ball
quả bóng
chày
棒球
bàngqiú



mask mặt nạ
防护面具 fánghùmiànjù



actions • động tác • 动作 dòngzuò



throw (v) ném bóng
投球 tóuqiú



catch (v) bắt bóng
接球 jiēqiú



run (v) chạy
跑垒 pǎolěi



field (v) bắt và ném trả bóng
守球 shǒuqiú



slide (v) trượt
滑垒 huálexi

tag (v) chạm vào người
触杀 chùshā

pitch (v) ném bóng
投球 tóuqiú

bat (v) đập bóng
击球 jīqiú

umpire trọng tài
裁判 cáipàn



play (v) thi đấu 比赛 bǐsài



catcher cầu thủ bắt bóng
接球手 jiēqiúshǒu



pitcher cầu thủ ném bóng
投球手 tóuqiúshǒu

tennis • quần vợt • 网球 wǎngqiú



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

singles
trận đánh đơn
单打
dāndǎ

set
ván
盘, 局
pán, jú

love
điểm 0
零分
língfēn

fault
lỗi giao bóng
发球失误
fāqiúshīwù

slice
cú cắt bóng
削球
xiāoqiú

linesman
trọng tài biên
边裁
biāncái

doubles
trận đánh đôi
双打
shuāngdǎ

match
trận đấu
比赛
bǐsài

deuce
tỉ số 40 đều
平分
píngfēn

ace
cú giao bóng ăn điểm
发球得分
fāqiúdéfēn

rally
loạt đánh trả qua lại
回合
huíhé

championship
giải vô địch
锦标赛
jīnbiāosài

game
trận đấu
比赛
bǐsài

tiebreak
vấn hòa giải
抢七局
qiǎngqījú

advantage
điểm lợi thế
发球方占先
fāqiúfāng zhànxiān

drop shot
cú đập bóng nhẹ
近网短球
jìnwǎng duǎnqiú

let!
quả giao bóng chạm lưới
触网!
chùwǎng!

spin
sự xoay (bóng)
(球在空中) 旋转
(qiú zài kōng zhōng) xuánzhuǎn

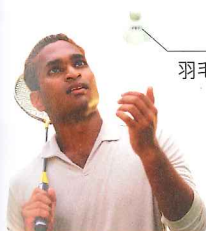
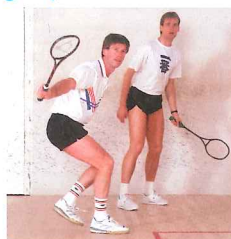


strokes • cú đánh bóng •

击球动作 jīqiú dòngzuò

serve cú phát bóng
发球 fāqiúvolley cú đánh vô-lê
拦击球 lánjīqiúreturn cú trả bóng
回球 huíqiúlob cú lộp bóng
吊高球 diàogāoqiúforehand cú đánh thuận tay
正手 zhèngshǒubackhand cú đánh trái tay
反手 fǎnshǒu

racquet games • các môn thi đấu dùng vợt • 拍类运动 pāilèi yùndòng

badminton cầu lông
羽毛球 (运动)
yǔmáoqiú (yùndòng)table tennis bóng bàn
乒乓球 pīngpāngqiúsquash bóng quần
壁球 bìqiúracquetball
quần vợt sân tường
短拍壁球 duǎnpāibìqiú

golf • gôn • 高尔夫球 gāo'ěrfūqiú



equipment • trang thiết bị • 球具 qiújù



golf ball
bóng gôn
高尔夫球
gāo'ěrfū qiú

tee
cọc phát gôn
球座 qiúzuò



glove
găng tay
手套 shǒutào



golf trolley
xe đẩy gậy gôn
高尔夫球车
gāo'ěrfū qiúchē

golf bag
túi gậy gôn
高尔夫球袋
gāo'ěrfū qiúdài

spikes
đinh giày
鞋钉 xiédīng



golf shoe
giày chơi gôn
高尔夫球鞋
gāo'ěrfū qiúxié

golf clubs • gậy đánh gôn • 高尔夫球杆 gāo'ěrfū qiúgān



wood
gậy gỗ
木杆 mùgān



putter
gậy gạt
推杆 tuīgān



iron
gậy sắt
铁杆 tiěgān



wedge
gậy wedge
挖起杆 wāqǐgān

actions • động tác • 动作 dòngzuò



tee off (v)
phát bóng (từ cọc)
开球 kāiqiú



drive (v)
phát bóng lên
远打 yuǎndǎ



putt (v)
gạt bóng
轻击 qīngjī



chip (v)
hót bóng
切击 qiējī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

hole in one
cú phát bóng vào lỗ
一杆入洞
yīgān rùdòng

par
tỉ số thắng
标准杆数
biāozhǔn gānshù

handicap
điểm chấp
差点
chàdiǎn

caddy
người nhặt bóng
球童
qiútóng

backswing
cú vung gậy
向后挥杆
xiàng hòu huīgān

stroke
cú đánh bóng
击球
jīqiú

under par
điểm dưới par
低于标准杆数
dīyú biāozhǔn gānshù

over par
điểm trên par
高于标准杆数
gāoyú biāozhǔn gānshù

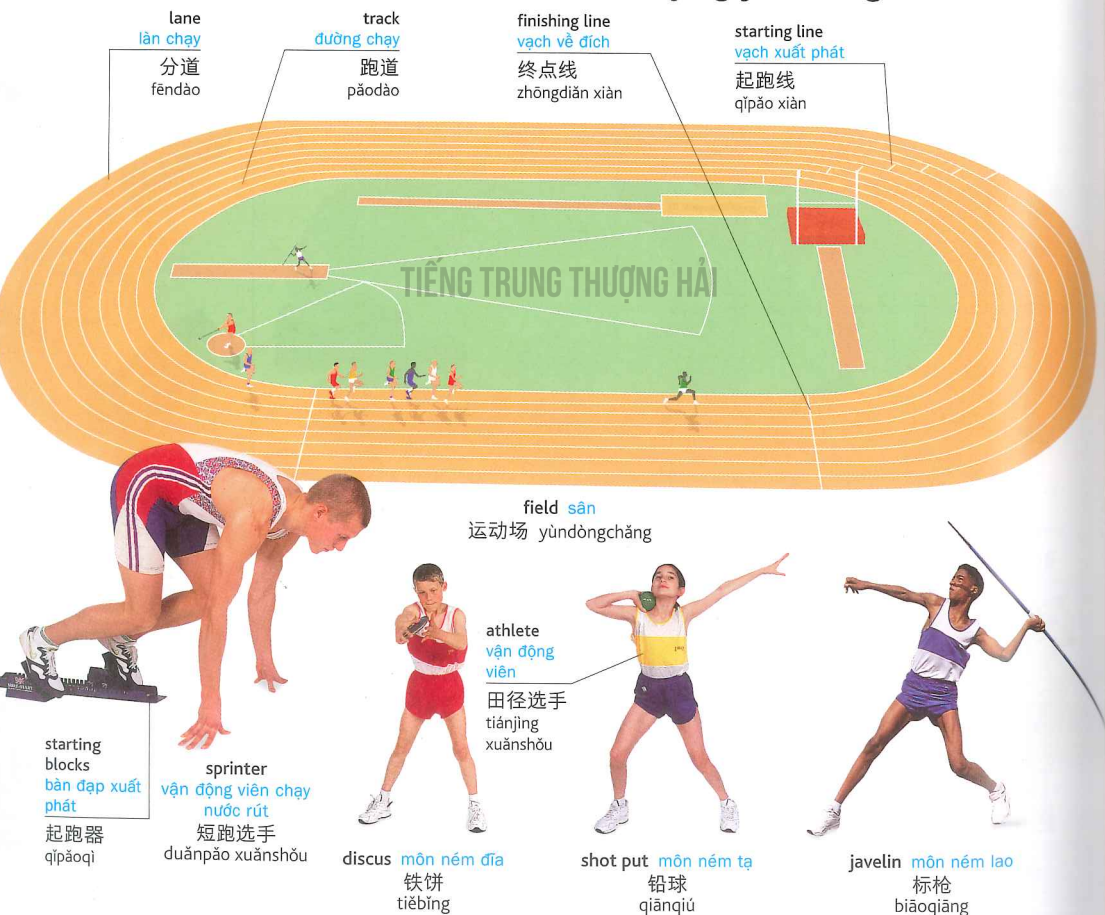
tournament
giải thi đấu
巡回赛
xúnhuísài

spectators
khán giả
观众
guānzhòng

practice swing
cú đánh thử
练习挥杆
liànxí huīgān

line of play
đường đánh bóng
打球线
dǎqiúxiàn

athletics • điền kinh • 田径运动 tiánjìng yùndòng



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

race
cuộc đua
赛跑
sàipǎo

time
thời gian
时间
shíjiān

record
kỷ lục
纪录
jìlù

break a record (v)
phá kỷ lục
打破纪录
dǎpò jìlù

photo finish
sự xác định thứ tự về đích bằng ảnh chụp
终点摄影记录
zhōngdiǎn shèyǐng jìlù

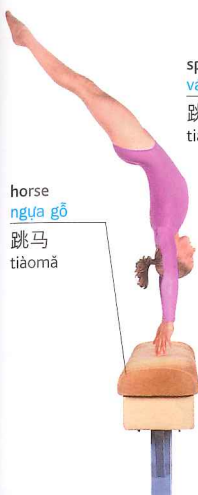
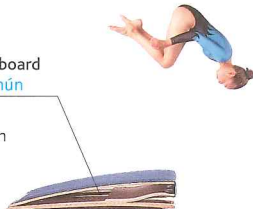
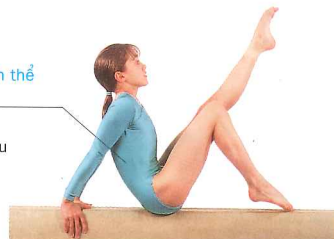
marathon
môn chạy ma-ra-tông
马拉松
mǎlāsōng

pole vault
môn nhảy sào
撑杆跳
chēnggāntiào

personal best
kỷ lục cá nhân
个人最好成绩
gèrén zuìhǎo chéngjì



stopwatch
đồng hồ bấm giây
秒表
miǎobiǎo

baton
gậy tiếp sức接力棒
jièlìbàngrelay race
môn chạy tiếp sức
接力 jièlìcrossbar
xà ngang横杆
hénggānhigh jump
môn nhảy cao
跳高 tiàogāolong jump
môn nhảy xa
跳远 tiàoyuǎnhurdling
môn chạy vượt rào
跨栏 kuàlán**gymnastics • thể dục dụng cụ • 体操 tǐcāo**horse
ngựa gỗ
跳马 tiàomǎspringboard
ván nhún
跳板 tiàobǎnsomersault
cử nhảy lộn nhào
空翻 kōngfānmat
thảm
垫子 diànzifloor exercises
thể dục tự do
自由体操 zìyóutǐcāogymnast
vận động viên thể dục dụng cụ
体操选手 tǐcāo xuǎnshǒubeam **cầu thẳng bằng** 平衡木 pínghéngmùribbon **dải lụa**
丝带 sīdàitumble
sự nhào lộn
翻筋斗 fānjīndǒurhythmic gymnastics
thể dục nhịp điệu
艺术体操 yìshù tǐcāo**Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì**horizontal bar
xà đơn
单杠 dāngàngpommel horse
ngựa tay quay
鞍马 ānmǎrings
vòng treo
吊环 diàohuánmedals
huy chương
奖牌 jiǎngpáisilver
bạc
银牌 yínpáiparallel bars
xà kép
双杠 shuānggàngasymmetric bars
xa lệch
高低杠 gāodīgàngpodium
bục
领奖台 lǐngjiǎngtáigold
vàng
金牌 jīnpáibronze
đồng
铜牌 tóngpái

combat sports • **thể thao đối kháng** • 格斗运动 gédòu yùndòng



taekwondo **võ đai quyền đạo** 跆拳道 táiquándào



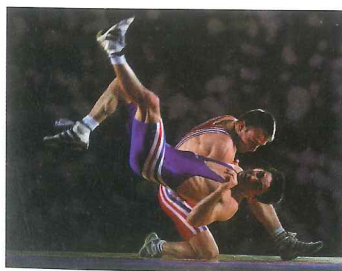
aikido **võ ai-kì-đô/hiệp khí đạo**
合气道 héqìdào



kendo **kiếm đạo** 剑道 jiàndào



kickboxing
quyền Anh kết hợp ka-ra-tê
泰拳 tàiquán



wrestling **đấu vật** 摔跤 shuāijiāo



boxing **quyền Anh** 拳击 quánjī



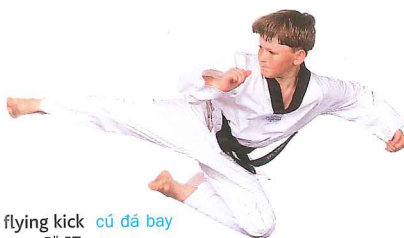
karate
võ ka-ra-tê/không thủ đạo
空手道 kōngshǒudào



judo **nhu đạo** 柔道 róudào



kung fu **võ Trung Quốc**
中国武术 zhōngguówúshù

actions • **động tác** • 动作 dòngzuòfall (v) **ngã** 摔倒 shuāidǎohold (v) **giữ** 抓握 zhuāwòthrow (v) **vật** 摔 shuāipin (v) **ghìm** 压倒 yādǎokick (v) **đá** 侧踢 cètīpunch (v) **đấm**
出拳 chūquánstrike (v) **tấn công**
击打 jīdǎflying kick **cú đá bay**
跳踢 tiàotīblock (v) **đỡ** 挡 dǎngchop (v) **chặt** 劈 pīVocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

boxing ring
võ đài
拳击台
quánjī tái

round
hiệp
回合
húihé

fist
nắm đấm
拳头
quántóu

black belt
dải đen
黑带
hēidài

capoeira
võ capoeira
卡波卫勒舞
kǎbōwèilěwǔ

boxing gloves
găng đấm bốc
拳击手套
quánjī shǒutào

bout
trận đấu
拳击比赛
quánjī bǐsài

knockout
cú đơ văng
击倒 (对手)
jīdǎo (duìshǒu)

self-defence
sự tự vệ
自卫
zìwèi

sumo wrestling
môn đấu vật su-mô
相扑
xiāngpū

mouth guard
tập hộ răng
护齿
hùchǐ

sparring
tập luyện đấu quyền Anh
拳击练习
quánjī liànxí

punch bag
bao cát
沙袋
shādài

martial arts
võ thuật
武术
wúshù

tai chi
thái cực quyền
太极拳
tàijíquán

swimming • **bơi lội** • 游泳 yóuyóǎngequipment • **trang thiết bị bơi** • 泳具 yǒngjù

armband
phao tay
臂漂 bípīāo



goggles **kính bơi**
游泳镜 yóuyóǎngjǐng

nose clip
kep mũi
鼻夹 bíjiā



float **phao tập bơi**
浮板 fúbǎn



swimsuit **đồ bơi**
泳衣 yǒngyī

lane
làn bơi

泳道 yǒngdào

water
nước

池水 chíchúi

starting block
bục xuất phát

出发台 chūfātái



swimming pool **hồ bơi** 游泳池 yóuyóǎngchí

cap
mũ bơi

泳帽 yǒngmào

trunks
quần bơi

泳裤 yǒngkù



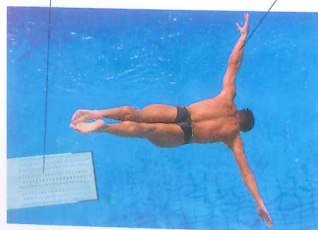
swimmer **người bơi**
游泳选手 yóuyóǎng xuǎnshǒu

springboard
ván nhún

跳板 tiàobǎn

diver
**vận động viên
nhảy cầu**

跳水选手 tiàoshuǐ xuǎnshǒu



dive (v) **nhảy cầu** 跳水 tiàoshuǐ

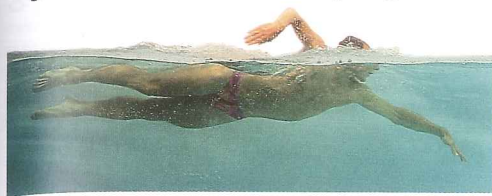


swim (v) **bơi** 游泳 yóuyóǎng



turn **cú lộn người** 转身 zhuǎnshēn

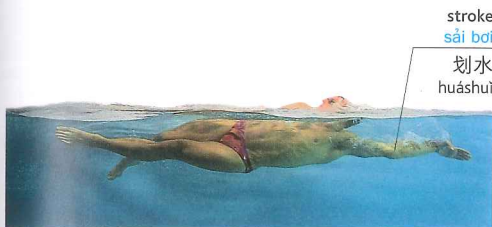
styles • kiểu bơi • 泳姿 yǒngzī



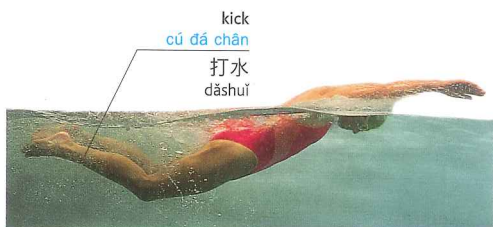
front crawl bơi sải 自由泳 zìyóuyǒng



breaststroke bơi ếch 蛙泳 wāyǒng



backstroke bơi ngửa 仰泳 yǎngyǒng



butterfly bơi bướm 蝶泳 diéyǒng

scuba diving • lặn có bình dưỡng khí • 水肺潜水 shuǐfèi qiǎnshuǐ

wetsuit
quần áo lặn
潜水服 qiǎnshuǐfú

flipper
chân vịt
脚蹼 jiǎopǔ

weight belt
dây chì
负重腰带
fùzhòng yāodài



air cylinder
bình dưỡng khí
氧气瓶 yǎngqìpíng

mask
kính lặn
潜水面罩
qiǎnshuǐ miànzhào

regulator thiết bị thở
呼吸调节器
hūxītiáojiéqì

snorkel ống thở
水下呼吸管
shuǐxià hūxīguǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

dive
môn nhảy cầu
跳水
tiàoshuǐ

high dive
môn nhảy cầu
cao
高台跳水
gāotái tiàoshuǐ

tread water (v)
đứng nước
踩水
cǎishuǐ

racing dive
môn nhảy cầu
đua
出发跳水
chūfā tiàoshuǐ

lockers
tủ nhiều ngăn có khóa
锁柜
suǒguì

lifeguard
nhân viên cứu hộ
救生员
jiùshēngyuán

water polo
môn bóng nước
水球
shuǐqiú

deep end
khu vực nước
sâu
深水区
shēnshuǐqū

shallow end
khu vực nước nông
浅水区
qiǎnshuǐqū

synchronized swimming
môn bơi nghệ thuật
花样游泳
huāyàng yóuyǒng

cramp
chuột rút
抽筋
chōujīn

drown (v)
chết đuối
溺水
nìshuǐ

sailing • **môn lái thuyền buồm** • 帆船运动 fānchuán yùndòng

compass **la bàn**
指南针
zhǐnánzhēn



anchor **mỏ neo**
锚
máo

cleat
cọc đầu dây

系索耳
xìsuǒ'ěr

sidedeck
boong bên mạn

侧舷
cèxián

headsail
cánh buồm mũi
艏三角帆
shǒusān jiǎofān

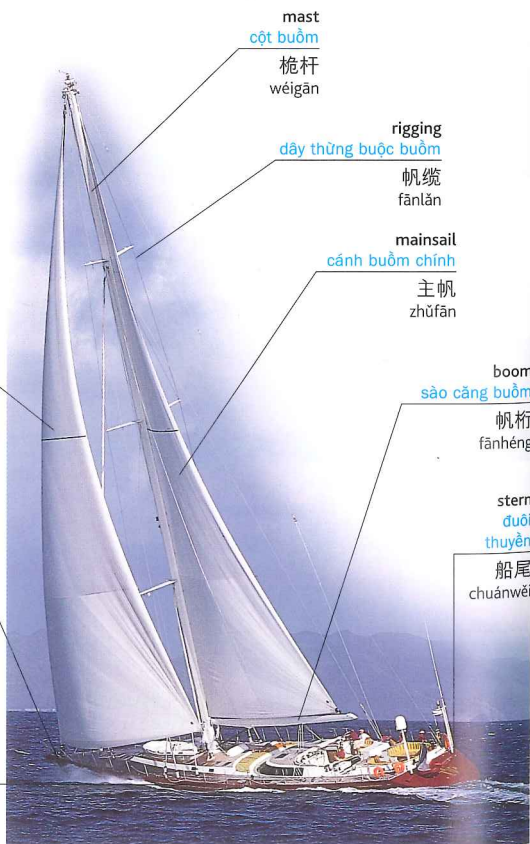
bow
mũi thuyền
船头
chuántóu

tiller
tay bánh lái
舵柄
duóbǐng

hull
thân thuyền
船体
chuántǐ



navigate (v) **lái thuyền** 航行 hángxíng



mast
cột buồm
桅杆
wéigān

rigging
dây thừng buộc buồm
帆缆
fānlǎn

mainsail
cánh buồm chính
主帆
zhǔfān

boom
sào cẳng buồm
帆桁
fānhéng

stern
đuôi thuyền
船尾
chuánwěi

yacht **thuyền buồm** 帆船 fānchuán

life-saving appliances • **thiết bị cứu sinh** • 救生器具 jiùshēngqìjù

flare **pháo sáng**
照明弹
zhàomíngdàn



lifebuoy **phao**
救生圈
jiùshēngquān



life jacket **áo phao**
救生衣
jiùshēngyī



life raft **bè cứu sinh**
救生筏
jiùshēngfá

watersports • thể thao dưới nước • 水上运动 shuǐshàng yùndòng



row (v) chèo thuyền 划船 huáchuán



canoeing môn bơi xuồng 独木舟 dùmùzhōu



Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

waterskier
người lướt ván nước
滑水者
huáshuǐzhě

surfer
người chơi lướt sóng
冲浪运动员
chōnglàng yùndòngyuán

crew
thủy thủ đoàn
艇员
tīngyuán

tack (v)
trở buồm để lợi gió
抢风航行
qiǎngfēng hángxíng

wind
gió
风
fēng

wave
sóng
波浪
bōlàng

surf
sóng bạc đầu
浪花
lànghuā

rapids
thác, ghềnh
激流
jīliú

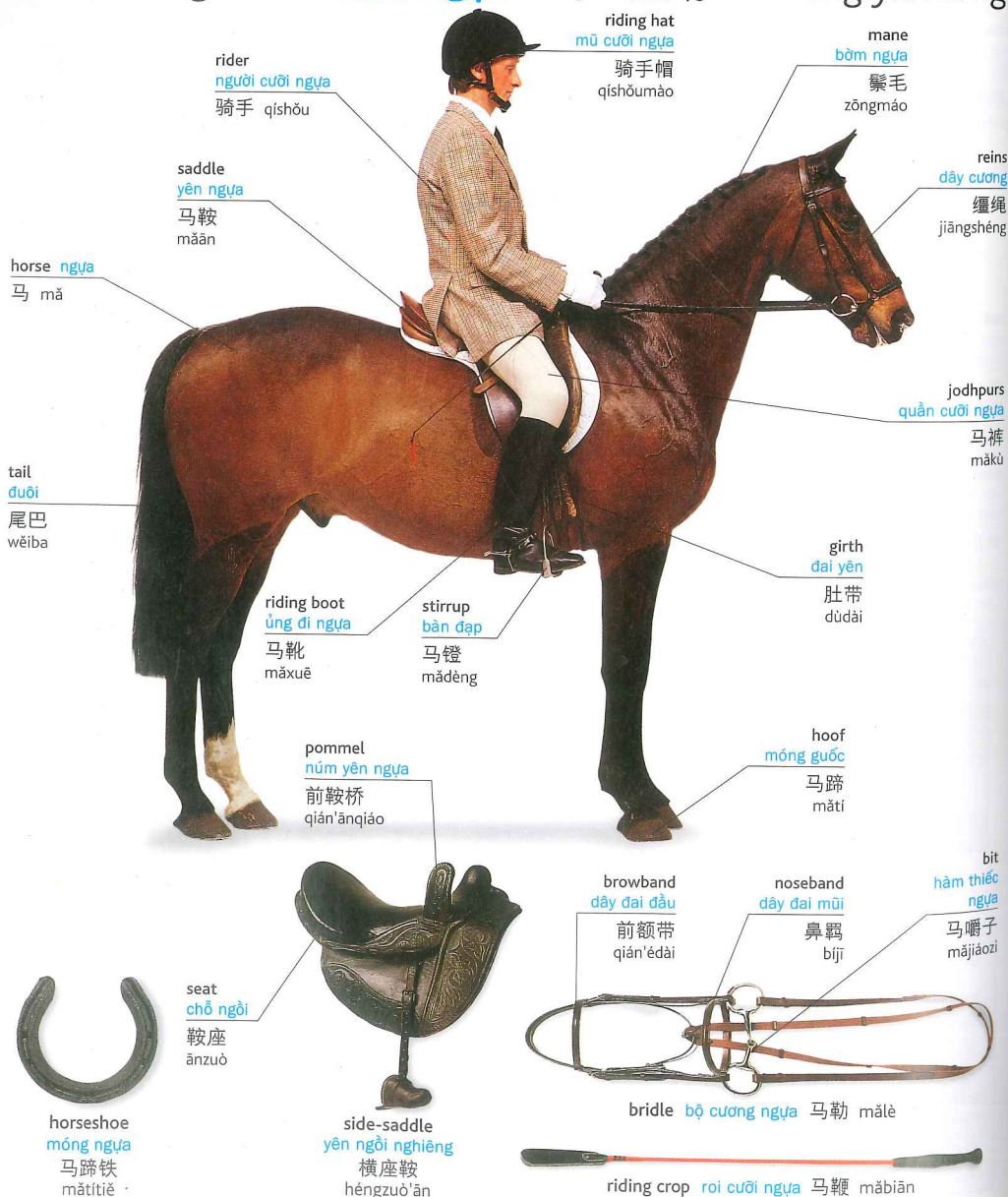
sheet
dây lèo
帆脚索
fānjiǎosuo

rudder
bánh lái
舵
duò

centreboard
ván giữ cho thuyền không trôi dạt
稳向板
wěnxàngbǎn

capsize (v)
lật úp (thuyền)
(船) 倾覆
(chuán) qīngfù

horse riding • môn cưỡi ngựa • 马上运动 mǎshàng yùndòng



events • cuộc thi đấu • 赛事 sàishì



racehorse
ngựa đua
赛马 sàimǎ

horse race
cuộc đua ngựa
赛马(比赛) sàimǎ (bǐsài)



fence rào
障碍
zhàng'ài

steeplechase
cuộc đua ngựa vượt chướng ngại vật
障碍赛 zhàng'aisài



harness race
cuộc đua ngựa kéo khung xe
轻驾车赛 qīngjiàchēsài



rodeo
cuộc thi đấu của các cao bồi
牛仔竞技表演 niúzǎijìngjì biǎoyǎn



showjumping
cuộc cưỡi ngựa vượt chướng ngại vật
越障碍赛 yuèzhàng'aisài



carriage race
cuộc đua xe ngựa
双套马车赛 shuāngtào mǎchēsài



trekking chuyển đạo bộ đường dài
长途旅行 chángtú lǚxíng



dressage thuật huấn luyện ngựa
花式骑术 huāshìqíshù



polo mã cầu
马球 mǎqiú

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

walk
cuộc đi bộ
慢步
mǎnbù

cancer
nước kiệu nhanh
慢跑
mǎnpǎo

jump
củ nhảy
跳跃
tiàoyuè

halter
dây cương
笼头
lóngtōu

paddock
bãi tập hợp ngựa
围场
wéichǎng

flat race
cuộc đua trên đất bằng
无障碍赛马
wúzhàng'aisàimǎ

trot
nước kiệu
小跑
xiǎopǎo

gallop
nước đại
疾驰
jíchí

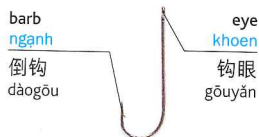
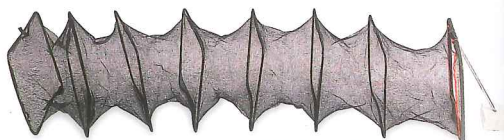
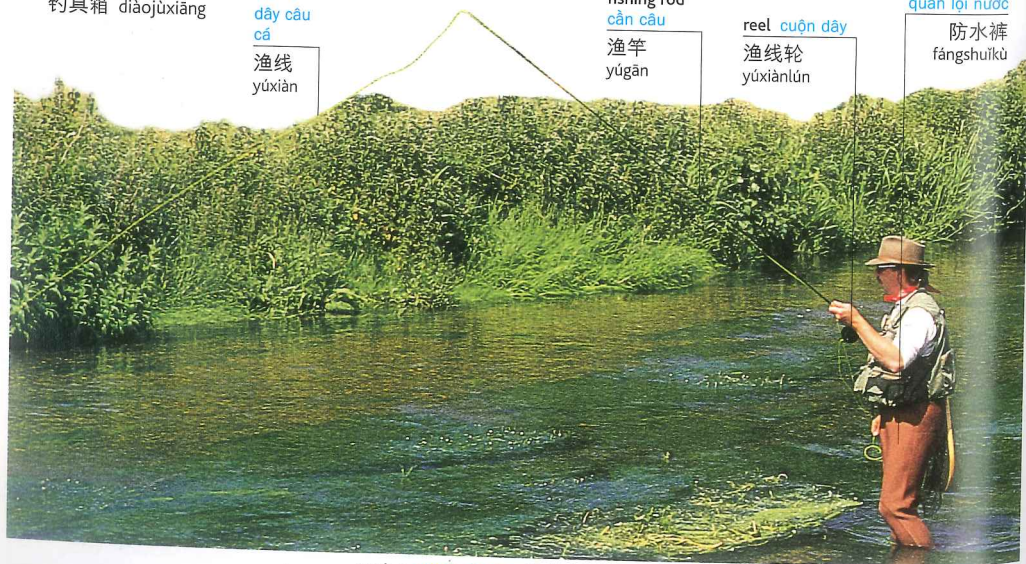
groom
người giữ ngựa
马夫
mǎfū

stable
chuồng ngựa
马厩
mǎjiù

arena
đấu trường
竞技场
jìngjìchǎng

racecourse
trường đua ngựa
赛马场
sàimǎchǎng

fishing • môn câu cá • 钓鱼 diàoyú

weight **chì cẩu**
铅坠 qiānzhuìfloat **phao câu cá**
浮标 fúbiāotackle box
hộp đựng đồ câu cá
钓具箱 diàojiùxiāngbarb
ngành
倒钩 dàogōueye
khoen
钩眼 gōuyǎnfishhook **lưỡi câu**
渔钩 yúgōulure **mồi giả**
人造饵 rénzàoěrbait **mồi** 饵 ěrfly **mồi câu bằng ruồi**
假蝇 jiǎyínglanding net **vợt cá**
抄网 chāowǎngkeep net **giỏ lưới đựng cá**
活鱼笼 huóyúlóngline
dây câu cá
渔线 yúxiànfishing rod
cần câu
渔竿 yúgānreel **cuộn dây**
渔线轮 yúxiànlúnwaders
quần lội nước
防水裤 fángshuǐkùangler **người đi câu** 钓鱼者 diàoyúzhě

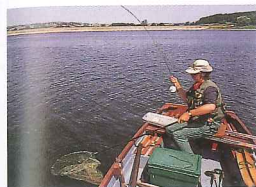
types of fishing • các kiểu câu cá • 垂钓种类 chuīdiào zhǒnglèi



freshwater fishing
kiểu câu cá nước ngọt
淡水垂钓 dànnshuǐ chuídiào



fly fishing
kiểu câu cá bằng ruồi giả
假蝇垂钓 jiǎyíng chuídiào



sport fishing
kiểu câu cá thể thao
休闲垂钓 xiūxián chuídiào

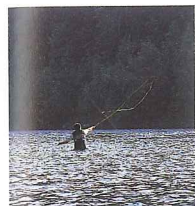


deep sea fishing
kiểu câu cá ngoài khơi
深海垂钓 shēnhǎi chuídiào

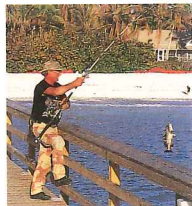


surfcasting
lối câu cá mặt sóng
激浪垂钓 jīlàng tóudiào

activities • hoạt động • 活动 huó dòng



cast (v)
ném dây câu
撒网 sǎwǎng



catch (v)
bắt
捕捉 bǔzhuō



reel... in (v)
kéo về
收线 shōuxiàn



net (v)
bắt bằng lưới
网捕 wǎngbǔ



release (v)
phóng sinh
放生 fàngshēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

bait (v)
mắc mồi
装饵 zhuāng'ěr

tackle
đồ câu cá
钓具 diàojù

waterproofs
trang phục không thấm nước
雨衣 yǔyī

fishing permit
giấy phép câu cá
钓鱼许可证 diàoyú xǔkèzhèng

creel
giỏ câu
渔篓 yúlǒu

bite (v)
cắn câu
咬钩 yǎogōu

spool
ống cuộn
线轴 xiànzhóu

pole
cọc
杆 gān

marine fishing
việc đánh bắt cá biển
海洋捕捞 hǎiyáng bǔlāo

spearfishing
việc lặn bắt cá
渔叉捕鱼 yúchá bǔyú

skiing • môn trượt tuyết • 滑雪 huáxuě



ski slope
đốc trượt tuyết
滑雪坡道
huáxuě pōdào

chairlift
ghế cáp treo
缆车吊椅
lǎnchē diàoyǐ

cable car
xe cáp
缆车
lǎnchē

ski pole
gậy trượt tuyết
滑雪杖
huáxuězhàng

glove
găng tay
手套
shǒutào

ski run
đường trượt
雪道
xuědào

safety barrier
hàng rào an toàn
安全护栏
ānquǎnhùlán

edge
cạnh ván
板边
bǎnbian

tip
mũi ván
板尖
bǎnjiān

ski
ván trượt tuyết
滑雪板
huáxuěbǎn

ski jacket
áo khoác trượt tuyết
滑雪衫
huáxuěshān

ski boot
giày trượt tuyết
滑雪靴
huáxuěxié

skier
người trượt tuyết
滑雪者
huáxuězhě

events • cuộc thi đấu • 项目 xiàngmù



downhill skiing
môn trượt tuyết xuống dốc
高山速降 gāoshān sùjiàng



gate cột mốc
旗门杆 qíméngān
slalom môn trượt theo đường dốc ngắn
小回转 xiǎohuízhuǎn



ski jumping
môn trượt từ cầu bật
跳台滑雪 tiàotái huáxuě



cross-country skiing
môn trượt tuyết băng đồng
越野滑雪 yuèyě huáxuě

winter sports • thể thao mùa đông • 冬季运动 dōngjì yùndòng



ice climbing
môn leo núi băng
攀冰 pānbīng



ice-skating
môn trượt băng
溜冰 liūbīng



bobsleigh
xe trượt băng
长橇滑雪 chángqiāo huáxuě



luge
xe trượt băng một chỗ ngồi
小型橇 xiǎoxíngqiāo



snowmobile
xe chạy trên tuyết
机动雪橇 jīdòng xuěqiāo



sledding
môn đi xe trượt tuyết
乘橇滑行 chéngqiāo huáxíng



figure skating
môn trượt băng nghệ thuật
花样滑冰 huáyàng huábing

goggles
kính trượt tuyết
滑雪镜 huáxuějìng



skate
giày trượt băng
冰鞋 bīngxié
snowboarding
môn trượt ván trên tuyết
单板滑雪 dānbǎn huáxuě

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

alpine skiing
môn trượt tuyết đổ đèo
高山滑雪 gāoshān huáxuě

dog sledding
môn xe trượt chó kéo
狗拉雪橇 gǒulā xuěqiāo

giant slalom
môn trượt theo đường dốc dài
大回转 dàihuízhuǎn

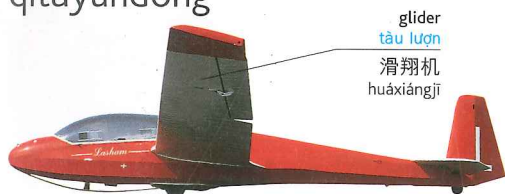
speed skating
môn trượt băng tốc độ
速滑 sùhuá

off-piste
ngoài đường trượt tuyết
雪道外 xuědào wài

biathlon
môn trượt tuyết bắn súng
冬季两项 dōngjì liǎngxiàng

curling
môn đánh bi đá trên băng
冰上溜石 bīngshàng liūshí

avalanche
tuyết lở
雪崩 xuěbēng

other sports • các môn thể thao khác • 其他运动
qítāyùndòng

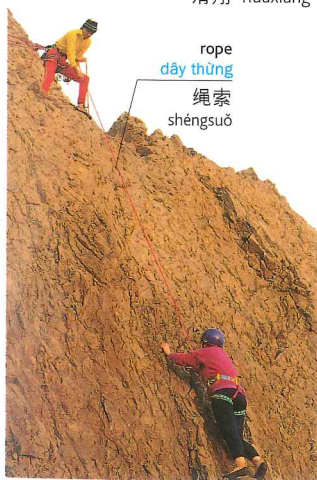
glider
tàu lượn
滑翔机
huáxiángjī

hang-glider
điều lượn
悬挂式滑翔机
xuánguàshì
huáxiángjī



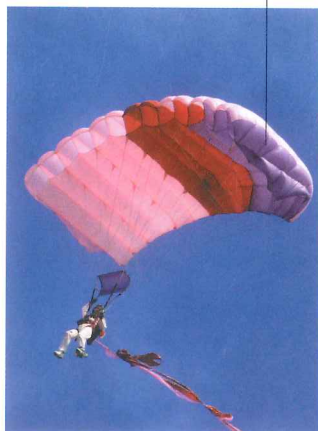
gliding môn bay tàu lượn
滑翔 huáxiáng

hang-gliding môn điều lượn
悬挂滑翔
xuánguà huáxiáng



rope
dây thừng
绳索
shéngsuǒ

rock climbing môn leo dốc đá
攀岩 pānyán



parachute dù nhảy
降落伞
jiàngluòsǎn

parachuting môn nhảy dù
跳伞 tiàosǎn



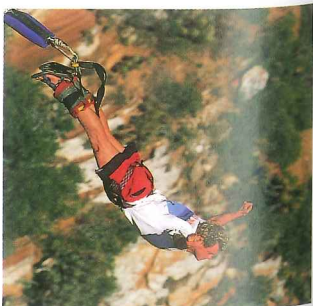
paragliding môn dù lượn
滑翔伞 huáxiángsǎn



skydiving
môn nhảy dù tự do trên không
特技跳伞: tèjìtiàosǎn



abseiling
môn leo xuống vách núi
悬绳下降 xuánshéng xiàjiàng



bungee jumping
môn nhảy bungee
蹦极 bèngjí



rally driving
môn đua xe đường trường
汽车拉力赛
qìchē lālìsài



motor racing
môn đua ô tô
赛车
sàichē



motorcross
môn đua xe địa hình
摩托车越野赛
mótuōchē yuèyēsài



motorbike racing
môn đua xe máy
摩托车赛
mótuōchēsài



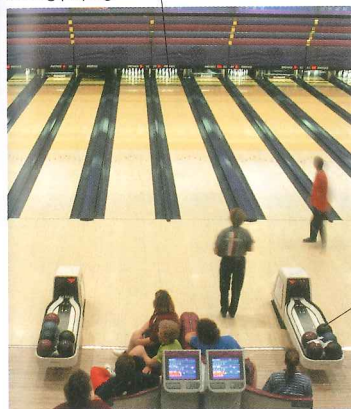
skateboard
ván trượt
滑板
huábǎn

skateboarding
môn trượt ván
滑板运动
huábǎn yùndòng



inline skating
môn trượt pa-tin
轮滑
lúnhuá

pín chai gǒ, ky
保龄球瓶
bǎolíngqiú píng

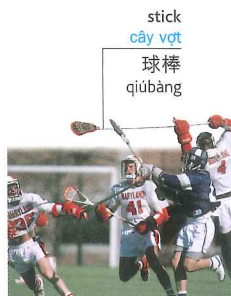


bowling môn bô-linh
保龄球运动
bǎolíngqiú yùndòng

arrow
mũi tên
箭
jiàn

quiver
ống tên
箭袋
jiàndài

bowling ball
bóng bô-linh
保龄球
bǎolíngqiú



lacrosse môn bóng vợt
长曲棍球
cháng qūgùnnú

bow
cung tên
弓
gōng



archery
môn bắn tên
射箭
shèjiàn



pool bi-đa lô
美式台球
měishìtáiqiú



fencing môn đấu kiếm
击剑
jījiàn

target
cái bia
靶
bǎ



target shooting
môn bắn súng
射击
shèjī



snooker bi-đa snooker
台球
táiqiú

fitness • sự khỏe mạnh • 健身 jiànshēn

exercise bike
xe đạp tại chỗ

健身车
jiànshēnchē

free weights
tạ tự do

力量训练器
lìliàng xùnlxiàngqì

bar
xà

横杠
hénggàng



rowing machine
máy chèo
划船机
huáchuánjī



personal trainer
huấn luyện viên cá nhân
私人教练
sīrén jiàoliàn



gym machine máy tập
健身器械 jiànshēn qìxié

bench
băng ghế
长椅
chángyǐ

gym
phòng tập thể hình
健身房
jiànshēnfáng



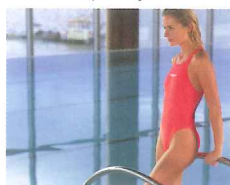
treadmill
máy chạy bộ
跑步机
pǎobùjī



step machine
máy tập dạng xe đạp không
yên
踏步机 tàbùjī



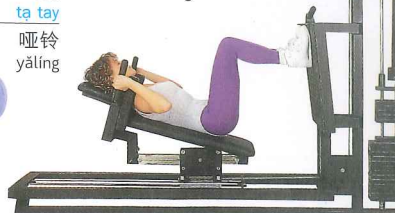
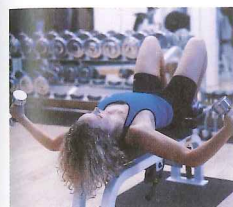
cross trainer
máy tập vận động tay chân
交叉训练器
jiāochā xùnlxiàngqì



swimming pool
hồ bơi
游泳池
yóuyóngchí



sauna
sự tắm hơi
桑拿浴
sāngnáyù

exercises • **bài tập** • 锻炼 duànlìanstretch **duỗi thẳng**
伸展腿 shēnzhǎntuǐlunge **bước gập gối**
弓箭步压腿 gōngjiǎnbù yātuǐtights
quần tất
紧身衣 jīnshēnyīpress-up **hít đất**
俯卧撑 fǔwòchēngsquat **ngồi xổm**
蹲起 dūnqǐsit-up **gập bụng**
仰卧起坐 yǎngwòqǐzuòbicep curl
tập cơ tay trước
二头肌训练 èrtóuji xùnlìandumb bell
tạ tay
哑铃 yǎlíngleg press
đạp đùi
蹬腿 dēngtuǐchest press
tập cơ ngực
扩胸 kuòxiōngweight bar
đòn tạ
杠铃横杆 gànglíng hénghāntrainers
giày thể thao
运动鞋 yùndòngxiéjogging
việc chạy bộ chậm
慢跑 mànǎovest
áo ba lỗ
背心 bèixīnpilates
các bài tập để giảm cân
普拉提 pūlātīVocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuìtrain (v)
luyện tập
训练 xùnlìanwarm up (v)
khởi động
热身 rěshēnjog on the spot (v)
chạy tại chỗ
原地跑 yuándìpǎoflex (v)
gập (người, tay/chân)
弯曲(w四肢) wānqū (sìzhī)extend (v)
duỗi
伸展 shēnzhǎnpull-up
bài tập hít xà đơn
引体向上 yǐntǐ xiàngshàngskipping
môn nhảy dây
跳绳 tiàoshéngboxercise
bài luyện tập dựa theo môn quyền Anh
搏击操 bójīcāocircuit training
phương pháp tập luyện xoay vòng
循环训练法 xúnhuán xùnlìanfǎ



leisure

giải trí

休闲 xiūxián

theatre • nhà hát • 剧院 jùyuàn



curtain
màn
幕
mù

wings
cánh gà
舞台侧翼
wǔtáicèyì

set
phối cảnh
sân khấu
布景
bùjǐng

audience
khán giả
观众
guānzhòng

orchestra
dàn nhạc
乐队
yuèduì

stage sân khấu 舞台 wǔtái



seat ghế ngồi
座位 zuòwèi

row hàng, dãy
排 pái

circle khu hàng
ghế tầng hai
二楼厅座
èrlóu tīngzuò

aisle lối đi
过道 guòdào

upper circle
hàng ghế tầng ba
三楼厅座
sānlóu tīngzuò

box
lô

包厢
bāoxiāng

balcony
khu vực ghế
tầng trên

楼座
lóuzuò

stalls
khu dãy ghế
đầu

正厅前排座位
zhèngtīng
qiánpái zuòwèi

seating sự sắp xếp chỗ ngồi
座位安排 zuòwèi'ānpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

cast
dàn diễn viên
角色分配
juésè fēnpèi

actor
nam diễn viên
男演员
nányǎnyuán

actress
nữ diễn viên
女演员
nǚyǎnyuán

play
vở diễn
戏剧
xìjù

script
kịch bản
剧本
jùběn

backdrop
phông màn
背景幕布
bèijǐngmùbù

director
đạo diễn
导演
dǎoyǎn

producer
nhà sản xuất
制片人
zhìpiānrén

first night
buổi diễn đầu tiên
首演
shǒuyǎn

interval
thời gian giải lao
幕间休息
mùjiānxiūxi

programme
chương trình
节目
jiémù

orchestra pit
khu vực sân khấu
của dàn nhạc
乐池
yuèchí

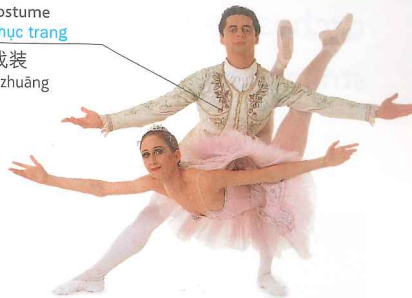


concert buổi hòa nhạc
音乐会 yīnyuèhuì

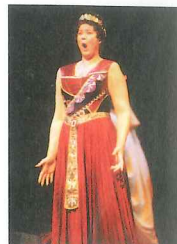


musical vở nhạc kịch
音乐剧 yīnyuèjù

costume
phục trang
戏装
xìzhuāng



ballet múa ba-lê
芭蕾舞 bālěiwǔ



opera vở/nghệ thuật
nhạc kịch ô-pê-ra
歌剧 gējù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

usher
người hướng dẫn chỗ ngồi
引座员
yǐnzuoùyuan

classical music
nhạc cổ điển
古典音乐
gùdiǎn yīnyuè

musical score
bản phổ nhạc
乐谱
yuèpǔ

soundtrack
nhạc phim
声带
shēngdài

applaud (v)
tán thưởng
鼓掌喝彩
gǔzhǎnghècǎi

encore
bài hát lại (theo yêu cầu)
再来一次
zàiláiyíci

What time does it start?
Mấy giờ nó bắt đầu?
演出什么时候开始?
yǎnchū shíhòu kāishǐ?

I'd like two tickets for tonight's performance.
Cho tôi hai vé cho buổi diễn tối nay.
我想要两张今晚演出的票。
wǒ xiǎng yào liǎngzhāng jīnwǎn yǎnchūde piào.

cinema • rạp chiếu phim • 电影院 diànyǐngyuàn

popcorn
bắp rang
爆米花
bàomǐhuā



box office
phòng vé
售票处
shòupiàochù

lobby
tiền sảnh
大厅
dàttīng

poster
áp phích
海报
hǎibào



cinema hall
phòng chiếu phim
电影放映厅
diànyǐng fàngyǐngtīng



screen
màn ảnh
银幕
yǐnmù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

comedy
phim hài
喜剧片
xǐjùpiān

thriller
phim ly kỳ
惊险片
jīngxiǎnpiān

horror film
phim kinh dị
恐怖片
kǒngbùpiān

western
phim viễn Tây
西部片
xībùpiān

romance
phim tình cảm
爱情片
àiqíngpiān

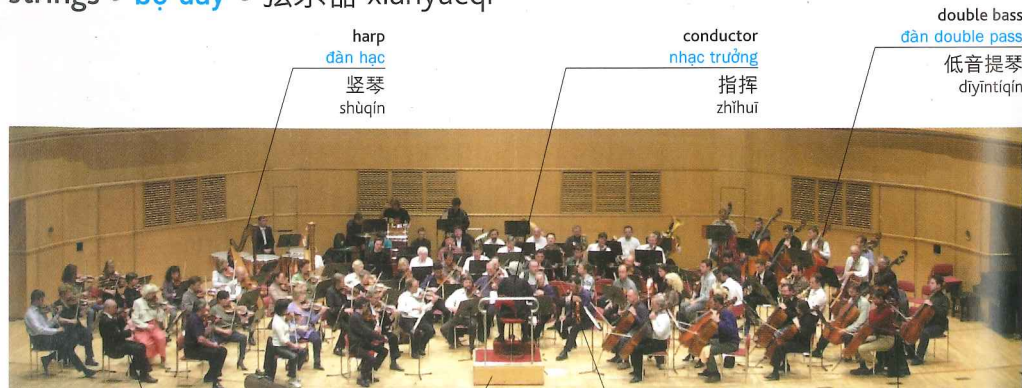
science fiction film
phim khoa học viễn tưởng
科幻片
kēhuàipiān

adventure
phim phiêu lưu
冒险片
mǎoxiǎnpiān

animated film
phim hoạt hình
动画片
dònghuàpiān

orchestra • dàn nhạc • 乐队 yuèduì

strings • bộ dây • 弦乐器 xiányuèqì



harp
đàn hạc
竖琴
shùqín

conductor
nhạc trưởng
指挥
zhǐhuī

double bass
đàn double pass
低音提琴
dīyīntián

violin
vĩ cầm
小提琴
xiǎotiǎnqín

podium
bục
指挥台
zhǐhuītái

viola
đàn vi-ô-la
中提琴
zhōngtiǎnqín

cello
đàn vi-ô-lông
xen
大提琴
dàtiǎnqín



score
bản phổ nhạc
乐谱
yuèpǔ

bass clef
khóa Fa
低音谱号
dīyīn pǔhào

treble clef
khóa Sol
高音谱号
gāoyīn pǔhào

note
nốt nhạc
音符
yīnfú

staff
khung nhạc
五线谱
wǔxiànpǔ



notation hệ thống ký âm 记谱法 jìpǔfǎ

piano dương cầm 钢琴 gāngqín

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

overture
khúc dạo đầu
序曲
xùqǔ

sonata
bản xô-nát
奏鸣曲
zòumíngqǔ

rest
dấu lặng
休止符
xiūzhǐfú

sharp
nốt thăng
升号
shēnghào

natural
nốt bình
本位号
běnwèihào

scale
thang âm
音阶
yīnjiē

symphony
bản giao hưởng
交响乐
jiāoxiǎngyuè

instruments
nhạc cụ
乐器
yuèqì

pitch
cao độ
音高
yīngāo

flat
nốt giáng
降号
jiànghào

bar
ô nhịp
小节线
xiǎojiéxiàn

baton
đũa chỉ huy
指挥棒
zhǐhuībàng

woodwind • bộ khí • 木管乐器 mùguǎnyuèqì



percussion • bộ gõ • 打击乐器 dǎjīyuèqì



brass • bộ đồng • 铜管乐器 tóngguǎn yuèqì



concert • nhạc hội • 音乐会 yīnyuèhuì



speaker
loa
扩音器
kuòyīnqì

fans
người hâm
mộ
歌迷
gēmí

lead singer
ca sĩ hát chính
主唱
zhǔchàng

guitarist
tay đàn ghi ta
吉他手
jítāshǒu

microphone
micro
麦克风
màikēfēng

drummer
tay trống
鼓手
gǔshǒu

rock concert nhạc hội rock 摇滚音乐会 yáogǔn yīnyuèhuì

instruments • nhạc cụ • 乐器 yuèqì



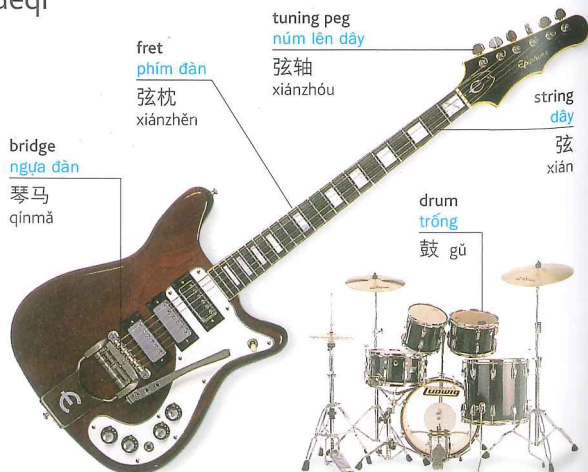
pickup
bộ phận thu âm
拾音器
shíyīnqì

neck
cần
琴颈
qínjǐng

bass guitar đàn ghi-ta bass
低音吉他 dīyīn jī-tā



keyboard đàn organ
电子琴 diànzǐqín



fret
phím đàn
弦枕
xiánzhěn

bridge
ngựa đàn
琴马
qín-mǎ

tuning peg
núm lên dây
弦轴
xiánzhóu

string
dây
弦
xián

drum
trống
鼓
gǔ



drum kit đàn trống
架子鼓 jiàzigǔ

electric guitar đàn ghi-ta điện
电吉他 diànjī-tā

musical genres • thể loại nhạc • 音乐风格 yīnyuè fēnggé



jazz **nhạc jazz**
爵士乐 juéshìyuè



blues **nhạc blues**
蓝调音乐 lándiào yīnyuè



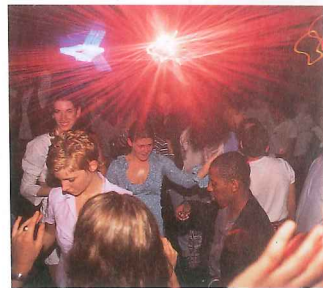
punk **nhạc punk**
朋克音乐 péngkè yīnyuè



folk music **nhạc dân gian**
民间音乐 mínjiān yīnyuè



pop **nhạc pop**
流行音乐 liúxíng yīnyuè



dance **nhạc sàn nhảy**
舞曲 wǔqǔ



rap **nhạc rap**
说唱音乐 shuōchàng yīnyuè



heavy metal **nhạc heavy metal**
重金属摇滚 zhòngjīnshǔyáogǔn



classical music **nhạc cổ điển**
古典音乐 gǔdiǎn yīnyuè

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

song
bài hát
歌曲
gēqǔ

lyrics
lời nhạc
歌词
gēcí

melody
giai điệu
旋律
xuánlǚ

beat
nhịp
节拍
jiépāi

reggae
nhạc reggae
雷盖音乐
léigài yīnyuè

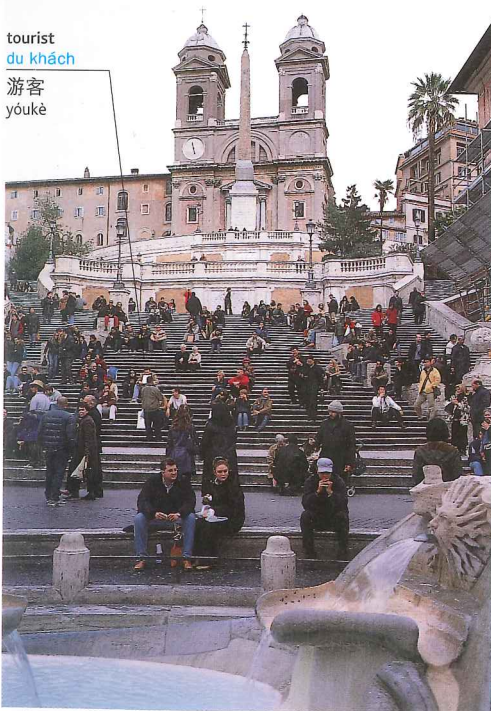
country
nhạc đồng quê
乡村音乐
xiāngcūn yīnyuè

spotlight
đèn sân khấu
聚光灯
jùguāngdēng

sightseeing • tham quan • 观光 guānguāng

tourist
du khách

游客
yóukè



tourist attraction điểm du lịch 游览胜地 yóulǎn shèngdì

itinerary
lộ trình

旅行路线
lǚxíng lùxiàn

open-top
mũi trần

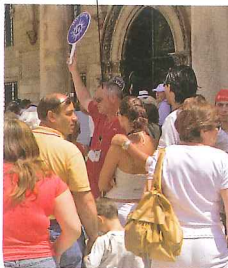
敞篷
chǎngpéng



tour bus xe buýt để tham quan 观光巴士 guānguāngbāshi

tour guide
hướng dẫn
viên du lịch

导游
dǎoyóu



guided tour
chuyến du lịch có
hướng dẫn viên
团体旅游 tuántǐlǚyóu

statuette
bức tượng nhỏ

小雕像
xiǎodiàoxiàng



souvenirs
quà lưu niệm
纪念品 jìniànpǐn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

open
mở cửa

开门
kāimén

closed
đóng cửa

关门
guānmén

entrance fee
phí vào cửa

入场费
rùchǎngfèi

guide book
sách hướng dẫn

旅行指南
lǚxíngzhǐnán

film
phim

胶片
jiāopiàn

batteries
pin

电池
diànchí

camcorder
máy quay phim cầm tay

便携式摄像机
biànxìeshì shèxiàngjī

camera
máy chụp hình

照相机
zhàoxiàngjī

directions
hướng dẫn đường đi

(行路的)指引
(xínglùde) zhǐyǐn

left
trái

左
zuǒ

right
phải

右
yòu

straight on
thẳng tới trước

直行
zhíxíng

Where is...?
...ở đâu?

...在哪里?
...zàinǎlǐ?

I'm lost.

Tôi bị lạc.

Can you tell me the way to...?

Bạn có thể chỉ cho tôi đường tới...không?

你能告诉我...的路吗?

nǐ néng gàosu wǒ dào...delù ma?

attractions • **điểm du lịch** • 名胜 míngshèng

painting
bức tranh
绘画 huìhuà



art gallery
phòng trưng bày mỹ thuật
艺术馆 yishùguǎn

exhibit
vật trưng bày
展品 zhǎnpǐn



monument
dài tưởng niệm
纪念碑 jìniànbēi

exhibition
cuộc triển lãm
展览 zhǎnlǎn



museum
viện bảo tàng
博物馆 bóowùguǎn

famous ruin
di tích nổi tiếng
古迹 gǔjī



historic building
công trình lịch sử
历史建筑 lǐshǐ jiànzhù



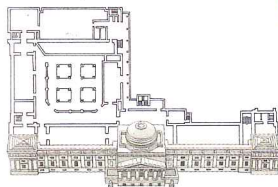
casino sòng bạc
赌场 dǔchǎng



gardens vườn
庭园 tíngyuán



national park vườn quốc gia
国家公园 guójiā gōngyuán

information • **thông tin** • 游览信息 yóulǎnxìnxī

floor plan
sơ đồ tầng
平面图 píngmiàntú



map
bản đồ
地图 dìtú

times các giờ
日程 rìchéng



timetable
thời gian biểu
时刻表 shíkèbiǎo



tourist information
văn phòng thông tin du lịch
旅游问询处 lǚyóu wēnxúnchù

outdoor activities • hoạt động ngoài trời • 户外活动

hùwàihuódòng

footpath
lối đi

小道
xiǎodào

sundial
đồng hồ mặt trời
日晷
rìguī

café quán cà phê
咖啡馆 kǎfēiguǎn



park công viên 公园 gōngyuán

roller coaster
tàu lượn siêu tốc
过山车
guòshānchē



fairground
khu vui chơi ngoài trời
游乐园
yóulèyuán



theme park
công viên giải trí
主题公园
zhǔtí gōngyuán

grass
cỏ
草坪
cǎopíng

bench
băng ghế
长椅
chángyǐ

formal gardens
khu vườn tạo hình
法式花园
fǎshì huāyuán



safari park
vườn thú hoang dã
野生动物园
yěshēng dòngwùyuán



zoo
sở thú
动物园
dòngwùyuán

activities • hoạt động • 活动 huó dòng



cycling hoạt động đạp xe
骑自行车 qí zì xíng chē



jogging
hoạt động chạy bộ chậm
慢跑 màn pǎo



skateboarding
hoạt động trượt ván
滑板 huá bǎn



rollerblading
hoạt động trượt pa-tin
滚轴溜冰
gǔn zhóu liú bīng

bridle path
đường dành cho ngựa
骑马专用道
qí mǎ zhuānyòng dào



bird watching
hoạt động quan sát chim
观鸟 guān niǎo



horse riding
hoạt động cưỡi ngựa
骑马 qí mǎ



hiking
hoạt động đi bộ đường dài
远足 yuǎn zú

hamper giỏ mây
食物篮
shí wù lán



picnic
buổi dã ngoại
野餐 yě cān

playground • sân chơi • 游乐场 yóu lè chǎng



sandpit hố cát
沙箱
shā xiāng



paddling pool
bể bơi trẻ em
儿童戏水池
értóng xì shuǐ chí



swings cái xích đu
秋千 qiū qiān



seesaw cái bập bênh
跷跷板 qiāo qiāo bǎn



slide cầu trượt
滑梯 huá tī



climbing frame thang leo trẻ em
攀登架 pān dēng jià

beach • bãi biển • 海滩 hǎitān

hotel
khách
sạn

旅馆
lǚguǎn

beach umbrella

dù ở bãi biển

遮阳伞

zhēyángsǎn

beach hut

túp lều ở bãi biển

海滩小屋

hǎitān xiǎowū

sand

cát

沙

shā

wave

sóng

海浪

hǎilàng

sea

biển

海

hải



beach bag

túi xách đi biển

海滨游泳袋

hǎibīn yóuyóngdài

bikini

áo tắm hai mảnh

比基尼泳装

bìjīnyǒngzhuāng



sunbathe (v) tắm nắng 晒日光浴 shài rìguāngyù



lifeguard
nhân viên cứu hộ
救生员
jiùshēngyuán

lifeguard tower
trạm cứu hộ
救生瞭望塔
jiùshēng liàowàngtǎ



windbreak
hàng rào chắn gió
防风屏
fángfēngpíng



promenade
nơi dạo chơi
海滨步道
hảibīn bùdào



deck chair
ghế xếp
轻便折叠躺椅
qīngbiàn zhédiétāngyǐ



sunglasses
kính râm
太阳镜
tàiyángjìng



sunhat
mũ che nắng
遮阳帽
zhēyángmào



suntan lotion
kem chống nắng
防晒油
fángshàiyóu



sunblock
kem chống nắng vật lý
防晒液
fángshàiyè



beach ball
bóng hơi chơi trên bãi biển
浮水气球
fúshuǐqìqiú



rubber ring
phao tròn
游泳圈
yóuyóuquān



beach towel
khăn tắm đi biển
海滩浴巾
hǎitān yùjīn

swimsuit
đồ bơi

游泳衣
yóuyóngyī

spade
cái mai
铲子
chǎnzi

bucket
cái xô
桶
tǒng



sandcastle
lâu đài cát
沙堡
shābǎo

shell
vỏ ốc/sò
贝壳
bèiké

camping • **cắm trại** • 露营 lùyíngtoilets **nhà vệ sinh**

卫生间 wèishēngjiān

waste disposal

thùng rác

垃圾箱 lājīxiāng

shower block

dây phòng tắm

浴室 yùshì

electric hook-up

ổ nối điện接电装置
jiēdiàn zhuāngzhì

flysheets

bạt che mưa

防雨罩

fángyǔzhào

tent peg

cọc buộc iều

地钉

dìdīng

guy rope

dây căng/chằng

防风绳

fángfēng shéng

caravan

nhà xe di động

旅行拖车

lǚxíng tuōchē

campsite **địa điểm cắm trại** 露营地 lùyíngdìVocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

camp (v)

cắm trại

露营

lùyíng

site manager's office

văn phòng quản lý khu cắm trại

营地管理处

yíngdì guǎnlǐchù

pitches available

nơi dựng iều thiết kế sẵn

自由宿营地

zìyóu sùyíngdì

full

đầy đủ; trọn bộ

满

mǎn

pitch

nơi dựng iều

宿营地

sùyíngdì

pitch a tent (v)

dựng iều

支帐篷

zhīzhàngpeng

tent pole

gọng iều

帐篷杆

zhàngpenggān

camp bed

giường xếp

行军床

xíngjūn chuáng

picnic bench

bàn ghế ngoài trời

野餐长椅

yěcān chángyǐ

hammock

võng

吊床

diàochuáng

camper van

xe kết hợp nhà di động

野营车

yěyíngchē

trailer

rơ-moóc

拖车

tuōchē

charcoal

than

木炭

mùtàn

firelighter

đồ nhóm lửa

引火物

yǐnhuǒwù

light a fire (v)

nhóm lửa

点火

diǎnhuǒ

campfire

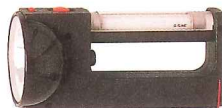
lửa trại

营火

yíng huǒ



insect repellent
thuốc chống côn trùng
驱虫剂 qūchóngjì



torch
đèn pin
营地灯
yíngdìdēng

mosquito net
mùng
蚊帐 wénzhàng

thermals
đồ lót giữ ấm
保暖内衣
bǎonuǎn nèiyī



walking boots
giày đi bộ
徒步靴 túbùxié



waterproof
trang phục không thấm nước
雨衣 yǔyī



sleeping bag
túi ngủ
睡袋 shuìdài



camping stove
bếp ga dã ngoại
野营炉 yěyínglú



barbecue
bếp nướng dã ngoại
烧烤架 shāokǎojià

sleeping mat
thảm ngủ
睡垫
shuìdiàn



air mattress đệm hơi 充气床垫 chōngqì chuángdiàn

home entertainment • giải trí tại nhà • 家庭娱乐 jiā tíng yú lè

digital radio
máy ra-di-ô kỹ thuật số
数码收音机
shù mǎ shōu yīn jī



iPod máy nghe nhạc iPod
音乐播放器
yīn yuè bō fàng qì



DVD disk
đĩa DVD
DVD光盘
DVD guāng pán



DVD player đầu đĩa DVD
DVD播放机
DVD bō fàng jī

record player
máy quay đĩa
电唱机
diàn chàng jī



CD player
đầu đĩa CD
CD播放机
CD bō fàng jī

radio
máy phát thanh
收音机
shōu yīn jī

amplifier
ă-m-li

功率放大器
gōng lǜ fàng dà qì

headphones
tai nghe

耳机
ěr jī

stand
giá
搁架
gē jià



(loud) speaker
loa
音箱
yīn xiāng



speaker stand
chân loa
音箱架
yīn xiāng jià



hi-fi system dàn âm thanh có độ trung thực cao
高保真音响系统 gāo bǎo zhēn yīn xiǎng xì tǒng

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

compact disc
đĩa CD
激光唱盘
jīguāng chàngpán

cassette tape
băng cát-xét
盒式录音带
hészì lùyīndài

cassette player
máy cát-xét
盒式磁带录音机
hészì cídài lùyīnjī

streaming
**hình thức xem/nghe
trung khi đang tải dữ liệu**
流媒体 liúméitǐ

feature film
phim truyện
故事片 gùshìpiàn

advertisement
quảng cáo
广告 guǎnggào

digital
kỹ thuật số
数字式
shùzìshì

high-definition
độ phân giải cao
高清晰度
gāo qīngxī dù

programme
chương trình
节目 jiémù

stereo
âm thanh nổi
立体声 lìtǐshēng

cable television
truyền hình cáp
有线电视
yǒuxiàn diànshì

wifi
mạng không dây
无线网络
wúxiàn wǎngluò

pay-per-view channel
**kênh xem trả tiền theo
từng mục xem**
收费频道
shōufèi píndào

change channel (v)
chuyển kênh
换频道
huàn píndào

tune the radio (v)
dò đài ra-di-ô
调收音机
tiáoshōuyīnjī

watch television (v)
xem tivi
看电视
kàndiànshì

turn the television off (v)
tắt tivi
关电视
guāndiànshì

turn the television on (v)
mở tivi
开电视
kāidiànshì

photography • nhiếp ảnh • 摄影 shèyǐng

shutter release
nút trập

快门键
kuàimén jiàn

aperture dial
vòng khẩu độ
光圈调节环
guāngquān tiáojiéhuán

lens
ống kính
镜头
jìngtóu



SLR camera
máy ảnh phản xạ ống kính đơn
单镜头反光照相机
dānjìngtóu fǎnguāngzhàoxiàngjī



filter
cải lọc ánh sáng
滤镜 lǜjìng



lens cap
nắp ống kính
镜头盖 jìngtóugài



tripod
giá ba chân
三脚架 sānjiǎojià



flash gun
đèn chớp rời
闪光灯 shǎnguāngdēng



lightmeter
đồng hồ đo sáng
曝光表 bàoguāngbiǎo



zoom lens
ống kính đa tiêu cự
变焦镜头 biànzhuāng jìngtóu

types of camera • các loại máy ảnh • 相机种类 xiàngjī zhǒnglèi



Polaroid camera
máy chụp ảnh lấy ngay
宝丽来相机 bǎolilái xiàngjī



digital camera
máy ảnh kỹ thuật số
数码相机 shùmǎ xiàngjī



flash
đèn chớp
闪光灯 shǎnguāngdēng
camera phone điện thoại
có bộ phận chụp ảnh
照相手机 zhàoxiàng shǒujī



disposable camera
máy ảnh dùng một lần
一次性相机 yícìxíng xiàngjī

photograph (v) • chụp ảnh • 照相 zhàoxiàng



film spool
cuộn phim

胶卷
jiāojuǎn

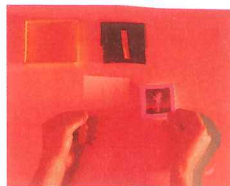
film phim

胶片 jiāopiàn



focus (v) ngắm

调焦 tiáojiāo



develop (v) tráng phim

冲洗 chōngxǐ



negative phim âm bản

底片 dǐpiàn

landscape
ảnh phong
cảnh

全景照
quánjǐngzhào



photograph ảnh chụp 相片 xiàngpiàn

portrait
ảnh chân dung

人像照
rénxiàngzhào



photo album

tập ảnh

相册 xiàngcè

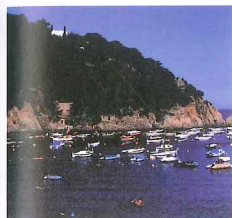


photo frame

khung ảnh

相框 xiàngkuàng

problems • vấn đề • 问题 wèntí



underexposed tối

曝光不足

pùguāng bùzú



overexposed quá sáng

曝光过度

pùguāng guòdù



out of focus mờ

调焦不准 tiáojiāo bùzhǔn



red eye mắt đỏ

红眼 hóngyǎn

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

viewfinder

kính ngắm

取景器

qǔjǐngqì

camera case

túi đựng máy ảnh

相机盒

xiàngjīhé

exposure

độ phơi sáng

曝光

pùguāng

darkroom

phòng tối

暗室

ànshì

print

ảnh in

样片

yàngpiàn

matte

mở xin

无光泽

wúguāngzé

gloss

sáng bóng

有光泽

yǒuguāngzé

enlargement

sự phóng to

放大

fàngdà

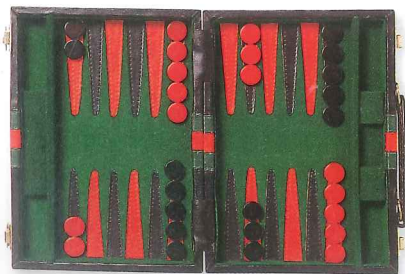
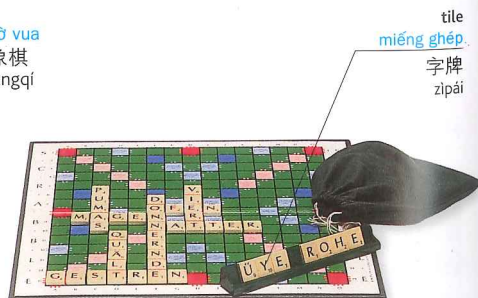
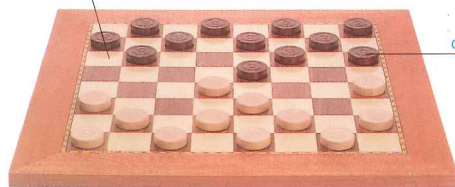
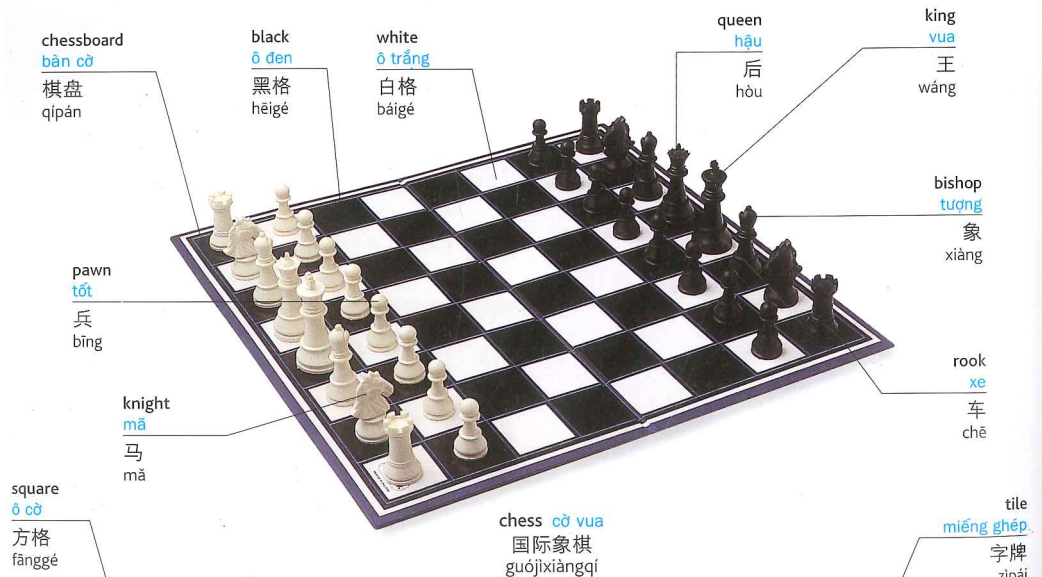
I'd like this film processed.

Xin tráng rọi phim này cho tôi.

请冲洗这个胶卷。

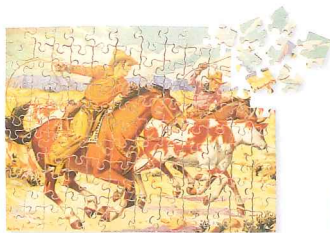
qǐng chōngxǐ zhège jiāojuǎn.

games • trò chơi • 游戏 yóuxì

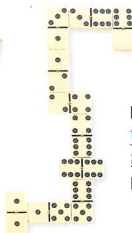




stamp collecting
sưu tầm tem
集邮 jiyóu



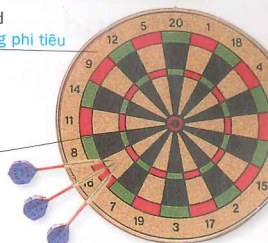
jigsaw puzzle trò chơi ghép hình
拼图 pīntú



dominoes cờ đồ-mì-nô
多米诺骨牌 duōmìnuò gǔpái

dartboard
bia phóng phi tiêu

bullseye
tâm điểm
靶心
bǎxīn



darts trò phóng
phi tiêu
飞镖 fēibiāo

joker phăng teo

王牌 wángpái

jack

bồ

J

zhei

queen đăm

Q

kiu

king

già

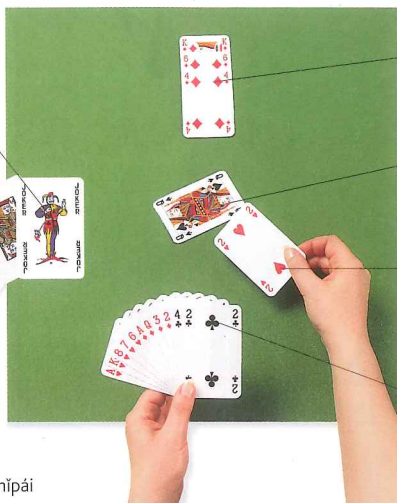
K

kei

ace

xì

A ei



cards bài 纸牌 zhǐpái

diamond

rô

方块

fāngkuài

spade

bích

黑桃

hēitáo

heart

cơ

红心

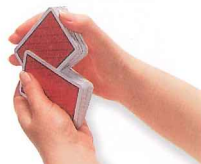
hóngxīn

club

chuồn

梅花

méihuā



shuffle (v) xào bài

洗牌 xǐpái



deal (v) chia bài

发牌 fāpái

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

move

nước đi

走棋

zǒuqí

play (v)

chơi

玩

wán

player

người chơi

玩家

wánjiā

win (v)

thắng

赢

yíng

winner

người thắng

赢家

yíngjiā

lose (v)

thua

输

shū

loser

người thua

输家

shūjiā

game

trò chơi

游戏

yóuxì

bet

tiền cá độ

赌注

dǔzhù

point

điểm

点

diǎn

score

số điểm

得分

défen

poker

bài xì phé

扑克牌

pūkèpái

bridge

bài bít

桥牌

qiáopái

pack of cards

bộ bài

一副牌

yífùpái

suit

chất bài

同花

tónghuā

Roll the dice.

Đổ súc sắc.

掷骰子。

zhìtóuzi.

Whose turn is it?

Đến lượt ai vậy?

该谁了?

gāishuile?

It's your move.

Đến lượt của bạn.

该你了。

gāinile.

arts and crafts • mỹ thuật và nghệ thủ công •

工艺美术 gōngyīměishù



painting hội họa (用颜料等) 绘画 (yòng yánliào děng) huìhuà

colours • màu sắc • 颜色 yánsè



red đỏ
红色 hóngsè



blue xanh biển
蓝色 lánssè



yellow vàng
黄色 huánssè



green xanh lá
绿色 lǜsè



orange cam
橘色 jússè



purple tím
紫色 zǐsè



white trắng
白色 báisè



black đen
黑色 hēisè



grey xám
灰色 huīsè



pink hồng
粉红色 fēnhónssè



brown nâu
褐色 hēsè



indigo chàm
靛青色 diànrqínssè

paints • tuýp/thỏi màu • 颜料 yánliào



oil paints tuýp sơn dầu
油画颜料 yóuhuà yánliào



watercolour paint màu nước
水彩画颜料 shuǐcǎihuà yánliào



pastels phấn màu
彩色蜡笔 cǎisèlǎbǐ

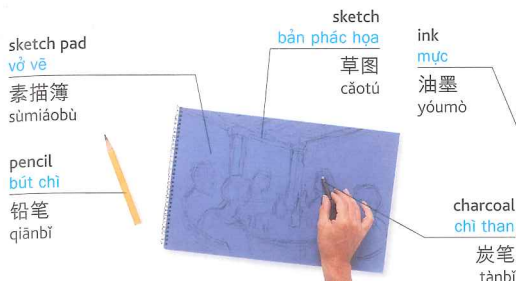


acrylic paint màu acrylic
丙烯颜料 bǐngxī yánliào

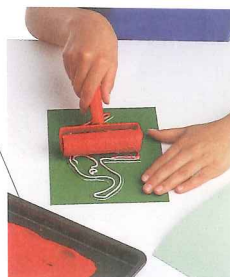
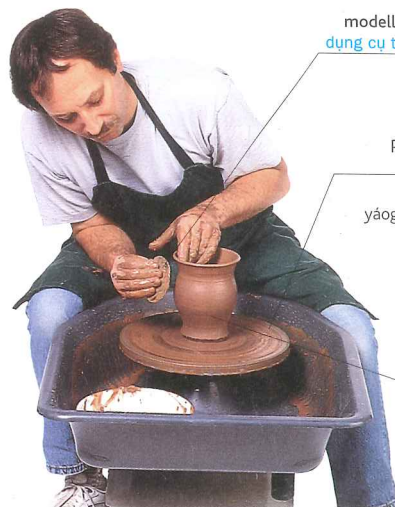


poster paint màu poster
广告颜料 guǎnggào yánliào

crafts (1) • nghệ thủ công (1) • 其他工艺 (1) qítā gōngyì



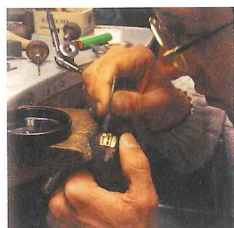
drawing hoạt động vẽ 素描 sùmiáo

printing hoạt động in
印刷 yìnshuāengraving thuật khắc tranh
版画 bǎnhuàsculpting nghệ điêu khắc
雕刻 diàokèwoodworking nghệ mộc
木工 mùgōng

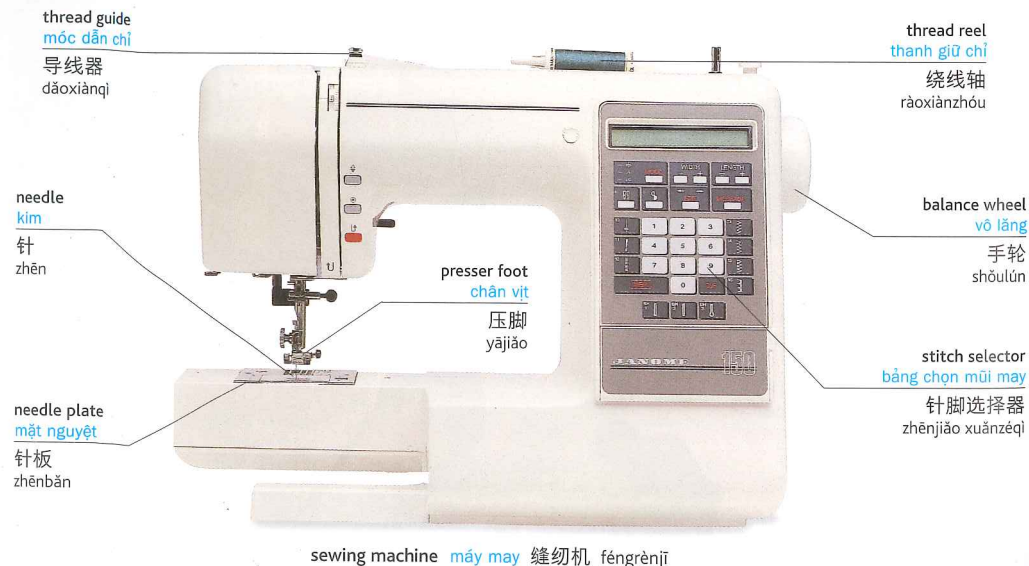
pottery nghệ làm đồ gốm 陶艺 táoyì

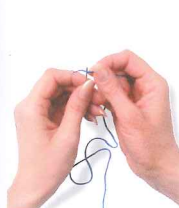


collage nghệ thuật cắt dán tranh 拼贴 pīntiē

jewellery making
nghệ làm nữ trang
珠宝制作 zhūbǎo zhìzuòpapier-mâché
nghệ thuật tạo hình papier-mâché
纸板模型 zhǐbǎnzhìxíngorigami
thuật xếp giấy
折纸 zhézhǐmodel making
thuật dựng mô hình
模型制作 móxíng zhìzuò

crafts (2) • nghệ thủ công (2) • 工艺美术 (2) gōngyīměishùèr





thread (v)
xỏ chỉ
穿针 chuānzhēn



stitch
mũi khâu
针脚 zhēnjiǎo
sew (v)
may, khâu
缝 féng



darn (v)
vá
织补 zhībǔ



tack (v)
khâu lược
粗缝 cūféng



cut (v)
cắt
剪裁 jiǎncái



needlepoint
kiểu thêu chữ thập
绒绣 róngxiù



embroidery
việc thêu thùa
刺绣 cìxiù

crochet hook
kim móc
钩针 gōuzhēn



crochet
việc đan móc
钩织 gōuzhī



macramé
nghệ thuật thắt dây
trang trí
流苏花边
liúsū huābiān



patchwork
kiểu may chắp vá
拼缝 pīnféng



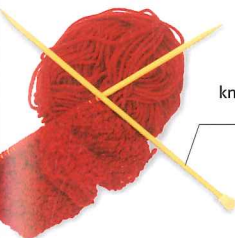
quilting
việc may chăn
绗缝 hàngféng



lace bobbin
cuộn chỉ làm ren
线轴 xiànzhóu
lace-making
việc làm ren
织边 zhībiān



loom
khung cửi
织布机 zhībùjī
weaving
việc dệt vải
纺织 fāngzhī



knitting
việc đan
编织 biānzhī

knitting needle
kim đan
编织针 biānzhīzhēn



wool
len
毛线 máoxiàn
skein cuộn len
线束 xiànshù

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

unpick (v)
tháo các mũi khâu/đan
拆开 chāikāi

fabric
vải
布匹 búpǐ

cotton
vải bông
棉布 miánbù

linen
vải lanh
亚麻布 yāmábù

polyester
vải polyester
聚酯 jùzhǐ

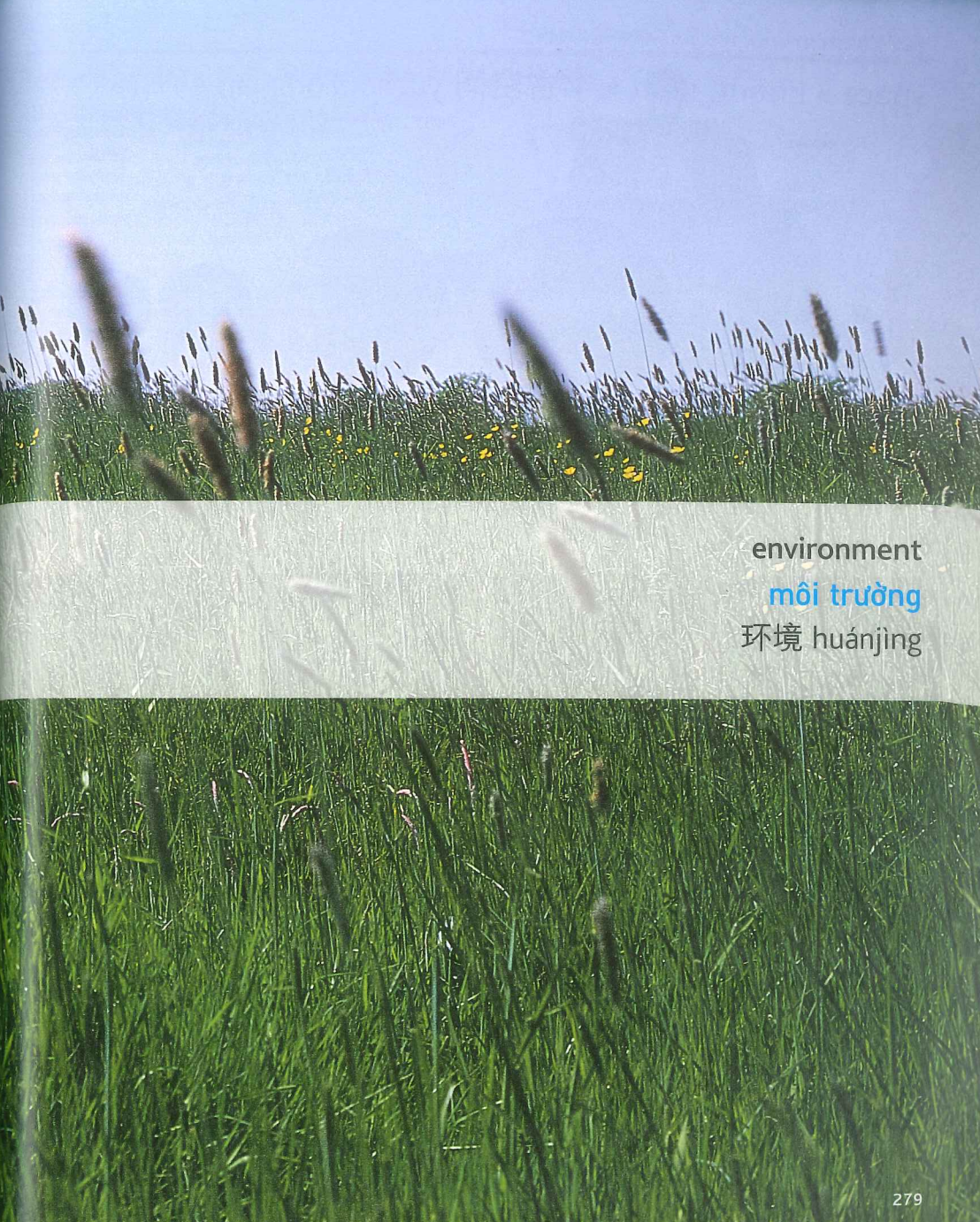
nylon
ni-lông
尼龙 nílóng

silk
lụa
丝绸 sīchóu

designer
nhà thiết kế
设计师 shèjìshī

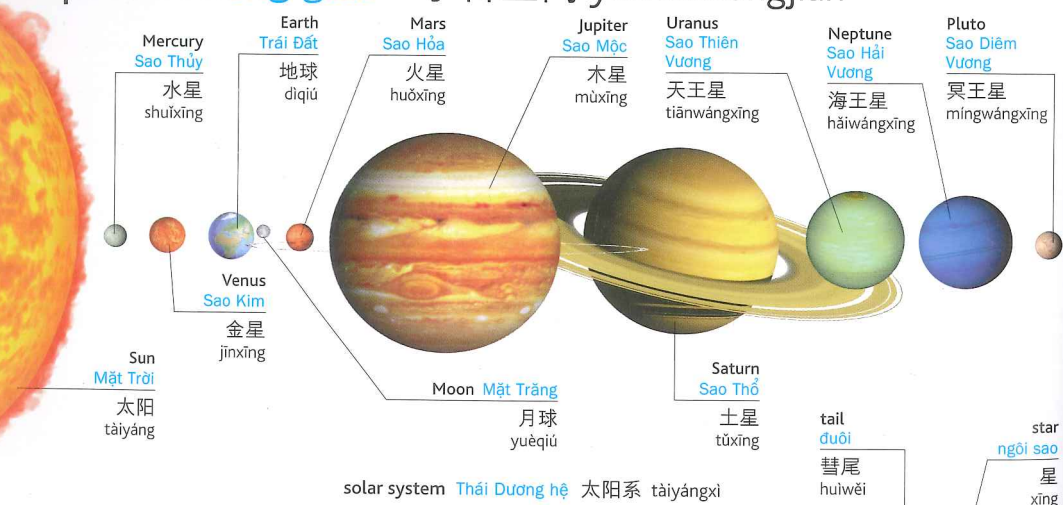
fashion
thời trang
时尚 shíshàng

zip
khóa kéo
拉链 lāliàn



environment
môi trường
环境 huánjìng

space • không gian • 宇宙空间 yǔzhòukōngjiān



galaxy ngân hà
星系 xīngxì



nebula tinh vân
星云 xīngyún



asteroid tiểu hành tinh
小行星 xiǎohángxīng



comet sao chổi
彗星 huìxīng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

universe
vũ trụ
宇宙
yǔzhòu

black hole
lỗ đen
黑洞
hēidòng

full moon
trăng tròn
满月
mǎnyuè

orbit
quỹ đạo
轨道
guǐdào

planet
hành tinh
行星
xíngxīng

new moon
trăng non
新月
xīnyuè

gravity
trọng lực
重力
zhònglì

meteor
sao băng
流星
liúxīng

crescent moon
trăng khuyết
弦月
xiányuè



eclipse nhật/nguyệt thực (日、月)食 (rì, yuè) shí

space exploration • thám hiểm không gian •

太空探索 tàikōngtànsuǒ

space shuttle
tàu con thoi

航天飞机
hàngtiān fēijī

booster
tên lửa đẩy

推进器
tuījìnqì

space suit
trang phục phi
hành gia

太空服
tàikōngfú



astronaut
phi hành gia
宇航员 yǔhángyuán

launch pad
bệ phóng

发射架
fāshèjià



satellite vệ tinh
人造卫星
rénzàowèixīng

thruster
động cơ đẩy
助推器
zhùtuīqì

radar

ra-da

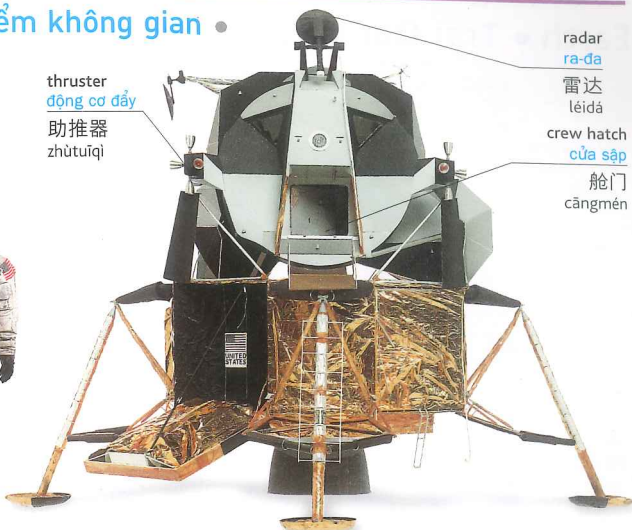
雷达

lèidá

crew hatch
cửa sập

舱门

cāngmén



lunar module tàu thám hiểm mặt trăng
登月舱 dēngyuēcāng



launch sự phóng tàu
发射 fāshè



space station trạm không gian
空间站 kōngjiān zhàn

astronomy • thiên văn học • 天文学 tiānwénxué



constellation chòm sao
星座
xīngzuò



binoculars ống nhòm
双筒望远镜
shuāngtǒng wàngyuǎnjìng



telescope

kính viễn

vọng

天文望远镜

tiānwén

wàngyuǎnjìng

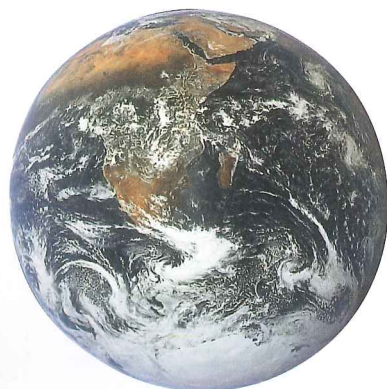
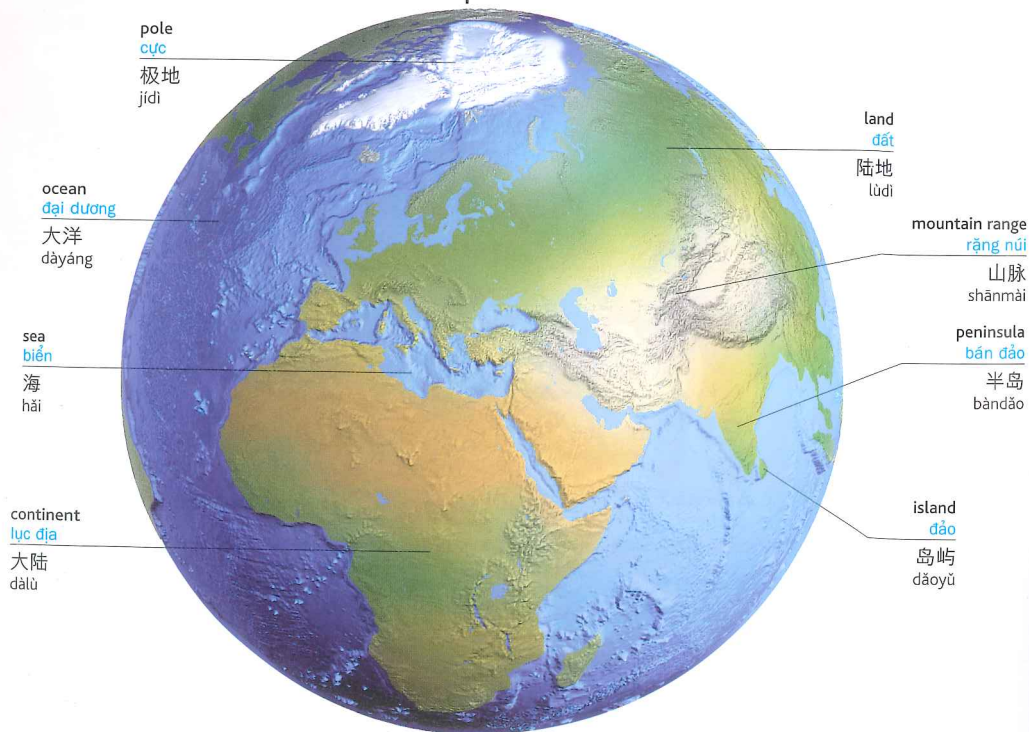
tripod

giá ba chân

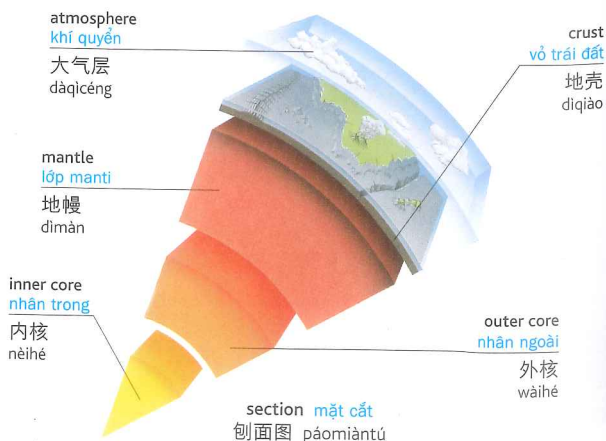
三脚架

sānjiǎojià

Earth • Trái Đất • 地球 dìqiú



planet hành tinh 行星 xíngxīng



Arctic circle
vòng Bắc Cực

北极圈 běijíquān

tropic of Cancer
chí tuyến Bắc

北回归线
běihuíguìxiàn

tropics
nhiệt đới

热带
rèdài

tropic of Capricorn
chí tuyến Nam

南回归线
nánhuíguìxiàn

lava
dung nham

熔岩
róngyán

ash tro
火山灰
huǒshānhuī

magma chamber
lò mắc-ma
岩浆池
yánjiāngchí

vent
miệng phun
火山道
huǒshāndào

magma
mắc-ma
岩浆
yánjiāng

volcano núi lửa 火山 huǒshān

North Pole
Bắc Cực

北极 běiji

northern hemisphere
Bắc bán cầu

北半球
běibànqiú

longitude
kinh độ

经线
jīngxiàn

latitude
vĩ độ

纬线
wěixiàn

southern hemisphere
Nam bán cầu

南半球
nánbánqiú

equator
xích đạo

赤道 chìdào

zones các khu vực 地带 dìdài

Vocabulary •

Từ vựng •

词汇 cíhuì

earthquake

trận động đất

地震 dìzhèn

plate

mảng

板块 bǎnkuài

erupt (v)

phun trào

喷发 pēnfā

tremor

cơn chấn động

震动 zhèndòng



crater miệng núi lửa 火山口 huǒshānkǒu

landscape • cảnh quan • 地貌 dìmào

mountain núi

山
shān

slope
đốc núi

山坡
shānpō

bank bờ

河岸
hé'àn

river
sông

河流
héliú

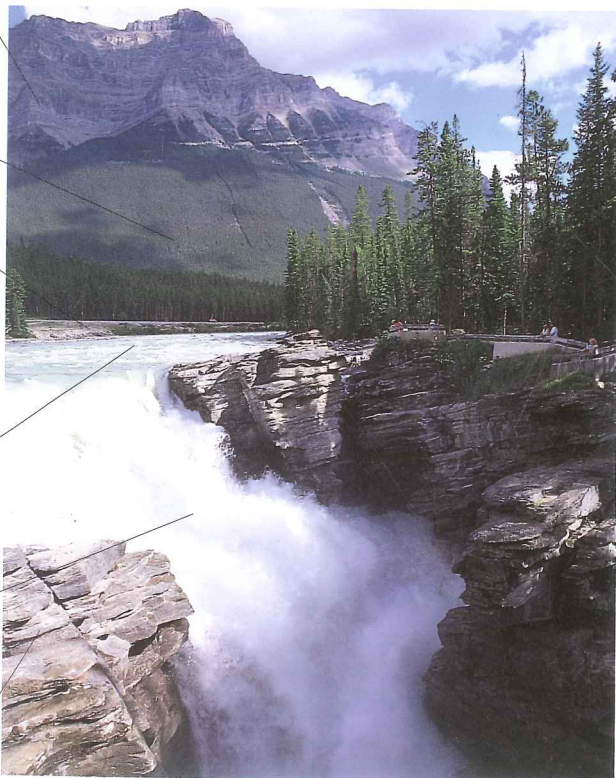
rapids

thác, ghềnh

急流
jílú

rocks đá

岩石
yánshí



glacier sông băng
冰河 bīnghé



valley thung lũng
山谷 shāngǔ



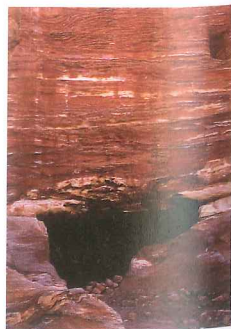
hill đồi
丘陵 qiūlíng



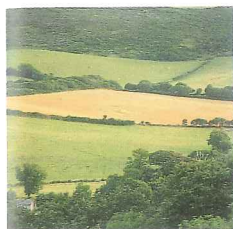
plateau cao nguyên
高原 gāoyuán



gorge hẻm núi
峡谷 xiágǔ



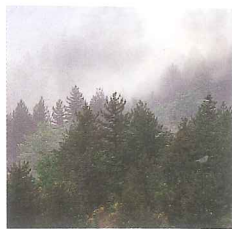
cave hang động
岩洞 yándòng



plain đồng bằng
平原 píngyuán



desert sa mạc
沙漠 shāmò



forest rừng rậm
森林 sēnlín



wood rừng
树林 shùlín



rainforest rừng mưa nhiệt đới
雨林 yǔlín



swamp đầm lầy
沼泽 zhǎozé



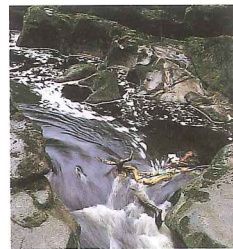
meadow đồng cỏ
草场 cǎochǎng



grassland thảo nguyên
草原 cǎoyuán



waterfall thác nước
瀑布 pùbù



stream con suối
溪流 xīliú



lake hồ
湖 hú



geyser mạch nước phun
间歇喷泉 jiànxiē pēnquán



coast bờ biển
海岸 hǎi'àn



cliff vách đá
悬崖 xuányá

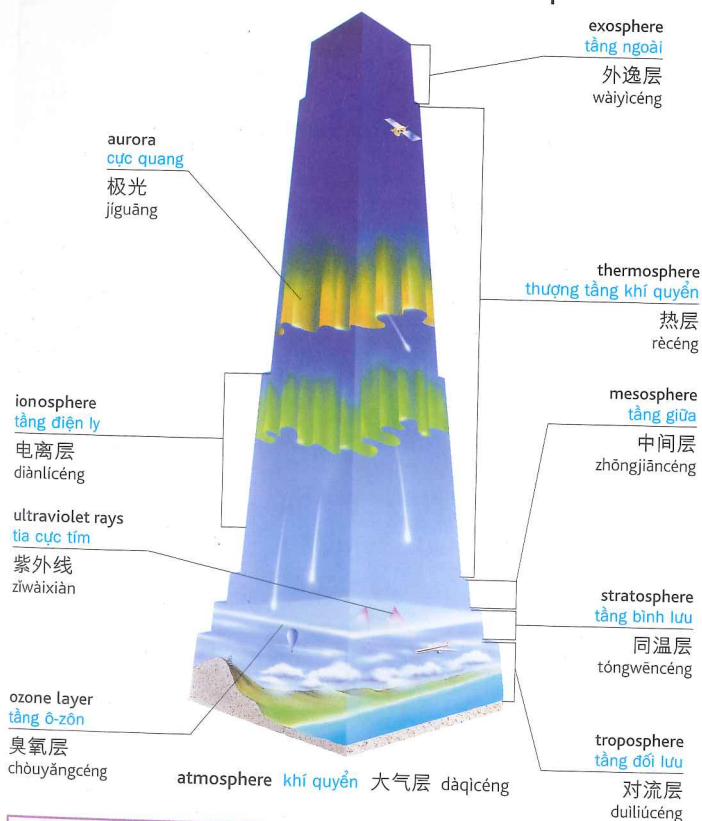


coral reef rặng san hô
珊瑚礁 shānhújiāo



estuary cửa sông
河口 hékǒu

weather • thời tiết • 天气 tiān qì



sunshine nắng 阳光 yángguāng



wind gió 风 fēng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

sleet
mưa tuyết
雨夹雪
yǔjiāxuě

hail
mưa đá
冰雹
bīngbáo

thunder
sấm
雷
léi

shower
trận mưa rào
阵雨
zhènyǔ

sunny
nhiều nắng
阳光明媚
yángguāng míngmèi

cloudy
nhiều mây
多云
duōyún

hot
nóng
热
rè

cold
lạnh
冷
lěng

warm
ấm
温暖
wēnuǎn

dry
khô
干燥
gānzào

wet
ướt
潮
cháo

humid
ẩm ướt
湿润
shīrùn

windy
nhiều gió
多风
duōfēng

gale
trận cuồng phong
狂风
kuángfēng

temperature
nhiệt độ
温度
wēndù

I'm hot/cold.
Tôi thấy nóng/lạnh.
我热/冷。
wǒ rè/lěng.

It's raining.
Trời đang mưa.
正在下雨。
zhèngzài xiàyǔ.

It's...degrees.
...độ.
度...
dù...



cloud mây 云 yún



rain mưa 雨 yǔ

lightning sét
闪电 shǎndiàn



storm bão 暴风雨 bàofēngyǔ



mist sương 雾 ǎi



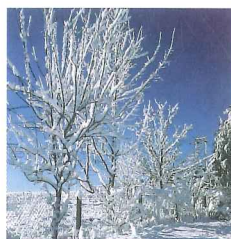
fog sương mù 雾 wù



rainbow cầu vồng 彩虹 cǎihóng



snow tuyết 雪 xuě

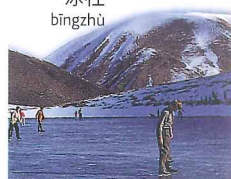


frost sương giá 霜 shuāng



ice băng 冰 bīng

icicle
nhũ băng
冰柱 bīngzhù



freeze sự đóng băng
结冰 jiébīng



hurricane bão mạnh
飓风 jùfēng



tornado lốc xoáy
龙卷风 lóngjuǎnfēng



monsoon gió mùa
季风 jìfēng



flood lũ
洪水 hóngshuǐ

rocks • đá • 岩石 yánshí

igneous • đá mắc-ma •

火成岩 huǒchéngyán



granite đá hoa cương
花岗岩 huāngāngyán



obsidian đá vỏ chai
黑曜岩 hēiyàoyán



basalt đá ba-zan
玄武岩 xuǎnwǔyán



pumice đá bọt
浮石 fúshí

metamorphic • đá biến

chất • 变质岩 biànzhiyán



slate
đá bảng
板岩 bǎnyán



schist
đá phiến
页岩 yèyán



gneiss
đá gơ-nai
片麻岩 piànmáyán



marble
cẩm thạch
大理石 dàlǐshí

sedimentary • đá trầm tích • 沉积

岩 chénjīyán



sandstone
sa thạch
砂岩 shāyán



limestone
đá vôi
石灰岩 shíhuīyán



chalk
đá phấn
白垩 bài



flint
đá lửa
燧石 suǐshí



conglomerate
cuội kết
砾岩 liányán



coal
than
煤 méi

gems • đá quý • 宝石 bǎoshí

ruby
hồng ngọc

红宝石
hóngbǎoshí



amethyst
thạch anh tím

紫水晶
zǐshuǐjīng



jet
huyền thạch

黑玉
hēiyù



opal
đá opal

蛋白石
dànbáishí



moonstone
đá mặt trăng

月长石
yuèzhǎngshí



garnet
thạch lựu

石榴石
shíliúshí



diamond
kim cương

钻石
zuànshí



aquamarine
ngọc xanh biển

海蓝宝石
hǎilánbǎoshí



jade
ngọc thạch

玉石
yùshí



emerald
ngọc lục bảo

绿宝石
lǜbǎoshí



sapphire
xa-phia

蓝宝石
lánbǎoshí



topaz
hoàng ngọc

黄玉
huángyù



tourmaline
đá tourmaline

电气石
diànlqíshí

minerals • khoáng vật • 矿物 kuàngwù



quartz thạch anh
石英 shíyīng



mica mi-ca
云母 yúnmǔ



sulphur lưu huỳnh
硫磺 liúhuáng



hematite hê-ma-tít
赤铁矿 chìtiěkuàng



calcite can-xít
方解石 fāngjiěshí



malachite
đá lông công
孔雀石 kǒngquèshí



turquoise
ngọc lam
绿松石 lǜsōngshí



onyx
onyx
缟玛瑙 gǎomǎnǎo



agate
mã não
玛瑙 mǎnǎo



graphite
than chì
石墨 shí mò

metals • kim loại • 金属 jīnshǔ



gold vàng
金 jīn



silver bạc
银 yín



platinum bạch kim
铂 bó



nickel kền
镍 niè



iron sắt
铁 tiě



copper đồng
铜 tóng



tin thiếc
锡 xī



aluminium nhôm
铝 lǚ



mercury thủy ngân
汞 gōng



zinc kẽm
锌 xīn

animals (1) • động vật (1) • 动物 (1) dòngwùyī

mammals • động vật có vú • 哺乳动物 bǔrǔ dòngwù



rabbit **thỏ**
兔子 tùzi



hamster **chuột hamster**
仓鼠 cāngshǔ

whiskers
ria
腮须 sāixū



mouse **chuột**
小家鼠 xiǎojiāshǔ

tail
đuôi
尾 wěi



rat **chuột cống**
老鼠 lǎoshǔ



hedgehog **nhím**
刺狼 ciwei



squirrel **sóc**
松鼠 sōngshǔ



bat **dơi**
蝙蝠 biānfú



raccoon **gấu trúc Mỹ**
浣熊 huànxióng



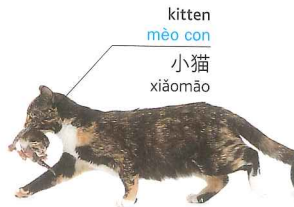
fox **cáo**
狐狸 húli



wolf **chó sói**
狼 láng



puppy **cún**
小狗 xiǎogǒu



kitten **mèo con**
小猫 xiǎomāo



pup **hải cẩu con**
小海豹 xiǎohǎibào



dog **chó**
狗 gǒu

cat **mèo**
猫 māo

otter **rái cá**
水獭 shuǐtǎ

seal **hải cẩu**
海豹 hǎibào



sea lion **sư tử biển**
海狮 hǎishī



walrus **hải mã**
海象 hǎixiàng



whale **cá voi**
鲸 jīng



dolphin **cá heo**
海豚 hǎitún



antler
gạc
鹿角
lùjiǎo

deer hươu; nai
鹿 lù



mane
bờm
鬃毛
zōngmáo

zebra ngựa vằn
斑马 bānmǎ



hoof
móng guác
蹄
tí

giraffe hươu cao cổ
长颈鹿 chángjǐnglù



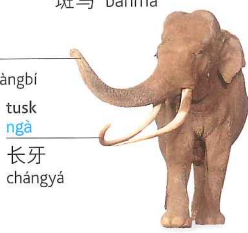
hump
bướu
驼峰
tuófēng

camel lạc đà
骆驼 luòtuó



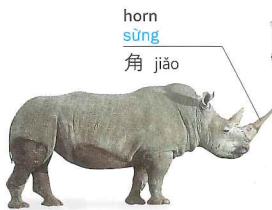
trunk
vòi
象鼻
xiàngbí

hippopotamus hà mã
河马 hémǎ



tusk
ngà
长牙
chángyá

elephant voi
象 xiàng



horn
sừng
角 jiǎo

rhinoceros tê giác
犀牛 xīniú



tiger hổ
虎 hǔ

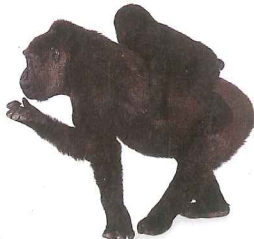


mane
bờm
鬃毛 zōngmáo

lion sư tử
狮子 shīzi



monkey khỉ
猴子 hóuzi



gorilla khỉ đột
大猩猩 dàxīngxīng



koala gấu túi
树袋熊
shùdài xióng



pouch
túi
育儿袋
yù'erdài

kangaroo chuột túi
袋鼠 dàishǔ



bear gấu
熊 xióng

claw
vốt
爪
zhǎo



polar bear gấu Bắc Cực
北极熊 běijíxióng



panda gấu trúc
熊猫
xióngmāo

animals (2) • động vật (2) • 动物 (2) dòngwùèr

birds • chim • 鸟 niǎo



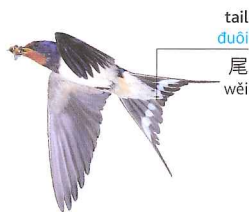
canary
chim hoàng yến
金丝雀 jīnsīquè



sparrow
chim sẻ
麻雀 máquē



hummingbird
chim ruồi
蜂鸟 fēngniǎo



swallow
chim nhạn
燕子 yànzǐ



crow
quạ
乌鸦 wūyā



pigeon
bồ câu
鸽子 gēzi



woodpecker
chim gõ kiến
啄木鸟
zuómùniǎo



falcon
chim ưng
隼 sǔn



owl
cú mèo
猫头鹰
māotóuyīng



gull
mòng biển
海鸥
hải âu

eagle
đại bàng
鹰 yīng



pelican
bồ nông
鹈鹕 tìhú



flamingo
hồng hạc
火烈鸟
huǒlièniǎo



stork
cò
鹤 guàn



crane
sếu
鹤 hè



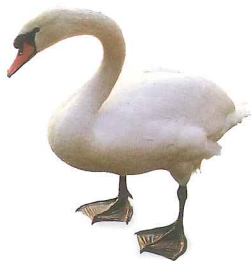
penguin
chim cánh cụt
企鹅 qíe



ostrich
 đà điểu
鸵鸟 tuóniǎo



goose **ngỗng** 鹅 é



swan **thiên nga**
天鹅 tiān'é



peacock **công**
孔雀 kǒngquè



pheasant
chim trĩ
雉 zhì



turkey **gà tây**
火鸡 huǒjī



cockatoo
vẹt mào
美冠鹦鹉 měiguān yīngwǔ

bill
mỏ
喙 huì



parrot **vẹt**
鹦鹉 yīngwǔ

claw
vuốt
爪 zhǎo

feather
lông vũ
羽毛 yǔmáo

wing
cánh
翅膀 chibǎng

reptiles • loài bò sát • 爬行动物 pá xíng dòng wù

scales
vảy

鳞 lín



alligator **cá sấu mõm ngắn**
短吻鳄 duǎnwēn'è



lizard **thằn lằn**
蜥蜴 xīyì



iguana **cự đà**
鬣蜥 lièxī



turtle **rùa biển**
海龟 hǎiguī

shell
mai

龟壳 guīké



tortoise **rùa cạn**
龟 guī

snake **rắn**
蛇 shé



snout
mồm
吻 wěn



crocodile **cá sấu**
鳄鱼 èyú

animals (3) • động vật (3) • 动物 (3) dòngwùsān

amphibians • động vật lưỡng cư • 两栖动物 liǎngqī dòngwù



frog **ếch**
蛙 wā



toad **cóc**
蟾蜍 chánchú



tadpole **nòng nọc**
蝌蚪 kēdǒu



salamander **kỳ nhông**
蝾螈 róngyuán

fish • cá • 鱼类 yúlèi



eel **lươn**
鳗鱼 mányú



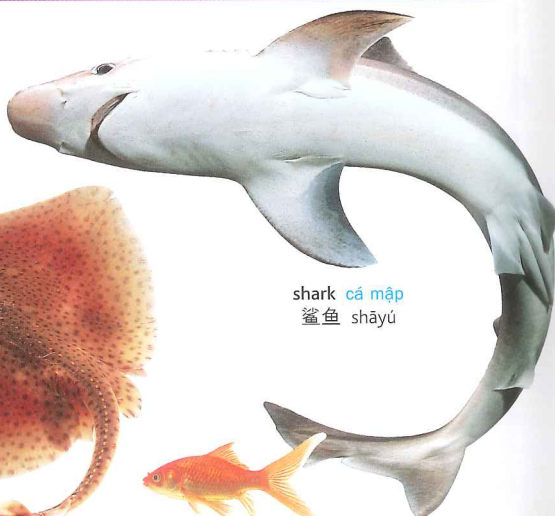
sea horse **cá ngựa**
海马 hǎimǎ



skate **cá đuối**
鳐鱼 yáoyú



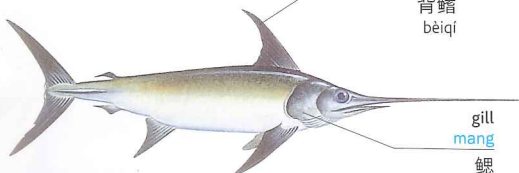
ray **cá đuối (có gai độc)**
魟鱼 hóngyú



shark **cá mập**
鲨鱼 shāyú



goldfish **cá vàng**
金鱼 jīnyú



swordfish **cá kiếm** 剑鱼 jiànyú

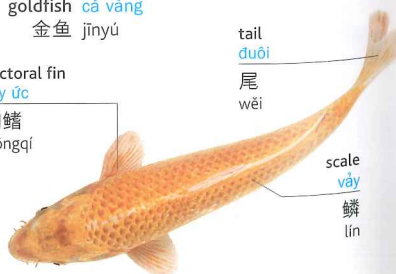
dorsal fin
vây ở lưng
背鳍
bèiqí

gill
mang
鳃
sǎi

pectoral fin
vây ức
胸鳍
xiōngqí

tail
đuôi
尾
wěi

scale
vảy
鳞
lín



koi carp **cá koi** 鲤鱼 lǐyú

invertebrates • động vật không xương sống • 无脊椎动物 wújǐzhuī dòngwù

ant kiến
蚂蚁 mǎyǐtermite mối
白蚁 báiyǐbee ong
蜜蜂 mífēngwasp ong vô vê
黄蜂 huángfēngbeetle bọ cánh cứng
甲壳虫 jiǎqiào chóngcockroach gián
蟑螂 zhānglángmoth bướm đêm
蛾 ébutterfly bướm
蝴蝶 húdiéantenna râu
触角 chùjiǎococoon cái kén (tằm)
茧 jiǎncaterpillar sâu bướm
毛虫 máochóng

cricket dế 蟋蟀 xīshuài

grasshopper châu chấu
蚱蜢 zhà mǐngpraying mantis bọ ngựa
螳螂 tánglángscorpion bọ cạp
蝎子 xiēzisting vòi
蜇 zhēzhēncentipede rết
蜈蚣 wúgōngdragonfly chuồn chuồn
蜻蜓 qīngtíngfly ruồi
苍蝇 cāngyingmosquito muỗi
蚊子 wénziladybird bọ rùa
瓢虫 piáochóngspider nhện
蜘蛛 zhīzhūslug sên
蛞蝓 kuòyúsnail ốc sên
蜗牛 wōniú

worm giun 蚯蚓 qiūyǐn

starfish sao biển
海星 hǎixīngmussel chem chép
贻贝 yíbeicrab cua
螃蟹 pángxièlobster tôm hùm
龙虾 lóngxiāoctopus bạch tuộc
章鱼 zhāngyúsquid mực ống
鱿鱼 yóuyújellyfish sứa
水母 shuǐmǔ

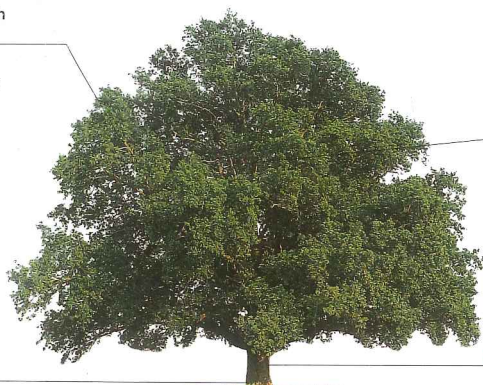
plants • thực vật • 植物 zhíwù

tree • cây • 树 shù

branch
cành

树枝
shùzhī

root
rễ
根
gēn



oak **cây sồi**
橡树 xiàngshù



larch
cây thông rụng lá
落叶松 luòyèsōng



beech **cây dẻ gai**
山毛榉 shānmáo jǔ



birch **cây bu-lô**
桦树 huàshù



pine **cây thông**
松树 sōngshù



cedar
cây tuyết tùng
雪松 xuěsōng



maple **cây phong**
枫树 fēngshù



elm **cây du**
榆树 yúshù



lime **cây đoan**
椴树 duànshù



holly **cây nhựạ rui**
冬青树 dōngqīngshù



berry
quả mọng
浆果 jiāngguǒ

palm **cây cọ**
棕榈树 zōnglǚshù



leaf **lá**
叶 yè

twig
cành non
细枝 xìzhī

bark
vỏ cây
树皮 shùpí

trunk
thân cây
树干 shùgān



willow **cây liễu**
柳树 liǔshù

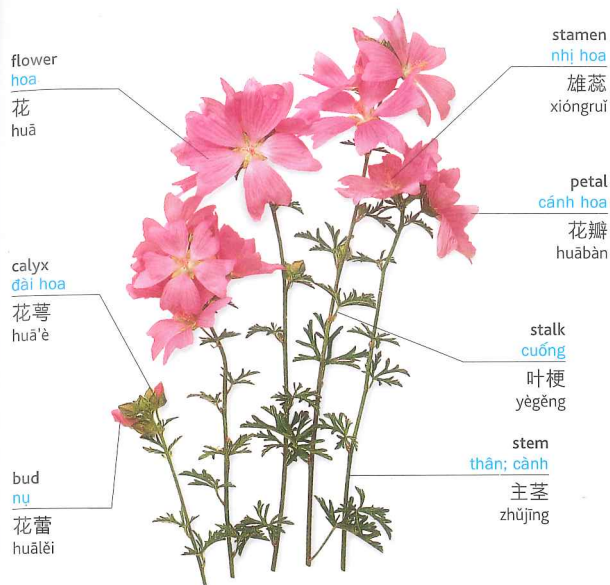


poplar
cây bạch dương
白杨 báiyáng



eucalyptus
cây bạch đàn
桉树 ānshù

flowering plant • cây ra hoa • 显花植物 xiǎnhuā zhíwù



buttercup
cây mao lương hoa vàng
毛茛 máogěn



daisy
cây cúc trắng
雏菊 chújú



thistle
cây kế
薊 jì



dandelion
cây bồ công anh
蒲公英 púgōngyīng



heather
cây thạch nam
石南花 shínánhuā



marigolds
cây cúc vạn thọ
万寿菊 wànshòu jú



foxglove
cây mao địa hoàng
毛地黄 máodihuáng



honeysuckle
cây kim ngân
忍冬 rěndōng



sunflower
cây hướng dương
向日葵 xiàngrikui



clover
cây cỏ ba lá
苜蓿 mùxù



bluebell
cây hoa chuông xanh
野风信子 yěfēngxìnzǐ



primrose
cây anh thảo
樱草 yīngcǎo



lupins
cây đậu lupin
羽扇豆 yǔshàndòu



nettle
cây tầm ma
荨麻 qiánmá

town • thành thị • 城镇 chéngzhèn

street
con đường
街道
jiēdào

kerb
lề đường
路沿
lù yán

street corner
góc đường
街角
jiējǎo

shop
cửa hàng
商店
shāngdiàn

intersection
giao lộ
十字路口
shí zì lù kǒu

one-way system
đường một chiều
单行道
dān xíng dào

pavement
vía hè
人行道
rén xíng dào

office block
tòa nhà văn
phòng
办公楼
bàngōnglóu

apartment
block
tòa nhà chung
cư
公寓楼
gōngyúlóu

alley
hẻm
小巷
xiǎo xiàng

car park
bãi đậu/dỗ xe ô tô
停车场
tíng chē chǎng

street sign
bảng tên đường
路标
lù biāo

bollard
trụ phân cách
安全岛护栏
ān quán dǎo hù lán

street light
đèn đường
路灯
lù dēng



buildings • tòa nhà • 建筑物 jiànzhùwù



town hall **tòa thị chính**
市政厅 shìzhèngtīng



library **thư viện**
图书馆 túshūguǎn



cinema **rạp chiếu phim**
电影院 điệnyǐngyuàn



theatre **nhà hát**
剧院 jùyuàn



university **trường đại học**
大学 dàxué



school **trường học**
学校 xuéxiào



skyscraper **nhà chọc trời**
摩天大楼 mótiān dàlóu

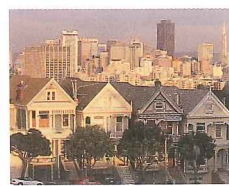
areas • khu vực • 区域 qūyù



industrial estate **khu công nghiệp**
工业区 gōngyèqū



city **thành phố**
市区 shìqū



suburb **ngoại ô**
郊区 jiāoqū



village **làng**
村庄 cūnzhuāng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

pedestrian zone
khu vực cho người đi bộ
步行区
bùxíngqū

avenue
dại lộ (có trồng cây hai bên)
林阴道
lín yīndào

side street
phố ngang
小街
xiǎojiē

square
quảng trường
广场
guǎngchǎng

manhole
lỗ cống
检修井
jiǎnxiūjǐng

bus stop
trạm xe buýt
公共汽车站
gōnggòngqìchē zhàn

gutter
rãnh nước
排水沟
páishuǐgōu

factory
nhà máy
工厂
gōngchǎng

church
nhà thờ
教堂
jiàotáng

drain
cống thoát nước
下水道
xiàshuǐdào

architecture • kiến trúc • 建筑 jiànzhù

buildings and structures • tòa nhà và cấu trúc •

建筑与结构 jiànzhù yǔ jiégòu



skyscraper nhà chọc trời
摩天大楼 mótiān dǎlóu



church nhà thờ
教堂 jiàotáng



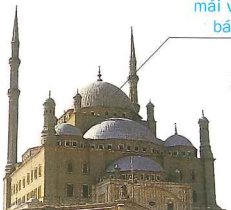
temple đền, chùa
寺庙 sīmào



dam con đập
水坝 shuǐbà



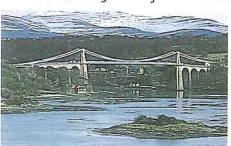
castle lâu đài
城堡 chéngbǎo



mosque nhà thờ Hồi giáo
清真寺 qīngzhēnsī



synagogue
giáo đường Do Thái
犹太教堂 yóutàijiào huítáng



bridge cây cầu
桥梁 qiáoliáng



cathedral thánh đường
大教堂 dàjiàotáng

turret
tháp canh
角楼
jiǎolóu

spire
chóp nhọn
尖顶
jiāndǐng

finial
hình chạm
đầu mái
尖顶饰
jiāndǐngshì

moat
hào
壕沟
háogōu

gable
đầu hồi
三角墙
sānjiǎoqiáng

dome
mái vòm hình
bán nguyệt
圆顶
yuándǐng

tower
tháp
塔
tǎ

vault
mái vòm
拱型圆顶
gǒngxíng yuándǐng

cornice
đường gờ
檐口
yánkǒu

pillar
trụ, cột
柱
zhù

styles • phong cách • 建筑风格 jiànzhù fēnggé



Gothic kiến trúc Gô-tích
哥特式 gētèshì

architrave
dầm đầu cột
柱顶楣梁
zhùdǐng méiliáng



Renaissance
kiến trúc thời Phục hưng
文艺复兴时期风格
wén yí fù xīng shí qī fēng gé

arch
vòm
拱
gǒng

frieze
trụ ngang
檐壁
yánbì

choir
chỗ dành cho
ca đoàn
圣坛
shèngtán

pediment
trần tường
三角楣
sānjiǎoméi

buttress
trụ ốp tường
扶墙
fúqiáng



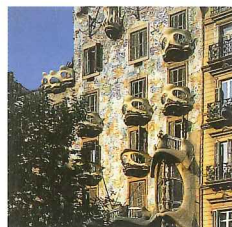
Baroque kiến trúc Ba-rốc
巴洛克式 bālǎokèshì



Rococo
nghệ thuật và thiết kế nội thất Rococo
洛可可式 luòkěkèshì



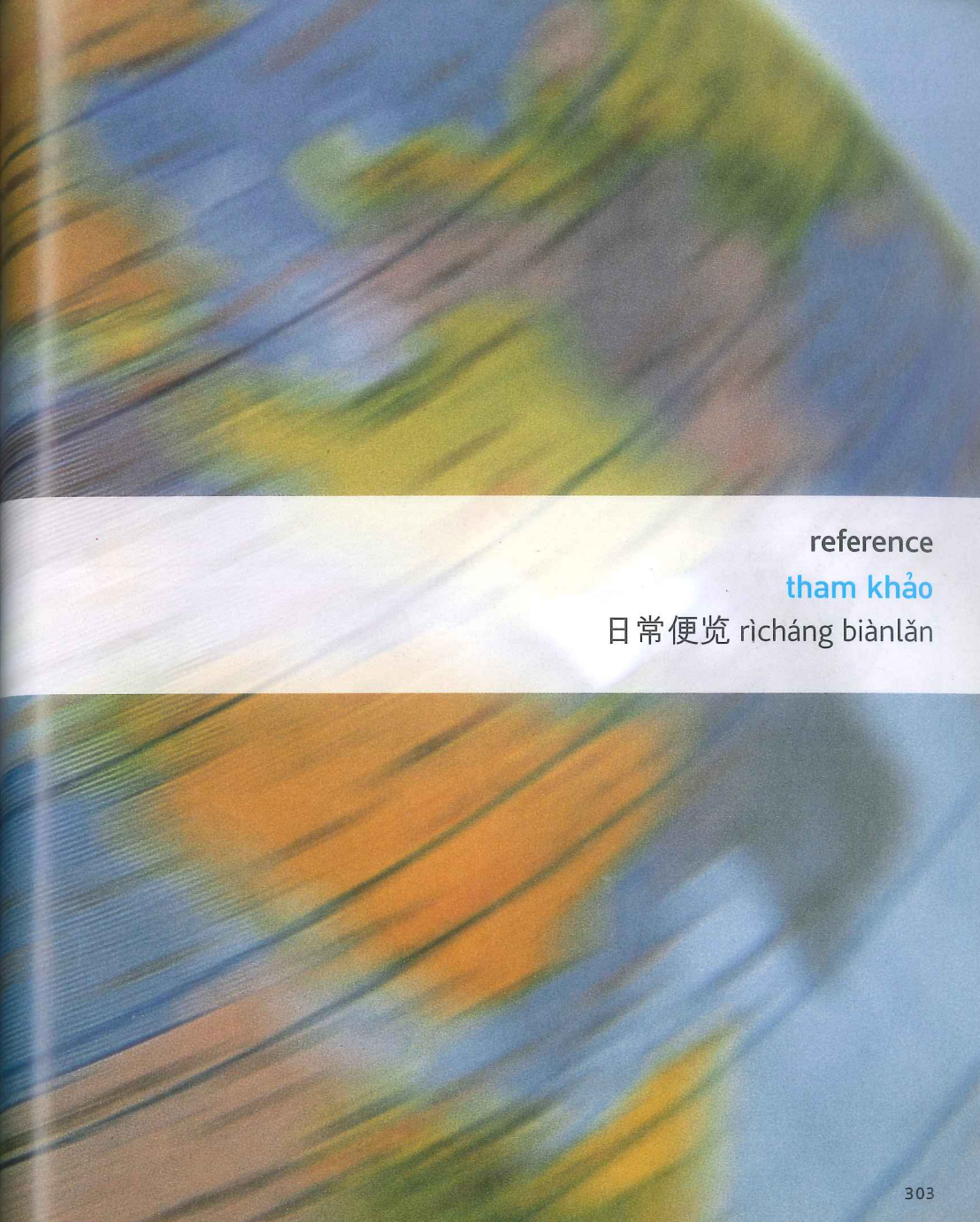
Neoclassical
kiến trúc Tân cổ điển
新古典主义风格
xīn gùdiǎnzhǔyì fēnggé



Art nouveau Tân nghệ thuật
新艺术风格 xīn yìshù fēnggé



Art deco nghệ thuật Art deco
装饰艺术风格
zhuāngshìyìshù fēnggé



reference

tham khảo

日常便览 rìcháng biànlǎn

time • thời gian • 时间 shíjiān

minute hand

kim phút

分针

fēnzhēn

hour hand

kim giờ

时针

shízhēn



clock đồng hồ

钟表 zhōngbiǎo



five past one

một giờ năm (phút)

一点五分 yīdiǎn wǔ fēn



ten past one

một giờ mười

一点十分 yīdiǎn shí fēn



second hand

kim giây

秒针

miǎozhēn

twenty-five past one

một giờ hai mươi lăm

一点二十五分 yīdiǎn èrshíwǔ fēn



one thirty

một giờ rưỡi

一点半 yīdiǎn bàn



quarter past one

một giờ mười lăm

一点十五分 yīdiǎn shíwǔ fēn



twenty past one

một giờ hai mươi

一点二十分 yīdiǎn èrshí fēn



twenty-five to two

hai giờ kém hai mươi lăm

一点三十五分 yīdiǎn sānshíwǔ fēn



twenty to two

hai giờ kém hai mươi

一点四十分 yīdiǎn sìshí fēn



quarter to two

hai giờ kém mười lăm

一点四十五分 yīdiǎn sìshíwǔ fēn



ten to two

hai giờ kém mười

一点五十分 yīdiǎn wǔshí fēn



five to two

hai giờ kém năm

一点五十五分 yīdiǎn wǔshíwǔ fēn



two o'clock

hai giờ

两点钟 liǎngdiǎn zhōng

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

second

giây

秒

miǎo

now

bây giờ

现在

xiànzài

a quarter of an hour

mười lăm phút

一刻钟

yí kèzhōng

minute

phút

分钟

fēnzhōng

later

sau; sau này

以后

yǐhòu

twenty minutes

hai mươi phút

二十分钟

èrshí fēnzhōng

hour

giờ

小时

xiǎoshí

half an hour

nửa tiếng

半小时

bàn xiǎoshí

forty minutes

bốn mươi phút

四十分钟

sìshí fēnzhōng

What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

几点?

jǐ diǎn le?

It's three o'clock.

Ba giờ.

三点了。

sāndiǎn le.

night and day • ngày và đêm • 昼夜 zhòu yè



midnight nửa đêm
午夜 wǔyè



sunrise lúc mặt trời mọc
日出 rìchū



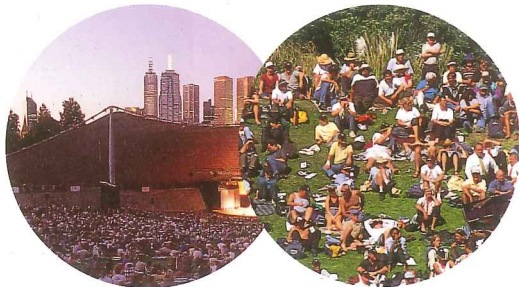
dawn bình minh
拂晓 fúxiǎo



morning buổi sáng
早晨 zǎochén



sunset lúc mặt trời lặn
日落 rìluò



midday giữa trưa
正午 zhèngwǔ



dusk hoàng hôn
黄昏 huánghūn



evening buổi tối
傍晚 bàngwǎn



afternoon buổi trưa/chiều
下午 xiàwǔ

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

early
sớm
早
zǎo

You're early.
Bạn đến sớm.
你来早了。
nǐ lái zǎo le.

on time
đúng giờ
准时
zhǔnshí

You're late.
Bạn bị trễ.
你迟到了。
nǐ chídào le.

late
trễ
迟
chí

I'll be there soon.
Tôi sẽ đến đó ngay.
我马上就到。
wǒ mǎshàng jiùdào.

Please be on time.
Xin hãy đúng giờ.
请准时些。
qǐng zhǔnshí xiē.

I'll see you later.
Hẹn gặp lại sau.
待会儿见。
dàihuir jiàn.

What time does it start?
Mấy giờ bắt đầu?
几点开始?
jǐdiǎn kāishǐ?

What time does it finish?
Mấy giờ kết thúc?
几点结束?
jǐdiǎn jiéshù?

It's getting late.
Trời sắp tối rồi.
天晚了。
tiān wǎn le.

How long will it last?
Nó sẽ kéo dài bao lâu?
会持续多久?
huì chíxù duōjiǔ?

calendar • lịch • 日历 rìlì

month
tháng月
yuèyear
năm年
niánJanuary
tháng giêng
一月
yíyuè

2010

day
ngày日
rìwork day
ngày làm việc工作日
gōngzuòrìMonday
thứ hai
星期一
xīngqīyīTuesday
thứ ba
星期二
xīngqīèrWednesday
thứ tư
星期三
xīngqīsānThursday
thứ năm
星期四
xīngqīsìFriday
thứ sáu
星期五
xīngqīwǔSaturday
thứ bảy
星期六
xīngqīlìuSunday
chủ nhật
星期日
xīngqīrì

1	2	3	4	5	6	7
8	9	10	11	12	13	14
15	16	17	18	19	20	21

yesterday
hôm qua
昨天
zuótiāntoday
hôm nay
今天
jīntiāntomorrow
ngày mai
明天
míngtiānweekend
cuối tuần
周末
zhōumòweek
tuần星期
xīngqīdate
ngày
tháng日期
rìqī

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

January
tháng một
一月
yíyuèMarch
tháng ba
三月
sānyuèMay
tháng năm
五月
wǔyuèJuly
tháng bảy
七月
qīyuèSeptember
tháng chín
九月
jiǔyuèNovember
tháng mười một
十一月
shíyíyuèFebruary
tháng hai
二月
èryuèApril
tháng tư
四月
sìyuèJune
tháng sáu
六月
liùyuèAugust
tháng tám
八月
bāyuèOctober
tháng mười
十月
shíyuèDecember
tháng mười hai
十二月
shíèryuè

years • năm • 年 nián

1900

nineteen hundred năm một nghìn chín trăm 一九〇〇年 yījiǔlínglíng nián

1901

nineteen hundred and one năm một nghìn chín trăm lẻ một 一九〇一年 yījiǔlíngyī nián

1910

nineteen ten năm một nghìn chín trăm mười 一九一〇年 yījiǔyīlíng nián

2000

two thousand năm hai nghìn 二〇〇〇年 èrlínglínglíng nián

2001

two thousand and one năm hai nghìn lẻ một 二〇〇一年 èrlínglíngyī nián

seasons • mùa • 季节 jìjié

spring xuân
春天 chūntiānsummer hạ
夏天 xiàtiānautumn thu
秋天 qiūtiānwinter đông
冬天 dōngtiān

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

century

thế kỷ

世纪 shìjì

decade

thập kỷ

十年 shínián

millennium

thiên niên kỷ

千年 qiānnián

fortnight

hai tuần

两周 liǎngzhōu

this week

tuần này

本周 běnzhōu

last week

tuần trước

上周 shàngzhōu

next week

tuần sau

下周 xiàzhōu

the day before yesterday

ngày hôm kia

前天 qiántiān

the day after tomorrow

ngày một

后天 hòutiān

weekly

hàng tuần

每周 měizhōu

monthly

hàng tháng

每月 měiyuè

annual

hàng năm

每年 měinián

What's the date today?

Hôm nay là ngày mấy?

今天几号?

jīntiān jǐhào?

It's February seventh, two thousand and two.

Hôm nay là ngày bảy tháng hai, năm hai nghìn lẻ hai.

今天是二〇〇二年二月七日。

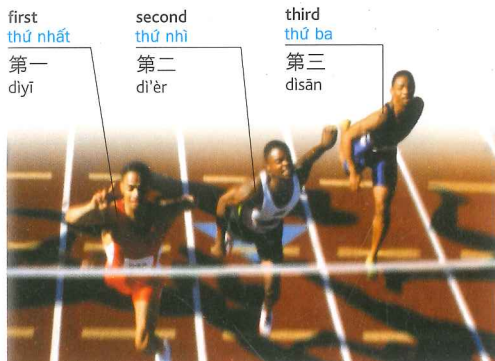
jīntiān shì èrlínglíngèr nián

èryuè qīrì.

numbers • con số • 数字 shùzì

0	zero không 零 líng	20	twenty hai mươi 二十 èrshí
1	one một 一 yī	21	twenty-one hai mươi mốt 二十一 èrshíyī
2	two hai 二 èr	22	twenty-two hai mươi hai 二十二 èrshí'èr
3	three ba 三 sān	30	thirty ba mươi 三十 sānshí
4	four bốn 四 sì	40	forty bốn mươi 四十 sìshí
5	five năm 五 wǔ	50	fifty năm mươi 五十 wǔshí
6	six sáu 六 liù	60	sixty sáu mươi 六十 liùshí
7	seven bảy 七 qī	70	seventy bảy mươi 七十 qīshí
8	eight tám 八 bā	80	eighty tám mươi 八十 bāshí
9	nine chín 九 jiǔ	90	ninety chín mươi 九十 jiǔshí
10	ten mười 十 shí	100	one hundred một trăm 一百 yībǎi
11	eleven mười một 十一 shíyī	110	one hundred and ten một trăm mười 一百一十 yībǎiyíshí
12	twelve mười hai 十二 shí'èr	200	two hundred hai trăm 二百 èrbǎi
13	thirteen mười ba 十三 shí sān	300	three hundred ba trăm 三百 sānbǎi
14	fourteen mười bốn 十四 shí sì	400	four hundred bốn trăm 四百 sìbǎi
15	fifteen mười lăm 十五 shí wǔ	500	five hundred năm trăm 五百 wǔbǎi
16	sixteen mười sáu 十六 shí liù	600	six hundred sáu trăm 六百 liùbǎi
17	seventeen mười bảy 十七 shí qī	700	seven hundred bảy trăm 七百 qībǎi
18	eighteen mười tám 十八 shí bā	800	eight hundred tám trăm 八百 bābǎi
19	nineteen mười chín 十九 shí jiǔ	900	nine hundred chín trăm 九百 jiǔbǎi

1,000	one thousand một nghìn 一千 yīqiān
10,000	ten thousand mười nghìn 一万 yīwàn
20,000	twenty thousand hai mươi nghìn 两万 liǎngwàn
50,000	fifty thousand năm mươi nghìn 五万 wǔwàn
55,500	fifty-five thousand five hundred năm mươi lăm nghìn năm trăm 五万五千五百 wǔwàn wúqiān wúbǎi
100,000	one hundred thousand một trăm nghìn 十万 shíwàn
1,000,000	one million một triệu 一百万 yībǎiwàn
1,000,000,000	one billion một tỉ 十亿 shíyì

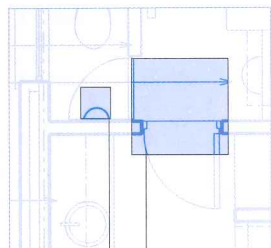


fourth thứ tư 第四 dìsì	eleventh thứ mười một 第十一 dīshíyī
fifth thứ năm 第五 dìwǔ	twelfth thứ mười hai 第十二 dīshíèr
sixth thứ sáu 第六 dìliù	thirteenth thứ mười ba 第十三 dīshísān
seventh thứ bảy 第七 dìqī	fourteenth thứ mười bốn 第十四 dīshísi
eighth thứ tám 第八 dìbā	fifteenth thứ mười lăm 第十五 dīshíwǔ
ninth thứ chín 第九 dìjiǔ	
tenth thứ mười 第十 dīshí	

sixteenth thứ mười sáu 第十六 dīshíliù	thirtieth thứ ba mươi 第三十 dīsānshí
seventeenth thứ mười bảy 第十七 dīshíqī	fortieth thứ bốn mươi 第四十 dīsìshí
eighteenth thứ mười tám 第十八 dīshíbā	fiftieth thứ năm mươi 第五十 dìwǔshí
nineteenth thứ mười chín 第十九 dīshíjiǔ	sixtieth thứ sáu mươi 第六十 dìliùshí
twentieth thứ hai mươi 第二十 dì'èrshí	seventieth thứ bảy mươi 第七十 dìqīshí
twenty-first thứ hai mươi một 第二十一 dì'èrshíyī	eightieth thứ tám mươi 第八十 dìbāshí
twenty-second thứ hai mươi hai 第二十二 dì'èrshíèr	ninetieth thứ chín mươi 第九十 dìjiǔshí
twenty-third thứ hai mươi ba 第二十三 dì'èrshísān	one hundredth thứ một trăm 第一百 dìyībǎi

weights and measures • cân nặng và số đo • 度量衡

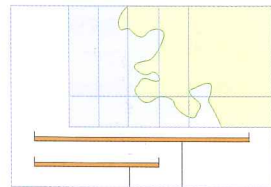
area • **diện tích** •
面积 miànjī



square foot
foot vuông
平方英尺
píngfāng yīngchǐ

square metre
mét vuông
平方米
píngfāng mí

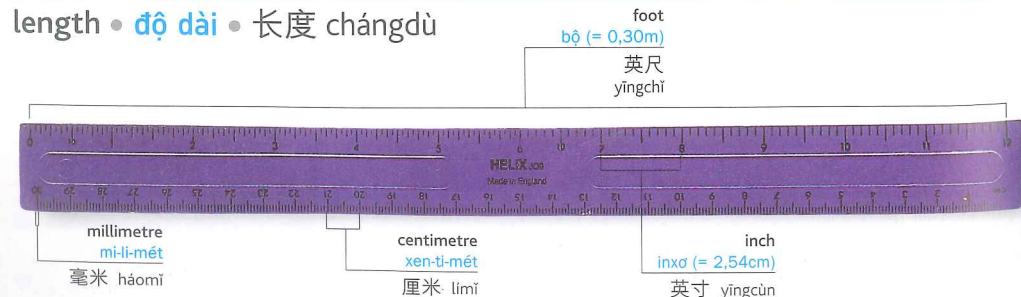
distance • **khoảng cách** • 距离 jùlí



kilometre
ki-lô-mét
公里 gōnglǐ

mile
dặm
英里 yīnglǐ

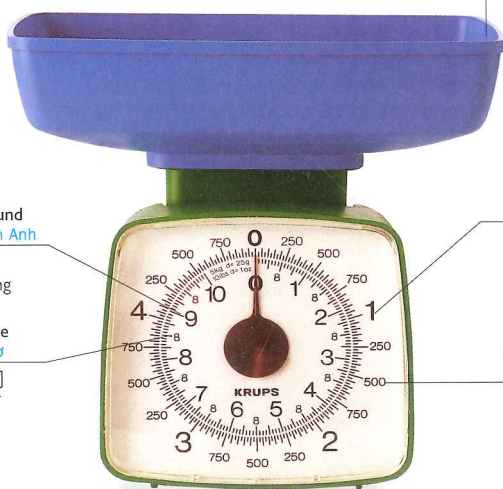
length • **độ dài** • 长度 chángdù



millimetre
mí-li-mét
毫米 háomǐ

centimetre
xen-ti-mét
厘米 límí

inch
inxơ (= 2,54cm)
英寸 yīngcùn



pan
đĩa cân
秤盘 chéngpán

pound
cân Anh
磅 bàng

ounce
ao-xơ
盎司 àngsī

kilogram
ki-lô-gam
千克 qiānkè

gram
gam
克 kè

scales **cái cân** 磅秤 bàngchèng

Vocabulary • **Từ vựng** • 词汇 cíhuì

yard
thước Anh
码 mǎ

tonne
tấn
吨 dūn

measure (v)
đo lường
测量 cèliáng

metre
mét
米 mǐ

milligram
mi-li-gam
毫克 háokè

weigh (v)
có trọng lượng là...
称重量 chēng zhòngliáng

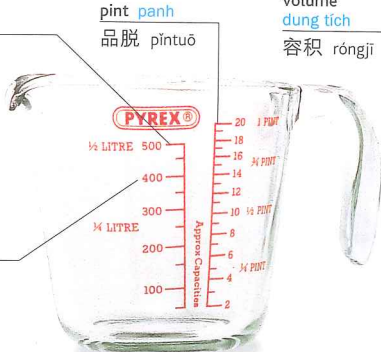
capacity • dung lượng • 容量 róngliàng

half-litre
nửa lít
半升
bànsēng

pint **panh**
品脱 pǐntuō

volume
dung tích
容积 róngjī

millilitre
mi-li-lit
毫升
háoshēng



measuring jug **ca đong** 量壺 liánghú



liquid measure **dụng cụ đo thể tích**
chất lỏng 液体量器 yětǐ liángqì

Vocabulary •
Từ vựng • 词汇
cíhuì

gallon
ga-lông (1 ga-lông Anh
= 4.55; 1 ga-lông Mỹ
= 3.79)
加仑 jiālún

quart
lít Anh
夸脱 kuātuō

litre
lít
升 shēng

container • đồ đựng • 容器 róngqì



carton **hộp giấy**
硬纸盒 yìngzhǐhé



packet **gói**
包 bao



bottle **chai**
瓶 píng



bag **túi**
袋 dài



tub **hộp (có nắp đậy)**
塑料盒 sùliàohé



jar **hũ**
广口瓶 guǎngkǒupíng

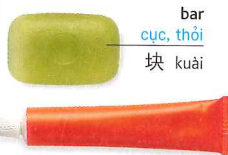


tin **hộp/lon thiếc**
罐头盒 guàntóuhé

can **hộp; lon**
罐 guàn



liquid dispenser
bình xịt chất lỏng
喷雾器 pēnshuǐqì



bar
cục, thỏi
块 kuài

tube **tuýp**
软管 ruǎnguǎn



roll **cuộn**
卷 juǎn

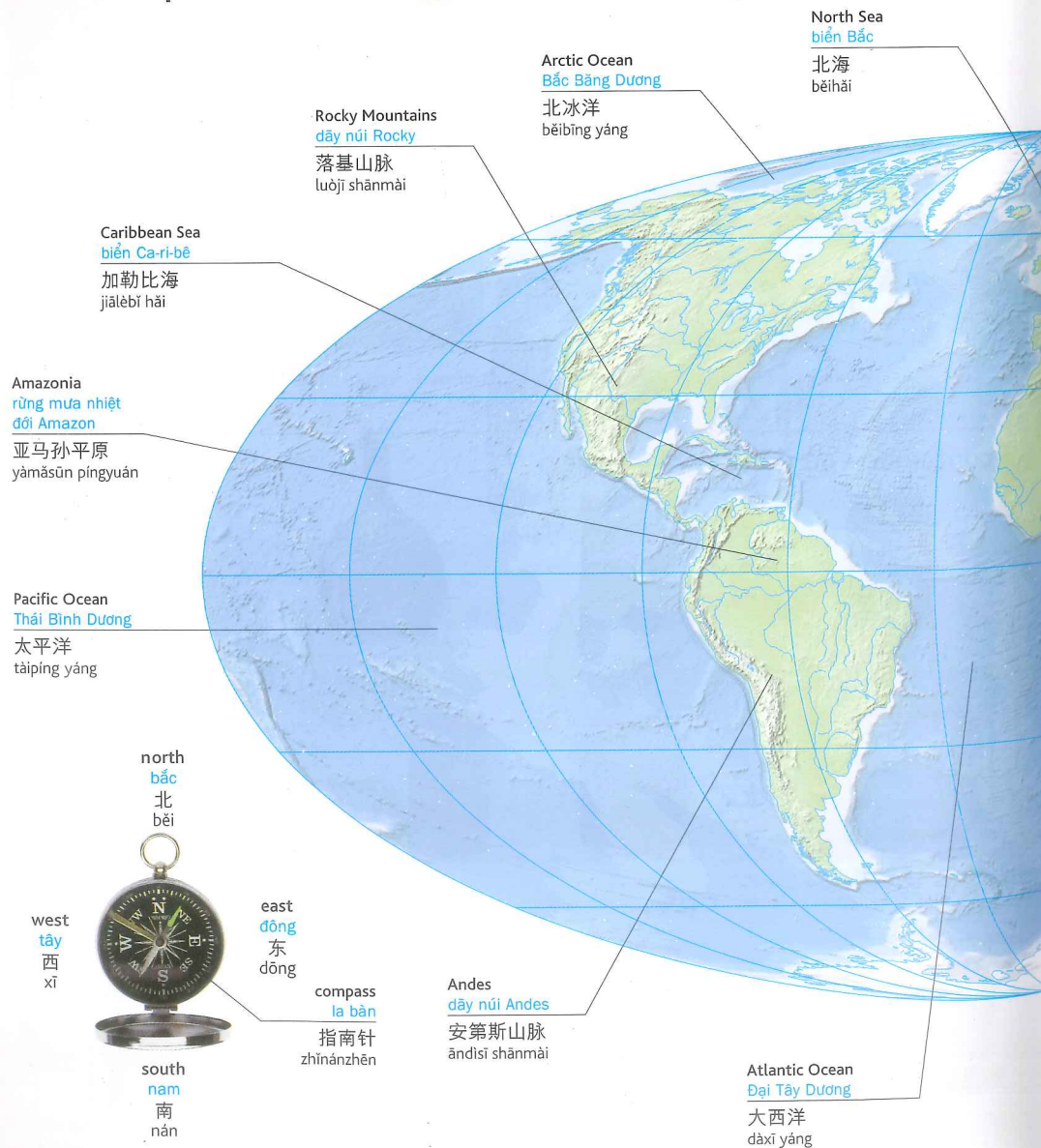


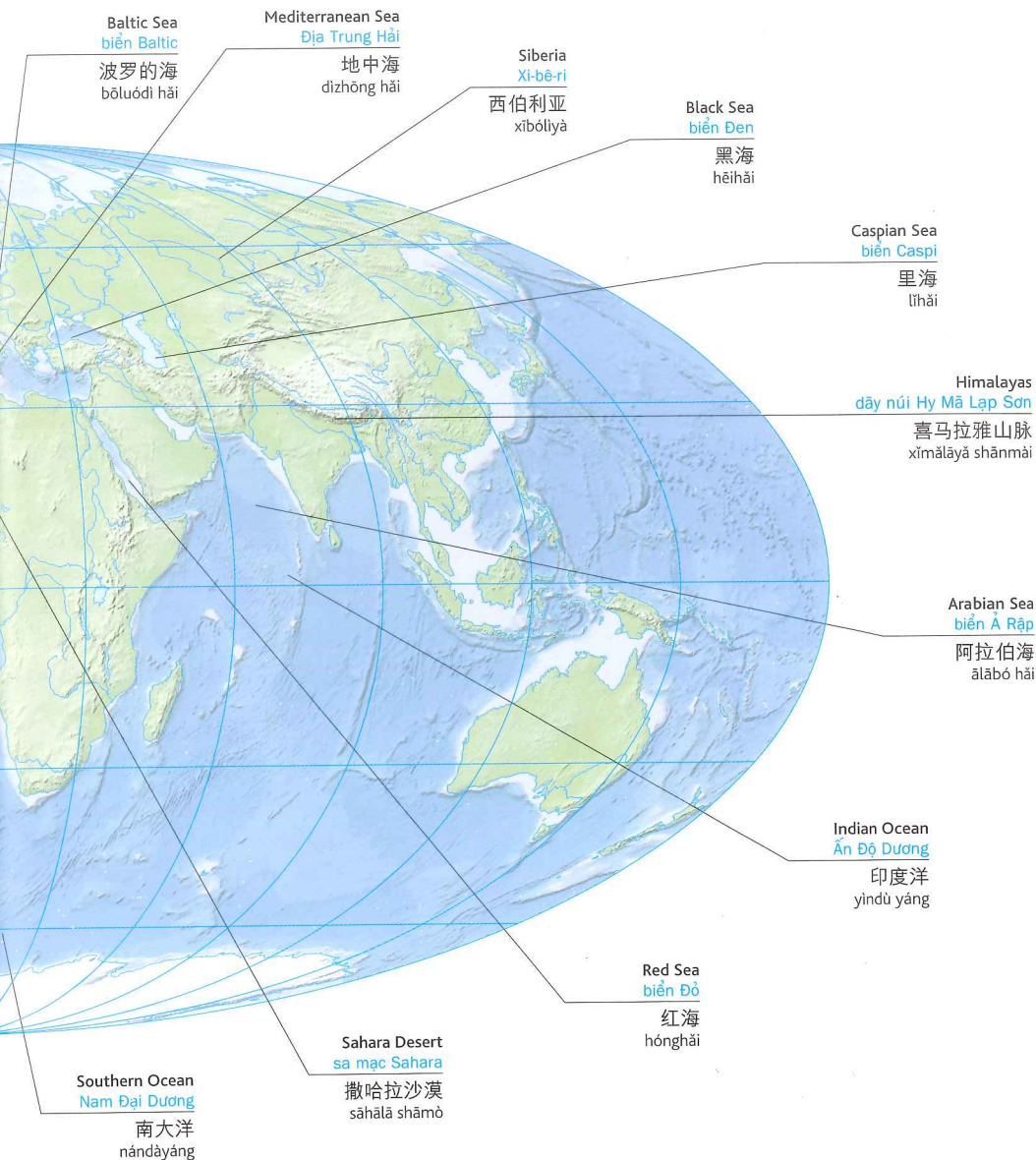
pack **hộp, bao**
纸盒 zhǐhé



spray can **bình xịt**
喷雾罐 pēnwúguǎn

world map • bản đồ thế giới • 世界地图 shìjiè dìtú





North and Central America • Bắc Mỹ và Trung Mỹ • 中北美洲 zhōngběiměizhōu



South America • Nam Mỹ • 南美洲 nánměizhōu

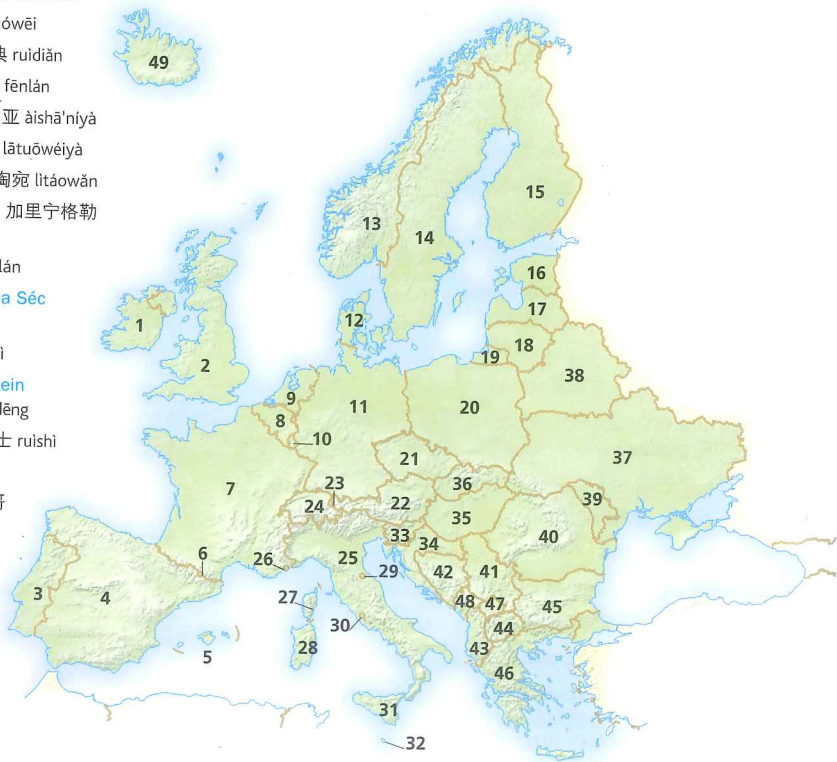
1 Venezuela **Venezuela** 委内瑞拉 wēinèiruīlā2 Colombia **Colombia** 哥伦比亚 gēlúnbiyà3 Ecuador **Ecuador** 厄瓜多尔 èguāduō'ěr4 Peru **Peru** 秘鲁 bílǔ5 Galapagos Islands **quần đảo Galapagos**
加拉帕戈斯群岛 jiālāpàgēsī qúndǎo6 Guyana **Guyana** 圭亚那 guīyànà7 Suriname **Suriname** 苏里南 sūlínán8 French Guiana **Guyane thuộc Pháp**
法属圭亚那 fǎshǔ guīyànà9 Brazil **Brazil** 巴西 bāxī10 Bolivia **Bolivia** 玻利维亚 bōlìwéiyà11 Chile **Chile** 智利 zhìlì12 Argentina **Argentina** 阿根廷 āgēntíng13 Paraguay **Paraguay** 巴拉圭 bālāguī14 Uruguay **Uruguay** 乌拉圭 wūlāguī15 Falkland Islands **quần đảo Falkland**
福克兰群岛 (马尔维纳斯群岛)
fúkelán qúndǎo (mǎ'ěrwéināsī qúndǎo)

Vocabulary • Từ vựng • 词汇 cíhuì

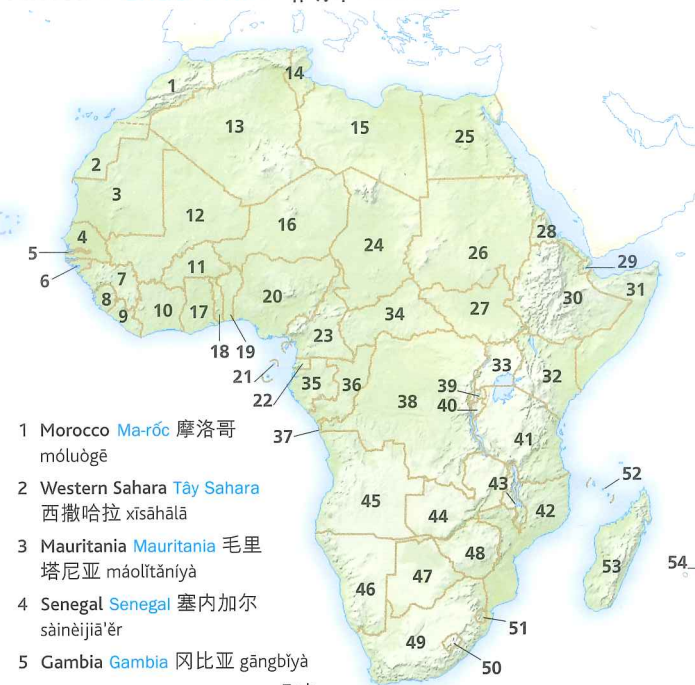
country đất nước 国家 guójiā	province tỉnh 省 shěng	zone khu vực 地域 dìyù
nation dân tộc 民族 mínzú	territory lãnh thổ 领土 lǐngtǔ	district quận, huyện 行政区 xíngzhèngqū
continent lục địa 大陆 dàlù	colony thuộc địa 殖民地 zhīmíndì	region vùng; miền 地区 dìqū
state quốc gia; tiểu bang 主权国家 zhǔquán guójiā	principality công quốc 公国 gōngguó	capital thủ đô 首都 shǒudū

Europe • châu Âu • 欧洲 ōuzhōu

- 1 Ireland **Ireland** 爱尔兰 ài'ěr'lán
- 2 United Kingdom **Anh Quốc** 英国 yīngguó
- 3 Portugal **Bồ Đào Nha** 葡萄牙 pútáoyá
- 4 Spain **Tây Ban Nha** 西班牙 xībānyá
- 5 Balearic Islands **quần đảo Balearic Tây Ban Nha** 巴利阿里群岛 bālǎlǐ qúndǎo
- 6 Andorra **Andorra** 安道尔 āndào'ěr
- 7 France **Pháp** 法国 fǎguó
- 8 Belgium **Bỉ** 比利时 bǐlìshí
- 9 Netherlands **Hà Lan** 荷兰 hélán
- 10 Luxembourg **Luxembourg** 卢森堡 lú sēn bǎo
- 11 Germany **Đức** 德国 déguó
- 12 Denmark **Đan Mạch** 丹麦 dānmài
- 13 Norway **Na Uy** 挪威 nuówēi
- 14 Sweden **Thụy Điển** 瑞典 ruìdiǎn
- 15 Finland **Phần Lan** 芬兰 fēnlán
- 16 Estonia **Estonia** 爱沙尼亚 àishā'nyà
- 17 Latvia **Latvia** 拉脱维亚 lātuówēiyà
- 18 Lithuania **Lithuania** 立陶宛 lítáowǎn
- 19 Kaliningrad **Kaliningrad** 加里宁格勒 jiālǐnínggélè
- 20 Poland **Ba Lan** 波兰 bōlán
- 21 Czech Republic **Cộng hòa Séc** 捷克 jiékè
- 22 Austria **Áo** 奥地利 àodìlì
- 23 Liechtenstein **Liechtenstein** 列支敦士登 lièzhīdūnshìdēng
- 24 Switzerland **Thụy Sĩ** 瑞士 ruìshì
- 25 Italy **Ý** 意大利 yìdàlì
- 26 Monaco **Monaco** 摩纳哥 mónàgē
- 27 Corsica **Corse** 科西嘉岛 kēxījiādǎo
- 28 Sardinia **Sardinia** 撒丁岛 sādingdǎo
- 29 San Marino **San Marino** 圣马力诺 shèngmǎlìnuò
- 30 Vatican City **Thành Vatican** 梵蒂冈 fàndìgāng
- 31 Sicily **Sicily** 西西里岛 xīxīlǐdǎo
- 32 Malta **Malta** 马耳他 mǎ'ěrtǎ
- 33 Slovenia **Slovenia** 斯洛文尼亚 sīluòwénniyà
- 34 Croatia **Croatia** 克罗地亚 kèluódìyà
- 35 Hungary **Hungary** 匈牙利 xiōngyáilì
- 36 Slovakia **Slovakia** 斯洛伐克 sīluòfákè
- 37 Ukraine **Ukraina** 乌克兰 wūkèlán
- 38 Belarus **Belarus** 白俄罗斯 bái'élúósī
- 39 Moldova **Moldova** 摩尔多瓦 mó'ěrduōwǎ
- 40 Romania **Romania** 罗马尼亚 luómǎniyà
- 41 Serbia **Serbia** 塞尔维亚 sàir'ěrwēiyà
- 42 Bosnia and Herzegovina **Bosnia và Herzegovina** 波斯尼亚和黑塞哥维那 (波黑) bōsīniyà hé hēisàigēwēinà(bōhēi)
- 43 Albania **Albania** 阿尔巴尼亚 ā'ěrbāniyà
- 44 Macedonia **Macedonia** 马其顿 mǎqídùn
- 45 Bulgaria **Bulgaria** 保加利亚 bǎojiāliyà
- 46 Greece **Hy Lạp** 希腊 xīlà
- 47 Kosovo (disputed) **Kosovo (còn tranh chấp)** 科索沃 kēsùowò (争议中 zhēngyìzhōng)
- 48 Montenegro **Montenegro** 黑山 hēishān
- 49 Iceland **Iceland** 冰岛 bīngdǎo



Africa • châu Phi • 非洲 fēizhōu



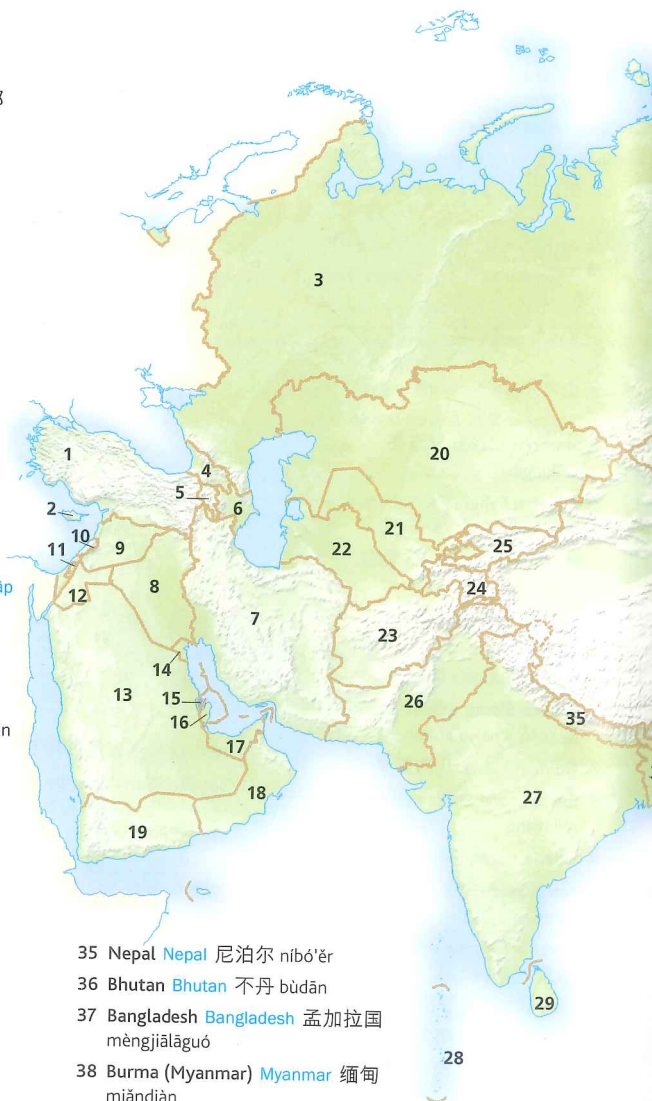
- 1 Morocco **Ma-rốc** 摩洛哥 móluògē
- 2 Western Sahara **Tây Sahara** 西撒哈拉 xīsāhālā
- 3 Mauritania **Mauritania** 毛里塔尼亚 máolítāniyà
- 4 Senegal **Senegal** 塞内加尔 sàinèijǎ'ěr
- 5 Gambia **Gambia** 冈比亚 gāngbǐyà
- 6 Guinea-Bissau **Guinea-Bissau** 几内亚比绍 jǐnèiyà bǐshào
- 7 Guinea **Guinea** 几内亚 jǐnèiyà
- 8 Sierra Leone **Sierra Leone** 塞拉利昂 sàilālǎng
- 9 Liberia **Liberia** 利比里亚 lìbǐlǐyà
- 10 Ivory Coast **Bờ Biển Ngà** 科特迪瓦 kētdíwǎ
- 11 Burkina Faso **Burkina Faso** 布基纳法索 bùjīnà fásuó
- 12 Mali **Mali** 马里 mǎlǐ
- 13 Algeria **Algeria** 阿尔及利亚 ā'ěrjǐlǐyà
- 14 Tunisia **Tunisia** 突尼斯 túnīsī
- 15 Libya **Libya** 利比亚 lìbǐyà
- 16 Niger **Niger** 尼日尔 nírì'ěr
- 17 Ghana **Ghana** 加纳 jiānà
- 18 Togo **Togo** 多哥 duōgē
- 19 Benin **Benin** 贝宁 bèiníng

- 20 Nigeria **Nigeria** 尼日利亚 nírìlǐyà
- 21 São Tomé and Príncipe **Sao Tome và Principe** 圣多美和普林西比 shèngduōmēi hé pǔlínxībǐ
- 22 Equatorial Guinea **Ghi-nê Xích Đạo** 赤道几内亚 chídào jǐnèiyà
- 23 Cameroon **Cameroon** 喀麦隆 kāmàilóng
- 24 Chad **Chad** 乍得 zhàdé
- 25 Egypt **Ai Cập** 埃及 āiji
- 26 Sudan **Sudan** 苏丹 sūdān
- 27 South Sudan **Nam Sudan** 南苏丹 nán sūdān
- 28 Eritrea **Eritrea** 厄立特里亚 èlìtèlǐyà
- 29 Djibouti **Djibouti** 吉布提 jībútí
- 30 Ethiopia **Ethiopia** 埃塞俄比亚 àisà'íbiyà

- 31 Somalia **Somalia** 索马里 suǒmǎlǐ
- 32 Kenya **Kenya** 肯尼亚 kěnniyà
- 33 Uganda **Uganda** 乌干达 wūgāndá
- 34 Central African Republic **Cộng hòa Trung Phi** 中非共和国 zhōngfēi gònghéguó
- 35 Gabon **Gabon** 加蓬 jiāpéng
- 36 Republic of the Congo **Cộng hòa Công-gô** 刚果 gāngguǒ
- 37 Cabinda (Angola) **tỉnh Cabinda (của Angola)** 卡奔达(安哥拉) kǎbēndá (āngēlā)
- 38 Democratic Republic of the Congo **Cộng hòa Dân chủ Công-gô** 刚果民主共和国 gāngguǒ mínzhǔ gònghéguó
- 39 Rwanda **Rwanda** 卢旺达 lúwàngdá
- 40 Burundi **Burundi** 布隆迪 bùlóngdī
- 41 Tanzania **Tanzania** 坦桑尼亚 tǎnsāngniyà
- 42 Mozambique **Mozambique** 莫桑比克 mòsāngbǐkè
- 43 Malawi **Malawi** 马拉维 mǎlāwéi
- 44 Zambia **Zambia** 赞比亚 zànbǐyà
- 45 Angola **Angola** 安哥拉 āngēlā
- 46 Namibia **Namibia** 纳米比亚 nàmbǐyà
- 47 Botswana **Botswana** 博茨瓦纳 bóciwǎnà
- 48 Zimbabwe **Zimbabwe** 津巴布韦 jīnbābūwéi
- 49 South Africa **Nam Phi** 南非 nánfēi
- 50 Lesotho **Lesotho** 莱索托 láisùotuō
- 51 Swaziland **Swaziland** 斯威士兰 sīwēishìlǎn
- 52 Comoros **Comoros** 科摩罗群岛 kēmóluóqúndǎo
- 53 Madagascar **Madagascar** 马达加斯加 mǎdǎjiāsījiā
- 54 Mauritius **Mauritius** 毛里求斯 máolǐqiúīsī

Asia • châu Á • 亚洲 yàzhōu

- 1 Turkey **Thổ Nhĩ Kỳ** 土耳其 tǔ'ěrqí
- 2 Cyprus **Síp** 塞浦路斯 sàipǔlùsī
- 3 Russian Federation **Liên bang Nga** 俄罗斯联邦 éluósīliánbāng
- 4 Georgia **Georgia** 格鲁吉亚 gélǔjīyǎ
- 5 Armenia **Armenia** 亚美尼亚 yàměiniyǎ
- 6 Azerbaijan **Azerbaijan** 阿塞拜疆 ā'sàibàijiāng
- 7 Iran **Iran** 伊朗 yīlǎng
- 8 Iraq **Iraq** 伊拉克 yīlākè
- 9 Syria **Syria** 叙利亚 xùliyǎ
- 10 Lebanon **Lebanon** 黎巴嫩 líbānèn
- 11 Israel **Israel** 以色列 yǐsèliè
- 12 Jordan **Jordan** 约旦 yuēdàn
- 13 Saudi Arabia **Ả Rập Saudi** 沙特阿拉伯 shàtè'ālābó
- 14 Kuwait **Kuwait** 科威特 kēwēitè
- 15 Bahrain **Bahrain** 巴林 bālin
- 16 Qatar **Qatar** 卡塔尔 kǎtǎ'ěr
- 17 United Arab Emirates **Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất** 阿拉伯联合酋长国 ālābó liánhé qiúzhǎngguó
- 18 Oman **Oman** 阿曼 āmàn
- 19 Yemen **Yemen** 也门 yěmén
- 20 Kazakhstan **Kazakhstan** 哈萨克斯坦 hāsàkèsītǎn
- 21 Uzbekistan **Uzbekistan** 乌兹别克斯坦 wūzìbiékèsītǎn
- 22 Turkmenistan **Turkmenistan** 土库曼斯坦 tǔkǔmànsītǎn
- 23 Afghanistan **Afghanistan** 阿富汗 āfùhàn
- 24 Tajikistan **Tajikistan** 塔吉克斯坦 tǎjìkèsītǎn
- 25 Kyrgyzstan **Kyrgyzstan** 吉尔吉斯斯坦 jǐ'ěrjī'sītǎn
- 26 Pakistan **Pakistan** 巴基斯坦 bājī'sītǎn
- 27 India **Ấn Độ** 印度 yīndù
- 28 Maldives **Maldives** 马尔代夫 mǎ'ěrdǎifū
- 29 Sri Lanka **Sri Lanka** 斯里兰卡 sīlīlǎnkǎ
- 30 China **Trung Quốc** 中国 zhōngguó
- 31 Mongolia **Mông Cổ** 蒙古 měnggǔ
- 32 North Korea **Bắc Triều Tiên** 朝鲜 cháoxiǎn
- 33 South Korea **Hàn Quốc** 韩国 hánguó
- 34 Japan **Nhật Bản** 日本 rìběn



- 35 Nepal **Nepal** 尼泊尔 nībó'ěr
- 36 Bhutan **Bhutan** 不丹 bùdān
- 37 Bangladesh **Bangladesh** 孟加拉国 mèngjiālāguó
- 38 Burma (Myanmar) **Myanmar** 缅甸 miǎndiàn
- 39 Thailand **Thái Lan** 泰国 tàiguó
- 40 Laos **Lào** 老挝 lǎowō
- 41 Vietnam **Việt Nam** 越南 yuènnán
- 42 Cambodia **Campuchia** 柬埔寨 jiǎnpǔzhài

Australasia • khu vực Úc-Á • 大洋洲 dàyángzhōu



- 1 Australia **Úc** 澳大利亚 àodàliǎyà
- 2 Tasmania **Tasmania** 塔斯马尼亚(岛)
tǎsīmǎniyà(dǎo)
- 3 New Zealand **New Zealand** 新西兰 xīnxīlán

- 43 Malaysia **Malaysia** 马来西亚 mǎláixīyà
- 44 Singapore **Singapore** 新加坡 xīnjiāpō
- 45 Indonesia **Indonesia** 印度尼西亚 yīndùnìxīyà
- 46 Brunei **Brunei** 文莱 wénlái
- 47 Philippines **Philippines** 菲律宾 fēilǚbīn
- 48 East Timor **Đông Timor** 东帝汶 dōngdìwén
- 49 Papua New Guinea **Papua New Guinea** 巴布亚新几内亚
bābùyà xīnjīnèiyà
- 50 Solomon Islands **Quần đảo Solomon** 所罗门群岛
suǒluómén qúndǎo
- 51 Vanuatu **Vanuatu** 瓦努阿图 wǎnúātú
- 52 Fiji **Fiji** 斐济 fěiji

prepositions and antonyms • giới từ và các cặp từ trái nghĩa • 小品词与反义词 xiǎopǐncí yǔ fǎnyìcí

to **đến**
到...去
đào...qu

over **trên**
在...上方
zài...shàngfāng

in front of **ở phía trước**
在...前面
zài...qiánmian

onto **lên trên**
在...上
zài...shàng

in **trong**
在...里
zài...lǐ

above **bên trên**
在...上面
zài...shàngmian

inside **bên trong**
在...里面
zài...lǐmian

up **lên**
向上
xiàngshàng

at **ở tại**
在
zài

through **qua**
穿越
chuānyuè

on top of **ở trên**
在...之上
zài...zhīshàng

between **ở giữa**
在...之间
zài...zhījiān

near **gần**
在...附近
zài...fùjìn

here **ở đây**
这里
zhèlǐ

from **từ**
从...来
cóng...lái

under **dưới**
在...下方
zài...xiàfāng

behind **ở đằng sau**
在...后面
zài...hòumian

into **vào trong**
到...里
đào...lǐ

out **ngoài**
在...外
zài...wài

below **bên dưới**
在...下面
zài...xiàmiàn

outside **bên ngoài**
在...外面
zài...wàimian

down **xuống**
向下
xiàngxià

beyond **vượt quá**
超出
chāochū

around **quanh**
在...周围
zài...zhōuwéi

beside **bên cạnh**
在...旁边
zài...pángbiān

opposite **đối diện**
在...对面
zài...duìmiàn

far **xa**
离...远
lí...yuǎn

there **ở đó**
那里
nàlǐ

for **vì**
为
wèi

along **dọc theo**
沿着...
yánzhe...

with **với; có**
连同
liántóng

before **trước**
在...之前
zài...zhīqián

by **trước...**
不迟于...
bùchíyú...

early **sớm**
早
zǎo

now **bây giờ**
现在
xiànzài

always **luôn luôn**
一直
yízhí

often **thường**
经常
jīngcháng

yesterday **hôm qua**
昨天
zuótiān

first **đầu tiên**
第一
diyī

every **mỗi**
每...
mèi...

about **khoảng**
关于
guānyú

a little **một ít**
一点儿
yídiǎnr

towards **hướng về**
向...方向
xiàng...fāngxiàng

across **ngang qua**
越过
yuèguò

without **không có**
没有...
méiyǒu...

after **sau**
在...之后
zài...zhīhòu

until **cho đến**
直到...
zhídào...

late **trễ**
迟
chí

later **sau này**
以后
yǐhòu

never **không bao giờ**
从不
cóngbù

rarely **hiếm khi**
很少
hěnsǎo

tomorrow **ngày mai**
明天
míngtiān

last **cuối cùng**
最后
zuìhòu

some **vài**
一些
yíxiē

exactly **chính xác**
准确地
zhǔnquácd

a lot **nhều**
很多
hěnduō

large lớn
大 dà

wide rộng
宽 kuān

tall cao
高大 gāodà

high cao
高 gāo

thick dày
厚 hòu

light nhẹ
轻 qīng

hard cứng
硬 yìng

wet ướt
潮湿 cháoshī

good tốt
好 hảo

fast nhanh
快 kuài

correct đúng
正确 zhèngquè

clean sạch
干净 gānjìng

beautiful đẹp
好看 hàokàn

expensive đắt
贵 guì

quiet yên tĩnh
安静 ānjìng

small nhỏ
小 xiǎo

narrow hẹp
窄 zhǎi

short thấp
矮小 ǎixiǎo

low thấp
低 dī

thin mỏng
薄 báo

heavy nặng
重 zhòng

soft mềm
软 ruǎn

dry khô
干燥 gānzào

bad xấu
坏 huài

slow chậm
慢 màn

wrong sai
错误 cuòwù

dirty bẩn
脏 zāng

ugly xấu
丑 chǒu

cheap rẻ
便宜 piányi

noisy ồn ào
吵闹 chǎonào

hot nóng
热 rè

open mở
开 kāi

full đầy
满 mǎn

new mới
新 xīn

light sáng
明亮 míngliàng

easy dễ
容易 róngyì

free rảnh
空闲 kòngxián

strong mạnh
强壮 qiángzhuàng

fat mập
胖 pàng

young trẻ
年轻 niánqīng

better tốt hơn
更好 gènghǎo

black đen
黑色 hēisè

interesting thú vị
有趣 yǒuqù

sick bệnh
生病的 shēngbīngde

beginning bắt đầu
开始 kāishǐ

cold lạnh
冷 lěng

closed đóng
关 guān

empty trống rỗng
空 kōng

old cũ
旧 jiù

dark tối
黑暗 hēiàn

difficult khó
困难 kùnnan

occupied bận
忙碌 mánglù

weak yếu
虚弱 xūruò

thin ốm
瘦 shòu

old già
年老 niánlǎo

worse xấu hơn
更差 gèngchà

white trắng
白色 báisè

boring đáng chán
厌恶 yànwù

well khỏe mạnh
健康的 jiànkāngde

end kết thúc
结束 jiéshù

useful phrases • các câu thoại hữu ích •

常用语 cháng yòngyǔ

essential phrases • các
cụm từ thiết yếu •
基本用语 jīběn yòngyǔ

Yes
Có/Vâng
是 shì

No
Không
不 bù

Maybe
Có lẽ
也许 yěxǔ

Please
Làm ơn/Vui lòng...
请 qǐng

Thank you
Cảm ơn
谢谢 xièxiè

You're welcome.
Không có chi.
不用谢。bùyòngxiè.

Excuse me.
Xin lỗi cho tôi hỏi.
抱歉；打扰一下
bàoqiàn; dǎrǎoyíxià

I'm sorry.
Xin lỗi.
对不起。duìbuqǐ.

Don't
Đừng
不要 búyào

OK.
Tốt/Được.
好。hǎo.

That's fine.
Thế là được/tốt.
很好。hěnhǎo.

That's correct.
Đúng rồi.
正确。zhèngquè.

That's wrong.
Sai rồi.
不对。búduì.

greetings • chào hỏi •
问候 wènhòu

Hello. Xin chào.
你好。nǐ hǎo.

Goodbye. Tạm biệt.
再见。zàijiàn.

Good morning.
Chào buổi sáng.
早上好。zǎoshang hǎo.

Good afternoon.
Chào buổi trưa/chiều.
下午好。xiàwǔ hǎo.

Good evening. Chào buổi tối.
晚上好。wǎnshang hǎo.

Good night. Chúc ngủ ngon.
晚安。wǎn'ān.

How are you?
Bạn có khỏe không?
你好吗？nǐ hǎo ma?

My name is... Tên tôi là...
我叫... wǒ jiào...

What is your name?
Bạn tên gì?
您怎么称呼？

nín zěnmē chēnghū?
What is his/her name?
Anh/Cô ấy tên gì?
他/她叫什么名字？
tā/tā jiào shénme míngzì?

May I introduce...
Tôi xin giới thiệu...
我介绍一下...
wǒ jièshào yíxià...

This is... Đây là...
这是... zhèshì...

Pleased to meet you.
Hân hạnh được làm quen với
ông/bà/anh/chị.
很高兴见到你。
hěngāoxìng jiàndào nǐ.

See you later. Hẹn gặp lại.
待会儿见。dài huìr jiàn.

signs • biển báo • 标志
biāozhì

Tourist information
Trung tâm thông tin du lịch
游客问询处
yóukè wēnxúnchù

Entrance Lối vào
入口 rùkǒu

Exit Lối ra
出口 chūkǒu

Emergency exit
Lối thoát hiểm
紧急出口
jǐnjí chūkǒu

Push Đẩy tới
推 tuī

Danger Nguy hiểm
危险 wēixiǎn

No smoking
Cấm hút thuốc
禁止吸烟 jìnzhǐxiān

Out of order
Không hoạt động được/Hỏng
故障 gùzhàng

Opening times
Giờ mở cửa
开放时间
kāifàng shíjiān

Free admission
Vào cửa miễn phí
免费入场
miǎnfèi rùchǎng

Open all day
Mở cửa cả ngày
全天开放
quántiān kāifàng

Reduced price Giảm giá
减价 jiǎnjià

Sale Giảm giá
打折 dǎzhé

Knock before entering
Gõ cửa trước khi vào
进前敲门 jìnqiánqiāomén

Keep off the grass
Đừng đi lên cỏ
禁止践踏草坪
jìnzhǐ jiàntàcǎopíng

help • giúp đỡ • 求助
qiúzhù

Can you help me?
Bạn giúp tôi được không?
你能帮帮我吗？
nǐ néng bāngbang wǒ ma?

I don't understand.
Tôi không hiểu.
我不懂。wǒ bù dǒng.

I don't know. Tôi không biết.
我不知道。wǒ bù zhīdào.

Do you speak English?
Bạn nói tiếng Anh được
không?
你说英语吗？
nǐ shuō yīngyǔ ma?

Do you speak Chinese?
Bạn nói tiếng Hoa được
không?
你说中文吗？
nǐ shuō zhōngwén ma?

I speak English.
Tôi nói tiếng Anh.
我会说英语。
wǒ huì shuō yīngyǔ.

I speak Spanish.
Tôi nói tiếng Tây Ban Nha.
我会说西班牙语。
wǒ huì shuō xībānyáyǔ.

Please speak more slowly.
Làm ơn nói chậm lại.
请说得再慢些。
qǐng shuōde zài màn xiē.

Please write it down for me.
Làm ơn viết ra giúp tôi.
请帮我写下来。
qǐng bāng wǒ xiě xiàlái.

I have lost... Tôi bị mất...
我丢了... wǒ diūle...

directions • **phương hướng** • 方向 fāngxiàng

I am lost. **Tôi bị lạc.**
我迷路了。wǒ mílùle.

Where is the...? **...ở đâu?**
...在哪里? ...zàinǎlì?

Where is the nearest...?
...gần đây nhất là ở đâu?
最近的...在哪里?
zuìjìn de...zàinǎlì?

Where are the toilets?
Nhà vệ sinh ở đâu?
洗手间在哪儿?
xǐshǒujiān zàinǎr?

How do I get to...?
Làm sao để tôi đến...?
我怎么去...?
wǒ zěnmē qù...?

To the right **Rẽ phải**
右转 yòuzhuǎn

To the left **Rẽ trái**
左转 zuǒzhuǎn

Straight ahead
Thẳng phía trước
向前直行 xiàngqián zhíxíng

How far is...?
...cách đây bao xa?
到...有多远?
dào... yǒu duōyuǎn?

road signs • **biển báo giao thông** • 交通标志 jiāotōng biāozhì

All directions **Mọi hướng**
各方通行 gēfāng tōngxíng

Caution **Chú ý**
谨慎驾驶 jǐnshèn jiàoshǐ

No entry **Cấm vào**
禁入 jìnrù

Slow down **Chậm lại**
减速 jiǎnsù

Diversion **Đường đi vòng**
绕行 ràoxíng

Keep to the right
Đi bên phải
靠右侧行 kǎo yòucè xíngshǐ

Motorway **Đường cao tốc**
高速公路 gāosùgōnglù

No parking **Cấm đậu xe**
禁止停车 jìnzhǐ tíngchē

No through road
Đường cụt
禁止通行 jìnzhǐ tōngxíng

One-way street
Đường một chiều
单行道 dānxíngdào

Other directions
Đi các hướng khác
其他方向通行 qítāfāngxiàng tōngxíng

Residents only
(Khu vực đậu xe) dành riêng cho cư dân
只限本区居民(停车)
zhǐxiànběngūjūmín (tíngchē)

Roadworks **Nơi đang thi công**
道路管制 dàolùguǎnzhì

Dangerous bend
Chỗ ngoặt nguy hiểm
危险弯道 wēixiǎnwāndào

accommodation • **nơi lưu trú** • 住宿 zhùsù

I have a reservation.
Tôi có đặt chỗ trước.
我订了房间。
wǒ dīng le fángjiān.

Where is the dining room?
Phòng ăn ở đâu?
餐厅在哪儿?
cāntīng zàinǎr?

My room number is...
Số phòng của tôi là...
我的房间号是...
wǒ de fángjiān hào shì...

What time is breakfast?
Bữa sáng phục vụ lúc mấy giờ?
几点吃早餐?
jǐdiǎn chī zǎocān?

I'll be back at...o'clock.
Đến...giờ tôi sẽ quay lại.
我将在...点回来。
wǒ jiāng zài...diǎn huílái.

I'm leaving tomorrow.
Ngày mai tôi đi.
我明天离开。
wǒ míngtiān líkai.

eating and drinking • **ăn uống** • 饮食 yǐnshí

Cheers! **Nâng ly!**
干杯! gānbēi!

It's delicious. **Ngon lắm.**
好吃极了。hàochíjile.

It's awful. **Dở tệ.**
难吃死了。nánchīsiǐle.

I don't drink.
Tôi không uống rượu.
我不喝酒。wǒ bù hējiǔ.

I don't smoke.
Tôi không hút thuốc.
我不抽烟。wǒ bù chōuyān.

I don't eat meat.
Tôi không ăn thịt.
我不吃肉。wǒ bù chīròu.

No more for me,
thank you.
Phần tôi đã rồi, cảm ơn.
够了, 谢谢。
gòule, xièxie.

May I have some more?
Tôi lấy thêm một ít được không?
请再来点儿。
qǐng zàilái diǎnr.

May we have the bill?
Cho chúng tôi thanh toán.
我们要结账。
wǒmen yào jiézhàng.

Can I have a receipt?
Cho tôi xin biên nhận/phiếu thu.
请开张收据。
qǐng kāi zhāng shōujù.

No-smoking area
Khu vực không hút thuốc
禁烟区 jìnyānqū

health • **sức khỏe** • 健康 jiànkāng

I don't feel well.
Tôi thấy không khỏe.
我不舒服。wǒ bù shūfu.

I feel sick.
Tôi thấy khó chịu trong người.
我难受。wǒ nánshòu.

What is the telephone number of the nearest doctor?

Số điện thoại của bác sĩ gần đây nhất là số mấy?
离这儿最近的医生电话是多少?
lǐ zhèr zuìjìn de yīshēng diànhuà shì duōshǎo?

It hurts here.
Tôi bị đau ở đây.
我这儿疼。wǒ zhèr téng.

I have a temperature.
Tôi bị sốt.
我发烧了。wǒ fāshāole.

I'm...months pregnant.
Tôi mang thai...tháng.
我怀孕...个月了。
wǒ huáiyùn...gè yuèle.

I need a prescription for...
Tôi cần một đơn thuốc trị...
我需要...处方。
wǒ xūyào...chūfāng.

I normally take...
Tôi thường dùng...
我通常服用...
wǒ tōngcháng fúyòng...

I'm allergic to...
Tôi bị dị ứng với...
我对...过敏。
wǒ duì...guòmǐn.

Will he be all right?
Anh ấy sẽ ổn chứ?
他好吗? tā hǎoma?

Will she be all right?
Cô ấy sẽ ổn chứ?
她好吗? tā hǎoma?

Chinese index • 中文索引 zhōngwén suoyǐn

A

a'erbaniya 316
a'ējīliya 317
a'saibaijiāng 318
āfúhàn 318
āgēntīng 315
āi 287
āi'ěrlán 316
āiji 317
āiqīngpiān 255
āisāi'ēbiya 317
āishā'níyà 316
āixiāo 321
ālābó hǎi 313
ālābó liánhé qiúzhāngguó 318
ālāsījīa 314
āmàn 318
àn càidān diǎncài 152
ānbàn 68
ānbīnlānzhuāng 214
ānchún 119
ānchúndàn 137
āndào'ěr 316
āndīstī shānmài 312
āngela 317
āngsī 310
ānjiāngqū 97, 99
ānjīng 321
ānkāngyú 120
ānmǎ 235
ānmíniányào 109
ānmǎ 54
ānpéi 60
ānquán 75, 212
ānquán biézhen 47
ānquán dàohuán 298
ānquán zuàntào 80
ānquándài 198, 211
ānquánhóuán 246
ānquánmào 186
ānquánqínāng 201
ānquánshànglěi 228
ānshí 271
ānshù 296
āntígúá hé bābùdā 314
ānzhuāng 177
ānzuo 242
āodáliyà 319
āodili 316
āozhōujiānguó 129

B

bā 249
bā 308
bā...zhōng yú pénnè 91
bābādousī 314
bābāi 308
bābiānxíng 164
bābūyà xīnjīnèiyà 319
bāhāmǎ 314
bái (pútàojiū) 145
bái'è 288
bái'éluosī 316

báicùlǐ 127
báifēnbǐ 165
báigānlào 136
báigé 272
báihé 110
báihuó shàngdiàn 105
báijīng 139
dàliáo 133
báikēquánshù 163
báilándì 145
báilǐxiāng 133
báimǐ 130
báimiànbào 139
báinèizhàng 51
báiqiǎokēlǐ 113
báirou 118
báisè 39, 274, 321
báiyáng 296
báiyèchuāng 58, 63
báiyí 295
báiyóulúmiàn 187
bǎizhuózi 64
bǎizǎo 133
bǎjisītān 318
bǎlāguf 315
bǎlèiwú 255
bǎlèiwúqún 191
bǎllǎlǐ qúndào 316
bǎlín 318
bǎluokeshì 301
bàn xiǎoshì 304
bānmǎ 314
bānbīan 246
bānchāng 223
bānché 197
bāndào 282
bāndou 131
bāndùlǐshì 58
bàng 310
bàngbàngtáng 113
bàngchèng 310
bànggēgē 257
bàngōnglǒu 298
bàngōngshèbèi 172
bàngōngshì 24
bàngōngshǐ'ěr 174
bàngōngshìyí 172
bàngōngshìyóngpǐn 173
bàngōngzhuó 172
bànguǒ 228
bànguǒ shóutào 228
bàngwán 305
bàngxíng niúkóu 31
bānhuà 275
bānjí 210, 212
bānjiān 246
bānjīng 164
bānkuaí 283
bānlǐ dēngjī shóuxù 212
bānlǐ dēngjī shóuxùchú 213
bānlǐdòu 131
bānmǎ 291
bānqián 81
bānqū 225

bǎnqiú qiúyuán 225
bǎnnuǎnnǎilào 136
bǎnshēng 311
bǎnshìsù 101
bǎnshou 80
bǎntuōzhī niúǎi 136
bǎnyān 288
bǎnyīngnǎilào 136
bǎnyūngōng 100
bǎo 37, 311
bǎo 321
bǎo 64
bǎo 79
bǎoàn 189
bǎobīngjuǎn 155
bǎocuibīnggǎn 139, 156
bǎocún 177
bǎofēngyú 287
bǎogāncúlǐng 139
bǎogāo 174
bǎoguāngbiǎo 270
bǎoguó 99
bǎohuà 78
bǎohuābān 79
bǎojiǎliya 316
bǎojiǎnbīng 157
bǎojiǎojiāng 83
bǎojīng 95
bǎokǎntīng 112
bǎoliúxiàngjǐ 270
bǎolínqǐ 249
bǎolínqǐ pǐng 249
bǎolínqǐ yúndòng 249
bǎomihuà 255
bǎonuan nèiyí 267
bǎopí 21
bǎopiān 119
bǎopiqián 81
bǎoqián; dǎrǎoyixià 322
bǎoshì 36, 288
bǎoshìjīn 181
bǎoshìshuǎng 41
bǎotǎi 203, 207
bǎowēnpíng 267
bǎoxián 203
bǎoxiāng 254
bǎoxiāngāng 198
bǎoxiānhé 60, 203
bǎoxiānsī 60
bǎozǎ 47
bǎozhǐ 112
bǎozhuāngzhǐ 111
bǎozǐ 81
bǎozǐgānlán 123
bǎopān 273
bǎsǎizhuàn 150
bǎshǐ 308
bǎshou 88
bǎsōngguān 257
bǎtǎi 150
bǎxi 315
bǎxiāguó 129
bǎxīn 273
báyà 50

bāyue 306
Bchào 52
bèi 13, 165
bèi 312
bèibānqiú 283
bèibào 31, 37, 267
bèibīng yáng 312
bèidài 37
bèidiān 150
bèidíyǐngguān 257
bèigào 180
bèigāoxén 181
bèihài 312
bèihuiguixián 283
bèiji 283
bèiji xiōng 291
bèijīngmùbù 254
bèijīquán 283
bèikè 265
bèikuòji 16
bèining 317
bèiqi 294
bèirú 74
bèishāng 25
bèishuà 73
bèiwànglǐ 173
bèixin 30, 33, 251
bèiyòng lúntái 203
bèncào láofā 55
bēngdài 47
bēngjī 248
bēnlēi 228
bēnshēngdēng 166
bēnwèihào 256
bēnzhou 307
biāncǎi 220, 223, 230
biānfú 290
biānjī 191
biānjiān 173
biānjiào jīngtū 270
biānpáo 35
biānsù 207
biānsùgān 201, 207
biānsùxiāng 202, 204
biānxīn 220, 221, 225, 226, 229, 230
biānxīshì shèxiàngjī 260, 269
biānyǎq 60
biānzhi 277
biānzhiyān 288
biānzhizhēn 277
biānzhuāng 34
biāocēngtǔ 85
biāohújiāng 82
biāohúshuà 82
biāohútái 82
biāoqián 173
biāoqiāng 234
biāoshì 31
biāoxióngdì 22
biāozhī 322
biāozhūn gānshù 233
biāozhūnjiān 100
bǐdài 163

bǐdēng 62
bǐdōu 19
bǐji 191
bǐji 242
bǐjiā 238
bǐjiān 163
bǐjiēn 163, 172
bǐjiēn diǎnnào 172, 176
bǐjīnyōngzhuāng 264
bǐkōng 14
bǐlǐshì 316
bǐlǐ 62
bǐlǐ 315
bǐng 120, 272, 287
bǐng 36, 187
bǐng hé níngmèng 151
bǐngbào 286
bǐngchá 149
bǐngdào 316
bǐngdū 44
bǐngfāng 48
bǐnggān 113, 141
bǐnghé 284
bǐngjīlǐng 137, 149
bǐngkāféi 148
bǐngkuài 151
bǐnglè zhēngqiú 221
bǐnglǐkè 49
bǐngqiú 224, 224
bǐngqiú chāng 224
bǐngqiú qiúyuán 224
bǐngshàng lǐshì 247
bǐngtōng 150
bǐngtǒu 19
bǐngxī yánliào 274
bǐngxiāng 67
bǐngxié 224, 247
bǐngzhū 287
bǐpiào 238
bǐqí 124
bǐqǐ 231
bǐsǎbǐng 154, 155
bǐsǎbǐngdiàn 154
bǐsǎi 229, 230, 230
bǐtōng 172
bǐxié 44
biyè 26
biyèdiǎnlǐ 169
biyèshèng 169
biyōu 24
biyūn 21
biyūntào 21
biyūnyào 21
bizhi 82
bizhi niánhéjī 82
bǐzǐ 14
bǐ 257, 289
bōcǎi 123
bōchāng 179
bōciwǎn 317
bōdōulié 314
bōtǔ pútàojiū 145
bōfāng 178, 269
bōhào 99

bóhe 133
bóhechá 149
bóhetàng 113
bōji 77
bójícáo 251
bólán 316
bólàng 241
bólànggǔ 74
bōli 69
bōli qimín 65
bōlibàng 167
bōlibēi 150, 152
bōlipíng 166
bōliwēiyá 315
bōlǐzǐ 314
bōluó 128
bōluódí hǎi 313
bōluózǐ 149
bōshíxuéwéi 169
bōsīnyá hé
heisāigēwéinà(bōhēi) 316
bōwǔguān 261
bōzhōng 90, 183
bù 322
bù jiābēng 151
bùchǐyú... 320
bùdàn 318
bùdīngmí 130
bùdú. 322
bùhán fúwúfēi 152
bùhánzhífāngde 137
bùjīnà fāsuo 317
bùjīng 178, 254
bùlǐ gānláo 142
bùliào 276
bùlóngdǐ 317
búpí 277
bǔrǔ 53
bǔrǔ dòngwù 290
bǔrǔ xiōngzhào 53
bùtāipiàn 207
bùxíng rénshì 47
bùxíngqū 299
bùxíngxué 37
bùxiúgāng 79
bùyào 322
bùyōngxiè. 322
búyú 20
bùzhāngù 69
bùzhuó 245

C
CD bófāngjī 268
cǎ 77
cǎchuáng 68
cǎidàn 148, 153, 154
cǎidānlán 177
cǎidì 182
cǎidòu 131
cǎifāngjīzhè 179
cǎiféng 191
cǎifēngdiàn 115
cǎigēng 122
cǎihóng 287
cǎihuà 124
cǎijiǎn 155
cǎiliào 79
cǎipán 225, 226, 227, 229, 230
cǎipú 85

cǎisèlǎbǐ 274
cǎisèqiānbǐ 163
cǎishuǐ 113
cǎiyáo 153
cǎizhǎi 91
cǎizhíyáo 135
cǎnchá 65
cǎnchē 209
cǎnchí 65
cǎndào 65
cǎndǒu 122, 131
cǎngkǒu 216
cǎngmén 210, 281
cǎngshù 290
cǎnguān 152
cǎngyīng 295
cǎngyáo tiāndiàn 153
cǎnjī 174
cǎnjīn 65
cǎnjīn tāohuán 65
cǎnjīnzǐ 154
cǎnjīrén tíngchēchù 195
cǎnjū 64, 65
cǎnjū bǎifāng 65, bǎifāng 152
cǎnjū lǐshuǐjià 67
cǎnjúdiàn 64
cǎntīng 64, 101
cǎntīng zàinǎr? 323
cǎnzǎhǎ chǔlǐqī 61
cǎnzhuó 64
cǎo 87
cǎochǎng 285
cǎodǎi 88
cǎodì 90
cǎoméi 127
cǎoméi nǎixī 149
cǎomí 130
cǎopáo 78
cǎoping 85, 262
cǎotǔ 275
cǎoyào 108
cǎoyáochá 149
cǎoyuán 285
cǎozōng shòubēng 269
cǎozuó zhuàngzhì 204
cǎozuótái 66
cǎozuózhàngzhì 201
cǎshàng 46
cǎshì 77
cǎshòujīn 73
cǎsù 67
CD bófāngjī 268
cǎiliáng 310
cǎngyǎbān 79
cǎtǐ 237
cǎxiàn 240
chā 88
chá 144, 149, 156, 184
chá 144, 149, 156, 184
chá 144, 149, 156, 184
chābēi 65
chāché 186, 216
cháchí 65
chādian 233
chǎhú 65
chǎhuà 111
chǎikāi 277
chǎiyáo 199
chǎiyóujīchē 208

chāji 91
chāji 62
chākǎkǒu 97
chǎn 88
chǎnchǒu 294
chǎndiào 82
chǎng 32, 165
chǎng qūgōngqiū 249
chǎng yǒngyù 322
chǎngbīng sàozhōu 77
chǎngbīng shēngpīngdǒu 69
chǎngbīng xiūlián 88
chǎngbīngsháo 68
chǎngbō 179
chǎngcǎoqū 232
chǎngdǐ 257
chǎngdǒu 310
chǎngfāngxíng 164
chǎnghào 257
chǎngjībǎn 179
chǎngjīnglǐ 291
chǎnglǐ 130
chǎnglǐ (zhíwù) 86
chǎngmáoróng wánjū 75
chǎngmáoróng wánjūxióng 75
chǎngpéng 260
chǎngpéngchē 199
chǎngqiào huàxué 247
chǎngtiào nǎiyóu jiāxīn
diǎnxīn 140
chǎngtǒng xiàngjiāoxuē 31
chǎngtǒngwà 35
chǎngtǒu lǚxiàng 243
chǎngtǒuqīché 196
chǎngxuē 37
chǎngyá 291
chǎngyǐ 250, 262
chǎnkē 49
chǎnkē bīngfāng 48
chǎnkē yīshēng 52
chǎnqián 53
chǎnqiú 223
chǎnyīnqín 257
chǎnzǐ 265
chǎo 286
chǎo 67
chǎocái 158
chǎochē 195
chǎochū 320
chǎoguo 69
chǎojī shìchǎng 106
chǎojiàn 157
chǎonào 321
chǎoshēngbō (jiǎnchá) 52
chǎoshǐ 321
chǎowǎng 244
chǎoxiàn 318
chǎoxiānjī 124
chǎozhǐ 159
chǎozhōng xīnglǐ 212
chǎpiàn 60
chǎitáo 91
chǎitóu 60
cháyé 144
chǎzuó 60
chē 272
chēbā 207
chēchuāng 209

chēdēng 207
chēdēng kāiguān 201
chēdòng 203
chēdòng xīnglǐjià 198
chēfēi 197, 209
chēhuò 203
chējià 206
chēkù 58
chēkuàng 207
chēlián 206
chēlún 198, 207
chēmén 196, 198
chēmén bāshòu 200
chēncí 180
chéng 165
chéng 69, 98, 118
chéng zhōngliàng 310
chéngbào 300
chénggǎntào 234
chéngjī lièchē 209
chéngkē 216
chéngniánrén 23
chéngpán 310
chéngqiào huàxíng 247
chéngshùde 129
chéngwèi 23
chéngxù 176
chéngzhāngjiē duàn 23
chéngzhèn 298
chéngzhuānpībǎn 186
chéngzǐ 120
chéngzǐ 126
chéngzǐyán 288
chēnlǐ 32
chēnqún 35
chēnshān 33
chēnyǐ 32
chēnzǐ 83
chēpǎi 198
chēpiào 209
chēshēn 202
chēsùbiào 201, 204
chēsù 207
chēxiànggéjiàn 209
chēxiào 79
chēzhā 207
chēzhāndāting 209
chēzuó 206
chí 64
chí 305, 320
chībǎng 119, 293
chícún 165
chídào 283
chídàojiènyà 317
chídǒu 131
chígǔ 17
chíguān 50
chiliú 206
chíqiú chùdídéfén 221
chíshuǐ 238
chíshuǐxiàn 214
chítáng 85
chítīkuàng 289
chízǐ 163
chōngdiànshì diǎnzhuàn 78
chōngliàng 241
chōngliàng yúndòngyuán 241
chōngliàngbǎn 241

chōngpǔ lùmiàn 187
chōngqī chuàngdiàn 267
chōngqī xiūdǎi 45
chōngqīshì xiàngpíng 215
chōngwù siliào 107
chōngwùshàngdiàn 115
chōngxī 38, 271
chōngxīn jiārè 154
chóu 321
chóujīn 239
chóumǎ 272
chóushuǐ mǎtòng 61, 72
chóuti 66, 70, 172
chóuyǎngcēng 286
chóuyóuyǎnjī 66
chú 165
chuāizǐ 81
chuán 214
chuānchǎng 217
chuāndòng zhuàngzhì 202
chuáng 70
chuángdǎn 71, 74
chuángdiàn 70, 74
chuānghù 58, 186
chuānghu 197, 210
chuāngjiàobǎn 71
chuāngkētiē 47
chuāngkǒu 96, 98
chuānglián 63
chuāngmán 63
chuāngshàng 46
chuāngshàng yǒngpín 71
chuāngtǒudǎn 70
chuāngtǒudēng 70
chuāngtǒugui 70
chuāngwēi 71
chuāngzhào 70
chuānpào 180
chuánqiú 220, 221, 223, 226
chuánrán 44
chuānròuqián 68
chuānshàng chufáng 214
chuānshòu 214
chuānsōngdài 106
chuántǐ 214, 240
chuántóu 240
chuánwēi 240
chuánwù 214, 216
chuānxún 180
chuānyuē 320
chuānzhang 214
chuānzhen 98
chuānzhen 172
chuānzhenjī 277
chuānzǐ 186
chúcǎoji 91, 183
chúchén 77
chúchòuji 73, 108
chúdiào 68
chúdidéfén 220
chǔfǎ 213
chǔfǎ tiàoshuǐ 239
chǔfáng 45
chǔfáng 66, 152
chǔfáng diànqī 66
chǔfáng yǒngpín 105
chǔfǎtái 238
chúguì 66

chuidiào zhōnglái 245

chuifēngjī 38

chuigān 38

chuifú 141

chuihí 165

chuihuiwéiyī 210

chuízi 80

chújiào 295

chújiē 226

chújiù 110, 225, 228, 297

chújiù 68

chújiù 194, 322

chújiàng jīngde 121

chúliqī 176

chún 14

chúnànyuán 96

chúncái 40

chúnmiùnāi 136

chúnshuā 40

chúntiān 307

chúnxiānbī 40

chúqiú 61

chúquán 237

chūrúgāng tóngdào 216

chúshā 229

chúshēng 26, 52

chúshēng zhèngmíng 16

chúshēngqián 52

chúshēngshì tǐzhōng 53

chúshì 190

chúshīmào 190

chútou 88

chúwǎng! 230

chúxi 96

chúxiú zhànghù 96

chúyí 165

chúyuán 48

chúzūchē sījī 190

chúzūchēzhàn 213

cimiàn xiàngshàng 98

cìqī 105

cìshàng 46

citiē 167

cīwēi 290

cìxiú 277

cōng 125

cōng...lái 320

cōngmó 320

cōngtōu 125

CT sāomào 48

cù 135, 142

cúfēng 277

cui 127

cuimiàn liáofá 55

cùli 127

cúlixiāmǎifēn 130

cúncūqī 176

cúni wàitáo 31

cunjījiàkè 33

cúnkuāndān 96

cúnru 96

cúnzhuàng 299

cuòdào 81

cuòwù 321

cúxiào hàibào 106

cùzi 159

cùzide 143

D

dà 321

dǎ'àn 163

dàbīmùyúpián 120

dàcháng 18

dàchuí 187

dàchūxué 46

dǎdànglǐ 68

dàdòu 131

dàduìxiá 121

dàhán 71

dàhào 257

dàhāqián 25

dàhuìzhuàn 247

dàhuījī 112

dài 311

dài huì jiàn. 322

dài zhījiēde bǐjībān 173

dàibīngshuǐhú 65

dàibù 94

dàibǔlling 180

dàichānde 52

dàihuáng 237

dàihuì jiàn. 305

dàikuān 96

dàiqiú 222

dàishù 291

dàijiàotáng 300

dàijiùqī 257

dàkōngqī 173

dàliàng 186

dàlǐshì 288

dàlù 282, 315

dàlúji 99

dànmǎi 130, 184

dànmén 182

dànmōji 78

dàn 137

dànbǎi 137

dànbǎi tiānbǐng 140

dànbáishì 288

dànbǎn huàxué 247

dànbēi 65, 137

dàndǎ 230

dǎnfēn 151

dǎng 237

dǎngāng 235

dǎngáo 140

dǎngáo biǎohuàdài 69

dǎngáo kǎomù 69

dǎngáo zhīzuò 69

dǎngfēng bōlǐ qīngxíjī

róngqī 202

dǎngnǐbān 205

dǎnggūllǐché 208

dǎnhuáng 137, 157

dǎnhuànguān 257

dǎnhuàngjiàng 135

dǎnjià 94

dǎnjīngtōu

fāngguāngzhàoxiàngjī 270

dǎnkè 137

dǎnmǎi 316

dǎnnǎigāo 140

dǎnnǎisu 158

dǎnpian sānmíngzhī 155

dǎnrén bīngfáng 48

dǎnrén láofáng 94

dǎnrénchuáng 71

dǎnrénjiàn 100

dǎnrénláofáng 181

dǎnshuǐ chuídào 245

dǎnxiāngshuǐ 41

dǎnxíng 194

dǎnxíngdào 298, 323

dào...lǐ 320

dào...qū 320

dào...yǒu duōyuǎn? 323

dàocāorén 184

dàochē 195

dàochéngghúzhàng 159

dàodài 269

dàodàn 211

dàogōu 244

dàoguǎn 53

daolù 194

daolù jiāochāchùde

huànxínglǐ 195

daolùguānzhi 323

daolùshìgōng 187, 195

dǎoniqī 66

dǎopiàn 68

dǎoxiānqī 276

dǎoyán 254

dǎoyou 260

dǎoyù 282

dàpò jǐlù 234

dàqīcéng 282, 286

dàqūxiān 233

dǎshuǐ 239

dāsuan 125, 132

dátīng 100, 104, 255

dàtīqín 256

dàtūzhèn 276

dàtū 12, 119

dàxí yáng 312

dàxínggāojī jiāochē 199

dàxíngxíng 291

dàxué 299

dàxuéshēng 169

dàyáng 282

dàyángzhōu 319

dàyin 172

dàyingjī 172, 176

dàzhé 322

dàzhī 15

...de bōjiào hàomǎ shì

duòshào? 99

dēfēn 228, 273

dēfēnqū 221

dēguó 316

dēng 62

dēngjībù 100

dēngjīmènhào 213

dēngjīpái 213

dēngjītōngdào 212

dēngjū 105

dēnglongguō 128

dēnglǜ 177

dēngshì 165

dēngsī 60

dēngtǎ 217

dēngtǎ 207

dēngtǎ 251

dēngxīncǎo 86

dēngyú 165

dēngyuécāng 281

dī 321

dī 164

dī'èr 309

dī'èrshì 309

dī'èrshier 309

dī'èrshisan 309

dī'èrshiyī 309

diàn 273

diàn 60

diànbào 98

diànbào 60

diàncái 153

diànchàngjī 268

diànchí 202, 260

diànchihé 78

diàndòng qīché 199

diàndòng tǐxùdào 73

diàndù 79

diàngōng 188

diànhuà 99

diànhuà hàomǎ chāxúntái 99

diànhuatíng 99

diànhuò 200, 266

diànshuāndīngshì 203

diānjī 46

diānjiàn 35

diānjī 258

diānlán 79

diānlǐ 60

diānlícéng 286

diānlǐché 208

diānněi yòngcǎn 154

diànnuǎnqī 60

diànqīngsè 274

diànqīshì 288

diànqū 227

diànquán 61, 80

diānrétān 71

diànshì jīdīnghé 269

diànshì liánxùshì 178

diànshì yǎnbōshì 178

diànshuǐhú 66

diāntǐ 59, 100, 104

diānxian 44

diānxian 60

diànyā 60

diànyíng fāngyíngtíng 255

diànyíngbǐjǐng 179

diànyíngyuán 255, 299

diànyuǎnxiān 176

diànyuǎnxiāng yǎnchàngx-

iàn 78

diānzī 54, 235

diānzī chānpín 105

diānzī xuēyā yí 45

diānzī yóujiàn 177

diānzīqín 258

diānzīyóujiàn zhànghù 177

diānzuan 78

diàochá 94

diàochuáng 266

diàogāoqiū 231

diàogōu 187

diàohuán 235

diàojiu 245

diàojiàngxiàng 244

diàokè 79, 275

diàolán 84, 95

diàorànguō 118

diàosùjiā 191

diàowǎdài 35

diàoyú 120

diàoyú 244

diàoyú xùkèzhè 245

diàoyúzhé 244

dibā 309

dibān 62, 71

dībāshì 309

dībèi zhiwù 87

dībānyíngyuándē 41

dícéng 141

dídá 213

dídài 283

diding 266

diéyǒng 239

diǎn 109, 167

dīji 109

dījiào 183

dījiù 309

dījiùshì 309

dīlǐ 162

dīliù 309

dīlùshì 309

dīlù 72

dimàn 282

dimào 284

dīng 79, 90

dīngcéng 141

dīngdiǎn 164

dīngjīpiào 212

dīnggrén 227

dīngshūding 173

dīngshùjī 173

dīngxiāng 133

dīngxíng 38

ditān 63, 71
 diǎn 208
 diǎn xiànlù 209
 dītū 91
 dītū 261
 diwù 309
 diwùshì 309
 dīxiàn 226, 230
 dīxiāshì 58
 dīyà dàikuān 96
 dīyí 309, 320
 dīyībái 309
 dīyīn dānhuánguān 257
 dīyīn jītā 258
 dīyīn pūhào 256
 dīyīntīn 256
 diyù 315
 diyù biāozhūn gānshù 233
 dīzhèn 283
 dīzhī 98
 dīzhōng hǎi 313
 dōng 312
 dōngdiwèn 319
 dōnghuàpiàn 178, 255
 dōngjī liǎngxiàng 247
 dōngjī yúndòng 247
 dōnglǐ huàxiāngjī 211
 dōngmài 19
 dōngnánguā 125
 dōngqīngshù 296
 dōngsuānnǎi 137
 dōngtiān 31, 307
 dōngwùèr 292
 dōngwúsān 294
 dōngwúkù 169
 dōngwúyí 290
 dōngwúyuán 262
 dōngzuó 227, 229, 233, 237
 duǎnbāncái 123
 duǎnjià 122
 duǎnlèi 131
 duǎnyá 122
 dù 162
 dù... 286
 duàn 32
 duànbǐng sàozhōu 77
 duǎnbō 179
 duǎnchènku 33
 duàndài 27, 111, 141
 duāndī 257
 duǎnfā 39
 duǎnkǒu 176
 duǎnkù 30, 33
 duǎnlǐàn 251
 duǎnpāibìqióu 231
 duǎnpào xuǎnshǒu 234
 duǎnshù 296
 duǎntú xiǎochē 232
 duǎnwèn'è 293
 duǎnxiàn 99
 dùchǎng 261
 dùchuán 215, 216
 dùchuán mǎtōu 216
 dùdài 242
 dùdòngzhùzhāi 58
 duìbùqī 322
 duìfāng fufēi diànhuà 99
 duìfēi 88

duìjiāngqī 59
 duìjiāoxiàn 164
 duìlǐcúgē 286
 duìlǐshì diǎnnuǎnqī 60
 duìshǒu 236
 duìxiàn 97
 duìyǎnxī 229
 duìlǎng 165
 duìliàngshēng 310
 dùlǐshì 58
 dùlún shǒutuíchē 88
 dùnmúshù 214, 241
 dùn 310
 dùn 67
 dùncái 158
 dùnqī 251
 duò 241
 duóbǐng 240
 duófēng 286
 duógē 317
 duōmínijī 314
 duōmínikē 314
 duōmínuò gúpái 273
 duōniǎnshēng (zhǐwù) 86
 duóxiāngguǒ 132
 duóyǔn 286
 duózhī 127
 duózhōngwéishēngshù zhīji 109
 dùqī 12
 dùsōngzǐjī 145
 dùzhǐ 273
 DVD bófāngjī 268
 DVD guǎngpán 268

E

ē 119, 293, 295
 ē 64
 ēdān 137
 ēguāduōèr 315
 ēi 273
 ējī 16
 ēlǐ 128
 èlǐtēiyà 317
 èluosīliánbāng 318
 ènkǒu 30
 ēr 244
 ēr 308
 ērbái 308
 ērbīhóukē 49
 èrcēng 104
 èrduo 14
 èrhuán 36
 ērjī 268
 érké 49
 èrlínglínglíng nián 307
 èrlínglíngyí nián 307
 èrlóu tīngzuò 254
 èrniǎnshēng (zhǐwù) 86
 èrshì 308
 èrshí'èr 308
 èrshí fēnzhōng 304
 èrshíyī 308
 értóng 23, 31
 értóng ānquǎnshù 75
 értóng bǎonuǎnkù 31
 értóng bīngfāng 48
 értóng fāngxuēzhuāng 30
 értóng shuǐyí 31

értóng tàocǎn 153
 értóng xīshuǐchǐ 263
 értóng yǒngpínbù 104
 értóngzuòyǐ 198, 207
 èrtóujī 16
 èrtóujī xúnliàn 251
 èrxī 22
 èryuè 306
 èrzǐ 22
 èxin 44
 èyù 293
 èyùjià 167

F

fáchúchāngwài 223
 fādài 39
 fadiǎnjī 60, 207
 fadiǎnqū 223
 fādōngjī 202
 fādōngjī guòrè. 203
 fāgēn 39
 fāgū 38
 fāguān 180
 fāguò 316
 fājī 39
 fājiànlián 172
 fājiào 139
 fājiao 38
 fālù 169, 180
 fālùshìwùbù 175
 fālùzǔxún 180
 fāmǎ 166
 fán 241
 fānbǎn 241
 fānbǎn yúndòng 241
 fānbǎn yúndòngyuán 241
 fāncái 64
 fānchuán 215, 240
 fānchuán yúndòng 240
 fāndīgāng 316
 fāndòukǎchē 187
 fāngbiàn shípín 107
 fāngbōdī 217
 fāngchénbù 83
 fāngdà 172, 271
 fāngdào jīngbào 58
 fāngdìchǎnshāng 115, 189
 fāngdòng 58
 fāngdòngyè 199
 fāngfēng shéng 266
 fāngfēngshéng 265
 fāngfújī 83
 fānggē 272
 fānghùmiànjù 225, 228, 236
 fānghúpán 88
 fāngjiàn 58, 100
 fāngjiàn dāngbǎn 66
 fāngjiàn hàomǎ 100
 fāngjiàn sòngcān fúwù 101
 fāngjiàn yàoshì 100
 fāngjīshì 289
 fāngkē 58
 fāngkuài 273
 fāngshàishuāng 108
 fāngshàiyè 108, 265
 fāngshìyóu 265
 fāngshìkē 49
 fāngshéng 245

fāngshǒu 220
 fāngshǒuduiyǎn 223
 fāngshǒuqū 224
 fāngshuǐkù 244
 fāngsōng 55
 fāngsuāng jiāndǎi 205
 fāngsuāngbǎn 204
 fāngsuāngjīng 207
 fāngsuǐ 223, 226
 fāngwú 58
 fāngxiàng 323
 fāngxiàng liǎofá 55
 fāngxiàngduò 210
 fāngxiàngpán 201
 fāngyāngde 118
 fāngyǔzhào 266
 fāngzhī 277
 fāngzhuànguànlán 195
 fāngzǔ 58
 fānhéng 240
 fānjīaosuǒ 241
 fānjīndǒu 235
 fānlán 215, 240
 fānlíng 32
 fānmùguā 128
 fānqí 125, 157
 fānqíeliàng 135, 154
 fānqíezhī 144, 149
 fānshēng 167
 fānshiliu 128
 fānshǒu 231
 fānzào 25
 fānzuijīlǚ 181
 fāpái 273
 fāqī 139
 fāqiǎ 38
 fāqiǔ 231, 231
 fāqiúdefén 230
 fāqiúfāng zhànxiān 230
 fāqiúqū 232
 fāqiúqū 223
 fāqiúshìwù 230
 fāqiúxiàn 230
 fāqiúxiàn 226
 fāsè 39
 fāshào 44
 fāshào fēnchá 39
 fāshè 281
 fāshèjià 281
 fāshèngle shìgù. 95
 fāshì huàyuán 84, 262
 fāshì jiēmōjiāng 135
 fāshì pǎntōu 39
 fāshìtú 157
 fāshù 38
 fāshù guīyànà 315
 fāshuā 38
 fāsōng 177
 fāting 180
 fāxing 39
 fāyúan zǎinǎi? 181
 fèi 18
 fèibiào 273
 féichángjī 16
 féichū 17
 fèijī 210
 fèijī 319
 fèiliào 91

fèiliàodūfēi 85
 fèilǚbīn 319
 fèiròu 119
 fèishuǐzhū 67
 fèitānsuān (yīnlǎo) 144
 fèixíng 211
 fèixíngyú 190, 211
 fèiyuēguān 128
 fèizào 73
 fèizàohe 73
 fèizàojiù 178
 fèizhīliú 172
 fèizhōu 317
 fèizhōujū 110
 fēnbǐ 162
 fēnbǐng 40
 fēnbù 175
 fēncǎnchǐ 68
 fēndào 234
 fēndí 40
 fēng 241, 286
 fēng 277
 fēngdǎng 198, 205
 fēnggē 173
 fēnggān 159
 fēnggānde 143
 fēngghē 52
 fēngghéxiàn 34
 fēngmào 31
 fēngniào 292
 fēngōngsī 175
 fēngren yòngpín 105
 fēngrenjī 276
 fēngshàn 60, 202
 fēngshànpidài 203
 fēngshù 296
 fēngshuǐ 55
 fēngtángjiāng 134
 fēngtángjīnpào 159
 fēngzuān 187
 fēnhé 40
 fēnhóngsè 274
 fēnlán 316
 fēnlǐjià 100
 fēnlǐxiàng 61
 fēnnián 52, 53
 fēnmǔ 165
 fēnnù 25
 fēnpú 40
 fēnshù 165, 220
 fēnshuā 82
 fēnzhōn 304
 fēnzhōng 304
 fēnzǐ 165
 fù 12, 165
 fùbǎn 238
 fùbiào 217, 244
 fùfēi diànhuà 99
 fùgūgōu 12
 fùhuójié 27
 fùjī 16
 fùjī 167
 fùjiàn 177
 fùjiāshìyuán 211
 fùkē 49
 fùkē yīshēng 52
 fùkèlǎn qúndào (mǎowéinàisi qúndào) 315

fúkuán 96
fùmù 23
fúnù bǎojiàn 108
fúpénzi 127
fúpénzǐjiàng 134
fúpímiànbào 139
fúqiáng 301
fúqín 22
fúqiú 61
fúsè 41
fúsè jiàoshèn 41
fúshǐ 73, 288
fúshǐ chédao 195
fúshǒu 59, 196, 200, 210
fúshuāyí 63
fúshù jiànzhùwù 182
fúshùlǐqíqù 265
fúsùshù 47
fútiao 207
fúwǔchéng 251
fúwù 93, 101
fúwúchē 212
fúwúqí 176
fúwúshàng 177
fúxiào 305
fúxiè 44, 109
fúyì 210
fúyīn 172
fúzhàng 153
fúzhōng yádài 239
fúzuāng 205
fuzuoyòng 109

G

gāi 109
gāimilei 273
gāishuile? 273
gāizi 61, 66
gǎi 158
gǎilǐfēn 132
gǎn 245
gǎn 67
gǎn'ènjíe 27
gǎnbēi 323
gāncǎo 184
gāncǎotáng 113
gānchuānwù 217
gàngà 25
gāngbǐ 163
gāngbiyà 317
gāngguó 317
gāngguó mínzhù gòng-hégúo 317
gāngjū 81
gāngkǒu 214, 216, 217
gānglǐng hénggān 251
gāngqín 256
gāngsīqián 80
gāngsīróng 81
gānguo 166
gānguo 156
gāngwù jùzhǎng 217
gānhuà 111
gānjīng 321
gānjīng yīwù 76
gānjūlèishuǐguó 126
gānlán 151
gānlànguǒ 220

gānlǎnqiú qíyú 221
gānlányóu 134
gānlào dāngǎomǔ 69
gānmào 44
gānmǎnzhang 69
gānxidián 115
gānxīng (fǎzhì) 39
gānxīng (pífú) 41
gānzàng 18, 118
gānzào 130, 286, 321
gānzhe 184
gǎo 165, 321
gǎo'érǔ qíuchàng 232
gǎo'érǔ qíuchē 233
gǎo'érǔ qiúdiǎn 233
gǎo'érǔ qíugān 233
gǎo'érǔ qíuxiè 233
gǎo'érǔ qíuyuán 232
gǎo'érǔ yuǎnqù 232, 233
gǎo qíngxí dù 269
gǎobǎozhēn yīnxìang xitǒng 268
gǎoda 321
gǎodēngyuǎnxiào 168
gǎodēngzhuānkè xuéxiào 169
gǎodiǎn 140
gǎodiǎn nàiyóu 140
gǎodiliǎn 114
gǎodigang 235
gǎodu 211
gǎogēxiè 37
gǎojiàoyí 75
gǎojiàojiàoxià tǒngdào 194
gǎojīnniǎnfēn 139
gǎomǎnào 289
gǎoshān huàxué 247
gǎoshān suǐjiàng 247
gǎoshān zhīwù 87
gǎosùgōnglǚ 194, 323
gǎosùlièchē 208
gǎotái tiàoshuǐ 239
gǎowán 21
gǎoyángrou 118
gǎoyīn pǎohào 256
gǎoyú biāozhūn gānshù 233
gǎoyuán 284
gǎozhīfāngnàiyóu 137
gēbān 67, 210
gēcáo 90
gēcǎoji 90
gēci 259
gēdǒu yùndòng 236
gēfāng tǒngxíng 323
gējià 66, 268
gējū 255
gēlǐ 121
gēlídai 194
gēlínglǎn 314
gēlínmǎdà 314
gēlou 58
gēlújià 318
gēlúnbiyà 315
gēlúzi 131
gēmi 258
gēn 124, 296
gēngchà 321
gēngchǎo 321
gēnghuàn lúntāi 203

gēngyíshì 104
gēnjiàn 16
gēqū 259
gérécéng 61
gèrén zhuìhào chéngjì 234
gēshàng 46
gēshì wénjiànjiǎ 173
gēshǒu 191
gēsìdǎlǐjià 314
gētèshì 301
gēzi 292
gōng 249
gōng 289, 301
gōngchǎng 299
gōngchéngxuē 169
gōngdiǎn xitǒng 60
gōnggāolán 173
gōnggōngqíchē 196
gōnggōngqíchē hóuchéng 197
gōnggōngqíchē sījī 190
gōnggōngqíchē zhàn 299
gōnggōngqíchē zhōnglèi 196
gōnggōngqíchē zōngzhàn 197
gōnggōngqíchēpiào 197
gōnggōngqíchēzhàn 197
gōnggǔ 17
gōngguó 315
gōngjī 94, 185
gōngjiānbù yátuī 251
gōngjiāoxiānlùhào 196
gōngjū 187
gōngjūdào 80
gōngjūjià 78
gōngjūlǎn 177
gōngjūxiàng 80
gōngjūyàodài 186
gōnglǐ 310
gōnglúchē 206
gōnglǚ fàngdǎqí 268
gōngmén 85
gōngnèibìyùnlǚ 21
gōngniú 185
gōngshuǐguǎn 61
gōngsī 175
gōngsù 180
gōngsù 52
gōngwénbào 37
gōngxíng yuánding 300
gōngyèqū 299
gōngyídào 82
gōngyīmèishù 274
gōngyīmèishùèr 276
gōngyīng sāncán 101
gōngyú 59
gōngyuán 262
gōngyúluò 59, 298
gōngzhuāngkù 30, 83
gōngzǐdān 175
gōngzuò 171
gōngzuòjiàn 78
gōngzuòrì 306
gōngzuótái 78
gōngzuówúcān 175
gōu 290
gōulǎ xuéqiào 247
gōule, xièxiè, 323
gōuwù 103
gōuwù zhīnā 104

gōuwúchē 106
gōuwúdài 106
gōuwúlán 106
gōuwúzhōngxīn 104
gōuyǎn 244
gōuzhēn 277
gōuzhǐ 277
gǔ 17, 258
gǔ 258
guāchū 77
guādao 82, 167, 275
guàhào yóujiàn 98
guān 321
guān 145, 292, 311
guāndào zhuāngzhì 61
guāndiǎnshì 269
guàngài 183
guāngbō 179
guāngbōdiànlǎi 179
guāngchǎng 299
guānggāo 269
guānggāo yánliào 274
guānggōupíng 134, 311
guāngguān tiàojiéhuàn 270
guāngguāng 260
guāngguānbāshì 260
guānjīè 156
guānlán 227
guānmén 260
guānmù xiújiàn 87
guānnàiyóu 137
guānniào 263
guānshàng (zhīwù) 87
guāntóuhē 311
guānyú 320
guānzòng 233, 254
guānzhuāng shípín 107
guānzhuāng yīnlǎo 154
guānzhuāngshuǐguó 135
guāpǐ 127
guǎráng 127
guàtǔjià 174
guǎzi 127
gūfū 22
gūfú 17
guǐ 293
guǐ 321
guǐdào 209, 280
guǐkè 293
guǐpǐ 133
guǐtái 96, 98, 100, 142
guǐyànà 315
guǐyú 120
guǐji 261
gùkè 38, 104, 106
gùlèishípín 130, 156
gùli 130
gǔmè 22
gǔmǐ 130
gǔndòngtiào 177

gǔntóngshì hōnggānjī 76
gǔnzhou liúbēng 263
gǔnzìmiànbào 138
guàdào 106, 254
guógài 69
guójiǎ hángxian 212
guójiǎ 315
guójiǎ gōngyuán 261
guojiàng 156
guojiàngbǐng 142
guójiàitiàoqí 272
guójiàixiàngqí 272
guólián 126
guóliáng 186
guóling 232
guólǐ 61
guólǐshì kǎfēi 148
guómín 44
guómèi hángxian 212
guórén 122, 129
guórén qiàokèlì cǔibēng 141
guórù 124, 127, 129
guòshānchē 262
guòwèisùnnǎi 157
guòwèixiàngpítàng 113
guǒyuán 183
guózhi 156
guózhi bǐnggāo 141
guózhi hé nǎixī 149
gǔpén 17
gǔpiào jiàgè 97
gǔpiào jīngjīrén 97
gǔqūan 269
gǔshìpiàn 97
gǔshǒu 258
gǔtǐfēngmǐ 134
gǔtōu 119, 121
gǔwén 55
gǔwù 130
gǔwǔjùdǒulèi 130
gǔxi 97
gǔyuán 24
gǔzhàng 203, 322
gǔzhǎnghecǎi 255
gǔzhē 46
gǔzhēhuàn 89
gǔzhū 24

H

hǎi 264, 282
hǎi'àn 285
hǎi'àn jīngwèidù 217
hǎi'ou 292
hǎibào 255, 290
hǎibīn bùdào 265
hǎibīn yóuyōngdài 264
hǎidi 314
hǎiguān 212, 216
hǎiguī 293
hǎilánbāoshì 288
hǎilàng 264
hǎilǚ 120
hǎimǎ 294
hǎimǎin 73, 74, 83
hǎimǎncéng 126
hǎishì 290
hǎitān 264
hǎitān xiǎowù 264

hàitán yǐjīn 265	hénggān 235
hàitán 290	hénggāng 250
hàiwāngxíng 280	hénggémò 19
hàixián 121	héngliáng 207
hàixiāng 290	héngzuǒ 242
hàixīng 295	hénhào 322
hàiyāng bǔlào 245	hénshā 320
hàizi 23	héqiáo 236
hàn fúwǔfēi 152	hè 274
hàn jǐjīng yǐnlǎo 145	hèxìxiāobiāndào 131
hànbaobao 154, 155	hèxì cǐdàilǚyǐnjī 269
hànbaotāocǎn 154	hèshì lǚyǐndài 269
hàngbānhào 212	hèshì wénjiānjiàn 173
hàngfēng 277	hètāo 129
hàngkōng mǔjiàn 215	hètayouy 134
hàngkōng yóujiàn 98	hōng (pútáojiǔ) 145
hàngtiān fēiji 281	hóngbāoshì 288
hánguó 318	hóngchā 149
hāngxíng 240	hóngcǐ 121
hānjī 79	hóngdǒu 137
hānqín 199	hóngdǒulāsi 314
hānxī 79, 81	hóngbāi 313
hānzhan 44	hóngshè 39
hào 321, 322	hóngshuāicǎidào 122
hàochǐjiē, 322	hóngkuào cǎiyàopán 6
hàoguó 300	hóngkuào shìpǐn 107
hàokǎn 321	hóngkǎde 129
hàokè 310	hóngmó 51
hàomí 310	hóngmú 223
hàoqiú 228	hóngqǐlǚjǔ 123
hàoshēng 311	hóngrou 118
hàsàkèsītān 318	hóngsè 274
hé 127	hóngshù 125
hè 292	hóngshuǐ 287
hé'ān 284	hóngxīn 271
hé'ěrméng 20	hóngyán 273
héchéngde 31	hóngyú 294
hégū 17	hóngyúndào 131
hégúxián 89	hóngzhāji 211
héiān 321	hóngzhī 67, 138, 159
héibān 162	hóngzōngsè 39
héicǐ 127	hóngzūnyǔ 120
hèidài 237	hòu 272, 321
heidòng 280	hòujiānbān 214
heifūshuāng 41	hòujiāntíng 213
heigǎnlán 143	hòujié 19
heigē 272	hòujiū 212
heihāi 313	hòujiūng 13
heikāfēi 148	hòulián 197
heimaímǎnfén 138	hòutián 307
hěimái 127	hòutou 19
hěimiánbāo 138, 139, 149	hòutóulǒu 119
hèiqiǎokèlǐ 113	hòuzhènshì 45
hèisè 39, 274, 321	hòuzi 291
hèishān 316	hòuzuò 200, 204
hèitāo 273	hú 164, 285
hèixiānxuē 120	hú 291
hèiyāndào 131	huà 110, 297
hèiyāoyān 288	huà 63, 162, 274
hèyǔ 288	huà'è 297
hèkǎ 27	huà'ēn 297
hèkǒu 285	huàbān 249, 263
hélán 316	huàbān yǔndòng 24
héliú 284	huàbào 111
hěmǎ 291	huàbi 274
hèn hào chí. 64	huàbiān 35
hèpèndào 320	huàbù 274
hèrúoxīng xiāndào nǐ. 322	huàchuān 241

chuānhuánjī 250	huàycái 124
huádian 110	huàyuán 84
huáfén 276	huàyuán zhuàngshì 84
huàfóbīng 157	huàyuánfēngé 84
huàgāngyān 288	huàyuánzhuīwù 86
huàgēpíng 84	huàzhuàng 40
huàguān 111	huàzhuàng yǒngpín 41
huàhuān 111	huàzhuàngjīng 40
huà 321	huàzhuàngpín 107
huàiyún 20, 52, 52	huàzhuàngshù 40
huàiyúndé 52	húchǐ 237
huàiyúnsāngyèyuè 52	húdié 295
huàjiǐ 99	húfāsù 38
huàjiǐ 191, 274	hú 293
huàjiǐ 274	hú chǐkǒu duǒjǐ? 305
huàjiān 249	huǐdà 163
huàjiāngchuán 214	huǐgān 232
huàkuàng 63	huǐ 230, 237
huàlǜ 297	huǐhuà 261, 274
huàlǜ 229	huǐjiāng 187
huàn píndào 269	huǐlǚ 97
huànchéng 209	huǐpiào 98
huàngfēng 295	huǐqī 231
huànggāidí 120	huǐsè 39, 274
huànguā 125	huǐshuōzhān 177
huàngūn 305	huǐsù 232
huàngpái 223	huǐwèi 280
huàngsè 274	huǐxiāng 122, 133
huàngshùixián 111	huǐxiāngzǐ 133
huàngyǒu 137, 156	huǐxīng 280
huàngyǒu 288	huǐyán 19
huàn jīng 279	huǐyī 174
huànrén 223	huǐyìlǚ 174
huànshùrlǐqí 168	huǐyìshì 174
huànxióng 290	huǐzhāng 189
huànyidián 135	hújiān 224
huànzhé 45	hújiāo ānmù 48
huāpén 89	hújiāo fēn 64, 152
huāpíng 62, 111	hújiāoli 132
huāshāng 188	húkǒu 236
huāshēng 129, 151	húli 290
huāshēngjiāng 135	húlián 97
huāshēngyǒu 135	húliánwǎng 177
huāshìqīshù 243	húlǚbǎ 132
huàshù 35, 111, 111	húlǚ 124
huàshù 296	húmjǐng 81, 167
huàshuǐ 239, 241	húnjūe 44
huàshuǐqiào 241	húnlǚ 26, 35
huàshuǐzhé 241	húnlǚ dāngào 141
huàtān 85, 90	húnningtúkuài 187
huàtǐ 263	húnyǎn 26
huàtǒng 179	húnyǐntái 179
huàxiāng 248	huǒbǐ 97
huàxiāngjī 211, 248	huǒbǐ miàné 97
huàxiāngsǎn 248	huǒcāng 215
huàxing 224	huǒché 208
huàxuè 246	huǒchéngyán 288
huàxuè 162	huǒchétóu 208
huàxuè pódào 246	huǒchēzhān 208
huàxuèbǎn 246	huǒchuān 215
huàxuējīng 247	huǒdòng 245, 263
huàxuèshān 31, 33, 246	huǒdòng wǎnjǔ 74
huàxuèxué 246	huǒdòngguàtǒ 174
huàxuèzhāng 246	huǒhuàsuǎi 203
huàxuèzhé 246	huǒjī 119, 185, 293
huàxyáng huāng 247	huǒjī 106
huàxyáng mùbǎn 83	huǒlièliáo 292
huàyané yǒuyōnè 239	huǒlǐ 67

huómian 138
huópángjīn 16
huóqīcúkuān zhànghù 96
huóqīng 95
huoshān 283
huoshāndào 283
huoshānhuī 283
huoshānkǒu 283
huótū 119, 143, 156
huótūipián 119
huòwù 216
huòxiàn 60
huǒxing 280
huànyúfáng 244
huàzhī jīngbàoqí 95
huǒshǐ 45, 48, 189
húitū 225
húwǎihuìduōduō 262
húwǎn 230
húwéi 74
hūxī 47
húxī 205, 220, 227
húxītāojié qí 239
húxìxíng 19
húzhào 213
húzhāo jīncháchù 213

jī 119, 185
jī 297
jī diǎn le? 304
jī'nāi 183
jī'něiyǎ 317
jī'něiyǎ bǐshào 317
jī'nànrì 26
jiā 165
jiā hùgǎiwù 91
jiā'níaniánhuāhuì 27
jiābǎn 214
jiābǐn 151
jiāchéngzhī fùtèjiājū 151
jiāchū 182, 185
jiāchūquān 185
jiāfā 39
jiàgè 152, 199
jiāngōngguóde gǔwù 130
jiāhù bīngfāng 48
jiājīè 91
jiājū 57
jiājū 105
jiājūdiàn 115
jiākèlè lǎngmùjū 151
jiāngpéngguò qúndào 315
jiātebǐ hái 312
jiātlǐnggēlè 316
jiālún 311
jiāmǔbǎo 154
jiān 13, 36, 67, 122
jiān 38, 165, 295
jiān 17, 176, 249
jiānǎ 317
jiānǎdà 314
jiāncái 277
jiāncái kǎojiu 35
jiāncǎoji 88
jiāncǎoqi 88
jiāncǎ 49, 50

- jiāndài 35
 jiāndai 249
 jiāndàn 157
 jiāndànguān 158
 jiāndào 38, 47, 82, 276
 jiāndào 236
 jiānding 300
 jiāndingshì 300
 jiāng 125, 133
 jiāng 241
 jiāng 143, 155
 jiāngguó 296
 jiāngguó hé tiánguā 127
 jiānghào 256
 jiānghuánggēn 132
 jiāngjiérén 174
 jiāngluòsān 248
 jiāngpái 235
 jiāngshéng 242
 jiāngshì 169
 jiāngshǒu 241
 jiānguó 69
 jiānguó 151
 jiānguó hé gānguó 129
 jiāngxuéjīn 169
 jiānhuý 53
 jiānjià 322
 jiānjiāgǔ 17
 jiānkāng 43, 323
 jiānkāngde 321
 jiānkāngzhōngxīn 168
 jiānlán 110
 jiānpán 176
 jiānpàokǒu 209
 jiānpàoyuán 209
 jiānpúzhài 318
 jiānshēn 250
 jiānshēn qixiè 250
 jiānshēnchē 250
 jiānshēnfāng 101, 250
 jiānsù 323
 jiānxiè pēnquán 285
 jiānxiújīng 299
 jiānyú 181
 jiānyú 120, 294
 jiānyúchān 68
 jiānzào 186
 jiānzhenqí 205
 jiānzhi 159
 jiānzhi 186, 300
 jiānzhi cáitào 187
 jiānzhi fēnggē 301
 jiānzhi yú jiégou 300
 jiānzhi gōngdì 186
 jiānzhi gōngrén 186, 188
 jiānzhi shì 190
 jiānzhi wú 299
 jiānzhi qián 80
 jiào 275
 jiào 12, 15, 164, 291
 jiàobàn 67, 138
 jiàobànbàng 150
 jiàobànqí 66
 jiàobànróngqí 66
 jiàobànwán 69
 jiàobèi 15
 jiàochà xúnliànqí 250
 jiàodà 67
 jiàodàijià 173
 jiàodéng 206
 jiàodòng 67
 jiàoguan 89
 jiàohán 25
 jiàohébàn 79
 jiàohuōgēn 15, 13
 jiàohuái 13, 15
 jiàohuichū 194
 jiàojiuán 271
 jiàokeshù 163
 jiàoliudiàn 60
 jiàoliúfādiànjī 203
 jiàolou 300
 jiàomó 51
 jiàomù 138
 jiàonáng 109
 jiàonice 15
 jiàopián 260, 271
 jiàopǔ 239
 jiàoqí 223
 jiàoqiāng 78
 jiàoqiú 223
 jiàoqu 299
 jiàoshi 162
 jiàoshǒujià 186
 jiàoshuǐ 90
 jiàotābān 257
 jiàotáng 113, 139
 jiàotáng 299, 300
 jiàotáng dànnǎi 141
 jiàotōng 194
 jiàotōng biāozhì 195, 323
 jiàotōng jīngchá 195
 jiàotōng xīnhuàdēng 194
 jiàotōngdùsè 195
 jiàotōngyúnshù 193
 jiàoxiāngyuè 256
 jiàoxíngwàikè 49
 jiàoyōu 26
 jiàozhǎng 15
 jiàozhī 159
 jiàozhī 15
 jiàopéng 317
 jiàqián 78, 150, 166
 jiàqiánzuó 166
 jiàqiàochóng 295
 jiàre yuánjiàn 61
 jiàrì 212
 jiàrì zhīnán 212
 jiàshàngpí 15
 jiàshí 223
 jiàshì 181
 jiàshì 195
 jiàshicāng 210
 jiàshishì 95, 208
 jiàshitái 214
 jiàshixí 196
 jiàshizuó 204
 jiàshuǐ wēishìjī 151
 jiàsūqí 200
 jiàtīng 22
 jiàtīng jiàochē 199
 jiàtīng rìyòngpín 107
 jiàtīngyúliè 268
 jiàxín 140
 jiàxīnsù 140
 jiàya 50
 jiǎyīng 244
 jiǎyīng chuidiào 245
 jiǎyòng diànqí 107
 jiǎyòng fāngzhīpín 105
 jiǎyòng yàoxiāng 72
 jiǎyouchū 199
 jiǎyuzhàn 199
 jiǎzhuàngxiàn 18
 jiàzigù 258
 jiǎn yòngyǔ 322
 jiǎjī 220
 jiǎjī 163
 jiǎng 44
 jiǎng 144
 jiǎng 317
 jiǎng 210
 jiǎchǎng 212
 jǐchǐ 243
 jǐchǐ jiàozhèngqí 50
 jǐdà 237
 jǐdān 137
 jǐdào (duìshǒu) 237
 jǐdì 282
 jǐdiǎn chí zǎocǎn? 323
 jǐdiǎn jiěshù? 305
 jǐdiǎn kǎishì? 305
 jǐdòng xuéqiāo 247
 jǐbèishì jiàochē 199
 jiébing 287
 jiécàizǐ 131
 jièchū 168
 jièchūgǔ 209
 jiédài zōngtái 100
 jiédiànyuán 100, 190
 jiédào 298
 jiēdi 60
 jiēdiàn zhuàngzhì 266
 jiédòng 67
 jiégù 49
 jiéhùn 26
 jiéhùn lǐfú 35
 jiéjiào 298
 jiékè 316
 jieli 235
 jièlǐbàng 235
 jiémào 14
 jiémáogāo 40
 jiémén 61
 jiémianshuǐ 41
 jiemo 155
 jiemo 254, 269
 jiémùbèi 269
 jiémùbiānpái 178
 jiémùzhùchírén 178
 jiénéng dēngpào 60
 jiépái 259
 jiépoudào 167
 jiéqing 27
 jiéqū 220, 225, 227, 229
 jiéqiúshǒu 229
 jiérì 27
 jiérìjìstān 318
 jièrù 168
 jièshào 174
 jièshǒu 177
 jièshù 321
 jièshùchū 168
 jièshùzhèng 168
 jiètijiàoshì 169
 jièting diànhuà 99
 jièwàiqiú 228
 jièxiányuán 99
 jièzhì 36
 jièzhòng 45
 jièfēng 287
 jièfēnpái 225
 jīfú 23
 jīgǔang 286
 jīgǔang chāngpán 269
 jīhè 165
 jījiàn 249
 jījiàohuái cháng 34
 jījié 307
 jījiù 47, 94
 jījiù rényuán 94
 jījiùxiāng 47
 jīkuái 155
 jīlǎng tóudiào 245
 jīliàn 109
 jīliú 241
 jīliú 284
 jīlù 234
 jīlùpiàn 178
 jīmù 23
 jīn 289
 jīn'è 96
 jīnbábùwéi 317
 jīnbàosāi 230
 jīng 111, 290
 jīng 12
 jīngwǎng duànqǐ 230
 jīngchá 94, 189
 jīngchájù 94
 jīngcháng 320
 jīngchē 94
 jīngdēng 94
 jīngdì 94
 jīnggǔ 17
 jīngguān 94
 jīnggūn 94
 jīnghuǐ 94
 jīngjià 51
 jīngjiāng 211
 jīngjiāng 243
 jīngjué 169
 jīngkōng 25
 jīnglǐ 24, 174
 jīngluán 44
 jīngmái 19
 jīngnáng 21
 jīngōng 220
 jīngōngqū 224
 jīngpián 51
 jīngshēn liǎofā 55
 jīngshēnkè 49
 jīngshēnpén 72
 jīngshidēng 201
 jīngtǒu 270
 jīngtǒugài 270
 jīngtǒu 46
 jīngxian 283
 jīngxianpián 255
 jīngyà 25
 jīngyōu 55
 jīngzhuàngtǐ 51
 jīngzhuī 17
 jīngzǐ 20
 jīngzǐ 71
 jīnbiānbēi 261
 jīnbiānpín 260
 jīnjī chūkǒu 210, 322
 jīnjī qīngkuàng 46
 jīnjī shàchēzhà 209
 jīnjú 126
 jīnpái 235
 jīnpào 130
 jīnqiāngyú 120
 jīnqiāngqiāomén 322
 jīnqīkǒu 61
 jīnqīdùfén 223
 jīnróng 97
 jīnrú 323
 jīnrúchuānwù 217
 jīnsè 39
 jīnshēn jiāshì 323
 jīnshēn nǚyī 35
 jīnshēnyī 251
 jīnshì 51
 jīnshù 79, 289
 jīnshù zuàntóu 80
 jīnshùxiàn 79
 jīnsiqùè 292
 jīntiān 306
 jīntiān de huìlǐ shì duōshǎo? 97
 jīntiān jīhào? 307
 jīntiān shì èrlínglíngèr nián èryuè qīrì. 307
 jīnwǎng duànqǐ 230
 jīnxīng 280
 jīnxīng 195
 jīnyāngqū 323
 jīnyú 294
 jīnzhang 25
 jīnzhi jīntàicāopíng 322
 jīnzhi tīngchē 195, 323
 jīnzhi tōngxìng 323
 jīnzhi yóuzhuān 195
 jīnzhixiān 322
 jīnù 23
 jīpào 213
 jīpúfā 256
 jīqiāng 189
 jīqū 224, 225, 229, 333
 jīquódòngzuó 231
 jīqujú 228
 jīquǒshǒu 225, 228
 jīquxiàn 225
 jīquzishì 232
 jīròu 16
 jīròu hǎnbào 155
 jīshè 185
 jīshén 210
 jīshìqí 166
 jīshù 165
 jīsuānjī 176
 jīsuānjī 165
 jīshāshù 258
 jītǐ zhīliáo 55
 jītóu 210
 jīu 308
 jiù 321
 jiùbà 150, 152
 jiùbà xiàochē 151
 jiùbái 308

jiǔbāo 150, 191
 jiǔbāyī 150
 jiùbēi 65
 jiùchí 50
 jiùcōng 125
 jiùcù 135
 jiūdān 152
 jiùhúchē 94, 94
 jiùhuó shāngdiàn 115
 jiùlèizhuānmàidān 115
 jiùqiū 223
 jiùshēng liàowàngtǎ 265
 jiùshēnglǎ 240
 jiùshēngqǐ 240
 jiùshēngquān 240
 jiùshēngtǐng 214
 jiùshēngyī 240
 jiùshēngyuan 239, 265
 jiùshí 308
 jiùwǒ 15
 jiùyuē 26
 jiùyuē 306
 jiùwēijiù 151
 jiùwēijiù tiáozhìqī 150
 jīcháng 34
 jīxiè 187
 jiēgēbuzào 202
 jīxiēshì 188, 203
 jīxīnrén dìzhì 98
 jīyī 210
 jīyī 79
 jīyī bàng 176
 jīyóu 273
 jīyóuxiāng 204
 jīzhē 179
 jīzhēnshì 48
 jīzhū ànmófá 54
 jīzhuāngxiāng 216
 jīzhuāngxiāng chuán 215
 jīzhuāngxiāng gǎngkǒu 216
 jīzhū 17
 jīzǐ 23
 jīzuó 99
 jū 230
 jū 79
 juān 311
 juāncǐ 80, 276
 juānfá 39
 juānfāqián 38
 juānlǐán 63
 juānxīncài 123
 juānyángjī 214
 júbānr 126
 júbēn 254
 juélèi zhīwù 86
 juésè fēnpèi 254
 juéshìyue 259
 juéyuán jiāodāi 81
 jūfēng 287
 jūguāngdēng 259
 jūhà 110
 jūhuàchā 149
 jūjiù 122
 jūlǐ 310
 jūnzhi 137
 jūse 274
 jūyú 125
 jūyuán 254, 299

jūzhí 277
 jūzǐ 126
 jūzǐ shuǐ 144
 jūzǐjiàng 134, 156
 jūzǐzhī 149

K
 kābēndá (āngēlā) 317
 kābōwēilèwù 237
 kābōqīnù kāfēi 148
 kāchē sījī 190
 kāfēi 144, 148, 153, 156, 184
 kāfēi nàixī 149
 kāfēibēi 65
 kāfēidóu 144
 kāfēiguān 148, 262
 kāfēihù 65
 kāfēiji 148, 150
 kāfēmò 144
 kāi 321
 kāidiānshì 269
 kāifáng shíjiàn 322
 kāiguān 60
 kāiguānqī 68
 kāihuà guānmù 87
 kǎimén 260
 kāipíngqī 68, 150
 kāiqū 233
 kāiqūqū 224
 kāishǐ 321
 kǎisūnjū 81
 kǎitingrī 180
 kǎiwēide 155
 kǎiwēijiù 153
 kǎixīnguò 129
 kāmǎilóng 317
 kǎmēnbēi gǎnláo 142
 kǎndiānshì 269
 kāngbiàn 180
 kāngāixīn 110
 kāngzhōu 41
 kānpéijiù 145
 kǎo yóucé xīngshì 323
 kǎodiàn 62
 kǎojiāpán 69
 kāomiānbào 157
 kāomiānbǎoji 66
 kǎopán 69
 kǎorou 158
 kǎorouchuán 155, 158
 kǎosānmíngzhì 149
 kǎoshì 163
 kǎoxiāng 66
 kǎoxiāng shǒutào 69
 kǎozhī 67, 159
 kǎtǎ'ěr 318
 kē 129
 kē 163, 310
 kēcāng 214
 kēchēxiāng 208
 kēdiào bǎnshou 80
 kēdōu 294
 kēfáng qīngjiē fúwù 101
 kēhù 175, 96
 kēhù fúwù 104
 kēhuānpian 255
 kēhufúwùbù 175
 kēhùliàngyòngchē 199

kei 273
 kékēfēn 148
 kēlè 144
 kēlǐ jiēmójiàng 135
 kēlǐzuàng 132
 kēlǐduǒyǎ 316
 kēmóluòquándào 317
 kēniyǎ 317
 kēren 64, 100, 152
 kēróngjiēde 109
 kēshì 49
 kēshidiānhuà 99
 kēsou 44
 kesuowò (zhēngyìzhōng) 316
 kuòyú 295
 kēwēitē 318
 kēxījiàodào 316
 kēxué 166
 kēxuéjiā 190
 kēyún mǎtōu 216
 kēzhōu 162
 kīu 273
 kōng 321
 kōngbūpiān 255
 kōngchéng rényuan 210
 kōngfāng 235
 kōnggǎo 94, 180
 kōngjiàn zhàn 281
 kōngqīguólǚqī 202, 204
 kōngquē 293
 kōngquēshì 289
 kōngshòudào 236
 kōngtǎo 200
 kōngxiān 321
 kōngzhìtǎ 212
 kōngzhìtǎ 269
 kōngzhōngxiǎojiē 190
 kōudai 32
 kōuhóng 40
 kōuhuán 37
 kōuliānchǐ 207
 kōuliāng wēishēng 72
 kōuliāngguāng 50
 kōuqū 231
 kōuxiāngtǎng 113
 kōuyǎn'ěr 32
 kōuzhào 189
 kū 25
 kū 124
 kuàbào 37
 kuài 311, 321
 kuàicān 154
 kuàicāndiàn 148, 154
 kuàiqīnqín 124
 kuàijībù 175
 kuàijīn 269
 kuàijīshì 97, 190
 kuàijūn 125
 kuàilè 25
 kuaimén jiàn 270
 kuàitǐng 214, 241
 kuàizhuàng qiǎokèlìbān 113
 kuālán 235
 kuān 12, 165, 321
 kuāngfēng 286
 kuāngguānjī 27
 kuāngguān shuǐ 144
 kuāngwù 289

kuātuō 311
 kūcāorè 44
 kuīhuāzìyóu 134
 kuīning dùsōngjījiù 151
 kuīning shuǐ 144
 kuīnyǎlǐ 130
 kūjǐ 123
 kūmíng 132
 kūnbǎng xīxī 89
 kūnbào 184
 kūnhuò 25
 kūnnan 321
 kuòxiōng 251
 kuòyīnqī 209, 258
 kuòyú 295
 kuòzhāngshù 52
 kúpíjiù 145
 kǔzǐ 34
 kǔzǐ 32

lǎijiānjī 16
 lǎipái 119, 155
 lēng 286, 321
 lēngdòng 67
 lēngdòng shípin 107
 lēngdòngde 121, 124
 lēngdòngshì 67
 lēngquējī róngqī 202
 lēngquējiā 69
 lēngshuǐ lóngtōu 72
 lēngzhāoyóu 135
 lēngzhuitǐ 164
 lì 126, 183
 lì...yuán 320
 lì zhēr zǔlín de yīshēng diànhuà
 shì duòshāo? 323
 liàn'ài 26
 liàng 186
 liàngbēi 150, 151
 liàngchǐ 109
 liàngdiàn zhōng 304
 liànggān 76
 liànghú 69, 311
 liàngjiǎoqī 165
 liàngqī dòngwù 294
 liàngwàn 309
 liàngxié 31, 37
 liàngyīshēng 76
 liàngyóujiù 202
 liàngzhōu 307
 liánhēshòugējī 182
 liánhuán 36
 liánhuánhuà 112
 liǎnjiá 14
 liǎnjiē 177
 liǎnkǒu 36
 liǎnkūwǎ 34, 35
 liǎnpáishì 58
 liǎnpán 206
 liǎnrú 136
 liǎnsài 223
 liǎnshǎnkù 30
 liǎntóng 320
 liǎnxī huīgān 233
 liányiqín 31, 34
 liányún 212
 liǎnzi 36
 lǐba 85
 lǐbānén 318
 lǐbīliǎ 317
 lǐbīyǎ 317
 lǐchéngbiào 201
 lǐchūándēngān 217
 lǐdì 183
 liéchē 208
 liéchē shíkèbiào 209
 liéchē zhōnglèi 208
 lièxí 293
 lièzhīdūnshìdēng 316
 lǐfāngtǐ 164
 lǐfāshì 39, 188
 lǐhǎi 313
 lǐhéqī 200, 204
 lǐhūn 26
 lǐjījiàoqiáo 194
 lǐjīròu 119
 lǐkǒujū 145
 lǐliàng xùnlǎnqī 250

lǐlǎokē 49
lǐlǔ 96
lǐmào 36
lǐmí 310
lín 293, 294
línbàixītóng 19
líng 197, 308
língdài 32
língdàijiǎ 36
língfēn 230
línggōu 276
línggōuhuán 276
línggǒu 257
língjiāngtái 235
língjié 36
língqī liáofá 55
língqū xínglìchù 213
língshí 113
língtú 315
língxian 60
língxing 164
línjū 24
línpiàn 121
línynào 299
línyn 72
línyn gélǎn 72
línyn gémén 72
línyn pēntóu 72
lípíndiàn 114
lǐshí 162
lǐshí jiānzhu 161
lǐtāowǎn 316
lǐtí 164
lǐtiē 173
lǐtisheng 269
lǐtū 308
liúbǎi 308
liúbiānxíng 164
liúbīng 247
liúchǎn 52
liúgān 44
liúhuáng 289
liúlián 177
liúlánqī 177
liúmèití 269
liúshí 308
liúshù 296
liúshù huàbiān 277
liúxing 280
liúxingyinyuē 259
liúxingyinyuē jiémù zhūchírén 179
liúyán 100
liúyuē 306
liúzuóxiāngshíchē 199
lǐwú 27
liyán 288
liyízhū 26
liyú 294
lǐzhī 128
lǐzī 126
lǐzī 129
lónggǒu 214
lónghào 133
lóngjuǎnfēng 287
lónghéshānjiū 145
lóngtōu 243
lóngxià 121, 295

lǒubèizhuāng 35
lǒucáopá 88
lǒucéng 58
lǒudǒu 166
lǒuhuàpixié 37
lǒuhuàjū 78
lǒujī 220
lǒusháo 68
lǒutí 59
lǒutí lǎngān 59
lǒutí mēnlán 75
lǒutí píngtái 59
lǒuzuó 254
lǔ 291
lǔàncháo 20
lǔànpáo 20
lǔānzī 20
lǔbiān kǎfēizuó 148
lǔbiào 298
lǔbó 178
lǔdēng 298
lǔdī 282
lǔgū 17
lǔjiā 291
lǔmiànbiāozhī 194
lǔng 206
lǔnggài 202
lǔnhuà 249
lǔnjicāng 214
lǔnquān 206
lǔntái 198, 205, 206
lǔntái qiàogǎn 207
lǔnwén 169, 169
lǔnyī 48
lǔnyī tóngdào 197
lǔnzhou 205
lǔnzhoupidài 203
lǔo 257
lǔobó 124
lǔogānmèi 127
lǔojī shānmài 312
lǔokèkèshì 301
lǔolè 133
lǔomǎnyǎ 316
lǔomǔ 80
lǔoqiúqū 225
lǔosī dàotóu 80
lǔosídào 80
lǔosiding 80
lǔotuo 291
lǔoxuánjiāng 211, 214
lǔoyè (zhīwù) 86
lǔoyèsòng 296
lǔpán 67
lǔsēnbào 316
lǔsūn 124
lǔtí 61
lǔtiān kǎfēizuó 148
lǔwángdà 317
lǔyán 298
lǔyíndiàogǎn 179
lǔyíng 266
lǔyíngdī 266
lǔyínshí 179
lǔyínshí 179
lǔzhī 143
lǔzhī 269
lǔ 289

lǔ 185
lǔbāoshí 288
lǔcǎodài 85
lǔchá 149
lǔdǒu 131
lǔgǎnlán 143
lǔguān 100, 264
lǔguò 68
lǔjīng 270
lǔkè 208
lǔsè 274
lǔshēnpíndiàn 115
lǔshí 180, 190
lǔshíshíwúsù 180
lǔsōngshí 289
lǔwǎng 68
lǔxing lǔxiān 260
lǔxing tuòchē 266
lǔxing zhīpiào 97
lǔxingchē 206
lǔxingdài 37
lǔxingdailǐ 190
lǔxingmótu 205
lǔxingshè 114
lǔxingzhinán 260
lǔyōu wēnxúncū 261
lǔzhī 167

M

mǎ 185, 242, 272, 310
mǎ'ěrdǎifū 318
mǎ'ěrtǎ 316
mǎn 242
mǎbiān 242
mǎbīnglàng 143
mǎbù 77
mǎdà 88
mǎdǎjiǎstīji 317
mǎdēng 242
mǎfū 243
mǎhuàbiān 39
mǎibó 47
mǎifū 130
mǎikèfēng 258
mǎipiànzhōu 157
mǎiyàlǔ 135
mǎiyǎnyínlǎo 144
mǎjiǎ 33
mǎjiǎozǐ 242
mǎjiū 185, 243
mǎjū 185
mǎkèbēi 65
mǎkū 242
mǎlǎixiǎyǎ 319
mǎlāsōng 234
mǎlāwéi 317
mǎlè 242
mǎlǐ 317
mǎlǐngshǔ 124
mǎn 266, 321
mǎn 321
mǎnào 289
mǎnbù 243
mǎngguō 128
mǎnglǔ 321
mǎnpáo 243, 251, 263
mǎntiānxíng 110
mǎnyú 294
mǎnyuē 280
mǎnyuējū 127
mǎo 290
mǎo 214, 240
mǎochóng 295
mǎodihuàng 297
mǎogēn 297
mǎojīn 73
mǎojīnjiǎ 72
mǎokōng 15
mǎolǐqiúshí 317
mǎolǐtǎniǎyǎ 317
mǎotōuyīng 292
mǎoxiàn 277
mǎoxiānpǎn 255
mǎozī 36
mǎqīdūn 316
mǎqiū 243
mǎquè 292
mǎshàng yùndòng 242
mǎtí 242
mǎtīnlǐ 151
mǎtītí 242
mǎtōngshuā 72
mǎtōngzuó 61, 72
mǎtōu 216
mǎwēibiān 39
mǎxué 242
mǎyī 295
mǎzhēn 44
mǎzhuīshí 48
mèi 288
mèi 109
mèi... 320
mèi gōngjīn duōshao qián? 124
mèibó 40
mèifā yǒngpīn 38
mèifāshí 38, 188
mèifāting 115
mèigān 129
mèiguān yīngwǔ 293
mèiguī 110
mèiguīhóng (pútáojiū) 145
mèihuà 273
mèijiǎ 40
mèilǐjiānhézhōngguó 314
mèimào 14, 51
mèinián 307
mèiróng 40
mèiróng yǒngpīn 105
mèiróng hùlǐ 41
mèishí gǎnlǎnqiū 220
mèishí gǎnlǎnqiū qiúchǎng 220
mèishítàiqū 249
mèishuā 40
mèishūxiéyuān 169
mèití 178
mèiyōu... 320
mèiyuē 307
mèizhōu 307
mèizhōushānhétào 129
mén 85, 209
méndiàn 59
mèngguō 318
mèngjiǎlǎguō 318
mèngqiègē gǎnláo 142
mènhuān 59
ménláng 58

ménlángdēng 58
ménlián 59
ménling 59
mènshuān 59
mènsuǒ 200
mènting 59
mènyǎ 50
mènzhen bìnggrēn 48
mènzhu 220, 222
mǐ 130, 310
miàn 164
miànbào 157
miànbào hé miànfēn 138
miànbàodào 68
miànbàodiàn 114, 138
miànbàoguō 124
miànbàokuài 139
miànbàopí 139
miànbàoshí 139
miànbàoxiè 139
miànbèi 71
miànbù 277
miànbù 14
miànbùhǔlǐ 41
miǎndiàn 318
miǎndòu 131
miǎnfēi rúchàng 322
miǎnfēnshuā 69
miǎnhuà 184
miǎnhuàruǎntáng 113
miǎnjū 165, 310
miǎnjū 249
miǎnmó 41
miǎnqiū 41
miǎnshuāng 73
miǎnshuì shàngdiàn 213
miàntiáo 158
miàntuǎn 140
miǎnyáng 185
miǎnyángnǎi 137
miào 304
miǎobiào 234
miǎozhèn 304
miǎdiēxiāng 133
mièhuoqī 95
mǐfán 158
mǐfán búding 140
mǐfēng 295
mǐfēngjī 83
mǐfēngpíng 135
mǐhúotáo 128
mǐjī zhèngqiū 221
mǐjiàn 129
mǐjiàn búding 141
mǐmǎ 96
mǐngǎnxíngde 41
mǐngliàng 321
mǐngshèng 261
mǐngtiān 306, 320
mǐngwǎngxíng 280
mǐngxǎng 54
mǐngxīnpǎn 112
mǐniǎokē 49
mǐniǎoxiàotóng 19
mǐnjiān yīnyuē 259
mǐnzú 315
mǐpí 134
mǐshēngxiǔlǔ 125

miyuè 26
 mǒ 82
 mǒ'èrduōwǎ 316
 mǒdào 187
 mǒdàoqi 68, 118
 mǒdàoshì 81
 mǒgu 125
 mǒjiàolǎn 133
 mǒluōgē 317
 mǒnàgē 316
 mǒnǐ shǒuyīnjī 179
 mǒsàngbīkē 317
 mǒsulde 132
 mǒtē 169
 mǒtiān dàlòu 299, 300
 mǒtuōchē 204
 mǒtuōchē yuèyēsài 249
 mǒtuōchēsài 249
 mǒxīgē 314
 mǒxing 190
 mǒxing zhīzú 275
 mǒzélíelē gānláo 142
 mù 254
 mùcái 187
 mùcái rǎnsèji 79
 mùcǎijiào 78
 mùchǎng 182
 mùchuí 275
 mùdǎn 111
 mùdìdì 213
 mùgǎn 233
 mùgōng 275
 mùgōng zuàntóu 80
 mùguānyuèqī 257
 mùjiāng 188
 mùjiānxíuǒ 254
 mùjīng 167
 mùlǐ 121
 mùniú 185
 mùqīn 22
 mùqún 183
 mùsháo 68
 mùshù 124
 mùsī 141
 mùtàn 266
 mùtǒu 79
 mùtǒu 275
 mùxing 280
 mùxu 297
 mùyángchǎng 183
 mùyǒu 73
 mùzhī 15
 mùzhīqiú 15

N

nǎi 136
 nǎichá 149
 nǎifén 137
 nǎihé 136
 nǎiláo 136, 156
 nǎilào 136
 nǎipi 136
 nǎipi 75
 nǎirē 69
 nǎixī 137
 nǎiyóu 137, 140, 157
 nǎiyóu xiànbīng 141
 nǎiyóudàngāo kǎomú 69
 nǎiyóudòng 141

nǎiyóugānláo 136
 nǎiyóugāodiǎn 157
 nǎiyóupàofú 140
 nǎiyóuxīngréntāng 113
 nǎizǐ 75
 nǎlǐ 320
 nǎlǐ kěyǐ tīngchē? 195
 nǎlǐ téng? 46
 nǎlǐ chē qǐ...? 197
 nǎmībìyà 317
 nǎn 312
 nǎn sūdǎn 317
 nǎnbàngqǐ 283
 nǎnchísīlè 323
 nǎndǎyáng 313
 nǎnfēi 317
 nǎngú 125
 nǎngúazǐ 131
 nǎnhái 23
 nǎnhuīgūxiàn 283
 nǎnměizhōu 315
 nǎnpéngyǒu 24
 nǎnrén 23
 nǎnshēng 162
 nǎnxīng 12, 13, 21
 nǎnyányuán 254
 nǎnzuāng 32, 105
 nǎo 19
 nǎozhēndàng 46
 nǎozhōng 70
 nǎxiè jiào shénme? 124
 nǎibù 200
 nǎichédào 194
 nǎifēnmikē 49
 nǎifēnmixītōng 19
 nǎihé 282
 nǎihòushìjīng 198
 nǎiqiǎnshì yīchū 71
 nǎitái 207
 nǎitúcéng 83
 nǎiyē 228
 nǎiyǒu 32
 nǎiyǒu jīnshùsīde (xiōngzhào) 35
 nǎiyuán 84
 nǎizāng 18
 néng bǎng wǒ bǎ tā shǒushì
 gānjīng ma? 121
 néng bǎng wǒ bǎo yìxià
 ma? 111
 néng ràng wǒ kànkàn càidǎn/
 jiùdǎn ma? 153
 néngbùnéng jiāng tāmen
 sòngdào...? 111
 nēnmǎlǐngshù 124
 nēnyuánbáicǎi 123
 nǐ chǎidào le. 305
 nǐ hǎo. 322
 nǐ hǎo ma? 322
 nǐ hui jǐjiù ma? 47
 nǐ lái zǎo le. 305
 nǐ néng bǎngbǎng wǒ ma? 322
 nǐ néng gāosu wǒ...de hàomǎ
 ma? 99
 nǐ néng gāosu wǒ dào...delu
 ma? 260
 nǐ shuō yīngyǔ ma? 322
 nǐ shuō zhōngwén ma? 322

nián 306, 307
 niǎnjī 163
 niǎnláo 321
 niǎnqīng 321
 niǎntú 85, 275
 niǎo 292
 niǎobù 75
 niǎodào 20
 niǎogē 121
 niǎozhēngāo 74
 niǎobō'ěr 318
 niǎichān 52
 niè 289
 nièzǐ 47
 nièzi 167
 nijǐlǎguā 314
 nióng 277
 nimen tiāngōng sòngcǎnfúwú
 ma? 23
 nín jīdiǎn shàngxiàbàn? 174
 nín néng bǎngbǎng wǒ ma? 47
 nín néng gāosu wǒ qǐ...de lù
 ma? 200
 nín xiūché ma? 203
 nín zài...tīng ma? 197
 nín zěnme chēnghu? 322
 níngjiào 109
 níngméng 126
 níngméng shuǐ 144
 níngméngcǎo 133
 níngméngchá 149
 níngméngjiāng 134
 nírlǐr 317
 nírlǐyǐ 317
 níshuǐ 239
 niúdǒu 185
 niúfóu 32
 niúnaǐ 136, 156
 niúnaǐ kāfēi 148
 niúnaǐqiàokèlǐ 113
 niúróu 118
 niúshāng 46
 niúshāngyāopái 119
 niúshé 118
 niútǔpái 119
 niúziǎijīnglǐ biānyǎn 243
 niútáikǒu 31, 33
 niúzhī 133
 nòngchǎng'ěr 184
 nòngchǎng lèixīng 183
 nòngchǎngyǐ 182
 nònghuó 183
 nòngjiǎ chǎngyuán 182
 nòngliè héipǐjiù 145
 nòngmín 182, 189
 nòngshé 182
 nòngtiān 182
 nòngzuówú 184
 nuǎnfēng kǎiguǎn 201
 nuǎnqīpiàn 60
 nuǎnshuǐdǎi 70
 nuówéi 316
 nǚ yányuán 191
 nuǐr 22
 nuǐfēngshēnshī 191
 nuǐhái 23
 nǚpéngyǒu 24
 nuǐrén 23

nǚshàngren 175
 nǚshēng 162
 nǚshì chènshān 34
 nǚshì duǎnfā 39
 nǚshì duǎnshāngyǐ 35
 nǚshìzhē 191
 nǚshuǐyǐ 35
 nǚxing 12, 13, 20
 nǚxū 22
 nǚyányuán 254
 nǚyòng nèikǒu 35
 nǚyòng nièyǐ 35, 105
 nǚzhuāng 34, 105
 nǚzhūrén 64

O

òuqīn 133
 òutu 44
 òuzhōu 316
 òuzhōufángfēnggēn 125

P

pǎ 90
 pǎ'èrmǎ gānláo 142
 pǎi 210, 254
 pǎi 143
 pǎidēngjiē 27
 páigǒu 119
 pǎilèi yùndòng 231
 pǎiluàn 20, 52
 pǎiqīguān 203, 204
 pǎiqǐ 227
 pǎiqīxiāoyīnqī 203, 204
 pǎishuǐ 91
 pǎishuǐfǎ 61
 pǎishuǐgōu 299
 pǎishuǐguǎn 61
 pǎn 230
 pǎnbīng 247
 pǎndēngjiē 263
 pǎng 321
 pǎngguāng 20
 pǎngxiè 121, 295
 pǎnjué 181
 pǎnxīng 181
 pǎnyǎn 248
 pǎnyuán zhīwú 87
 pǎnzǐ 65
 pǎobùjǐ 250
 pǎochē 199
 pǎodào 212, 234
 pǎolēi 229
 pǎomǎo 217
 pǎomiǎntóu 282
 pǎomǒ 148
 pǎopào yùè 73
 pǎoqiú 221
 pǎxing dòngwú 293
 pǎzi 88
 pǎicái 153
 pǎidiǎnqī 203
 pǎijǐngshì 51, 189
 pǎiǒu 23
 pǎishěntuán 180
 pǎishēnxī 180
 pǎishì 36
 pǎitái 52
 pǎiyǎngmín 166

pēnfā 283
 péngkè yīnyuè 259
 péngren 67
 péngtiáo shǒufā 159
 péngquánqǐ 85
 péngwú 89
 péngyǒu 24
 pēnhú 89
 pēnhuá 111
 péngquán 85
 pēnshuǐ 91
 pēnshuǐkǒng 290
 pēnshuǐqǐ 199, 311
 pēnti 44
 pēntóu 89
 pēnwúguān 311
 pēnwúqǐ 89, 109
 pénzǎi zhīwú 87, 110
 pénzǐ 89
 pǐ 237
 pǐ 119, 128
 piànmáyán 288
 piāntóutòng 44
 piányǐ 321
 piānzhuàng 132
 piāobáiji 77
 piāochóng 295
 piāoxī 76
 pífá 241
 pífú 14
 pífú báixī 41
 pífú huǐ 108
 pífúkē 49
 pīhuàtīng 241
 pījīn 173
 pījiǔ 145, 151
 pījiǔ lóngtǒu 150
 pīncòurénxiàng 181
 pīndào 178
 pīnféng 277
 píng 135, 311
 píngbǎn diànnǎo 176
 píngbǎn diànshì 269
 píngdì dǎnxié 37
 píngdì rénzhī tuòxié 37
 píngdìbōlibēi 65
 píngfáng 58
 píngfáng mí 310
 píngfáng yīngchí 310
 píngfēn 126, 230
 píngguó 163
 píngguó qūhéqī 68
 píngguóu 135
 píngguójiǔ 145
 píngguózhi 149
 pínghéngmǒ 235
 píngjiǔ 223
 píngmiǎntóu 261
 píngmiǎntúxíng 164
 píngmǔ 97, 176
 píngmǔ zuàntóu 80
 píngpángqǐ 231
 píngpángqiǔpái 231
 píngsǎi 166
 píngxīng 165
 píngxīngbiǎnxíng 164
 píngyuán 285
 píngzhī 165

pingzhuangshu 144
 pingzhuangshipin 134
 pingzi 61
 pinlu 179
 pintie 275
 pintu 273
 pintuo 311
 pinxie 162
 pinzi youxi 272
 pitabing 139
 pixie 32
 piyi 205
 pizang 18
 pizhen 44
 pogexie 37
 poufuchan 52
 poyangshui 52
 pubu 285
 pucapoi 90
 pudai fangchaobu 267
 pufu zhiwu 87
 pugongying 123, 297
 puguang 271
 puguang buzou 271
 puguang guodu 271
 pukepai 273
 pulati 251
 pumian 85
 putao 127
 putaogan 129
 putaoqianmianbao 139
 putaojiu 145, 151
 putaoshu 183
 putaoya 316
 putaoyou 126
 putaoyuan 183
 putaotzhi 144
 putaotzhiyou 134
 puzhuan 82

Q

qi 308
 qi 221, 232
 qian'anqiao 242
 qian'e 14
 qian'edai 242
 qianbao 37
 qianbi 163, 275
 qiancha 207
 qianchuixian 82
 qiandeng 198, 205
 qiandilan 88
 qianfeng 222
 qiang 186
 qiangbi 58
 qiangfengxingxing 241
 qianglizhijia 173
 qiangqiu 230
 qiangshouqi 272
 qiangzhuang 321
 qianjiu 37
 qianjinding 203
 qianjiuchit 50
 qianke 310
 qianliexian 21
 qianlun 196
 qianma 297
 qianmen 58

qianming 96, 98
 qiannian 307
 qianqiuojia 210
 qianqiu 234
 qianshu mianzhao 239
 qianshuifu 239
 qianshuifu 239
 qianshuifu 239
 qianshuifeng 215
 qiantian 307
 qiantiao 89
 qianzheng 213
 qianzhui 244
 qianzi 167
 qiaokeli 113
 qiaokeli cunlian 141
 qiaokeli dangao 140
 qiaokeli naxi 149
 qiaokelihe 113
 qiaokeliqiang 135
 qiaokeliqi 113
 qiaoliang 300
 qiaopai 273
 qiaoliang 300
 qiaoliang 300
 qibai 308
 qiche 207
 qiche'er 200
 qiche lailisai 249
 qiche xiuizhan 199
 qiche yinxiang 201
 qichesan 202
 qichexuanjia 203
 qichexi 198
 qichuang 71
 qidai 52
 qidianchuan 215
 qie 292
 qieda ganlao 142
 qiège 79
 qiégedao 81
 qieguaji 81
 qiēji 233
 qiēkuai 119
 qiēpian 67, 139, 140
 qiēpiande 121
 qiēpiānjī 139
 qiēpiānmianbao 138
 qiēroucha 68
 qiēroudao 68
 qiēzi 125
 qifei 211
 qiānggāi 202
 qiguan 18
 qihang 217
 qiushi 62
 qikan 168
 qiluojia 210
 qimā 263
 qimā zhuan'yongdao 263
 qimeiji(jie) 23
 qimeiji(jie)fu 23
 qimen 207
 qimengān 247
 qinbao 220, 221
 qincāi 122
 qing 321
 qing 322
 qing bang wo xie xialai. 322
 qing chongxi zhege

jiaojuan. 271
 qing duanxin tongzhi'wo! 99
 qing gei wo yi gongjin
 malingshu. 124
 qing gei wo zhangdan/
 shouju. 153
 qing jiaman you. 199
 qing kai zhang shouju. 323
 qing lai liupian. 143
 qing na yigē hao. 143
 qing shuode zai man xie. 322
 qing zai gei wo jia yixie,
 hao ma? 64
 qing zalai dianr. 323
 qing zhunshi xie. 305
 qingbian zhedietangyi 265
 qingchu zacao 91
 qingdou 131
 qingfu 241
 qinggan 25
 qingji 233
 qingjiachesai 243
 qingjiao jiuhuche. 46
 qingjieleng 188
 qingjiejie 77
 qingjiēyē 51
 qingjiyongjiu 77
 qinglu 24
 qingqi 79, 83
 qingsao 77
 qingshaonian 23
 qingting 295
 qingwen weishengjian
 zainar? 153
 qingxing feiji 211
 qingyu 120
 qingzheng 159
 qingzhensi 300
 qingzhu dangao 141
 qingzhuohu 140
 qinjing 258
 qinma 258
 qinqi 23
 qinrou 119
 qipan 272
 qipan youxi 272
 qipao xian 234
 qipaoqi 234
 qishi 308
 qishou 242
 qishoumao 242
 qisu 94
 qita dianpu 114
 qita gongyi 275
 qitachuanxing 215
 qitafangxiang tongxiang 323
 qitayundong 248
 qitong 207
 qiū 75, 221
 qiubang 225, 228, 249
 qiuchang 226, 227, 228
 qiudao 232
 qiudong 232
 qiudui 220, 229
 qiugan 224
 qiuging zhiwu 86
 qiujingganlan 123
 qiujiu dianhua 195

qiujou 233
 qiulan 226
 qiuling 284
 qiumen 221, 222, 223, 224
 qiumen henglian 222
 qiumen qu 223
 qiumen xian 223, 224
 qiumenqu 220
 qiumenxian 220
 qiupai 230
 qiupai wangxian 230
 qiupaijing 230
 qiupaimian 230
 qiupian 263
 qiuti 164
 qiutian 31, 307
 qiutong 231, 233
 qiuwang 222, 226, 227, 231
 qiuxie 220, 223
 qiuyihao 226
 qiuyin 295
 qiuyuan 220, 221
 qiuzhu 232
 qiuzu 323
 qiwu 44
 qiyu 199
 qiyoubeng 199
 qiyue 306
 qizhongji 187, 216
 qizhuangzhi 290
 qizi 22
 qizi 272
 qizixingche 263
 qu sipi 41
 quanchi 50
 quanji 236
 quanji bisi 237
 quanji lianxi 237
 quanji shoutao 237
 quanji tai 237
 quanjiingzhao 271
 quanmaimianbao 139
 quanmaimianfen 138
 quantian kaifang 322
 quantou 15, 237
 qubiezhēn 173
 qubing 203
 quchi 50
 quchongji 108, 267
 qudongzhou 202
 queban 15
 quguangdu 51
 quguide 121
 qugunlei yundong 224
 qugunlei 224
 qugunqiu bang 224
 quguoyupian 121
 qujingqi 271
 qukede 129
 qukuandian 96
 quling 121
 qumaokaitangde ji 119
 qunbian 34
 qunzi 30
 qunzi 34
 qupipe 121
 qupixia 120
 quwufen 77

quxin 98
 quyu 299

R
 ranfaji 40
 ranqiu 61
 ransede 39
 ranyouxian 204
 raogu 17
 raxianzhou 276
 raxing 323
 raxingdaolu 195
 re 286, 321
 receng 286
 redai 283
 redaihuigu 129
 regou 155
 relatoumao 41
 ren 11
 ren 78, 89
 rendai 17
 rendong 297
 renjiguanxi 24
 renliyuannu 175
 renqiang 222
 renshengjancha 52
 renshengdashi 26
 renti 12
 renti moxing 276
 rentixitong 19
 renxiangzhao 271
 renxingdao 298
 renxinghengdao 195
 renyuqi 222
 renzaor 244
 renzaohuangyao 137
 renzaowexing 281
 reqiakeli 144, 156
 reqiaku 211
 reshēn 251
 reshui longtou 72
 reyin 144
 ri 306
 riben 318
 richang bianlan 303
 richeng 261
 richu 305
 rigui 262
 rili 306
 riluo 305
 riqi 306
 rizhi 175
 rongbu niabou 30
 rongji 83
 rongji 311
 rongliang 311
 rongqi 311
 rongxiu 277
 rongyan 283
 rongyi 321
 rongyuan 294
 rou 118
 roudao 236
 roudianlabao 118
 roudoukou 132
 roudoukouyi 132
 rougui 133

ròujiàng 142, 156
 ròupi 119
 ròupù 114
 ròuqín 107
 ròutǎng 158
 ròuwán 158
 ròuxiàn 119
 ròuzhī zhīwù 87
 ruǎn 129, 321
 ruǎn yīnlào 154
 ruǎn (bùhàn jiǔjīngde)
 yīnlào 144
 ruǎngāo 109
 ruǎngù 17
 ruǎnguān 311
 ruǎnjiàn 176
 ruǎnniànbǎopiàn 139
 ruǎnmù 79
 ruǎnmùsāi 134
 ruǎnnǎilào 136
 ruǎnxīndòulǎotáng 113
 rúchángfēi 260
 rúdiàn 53
 rúfáng 12
 rúhé shèdìng xī rǎnsè/báise
 yīwù? 76
 ruǐdiǎn 316
 ruìshì 316
 rùjīngjiǎnchá 212
 rúkǒu 59, 322
 rúnfùlǚ 73
 rúnhuópiàn 109
 rúniúchāng 183
 rúshì dàozhì 94
 rúshuí 17
 rúttǎng 137
 rúttóu 12
 rúxué 26
 rúzhīpín 107, 136

S

sà'ěrwāduō 314
 sàdīngdǎo 316
 sàhlǎ shāmò 313
 sàisǎ 138
 shàishāng 46
 shāizi 89
 shāikē 205, 206, 249
 shāichēshòu 249
 shāihóng 40
 sàilǎiliàng 317
 sàimǎ 243
 sàimǎ (bísǎi) 243
 sàimǎchāng 243
 sàinēijiǎ'ěr 317
 sàipào 234
 sàipùlúsi 318
 sàishì 243
 sàixiānyán 44
 sàixū 290
 sàizi 72
 sàkēsīgūān 257
 sàlǎmī xiāngcháng 142
 sǎn 308
 sǎn 36
 sǎnbǎi 308
 sǎncéng 104
 sǎndiǎn le. 304
 sǎnfénxiàn 226

sǎngnàyú 250
 sānguāng 51
 sānji 109
 sānjiāobǎn 165
 sānjiāoji 16
 sānjiāojià 166, 270, 281
 sānjiāomǎi 301
 sānjiāonèikù 33
 sānjiāoqiáng 300
 sānjiāotiē 257
 sānjiāoxīng 164
 sānlǒu tīngzuò 254
 sānmén 200
 sānménzhù 225
 sānmíngzhì 155
 sānmíngzhì guítái 143
 sānrèqí 202
 sānsuǐ 308
 sāntóuji 16
 sānxiāngchē 199
 sānyuè 306
 sāochú 77
 sāomiāoyī 176
 sāwǎng 245
 sāzīmǎnbào 139
 sǎdiào 41
 sēnlín 285
 shā 264
 shābào 265
 shābù 47
 shāchē 200, 204, 206, 207
 shāchēpiàn 207
 shāchētàbǎn 205
 shāchóngjī 89, 183
 shācúji 257
 shādǎi 237
 shādingyú 120
 shǎfǎ 62
 shǎfǎchuāng 63
 shāguó 69
 shāi 91
 shài rìguāngyú 264
 shàihòu hùfùyè 108
 shàisǎ 138
 shàishāng 46
 shāizi 89
 shāikē 232
 shǎlǎ 149
 shāmò 285
 shān 284
 shānbèi 121
 shāndiàn 287
 shāndichē 206
 shāngcái 64
 shāngchuán 217
 shāngchuāng shuǐjiào 71
 shāngdiàn 298
 shāngè 19
 shāngguāng 77
 shāngguāngjī 77
 shāngjiàngshuǐ 82
 shāngkǒu 46
 shāngjīn 19, 50
 shāngjīng 49
 shāngsù 181
 shāngù 284
 shāngguāngdēng 270
 shāngwù 175
 shāngwùcāng 211

shāngwùlǚxíng 175
 shāngxiābān gāofēngqí 209
 shāngyējīyào 175
 shāngzhōu 307
 shāngzhuāng 32, 34
 shānhújiào 285
 shānmǎi 282
 shānmǎoji 296
 shānpò 284
 shānyáng 185
 shānyáng nǎilào 142
 shānyāngnǎi 136
 shānyao 125
 shānyè 60
 shāobēi 167
 shāokǎo 67
 shāokǎojià 267
 shāoping 166
 shāoshāng 46
 shātē'ǎlǎbō 318
 shātǔ 10
 shāxiāng 263
 shāyān 288
 shāyù 294
 shāzhī 81, 83
 shé 19, 293
 shèdìng nàozhōng 71
 shēji 249
 shējiàn 249
 shējīngguān 21
 shējiēshì 277
 shēmén 223
 shén 119
 shēnfēnbǎoqiān 53
 shēng 124, 129, 311, 315
 shēng miǎntuán 138
 shēngbīngde 321
 shēngdài 19, 255
 shēngdānjiē 27
 shēngduóměi hé pǔlínxībì 317
 shēnghào 256
 shēngjīcǐ hé nǐwéisi 314
 shēnglǔxiyá 314
 shēngmǎlínúo 316
 shēngnǐ 27
 shēngnǐ dàngāo 141
 shēngnǐ lǎzhū 141
 shēngnǐjūhuì 27
 shēnggǒu 142
 shēngsuǒ 207, 248
 shēngtǎn 301
 shēngwénsèntē hé
 gélínādīngsī 314
 shēngwùxué 162
 shēngyīhuóbàn 48
 shēngzhí 20
 shēngzhīqí 12
 shēngzhīquān 20
 shēngzhīxītōng 19
 shēngzǐ 26
 shēnhǎi chuídiào 245
 shēnhèsè 39
 shénjīng 19, 50
 shénjīngkē 49
 shénjīngxītōng 19
 shēnkǒu yuánchí 68
 shénme shìhòu kǎihuì? 174
 shēnshuǐqú 239

shènzàng 18
 shēnzhen 251
 shēnzhāntuì 251
 shèxiāngjī 178
 shèxiāngjī shēngjiàngqí 178
 shèxiāngshì 178
 shèyìng 270
 shèyìngshì 191
 shì 280, 308
 shì 322
 shì'ěr 308
 shìbā 308
 shìbīng 189
 shìchāng 115
 shìchāngbù 175
 shìchuāng 177
 shìdài 23
 shìdiēyù 306
 shìdiēzhīchāng 18
 shìfēi 91
 shìgāo 83
 shìgōng zuàntóu 80
 shìgù 46
 shìguān 19
 shìguān 166
 shìguānjià 166
 shìhuishi 85
 shìhuìyán 288
 shìji 307
 shìjiàn 234, 304
 shìjiē dītū 312
 shìjīnshǎlǎ 158
 shìjiù 308
 shìkèbiào 197, 261
 shìlǐ 51
 shìlǐ jiānchá 51
 shìliú 308
 shìliu 128
 shìliúshì 288
 shìliú 133
 shìmǐniàn 71
 shìmǐniàn 85
 shìmò 289
 shìnánhuà 297
 shìnèi biànpáo 31
 shìnèi xītōng 60
 shìnín 307
 shìpín 105
 shìpín jiāgōngqí 66
 shìpín yóuxi 269
 shìpín zǎhù 106
 shìpíntān 154
 shìpínzǎhùdiàn 114
 shìqí 308
 shìqù 299
 shìrún 286
 shìsān 308
 shìshàng 277
 shìshènjīng 51
 shìsì 308
 shìtōu 275
 shìwǎn 309
 shìwǎngmò 51
 shìwù 308
 shìwù 117, 149
 shìwùlǎn 263
 shìyán 166
 shìyánshì 166
 shìyí 308
 shìyì 309
 shìyīng 289
 shìyīnqí 258
 shìyiyuè 306
 shìyòng shuōmíng 109
 shìyuè 306
 shìzhē 148, 152
 shìzhēn 44
 shìzhēn 304
 shìzhēngtīng 299
 shìzhì 15
 shìzhìjīn 74, 108
 shìzhōng shuōyīnqí 70
 shìzhōngshuāngdiàn 115
 shìzhì 291
 shìzhì 128
 shìzhìlùkǒu 298
 shìzhōu 13, 15
 shòu 321
 shòubì 13
 shòubiāo 36
 shòubīng 61
 shòuchā 89
 shòudòng 200
 shòudù 315
 shòufēi pǐndào 269
 shòufēizhàn 194
 shòuhuò 91, 183
 shòuhuòyuán 104, 188
 shòujiànǎn 172
 shòujiànxiāng 177
 shòujiù 81, 89
 shòujiù 152
 shòukào 94
 shòukuānjī 106, 150
 shòukuántái 106
 shòulèiyuán 228
 shòulún 276
 shòuményuán 222, 224, 225
 shòupá 36
 shòupáochú 216, 209, 255
 shòuqiāng 94
 shòuqiú 229
 shòuróu 118
 shòusān jiǎofān 240
 shòushāchē 203
 shòushi 36
 shòushidiàn 114
 shòushihé 36
 shòushù 48
 shòushù jīlùbiào 48
 shòushùshì 48
 shòutào 36, 224, 233, 236, 246
 shòuti xīnglǐ 213
 shòutǐbào 37
 shòutǐshì yīng'érchuāng 75
 shòutǐxīnglǐ 211
 shòutǐchē 208
 shòuwǎn 13, 15
 shòuxiàn 245
 shòuyán 254
 shòuyáo qǐbǐngzuān 78
 shòuyáo zuàn 81
 shòuyī 189
 shòuyīnjī 268
 shòuyīnyuán 106
 shòuzhǎng 15

shǒuzhīde 48
shǒuzhuó 36
shù 168, 273
shù 86, 296
shù fānqiè 128
shuài 237
shuaidào 237
shuāigān 76
shuāigānjī 76
shuāijiāo 236
shuāng 287
shuāngbāotāi 23
shuāngcéng
gōnggòngqíchē 196
shuāngdā 230
shuāngfēn 151
shuāngfúshuǐ 41
shuānggāng 235
shuāngguāngde 51
shuānghuānguān 257
shuāngjī 109
shuāngmǎn 200
shuāngmǎn bīngxiāng 67
shuānggrénchuāng 71
shuānggrénjiān 100
shuāngshēnfēn 73
shuāngtào mǎchēsàì 243
shuāngtīchuān 215
shuāngtóng wángyuǎnjīng 281
shuāngyějiāng 241
shuāngyī fēijiǐ 211
shuāngzuó xíngchē 206
shuānjī 109
shuāqí 83
shuātóufā 38
shuàixī 77
shuàiyà 50
shuàizi 83
shùbāo 162
shùbiāo 176
shùcài 107
shùcài bǎoxiāngé 67
shùcàir 124
shùcài hànǎo 155
shùcài shālà 158
shùcài shuǐguōdiàn 114
shùcài shuǐguōshàng 188
shùcàiyī 122
shùdài xióng 291
shùdiàn 115
shùfāng 63
shùfú 35
shùgān 296
shùhǎi 144
shùhǎi 96
shùhǎi língxiān? 220
shùhǎi 300
shùhǎihuà yánliào 274
shùhǎndiàn 114, 120
shùhǎidài 267
shùhǎidào 184
shùhǎidiàn 267
shùhǎidù 44
shùhǎifēi qiánshǔ 239
shùhǎiguān 151
shùhǎiguān 202
shùhǎiguānché 89
shùhǎiguó 107, 126, 128

shuǐguó dāngāo 140
shuǐguó xiànbíng 140
shuǐjīng huāyuán 84
shuǐjīng liáofā 55
shuǐliú 55
shuǐlóng 95
shuǐlóngtǒu 61, 66
shuǐmiàn 74
shuǐmù 295
shuǐní 186
shuǐní jiàobànqī 186
shuǐnuǎngōng 188
shuǐpào 46
shuǐpíng 206, 267
shuǐpíngwēiyī 210
shuǐpíngyī 80
shuǐqū 239
shuǐshàng fēijiǐ 211
shuǐshàng mótuō 241
shuǐshàng yúndòng 241
shuǐshēng zhīwù 86
shuǐshǒu 189
shuǐtǔ 290
shuǐtóng 77
shuǐxià hǔxiǎguān 239
shuǐxiāng 61
shuǐxiàng 280
shuǐyī 31, 33
shuǐyītǐng 215
shuǐzhàngàì 232
shuǐzhǔ 159
shuǐzhǔ 95
shuǐzhǔnyī 187
shuǐjiǎ 273
shuǐjiǎ 63, 168
shuǐjiǎguān 180
shuǐjīngguān 21
shuǐkǒuchī 50
shuǐkǒubù 72
shuǐlǐ 85, 90, 182
shuǐlín 285
shuǐluǎnguān 20
shuǐmǎ shǒuyīnjī 179, 268
shuǐmǎ xiàngjī 270
shuǐmíng 168
shuǐmù zhīzhàng 90
shuǐniànguān 21
shuǐnǐshǐ liáofā 55
shuǐshàng yīnyuē 259
shuǐshuǐwēi 169
shuǐpí 296
shuǐpiàn 113
shuǐqín 256
shuǐrén 24
shuǐrén 118, 143
shuǐshí 107
shuǐshídiàn 142
shuǐtǎo 154
shuǐtǔ 38
shuǐwēicáo 133
shuǐxuē 162, 164
shuǐyē 53
shuǐzhī 296
shuǐzhǔangtái 71
shuǐzī 308
shuǐzī tóuyīng yī 163
shuǐzhīshǐ 269
shǔjīng 20

sī 308
sībǎi 308
sīchóu 277
sīdài 235
sījī 196
sījīdù 122
sīliǎocáo 183
sīlǎnkǎ 318
sīlǎnquǎndòng(chē) 199
sīluǒfákē 316
sīluǒwēnniǎyā 316
sīmǎn 200
sīmào 300
sīxiàxiān 221
sīrén jiàoliàn 250
sīrén qínqīshǐ fēijiǐ 211
sīshí 308
sīshí fēnzhōng 304
sītóujī 16
sīwǎng 26
sīwēishílán 317
sīyǎng 183
sīyù 306
sōngbīng 140
sōngbīng kǎopán 69
sōngcǎn 154
sōnggāo 140
sōngjiēyóu 83
sōngjīn wādài 35
sōnggǒuchuí 68
sōngshǔ 290
sōngshǔ 296
sōngtǔ 91
sōngzǐ 129
sōusuǒ 177
specimen 97
suǎn 127
suǎnbǎn 125
suǎnchéng 126
suǎncù tiáowèizhǐ 158
suǎnlǎjiāng 135
suǎnniǎnbǎo 139
suǎnmó 123
suǎnnǎi 137
suǎnniǎnyóu 137
suǎnshǔ 165
suǎnwēilǎcháng 143
sūdà shù 144
sūdànniǎnbǎo 139
sūdān 317
sūdū 99
sūhà 247
sūjī cūnchǔqī 176
sūlǐxiāomài 130
sūnlǎo 136
sūnlǎi 88, 288
sūnjīyuán 181
sūliáo niàokǒu 30
sūliáodài 122
sūliáohé 311
sūlǐn 315
sūmǎo 275
sūmǎobù 275
sūn 292
sūnnǐ 22
sūnnǐ 22
sūnnǐ 23
suǒ 59

suǒgǔ 17
suǒgūl 239
suǒluǒmǎn qúndǎo 319
suǒmǎlǐ 317
suǒxiǎo 172
suǒsòng ānjīn 180
suǒsòngwēituǒrén 180
sūyīngdī 266

T
tā 300
tā hǎoma? 323
tā jiào shénme míngzì? 322
tā méishì ba? 46
tābǎn 61
tābǔjī 250
tādēng 217
tǎlǐ 52
tǎifēitāng 113
tǎigǔ 318
tǎijīquán 237
tǎikǒngfú 281
tǎikǒngtǎnsuǒ 281
tǎimiàn 207
tǎipán 52
tǎipíng yǎng 312
tǎiqián 78
tǎiqū 249
tǎiqián 236
tǎiqiándào 236
tǎitài 23
tǎiyā 203
tǎiyáng 280
tǎiyángjīng 51, 265
tǎiyángxī 280
tǎiyángxuē 14
tǎijiǎotào 207
tǎjīkèsītān 318
tǎmen néng fàng duǒjù? 127
tǎmen shù ma? 127
tǎnbǐ 275
tǎng 153, 158
tǎngchǐ 65
tǎngfā 39
tǎngguǒ 113
tǎngguōdiàn 113
tǎngjiāng 109
tǎngláng 295
tǎngniǎobīng 44
tǎngpén 65
tǎngshuāng 141
tǎnhuáng 71
tǎnhuángchéng 166
tǎnsāngniǎyā 317
tǎnshǐ shǐjiàn 48
tǎnsuǎn (yīnlǎo) 144
tǎnxī 25
tǎnyuán 94
tǎnzhēn 50
tǎnzī 71, 74
tǎo 126, 128
tǎoci cǎnjū 64
tǎoci lútái 66
tǎojiǎodài 241
tǎolún 163
tǎotóng 80
tǎotóng bǎnshou 80
tǎotóumǎoyī 33

tǎoyī 275
tǎozhídònguò 69
tǎsimǎniǎyā(dào) 319
tǎyū 120
tǎjītiāosǎn 248
tǎlínidà hé duǒbāgē 314
tǎngjiǎ 84
tǎsēcái 152
tǎ 291
tǎn 174
tǎn 124, 127
tǎn wǎnle. 305
tǎncái 125
tǎnchōngwù 50
tǎnchuāng 202
tǎndí 182
tǎndiǎnpán 65
tǎnē 293
tǎnguā 127
tǎnhuābǎn 62
tǎnjiāng 134
tǎnjiǎo 124
tǎnjīng 234
tǎnjīng yúndòng 234
tǎnliào 83
tǎnpíng 166
tǎnqī 286
tǎnrǎn xiǎnwēi 31
tǎnshǐ 107
tǎnshǐ xiǎochē 152
tǎnshídiàn 113
tǎnwǎngxíng 280
tǎnwēide 155
tǎnwén wángyuǎnjīng 281
tǎnwénxuē 281
tǎnxiān gǎnlǎn 143
tǎnyēcái 123
tǎnyǔmǐ 122, 124
tǎobǎn 235, 238
tǎogǎo 235
tǎojiào 271
tǎojiào bùzhūn 271
tǎojiàoxuǎnnǐ 167
tǎomǎ 235
tǎomǎ (xiāngmù) 235
tǎoqiū 226
tǎorǎn 39
tǎosǎn 248
tǎosēbǎn 274
tǎoshéng 251
tǎoshǒuyīnjī 269
tǎoshuǐ 238, 239
tǎoshuǐ xuǎnshǒu 238
tǎotǎi huàxuē 247
tǎotǎi 237
tǎotǎi 227
tǎowēi 159
tǎowēipín 135
tǎowēizhǐ 135
tǎoxíngmǎ 106
tǎoxíngmǎ sāomǎoqi 106
tǎoyīn 179
tǎoyuán 235
tǎoyuē 243
tǎibùduiyuán 223
tǎicǎo 235
tǎicǎo xuǎnshǒu 235

tidài liáofā 54
 tiáo diào piān 73
 tiē 109, 289
 tiēbīng 234
 tiēbīzhī 82
 tiēgān 233
 tiēguī 208
 tiēlùwǎng 209
 tiē(qiángzhì) 82
 tiēqiào 187
 tiējījiàn 81
 tīgōng zhūsù hé zāocǎn 101
 tǐhù 292
 tǐjī 165
 tǐjiàn 45
 tǐkuànjī 97
 tǐngbó 217
 tǐngchē 195
 tǐngchē ànniú 197
 tǐngchē jīshì shòufēiqí 195
 tǐngchēchǎng 298
 tǐngchēchǎng zàinǎlǐ? 200
 tǐngdiàn 60
 tǐngjīng 180
 tǐngjīpíng 212
 tǐngtóng 99
 tǐngyuán 241
 tǐngyuán 261
 tǐngyuán 58, 84
 tǐngzhǐ 269
 tǐqiú 221, 223
 tǐshǒu 37, 106
 tiěwèn 163
 tiěwēnjī 45
 tǐxing 164
 tǐxù 73
 tǐxùpàomò 73
 tiyú 162
 tiyú yòngpǐn 105
 tiyúchǎng 223
 tiyúyúndòng 219
 tǐzhōngjī 45
 tǐzì 186
 tǒng 82, 265
 tóng 289
 tóngfēnggǔ 210
 tóngguān yuèqǐ 257
 tónghuà 273
 tóngkōng 51
 tóngpái 235
 tóngshēn 61
 tóngshì 24
 tóngwēncéng 286
 tóngxún 98
 tóngzhuāng 30
 tóu 12
 tóubìshì zìdòngxiáidiàn 115
 tóubù 19
 tóubù sūnshāng 46
 tóutíng suǒguǐ 210
 tóufā 14, 38
 tóujīngbù sūnshāng 46
 tóukuǐ 95, 204, 206, 220, 228
 tóukuimǎnzào 205
 tóulán 227
 tóumíngjiāodài 173
 tóupán 153
 tóupí 39

tóupixiè 39
 tóuqū 222, 225, 229, 229
 tóuqūqū tūdūn 228
 tóuqūshǒu 225, 229
 tóushà 35
 tóutóng 44
 tóuzhǐ 96
 tóuzǐ 97
 tóuzǐ 272
 tóuzǐ guǎn 97
 tǔ fēiqí 318
 tuántǐlǐyóu 260
 tǔbiāo 177
 tǔbiāo shífēi 90
 tǔbùxué 267
 tǔdǐng 39
 tǔdǐng 173
 tǔhú 188
 tuī 322
 tuī 12, 119
 tuǐkǒu 99
 tuīgān 233
 tuǐjiànshù 168
 tuǐjīnqǐ 281
 tǔxiū 26
 tǔkùnmǎnsītān 318
 tún 13
 túnfēi 317
 túnjī 16
 tuóbǎ 77
 tuòchē 203, 266
 tuòchuán 215
 tuǒfēng 291
 tuǒjǐ 35
 tuǒlǎi 182
 tuóniǎo 292
 tuōpán 152, 154
 tuòshuǐde 129
 tuòxié 31
 tuǒyǎnxíng 164
 tuòzhǐ nǚnái 136
 tuòzhīnǎiyóu 137
 tuózǒu 195
 tǔrǎng 85
 tǔrǒu 118
 tǔshǔguān 168, 299
 tǔshǔguānlǐyuán 168, 190
 tǔxíng 280
 tǔzǐ 290
 Tǔxūshān 33, 54
 Tǔxūshān 30

V

Vxinglǐng 33

W

wā 90, 294
 wǎibǐ 97
 wǎibì duìhuànchù 97
 wǎibiào 29
 wǎibù 198
 wǎichédào 194
 wǎichōu 75
 wǎichōu jiūcǎn 147
 wǎidài 154
 wǎifū qiàokèlǐ 140
 wǎihé 282
 wǎihòushíjīng 198

wǎikē 49
 wǎikē 130
 wǎikē yìshèng 48
 wǎipí 126, 142
 wǎishèng 23
 wǎishèngnǚ 23
 wǎisūnzǐnǚ 23
 wǎitào 32
 wǎitúcéng 83
 wǎiyè 229
 wǎiyícéng 286
 wǎiyǐn qièkǎishù 52
 wǎizǐfǔmǔ 23
 wǎjiuējī 187
 wǎn 273
 wǎn 65
 wǎn'ān. 322
 wǎncán 64
 wǎncán cǎidǎn 152
 wǎndiàn 209
 wǎndǒu 122
 wǎng 272
 wǎngbù 245
 wǎngluò 176
 wǎngpái 273
 wǎngqū 230
 wǎngqūchǎng 230
 wǎngqūshǒu 231
 wǎngqūxié 231
 wǎngzhàn 177
 wǎnjiǎ 273
 wǎnjū 75, 105
 wǎnjuàn 75
 wǎnjuǎ 75
 wǎnlǐfú 34
 wǎnqū 165
 wǎnqū (sǐzhǐ) 251
 wǎnshang hǎo. 322
 wǎnshèngjié 27
 wǎnshòu jǔ 297
 wǎnǔdǎo 319
 wǎnzhēng 129
 wǎnpán 58, 187
 wǎnqīng 233
 wǎwá 75
 wǎwáwú 75
 wǎyōng 239
 wǎzǐ 33
 wēi 67
 wēi 290, 292, 294
 wēi 18, 320
 wēi jīngguó bāshíxiàodùde 137
 wēi mǔrǔ 53
 wēibā 242
 wēibólǐ 66
 wēibù 121
 wēibùchēmén 198
 wēichāng 243
 wēidiēng 204, 207
 wēidimǎlǎ 314
 wēidǒu 30, 50
 wēigān 240
 wēihǎnfú 24
 wēihònfú 24
 wēihúnqǐ 24
 wēijīn 31, 36
 wēilán 182
 wēinēirúilǎ 315

wéiqún 69
 wéishèng huánián 108
 wéishèng miántào 108
 wéishèngjiàn 104, 266
 wéishèngjīn 108
 wéishèngsù 108
 wéishèngzhǐ 72
 wéishúde 129
 wéitóng 44
 wéixián 195, 322
 wéixián 283
 wéixiándǎodào 323
 wéixiào 25
 wéixíng dàoháng 195
 wéixíng dàohángyǐ 201
 wéixíng diànshì tiānxiàn 269
 wéiyǐ 210
 wéizhuǐ 17
 wén 293
 wéndīnglǐn 107
 wéndù 286
 wéndùjǐ 167, 201
 wénhòu 322
 wénhuò shāo 67
 wénjiàn 177
 wénjiànguǐ 172
 wénjiànshǒu 231
 wénjiànjiǎ 177
 wénjū 105
 wénlái 319
 wénnuán 286
 wénpíng 169
 wénpo 128
 wénshēn 41
 wénshì 85
 wéntǐ 163, 271
 wénxiàngbǎn 241
 wénxuē 162, 169
 wénxúndù 168
 wényífaxíng shíqǐ fēnggé 301
 wénzhāng 267
 wénzǐ 295
 wénzǐ xúnxí 99
 wǒ bù chīròu. 323
 wǒ bù chōuyǎn. 323
 wǒ bù dǒng. 322
 wǒ bù hējiǔ. 323
 wǒ bù shuǐfú. 323
 wǒ bù zhīdào. 322
 wǒ chībāole, xièxiè. 64
 wǒ dàizhōu chí. 154
 wǒ de chē fǎdòng bù qǐlái. 203
 wǒ de chē huàile. 203
 wǒ de fāngjiàn hào shì... 323
 wǒ dīng le fāngjiàn. 323
 wǒ diùle... 322
 wǒ duì...guómín. 323
 wǒ fāshāole. 323
 wǒ huáiyún...gè yuèle. 323
 wǒ huì shuō xībānyáyú. 322
 wǒ huì shuō yīngyǔ. 322
 wǒ jiāng zài...diàn huílái. 323
 wǒ jiào... 322
 wǒ jièshào yìxià... 322
 wǒ kēyǐ bāoshì ma? 181
 wǒ kēyǐ cháng yìgè ma? 127
 wǒ kēyǐ chí yìpiàn ma? 140

wǒ kēyǐ huàn yìjiàn ma? 104
 wǒ kēyǐ shìchuán yìxià ma? 32
 wǒ mǎshàng jiùdào. 305
 wǒ mǐlùe. 260, 323
 wǒ míngtiān líkǎi. 323
 wǒ nánshòu. 323
 wǒ néng chángcháng ma? 143
 wǒ néng duìhuàn ma? 97
 wǒ néng fùshàng luóyán ma? 111
 wǒ rè/lěng. 286
 wǒ shénme shìhòu děi téng fāng? 101
 wǒ tóngcháng fùyòng... 323
 wǒ xiāng mǎi yìxiù... 111
 wǒ xiāng yào liǎngzhāng jīnwǎn yānchūde piào. 255
 wǒ xiāngyào yìgè dǎnrénjiàn. 101
 wǒ xuāoxuā...chūfǎng. 323
 wǒ xuāoyào jīngcháng/xiǎofāngduì/jiùhúchē. 95
 wǒ xuāoyào kǎnyìshèng. 45
 wǒ yào fùyín. 172
 wǒ yào jiàn lǚshì. 181
 wǒ yào yìgèfāngjiàn, zhù sāntiān. 101
 wǒ yùdingle fāngjiàn. 101
 wǒ zěnmē qǐlái? 323
 wǒ zhèr téng. 323
 wǒjǔ 123
 wólǔnzéngyǎqǐ 203
 wǒmen néng fēnkǎi jièzhāng ma? 153
 wǒmen yào jièzhāng. 323
 wǒniú 295
 wǒpùchēxiàng 209
 wǒshì 70
 wǒshíyíng'érchē 75
 wú 308
 wú 287
 wúbǎi 308
 wúbǎnlǎnxíng 164
 wúcǎn 64
 wúcǎn cǎidǎn 152
 wúdài biǎnxié 37
 wúdaoxuēyuán 169
 wúdaōyǎnyuán 191
 wúding 58
 wúding huàyuán 84
 wúdingchuāng 58
 wúduǒchú 70
 wúgāndà 317
 wúgōng 295
 wúguāngqǐ 83
 wúguāngzé 83, 271
 wúguǐdiànché 196
 wúhé 127
 wúhémǐjǔ 126
 wúhépùtāogān 129
 wúhēxiāopùtāogān 129
 wúhuāguò 129
 wújiāndài 34
 wújiāndiàn 114
 wújing 124
 wújing 167
 wújinggānlán 125
 wújǐzhǐ dǒngwú 295

- wūjūn 47
 wùkélán 316
 wūlāguī 315
 wǔlǐ 162
 wǔliáo 25
 wǔlǐxué 169
 wǔmíngzhī 15
 wúqián 199
 wúqū 259
 wúshéng diànhuà 99
 wǔshǐ 308
 wúshù 237
 wúshuiguān 61
 wútái 254
 wútáicǐyī 254
 wútángfēnde 145
 wúwán 309
 wúwán wúqián wúbái 309
 wúxián wǎnglù 269
 wúxiàndiàn tiānxian 214
 wúxiàndiànguāngbō 179
 wúxiànpǔ 256
 wúxiú 34
 wǔyā 292
 wúyán 58
 wúyānde 137
 wúyè 305
 wúyuè 306
 wúzéi 121
 wúzhāng'áisǎimǎ 243
 wúzhé 98
 wúzbíkèstǎn 318
 wúzui 181
 wúzulshifǎng 181
- X
 Xuāng 48
 Xuāng xínglǐ jiāncǎiji 212
 Xuāngpiān kǎnpianqǐ 45
 xī 12, 289, 312
 xǐ 38, 77
 xǐ 169
 xià'è 14
 xiàba 14
 xiágǔ 284
 xián 258
 xián 19, 155, 165, 276
 xiānbīng 158
 xiānbīng kǎomó 69
 xiānchuāng 214
 xiānduānbù zuàntóu 78
 xiāng 130
 xiāng 272, 291
 xiāng...fāngxiāng 320
 xiāng hòu huīgān 233
 xiāngbǎobù 104
 xiāngbǐ 291
 xiāngbīnjiú 145
 xiāngcài 133
 xiāngcǎo 133, 134
 xiāngcǎo hé xiāngxīnlǎo 132
 xiāngcǎo huàyuán 84
 xiāngcè 271
 xiāngcháng 118, 155, 157
 xiāngcūn yīnyuè 259
 xiāngguō 125
 xiāngjī zhōnglái 270
 xiāngjiān huàyuán 84
- xiāngjiāo 128
 xiāngjiāo ruànguān 89
 xiāngjiāoxuè 89
 xiāngjiéhé 271
 xiāngkuàng 271
 xiānglǎn 36
 xiānglǎnzhuī 36
 xiāngliǎobào 132
 xiāngmù 247
 xiāngpǐ 163
 xiāngpiàn 271
 xiāngpígāo 47
 xiāngpǐtúzhāng 173
 xiāngpǔ 237
 xiāngqián zhíxíng 323
 xiāngrikui 184, 297
 xiāngrikui 131
 xiāngshàng 320
 xiāngshù 296
 xiāngshuǐ 41, 105
 xiāngxiú 157
 xiāngxià 320
 xiāngxīnlǎo 132
 xiāngyán 112
 xiāngyóu 134
 xiāngzhīcù 135
 xiāngzǐlǎn 132
 xiānhuà zhīwù 297
 xiánjū 81
 xiānnǎilǎo 136
 xiānrénzhāng 87
 xiānrénzhāngguō 128
 xiānshēng 23
 xiānshípíng 269
 xiānshìqǐ 172
 xiānshù 277
 xiānsù 195
 xiántǐ 214
 xiánwàimádá 215
 xiánwéi 127
 xiānwéibān 79
 xiānwéijīng 167
 xiányǎn 94, 181
 xiányuè 280
 xiányuèqǐ 256
 xiānzǎi...304, 320
 xiānzhen 258
 xiānzhou 258
 xiānzhou 245, 276, 277
 xiāo 321
 xiào 25
 xiāobi 12
 xiāobiàn 39
 xiāobīngxiāng 101
 xiāocānglǎn 110
 xiāocháng 18
 xiāoché 196
 xiāochuān 44
 xiāochuāntíngkàiqǐ 217
 xiāodào 262
 xiāodiǎoxiāng 260
 xiāodōukou 132
 xiāodù shījīn 47
 xiāodùji 47
 xiāodùyè 51
 xiāofāngché 95
 xiāofāngdù 95
 xiāofāngdù 95, 189
- xiāofángfǔ 95
 xiāofángshuān 95
 xiāofángtǐ 95
 xiāofángtóngdào 95
 xiāofángzhàn 95
 xiāofēi 152
 xiāogōu 290
 xiāohàibào 290
 xiāohào 257
 xiāohóngluóbō 124
 xiāohuà 122
 xiāohuàixítong 19
 xiāohuixiāng 132
 xiāohuizhuān 247
 xiāoji 185
 xiāojiāshù 290
 xiāojiè 299
 xiāojiè 23
 xiāojiéxiàn 256
 xiāojīng 58, 85
 xiāojǐng 257
 xiāo(lǐ)cǎidǒu 131
 xiāolóngxiǎ 121
 xiāolúnrmótu 205
 xiāomǎi 130, 184
 xiāomǎo 290
 xiāomǐ 130
 xiāomiànbào 139
 xiāoniúrǒu 118
 xiāopǎo 243
 xiāopí 67
 xiāopidào 68
 xiāopíncǐ yǔ fányīcǐ 320
 xiāoqiū 230
 xiāoshānyāng 185
 xiāoshǐ 304
 xiāoshòubù 175
 xiāotiqín 256
 xiāotui 12
 xiāotuidǒu 13
 xiāoxiāng 298
 xiāoxíng gōnggōngqìché 197
 xiāoxíngqiào 247
 xiāoxíngxíng 280
 xiāoyā 185
 xiāoyányào 109
 xiāoyuán 168
 xiāoyuán dàngāo 140
 xiāoyuán miànbào 143, 155
 xiàozhāng 163
 xiāozhǐ 15
 xiāozhǐ 185
 xiāoshuǐ 118
 xiàoshuidào 299
 xiàitiān 31, 307
 xiàwēiyí 314
 xiàwù 305
 xiàwù hào...322
 xiàzǎi 177
 xiàzhōu 307
 xiàbānyā 316
 xièbǐ 53
 xiébōliǎ 313
 xièbùpiàn 255
 xièchángxíngmiànbào 139
 xièchéng 77, 188
 xièdāixiè 37
 xièdǎo 76
- xīdícáo 61, 66
 xīdiǎyè 77
 xié 34, 37
 xié 162
 xiébiàn 164
 xiédài 37
 xiédi 37
 xiédiàn 114
 xiédīng 233
 xiéfāngjǐ 16
 xiégēn 37
 xiéjiǔjià 81
 xiéshè 37
 xièxiè 322
 xièxuēbù 104
 xiéyǎn 37
 xièyào 109
 xiēzi 295
 xīfānlǎngǔo 128
 xīfāshuǐ 38
 xīguā 127
 xīguān 77, 144, 154, 167
 xīhǔ 124
 xījiāshuǐ 41
 xījù 254
 xījūpiàn 255
 xīlǎ 316
 xīlǎnhuà 123
 xīlǐ 26
 xīlǐnyù 72
 xīlǐ 285
 xīmǎlǎyā shānmài 313
 xīn 119, 122, 289, 321
 xīn 98
 xīn gǔdiǎnzhūyī fēnggé 301
 xīn yìshù fēnggé 301
 xīnfēng 98, 173
 xīng 280
 xīng 126
 xīngbīng 20
 xīngfēn 25
 xīngjiào 20
 xīnglǐ chuāng 266
 xīnglái 71
 xīngli 100, 198, 213
 xīngli chuānsòngdǎi 212
 xīngli tuǐché 213
 xīnglǐcāng 196
 xīnglǐché 100
 xīnglǐjià 204, 209
 xīnglǐtuǐché 212
 xīnglǐxiāng 198
 xīngqǐ 306
 xīngqǐèr 306
 xīngqǐliú 306
 xīngqǐr 306
 xīngqǐsān 306
 xīngqǐsì 306
 xīngqǐwù 306
 xīngqǐyī 306
 xīngren 129, 151
 xīngrenhú 141
 xīngrenyóu 134
 xīngxì 280
 xīngxíng 280, 282
 xīngyún 280
 xīngzhèngqǐ 315
 xīngzuò 281
- xīnhào 209
 xīnli 291
 xīnjī gēngsè 44
 xīnjiāpō 319
 xīnnián 27
 xīnshèng'ér 53
 xīnshuǐ 175
 xīnwén 178
 xīnwén bōyīnyuán 191
 xīnwén jīzhě 191
 xīnwénbōyīnyuán 179
 xīnwénméitǐ 178
 xīnxiān 121, 127, 130
 xīnxiāng 58, 99
 xīnxiān 319
 xīnxíng 213
 xīnxuēguānxítong 19
 xīnyōngkǎ 96
 xīnyuè 280
 xīnzāng 18
 xīnzāngbīngkè 49
 xiōng 12, 119
 xiōng 291
 xiōngdǐ 22
 xiōnggǔ 17
 xiōngjī 16
 xiōngkuò 17
 xiōngmǎo 291
 xiōngqǐ 294
 xiōngruǐ 297
 xiōngyǎli 316
 xiōngzhào 35
 xiōngzhēn 36
 xiōngzhui 17
 xīpái 273
 xīpǎixiāogǎnjū 126
 xīrǔqǐ 53
 xīrǔqǐ 109
 xīsāhālǎ 317
 xīshì xiānbīng 143
 xīshǐjī 83
 xīshǒuchǐ 72
 xīshǒujiàn zàinǎr? 323
 xīshuǐ 295
 xīsuǒ'ér 240
 xītōng 176
 xītōupén 38
 xiūjiàn 39, 91
 xiùkè 47
 xiùkòu 32
 xiùkòu 36
 xiùlǐ gōngjūxiāng 207
 xiùlǐjiàn 89
 xiūsè 25
 xiūxián 253
 xiūxián chuǐdiào 245
 xiūxián shàngyǐ 33
 xiūxiánfù 33
 xiūzhǐ 90
 xiūzhǐfù 256
 xiūzhǐjiàn 89
 xiūzǐ 34
 xiwǎnjī 66
 xiāxiāngcōng 133
 xīxiǔdiào 316
 xiāyān 112
 xiāyāng shuànglúqǐ 272

xīyānqū 152
xīyī 293
xīyī fúwù 101
xīyī gānyìqí 76
xīyījī 76
xīyījī zěnmèyòng? 76
xīyījīān 76
xīyīlān 76
xǐāo 72
xǐzhī 296
xǐzhuāng 32
xǐzhuāng 255
xuānbì 95
xuāncuānyè 96
xuānguā huáxiáng 248
xuānguāshì huáxiángjī 248
xuānguāshì wénjiànjiā 173
xuānlù 259
xuānshéng xiàjiāng 248
xuānshǒu 234
xuānwúyǎn 288
xuányá 285
xuānyī 211
xuānzhuān 230
xuē 287
xuēbēng 247
xuēdào 246
xuēdàowài 247
xuēhuāsù mùzǐ 69
xuējiā 112
xuēlǐjiǔ 145
xuēshèng 162
xuēshèngshítāng 168
xuēshèngsùshè 168
xuēsōng 296
xuēwēi 169
xuēwēipáo 169
xuēxi 161, 163
xuēxi huódòng 162
xuēxiào 162, 299
xuēxiyòngjū 165
xuēyá 44
xuēyù 120
xūhòushuǐ 73
xūjiè 168
xūlǐyá 318
xūnfēiyù 157
xūnhuān xūnlǎnfā 251
xūnhuāi 233
xūnlián 251
xūnròu 118, 157
xūnyù 143
xūnzhi 159
xūnzhide 118, 121, 143
xùqū 256
xùrúo 321

Y

yā 119, 185
yáchi 50
yáchi hùlǐ 108
yādān 137
yādào 237
yágāo 72
yāgēn 50
yāhuāzhī 83
yājīào 276
yājūnbān 50
yákēyī 50
yālǐ 55
yālǐfā 61
yǎlǐng 251
yǎlǐjī 187
yāmà 184
yámábù 277
yāmǎijǐā 314
yāmǎijǐāchǒujú 126
yámāsūn píngyuán 312
yāmèiniyá 318
yān 19, 95
yán 64, 152
yānbì 301
yānbō 68, 167
yāncáo 58
yāncáo 112, 184
yāncù 68, 167
yāncù shénme shíhou
kǎishì? 255
yāncōng 58, 214
yāndòng 284
yāndù 112
yāngcōng 124
yānggāo 185
yāngguāng 286
yāngguāng míngmèi 286
yānghuái 110
yāngjiào miànbào 156
yāngjiàodòu 122
yāngjǐchāng 183
yāngmáoshān 32
yāngmáotān 74
yāngmiao 91
yāngpián 271
yāngqīpíng 239
yāngqūn 183
yāngshuǐ 52
yāngshuǐ chuānlǐ zhēnduàn 52
yāngtái 59
yāngtáo 128
yāngtō 112
yāngwēi 20
yāngwólzuò 251
yāngyōng 239
yāngyù 120
yāngyùchāng 183
yāngzhūchāng 183
yānhē 112
yānhóu 19
yānhuīgāng 150
yānjiān 51
yānjiāng 283
yānjiāngchí 283
yānjīng 14
yānjīng 51
yānjīng 51
yānjīnghē 51
yānjiū 169
yānjiūshèng jiēduàn 169
yānkē 49
yānkǒu 300
yānlǐ 51
yānlǐào 274
yānmài 130
yānsè 274
yānshì 284, 288
yānshíyuán 84

yānwù 321
yānwù bàojīngqī 95
yānxīanyè 40
yānxuē 48
yānyīng 40
yānyuán 179
yānzhe... 320
yānzhide 118
yānzī 159
yānzī 292
yānzide 121, 129, 137, 143
yānzū 112
yào 12
yào 109
yào yīzhāng liánggrénhuò. 153
yàocáo 55, 86
yàodǎi 32, 35, 36, 236
yàodàikǒu 36
yàodiān 108
yàodǎibù 13
yàogān 150
yàogāo 47
yàogōng zhuānpán 275
yàogōu 245
yàogūn yīnyuèhuì 258
yàoguā 129, 151
yàojishi 108, 189
yàojishi 108
yàokǒngqī 269
yàopián 109
yàorú 121
yàoshāng 46
yàoshi 59, 207
yàowù zhǐliáo 109
yàoyù 120, 294
yàoyùchí 120
yàozhuī 17
yápián 50
yáshuà 72
yásuānqī 68
yásuide 132
yátōng 50
yàxián 50, 72
yáxuē 120
yáyī 50, 189
yáyīn 50
yázhou 318
yázuan 50
yè 122, 296
yécān 263
yécān chāngyǐ 266
yècū 110
yēfēngxīnzī 297
yēgēng 297
yēji 119
yémén 318
yēshèng dòngwuyuán 262
yètī liángqī 311
yètīfēngmǐ 134
yēwēi 119
yēwēirou 118
yēwǒ 13
yēxū 322
yēyán 288
yēyīngchē 266
yēyīnglú 267
yēzō 129
yēzī 129

yī 308
yī xiǎobēi 151
yī jīngguā bāshìxiàodùde 137
yī kēzhōng 304
yībāi 308
yībāiwán 309
yībāiyishi 308
yībēi 121, 295
yībēi 64, 210
yībāopán 201
yīcēng 104
yīchéng 174
yīchū 70
yīcixīng niàobù 30
yīcixīng tǔxiàdō 73
yīcixīng xiàngjī 270
yīcixīngde 109
yīdǎi 316
yīdǎi lǎixiàngcháng 142
yīdǎi miànshì 158
yīdǎi xūnhuòtǔ 143
yīdǎnnǎilào 142
yīdǎosù 109
yīdiān èrshí fēn 304
yīdiān èrshíwù fēn 304
yīdiān sānshíwù fēn 304
yīdiān shí fēn 304
yīdiān shíwù fēn 304
yīdiān sìshí fēn 304
yīdiān sìshíwù fēn 304
yīdiān wú fēn 304
yīdiān wúshí fēn 304
yīdiān wúshíwù fēn 304
yīdiānbān 304
yīdiān 320
yīdòng bīngchuāng 48
yīdòng diànhuà 99
yīdòng yīngpán 176
yīfēn 64
yīfújiā 76
yīfúpái 273
yīgān rúdòng 233
yīhòu 304, 320
yījiā 70
yījiūlǐnglǐng nián 307
yījiūlǐngyī nián 307
yījiūyīlǐng nián 307
yīlǎkē 318
yīlǎng 318
yīlǐng 32
yīliuguān 61
yīmín 26
yīn 289
yīn yōu jiāntōude xīnzhi 173
yīnchǎn 53
yīnchún 20
yīndào 20
yīndàogémō 21
yīndi 20
yīndi zhīwù 87
yīndù 318
yīndù cǎoyào liǎofā 55
yīndù yáng 313
yīnduníxīyá 319
yīndùshímiànbào 139
yīnfú 256
yīng 292
yīng 273
yīng 124, 129, 321
yīng'ér 23, 30
yīng'ér biānpén 74
yīng'ér diàodài 75
yīng'ér hùlǐ 74
yīng'ér jiānshìqī 75
yīng'ér liánjiàokǒu 30
yīng'ér shuǐlǎn 74
yīng'ér yīwúdài 75
yīng'ér yùpén 74
yīng'érbēi 75
yīng'érchuāng 74
yīng'érshuǐtáo 30
yīng'érshuǐyǐ 30
yīng'érxié 30
yīnggāo 256
yīngbī 97
yīngcáo 297
yīngchí 310
yīngcūn 310
yīngdì guānlǐchū 266
yīngdìdēng 267
yīngér yòngpín 107
yīngérjiān 104
yīngguā 316
yīngguāguān 257
yīngguà 266
yīngjiā 273
yīngjiān 176
yīngjide 129
yīnglǐ 310
yīngmiànbàoquān 139
yīngmò wǎi mǎzú 52
yīngmù 79
yīngnǎilào 136
yīngshì gǎnlǎnqī 221
yīngshì gǎnlǎnqī qiúchāng 221
yīngshì jiēmójiāng 135
yīngshì zǎocān 157
yīngsù 297
yīngsùfāng 181
yīngsùzǐ 138
yīngtáng 113
yīngtáo 126
yīngtǎofānqié 124
yīngwù 293
yīngwǔ 293
yīngyǎngpín 55
yīngyōng chéngxù 176
yīngzhīhē 311
yīngzhīliǎn 194
yīngzuǐdù 131
yínháng 96
yínháng jīnglǐ 96
yínháng shǒuxùfēi 96
yínháng zhuānzàng 96
yínhángkǎ 96
yīnhuàwù 266
yīniānshèng (zhīwù) 86
yīnjiē 256
yīnjīng 21
yīnjiāng 179, 269
yīnlǎo 107, 144, 156
yīnmù 255
yīnnáng 21
yīnpái 235
yīnqīng 202, 204, 210
yīnqīnggāi 198
yīnshì 75, 323

- yinshua 275
 yintai 173
 yinti xiangshang 251
 yinxian 176, 268
 yinxianqidian 115
 yinxianqian 268
 yinxing yanjing 51
 yinxing yanjinghe 51
 yinyue 162
 yinyue bofang qi 268
 yinyue fengge 259
 yinyuehui 255, 258
 yinyuejia 191
 yinyueji 255
 yinyuexueyuan 169
 yinzuoyuan 255
 yipengtiaode 130
 yiqian 309
 yiseli 318
 yishaoqiang 149
 yisheng 45, 189
 yishinongsuo kafei 148
 yishu 162
 yishu ticao 235
 yishuguan 261
 yishupindian 115
 yishushi 169
 yisunhuai 98
 yiwan 309
 yiwulan 76
 yixie 320
 yixue 169
 yiyong diaodai 46
 yiyongdeng 50
 yiyongjiaban 47
 yiyongqian 167
 yiyuan 48
 yiyue 306
 yizang 18
 yizhi 91
 yizhi 320
 yizhichan 89
 yizi 64
 yizitui 64
 yong shazhi damo 82
 yong yaxian jiechi 50
 yongdao 238
 yonggan zhicheng 91
 yongjin 97
 yongju 238
 yongku 238
 yongmao 238
 yongyi 238
 yongzi 239
 you 134, 142, 199
 you 260
 you gudang jiage caidan ma? 153
 you kong fangjian ma? 101
 you sushu ma? 153
 youcai 123
 youcaizi 184
 youcejiaoshi 201
 youchu 98
 youdai 98, 190
 youduyuan 98, 190
 youer 30
 youguangze 83, 271
 youguidianche 196, 208
 youheshuiguo 126
 youhua yanliao 274
 youji feiwu 61
 youjia zhengquan zuhe 97
 youjian dizhi 177
 youji(siyang)de 118
 youji(zaipei)de 91, 122
 youjiu 98
 youjiu zhiyuan 98
 youke 260
 youke wenxunchu 322
 youlan shengdi 260
 youlanchi 197
 youlanxinxi 261
 youluchang 263
 youleyuan 262
 youliangbiao 201
 youlu 25
 youlin 215
 youmeyou da/xiao yidian de chican? 32
 youmen 200, 204
 youmo 275
 youpiao 98, 112
 youqi 83
 youqi guntong 83
 youqipian 83
 youqitong 83
 youqu 321
 youshengzhinenglde 20
 yousuidianxin 140
 yousuidianxin 149
 youtai nanhai chengren (shisansu)lishi 26
 youtaijiao huitang 300
 youtao 126
 youting 215
 youotong 99
 youwaiye 229
 youxi 75, 272, 273
 youxi weilan 75
 youxian dianshi 269
 youxiang 203
 youxiao qixian 109
 youxijiemu 178
 youxing 27
 youxing(fazhi) 39
 youxing(pifu) 41
 youyong 238
 youyong xuanshou 238
 youyongchi 101, 238, 250
 youyongjing 238
 youyongquan 265
 youyongyi 265
 youyu 121, 295
 youzha 159
 youzhengbianma 98
 youzhi 50
 youzhu 323
 youzi 98
 youzi 143
 youzui 181
 youzu 107, 120
 you 287
 you'erda 291
 yu he shuitiao 155
 yuandai 233
 yuandeng 188
 yuandeng 300
 yuandipao 251
 yuangong 175
 yuangui 165
 yuandongchang 168, 234
 yuandongfu 31, 32
 yuandongshan 33
 yuandongxie 31, 37, 251
 yuandongyuan 191
 yundou 76
 yuni 85
 yunmu 289
 yunqu 227
 yuntang 76
 yunyiban 76
 yupa 73
 yupian 121
 yurongbei 71
 yushandou 297
 yushang 46
 yushi 288
 yushi 72, 266
 yushi fanghuadian 72
 yushu 296
 yushua 198
 yutou 124
 yuwang 217
 yuxian 244
 yuxianlun 244
 yuyan 162
 yuyi 31, 32, 245, 267
 yuyigalan 123
 yuyin xunxi 99
 yuyingshi 74
 yuyingxiang 53
 yuyue 45
 yuyuejie 27
 yuzhou 280
 yuzhoukongjian 280
 Z
 zabantangguo 113
 zacao 86
 zai 320
 zai...duimian 320
 zai...fujin 320
 zai...houmian 320
 zai...li 320
 zai...limian 320
 zai...pangbian 320
 zai...qianmian 320
 zai...shang 320
 zai...shangfang 320
 zai...shangmian 320
 zai...wai 320
 zai...waimian 320
 zai...xiafang 320
 zai...xiamian 320
 zai...you huofang 95
 zai...zhidou 320
 zai...zhijian 320
 zai...zhiqian 320
 zai...zhishang 320
 zai...zhouwei 167
 zaiyipian 167
 zaijian 322
 zailaiyici 255
 ...zainali? 260, 323
 zaipei 91
 zaiwutai 167
 zaxian 177
 zaizhongqiche 194
 zanziya 317
 zang 321
 zanghonghua 132
 zangli 26
 zangyiwu 76
 zanting 220, 269
 zao 305, 320
 zaoan 64, 156
 zaoan maipian 107
 zaoanpan 101
 zaoanzhuo 156
 zaochande 52
 zaochen 305
 zaochang hao 322
 zaozi 81, 275
 zazhi 107, 112, 168
 zengjian bufen 58
 zhade 317
 zhai 321
 zhachu kuhu 91
 zhailue 27
 zhaji 155
 zhanneng 295
 zhandouji 211
 zhange'ai 243
 zhange'aisai 243
 zhangedan 152
 zhanguo 22
 zhanguo 17
 zhanguo 96
 zhanguang 295
 zhanguang 267
 zhanguangpeng 266
 zhanguo 121, 295
 zhannian 215
 zhanlan 261
 zhanpin 261
 zhanchao 217
 zhantai 208
 zhantailiao 208
 zhannian 99
 zhao 291, 293
 zhaoxing 178
 zhaoxingdan 240
 zhaopai 104
 zhaozhan 38
 zhaozhengban 168
 zhaoxiang 271
 zhaoxiang qicidian 115
 zhaoxiang shouji 270
 zhaoxiangji 260
 zhaoze 285
 zhaozhan 151
 zhe'er teng 45
 zhe shi he liangsu de hazi chuan ma? 31
 zhebi jiaodai 83
 zhedi shi ying'erche 75
 zhege duoshao qian? 104
 zhei 273
 zhekai jixi ma? 31
 zheji 320
 zhen 276

- zhēnbǎn 276
zhēndiàn 276
zhēndòng 283
zhēnduàn 45
zhēng 67
zhēng 165
zhēngcān 158
zhēngcānyòngpán 65
zhēngcúmaifēn 130
zhēngfāngxíng 164
zhēnggū liáofá 54
zhēngjī 167
zhēngjū 181
zhēnglǐ 130
zhēnglǐ chuāngpù 71
zhēngqījīché 208
zhēngquán 97
zhēngquán jiāoyuǎn 97
zhēngquē 321
zhēngquē. 322
zhēngrén 180
zhēngshǒu 231
zhēngtíng qiánpái zuòwèi 254
zhēngwú 305
zhēngxíngwàikē 49
zhēngzài xiàyu. 286
zhēngzhī 91
zhēngzhixuē 169
zhēnjiào 277
zhēnjiào xuǎnzéqī 276
zhēnjīng 25
zhēnjīnglǐ 109
zhēnjiū 55
zhēnlǎoshī 45
zhēnrénnyou 134
zhēnsuǒ 48
zhēntān 94
zhēntào 71
zhēntóu 109
zhēntóu 70
zhēnxiankuàng 276
zhēnyeshù 86
zhēnyú 286
zhēnzhu xiànglián 36
zhēnzi 129
zhēr kēyǐ tīngché ma? 200
zhēr mǎi yǒujīshùcái ma? 122
zhēshàng 46
zhēshi... 322
zhēshìqū...de lù ma? 195
zhēti 82
zhēxiāgào 40
zhēxié huà néng kāi duǒjǐ? 111
zhēxié huà xiāng ma? 111
zhēxié shì dāngdìchānde ma? 122
zhēxuē 169
zhēyángmào 30, 265
zhēyāngpéng 75, 148
zhēyāngsān 148, 264
zhēzhēn 295
zhēzhī 275
zhī 14, 293
zhībǎn 275
zhībǎnzhixíng 275
zhībǎn 97
zhībǎn 277
zhībīngshì 67
- zhībō 178
zhībō 277
zhībùjǐ 277
zhícháng 21
zhíchénggān 89, 91
zhíchí 165
zhídài 207
zhídào... 320
zhídòngyē róngqī 202
zhífá 39
zhífāqī 38
zhífú 94, 189
zhífú 17
zhīgūanjiē 15
zhīhē 172, 311
zhīhū 256
zhīhuibàng 256
zhīhuitā 215
zhīhuitāi 256
zhījià 88, 205, 207, 267
zhījiā 15
zhījiā 15
zhījiā hūlǐ 41
zhījiā hūlǐ 41
zhījiācuò 41
zhījiādao 41
zhījiājī 41
zhījiāyóu 41
zhījiē jiējī 96
zhījiēwàiqī 223, 226
zhījīn 108
zhījīng 164
zhījīng 70
zhīkēyào 108
zhīlǐ 315
zhīlǎoshī 55
zhīliúdiàn 60
zhīmacái 123
zhīmáiyóu 134
zhīmǎzī 131
zhīmíndì 315
zhīmáizhēn 240, 312
zhīnéng shǒujī 99, 176
zhípái 273
zhípánrén 254
zhípào 96
zhípào cūngēn 96
zhípàobù 96
zhíqī 227
zhíshēng fēiji 211
zhízōngyào 47, 109
zhízōuzi. 273
zhítúyuán 191
zhíwén 94
zhíwú 296
zhíwú ròushùnjī 76
zhíwúyóu 135
zhíwúzhōnglèi 86
zhíxi 47
zhíxiānbēngqījūmín (tíngché) 323
zhíxíng 260
zhíxíng bīnggān 141
zhíyà ànmò 54
zhíyà liáofá 55
zhíyàng 276
zhíyē 127
zhíyē 190
- zhíyēyī 188
zhíyīn 260
zhízhāngpéng 266
zhízhū 295
zhízúo 187
zhízúo miànbào 138
zhōng 321
zhōngbēiměizhōu 314
zhōngbiào 304
zhōngbō 179
zhōngchǎng 224
zhōngdiàn shěyīng jǐlù 234
zhōngdiàn xiàn 234
zhōngdù 46
zhōngfēi gònghéguó 317
zhōngfēng 44
zhōnggēngjī 182
zhōngguó 318
zhōngguówúshù 236
zhōngjiāncéng 286
zhōngjīnmǐnānfēn 139
zhōngjīnshuǐyáogǔn 259
zhōnglèi 199, 205
zhōnglǐ 280
zhōngliàng xúnlián 251
zhōngliùkē 49
zhōngquán 222, 224, 226
zhōngtǐqín 256
zhōngwàiyē 228
zhōngxiān 226
zhōngxíng (fāzhī) 39
zhōngyāng fēnchéndài 194
zhōngyāngchéndào 194
zhōngzhī 15
zhōngzhī 183
zhōngzhīyuán 183
zhōngzī 88, 122, 130, 131
zhōu 13
zhōumǐ 25
zhōumò 306
zhōuwén 15
zhōuyē 305
zhū 185
zhū 225, 300
zhū yīwán duòshuāqián? 101
zuān 187
zuānbídào 163
zuāng'ěr 245
zuāngjia 183
zuānggū 76
zuāngshī 141
zuāngshī jiāoxiàn 63
zuāngshipèiliào 155
zuāngshīshìlù fēnggé 301
zuāngxiān 159
zuāngxiū 82
zuānkē yīshēng 49
zuānshēn 238
zuānsùbiào 201
zuānxiāngdēng 198, 204
zuānyī 172
zuānyōng yúshì 100
zuānzhēn 49
zuāwò 237
zuāwò zhízúo 275
zuābǎojiàng 188
zuācái 153
zuācǎipán 222
- zuǎnchǎn 53
zuǎnchàng 258
zuǎnchǎnshì 53
zuǎnchí 174
zuǎnchú 152
zuǎnchú 152
zuǎndòng méiliáng 301
zuǎnfán 240
zuǎnfēi 67
zuǎnguān 174
zuǎnxínggélidù 187
zuǎnjiàn 236
zuǎnjiàn 137, 157
zuǎnjīng 297
zuǎnjuàn 185
zuǎnlǐ 24
zuǎnlǐrùkǒu 194
zuǎnquēde 320
zuǎnshí 305
zuǎnbù 64
zuǎnlǐ 211
zuǎnmiàn 177
zuǎnmiàn běijīng 177
zuǎnmúniào 292
zuǎnzǐ 148
zuǎnquán guójiā 315
zuǎnrén 64
zuǎnròu 118
zuǎnshē 48
zuǎnshēqī 109, 167
zuǎnshū 67
zuǎnshuixiāng 61
zuǎnsù 323
zuǎnsūn 122
zuǎntǐ gōngyuán 262
zuǎntuǐ 281
zuǎnxuē xiāngcháng 157
zuǎn 86
zǐ 128
zǐdiàn 163
zǐdòng 200
zǐdòng fúti 104
zǐdòng tiáowēnqī 61
zǐdòngmēn 196
zǐdòngtǐshìjī 179
zǐdòngxīchézhān 199
zǐfāfēn 139
zǐgōng 20, 52
zǐgōngjīng 20, 52
zǐgōngtuǐ 21
zǐhào 25
zǐhuāmúxu 184
zǐjiē 176
zǐlái shuǐ 144
zǐluólián 110
zǐshū 22
zǐmǐ 22
zǐpái 272
zǐrán liáofá 55
zǐránkēxué 162
zǐsè 274
zǐshūjīng 288
zǐtǐ 177
zǐwàixiàn 286
zǐwàixiàn yúchuāng 41
zǐwèi 237
zǐxin 25
zǐxingché 206
zǐxingché zhījiā 207
- zǐxingchéndào 206
zǐyóu suǐyīngdī 266
zǐyóutíáo 235
zǐyóuyōng 239
zǐzhūcān 152
zǐzhūzāocān 156
zǒngbù 175
zǒnggōngsī 175
zǒnghèshè pífú 41
zǒnghuī sǎnmíngzhī 155
zǒngjīnglǐ 175
zǒnglǐ 86
zǒnglǐshù 296
zǒnglǐxūn 122
zǒngmáo 242, 291, 291
zǒngshēn 165
zǒuláng 168, 210
zǒumíngqū 256
zǒuqī 273
zuǎnjiàotóu 78
zuǎnkōng 79
zuǎnkōngqī 80
zuǎnshì 288
zuǎntóu 80
zuǎnchēchū 213
zuǎndēng 227
zuǎndí fānshè liáofá 54
zuǎnfú 22
zuǎnfú 23
zuǎngōng 15
zuǎ 14
zuǎifán 181
zuǎnhòu 320
zuǎnjīnde...zǎinǎi? 323
zuǎixīng 94
zuǎmǐ 22
zuǎnyú 120
zuǎ 260
zuǎ wén 163
zuǎncéjiāshì 201
zuǎgān 206
zuǎntiān 306, 320
zuǎwàiyē 228
zuǎwèi 64, 209, 210, 254
zuǎwèi'ānpái 254
zuǎyē 163
zuǎyǐ tóuzhēn 200
zuǎzhuān 323
zuǎ 222
zuǎqū qióyǐ 31, 222
zuǎqū qióyuán 222
zuǎqūcháng 222
zuǎyōng 58

English index • 英文索引 | yīngwén suǒyǐn

A

- a little 320
a lot 320
a quarter of an hour 304
a shot 151
A table for two,
 please. 153
à la carte 152
abdomen 12
abdominals 16
about 320
above 320
abseiling 248
acacia 110
accelerator 200
access road 216
accessories 36, 38
accident 46
account number 96
accountant 97, 190
accounts department 175
accused 180
ace 230, 273
Achilles tendon 16
acorn squash 125
acquaintance 24
acquitted 181
across 320
acrylic paint 274
actions 183, 229, 233,
 237
activities 77, 162, 245,
 263
actor 254
actors 179
actress 191, 254
acupressure 55
acupuncture 55
Adam's apple 19
add (v) 165
address 98
adhesive tape 47
adjustable spanner 80
admissions office 168
admitted 48
aduki beans 131
adult 23
advantage 230
adventure 255
advertisement 269
aerate (v) 91
Afghanistan 318
Africa 317
after 320
afternoon 305
aftershave 73
aftersun 108
agate 289
agenda 174
aikido 236
aileron 210
air bag 201
air conditioning 200
air cylinder 239
air filter 202, 204
air mattress 267
air vent 210
aircraft 210
aircraft carrier 215
airliner 210, 212
airport 212
aisle 106, 168, 210, 254
alarm clock 70
Alaska 314
Albania 316
alcoholic drinks 145
alfalfa 184
Algeria Tunisia 317
All directions 323
allergy 44
alley 298
alligator 293
allspace 132
almond 129
almond oil 134
almonds 151
along 320
alpine 87
alpine skiing 247
alternating current 60
alternative therapy 54
alternator 203
altitude 211
aluminium 289
always 320
Amazonia 312
ambulance 94, 94
American football 220
amethyst 288
amniocentesis 52
amniotic fluid 52
amount 96
amp 60
amphibians 294
amplifier 268
anaesthetist 48
analogue radio 179
anchor 214, 240
Andes 312
Andorra 316
angle 164
angler 244
Angola 317
angry 25
animals 290, 292, 294
animated film 255
ankle 13, 15
ankle-length 34
anniversary 26
annual 86, 307
anorak 31, 33
answer 163
answer (v) 99, 163
answering machine 99
ant 295
antennal 52
antenna 295
antifreeze 199
Antigua and Barbuda 314
anti-inflammatory 109
antiques shop 114
antiseptic 47
antiseptic wipe 47
anti-wrinkle 41
antler 291
apartment block 298
apertif 153
aperture dial 270
apex 164
appeal 181
appearance 29
appendix 18
applaud (v) 255
apple 126
apple corer 68
apple juice 149
appliances 66
application 176
appointment 45, 175
apricot 126
April 306
apron 30, 50, 69, 212
aquamarine 288
Arabian Sea 313
arable farm 183
arc 164
arch 15, 85, 301
archery 249
architect 190
architecture 300
architrave 301
Arctic circle 283
Arctic Ocean 312
Are these grown
 locally? 122
Are they fragrant? 111
Are they ripe? 127
area 165, 310
areas 299
arena 243
Argentina 315
arithmetic 165
arm 13
armband 238
armchair 63
Armenia 318
armpit 13
armrest 200, 210
aromatherapy 55
around 320
arrangements 111
arrest 94
arrivals 213
arrow 249
art 162
art college 169
art deco 301
art gallery 261
Art nouveau 301
art shop 115
artery 19
artichoke 124
artist 274
arts and crafts 274
ash 283
ashtray 150
Asia 318
asparagus 124
assault 94
assistant 24
assisted delivery 53
asteroid 280
asthma 44
astigmatism 51
astronaut 281
astronomy 281
asymmetric bars 235
 at 320
athlete 234
athletics 234
Atlantic Ocean 312
atmosphere 282, 286
atrium 104
attachment 177
attack 220
attacking zone 224
attend (v) 174
attic 58
attractions 261
aubergine 125
audience 254
August 306
aunt 22
aurora 286
Australasia 319
Australia 319
Austria 316
autocue 179
automatic 200
automatic door 196
autumn 31, 307
avalanche 247
avenue 299
avocado 128
awning 148
axle 205
ayurveda 55
Azerbaijan 318
B
baby 23, 30
baby bath 74
baby bottle 75
baby care 74
baby changing
 facilities 104
baby monitor 75
baby products 107
baby sling 75
babygro 30
back 13
back 64
back brush 73
back seat 200
backboard 226
backdrop 254
backgammon 272
backhand 231
backpack 31, 37, 267
backstroke 239
backswing 233
bacon 118, 157
bad 321
badge 94, 189
badminton 231
bag 311
bagel 139
baggage reclaim 213
baggage trailer 212
bags 37
baguette 138
Bahamas 314
Bahrain 318
bail 181
bait 244
bait (v) 245
bake (v) 67, 138
baked 159
baker 139
baker's 114
bakery 107, 138
baking cakes 69
balance wheel 276
balcony 59, 254
bale 184
Balearic Islands 316
ball 15, 75, 221, 224,
 226, 228, 230
ballboy 231
ballet 255
balsamic vinegar 135
Baltic Sea 313
bamboo 86, 122
banana 128
bandage 47
Bangladesh 318
banister 59
bank 96, 284
bank charge 96
bank manager 96
bank transfer 96
bar 150, 152, 250, 256,
 311
bar code 106
bar counter 150
bar mitzvah 26
bar snacks 151
bar stool 150
barb 244
Barbados 314
barbecue 267
barber 39, 188
bark 296
barley 130, 184
barman 191

- barn 182
 Baroque 301
 bars 74
 bartender 150
 basalt 288
 base 164
 base station 99
 baseball 228
 baseline 230
 baseman 228
 basement 58
 basil 133
 basin 50
 basket 106, 207, 226
 basket of fruit 126
 basketball 226
 basketball player 226
 basque 35
 bass clarinet 257
 bass clef 256
 bass guitar 258
 bassoon 257
 bat 225, 228, 231, 290
 bat (v) 225, 229
 bath mat 72
 bath towel 73
 bathrobe 73
 bathroom 72
 bathtub 72
 baton 235, 256
 batsman 225
 batter 228
 batteries 260
 battery 202
 battery pack 78
 battleship 215
 bay leaf 133
 be born (v) 26
 beach 264
 beach bag 264
 beach ball 265
 beach hut 264
 beach towel 265
 beach umbrella 264
 beaker 167
 beam 186, 235
 bean sprout 122
 beans 144
 beans and peas 131
 bear 291
 beat 259
 beautiful 321
 beauty 40, 105
 beauty treatments 41
 bed 70
 bed and breakfast 101
 bed linen 71
 bedding 74
 bedroom 70
 bedside lamp 70
 bedside table 70
 bedspread 70
 bee 295
 beech 296
 beef 118, 145, 151
 beer tap 150
 beetle 295
 beetroot 125
 before 320
 beginning 321
 behind 320
 Belarus 316
 Belgium 316
 Belize 314
 bell 197
 below 320
 belt 32, 36, 236
 bench 250, 262
 Benin 317
 berries and melons 127
 berry 296
 beside 320
 bet 273
 better 321
 between 320
 beyond 320
 Bhutan 318
 biathlon 247
 bib 30
 bicep curl 251
 biceps 16
 bicycle 206
 bidet 72
 biennial 86
 bifocal 51
 big toe 15
 bike rack 207
 bikini 264
 bill 152, 293
 binoculars 281
 biology 162
 biplane 211
 birch 296
 bird watching 263
 birds 292
 birth 52
 birth certificate 26
 birth control pill 21
 birth weight 53
 birthday 27
 birthday cake 141
 birthday candles 141
 birthday party 27
 biscuit 113
 biscuits 141
 bishop 272
 bit 242
 bit brace 78
 bite 46
 bite (v) 245
 bitter 124, 145
 black 272, 274, 321
 black belt 237
 black coffee 148
 black hole 280
 black olive 143
 black pudding 157
 Black Sea 313
 black tea 149
 blackberry 127
 blackboard 162
 blackcurrant 127
 black-eyed beans 131
 bladder 20
 blade 60, 66, 78, 89
 blanket 71, 74
 blazer 33
 bleach 77
 blender 66
 blister 46
 block of flats 59
 block (v) 227, 237
 blood pressure 44
 blood test 48
 blouse 34
 blow dry (v) 38
 blow out (v) 141
 blowhole 290
 blue 274
 blue cheese 136
 bluebell 297
 blueberry 127
 blues 259
 blusher 40
 board 241
 board (v) 217
 board games 272
 boarding pass 213
 bobbin 276
 bobsleigh 247
 body 12
 body lotion 73
 body systems 19
 bodywork 202
 boil (v) 67
 boiled egg 157
 boiled sweets 113
 boiler 61
 Bolivia 315
 bollard 214, 298
 bolt 59
 bomber 211
 bone 17, 119, 121
 bone meal 88
 boned 121
 bongos 257
 bonnet 198
 book 168
 book a flight (v) 212
 bookshelf 63, 168
 bookshop 115
 boom 95, 240
 booster 281
 boot 37, 198, 220, 223
 booties 30
 bored 25
 boring 321
 borrow (v) 168
 Bosnia and Herzegovina 316
 Botswana 317
 bottle 61, 135, 311
 bottle opener 68, 150
 bottled foods 134
 bottled water 144
 bottom tier 141
 bounce (v) 227
 boundary line 225
 bouquet 35, 111
 bouquet garni 132
 bout 237
 boutique 115
 bow 240, 249
 bow tie 36
 bowl 61, 65, 112
 bowl (v) 225
 bowler 225
 bowling 249
 bowling ball 249
 box 254
 box file 173
 box of chocolates 113
 box of tissues 70
 box office 255
 boxer shorts 33
 boxercise 251
 boxing 236
 boxing gloves 237
 boxing ring 237
 boy 23
 boyfriend 24
 bra 35
 brace 50
 bracelet 36
 brain 19
 brake 200, 204, 206
 brake block 207
 brake fluid reservoir 202
 brake lever 207
 brake pedal 205
 brake (v) 207
 bran 130
 branch 175, 296
 brass 257
 Brazil 315
 brazil nut 129
 bread 157
 bread knife 68
 bread roll 143
 breadcrumbs 139
 breadfruit 124
 breads and flour 138
 break a record (v) 234
 breakdown 203
 breakfast 64, 156
 breakfast buffet 156
 breakfast cereals 107
 breakfast table 156
 breakfast tray 101
 breast 12, 119
 breast bone 17
 breast pump 53
 breastfeed (v) 53
 breaststroke 239
 breathing 47
 breech 52
 brick 187
 bridge 15, 214, 258, 273, 300
 bridle 242
 bridle path 263
 Brie 142
 briefcase 37
 briefs 33
 broche 157
 broad bean 122
 broad beans 131
 broadcast 179
 broadcast (v) 178
 broccoli 123
 brogue 37
 bronze 235
 brooch 36
 broom 77
 broth 158
 brother 22
 brother-in-law 23
 browband 242
 brown 274
 brown bread 139
 brown bread 149
 brown flour 138
 brown lentils 131
 brown rice 130
 browse (v) 177
 browser 177
 bruise 46
 Brunei 319
 brush 38, 40, 50, 77, 83, 274
 brush (v) 38
 Brussels sprouts 123
 bubble bath 73
 bucket 77, 82, 265
 buckle 36
 bud 111, 297
 buffet 152
 buggy 232
 build (v) 186
 builder 186, 188
 building site 186
 buildings 299
 buildings and structures 300
 built-in wardrobe 71
 bulb 86
 Bulgaria 316
 bull 185
 bulldog clip 173
 bull-nose pliers 80
 bullseye 273
 bumper 74, 198
 bun 140, 155
 bunch 111
 bungalow 58
 bungee jumping 248
 bunker 232
 Bunsen burner 166
 buoy 217
 bureau de change 97
 burger 154
 burger bar 154
 burger meal 154
 burglar alarm 58
 burglary 94
 Burkina Faso 317
 Burma (Myanmar) 318
 burn 46
 burner 67
 Burundi 317
 bus 196
 bus driver 190
 bus shelter 197
 bus station 197
 bus stop 197, 299
 bus ticket 197
 business 175
 business class 211
 business deal 175
 business lunch 175

business partner 24
business suit 32
business trip 175
businessman 175
businesswoman 175
butcher 118, 188
butcher's 114
butter 137, 156
butter beans 131
buttercup 297
butterfly 239, 295
buttermilk 137
butternut squash 125
buttock 13, 16
button 32
buttonhole 32
buttruss 301
by 320
by airmail 98
bytes 176

C
cab 95
cabbage 123
cabin 210, 214
Cabinda (Angola) 317
cabinet 66
cable 79, 207
cable car 246
cable television 269
cactus 87
caesarean section 52
cafetière 65
café 148, 262
cake shop 114
cake tin 69
cakes 140
cakes and desserts 140
calcite 289
calcium 109
calculator 165
calendar 306
calf 13, 16, 185
call button 48
Call the police! 95
calyx 297
cam belt 203
Cambodia 318
camcorder 260, 269
camel 291
Camembert 142
camera 178, 260
camera case 271
camera crane 178
camera phone 270
camera shop 115
cameraman 178
Cameroon 317
camisole 35
camomile tea 149
camp bed 266
camp (v) 266
Campari 145
camper van 266
campfire 266
camping 266
camping stove 267
campsite 266

campus 168
can 145, 311
Can I attach a message? 111
Can I change this, please? 97
Can I have a bunch of..., please? 111
Can I have a receipt? 323
Can I have one kilo of potatoes, please? 124
Can I have some more, please? 64
Can I have that to go, please? 154
Can I have them wrapped? 111
Can I park here? 200
Can I see the menu/wine list, please? 153
Can I try one? 127
Can I try some of that, please? 143
can opener 68
Can we pay separately? 153
Can you give me the number for...? 99
Can you help me? 322
Can you help? 47
Can you send them to...? 111
Can you tell me the way to...? 260
Canada 314
canary 292
candied fruit 129
cane 91
canes 89
Can I post bail? 181
canine 50
canned drink 154
canoe 214
canoeing 241
canter 243
canvas 274
cap 21, 36, 238
capacity 311
cape gooseberry 128
capers 143
capital 315
capoeira 237
cappuccino 148
capsize (v) 241
capsule 109
captain 214
car accident 203
car hire 213
car park 298
car stereo 201
car wash 199
car 198, 200, 202
caramel 113
caravan 266
caraway 131
card 27
card slot 97
cardamom 132

cardboard 275
cardigan 32
cardiology 49
cardiovascular system 19
cards 273
cargo 216
Caribbean Sea 312
carnation 110
carnival 27
carousel 212
carpenter 188
carpentry bits 80
carpet 71
carriage 208
carriage race 243
carrier 204
carrot 124
carrycot 75
cartilage 17
carton 311
carve (v) 79
carving fork 68
case 51
cash machine 97
cash (v) 97
cashew nut 129
cashewnuts 151
cashier 86, 106
casino 261
Caspian Sea 313
cassava 124
casserole dish 69
cassette player 269
cassette tape 269
cast 254
cast (v) 245
castle 300
casual wear 33, 34
cat 290
catamaran 215
cataract 51
catch (v) 220, 227, 229, 245
catcher 229
caterpillar 295
cathedral 300
catheter 53
cauliflower 124
Caution 323
cave 284
CD player 268
cedar 296
ceiling 62
celebration 140
celebration cakes 141
celebrations 27
celeriac 124
celery 122
cell 181
cello 256
cement 186
cement mixer 186
centimetre 310
centipede 295
Central African Republic 317
central reservation 194
centre 164

centre circle 222, 224, 226
centre field 228
centreboard 241
centreline 226
century 307
ceramic hob 66
cereal 130, 156
cervical vertebrae 17
cervix 20, 52
Chad 317
chain 36, 206
chair 64
chair (v) 174
chairlift 246
chalk 85, 162, 288
champagne 145
championship 230
change a wheel (v) 203
change channel (v) 269
change gear (v) 207
change (v) 209
changing bag 75
changing mat 74
changing rooms 104
channel 176
charcoal 266, 275
charge 94
charge 180
chart 48
chassis 203
cheap 321
check in (v) 212
check-in desk 213
checkout 106
check-up 50
cheek 14
cheerleader 220
Cheers! 323
cheese 136, 156
chef 152, 190
chef's hat 190
chemistry 162
chemist's 108
cheque 96
chequebook 96
cherry 126
cherry tomato 124
chess 272
chessboard 272
chest 12
chest of drawers 70
chest press 251
chestnut 129
chewing gum 113
chick 185
chick peas 131
chicken 119, 185
chicken burger 155
chicken coop 185
chicken nuggets 155
chickenpox 44
chicken's egg 137
chicory 122
child 23
child 31
child lock 75
child seat 198, 207

childbirth 53
children 23
children's clothing 30
children's department 104
children's ward 48
child's meal 153
Chile 315
chilli 143
chill 44
chilli 124, 132
chimney 58
chin 14
china 105
China 318
chip (v) 233
chipboard 79
chiropractic 54
chisel 81, 275
chives 133
chocolate 113
chocolate bar 113
chocolate cake 140
chocolate chip 141
chocolate coated 140
chocolate milkshake 149
chocolate spread 135
choir 301
choke (v) 47
chop 119
chop (v) 237
chopping board 68
chorizo 143
choux pastry 140
christening 26
Christmas 27
chrysanthemum 110
chuck 78
church 299, 300
chutney 135
cider 145
cider vinegar 135
cigar 112
cigarettes 112
cinema 255, 299
cinema hall 255
cinnamon 133
circuit 164, 254
circuit training 251
circular saw 78
circumference 164
cistern 61
citrus fruit 126
city 299
clam 121
clamp 78, 166
clamp stand 166
clapper board 179
clarinet 257
clasp 36
classical music 255, 259
classroom 162
claw 291, 293
clay 85, 275
clean 321
clean (v) 77
clean clothes 76
cleaned 121
cleaner 188

- cleaning equipment 77
 cleaning fluid 51
 cleanser 41
 clear honey 134
 cleat 240
 cleaver 68
 clementine 126
 client 38, 175, 180
 cliff 285
 climber 87
 climbing frame 263
 clinic 48
 clipboard 173
 clitoris 20
 clock 304
 clock radio 70
 closed 260, 321
 clothes line 76
 clothes peg 76
 clothing 205
 cloud 287
 cloudy 286
 clove 125
 clover 297
 cloves 133
 club 273
 club sandwich 155
 clubhouse 232
 clutch 200
 clutch lever 204
 coach 196
 coal 288
 coast 285
 coaster 150
 coastguard 217
 coat 32
 coat hanger 70
 cockatoo 293
 cockerel 185
 cockle 121
 cockpit 210
 cockroach 295
 cocktail 151
 cocktail shaker 150
 cocoa powder 148
 coconut 129
 cod 120
 coffee 144, 148, 153,
 156, 184
 coffee cup 65
 coffee machine 148, 150
 coffee milkshake 149
 coffee table 62
 cog 206
 coin 97
 coin return 99
 cola 144
 colander 68
 cold 44, 286, 321
 cold tap 72
 cold-pressed oil 135
 collage 275
 collar 32
 collar bone 17
 colleague 24
 collection 99
 college 168
 Colombia 315
- colony 315
 colouring pencil 163
 colours 39, 274
 comb 38
 comb (v) 38
 combat sports 236
 combine harvester 182
 comedy 255
 comet 280
 comic 112
 commis chef 152
 commission 97
 communications 98
 commuter 208
 Comoros 317
 compact 40
 compact disc 269
 company 175
 compartment 209
 compass 165, 240, 312
 complaint 94
 complexion 41
 compliments slip 173
 compost 88
 compost heap 85
 computer 176
 concealer 40
 conceive 20
 conception 52
 concert 255, 258
 concertina file 173
 concourse 209
 concrete block 187
 concussion 46
 condensed milk 136
 condiments and
 spreads 135
 conditioner 38
 condom 21
 conductor 256
 cone 164, 187
 confectioner's 113
 confectionery 107, 113
 confident 25
 confused 25
 conglomerate 288
 conifer 86
 connect (v) 177
 connection 212
 conning tower 215
 console 269
 constellation 281
 construction 186
 consultant 49
 consultation 45
 contact lenses 51
 container 216, 311
 container port 216
 container ship 215
 continent 282, 315
 contraception 21
 contraction 52
 control tower 212
 controller 269
 controls 201, 204
 convector heater 60
 convenience food 107
 convertible 199
- conveyer belt 106
 cooked meat 118, 143
 cooking 67
 coolant reservoir 202
 cooling rack 69
 co-pilot 211
 copper 289
 copy (v) 172
 cor anglais 257
 coral reef 285
 cordless phone 99
 core 127
 coriander 133
 cork 134
 corkscrew 150
 corn 130, 184
 corn bread 139
 corn oil 135
 cornea 51
 corner 223
 corner flag 223
 cornice 300
 correct 321
 corset 35
 Corsica 316
 Costa Rica 314
 costume 255
 cot 74
 cottage cheese 136
 cottage garden 84
 cotton 184, 277
 cotton balls 41
 cough 44
 cough medicine 108
 Could I have the bill/a
 receipt, please? 153
 counsellor 55
 count (v) 165
 counter 96, 98, 100, 142,
 272
 country 259, 315
 couple 24
 courgette 125
 courier 99
 courses 153
 court 226, 227
 court case 180
 court date 180
 court officer 180
 court official 180
 courtroom 180
 courtyard 58, 84
 couscous 130
 cousin 22
 cow 185
 cow's milk 136
 crab 121, 295
 cracked wheat 130
 cradle 95
 craft knife 82
 crafts 275, 276
 cramp 239
 cramps 44
 cranberry 127
 crane 187, 216, 292
 crash barrier 195
 crater 283
 crayfish 121
- cream 109, 137, 140, 157
 cream cheese 136
 cream pie 141
 crease 225
 credit card 96
 creel 245
 creeper 87
 crescent moon 280
 crew 241
 crew hatch 281
 cricket 225, 295
 cricket ball 225
 cricketer 225
 crime 94
 criminal 181
 criminal record 181
 crisp 127
 crispbread 139, 156
 crisper 67
 crisps 113, 151
 Croatia 316
 crochet 277
 crochet hook 277
 crockery 64
 crockery and cutlery 65
 crocodile 293
 crocodile clip 167
 croissant 156
 crop 183
 crops 184
 cross trainer 250
 crossbar 207, 222, 235
 cross-country skiing 247
 crow 292
 crown 50
 crucible 166
 crushed 132
 crust 139
 crust 282
 cry (v) 25
 crystal healing 55
 crème caramel 141
 crème pâtissière 140
 crêpes 155
 CT scan 48
 Cuba 314
 cube 164
 cucumber 125
 cuff 32, 45
 cufflink 36
 cultivate (v) 91
 cultivator 182
 cumin seeds 132
 cured 118, 143, 159
 curling 247
 curling tongs 38
 currant 129
 current account 96
 curry 158
 curry powder 132
 curtain 63, 254
 curved 165
 cushion 62
 custard 140
 customer 96, 104, 106,
 152
 customer service
 department 175
- customer services 104
 customs 212
 customs house 216
 cut 46
 cut (v) 38, 79, 277
 cuticle 15
 cutlery 64
 cuts 119
 cutting 91
 cuttlefish 121
 cycle (v) 207
 cycle lane 206
 cycling 263
 cylinder 164
 cylinder head 202
 cymbals 257
 Cyprus 318
 Czech Republic 316
- D**
 daffodil 111
 dairy 107
 dairy farm 183
 dairy produce 136
 daisy 110, 297
 dam 300
 dance 259
 dance academy 169
 dancer 191
 dandelion 123, 297
 dandruff 39
 Danger 322
 Dangerous bend 323
 dark 41, 321
 darkroom 271
 darn (v) 277
 dartboard 273
 darts 273
 dashboard 201
 date 129, 306
 daughter 22
 daughter-in-law 22
 dawn 305
 day 306
 dead ball line 221
 deadhead (v) 91
 deal (v) 273
 debit card 96
 decade 307
 decay 50
 December 306
 deciduous 86
 deck 214
 deck chair 265
 decking 85
 decorating 82
 decoration 141
 decorator 82
 deep end 239
 deep fried 159
 deep sea fishing 245
 deer 291
 defence 181, 220
 defendant 181
 defender 223
 defending zone 224
 defrost (v) 67

- degree 169
delay 209
deli 107
delicatessen 142
delivery 98, 52
deltoid 16
Democratic Republic of
the Congo 317
Denmark 316
denomination 97
denominator 165
dental care 108
dental floss 50, 72
dental hygiene 72
dental X-ray 50
dentist 50, 189
dentist's chair 50
dentures 50
deodorant 73
deodorants 108
department 169
department store 105
departments 49
departure lounge 213
departures 213
dermatology 49
descended 121
desert 285
desiccated 129
designer 191, 277
desk 162, 172
desktop 177
desktop organizer 172
dessert 153
destination 213
detached 58
detective 94
detergent 77
deuce 230
develop (*v*) 271
diabetes 44
diagonal 164
dial (*v*) 99
diameter 164
diamond 273, 288
diaphragm 19, 21
diarrhoea 109, 44
diary 175
dice 272
dictionary 163
die (*v*) 26
diesel 199
diesel train 208
difficult 321
dig (*v*) 90, 227
digestive system 19
digital 269
digital box 269
digital camera 270
digital projector 163
digital radio 179, 268
dilation 52
dill 133
dimensions 165
dimple 15
dining car 209
dining room 64
dinner 64, 158
dinner plate 65
diopter 51
diploma 169
dipstick 202
direct current 60
direct debit 96
directions 260
director 254
directory enquiries 99
dirt bike 205
dirty 321
dirty laundry 76
disabled parking 195
discharged 48
disconnected 99
discuss 234
discuss (*v*) 163
disembark (*v*) 217
dishwasher 66
disinfectant solution 51
dispensary 108
disposable 109
disposable camera 270
disposable nappy 30
disposable razor 73
dissertation 169
distance 310
distributor 203
district 315
dive 239
dive (*v*) 238
diver 238
diversion 195
Diversion 323
divide (*v*) 165
dividends 97
divider 173, 194
divorce 26
DJ 179
Djibouti 317
do not bend (*v*) 98
Do you deliver? 154
Do you do repairs? 203
Do you have any
vacancies? 101
Do you have any
vegetarian dishes? 153
Do you have this in a
larger/smaller size? 32
Do you know first aid? 47
Do you sell organic
vegetables? 122
Do you speak
Chinese? 322
Do you stop at....? 197
dock 214, 216
dock (*v*) 217
doctor 45, 45, 189
doctorate 169
documentary 178
dog 290
dog sledding 247
doll 75
doll's house 75
dolphin 290
dome 300
domestic flight 212
Dominica 314
Dominican Republic 314
dominoes 273
donkey 185
Don't 322
door 196, 198, 209
door chain 59
door knocker 59
door lock 200
doorbell 59
doormat 59
doorway window 58
dorsal fin 294
dosage 109
double 151
double bass 256
double bassoon 257
double bed 71
double cream 137
double room 100
double-decker bus 196
doubles 230
dough 138
Dover sole 120
down 320
downhill skiing 247
download (*v*) 177
dragonfly 295
drain 61, 72, 299
drain cock 61
drainage 91
draining board 67
draughts 272
draw 223
draw (*v*) 162
drawer 66, 70, 172
drawing 275
drawing pin 173
dress 31, 34
dressage 243
dressed 159
dressed chicken 119
dressing 47, 158
dressing gown 31, 32, 35
dressing table 71
dribble (*v*) 222
dried flowers 111
dried fruit 156
drill 50
drill bit 78
drill bits 80
drill (*v*) 79
drinking cup 75
drinks 107, 144, 156
drip 53
drive (*v*) 195, 233
driver 196
driver's cab 208
driver's seat 196
driveshaft 202
drop anchor (*v*) 217
drop shot 230
dropper 109, 167
drops 109
drown (*v*) 239
drum 258
drum kit 258
drummer 258
dry 39, 41, 130, 145,
286, 321
dry (*v*) 76
dry dock 217
dry-cleaner's 115
dual carriageway 195
duck 119, 185
duck egg 137
duckling 185
duffel coat 31
dugout 229
dumb bell 251
dumper truck 187
dungarees quần
yeám 30
dunk (*v*) 227
duodenum 18
dusk 305
dust (*v*) 77
dust pan 77
duster 77
dustsheet 83
duty-free shop 213
duvet 71
DVD disk 268
DVD player 268
dynamo 207

E
eagle 292
ear 14
early 305, 320
earring 36
Earth 280, 282
earthenware dish 69
earthling 60
earthquake 283
easel 174, 274
east 312
East Timor 319
Easter 27
easy 321
easy to cook 130
eat (*v*) 64
eat in (*v*) 154
eating 75
eau de toilette 41
eaves 58
éclair 140
eclipse 280
economics 169
economy class 211
Ecuador 315
eczema 44
Edam 142
edge 246
editor 191
eel 294
egg 20
egg cup 65
egg cup 137
egg white 137
eggs 137
Egypt 317
eight 308
eight hundred 308
eighteen 308
eighteenth 309
eighth 309
eightieth 309
eighty 308
ejaculatory duct 21
El Salvador 314
elbow 13
electric blanket 71
electric blood pressure
gauge 45
electric car 199
electric drill 78
electric guitar 258
electric hook-up 266
electric razor 73
electric shock 46
electric train 208
electrical goods 105, 107
electrician 188
electricity 60
electricity meter 60
elephant 291
eleven 308
eleventh 309
elm 296
email 177
email account 177
email address 177
embarrassed 25
embossed paper 83
embroidery 277
embryo 52
emerald 288
emergency 46
emergency exit 210, 322
emergency lever 209
emergency phone 195
emergency room 48
emergency services 94
emigrate (*v*) 26
emotions 25
employee 24
employer 24
empty 321
emulsion 83
enamel 50
encore 255
encyclopedia 163
end 321
end zone 220
endive 123
endline 226
endocrine system 19
endocrinology 49
energy-saving bulb 60
engaged couple 24
engaged/busy 99
engine 202, 204, 208,
210
engine room 214
engineering 169
English breakfast 157
English mustard 135
engraving 275
enlarge (*v*) 172
enlargement 271
enquiry 168
ENT 49
entrance 59, 322
entrance fee 260
envelope 98, 173

- epidural 52
epiglottis 19
epilepsy 44
episiotomy 52
equal (*v*) 165
equation 165
equator 283
Equatorial Guinea 317
equipment 165, 233, 238
equity 97
Eritrea 317
erupt (*v*) 283
escalator 104
espresso 148
essay 163
essential oils 55
estate 199
estate agent 189
estate agent's 115
Estonia 316
estuary 285
Ethiopia 317
eucalyptus 296
Europe 316
evening 305
evening dress 34
evening menu 152
events 243, 247
evergreen 86
every 320
evidence 181
exactly 320
examination 163
excess baggage 212
exchange rate 97
excited 25
Excuse me. 322
executive 174
exercise bike 250
exercises 251
exfoliate (*v*) 41
exhaust pipe 203, 204
exhibit 261
exhibition 261
exit 210, 322
exit ramp 194
exosphere 286
expectant 52
expensive 321
experiment 166
expiry date 109
exposure 271
extend (*v*) 251
extension 58
extension lead 78
exterior 198
external hard drive 176
extra time 223
extraction 50
extractor 66
eye 14, 51, 244, 276
eye shadow 40
eye test 51
eyebrow 14, 51
eyebrow brush 40
eyebrow pencil 40
eyecup 269
eyelash 14, 51
eyelid 37
eyeliner 40
eyepiece 167
- F**
fabric 277
fabric conditioner 76
face 14, 164
face cream 73
face mask 225
face pack 41
face powder 40
face-off circle 224
facial 41
factory 299
faint (*v*) 25, 44
fair 41
fairground 262
fairway 232
falcon 292
Falkland Islands 315
fall (*v*) 237
fall in love (*v*) 26
Fallopian tube 20
family 22
famous ruin 261
fan 60, 202
fan belt 203
fans 258
far 320
fare 197, 209
farm 182, 184
farmer 182, 189
farmhouse 182
farmland 182
farmyard 182
fashion 277
fast 321
fast food 154
fast forward 269
fastening 37
fat 119, 321
fat free 137
father 22
father-in-law 23
fault 230
fax 98
fax machine 172
feather 293
feature film 269
February 306
feed (*v*) 183
fejjoa 128
female 12, 13, 20
feminine hygiene 108
femur 17
fence 85, 182, 243
fencing 249
feng shui 55
fennel 122, 133
fennel seeds 133
fenugreek 132
fern 86
ferry 215, 216
ferry terminal 216
fertile 20
fertilization 20
fertilize (*v*) 91
fertilizer 91
festivals 247
fever 44
fiancé 24
fiancée 24
fibre 127
fibula 17
field 182, 228, 234
field (*v*) 225, 229
field hockey 224
fifteen 308
fifteenth 309
fifth 309
fiftieth 309
fifty 308
fifty-five thousand five hundred 309
fifty thousand 309
fig 129
fighter plane 211
figure skating 247
Fiji 319
filament 60
file 81, 177
filing cabinet 172
Fill the tank, please. 199
fill (*v*) 82
filler 83
fillet 119, 121
filleted 121
filling 50, 140, 155
film 260, 271
film set 179
film spool 271
filo pastry 140
filter 270
filter coffee 148
filter paper 167
fin 210
finance 97
financial advisor 97
fingerprint 94
finial 300
finishing line 234
Finland 316
fire 95
fire alarm 95
fire axe 95
fire brigade 95
fire engine 95
fire escape 95
fire extinguisher 95
fire fighters 95
fire station 95
firefighter 266
fireman 189
fireplace 62
firm 124
first 309, 320
first aid 47
first aid box 47
first floor 104
first night 254
fish 107, 120, 294
fish and chips 155
fish farm 183
fish slice 68
fisherman 189
fishhook 244
fishing 244
fishing boat 217
fishing permit 245
fishing port 217
fishing rod 244
fishmonger 188
fishmonger's 114
fishmonger's 120
fist 15, 237
fitness 250
five 308
five hundred 308
five past one 304
five to two 304
flag 221, 232
flageolet beans 131
flakes 132
flamingo 292
flan 142
flan tin 69
flare 240
flash 270
flash gun 270
flask 166
flat 59, 256
flat race 243
flat wood bit 80
flatbread 139
flat-screen TV 269
flavoured oil 134
flax 184
fleece 74
flesh 124, 127, 129
flex (*v*) 251
flight attendant 210
flight number 212
flint 288
flipchart 174
flip-flop 37
flipper 239, 290
float 238, 244
float ball 61
flock 183
flood 287
floor 58, 62, 71
floor exercises 235
floor plan 261
florentine 141
floret 122
florist 188
florist's 110
floss (*v*) 50
flower 297
flowerbed 85, 90
flowering plant 297
flowering shrub 87
flowers 110
flu 44
flute 139, 257
fly 244, 295
fly (*v*) 211
fly fishing 245
flying kick 237
flyover 194
flysheet 266
foal 185
focus (*v*) 271
focusing knob 167
foetus 52
fog 287
foil 249
folder 177
foliage 110
folk music 259
follicle 20
font 177
food 105, 117, 149
food processor 66
food supplement 55
foot 12, 15, 310
foot pedals 257
football 220, 222
football field 220
football pitch 222
football player 220
football strip 31, 222
footballer 222
footboard 71
footpath 262
footstrap 241
for 320
forceps 53, 167
forearm 12
forecourt 199
forehand 231
forehead 14
foreign currency 97
foreskin 21
forest 285
fork 65, 88, 207
fork-lift truck 186, 216
formal garden 84
formal gardens 262
fortieth 309
fortnight 307
forty 308
forty minutes 304
forward 222
foul 223, 226
foul ball 228
foul line 229
foundation 40
fountain 85
four 308
four hundred 308
four-door 200
fourteen 308
fourteenth 309
fourth 309
four-wheel drive 199
fox 290
foxglove 297
fraction 165
fracture 46
fragile 98
fragrant 130
frame 51, 63, 206, 267
France 316
freckle 15
free 321
Free admission 322
free kick 222
free range 118

- free weights 250
 freesia 110
 free-throw line 226
 freeze 287
 freeze (v) 67
 freezer 67
 freight train 208
 freighter 215
 French bean 122
 french fries 154
 French Guiana 315
 French horn 257
 French mustard 135
 French toast 157
 frequency 179
 fresh 121, 127, 130
 fresh cheese 136
 fresh fruit 157
 freshwater fishing 245
 fret 258
 fretsaw 81
 Friday 306
 fridge-freezer 67
 fried 159
 fried chicken 155
 fried egg 157
 friend 24
 frieze 301
 frog 294
 from 320
 front crawl 239
 front door 58
 front wheel 196
 frontal 16
 frost 287
 froth 148
 frown 25
 frozen 121, 124
 frozen food 107
 frozen yoghurt 137
 fruit 107, 126, 128
 fruit bread 139
 fruit cake 140
 fruit farm 183
 fruit gum 113
 fruit juice 156
 fruit tart 140
 fruit yoghurt 157
 fry (v) 67
 frying pan 69
 fuel gauge 201
 fuel tank 204
 full 64, 266, 321
 full board 101
 full moon 280
 fumble 220
 funeral 26
 funnel 166, 214
 furniture shop 115
 furrow 183
 fuse 60
 fuse box 60, 203
 fuselage 210
- G**
 gable 300
 Gabon 317
 Galapagos Islands 315
- galaxy 280
 gale 286
 gallery 214
 gallon 311
 gallop 243
 galvanised 79
 Gambia 317
 game 119, 230, 273
 game show 178
 games 272
 gangway 214
 garage 58, 199
 garden 84
 garden centre 115
 garden features 84
 garden pea 122
 garden plants 86
 garden styles 84
 garden tools 88
 gardener 188
 gardening 90
 gardening gloves 89
 gardens 261
 garland 111
 garlic 125, 132
 garnet 288
 garter 35
 gas burner 61
 gasket 61
 gate 85, 182, 247
 gate number 213
 gauze 47
 gear lever 207
 gearbox 202, 204
 gears 206
 gearstick 201
 gel 38, 109
 gems 288
 generation 23
 generator 60
 genitals 12
 geography 162
 geometry 165
 Georgia 318
 gerbera 110
 Germany 316
 get a job (v) 26
 get married (v) 26
 get up (v) 71
 geyser 285
 Ghana 317
 giant slalom 247
 gift shop 114
 gilt 294
 gin 145
 gin and tonic 151
 ginger 125, 133
 giraffe 291
 girder 186
 girl 23
 girlfriend 24
 girth 242
 gladiolus 110
 gland 19
 glass 69, 152
 glass bottle 166
 glass rod 167
 glasses 51, 150
- glassware 65
 glaze (v) 139
 glider 211, 248
 gliding 248
 gloss 83, 271
 glove 224, 233, 236, 246
 gloves 36
 glue 275
 glue gun 78
 gneiss 288
 go to bed (v) 71
 go to sleep (v) 71
 goal 221, 222, 223, 224
 goal area 223
 goal line 220, 223, 224
 goalkeeper 222, 224
 goalpost 220, 222
 goat 185
 goat's cheese 142
 goat's milk 136
 goggles 238, 247
 going out 75
 gold 235, 289
 goldfish 294
 golf 232
 golf bag 233
 golf ball 233
 golf clubs 233
 golf course 232
 golf shoe 233
 golf trolley 233
 golfer 232
 gong 257
 good 321
 Good afternoon. 322
 Good evening. 322
 Good morning. 322
 Good night. 322
 Goodbye. 322
 goose 119, 293
 goose egg 137
 gooseberry 127
 gorge 284
 gorilla 291
 Gothic 301
 grade 163
 graduate 169
 graduate (v) 26
 graduation ceremony 169
 graft (v) 91
 grains 130
 grains and pulses 130
 gram 310
 granary bread 139
 grandchildren 23
 granddaughter 22
 grandfather 23
 grandmother 22
 grandparents 23
 grandson 22
 granite 288
 grape juice 144
 grapefruit 126
 grapes 127
 grapeseed oil 134
 graphite 289
 grass 87
 grass 262
- grass bag 88
 grasshopper 295
 grassland 285
 grate (v) 67
 grated cheese 136
 grater 68
 gratin dish 69
 gravel 88
 gravity 280
 graze 46
 greasy 39
 Greece 316
 green 129, 232, 274
 green olive 143
 green peas 131
 green salad 158
 green tea 149
 greengrocer 188
 greengrocer's 114
 greenhouse 85
 Greenland 314
 Grenada 314
 grey 274
 grill pan 69
 grilled 159
 groceries 106
 grocer's 114
 groin 12
 groom 243
 ground 132
 ground coffee 144
 ground cover 87
 ground floor 104
 ground sheet 267
 groundnut oil 135
 group therapy 55
 groud 83
 guard 236
 Guatemala 314
 guava 128
 guest 64
 guest 100
 guide book 260
 guided tour 260
 guilty 181
 Guinea 317
 Guinea-Bissau 317
 guitarist 258
 gull 292
 gum 50
 gun 94
 gutter 58, 299
 guy rope 266
 Guyana 315
 gym 101, 250
 gym machine 250
 gymnast 235
 gymnastics 235
 gynaecologist 52
 gynaecology 49
 gypsophila 110
- H**
 haberdashery 105
 hacksaw 81
 haddock 120
 haemorrhage 46
 hail 286
- hair 14, 38
 hair dye 40
 hairband 38
 hairdresser 38, 188
 hairdresser's 115
 hairdryer 38
 hairpin 38
 hairspray 38
 haitie 39
 Haiti 314
 half an hour 304
 half board 101
 half time 223
 half-litre 311
 halibut filets 120
 hall of 168
 Halloween 27
 hallway 59
 halter 243
 halter neck 35
 ham 119, 143, 156
 hamburger 155
 hammer 80
 hammer (v) 79
 hammock 266
 hamper 263
 hamster 290
 hamstring 16
 hand 13, 15
 hand drill 81
 hand fork 89
 hand luggage 211, 213
 hand rail 59
 hand saw 89
 hand towel 73
 handbag 37
 handbrake 203
 handcuffs 94
 handicap 233
 handkerchief 36
 handle 36, 88, 106, 187,
 200, 230
 handlebar 207
 handles 37
 handrail 196
 handsaw 81
 handset 99
 hang (v) 82
 hang-glider 248
 hang-gliding 248
 hanging basket 84
 hanging file 173
 happy 25
 harbour 217
 harbour master 217
 hard 129, 321
 hard cheese 136
 hard hat 186
 hard shoulder 194
 hardboard 79
 hardware 176
 hardware shop 114
 hardwood 79
 haricot beans 131
 harness race 243
 harp 256
 harvest (v) 91, 183
 hat 36

- hatchback 199
have a baby (v) 26
hay 184
hayfever 44
hazard 195
hazard lights 201
hazelnut 129
hazelnut oil 134
head 12, 19, 80, 230
head (v) 222
head injury 46
head office 175
head teacher 163
headache 44
headboard 70
headlight 198, 205
headphones 268
headrest 200
headsail 240
health 43
health centre 168
health food shop 115
heart 18, 119, 122, 273
heart attack 44
heater 60
heater controls 201
heather 297
heating element 61
heavy 321
heavy metal 259
hedge 85, 90, 182
hedghog 290
heel 13, 15, 37
height 165
helicopter 211
Hello. 322
helmet 95, 204, 206, 220, 228
hern 34
hematite 289
herb 55, 86
herb garden 84
herbaceous border 85
herbal remedies 108
herbal tea 149
herbalism 55
herbicide 183
herbs 133, 134
herbs and spices 132
herd 183
here 320
hexagon 164
hi-fi system 268
high 321
high chair 75
high dive 239
high jump 235
high-definition 269
high-heel shoe 37
high-speed train 208
hiking 263
hill 284
Himalayas 313
hip 12
hippopotamus 291
historic building 261
history 162
history of art 169
hit (v) 224
hob 67
hockey 224
hockey stick 224
hoe 88
hold 215
hold (v) 237
holdall 37
hole 232
hole punch 173
holiday 212
holiday brochure 212
holly 296
home 57
home delivery 154
home entertainment 268
home furnishings 105
home plate 228
homeopathy 65
homework 163
homogenised 137
Honduras 314
honeycomb 134
honeymoon 26
honeysuckle 297
hood 31, 75
hoof 242, 291
hook 187, 276
hoop 226
horizontal bar 235
hormone 20
horn 201, 204, 291
horror film 255
horse 185, 235, 242
horse race 243
horse riding 242, 263
horseshoe 242
hose 95
hose reel 89
hosepipe 89
hospital 48
host 64
hostess 64
hot 286, 321
hot chocolate 144, 156
hot dog 155
hot drinks 144
hot tap 72
hot (spicy) 124
hot-air balloon 211
hotel 100, 264
hot-water bottle 70
hour 304
hour hand 304
house 58
household products 107
hovercraft 215
How are you? 322
How do I get to...? 323
How do I operate the washing machine? 76
How far is...? 323
How long will it last? 305
How long will these flowers last? 111
How long will they keep? 127
How much is this? 104
hub 206
hubcap 202
hull 214, 240
humerus 17
humid 286
hummingbird 292
hump 231
Hungary 316
hungry 64
hurdling 235
hurricane 287
husband 22
husk 130
hydrant 95
hydrofoil 215
hydrotherapy 55
hypnotherapy 55
hypoallergenic 41
hypotenuse 164
I
I am lost. 323
I don't drink. 323
I don't eat meat. 323
I don't feel well. 323
I don't know. 322
I don't smoke. 323
I don't understand. 322
I feel sick. 323
I have a reservation. 101
I have a reservation. 323
I have a temperature. 323
I have lost... 322
I need a prescription for... 323
I need the police/fire brigade/ambulance. 95
I need to make some copies. 172
I need to see a doctor. 45
I normally take... 323
I speak English. 322
I speak Spanish. 322
I want to see a lawyer. 181
ice 120, 287
ice and lemon 151
ice bucket 150
ice climbing 247
ice cream 137, 149
ice cube 151
ice hockey 224
ice hockey player 224
ice hockey rink 224
ice maker 67
ice skate 224
iced coffee 148
iced tea 149
Iceland 316
ice-skating 247
icicle 287
icing 141
icon 177
I'd like a room for three nights. 101
I'd like a single room. 101
I'd like this film processed. 271
I'd like two tickets for tonight's performance. 255
identity tag 53
igneous 288
ignition 200
ignition timing 203
iguana 293
I'll be back at...o'clock. 323
I'll be there soon. 305
I'll see you later. 305
illness 44
I'm allergic to... 323
I'm hot/cold. 286
I'm leaving tomorrow. 323
I'm lost. 260
I'm sorry. 322
immigration 212
impotent 20
I'm...months pregnant. 323
in 320
in brine 143
in front of 320
in oil 143
in sauce 159
in syrup 159
in tray 172
inbox 177
inch 310
incisor 50
incubator 53
index finger 15
India 318
Indian Ocean 313
indicator 198, 204
indigo 274
Indonesia 319
industrial estate 299
infection 44
infertile 20
infield 228
inflatable dinghy 215
information 261
information screen 213
in-goal area 221
inhaler 44
inhaler 109
injection 48
injury 46
ink 275
ink pad 173
inlet 61
inline skating 249
inner core 282
inner tube 207
inning 228
innocent 181
inoculation 45
insect repellent 108, 267
inside 320
inside lane 194
insomnia 71
inspector 94
install (v) 177
install 15
instructions 109
instruments 256, 258
insulating tape 81
insulation 61
insulin 109
insurance 203
intensive care unit 48
intercity train 209
intercom 59
intercostal 16
intercourse 20
interest rate 96
interesting 321
interior 200
internal organs 18
internal systems 60
international flight 212
internet 177
intersection 298
interval 254
interviewer 179
into 320
invertebrates 295
investigation 94
investment 97
ionosphere 286
iPod 268
Iran 318
Iraq 318
Ireland 316
iris 51, 110
iron 76, 109, 233, 289
iron (v) 76
ironing board 76
Is it machine washable? 31
Is there a fixed price menu? 153
Is this the road to...? 195
island 282
Israel 318
It hurts here. 45, 323
Italy 316
itinerary 260
It's awful. 323
It's delicious. 323
It's February seventh, two thousand and two. 307
It's getting late. 305
It's raining. 286
It's three o'clock. 304
It's your move. 273
It's...degrees. 286
IUD 21
I've broken down. 203
I've had enough, thank you. 64
Ivory Coast 317
J
jack 203, 273
jacket 32, 34
jade 288
jam 156
Jamaica 314
January 306
Japan 318
jar 134, 311

javelin 234
 jaw 14, 17
 jazz 259
 jeans 31, 33
 jellybean 113
 jellyfish 295
 Jerusalem artichoke 125
 jet 288
 jet skiing 241
 jetty 217
 jeweller 188
 jeweller's 114
 jewellery 36
 jewellery box 36
 jewellery making 275
 jigsaw 78
 jigsaw puzzle 273
 jodhpurs 242
 jog on the spot (v) 251
 jogging 251, 263
 joint 17, 119
 joker 273
 Jordan 318
 journal 168
 journalist 191
 judge 180
 judo 236
 jug 65
 juice 127
 juices and milkshakes 149
 juicy 127
 July 306
 jump 243
 jump (v) 227
 jump ball 226
 junction 194
 June 306
 Jupiter 280
 jury 180
 jury box 180

K

kale 123
 Kaliningrad 316
 kangaroo 291
 karate 236
 kayak 241
 Kazakhstan 318
 kebab 155, 158
 keel 214
 keep net 244
 Keep off the grass 322
 Keep to the right 323
 kendo 236
 Kenya 317
 kerb 298
 kernel 122, 129, 130
 ketchup 135
 kettle 66
 kettledrum 257
 key 59, 80, 176, 207
 key pad 97
 keyboard 176, 258
 keypad 99
 kick 239
 kick (v) 221, 223, 237
 kickboxing 236
 kickstand 207

kid 185
 kidney 18, 119
 kilogram 310
 kilometre 310
 king 272, 273
 king prawn 121
 kippers 157
 kitchen 66, 152
 kitchen knife 68
 kitchenware 68, 105
 kitten 290
 kiwi fruit 128
 knead (v) 138
 knee 12
 knee pad 205
 knee support 227
 kneecap 17
 knee-length 34
 knickers 35
 knife 65
 knife sharpener 68, 118
 knight 272
 knitting 277
 knitting needle 277
 Knock before
 entering 322
 knockout 237
 knuckle 15
 koala 291
 kohlrabi 123
 koi carp 294
 Kosovo (disputed) 316
 kumquat 126
 kung fu 236
 Kuwait 318
 Kyrgyzstan 318

L

labels 89
 labia 20
 laboratory 166
 lace 35, 37
 lace bobbin 277
 lace-making 277
 lace-up 37
 lacrosse 249
 lactose 137
 ladder 95, 186
 ladle 68
 ladybird 295
 lake 285
 lamb 118, 185
 lamp 62, 207, 217
 land 282
 land (v) 211
 landing 59
 landing gear 210
 landing net 244
 landlord 58
 landscape 271, 284
 landscape (v) 91
 lane 234, 238
 languages 162
 Laos 318
 lapel 32
 laptop 172, 176
 larch 296
 large 321

large intestine 18
 larynx 19
 last 320
 last week 307
 late 305, 320
 later 304, 320
 latissimus dorsi 16
 latitude 283
 Latvia 316
 laugh (v) 25
 launch 281
 launch pad 281
 launderette 115
 laundry 76
 laundry basket 76
 laundry service 101
 lava 283
 law 169, 180
 lawn 85, 90
 lawn rake 88
 lawnmower 88
 lawnmower 90
 lawyer 180, 190
 lawyer's office 180
 laxative 109
 lay the table (v) 64
 lead singer 258
 leaded 199
 leaf 122, 296
 leaflets 96
 league 223
 lean meat 118
 learn (v) 163
 leather shoes 32
 leathers 205
 Lebanon 318
 lecture theatre 169
 lecturer 169
 leak 125
 left 260
 left field 228
 left-hand drive 201
 leg 12, 64, 119
 leg pad 225
 leg press 251
 legal advice 180
 legal department 175
 leggings 31
 lemon 126
 lemon curd 134
 lemon grass 133
 lemon sole 120
 lemonade 144
 length 165, 310
 lens 51, 51, 270
 lens cap 270
 lens case 51
 Lesotho 317
 lesson 163
 letter 98
 letterbox 58, 99
 letterhead 173
 lettuce 123
 leti 230
 lever 61, 150
 lever arch file 173
 Liberia 317
 librarian 168, 190

library 168, 299
 library card 168
 Libya 317
 licence plate 198
 lid 61, 66, 69
 Liechtenstein 316
 life events 26
 life jacket 240
 life raft 240
 lifeboat 214
 lifebuoy 240
 lifeguard 239, 265
 lifeguard tower 265
 life-saving appliances 240
 lift 59, 100, 104
 ligament 17
 light 178, 321, 321
 light a fire (v) 266
 light aircraft 211
 lighting 112
 lighthouse 217
 lighting 105
 lightmeter 270
 lightning 287
 lights 94
 lights switch 201
 lily 110
 lime 126, 299
 limestone 288
 limousine 199
 line 244
 line judge 220
 line of play 233
 linen 105, 277
 linen basket 76
 lines 165
 linesman 223, 230
 lingerie 35, 105
 lining 32
 lining paper 83
 link 36
 lintel 186
 lion 291
 lip 14
 lip brush 40
 lip gloss 40
 lip liner 40
 lipstick 40
 liqueur 145
 liquid 77
 liquid dispenser 311
 liquid measure 311
 liquorice 113
 literature 162
 literature 169
 Lithuania 316
 litre 311
 little finger 15
 little toe 15
 live 60, 178
 live rail 209
 liver 18, 118
 livestock 182, 185
 living room 62
 lizard 293
 load (v) 76
 loaf 139
 loan 96, 168

loans desk 168
 lob 231
 lobby 100, 255
 lobster 121, 295
 lock 59, 207
 lockers 239
 log on (v) 177
 loganberry 127
 logo 31
 loin 121
 lollipop 113
 long 32
 long jump 235
 long sight 51
 long wave 179
 long-grain 130
 long-handled shears 88
 longitude 283
 loom 277
 loose leaf tea 144
 lorry 194
 lorry driver 190
 lose (v) 273
 loser 273
 (loud) speaker 268
 love 230
 low 321
 luge 247
 luggage 100, 198, 213
 luggage department 104
 luggage hold 196
 luggage rack 209
 lumbar vertebrae 17
 lunar module 281
 lunch 64
 lunch menu 152
 lung 18
 lunge 251
 lupins 297
 lure 244
 Luxembourg 316
 lychee 128
 lymphatic system 19
 lyrics 259

M

macadamia 129
 mace 132
 Macedonia 316
 machine gun 189
 machinery 187
 mackerel 120
 macramé 277
 Madagascar 317
 magazine 112
 magazines 107
 magma 283
 magma chamber 283
 magnesium 109
 magnet 167
 maid service 101
 mailbag 98
 mailbag 190
 main course 153
 mains supply 60
 mainsail 240
 make a will (v) 26
 make friends (v) 26

- make the bed (v) 71
make-up 40
making bread 138
malachite 289
Malawi 317
Malaysia 319
Maldives 318
male 12, 13, 21
Mali 317
mallet 275
malt vinegar 135
Malta 316
malted drink 144
mammals 290
man 23
manager 24, 174
managing 175
manchego 142
mane 242, 291, 291
mango 128
manhole 299
manicure 41
mantle 282
manual 200
map 261
maple 296
maple syrup 134
maracas 257
marathon 234
marble 288
March 306
margarine 137
marigolds 297
marina 217
marinated 143, 159
marine fishing 245
marjoram 133
mark (v) 227
market 115
marketing department 175
marmalade 134, 156
marrow 124
Mars 280
marshmallow 113
martial arts 237
martini 151
marzipan 141
mascara 40
mashed 159
masher 68
mask 189, 228, 236, 239, 249
masking tape 83
masonry bit 80
massage 54
mast 240
master's 169
mat 83, 54, 235
match 230
material 276
materials 79, 187
maternity 49
maternity ward 48
maths 162, 164
matte 271
mattress 70, 74
Mauritania 317
Mauritius 317
May 306
May I exchange this? 104
May I have a slice, please? 140
May I have six slices of that, please? 143
May I have some more? 323
May I introduce... 322
May I try this on? 32
May we have the bill? 323
Maybe 322
mayonnaise 135
MDF 79
meadow 285
meal 64
measles 44
measure 150, 151
measure (v) 310
measurements 165
measuring jug 69, 311
measuring spoon 109
meat 118
meat and poultry 107
meat hook 118
meat tenderizer 68
meatballs 158
mechanic 188, 203
mechanical digger 187
mechanics 202
medals 235
media 178
medical examination 45
medication 109
medicine 109, 169
medicine cabinet 72
meditation 54
Mediterranean Sea 313
meeting 174
meeting room 174
melody 259
melon 127
memory 176
memory stick 176
men's clothing 32
men's wear 105
menstruation 20
menu 148, 153, 154
menubar 177
mercury 280, 289
meringue 140
mesosphere 286
messages 100
metacarpal 17
metal 79
metal bit 80
metals 289
metamorphic 288
metatarsal 17
meteor 280
metre 310
Mexico 314
mica 289
microlight 211
microphone 179, 258
microscope 167
microwave oven 66
midday 305
middle finger 15
middle lane 194
midnight 305
midwife 53
migraine 44
mile 310
milk 136, 156
milk (v) 183
milk carton 136
milk chocolate 113
milkshake 137
millennium 307
millet 130
milligram 310
millimetre 310
millilitre 311
mince 119
mineral water 144
minerals 289
mini bar 101
minibus 197
mint 113, 133
mint tea 149
minus 165
minute 304
minute hand 304
minutes 174
mirror 40, 71, 167
miscarriage 52
Miss 23
mistress 211
mist 287
mitre block 81
mitt 228
mittens 30
mix (v) 67, 138
mixed salad 158
mixing bowl 66, 69
mixing desk 179
moat 300
mobile 74
mobile phone 99
model 169, 190
model making 275
modelling tool 275
moisturizer 41
molar 50
Moldova 316
mole 14
Monaco 316
Monday 306
money 97
Mongolia 318
monitor 53, 172
monkey 291
monkfish 120
monopoly 272
monorail 208
monsoon 287
Montenegro 316
month 306
monthly 307
monument 261
Moon 280
moonstone 288
moor (v) 217
mooing 217
mop 77
morning 305
Morocco 317
mortar 68, 167, 187
mortgage 96
moses basket 74
mosque 300
mosquito 295
mosquito net 267
moth 295
mother 22
mother-in-law 23
motor 88
motor racing 249
motorbike 204
motorbike racing 249
motorcross 249
motorway 194, 323
moulding 63
mountain 284
mountain bike 206
mountain range 282
mouse 176, 290
mousse 141
mouth 14
mouth guard 237
mouthwash 72
move 273
moves 227
mow (v) 90
Mozambique 317
mozzarella 142
Mr 23
Mrs 23
mudguard 205
muffin 140
muffin tray 69
mug 65
mulch (v) 91
multiply (v) 165
multivitamins 109
mumps 44
mung beans 131
muscles 16
museum 261
mushroom 125
music 162
music school 169
musical 255
musical genres 259
musical score 255
musician 191
mussel 121, 295
mustard 155
mustard seed 131
My car won't start. 203
My name is... 322
N
naan bread 139
nail 15, 80
nail clippers 41
nail file 41
nail scissors 41
nail varnish 41
nail varnish remover 41
Namibia 317
nape 13
napkin 65
napkin ring 65
nappy 75
nappy rash cream 74
narrow 321
nation 315
national park 261
natural 256
natural fibre 31
naturopathy 55
nausea 44
navel 12
navigate (v) 240
near 320
nebula 280
neck 12, 258
neck brace 46
necklace 36
nectarine 126
needle 109, 276
needle plate 276
needle-nose pliers 80
needlepoint 277
negative 271
negative electrode 167
neighbour 24
Neoclassical 301
Nepal 318
nephew 23
Neptune 280
nerve 19, 50
nervous 25
nervous system 19
net 217, 222, 226, 227, 231
net (v) 245
net curtain 63
Netherlands 316
nettle 297
network 176
neurology 49
neutral 60
neutral zone 224
never 320
new 321
new moon 280
new potato 124
New Year 27
New Zealand 319
newborn baby 53
news 178
newsagent's 112
newspaper 112
newsreader 179, 191
next week 307
nib 163
Nicaragua 314
nickel 289
niece 23
Niger 317
Nigeria 317
night and day 305
nightdress 35
nightlie 31
nightwear 31
nine 308
nine hundred 308
nineteen 308
nineteen hundred 307

nineteen hundred and one 307
 nineteen ten 307
 nineteenth 309
 ninetieth 309
 ninety 308
 ninth 309
 nipple 12
 No 322
 no entry 195, 323
 No more for me, 323
 No parking 323
 no right turn 195
 No smoking 322
 no stopping 195
 No through road 323
 noisy 321
 non-stick 69
 noodles 158
 normal 39
 north 312
 North and Central America 314
 North Korea 318
 North Pole 283
 North Sea 312
 northern hemisphere 283
 Norway 316
 nose 14, 210
 nose clip 238
 noseband 242
 nosebleed 44
 nosewheel 210
 No-smoking area 323
 nostril 14
 notation 256
 note 97, 256
 note pad 173
 notebook 163, 172
 notes 191
 notice board 173
 nougat 113
 November 306
 now 304, 320
 nozzle 89
 number 226
 numbers 308
 numerator 165
 nurse 45, 48, 189
 nursery 74
 nursing 53
 nursing bra 53
 nut 80
 nutmeg 132
 nuts 151
 nuts and dried fruit 129
 nylon 277

O
 oak 296
 oar 241
 oats 130
 objective lens 167
 oboe 257
 obsidian 288
 obstetrician 52
 occupations 188, 190
 occupied 321
 ocean 282
 ocean liner 214
 octagon 164
 October 306
 octopus 121, 295
 odometer 201
 oesophagus 19
 ofal 118
 offers 106
 office 24, 172, 174
 office block 298
 office equipment 172
 office supplies 173
 off-licence 115
 off-piste 247
 ofside 223
 often 320
 oil 142, 199
 oil paints 274
 oil tank 204
 oil tanker 215
 oils 134
 oily 41
 ointment 47, 109
 OK, 322
 okra 122
 old 321
 olive oil 134
 olives 151
 Oman 318
 omelette 158
 on time 305
 on top of 320
 oncology 49
 one 308
 one billion 309
 one hundred 308
 one hundred and ten 308
 one hundred thousand 309
 one hundredth 309
 one million 309
 one thirty 304
 one thousand 309
 one-way 194
 One-way street 323
 one-way system 298
 onion 124
 online 177
 onto 320
 onyx 289
 opal 288
 open 260, 321
 Open all day 322
 open sandwich 155
 Opening times 322
 open-top 260
 opera 255
 operating theatre 48
 operation 48
 operator 99
 ophthalmology 49
 opponent 236
 opposite 320
 optic 150
 optic nerve 51
 optician 51, 189
 orange 126

orange 274
 orange juice 149
 orangeade 144
 orbit 280
 orchestra 254, 256
 orchestra pit 254
 orchid 111
 oregano 133
 organic 91, 118, 122
 organic waste 61
 origami 275
 ornamental 87
 orthopaedy 49
 osteopathy 54
 ostrich 292
 Other directions 323
 other ships 215
 other shops 114
 other sports 248
 otter 290
 ounce 310
 out 225, 228, 320
 out of bounds 226
 out of focus 271
 Out of order 322
 out tray 172
 outboard motor 215
 outbuilding 182
 outdoor activities 262
 outer core 282
 outfield 229
 outlet 61
 outpatient 48
 outside 320
 outside lane 194
 oval 164
 ovary 20
 oven 66
 oven glove 69
 overproof 69
 over 320
 over par 233
 overalls 83
 overdraft 96
 overexposed 271
 overflow pipe 61
 overhead locker 210
 overtake (v) 195
 overture 256
 ovulation 52, 20
 owl 292
 oyster 121
 ozone layer 286

P

Pacific Ocean 312
 pack 311
 pack of cards 273
 packet 311
 packet of cigarettes 112
 pad 224
 paddle 241
 paddling pool 263
 paddock 243
 pads 53, 220
 paediatrics 49
 painkiller 109
 painkillers 47
 paint 83
 paint (v) 83
 paint tin 83
 paint tray 83
 painter 191
 painting 63, 261, 274, 274
 paints 274
 pak Choi 123
 Pakistan 318
 palate 19
 palette 274
 pallet 186
 palm 15, 86, 296
 palm hearts 122
 pan 310
 pan fried 159
 Panama 314
 pancakes 157
 pancreas 18
 panda 291
 panty liner 108
 papaya 128
 paper clip 173
 paper napkin 154
 paper tray 172
 papier-mâché 275
 paprika 132
 Papua New Guinea 319
 par 233
 parachute 248
 parachuting 248
 paragliding 248
 Paraguay 315
 parallel 165
 parallel bars 235
 parallelogram 164
 paramedic 94
 parcel 99
 parents 23
 park 262
 park (v) 195
 parking meter 195
 parmesan 142
 parole 181
 parrot 293
 parsley 133
 parsnip 125
 partner 23
 pass 226
 pass (v) 220, 221, 223
 passenger 216
 passenger port 216
 passion fruit 128
 Passover 27
 passport 213
 passport control 213
 pasta 158
 pastels 274
 pasteurized 137
 pasting brush 82
 pasting table 82
 pastry 140, 149
 pastry brush 69
 pasture 182
 patch 207
 patchwork 277
 path 58, 85

pathology 49
 patient 45
 patio garden 84
 pattern 276
 pause 269
 pavement 298
 pavement café 148
 paving 85
 pawn 272
 pay sth in (v) 96
 pay (v) 153
 paying-in slips 96
 payment 96
 pay-per-view channel 269
 payphone 99
 payroll 175
 peach 126, 128
 peacock 293
 peanut 129
 peanut butter 135
 peanuts 151
 pear 126
 pecan 129
 pectoral 16
 pectoral fin 294
 pedal 61
 pedal 206
 pedal (v) 207
 pedestrian crossing 195
 pedestrian zone 299
 pedicure 41
 pediment 301
 peel (v) 67
 peeled prawns 120
 peeler 68
 pelican 292
 pelvis 17
 pen 163, 185
 penalty 223
 penalty area 223
 pencil 163, 275, 163
 pencil case 163
 pendant 36
 penfriend 24
 penguin 292
 peninsula 282
 penis 21
 peony 111
 people 11
 people carrier 199
 pepper 64, 124, 152
 peppercorn 132
 pepperoni 142
 percentage 165
 percussion 257
 perennial 86
 perfume 41
 perfumery 105
 pergola 84
 periodical 168
 perpendicular 165
 persimmon 128
 personal best 234
 personal organizer 173
 personal trainer 250
 personnel department 175
 Peru 315

- pesticide 89, 183
 pestle 68, 167
 pet food 107
 pet shop 115
 petal 297
 petri dish 166
 petrol 199
 petrol pump 199
 petrol station 199
 petrol tank 203
 pharmacist 108, 189
 pharynx 19
 pheasant 119, 293
 Philippines 319
 Phillips screwdriver 80
 philosophy 169
 photo album 271
 photo finish 234
 photo frame 271
 photofit 181
 photograph 271
 photograph (v) 271
 photographer 191
 photography 270
 physical education 162
 physics 162, 169
 physiotherapy 49
 piano 256
 piccolo 257
 pick (v) 91
 pick and mix 113
 pickaxe 187
 pickled 159
 pickup 258
 picnic 263
 picnic bench 266
 pie 158
 pie tin 69
 piece 272
 pier 217
 pies 143
 pig 185
 pig farm 183
 pigeon 292
 pigeonhole 100
 piglet 185
 pigsty 185
 pilates 251
 pill 109
 pillar 300
 pillion 204
 pillow 70
 pillowcase 71
 pilot 190, 211
 pin 60, 249, 276
 pin (v) 237
 PIN number 96
 pincushion 276
 pine 296
 pine nut 129
 pineapple 128
 pineapple juice 149
 pink 274
 pint 311
 pinto beans 131
 pip 128
 pipe 202
 pipe cutter 81
 pipette 167
 piping bag 69
 pistachio 129
 pitch 225, 256, 266
 pitch (v) 229
 pitch a tent (v) 266
 pitcher 151, 229
 pitcher's mound 228
 pitches available 266
 pith 126
 pitta bread 139
 pizza 154, 155
 pizza parlour 154
 placenta 52
 plain 285
 plain chocolate 113
 plain flour 139
 plane 81
 plane (v) 79
 planet 280, 282
 plant (v) 183
 plant pot 89
 plants 296
 plaque 50
 plaster 83, 47
 plaster (v) 82
 plastic bag 122
 plastic pants 30
 plastic surgery 49
 plate 65, 283
 plate mat 64
 plateau 284
 platform 208
 platform number 208
 platinum 289
 play 254, 269
 play (v) 229, 273
 player 221, 231, 273
 playground 263
 playhouse 75
 playing 75
 playpen 75
 plea 180
 Please 322
 Please be on time. 305
 Please call an ambulance. 46
 Please speak more slowly. 322
 Please write it down for me. 322
 Pleased to meet you. 322
 Plimsoll line 214
 plough (v) 183
 plug 60, 72
 plum 126
 plumb line 82
 plumb line 82
 plumber 188
 plumbing 61
 plunger 81
 plus 165
 Pluto 280
 plywood 79
 pneumatic drill 187
 poach (v) 67
 poached 159
 pocket 32
 pod 122
 podium 235, 256
 point 273
 poisoning 46
 poker 273
 Poland 316
 polar bear 291
 Polaroid camera 270
 pole 245, 282
 pole vault 234
 police 94
 police car 94
 police cell 94
 police officer 94
 police station 94
 policeman 189
 polish 77
 polish (v) 77
 politics 169
 polo 243
 polyester 277
 pomegranate 128
 pommel 242
 pommel horse 235
 pond 85
 pool 249
 pop 259
 popcorn 255
 poplar 296
 popper 30
 poppy 297
 poppy seeds 138
 porch 58
 porch light 58
 pore 15
 pork 118
 porridge 157
 port 145, 176, 214, 216
 porter 100
 portfolio 97
 porthole 214
 portion 64
 portrait 271
 Portugal 316
 positive electrode 167
 post office 98
 postage 98
 postal code 98
 postal order 98
 postal worker 98
 postbox 99
 postcard 112
 poster 255
 poster paint 274
 postgraduate 169
 postman 98, 190
 postmark 98
 pot plant 110
 pot sth up (v) 91
 potato 124
 pot-pourri 111
 potted plant 87
 potter's wheel 275
 pottery 275
 potty 74
 pouch 291
 poultry 119
 poultry farm 183
 pound 310
 pour (v) 67
 powder 77, 109
 powder puff 40
 powdered milk 137
 power 60
 power cable 176
 power cut 60
 practice swing 233
 pram 75
 praying mantis 295
 pregnancy 52
 pregnancy test 52
 pregnant 52
 premature 52
 premolar 50
 prepositions and antonyms 320
 prerecorded 178
 prescription 45
 present 27
 presentation 174
 presenter 178
 preservative 83
 preserved fruit 135
 press 178
 presser foot 276
 press-up 251
 pressure control valve 61
 price 152, 199
 price list 154
 prickly pear 128
 primer 83
 primrose 297
 principality 315
 print 271
 print (v) 172
 printer 172, 176
 printing 275
 prison 181
 prison guard 181
 private bathroom 100
 private jet 211
 private room 48
 probe 50
 problems 271
 processed grains 130
 procession 27
 processor 176
 producer 254
 program 176
 programme 254, 269
 programming 178
 promenade 265
 propagate (v) 91
 propeller 211, 214
 proposal 174
 prosciutto 143
 prosecution 180
 prostate 21
 protractor 165
 proud 25
 prove (v) 139
 province 315
 prow 214
 prune 129
 prune (v) 91
 psychiatry 49
 psychotherapy 55
 public address system 209
 puck 224
 pudding rice 130
 Puerto Rico 314
 puff pastry 140
 pull-up 251
 pulp 127
 pulse 47
 pumice 288
 pumice stone 73
 pump 37, 207
 pumpkin 125
 pumpkin seed 131
 punch bag 237
 punch (v) 237
 puncture 203, 207
 punk 259
 pup 290
 pupil 51, 162
 puppy 290
 purple 274
 purse 37
 Push 322
 pushchair 75
 putt (v) 233
 putter 233
 pyjamas 33
 pyramid 164
 pâté 142, 155

Q

- Qatar 318
 quadriceps 16
 quail 119
 quail egg 137
 quart 311
 quarter past one 304
 quarter to two 304
 quarterdeck 214
 quartz 289
 quay 216
 queen 272, 273
 question 163
 question (v) 163
 quiet 321
 quilt 71
 quilting 277
 quince 128
 quinoa 130
 quiver 249

R

- rabbit 118, 290
 raccoon 290
 race 234
 racecourse 243
 racehorse 243
 racing bike 205, 206
 racing drive 239
 racing driver 249
 rack 166
 racquet 230
 racquet games 231
 racquetball 231
 radar 214, 281
 radiator 60, 202

- radicchio 123
radio 179, 268
radio antenna 214
radio station 179
radiology 49
radish 124
radius 17, 164
rafter 186
rafting 241
rail 208
rail network 209
rain 287
rainbow 287
rainbow trout 120
raincoat 31, 32
rainforest 285
raisin 129
rake 88
rake (*v*) 90
rally 230
rally driving 249
RAM 176
Ramadan 27
ramekin 69
rap 259
rapeseed 184
rapeseed oil 135
rapids 241, 284
rarely 320
rash 44
rasher 119
raspberry 127
raspberry jam 134
rat 290
rattle 74
raw 124, 129
ray 294
razor blade 73
razor-shell 121
read (*v*) 162
reading light 210
reading list 168
reading room 168
reamer 80
rear light 207
rear wheel 197
rearview mirror 198
rebound 226
receipt 152
receive (*v*) 177
receiver 99
reception 100
receptionist 100, 190
rechargeable drill 78
record 234, 269
record player 268
record shop 115
recording studio 179
rectangle 164
rectum 21
recycling bin 61
red 274
red card 223
red eye 271
red kidney beans 131
red lentils 131
red meat 118
red mullet 120
Red Sea 313
red (wine) 145
redcurrant 127
reduce (*v*) 172
reed 244
reel... in (*v*) 245
refectory 168
referee 222
referee 226, 227
referral 49
reflector 50, 204, 207
reflector strap 205
reflexology 54
refrigerator 67
reggae 259
region 315
register 100
registered post 98
regulator 239
re-heat (*v*) 154
reiki 55
reins 242
relationships 24
relatives 23
relaxation 55
relay race 235
release (*v*) 245
remote control 269
Renaissance 301
renew (*v*) 168
rent 58
rent (*v*) 58
repair kit 207
report 174
reporter 179
reproduction 20
reproductive organs 20
reproductive system 19
reptiles 293
Republic of the
Congo 317
research 169
reserve (*v*) 168
Residents only 323
respiratory system 19
rest 256
restaurant 101, 152
result 49
resurfacing 187
resuscitation 47
retina 51
retire (*v*) 26
return 231
return address 98
return date 168
rev counter 201
reverse charge call 99
reverse (*v*) 195
rewind 269
rhinoceros 291
rhombus 164
rhubarb 127
rhythmic gymnastics 235
rib 17, 119
rib cage 17
ribbon 27, 111, 141, 235
ribs 155
rice 130, 158, 184
rice pudding 140
rider 242
riding boot 242
riding crop 242
riding hat 242
rigging 215
rigging 240
right 260
right field 229
right-hand drive 201
rim 206
rind 119, 127, 136, 142
ring 36
ring finger 15
ring ties 89
rings 235
rinse (*v*) 38, 76
ripe 129
rise (*v*) 139
river 284
road bike 206
road markings 194
road signs 195
roads 194
roadworks 187, 195, 323
roast 158
roast (*v*) 67
roasted 129
robe 38, 169
rock climbing 248
rock concert 258
rock garden 84
rocket 123
rocks 284, 288
Rocky Mountains 312
Rococo 301
rodeo 243
roll 311
Roll the dice. 273
roll (*v*) 67
roller 83, 187
roller blind 63
roller coaster 262
rollerblading 263
rolling pin 69
romance 255
Romania 316
romper suit 30
roof 58, 203
roof garden 84
roof tile 187
roofrack 198
room 272
room 58
room key 100
room number 100
room service 101
rooms 100
root 50, 124, 296
roots 39
rope 248
rose 89, 110
rosé (wine) 145
rosemary 133
rotor blade 211
rotten 127
rough 232
round 237
round neck 33
roundabout 195
route number 196
router 78
row 210, 254
row (*v*) 241
rower 241
rowing boat 214
rowing machine 250
rubber 163
rubber band 173
rubber boots 89
rubber ring 265
rubber stamp 173
rubbish bin 61, 67
ruby 288
ruck 221
rudder 210, 241
rug 63
rugby 221
rugby pitch 221
rugby strip 221
ruler 163, 165
rum and coke 151
rump steak 119
run 228
run (*v*) 229
runner bean 122
runway 212
rush 86
rush hour 209
Russian Federation 318
Rwanda 317
rye bread 138
- S
sad 25
saddle 206, 242
safari park 262
safe 228
safety 75
safety barrier 246
safety goggles 81, 167
safety pin 47
saffron 132
sage 133
Sahara Desert 313
sail 241
sailboat 215
sailing 240
sailor 189
salad 149
salamander 294
salami 142
salary 175
Sale 322
sales assistant 104
sales department 175
salmon 120
saloon 199
salt 64, 152
salted 129, 137, 143
San Marino 316
sand 85, 264
sand (*v*) 82
sandal 37
sandals 31
sandcastle 265
sander 78
sandpaper 81, 83
sandpit 263
sandstone 288
sandwich 155
sandwich counter 143
sanitary towel 108
sapphire 288
sardine 120
Sardinia 316
satellite 281
satellite dish 269
satellite navigation 201
sathav 195
satsuma 126
Saturday 306
Saturn 280
sauce 135, 143, 155
saucepain 69
Saudi Arabia 318
sauna 250
sausage 155, 157
sausages 118
sauté (*v*) 67
save (*v*) 177, 223
savings 96
savings account 96
savoury 155
saw (*v*) 79
saxophone 257
scaffolding 186
scale 121, 256, 294
scales 45, 69, 98, 118, 166, 293, 310
scallop 121
scalp 39
scalpel 81, 167
scan 52
scanner 106, 176
scarecrow 184
scared 25
scarf 31, 36
schist 288
scholarship 169
school 162, 299
school bag 162
school bus 196
schoolboy 162
schoolgirl 162
schools 169
science 162, 166
science fiction film 255
scientist 190
scissors 38, 47, 82, 276
scoop 68, 149
scooter 205
score 220, 256, 273
score a goal (*v*) 223
scoreboard 225
scorpion 295
scotch and water 151
scrabble 272
scrambled eggs 157
scrape (*v*) 77
scraper 82
screen 97, 176, 255, 269
screen wash reservoir 202

- screenwash 199
screw 80
screwdriver 80
screwdriver bits 80
script 254
scrollbar 177
scrotum 21
scrub (v) 77
scrum 221
scuba diving 239
sculpting 275
sculptor 191
sea 264, 282
sea bass 120
sea bream 120
sea horse 294
sea lion 290
sea plane 211
seafood 121
seal 290
sealant 83
sealed jar 135
seam 34
seamstress 191
search (v) 177
seasonal 129
seasons 307
seat 61, 64, 204, 209,
210, 242, 254
seat back 210
seat belt 198, 211
seat post 206
seating 254
secateurs 89
second 304, 309
second floor 104
second hand 304
second-hand shop 115
section 282
security 212
security bit 80
security guard 189
sedative 109
sedimentary 288
See you later. 322
seed 122, 127, 130
seed tray 89
seeded bread 139
seedless 127
seedling 91
seeds 88, 131
seesaw 263
segment 126
self-defence 237
self-raising flour 139
self-tanning cream 41
semidetached 58
semi-hard cheese 136
seminal vesicle 21
semi-skimmed milk 136
semi-soft cheese 136
semolina 130
send (v) 177
sending off 223
Senegal 317
sensitive 41
sentence 181
September 306
Serbia 316
serve 231
serve (v) 64, 231
server 176
service included 152
service line 230
service not included 152
service provider 177
service vehicle 212
services 93, 101
serving spoon 68
sesame seed 131
sesame seed oil 134
set 178, 230, 254
set honey 134
set sail (v) 217
set square 165
set the alarm (v) 71
set (v) 38
seven 308
seven hundred 308
seventeen 308
seventeenth 309
seventh 309
seventieth 309
seventy 308
sew (v) 277
sewing basket 276
sewing machine 276
sexually transmitted
disease 20
shade 41
shade plant 87
shallot 125
shallow end 239
shampoo 38
shapes 164
share price 97
shares 97
shark 294
sharp 256
sharpener 163
sharpening stone 81
shaving 73
shaving foam 73
shears 89
shed 85
sheep 185
sheep farm 183
sheep's milk 137
sheet 74, 71, 241
shelf 67, 106
shell 129, 137, 265, 293
shelled 129
shelves 66
sherry 145
shiatsu 54
shield 88
shin 12
ship 214
shirt 33
shock 47
shocked 25
shoe department 104
shoe shop 114
shoes 34, 37
shoot (v) 223, 227
shop 298
shop assistant 188
shopping 103
shopping bag 106
shopping centre 104
short 32, 321
short sight 51
short wave 179
short-grain 130
shorts 30, 33
shot put 234
shoulder 13
shoulder bag 37
shoulder blade 17
shoulder pad 35
shoulder strap 37
shout (v) 25
shovel 187
shower 72, 286
shower block 266
shower curtain 72
shower door 72
shower gel 73
shower head 72
showjumping 243
shuffle (v) 273
shutoff valve 61
shutter 58
shutter release 270
shuttle bus 197
shuttlecock 231
shy 25
Siberia 313
Sicily 316
sick 321
side order 153
side plate 65
side street 299
sidedeck 240
side-effects 109
sideline 220, 226, 230
side-saddle 242
Sierra Leone 317
sieve 68, 89
sieve (v) 91
sift (v) 138
sigh (v) 25
sightseeing 260
sign 104
signal 209
signature 96, 98
silencer 203, 204
silk 277
silo 183
silt 85
silver 235, 289
simmer (v) 67
Singapore 319
singer 191
single 151
single bed 71
single cream 137
single room 100
singles 230
sink 38, 61, 66
sinus 19
siren 94
sirloin steak 119
sister 22
sister-in-law 23
site manager's office 266
sit-up 251
six 308
six hundred 308
sixteen 308
sixteenth 309
sixth 309
sixtieth 309
sixty 308
skate 120, 247, 294
skate wings 120
skate (v) 224
skateboard 249
skateboarding 249, 263
skein 277
skeleton 17
sketch 275
sketch pad 275
skewer 68
ski 241, 246
ski boot 246
ski jacket 246
ski jumping 247
ski pole 246
ski run 246
ski slope 246
skier 246
sking 246
skimmed milk 136
skin 14, 119, 128
skin care 108
skinned 121
skipping 251
skirt 30, 34
skull 17
skydiving 248
skyscraper 299, 300
slalom 247
slate 288
sledding 247
sledgehammer 187
sleeping 74
sleeping bag 267
sleeping
compartment 209
sleeping mat 267
sleeping pill 109
sleepsuit 30
sleet 286
sleeve 34
sleeveless 34
slice 119, 139, 140, 230
slice (v) 67
sliced bread 138
slicer 139
slide 167, 263
slide (v) 229
sling 46
slip 35
slip road 194
slip-on 37
slippers 31
slope 284
sloped spoon 68
Slovakia 316
Slovenia 316
slow 321
SLR camera 270
slug 295
small 321
small intestine 18
small of the back 13
smartphone 99, 176
smash 231
smile 25
smoke 95
smoke alarm 95
smoked 118, 121, 143,
159
smoked fish 143
smoking 112
smoking section 152
snack bar 113, 148
snail 295
snake 293
snare drum 257
sneeze 44
snooker 249
snore (v) 71
snorkel 239
snout 293
snow 287
snowboarding 247
snowmobile 247
snowsuit 30
soak (v) 130
soap 73, 178
soap dish 73
soccer 222
socket 60, 80
socket wrench 80
socks 33
soda bread 139
soda water 144
sofa 62
sofabed 63
soft 129, 321
soft cheese 136
soft drink 154
soft drinks 144
soft toy 75
software 176
softwood 79
soil 85
solar system 280
solder 79, 81
solder (v) 79
soldering iron 81
soldier 189
sole 15, 37
solids 164
Solomon Islands 319
soluble 109
solvent 83
Somalia 317
some 320
somersault 235
son 22
sonata 256
song 259
son-in-law 22
sorbet 141
sorrel 123
sorting unit 61
soufflé 158
soufflé dish 69

- sound boom 179
- sound technician 179
- soundtrack 255
- soup 153, 158
- soup bowl 65
- soup spoon 65
- sour 127
- sour cream 137
- sourdough bread 139
- south 312
- South Africa 317
- South America 315
- South Korea 318
- South Sudan 317
- southern hemisphere 283
- Southern Ocean 313
- souvenirs 260
- sow (v) 90, 183
- soya beans 131
- space 280
- space exploration 281
- space shuttle 281
- space station 281
- space suit 281
- spade 88, 265, 273
- Spain 316
- spanner 80
- spare tyre 203
- spark plug 203
- sparkling 144
- sparring 237
- sparrow 292
- spatula 68, 167
- speaker 174, 176, 258
- speaker stand 268
- spearfishing 245
- specials 152
- spectators 233
- speed boating 241
- speed limit 195
- speed skating 247
- speedboat 214
- speedometer 201, 204
- spell (v) 162
- sperm 20
- sphere 164
- spices 132
- spicy sausage 142
- spider 295
- spike (v) 90
- spikes 233
- spin 230
- spin (v) 76
- spin dryer 76
- spinach 123
- spine 17
- spire 300
- spirit level 80, 187
- splashback 66
- spleen 18
- splint 47
- splinter 46
- split ends 39
- split peas 131
- spoke 207
- sponge 73, 74, 83
- sponge cake 140
- sponge fingers 141
- spool 245
- spoon 65
- sport fishing 245
- sports 105
- sports bra 35
- sports car 199
- sports field 168
- sports jacket 33
- sportsman 191
- spotlight 259
- sprain 46
- spray 109
- spray can 311
- spray gun 89
- spray (v) 91
- spring 71, 307
- spring balance 166
- spring greens 123
- spring onion 125
- springboard 235, 238
- sprinkler 89
- sprinter 234
- sprocket 207
- square 164, 272, 299
- square foot 310
- square metre 310
- squash 231
- squat 251
- squid 121, 295
- squirrel 290
- Sri Lanka 318
- St. Kitts and Nevis 314
- St. Lucia 314
- St Vincent and The
Grenadines 314
- stabilisers 207
- stable 185, 243
- stadium 223
- staff 175, 256
- stage 167, 254
- stages 23
- stainless steel 79
- stair gate 75
- staircase 59
- stake 90
- stake (v) 91
- stalk 122, 297
- stalls 254
- stamen 297
- stamp 98
- stamp collecting 273
- stamps 112
- stance 232
- stand 88, 205, 268
- stapler 173
- staples 173
- star 280
- star anise 133
- starfish 295
- starfruit 128
- start school (v) 26
- starter 153
- starting block 238
- starting blocks 234
- starting line 234
- state 315
- statement 180
- stationery 105
- steak 121
- steam train 208
- steam (v) 67
- steamed 159
- steeplechase 243
- steering wheel 201
- stern 111, 112, 297
- stencil 83
- stenographer 181
- step machine 250
- stepdaughter 23
- stepfather 23
- stepladder 82
- stepmother 23
- stepson 23
- stereo 269
- sterile 47
- stern 240
- stew 158
- stewardess 190
- stick 224, 249
- sticks 133
- sticky tape 173
- still 144
- sting 46, 295
- stir (v) 67
- stir fry 158
- stirrer 150
- stirrup 242
- stitch 277
- stitch selector 276
- stitches 52
- stock exchange 97
- stockbroker 97
- stockings 35
- stocks 97, 110
- stomach 18
- stomach ache 44
- stone 36, 275
- stoned fruit 126
- stop 269
- stop button 197
- stopper 166
- stopwatch 234
- store directory 104
- stork 292
- storm 287
- stout 145
- straight 165
- Straight ahead 323
- straight on 260
- straighten (v) 39
- straighteners 38
- strap 35
- strapless 34
- stratosphere 286
- straw 144, 154
- strawberry 127
- strawberry milkshake 149
- stream 285
- streaming 269
- street 298
- street corner 298
- street light 298
- street sign 298
- street stall 154
- stress 55
- stretch 251
- stretcher 94
- strike 228
- strike (v) 237
- string 230, 258
- string of pearls 36
- strings 256
- steering wheel 201
- strip (v) 82
- stroke 44, 233, 239
- strokes 231
- strong 321
- strong flour 139
- stub 96
- study 63
- stuffed 159
- stuffed olive 143
- swim 225
- styles 39, 239, 301
- submarine 215
- subsoil 91
- substitute 223
- substitution 223
- suburb 299
- succulent 87
- suction hose 77
- Sudan 317
- sugarcane 184
- suit 273
- sulphur 289
- sultana 129
- summer 31, 307
- summons 180
- sumo wrestling 237
- Sun 280
- sunbath (v) 264
- sunbed 41
- sunblock 108, 265
- sunburn 46
- Sunday 306
- sun dial 262
- sunflower 184, 297
- sunflower oil 134
- sunflower seed 131
- sunglasses 51, 265
- sunhat 30, 265
- sunny 286
- sunrise 305
- sunroof 202
- sunscreen 108
- sunset 305
- sunshine 286
- sun tan lotion 265
- supermarket 106
- supply pipe 61
- support 187
- suppository 109
- surf 241
- surfboard 241
- surfcasting 245
- surfer 241
- surfing 241
- surgeon 48
- surgery 45, 49
- Suriname 315
- surprised 25
- suspect 94, 181
- suspenders 35
- suspension 203, 205
- swallow 292
- swamp 285
- swan 293
- Swaziland 317
- sweater 33
- sweatshirt 33
- swede 125
- Sweden 316
- sweep (v) 77
- sweet 124, 127, 155
- sweet potato 125
- sweet shop 113
- sweet spreads 134
- sweet trolley 152
- sweetcorn 122, 124
- sweets 113
- swim (v) 238
- swimmer 238
- swimming 238
- swimming pool 101, 238,
250
- swimsuit 238, 265
- swing (v) 232
- swings 263
- Swiss card 123
- switch 60
- Switzerland 316
- swivel chair 172
- sword 236
- swordfish 120
- swordfish 294
- symphony 256
- synagogue 300
- synchronized
swimming 239
- synthetic 31
- Syria 318
- syringe 109, 167
- syrup 109
- system 176
- São Tomé and
Príncipe 317

T

- tab 173
- table 64
- table 148
- table setting 65, 152
- table tennis 231
- tablecloth 64
- tack (v) 241, 277
- tackle 245
- tackle (v) 220, 221, 223
- tackle box 244
- tadpole 294
- taekwondo 236
- tag (v) 229
- tai chi 237
- tail 121, 210, 242, 280,
290, 292, 294
- tail light 204
- tailbone 17
- tailgate 198
- tailor 191
- tailored 35
- tailor's 115
- tailor's chalk 276
- tailor's dummy 276
- tailplane 210

- Tajikistan 318
 take a bath (v) 72
 Take a number, please. 143
 take a shower (v) 72
 take notes (v) 163
 take off (v) 211
 take-away 154
 talcum powder 73
 tall 321
 tamarillo 128
 tambourine 257
 tampon 108
 tan 41
 tandem 206
 tangerine 126
 tank 61
 Tanzania 317
 tap 61, 66
 tap water 144
 tape dispenser 173
 tape measure 80, 276
 target 249
 target shooting 249
 tarmac 187
 taro root 124
 tarragon 133
 Tasmania 319
 tattoo 41
 tax 96
 taxi driver 190
 taxi rank 213
 tea 144, 149, 156, 184
 tea with lemon 149
 tea with milk 149
 teabag 144
 teacher 162, 190
 teacup 65
 team 220, 229
 teapot 65
 tear 51
 teaspoon 65
 teat 75
 techniques 79, 159
 teddy bear 75
 tee 233
 tee off (v) 233
 teeing ground 232
 teenager 23
 telegram 98
 telephone 99
 telephone box 99
 telescope 281
 television series 178
 television studio 178
 temperature 286
 temperature gauge 201
 temple 14, 300
 ten 308
 ten past one 304
 ten thousand 309
 ten to two 304
 tenant 58
 tend (v) 91
 tendon 17
 tennis 230
 tennis court 230
 tennis shoes 231
 tenon saw 81
 tent 267
 tent peg 266
 tent pole 266
 tenth 309
 tequila 145
 terminal 212
 termite 295
 terrace café 148
 terraced 58
 territory 315
 terry nappy 30
 test 49
 test tube 166
 testicle 21
 text message 99
 Text me! 99
 textbook 163
 Thailand 318
 Thank you 322
 Thanksgiving 27
 That was delicious. 64
 That's correct. 322
 That's fine. 322
 That's wrong. 322
 the day after tomorrow 307
 the day before yesterday 307
 The engine is overheating. 203
 theatre 254, 299
 theme park 262
 therapist 55
 there 320
 There's a fire at... 95
 There's been an accident. 95
 thermals 267
 thermometer 45, 167
 thermosphere 286
 thermostat 61
 thesis 169
 thick 321
 thigh 12, 119
 thimble 276
 thin 321
 third 309
 thirteen 308
 thirteenth 309
 thirtieth 309
 thirty 308
 This is... 322
 this way up 98
 this week 307
 thistle 297
 thoracic vertebrae 17
 thread 276
 thread (v) 277
 thread guide 276
 thread reel 276
 three 308
 three hundred 308
 three-door 200
 three-point line 226
 thriller 255
 throat 19
 throat lozenge 109
 throttle 204
 through 320
 throw (v) 221, 227, 229, 237
 throw-in 223, 226
 thruster 281
 thumb 15
 thunder 286
 Thursday 306
 thyme 133
 thyroid gland 18
 tibia 17
 ticket 209, 213
 ticket barrier 209
 ticket inspector 209
 ticket office 209, 216
 tie 32
 tiebreak 230
 tie-pin 36
 tiger 291
 tights 34, 35, 251
 tile 58, 272
 tile (v) 82
 till 106, 150
 tiller 240
 timber 187
 time 234, 304
 time out 220
 timer 166
 times 165, 261
 timetable 197, 209, 261
 tin 289, 311
 tinned food 107
 tip 36, 122, 152, 246
 tissue 108
 title 168
 titles 23
 to 320
 To the left 323
 To the right 323
 toad 294
 toast 157
 toasted sandwich 149
 toaster 66
 tobacco 112, 184
 today 306
 toddler 30
 toe 15
 toe clip 207
 toe strap 207
 toenail 15
 toffee 113
 toggle 31
 Togo 317
 toilet 72
 toilet brush 72
 toilet roll 72
 toilet seat 72
 toiletries 41, 107
 toilets 104, 266
 toll booth 194
 tomato 125, 157
 tomato juice 144, 149
 tomato sauce 154
 tomorrow 306, 320
 toner 41
 tongs 167, 150
 tongue 19, 37, 118
 tonic water 144
 tonne 310
 tool rack 78
 toolbar 177
 toolbelt 186
 toolbox 80
 tools 187
 tooth 50
 toothache 50
 toothbrush 72
 toothpaste 72
 top coat 83
 top tier 141
 topaz 288
 top-dress (v) 90
 topiary 87
 topping 155
 topsoil 85
 torch 267
 tornado 287
 tortoise 293
 touch line 221
 touchdown 220
 tour bus 260
 tour guide 260
 tourer 205
 touring bike 206
 tourist 260
 tourist attraction 260
 tourist bus 197
 tourist information 261, 322
 tourmaline 288
 tournament 233
 tow away (v) 195
 tow truck 203
 towards 320
 towel rail 72
 towels 73
 tower 300
 town 298
 town hall 299
 townhouse 58
 toy 75
 toy basket 75
 toys 105
 track 209, 234
 tracksuit 31, 32
 tractor 182
 traffic 194
 traffic jam 195
 traffic light 194
 traffic policeman 195
 trailer 266
 train 35, 208
 train (v) 91, 251
 train station 208
 trainer 37
 trainers 31, 251
 tram 196, 208
 transformer 60
 transmission 202
 transplant (v) 91
 trapezium 164
 trapezius 16
 trash 177
 travel agent 190
 travel agent's 114
 travel sickness pills 109
 traveller's cheque 97
 tray 152, 154
 tray table 210
 tread 207
 tread water (v) 239
 treadmill 250
 treble clef 256
 tree 86, 296
 trekking 243
 trellis 84
 tremor 283
 triangle 164, 257
 triceps 16
 trifle 141
 trim (v) 39, 90
 trimester 52
 trimmer 88
 Trinidad and Tobago
 tripod 166, 270, 281
 trolley 48, 100, 106, 208, 213
 trolley bus 196
 trombone 257
 tropic of Cancer 283
 tropic of Capricorn 283
 tropical fruit 129
 tropics 283
 troposphere 286
 trot 243
 trough 183
 trousers 32, 34
 trout 120
 trowel 89, 187
 truffle 113, 125
 trug 88
 trumpet 257
 truncheon 94
 trunk 291, 296
 trunks 238
 try 221
 T-shirt 30, 33, 54
 tub 311
 tuba 257
 tube 311
 Tuesday 306
 tug boat 215
 tulip 111
 tumble 235
 tumble dryer 76
 tumbler 65
 tuna 120
 tune (v) 179
 tune the radio (v) 269
 tuning peg 258
 turbocharger 203
 turf (v) 90
 turkey 119, 185, 293
 Turkey 318
 Turkmenistan 318
 turmeric 132
 turn 238
 turn (v) 79
 turn the television off (v) 269
 turnip 124
 turpentine 83
 turquoise 289

turret 300
 turtle 293
 tusk 191
 tutu 191
 tweezers 40, 47, 167
 twelfth 309
 twelve 308
 twentieth 309
 twenty 308
 twenty minutes 304
 twenty past one 304
 twenty thousand 309
 twenty to two 304
 twenty-first 309
 twenty-five past one 304
 twenty-five to two 304
 twenty-one 308
 twenty-second 309
 twenty-third 309
 twenty-two 308
 twig 296
 twin room 100
 twine 89
 twins 23
 twist ties 89
 two 308
 two hundred 308
 two o'clock 304
 two thousand 307
 two thousand and one 307
 two-door 200
 types 199, 205
 types of buses 196
 types of camera 270
 types of farms 183
 types of fishing 245
 types of plants 86
 types of trains 208
 tyre 198, 205, 206
 tyre lever 207
 tyre pressure 203

U

Uganda 317
 ugly fruit 126
 ugly 321
 Ukraine 316
 ulna 17
 ultrasound 52
 ultraviolet rays 286
 umbilical cord 52
 umbrella 36, 148
 umpire 225, 229, 230
 uncle 22
 unconscious 47
 uncooked meat 142
 under 320
 under par 233
 undercoat 83
 underexposed 271
 undergraduate 169
 underground map 209
 underground train 208
 underpass 194
 underwear 32
 underwired 35
 uniform 94, 189
 United Arab Emirates 318
 United Kingdom 316
 United States of America 314
 universe 280
 university 299
 unleaded 199
 unpasteurized 137
 unpick (v) 277
 unsalted 137
 until 320
 up 320
 upper circle 254
 upset 25
 Uranus 280
 ureter 21
 urethra 20
 urinary system 19
 urology 49
 Uruguay 315
 useful phrases 322
 usher 255
 uterus 20
 uterus 52
 utility knife 80
 utility room 76
 Uzbekistan 318

V

vacuum cleaner 77, 188
 vacuum flask 267
 vagina 20
 valance 71
 valley 284
 valve 207
 vanilla 132
 Vanuatu 319
 varnish 83, 79
 vas deferens 21
 vase 62, 111
 Vatican City 316
 vault 235, 300
 veal 118
 vegetable garden 85
 vegetable oil 135
 vegetable plot 182
 vegetables 107, 122, 124
 veggie burger 155
 veil 35
 vein 19
 venetian blind 63
 Venezuela 315
 venison 118
 vent 283
 ventouse cup 53
 Venus 280
 verdict 181
 vest 30, 33, 251
 vest 189
 vibraphone 257
 vice 78
 video game 269
 video phone 99
 Vietnam 318
 viewfinder 271
 village 299
 vine 183
 vinegar 135, 142

vineyard 183
 vintage 199
 viola 256
 violin 256
 virus 44
 visa 213
 vision 51
 visiting hours 48
 visor 205
 vitamins 108
 V-neck 33
 vocal cords 19
 vodka and orange 151
 voice message 99
 volcano 283
 volley 231
 volleyball 227
 voltage 60
 volume 165, 179, 269, 311
 vomit (v) 44

W

waders 244
 waffles 157
 waist 12
 waistband 35
 waistcoat 33
 waiter 148, 152
 waiting room 45
 waitress 191
 wake up (v) 71
 walk 243
 walking boot 37
 walking boots 267
 walkway 212
 wall 58, 186, 222
 wall light 62
 wallet 37
 wallpaper 82, 177
 wallpaper (v) 82
 wallpaper brush 82
 wallpaper paste 82
 walnut 129
 walnut oil 134
 walrus 290
 ward 48
 wardrobe 70
 warehouse 216
 warm 286
 warm up (v) 251
 warrant 180
 wash (v) 38, 77
 washbasin 72
 washer 80
 washer-dryer 76
 washing machine 76
 wasp 295
 waste disposal 61, 266
 waste disposal unit 61
 waste pipe 61
 wastebasket 172
 watch 36
 watch television (v) 269
 water 144, 238
 water (v) 90, 183
 water bottle 206, 267
 water chamber 61
 water chestnut 124
 water closet 61
 water garden 84
 water hazard 232
 water jet 95
 water plant 86
 water polo 239
 watercolour paint 274
 watercress 123
 waterfall 285
 watering 89
 watering can 89
 watermelon 127
 waterproof 267
 waterproofs 245
 waters break (v) 52
 waterskier 241
 waterskiing 241
 watersports 241
 wave 241, 264
 wavelength 179
 wax 41
 weak 321
 weather 286
 weaving 277
 website 177
 wedding 26, 35
 wedding cake 141
 wedding dress 35
 wedding reception 26
 wedge 37, 233
 Wednesday 306
 weed (v) 91
 weedkiller 91
 weeds 86
 week 306
 weekend 306
 weekly 307
 weigh (v) 310
 weight 166, 244
 weight bar 251
 weight belt 239
 weight training 251
 weights and measures 310
 well 321
 wellington boots 31
 west 312
 western 255
 Western Sahara 317
 wet 286, 321
 wet wipe 74, 108
 wetsuit 239
 whale 290
 What are those called? 124
 What are your office hours? 174
 What is his/her name? 322
 What is the charge per night? 101
 What is the dialling code for...? 99
 What is the score? 220
 What is the setting for coloured/whites clothes? 76

What is the telephone number of the nearest doctor? 323
 What is your name? 322
 What time does it finish? 305
 What time does it start? 255
 What time does it start? 305
 What time is breakfast? 323
 What time is it? 304
 What's the date today? 307
 What's the price per kilo? 124
 What's today's exchange rate? 97
 wheat 130, 184
 wheel 198, 207
 wheel nuts 203
 wheelbarrow 88
 wheelchair 48
 wheelchair access 197
 When do I have to vacate the room? 101
 Where are the toilets, please? 153
 Where are the toilets? 323
 Where can I park? 195
 Where does it hurt? 46
 Where is the car park? 200
 Where is the courthouse? 181
 Where is the dining room? 323
 Where is the nearest...? 323
 Where is the...? 323
 Where is...? 260
 Which bus goes to...? 197
 whiplash 46
 whipped cream 137
 whisk 68
 whisk (v) 67
 whisks 290
 white 272, 274, 321
 white (wine) 145
 white bread 139
 white chocolate 113
 white coffee 148
 white currant 127
 white flour 138
 white radish 125
 white rice 130
 white spirit 83
 whiting 120
 Who is winning? 220
 whole 129, 132
 whole milk 136
 wholegrain 130
 wholegrain mustard 135
 wholemeal bread 139
 wholemeal flour 138
 Whose turn is it? 273

wicket 225
wicket-keeper 225
wide 321
width 165, 165
wife 22
wifi 269
wild rice 130
Will he be all right? 323
Will he/she be all right? 46
Will she be all right? 323
Will this fit a two-year-old? 31
Will you clean it for me? 121
willow 296
win (v) 273
wind 241, 286
windbreak 265
windlass 214
window 58, 96, 98, 177, 186, 197, 209, 210
windpipe 18
windscreen 198
windscreen wiper 198
windshield 205
windsurfer 241
windsurfing 241
windy 286
wine 145, 151

wine glass 65
wine list 152
wine vinegar 135
wing 119, 210, 293
wing mirror 198
wings 254
winner 273
winter 31, 307
winter sports 247
wipe (v) 77
wire 79
wire cutters 81
wire strippers 81
wire wool 81
wires 60
with 320
with ice 151
withdrawal slip 96
without 320
without ice 151
witness 180
wok 69
wolf 290
woman 23
womb 52
women's clothing 34
women's wear 105
wood 79, 233, 275, 285
wood glue 78

wood shavings 78
wooden spoon 68
woodpecker 292
woodstain 79
woodwind 257
woodworking 275
wool 277
work day 306
workbench 78
workshop 78
worktop 66
world map 312
worm 295
worried 25
worse 321
wound 46
wrap 155
wrapping 111
wreath 111
wrench 203
wrench pliers 81
wrestling 236
wrinkle 15
wrist 13, 15
wristband 230
writ 180
write (v) 162
wrong 321

X
X-ray 48
X-ray film 50
X-ray machine 212
X-ray viewer 45

Y
yacht 215, 240
yam 125
yard 310
yawn (v) 25
year 163, 306
years 307
yeast 138
yellow 274
yellow card 223
Yemen 318
Yes 322
yesterday 306, 320
yoga 54
yoghurt 137
yolk 137, 157
young 321
You're early. 305
You're late. 305
You're welcome. 322

Z
Zambia 317
zebra 291
zero 308
zest 126
Zimbabwe 317
zinc 289
zip 277
zone 315
zones 283
zoo 262
zoology 169
zoom lens 270

acknowledgments • lời cảm ơn • 鸣谢 míngxiè

DORLING KINDERSLEY would like to thank Tracey Miles and Christine Lacey for design assistance, Georgina Garner for editorial and administrative help, Sonia Gavira, Polly Boyd, and Cathy Meus for editorial help, and Claire Bowers for compiling the DK picture credits.

The publisher would like to thank the following for their kind permission to reproduce their photographs:

Abbreviations key: a-above; b-below/bottom; c-centre; f-far; l-left; r-right; t-top)

123RF.com: Andriy Popov 34d; Daniel Ernst 179c; Hongli Zhang 24c. 175c; Ingvar Bjork 60c; Kobay Dagan 259c; leonardo255 269c; Liubov Vadimovna (Luba) Nel 39c; Ljupco Smokovski 75c; Oleksandr Marynchenko 60b; Olga Popova 33c; oneblink 49b; Racorn 162d; Robert Churchill 94c; Roman Gorielov 33b; Ruslan Kudrin 35b, 35b; Subbotina 39c; Sutichak Yachangin 39c; Tarzanova 37c; Vitaly Valua 39d; Wavebreak Media Ltd 188b; Wilawan Khasawong 75b; **Action Plus:** 224b; **Alamy Images:** 154c; A.T. Willett 287b; Alex Segre 105c, 105c, 195c; Ambrophoto 24c; Blend Images 168c; Cultura RM 33r; Doug Houghton 107b; Eklapon Sriharun 172b; Hugh Threlfall 35d; 176r; Ian Allenden 48b; Ian Dagnall (iPod is a trademark of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries) 268c, 270c; Ievgen Chepil 250b; imagebroker 199d, 249c; Keith morris 178c; Martyn Evans 210b; MBI 175d; Michael Burrell 213c; Michael Foyle 184b; Oleksiy Maksymenko 105c; Paul Weston 168b; Prisma Bildagentur AG 246b; Radharc Images 197c; RBRave 112d; Ruslan Kudrin 176d; Sasa Huzjak 258c; Sergey Kravchenko 37c; Sergio Azenha 270b; Stanca Sanda (iPad is a trademark of Apple Inc., registered in the U.S. and other countries) 176b; Stock Connection 287b; tarca35 35c; vitya suprun 176c; Vvavebreak Media Ltd 39c, 174b, 175r; **Allsport/Getty Images:** 238c; **Alvey and Towers:** 209 acr, 215bcl, 215bcr, 241c; **Peter Anderson:** 188bcr, 271br. **Anthony Blake Photo Library:** Charlie Stebbings 114c; John Sims 114c; **Andyalt:** 98d; **apple mac computers:** 268c; **Arcaid:** John Edward Linden 301b; Martine Hamilton Knight, Architects: Chapman Taylor Partners, 213c; Richard Bryant 301br; **Argos:** 41ccl, 66cbl, 66cl, 66br, 66bcl, 69cl, 70bcl, 71l, 77d, 269c, 270c; **Axiom:** Eitan Simanor 105b; Ian Cumming 104; Vicki Couchman 148c; **Beken Of Coves Ltd:** 215c; **Bosch:** 76c, 76c, 76cl; **Camera Press:** 38r, 256c, 257c; Barry J. Holmes 148r; Jane Hanger 159c; Mary Garmour 259c; **Corbis:** 78b; Anna Clopet 247r; Ariel Skelley / Blend Images 52l; Bettmann 181d, 181r; Blue Jean Images 48b; Bo Zauders 156c; Bob Rowan 152b; Bob Winsett 247cbl; Brian Bailey 247c; Carol and Ann Purcell 162l; Chris Rainer 247c; Craig Aurness 215b; David H.Wells 249c; Dennis

Marsico 274b; Dimitri Lundt 236b; Duomo 211d; Gail Mooney 277c; George Lepp 248c; Gerald Nowak 239b; Gunter Marx 248c; Jack Hollingsworth 231bl; Jacqui Hurst 277c; James L. Amos 247b, 191c, 220b; Jan Butchofsky 277c; Johnathan Blair 243c; Jose F. Poblete 191b; Jose Luis Pelaez, Inc. 153c; Karl Weatherly 220b, 247c; Kelly Mooney Photography 259d; Kevin Fleming 249b; Kevin R. Morris 105r, 243d, 243c; Kim Sayer 249c; Lynn Goldsmith 258c; Macduff Everton 231bcl; Mark Gibson 249b; Mark L. Stephenson 249c; Michael Pole 115r; Michael S. Yamashita 247ccl; Mike King 247cbl; Neil Rabinowitz 214b; Pablo Corral 115b; Paul A. Sounders 169b; 249c; Paul J. Sutton 224c, 224b; Phil Schermeister 227b, 248r; R. W. Jones 309; Richard Morrell 189b; Rick Doyle 241c; Robert Holmes 97b, 277c; Roger Rensmeyer 169r; Russ Schlepman 229; The Purcell Team 211c; Vince Streano 194c; Wally McNamee 220b, 220bcl, 224b; Wavebreak Media LTD 191b; Yann Arhous-Bertrand 249d; **Demetrio Carrasco / Dorling Kindersley (c)** **Herge / Les Editions Casterman:** 112ccl; **Dorling Kindersley:** Banbury Museum 35c; Five Napkin Burger 152c; **Dixons:** 270cl, 270cr, 270b, 270bcl, 270bcr, 270c; **Dreamstime.com:** Alexander Podshivalov 179r, 191c; Alexi66 268t; Andersastphoto 176c; Andrey Popov 191b; Arne9001 190t; Chaos 26c; Designstock 269f; Monkey Business Images 26cbl; Paul Michael Hughes 162r; Sergei Starus 190b; **Education Photos:** John Walmsley 26d; **Empics Ltd:** Adam Day 236b; Andy Heading 243c; Steve White 249c; **Getty Images:** 48bcl, 100c, 114bcr, 154b, 287c; 94r; Don Farrall / Digital Vision 176c; Ethan Miller 270b; Inti St Clair 179b; Liam Norris 188b; Sean Justice / Digital Vision 24b; **Dennis Gilbert:** 106c; **Hulsta:** 70c; **Ideal Standard Ltd:** 72r; **The Image Bank/Getty Images:** 58; **Impact Photos:** Eliza Armstrong 115c; Philip Achache 246c; **The Interior Archive:** Henry Wilson, Alfie's Market 114b; Luke White, Architect: David Mikhail, 59d; Simon Upton, Architect: Phillippe Starck, St Martins Lane Hotel 100bcr, 100br; **iStockphoto.com:** asterix0597 163d; EdStock 190br; RichLegg 26bc; SorinVidis 27c; **Jason Hawkes Aerial Photography:** 216c; **Dan Johnson:** 35r; **Kos Pictures Source:** 215bcl, 240c, 240r; David Williams 216b; **Lebrecht Collection:** Kate Mount 169b; **MP Visual.com:** Mark Swallow 202c; **NASA:** 280c, 280ccl, 281d; **P&O Princess Cruises:** 214b; **P A Photos:** 181b; **The Photographers' Library:** 186bl, 186bc, 186c; **Plain and Simple Kitchens:** 66c; **Powerstock Photolibrary:** 169d, 256c, 287c; **PunchStock:** Image Source 195r; **Rail Images:** 208c, 208 cbl, 209b; **Red Consultancy:** Odeon cinemas 257r; **Redferns:** 259br; Nigel Crane 259c; Rex

Features: 106br, 259tc, 259r, 259bl, 280b; Charles Ommney 114c; J.F.F. Whitehead 243c; Patrick Barth 101d; Patrick Frilet 189c; Scott Wiseman 287b; **Royalty Free Images:** Getty Images/Eyewire 154b; **Science & Society Picture Library:** Science Museum 202b; **Science Photo Library:** IBM Research 190c; NASA 281c; **SuperStock:** Ingram Publishing 62; Juanma Aparicio / age fotostock 172c; Nordic Photos 269t; **Skyscan:** 168t, 182c, 298; Quick UK Ltd 212; **Sony:** 268bc; **Robert Streeter:** 154br; **Neil Sutherland:** 82tr, 83d, 90c, 118, 188cr, 196d, 196r, 299c, 299b; **The Travel Library:** Stuart Black 264c; **Travelx:** 97c; **Vauxhall:** Technic 198t, 199d, 199r, 199cl, 199cr, 199ccl, 199crr, 199cr, 199cr, 200; **View Pictures:** Dennis Gilbert, Architects: ACDP Consulting, 106t; Dennis Gilbert, Chris Wilkinson Architects, 209r; Peter Cook, Architects: Nicholas Crimshaw and partners, 208t; **Betty Walton:** 185b; **Colin Walton:** 2, 4, 7, 9, 10, 28, 42, 56, 92, 95c, 99cl, 99ccl, 102, 116, 120t, 138t, 146, 150t, 160, 170, 191ccl, 192, 218, 252, 260br, 260l, 261tr, 261c, 261cr, 271cbl, 271cbr, 271cl, 278, 287b, 302, 401.

DK PICTURE LIBRARY:

Akhil Bahkshi; Patrick Baldwin; Geoff Brightling; British Museum; John Bulmer; Andrew Butler; Joe Couston; Brian Cosgrove; Andy Crawford and Kit Houghton; Philip Dowell; Alistair Duncan; Gables; Bob Gathany; Norman Hollands; Kew Gardens; Peter James Kindersley; Vladimir Koziik; Sam Lloyd; London Northern Bus Company Ltd; Tracy Morgan; David Murray and Jules Selmes; Musée Vivant du Cheval, France; Museum of Broadcast Communications; Museum of Natural History; NASA; National History Museum; Norfolk Rural Life Museum; Stephen Oliver; RNLI; Royal Ballet School; Guy Rycart; Science Museum; Neil Setchfield; Ross Simms and the Winchcombe Folk Police Museum; Singapore Symphony Orchestra; Smart Museum of Art; Tony Souter; Erik Svensson and Jeppe Wikstrom; Sam Tree of Keygrove Marketing Ltd; Barrie Watts; Alan Williams; Jerry Young.

Additional Photography by Colin Walton.

Colin Walton would like to thank: A&A News, Uckfield; Abbey Music, Tunbridge Wells; Arena Mens Clothing, Tunbridge Wells; Burrells of Tunbridge Wells; Gary at Di Marco's; Jeremy's Home Store, Tunbridge Wells; Noakes of Tunbridge Wells; Ottakar's, Tunbridge Wells; Selby's of Uckfield; Sevenoaks Sound and Vision; Westfield, Royal Victoria Place, Tunbridge Wells.

All other images © Dorling Kindersley
For further information see: www.dkimages.com